

CUỘC LỮ HÀNH ĐỨC TIN LỊCH SỬ GIÁO HỘI CÔNG GIÁO



Tác giả:

Lm Phanxicô Xaviê Đào Trung Hiệu OP

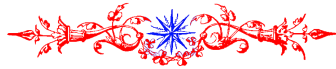
Hiệu đính tháng 9/2006

<http://conggiao.info/news/2134/27842/index.aspx>

Mục Lục

	Trang
Phần I: GIÁO HỘI THỜI THƯỢNG CỔ	4
Chương 1: Giáo hội thời Sứ Đồ	5
Chương 2: Giáo hội thời tử đạo	14
Chương 3: Đế quốc Roma tông giáo	23
Chương 4: Việc hình thành kinh Tin Kính	32
Chương 5: Truyền thống: các Giáo Phụ	41
Phần II: GIÁO HỘI THỜI TRUNG CỔ	54
Chương 6: Âu Châu Kitô hóa (Tk. 6-11)	55
Chương 7: Bối cảnh phát sinh Chính Thống Giáo	64
Chương 8: Những nền tảng Nước Kitô (Tk. 11-13)	73
Chương 9: Ảo vọng quyền lực	81
Chương 10: Hoa trái của lòng tin	88
Chương 11: Nước Kitô thời khủng hoảng	97
Phần III: GIÁO HỘI THỜI PHỤC HƯNG	106
Chương 12: Phục hưng và Cải cách	107
Chương 13: Cuộc canh tân Giáo hội (Công đồng Trentô)	120
Chương 14: Giáo hội và cuộc khủng hoảng lương tâm (Tk.18)	131
Chương 15: Phúc Âm hóa toàn thế giới (Tk. 15-18)	144
Phần IV: GIÁO HỘI THỜI HIỆN ĐẠI	160
Chương 16: Từ Cách Mạng 1789 đến Vatican I	161
Chương 17: Giáo hội giữa thế giới Tân Tiến (1870-1939)	177
Chương 18: Sự trưởng thành các xứ truyền giáo Tk.19	191
Chương 19: Giáo hội thời Vatican II (1939-1985)	202
Phần V: GIÁO HỘI VIỆT NAM	217
Chương 20: GHVN thời sơ khai (Tk. 16-17)	218
Chương 21: GHVN xây dựng và phát triển	229
Chương 22: GHVN thời cận đại (1802-1933)	240
Chương 23: Chân dung các thánh tử đạo Việt Nam	253
Chương 24: Giáo hội Việt Nam hiện nay	268
Chương 25: Lược sử Giáo hội Việt Nam	281

Phần I



GIÁO HỘI THỜI THƯỢNG CỔ

Chương 1

GIÁO HỘI THỜI CÁC SỨ ĐỒ

Thế kỷ 30-100



I. NHỮNG ANH EM Ở GIÊRUSALEM

Lịch sử Giáo Hội bắt đầu khoảng năm 30 tại Giêrusalem vào ngày lễ Ngũ Tuần của người Do Thái (kỷ niệm giao ước Sinai), Nhóm 12 môn đệ Đức Giêsu loan báo cho đồng bào Do Thái ở khắp nơi về mừng lễ một TIN MỪNG. Các vị nói về Đức Giêsu sứ giả của Thiên Chúa tuy bị đóng đinh nhưng vẫn đang sống, Ngài đã phục sinh. Ngài chính là Đấng Messia, là Đấng Cứu Thế mà dân Do Thái qua bao thế hệ hằng mong đợi.

"Xin toàn thể nhà Israel hãy biết cho rằng: Thiên Chúa đã đặt làm Chúa, làm Messia, Đức

Giêsu mà các người đã đóng đinh kia" (Cv 2,36)

Qua lời loan báo Tin Mừng đó, Nhóm 12 tự khẳng định tiếp nối sứ vụ của Đức Giêsu, Đấng sáng lập Giáo Hội. Đây tràn Thánh Thần, những ngư phủ nhứt nhát bỗng nói năng trôi chảy. Các vị như thấy một dân tộc mới đang nảy sinh; "Lời hứa được ban cho anh em và con cái anh em cùng mọi kẻ ở phương xa và cho hết mọi người" (Cv 2,39).

Phêrô mạnh dạn lên tiếng trước đám đông đang nói ông say rượu. Ông tuyên xưng **niềm tin vào Đức Giêsu-Messia và kêu gọi hoán cải**: "Hãy hối cải và mỗi người hãy chịu thanh tẩy nhân danh Đức Giêsu để được tha thứ và được lãnh ơn Thánh Thần". Ngày hôm đó, 3000 người xin chịu thanh tẩy, Giáo Hội được khai sinh.

1.1. Sinh hoạt cộng đoàn

Như Đức Giêsu, các thành viên đầu tiên của Giáo Hội là người Do Thái, dùng ngôn ngữ Aram. Họ vẫn lui tới đền thờ và giữ luật Maisen. Họ bề ngoài giống như một trong nhiều nhóm Do Thái khác: Pharisiêu, Saducêô, Zêlôt... Thế nhưng họ không khép kín như những nhóm này. Họ gọi nhau là "anh em" và mở rộng đón mọi người. Tài liệu quý nhất về sinh hoạt cộng đoàn tiên khởi là Công Vụ Tông Đồ của thánh Luca, cho ta thấy niềm tin của tín hữu tiên khởi, và cho thấy những hình ảnh êm ả nhất: "Ngày ngày họ đồng tâm nhất trí đến Đền thờ, bẻ bánh ở nhà, cùng nhau chia sẻ của nuôi thân, lòng hân hoan, dạ đơn thành trong lời ngợi khen Thiên Chúa và sự mến phục của toàn dân".

Đón nhận Tin Mừng, mỗi người đều hoán cải, lãnh phép rửa nhân danh Đức Giêsu (2,38), **"chuyên cần nghe giáo huấn tông đồ và trung tín với sự hiệp thông, việc bẻ bánh và cầu nguyện"** (2,42). Ngoài ra "các kẻ tin hết thảy đều coi mọi sự là của chung: đất đai của cải họ bán đi, phân phát cho mọi người, ai nấy tùy theo nhu cầu" (2,44). Họ làm vậy vì tình huynh đệ cộng đoàn, nhưng một phần cũng vì tưởng ngày Chúa quang lâm đã gần kề. Trong chuyện hai vợ chồng Anania và Saphira nộ của cải nhưng giấu đi một phần nên bị phạt cho ta thấy việc góp tài sản này hoàn toàn tự do và tự nguyện. Thánh Phêrô nói: "Có bán đi các người vẫn tự quyền xử định. Hà tất phải bận tâm bày ra chuyện (gian dối) này" (5,4).

Ngồi lại với nhau, các tín hữu chia sẻ cho nhau những kinh nghiệm sống động được gặp Đức Kitô của mình. Họ kể: "Ngày ấy... Ngài đang nói thì...". Madalêna, các môn đệ làng Emmaus vẫn còn đó. Gioan thì nói về Đấng mình đã nghe, đã chứng kiến, cung chiêm, đụng chạm đến... "để anh em

được hiệp thông và được sự sống đời đời" (I Ga 1,1-3). Thánh Phêrô còn cho ta biết thêm bầu khí của cộng đoàn: "cùng nhau thông cảm, mến nồng tình huynh đệ, đầy lòng xót thương và khiêm nhu" (1Pr 3,8). Kết quả là "số kẻ được cứu rồi mỗi ngày được ban thêm cho cộng đoàn" (Cv 2,47).

1,2. Cản trở từ phe Đền thờ

Dầu sao, niềm tin Đức Giêsu là Messia cũng gây khó chịu cho những người Do Thái khác. Niềm tin đó như lời phản đối các thượng tế và kỳ lão đã kết án Đức Giêsu, và chống lại lưu truyền về Đấng Messia vinh quang... Sự đối kháng bùng nổ khi Phêrô và Gioan chữa một người què. Họ bắt hai vị nhưng lại sợ dân chúng nên thả ra. Câu trả lời của hai vị trở thành châm ngôn của nhà truyền giáo: "Chúng tôi không thể im về những gì chúng tôi đã thấy và đã nghe... Phải vâng lời Thiên Chúa hơn là vâng lời người ta". Sự đối kháng đó ngày càng gia tăng. Khi bị bắt lần hai, các vị bị đánh bằng roi. Nhưng Tin Mừng đã tác động cách nào đó ngay trong chính hàng ngũ các Biệt Phái, rabbi Gamalien đã can thiệp để hai vị tự do, vì: "Các ngài không phá nổi đâu, nếu đây là công trình của Thiên Chúa".

1,3. Lời Chúa không bị ràng buộc ở Giêrusalem

Cũng như dân Do Thái, các tín hữu tiên khởi có hai khuynh hướng: một bên đề cao dân được chọn, bắt tân tòng phải cắt bì khi gia nhập; bên kia đa số ở các cộng đoàn hải ngoại (Diaspora) thường được gọi là nhóm Hy-hóa, hiểu giá trị của văn hóa Hy Lạp hơn. Nhân việc các bà góa phe Hy hóa bị lãng quên, các tông đồ đã chọn bảy phó tế để hướng dẫn những người này. Các vị này hằng say truyền bá Tin Mừng ra ngoài Giêrusalem. Họ đều năng động, trẻ tuổi, thông thuộc Cựu-Uớc và hiểu biết văn hóa Hy Lạp.

Trưởng nhóm bảy người là Stêphanô còn lưu lại một điển từ gây gợn khúc chiết (Cv 7). Ông vạch rõ tính tạm bợ của Đền thờ và nói đến việc phượng tự mới của Đức Giêsu trong tinh thần và chân lý. Ông bị dân Do Thái ném đá và trở thành vị tử đạo tiên khởi trong Giáo Hội (năm 34). Cuộc bắt bớ bùng nổ, "các người bị phân tán đi qua đâu, họ rao giảng Lời Tin Mừng đến đó" (Cv 8,4). Phó tế Philíp mạnh dạn đến với dân Samari, vốn bị Do Thái khinh ghét, ông giảng và rửa tội cho viên hoạn quan đang trên đường đi Gaza, rồi lập cộng đoàn ở Cêsarea. Các tông đồ hưởng ứng công tác này, đã phái Phêrô và Gioan đến Samaria ban phép Thêm Sức và củng cố Đức Tin.

Thánh Phaolô, khi đó có tên là Saulô, kẻ từng tham gia cuộc ném đá Stêphanô, đi lùng bắt các tín hữu. Chúa Giêsu đã chinh phục ngài trên đường Damas (Cv 9). Sau ba năm sống trong sa mạc Arabie, thánh nhân được Barnabê giới thiệu với các Tông đồ và đưa đi giảng Tin Mừng tại Antiokia.

1,4. Lời Chúa không dành riêng cho Dân Do Thái

Thánh Phêrô nhờ một thị kiến, hiểu ra rằng Tin Mừng được gửi đến cho mọi dân: "Thiên Chúa chẳng thiên tư tây vị, bất cứ thuộc dân tộc nào, ai kính sợ Người và làm lành thì đều được Người chiếu nhận". Thánh nhân đã nói như vậy trước khi ban phép Thánh tẩy cho viên bách quân Cornêlio và gia đình. Ngài đã thấy Thánh Thần đổ xuống trên họ (Cv 10, và 11), nhưng mới chỉ coi là luật trừ cho người có hạnh kiểm tốt.

Antiokia là nơi có nhiều tín hữu đến lánh nạn nhất, cũng là nơi đầu tiên họ được gọi là Kitô hữu. Thánh Phêrô đã lập Tòa tại đây (lễ kính 22.02). Tại Antiokia, Phaolô và Barnabê giảng cho dân ngoại mà không buộc họ phải giữ luật Maisen Do Thái, không cần cắt bì. Điều này làm cho nhóm Giacôbê ở Giêrusalem quan ngại, và cho người đi kiểm tra. Hôm ấy Phêrô đang ăn với các tân tòng, e sợ nên tránh mặt, đã bị Phaolô thẳng thắn phê phán (Gl 2,11t). Vấn đề được đưa ra **Công đồng Giêrusalem năm 49**, và được các Tông đồ giải quyết rõ rệt. Phép cắt bì và luật Maisen không phải Tin Mừng. **Không cần đòi văn hóa để tiếp nhận Lời Chúa**. Chủ trương của thánh Phaolô đã thắng với một nhượng bộ nhỏ về việc kiêng ăn uống máu huyết (Cv 15).

II. GIÁO HỘI LAN RỘNG TRONG ĐẾ QUỐC ROMA

2,1. Khung cảnh đế quốc

Roma, một mảnh đất thuộc Italia, được thành lập năm 753 trước Chúa Giáng Sinh. Sau nhiều đợt chinh phục, đế quốc thống lĩnh toàn bộ khu vực quanh Địa Trung Hải. Pompeius chiếm Giêrusalem

(năm 63), Cêsar chiếm Galia (năm 50), Octavius chiếm Ai Cập (năm 30). Vị cuối cùng tự xưng là Augusto hoàng đế, khởi sự cho thời đại "hòa bình Roma" (pax Romana) kéo dài đến năm 192.

Chính nhờ bối cảnh thống nhất của đế quốc Roma, Giáo Hội dễ dàng lan rộng: việc phát triển đường xá, thương thuyền, một ngôn ngữ chung phổ biến là Hy Lạp (tiếng Latinh đến cuối thế kỷ II mới thông dụng) và các cộng đoàn Do Thái hải ngoại (diaspora) đã sống rải rác khắp nơi. Bối cảnh văn hóa, tôn giáo cũng đem lại nhiều thuận lợi: các triết thuyết khắc kỷ và hoài nghi đã gợi lên ước muốn độc thân, những người bị bỏ rơi trong xã hội như nô lệ, phụ nữ dễ dàng đến với tôn giáo, nhất là việc tiếp xúc với các thần đồng phương đã gợi lên trong quần chúng ước vọng kết hiệp với Thượng Đế.

2,2. Giáo hội phát triển với Phaolô và Phêrô

Trong hành trình thứ II, thánh Phaolô ở Troas gặp một thị kiến: một người Macêdoan nài xin ông hãy đến giúp (Cv. 16,9). Tin Mừng vượt Tiểu Á sang Châu Âu năm 49. Thánh Phaolô đi giảng ở Philipphê, Thessalônica, Côrintô và Athêna. Thất bại của lý luận về Thần Vô Minh đã biến ngài thành vị rao giảng về sự khôn ngoan của Thập Giá.

Hành trình thứ III (năm 53-58), thánh nhân đi thăm từng cộng đoàn cũ, giảng thuyết tùy hoàn cảnh cụ thể, giải quyết những xung đột. Tại mỗi nơi, ngài tìm cộng sự viên và trao giáo đoàn cho họ. Vượt qua mọi gian truân (II.Cr 11 và 12), ngài không ngừng công bố sứ điệp Đức Kitô, loan báo về dân tộc mới (không còn Do Thái hay Hy Lạp) trong đó mọi người là anh em, mỗi người phải thắng chính mình, sống tự do con cái Chúa và sống ơn Phục Sinh qua màu nhiệm khổ giá.

Hành trình thứ IV (năm 60-63) đưa Phaolô đến Roma như một tù nhân. Hai năm bị giam lỏng, ngài vẫn không ngừng rao giảng và viết bốn ngục thư (Philipphê, Ephêsô, Côlôxê, Philêmon). Trở về Tiểu Á, ngài bị bắt về Roma lần thứ hai, bị án tử quyết thời hoàng đế Nêrô, có lẽ là năm 67, như thánh Phêrô.

Sử gia Eusêbio (LSGH 3) cho ta biết thánh Phêrô đã đi giảng Tin Mừng tại Pont, Galata, Cappadôcia, Tiểu Á. Thư ICr. 1,12 xác định ngài đến Côrintô trước khi đến Roma. Khi Nêrô bách hại đạo gay gắt, thánh nhân định bỏ trốn để tiếp tục phục vụ giáo đoàn. Nhưng theo lưu truyền, ngài gặp Đức Giêsu vác thập giá đi vào thành (biến cố Quo vadis:Thầy đi đâu?), nên ngài quay trở lại thủ đô và xin được đóng đinh ngược. Việc ngài tử đạo ở Roma được Giáo Hoàng Clêmente (+97) nhắc đến, và được các giáo phụ như Ignatio, Origène và Tertulianô xác định, đã khiến **Roma trở thành thủ đô của Giáo Hội** cho đến nay.

2,3. Hoạt động của các Tông Đồ khác

Hai vị Tông đồ ở lại Giêrusalem là thánh Giacôbê Tiền bị chém năm 42 và thánh Giacôbê Hậu bị ném đá năm 62. Thánh Mathêu rong ruổi đến Bắc Phi Châu, thánh Bartôlômêô thì giảng đạo ở Armênie và Ả Rập, hai thánh Simon và Giuđa hoạt động ở Ai Cập và cũng tử đạo ở Mêsôpôtamia. Nếu thánh Mathias đến Ba Tư, thì thánh Thomas qua Ba Tư đến tận Ấn Độ. Khu vực Tiểu Á có thánh Anrê bị xử tử thập giá chữ X, có thánh Philip và đặc biệt là thánh Gioan, vị duy nhất không tử đạo mặc dù đã bị bỏ vào vạc dầu sôi năm 92.

Ngoài ra cũng nên biết, Maccô thánh sử, mới đầu là môn đệ thánh Phaolô, nhưng sau cùng làm việc với thánh Phêrô ở Roma. Luca thánh sử người y sĩ đồng hành với Phaolô, cũng là tác giả Công Vụ Tông Đồ đã hoạt động và tử đạo ở Akaia.

TOÁT YẾU

1. Cộng đoàn Giêrusalem: là nhóm "anh em" luôn rộng mở mời đón mọi người. Họ nhìn nhận Đức Giêsu là Đấng Messia, là Chúa. Họ tin, hối cải đón nhận Thánh Thần và loan báo về Ngài, mặc cho mọi chống đối từ phe Đền thờ. Theo Công vụ tông đồ 2,24 họ chuyên cần với giáo huấn các Tông đồ, với việc hiệp thông, bẻ bánh và kinh nguyện... Họ góp của cải thành tài sản chung để phân phát cho mỗi người tùy theo nhu cầu.

2. Lời gieo ngoài Giêrusalem: Tin Mừng được dần dần lan rộng nhờ các Diaspora Do Thái đã rải rác khắp đế quốc. Các phó tế và thánh Phêrô đã đi tiên phong trong việc đem Tin Mừng

cho dân ngoại. Cuộc bách hại của Hêrôđê và việc Giêrusalem sụp đổ, thúc đẩy Tin Mừng đi nhanh hơn. Công đồng năm 49 tại Giêrusalem như lời tuyên cáo Luật Mới đã thay thế luật Maisen. Thánh Phêrô chọn thủ đô mới cho Giáo Hội là ROMA, ngài giảng đạo và tử đạo tại đó.

3. Nhân sinh quan mới: Dưới góc nhìn lịch sử, thánh Phaolô có vai trò đặc biệt xây dựng hệ thống giáo lý, đề ra phương án thực hiện tổ chức, biến niềm tin thành một cuộc cách mạng tôn giáo: khám phá ra Đức Kitô là đỉnh cao của lịch sử, mở ra một thời đại mới, dân tộc mới (không còn Do Thái hay Hy Lạp). Niềm tin ấy của các tín hữu sơ khai đã kết tinh lại trong ngôi bút của các thánh ký qua 27 tác phẩm Tân Ước.

CÂU HỎI

1. Nội dung chính của Tin Mừng các Tông đồ loan báo?
2. Mô tả bầu khí cộng đoàn tiên khởi?
3. Tại sao phe Đền thờ cản trở các Tông đồ rao giảng?
4. Kể chuyện thánh Stêphanô?
5. Nội dung công đồng Giêrusalem?
6. Phương pháp truyền giáo của thánh Phaolô?
7. Nhân sinh quan mới theo thánh Phaolô?
8. Tại sao Roma là thủ đô Giáo Hội?

BÀI ĐỌC THÊM

KHU VỰC VĂN MINH HY LẠP

(Niên lịch trước Giáng sinh)

Hy Lạp có nền văn minh rất cổ đại. Thế kỷ X, Hy Lạp đã nổi tiếng với các anh hùng ca Iliát, Ôdixê của Homère. Hy Lạp đã sinh ra các triết gia như Socrate (339), Platon (349), Aristote (322), các nhà bác học như Pythagore(680), Hippocrate (377), Archimède (212).

Alexandre Đại Đế (356-323) lên ngôi ở tuổi đôi mươi chinh phục Ai Cập (lập thành phố Alexandria), rồi viễn chinh về phía Đông, chiếm Batur, Babylon, Pendiab. Ông truyền bá văn minh Hy Lạp ở thành thị, cổ võ cưới dân bản xứ, đào tạo người địa phương... Sau khi Alexandre qua đời, tuy đế quốc bị chia ba cho Antiochus, Ptolémée, và Seleucus, nhưng văn minh Hy Lạp vẫn được truyền bá sâu rộng đến mãi năm 30, khi vùng Ptolémée bị Roma xâm chiếm. Đó là lý do ngôn ngữ giao dịch thời đầu của Giáo Hội là tiếng Hy Lạp và việc khác biệt Đông-Tây sau này.

MỘT SỐ TỪ NGỮ NÊN BIẾT

Kéryma: Loan Báo Tin Mừng về Đức Giêsu, Ngài chính là Đấng Messia mà dân Do Thái mong đợi qua bao thời đại. Có nhiều lối hiểu về Đấng Messia này: phe ái quốc chờ vị giải phóng dân tộc; các Biệt Phái nói đến Đấng ban Lễ luật thánh; Dân chúng mong đợi Đấng cho họ sống sung túc no đầy; Các sách Khải huyền thì nói đến ngày nghĩa nợ. Còn các Tông đồ lại loan báo về người Tội Trung Đau Khổ trong sách Isaia (Is 42; 49; 50; 52).

Métanoia: Hoán cải, từ ngữ này không đơn thuần chỉ là cuộc trở lại rời bỏ con đường tội lỗi, nhưng hàm chứa nội dung:

- * Tuyên xưng Đức Kitô là Chúa
- * Một cuộc đổi đời, rời bỏ nếp sống cũ

* Định hướng đời mình dựa vào giáo huấn của Đức Kitô

Diaspora: Cộng đoàn Do Thái hải ngoại. Sau khi Do Thái bị Roma xâm chiếm, người Do Thái tản mác đến nhiều miền khác. Họ sống liên đới thành cộng đoàn và duy trì các sinh hoạt phụng tự chung. Vì sống trên những miền đất khác, họ được gọi là nhóm Hy hoá (hellenistes). Tuy nhiên, trong các dịp lễ truyền thống của dân tộc, họ vẫn kéo nhau về Giêrusalem.

CHÂN DUNG THÁNH PHAOLÔ

(Theo Công vụ Phaolô - Ngụy Kinh)

Onésiphore theo đường cái quan dẫn tới Lystra, mãi miết tìm kiếm ông Phaolô bằng cách quan sát khuôn mặt tất cả những người qua đường, so sánh với lời chỉ dẫn của anh Titô. Và kia, ông đã thấy ông Phaolô với thân hình nhỏ bé, trán hói, chân vòng kiềng, bước đi rần rỏi, đôi chân mày giao nhau, mũi hơi cong trông rất có duyên. Khi thì ông xuất hiện như một người phạm; khi ông lại xuất hiện như một thiên thần.

Khi thấy Onésiphore Phaolô mỉm cười. Onésiphore nói: "Kính chào vị tôi trung Thiên Chúa đáng kính". Ông Phaolô đáp lại: "Ôn Chúa ở với anh và gia quyến"

(Trích F.Amiot, Evangiles apocryphes, tr.228, JC. Để đọc LSGH I, tr 18)

THÁNH PHÊRÔ VÀ PHAOLÔ Ở RÔMA

Truyền thống đã nối kết Phêrô và Phaolô ở Roma. Vai trò Giáo Hoàng phổ quát dựa trên sự kiện giám mục Rôma là người kế vị thánh Phêrô. Cái chết của hai vị đã được thánh Clémentê nói đến khoảng năm 95.

Không cần nhắc lại những tấm gương xưa, chúng ta hãy nhìn các lực sĩ, những tấm gương quảng đại thuộc thế hệ chúng ta. Chính do hậu quả của lòng ghen tương và thèm khát mà những người rường cột nhất, công chính nhất, cao thượng nhất, những người đấu tranh cho đến chết vì bách hại. Chúng ta hãy nhìn đến hai vị tông đồ tuyệt hảo của chúng ta.

Thánh Phêrô do hậu quả của lòng ghen tương bất chính đã chịu đau khổ, không phải bởi một hay hai mà là nhiều hình khổ, và sau khi đã làm chứng cho đức tin, thánh nhân đã đi vào chôn vinh quang.

Cũng vì sự ghen tương và bất đồng ý kiến, th. Phaolô đã cho thấy thế nào là phần thưởng của lòng kiên vững. Bảy lần mang xiềng xích, bị biệt xứ, bị ném đá, ngài đã thành người rao giảng ở Đông và Tây Phương. Vì đức tin, th. Phaolô đã lãnh nhận vinh quang sáng chói.

(Clémentê, Thư gửi người Corintô, JC. Để đọc LSGH I, tr 22)

ĐẾ QUỐC ROMA CHUẨN BỊ CHO PHÚC ÂM

Thư GM. Meliton năm 170 gửi hoàng đế Marc-Aurèle

Triết học của chúng tôi, trước phát sinh nơi các dân Barbares, nhưng đã nảy nở trong dân của ngài, dưới triều đại Augustô tổ tiên ngài, và đã trở thành di sản có lợi cho đế quốc của ngài. Vì từ thời đó, uy quyền đế quốc được gia tăng nhanh chóng và hiển nhiên.

Ngài đã trở thành người kế vị như lòng mong muốn, và ngài sẽ vẫn như thế qua con cái ngài, khi duy trì triết học đó, là triết học cùng được nuôi dưỡng và cùng bắt đầu với Augustô đại đế. Chính tổ tiên các ngài tôn kính nó bên cạnh các tôn giáo khác. Và đây là bằng chứng về sự tuyệt hảo của nó: Giáo thuyết chúng tôi đã triển nở đồng thời với sự khởi đầu thành công của đế quốc...

(Trích Eusebio, LSGH IV, 26,7-8,)

PASCAL: Đẹp biết bao, qua con mắt đức tin, ta thấy Darius và Cyrus, Alexandria, những người Rôma, Pompea và Hêrôđê hành động cho vinh quang Phúc Âm, dù họ không biết (Pensée, 701)

CHARLES PÉGUY

Những bước chân của César đã tiến bước vì Người,
Từ biên thùy xứ Gaule tới những con sông miền Memphis

Mọi người tiến đến dưới chân Con Thiên Chúa
 Đấng đã đến như kẻ trộm ban đêm...
 Người đến thừa hưởng trường phái Khắc kỷ
 Người đến thừa hưởng người thừa kế Roma
 Người đến thừa hưởng vòng nguyệt quế anh hùng
 Người đến thừa hưởng mọi nỗ lực của con người.
 Người đến thừa hưởng một thế giới đã hình thành
 nhưng Người sẽ làm lại tất cả
 Người đến thừa hưởng một thế giới đã hình thành
 nhưng Người tái tạo nó cho hoàn toàn trẻ trung

(Eva. JC. Để đọc LSGH I, tr 25)

NỖI KHẮC KHOẢI TÔN GIÁO

Việc rao giảng Kitô giáo gặp phải những hệ thống tôn giáo khác nhau trong đế quốc. Những tôn giáo này có thể đối lập với sứ điệp của Tin mừng, nhưng cũng có thể là "viên đá chờ đợi" mặc khải Kitô giáo.

Các tôn giáo truyền thống:

Gồm các việc phượng tự tôn thờ những sức mạnh thiên nhiên huyền bí, những vị thần bảo đảm cho mùa màng và gia súc... Thêm vào đó là những vị thần của các thành phố Hy Lạp hoặc Roma (Zeus - Jupiter / Hermès - Mercure / Poséidon - Neptune). Dầu nào trạng quần chúng vốn là "Tôi cúng thần để thần ban ơn" (Do ut des), nhưng người ta coi đó là tập tục kế thừa từ tổ tiên.

Triết học

Khuynh hướng Triết học tiến dần đến độc thần giáo, một vị thần duy nhất và siêu việt, hướng đến một tôn giáo có những trách phải chu toàn. Đặc biệt là thuyết khắc kỷ, đòi con người phải từng phục trật tự vũ trụ, giải thích các vị thần khác tên nhưng vẫn là một, tuy trung thành với nghi lễ, các nhà khắc kỷ vẫn nhấn mạnh đến việc thanh luyện đời sống luân lý.

LỄ CUNG HIẾN ĐỀN THỜ CAPITOLE

Ngày thứ 11 trước ngày sóc tháng bảy (21.6.70, lịch Rôma) là ngày đẹp trời, khu vực dành cho đền thờ đã được bao quanh bằng vải nhỏ và các vòng hoa. Trước tiên, các quân nhân, nhân danh diêm lảnh, tay cầm ngành lá mang ý nghĩa thuận lợi; tiếp đến là các trinh nữ được cung tiến, theo sau là thanh niên thiếu nữ trẻ đi với cha mẹ mình, họ lấy nước từ các dòng sông con suối, rảy lên mặt đất.

Lúc bấy giờ mới đến lượt quan án Helvidius. Sau khi thanh tẩy thánh địa bằng hiến tế gồm: một heo nái, một con chiên và một bò rừng, ông đặt các bộ lông của chúng trên bàn thờ là một mô đất phủ cỏ, ông khấn cầu với thần Jupiter, Junon, Minerva và các vị thần bảo trợ đế quốc, xin phù trì cho việc xây cất nơi các thần cư ngụ do lòng sùng mộ của con người; ông cầm vào sợi dây cuốn bằng vải đã được cột chặt vào khối đá, và thế là các quan, các tư tế, các nghị viên và kỹ sư cùng với đa số quần chúng vui vẻ và hiệp lực nhau bắt đầu di chuyển khối đá khổng lồ này.

Người ta ném xuống chân móng đền thờ những đồng vàng, đồng bạc và những mảnh kim loại ở dạng tự nhiên mà họ thấy ở đó. Các thầy bói khuyên họ đừng ném những viên đá hay vàng bạc đã dùng vào việc khác rồi, sợ làm nhơ bẩn đền thờ. Chiều cao đền thờ được nâng lên, vì người ta nghĩ rằng đó là cách thức duy nhất tôn giáo cho phép làm, và việc nâng cao này sẽ làm tăng thêm vẻ đẹp của đền thờ cũ.

(Tacite, Histoire IV, 53. JC Để đọc LSGH I, tr 29)

TRƯỜNG PHÁI KHẮC KỶ

CON NGƯỜI PHẢI CA TỤNG THƯỢNG ĐẾ

Vì đa số các người mù lòa, nên chẳng phải có người nào đó để thay các người, nhân danh toàn thể, để hát bài tụng ca Thượng Đế? Còn tôi, một kẻ già nua, tàn tật, tôi còn làm được gì khác ngoài

việc ca tụng Ngài? Nếu tôi là chim sơn ca, tôi sẽ hát như sơn ca, Nếu tôi là thiên nga, tôi sẽ hoạt động như thiên nga, nhưng vì tôi là hữu thể có lý trí, nên tôi phải ca tụng Thượng đế: đó là việc của tôi. Tôi sẽ chu toàn công việc đó, không bao giờ sao lãng, bao lâu còn có thể, và tôi kêu mời các người cùng hát lên bài ca chúc tụng Thượng Đế.

Lời Epictète do Arrien môn sinh ghi lại

KINH TIN KÍNH CỦA MARC AURÈLE

Trong mọi lúc, bạn hãy nghiêm túc nghĩ mình là công dân Rôma và là nam nhi, để thi hành những việc bạn đang làm cách đơn giản và đúng đắn, với tình yêu sự độc lập và công bằng, loại bỏ mọi ý tưởng khác. Trong mỗi việc, bạn hãy thực hành nó như thể đó là công việc cuối đời của mình(...)

Tất cả mọi việc đều quyện chặt lại với nhau, một mối tương quan thần thánh, đến nỗi hầu như không có việc nào xa lạ với việc khác, vì chúng đã được xếp đặt để ăn khớp với nhau góp phần vào trật tự chung của thế giới. Thật vậy, chỉ có một thể giới bao trùm tất cả, chỉ một Thượng đế ở khắp mọi nơi, chỉ có một bản thể, một luật lệ và một lý luận chung cho mọi hữu thể có lý trí; và cũng chỉ có một chân lý(...).

(Pensée pour moi-même II,5. JC Để đọc LSGH I, tr 32)

HỌ ĐÃ SỐNG NHƯ THỂ (12 THÁNH TÔNG ĐỒ)

THÁNH ANRÊ: Vị tông đồ giàu tình bạn

Vì ba lần thánh nhân xuất hiện trong Tin Mừng, là ba lần ngài giới thiệu một ai đó với Đức Giêsu:

- Đưa Simon Phêrô đến gặp Chúa (Ga 1,41-42)
- Đưa em bé có 5 chiếc bánh và 2 con cá (Ga 6,9)
- Dẫn đoàn người Hy Lạp (Ga 12,20)

Thánh nhân giảng đạo tại Akaia, Tiểu Á, bị tự hình thập giá hình chữ X

THÁNH PHILIPPÊ: Vị tông đồ thực tiễn

Ngay lần đầu gặp Đức Giêsu, Philippê đã có bản lý lịch trích ngang khá chi tiết: Chúng tôi đã gặp / Ngài tên là Giêsu / đã được Môisen và các tiên tri nói đến / tên cha là Giuse / sinh quán Nagiarét (Ga 1,43-44).

Khi Chúa nói các tông đồ lo cho dân chúng ăn, ông đã làm nhanh bài toán 5.000 người mất 200 đồng (Ga 6,7). Đám người Hy Lạp xin gặp Chúa thì ông ngần ngại (Ga 12,21). Khi Chúa nói về Chúa Cha, ông hỏi liền "xin thầy chỉ cho con biết Cha" (Ga 14,9).

Chúa Giêsu xử với ông theo tính khí của ông: Hãy đến mà xem (Ga 1,46); "Ai thấy Thầy là thấy Cha", "Nếu anh không tin Lời Thầy thì hãy tin vào việc Thầy làm".

THÁNH BARTÔLÔMÊÔ: Nhà nghệ sĩ mơ mộng

Người nghệ sĩ Nathanael, không quan tâm đến bản lý lịch Philippê cung cấp " Ở Nagiarét nào có gì đáng nói " (Ga 1,45-51).

Nhưng ngay khi gặp Chúa, Đấng đã thấy ông từ khi ngồi dưới gốc cây Vả, và khen ông là người chân chính; ông đã nhanh chóng tuyên xưng " Lạy Thầy, Thầy là Con Thiên Chúa". Người nghệ sĩ là thế đó, họ nhận định bằng trực giác cách nhanh chóng, ít lý luận và hồ nghi. Và Chúa nói với ông: "Rồi anh sẽ thấy trời mở ra, và thiên thần lên xuống trên Con Người"

THÁNH MATHÊU thánh sử: Nhà Thần học hệ thống

Từ cảm nghiệm được cứu vớt của Lêvi người thu thuế, thánh Matthêu giới thiệu Đức Giêsu là Đấng Thiên Sai. Câu "để ứng nghiệm lời tiên tri... " được ông nói đến 51 lần

Các thông tin về Đức Giêsu, ông sắp xếp có hệ thống thành năm phần theo chủ đề rõ rệt. Thánh nhân giảng và từ đạo tại Ethiopie

THÁNH GIOAN thánh sử: Nhà chiêm niệm thần bí

Gioan thường được sánh với chim phượng hoàng, vì phần Tự ngôn Phúc Âm Gioan là kết quả của những giờ khắc chiêm niệm sâu xa, và đưa độc giả vào huyền nhiệm Ngôi Lời. Người "môn đệ Chúa yêu" ấy đã đi vào bí nhiệm sâu thẳm của Tình Yêu là chính Thiên Chúa: "Cứ dấu này..."

Các chủ đề của Gioan khởi từ những sự kiện rất gần gũi trong cuộc sống, nhưng mang một ý nghĩa mới. Đó là: ánh sáng, sự sống, mục tử, chuồng chiên, nước, chân lý, đường đi...

Phúc âm của thánh nhân nói đến đức tin 98 lần... "Người ấy nói thật để anh em tin và nhờ tin mà được sống đời đời".

THÁNH SIMON: Vị tông đồ nhiệt thành

Một mình ông sinh tại Canaan, thuộc phái Zélôt, chủ trương giải phóng dân tộc. Sự hiện diện của ông bên Matthêu chứng tỏ tính đa dạng của các Tông đồ.

Có lẽ các câu ông thích là: "Ta đến để đem gươm giáo... để chia rẽ cha mẹ, anh chị em..." (Mt 10,34t)

Nhưng đức Giêsu đã chuyển nhiệt thành của ông thành nhiệt tâm phục vụ cho chân lý. Trả cho Cêsar nhưng gì của Cêsar (Mt 22,21), và Ai muốn theo Ta hãy vác Thánh giá mà theo (Mt 10,28)

THÁNH GIACÔBÊ HẬU: Nhà luân lý thực hành

Cứ đọc thư thánh nhân thì rõ.

Đó là giáo lý hành động: Hãy mau nghe, chậm nói khoan giận (Gc 1,19-26). Hãy thi hành Lời Chúa chứ đừng nghe suông mà lừa dối chính mình (Gc 1,22). "Hãy chứng tỏ đức tin của anh, còn tôi, tôi dùng việc làm để anh thấy"... Đừng nói "chúc anh chị đi bình an mà chẳng cho họ những gì cần thiết (Gc 2,15-18)

GIUĐA: Kẻ phản bội

Giuda có nơi mỗi người chúng ta. Ông vốn có tài nên được giao làm thủ quỹ. Đức Giêsu đã ba lần loan báo về việc phản bội (Ga 6,71; Mc 14,10 và Mc 26,25).

Nhóm 12 cũng có phần trách nhiệm...

Th. Gioan cho ta thấy lý do việc sa ngã, chính vì Giuda khinh xuất trong việc nhỏ: hay trích quỹ xài riêng (Ga 6,71)

THÁNH GIUĐA: Vị tông đồ trung kiên

Lá thư của Giuda đặc biệt cổ võ và củng cố đức tin: Đừng lạc đường, hãy trung kiên với niềm tin, Đấng quyền phép sẽ gìn giữ để anh em khỏi sa ngã. (Gđ 24-25)

Trong Phúc Âm ông hỏi: Sao thầy lại chỉ tỏ mình cho chúng con chứ không cho thế gian? Chúa đáp: Ai yêu Thầy thì sẽ giữ Lời Thầy... Chúng ta sẽ đến và ở trong người đó (Ga 14,22).

THÁNH THOMAS: Nhà khoa học đa nghi

Nghe tin Lagiarô chết, Đức Giêsu muốn đi thăm. Thomas nói: Chúng ta cùng đi để chết với Người. (Ga 11,16)

"Thầy đi đâu, xin chỉ cho chúng con biết đường" Chúa nói: "Thầy là đường là sự thật và là sự sống" (Ga 14,5-6). Thomas nhất quyết đòi xỏ tay vào các vết thương của Chúa, nhưng khi gặp, ông đã nhanh chóng tuyên xưng niềm tin (Ga 20,25)

THÁNH GIACÔBÊ TIỀN: Vị tông đồ nhiều cao vọng

Ông thuộc nhóm ba người được ưu đãi (với Gioan và Phêrô)

Ông xin Chúa cho lửa đốt một làng Samarie (Lc 9,54).

Ông xin được ngồi bên tả bên hữu Chúa (Mt 20,21).

Lại còn nhờ mẹ, bà Giêbêđê đến xin (Mc 10,37-38)

Nhân dịp đó, Chúa nói đến chức vị trong Giáo hội, vấn đề không phải là ngồi đâu mà là "có uống được chén Thầy uống không?", vì Con người đến không phải để được kẻ hầu người hạ... Muốn làm đầu phải hầu thiên hạ, muốn làm lãnh tụ phải phục vụ anh em"

THÁNH PHÊRÔ: Vị Thủ lãnh khiêm nhường

Là người hăng hái, năng nổ, Phêrô luôn tiến lên phía trước: khi Chúa cho bắt mẻ cá lạ (Lc 5,4-8), nhảy xuống biển đến với Chúa (Mt 14,27-30), đại diện anh em tuyên xưng niềm tin... (Mt 16,16t), chém tai anh Mancô trong vườn cây dầu...

Chúa cũng giáo dục ông cách đặc biệt: Sao kém tin thế? Xéo ra sau lưng ta hồi Satan, ai dùng guơm sẽ chết vì guơm. Chúa báo trước việc ông chối ngài ba lần và "nhìn ông" để giúp ông thống hối. Trên bờ biển ba lần Chúa hỏi ông về "lòng yêu mến", như điều kiện chính để ngài trao đoàn chiên giáo hội.

Và Phêrô đã thực sự trở thành con người khác. Ông tự anh em bỏ thăm khi chọn Matthias, để giải quyết việc buộc cắt bì hay không tại Giêrusalem và sẵn sàng nghe Phaolô góp ý (Gl 5). Đặc biệt trong chuyện "Quo Vadis?", ông đã hoàn toàn bỏ lối lý luận nhân phàm để theo ý Chúa, chịu đóng đinh ngược...

THÁNH MATTHIAS: Vị tông đồ giờ thứ 11

Như những người thợ làm vườn nho, sớm muộn gì cũng được một đồng, Matthias là biểu trưng cho tất cả chúng ta: những vị tông đồ hôm nay, vẫn đang được chính Chúa kêu gọi làm vườn nho Ngài.

Chương 2

GIÁO HỘI GIỮA THÈ GIỚI BỊ HIỂU LẦM

Tk. 64-313



I. NHỮNG HIỂU LẦM VÀ THANH MINH

1,1. Người ngoài nhận định về Giáo Hội

Vì Giáo Hội là một hệ phái từ phương đông, vì Kitô hữu không hoàn toàn hòa mình với tập tục đế quốc, vì các nghi thức phụng vụ khó hiểu... Giáo Hội đã bị nhận định sai với bản chất của mình:

* **Giới bình dân** thì nói các Kitô hữu: vô thần đã chọc giận các thần linh gây nên các thiên tai. Họ vu khống các tín hữu tụ họp phụng vụ để loạn luân, uống máu trẻ em, ăn thịt người

và thờ đầu lừa.

* **Giới trí thức** thì coi Kitô hữu như những kẻ khốn khổ, dốt nát, mê tín theo đạo lý sai lầm. Celsus (năm 170) và Porphyre (+305) cố chứng tỏ các sai lầm đó: Thiên Chúa không thể là hài nhi, Giêsu tầm thường không đáng bậc thánh hiền, việc phục sinh là chuyện dối gạt, bốn Phúc âm nói ngược với nhau, và bí tích chỉ cổ vũ phạm thêm tội.

* **Giới cầm quyền** coi Kitô hữu là công dân xấu, vì không tôn thờ hoàng đế, không vâng lời vua quan, và cuối thế kỷ III, họ không tham gia quân đội.

1,2. Các nhà hộ giáo

Một số giới trí thức trong đạo, qua thư từ, sách vở biện hộ cho Kitô giáo (hộ giáo) gởi cho chính quyền hoặc quần chúng. Nổi bật nhất có Thánh Justinô, Origene và Tertuliano. Nội dung chính của các tài liệu đó gồm:

- * Trình bày sinh hoạt và phụng vụ để chứng tỏ các tín hữu gặp nhau "không làm gì mờ ám".
- * Giới thiệu đời sống bác ái của Giáo Hội và tố cáo sự băng hoại luân lý của đế quốc: việc giết trẻ em sơ sinh, những cuộc phiêu lưu tình ái...
- * Chứng minh giáo lý hợp lý và tính cách lâu đời của đạo đã có từ thời Maisen so với các triết gia Hilạp.
- * Những biểu lộ công dân của tín hữu: cầu nguyện, vâng phục và nộp thuế; giải thích lý do không hợp tác trong một số nghề buộc phải tế thần hoặc làm đổ máu người khác như chánh án, quân đội...

II. NHỮNG CUỘC BÁCH HẠI

Lịch sử Giáo Hội thời từ đạo kéo dài hai thế kỷ rưỡi, nhưng thực ra thời bình an cũng xấp xỉ với thời hoạn nạn. Nói chung, ta có thể chia làm hai giai đoạn:

2,1. Trước 192: Bách hại theo khu vực

Chúng ta chỉ nghiên cứu những cuộc bách hại chính:

a/. Hoàng đế Nêron tại Roma (64-67)

Sau cuộc hỏa hoạn từ 18 đến 24-7-64 tại Roma, Nêron đổ lỗi cho các Kitô hữu. Từng đoàn tín hữu bị đẩy ra hí trường để xoa dịu dư luận và làm trò tiêu khiển. Nêron bắt họ đấu gươm, đấu với

thú dữ hoặc đóng đinh, tẩm dầu, đốt đuốc. Nhưng các tín hữu bỏ vũ khí ôm nhau chúc bình an; không chống trả với thú lẫn người. Họ bình thần đợi chờ ngày cứu thoát đang đến.

b/. Thời Domitiano (92-96)

Sau khi bị đảo chánh hụt, Domitiano nghỉ ky, thanh lọc lại triều đình, triệt hạ những người Do Thái thờ độc thần và thờ "Ông Vua Do Thái" Giêsu.

c/. Chiều chỉ Trajan năm 112

Vốn là Hoàng đế tốt bụng và thông minh, Trajan qua thư trả lời cho quan Pline-Trẻ, đề ra chính sách ảnh hưởng suốt thế kỷ II gồm ba điểm: "Không nên tẩm nã kitô hữu. Nhưng nếu bị tố cáo và nhận là kitô hữu thì phải trừng phạt. Nếu ai chối và minh chứng bằng việc thờ cúng thần minh thì được tha".

Những vị tử đạo lớn trong thế kỷ này có: Thánh Ignatio (+110), Polycarpo (+155), Justinô (+165), Photin ở Lyon (+177), Cêcilia (+179)... Việc bách hại thế nào tùy thuộc các quan tổng trấn địa phương thiện cảm hay không đối với đạo.

2.2. Việc bách hại thế kỷ III

Từ 192, thời Pax Romana chấm dứt. Các Hoàng Đế hầu hết xuất thân từ quân đội và kết thúc sự nghiệp do đảo chánh hoặc bị ám sát. Nhiều vùng đất như Gallia, Ả-Rập, Ba-Tur đòi tự trị. Kinh tế bị suy sụp do nội chiến hay thiên tai, đưa đến việc lạm phát và lạm thuế. Luân lý, văn hóa cũng bị xuống cấp theo. Ngược lại, Giáo Hội sau bao trở ngại thấy rõ hơn khả năng của mình. Sự phát triển về giáo thuyết và nhân sự đã hỗ trợ cho đức tin thuần túy thuở ban đầu.

Trước tình thế đó, các hoàng đế phản ứng theo hai hướng trái ngược nhau: hoặc thỏa hiệp hoặc thẳng tay triệt hạ. Thời thỏa hiệp vẫn có các cuộc tử đạo lẻ tẻ, nhưng trong giai đoạn bách hại, chính sách được áp dụng trên toàn đế quốc. Xin ghi lại những thời điểm chính:

a/. Gần 80 năm lắng dịu 212-249; 260-298

Có nhiều lý do giúp Giáo Hội được hưởng những thời kỳ thư thái này. Một số hoàng đế thiện cảm với đạo trong đó có Gallienus (260-268) có vợ là kitô hữu. Một số hoàng đế khác chủ trương đạo-tổ-hợp, đặt tượng Đức Giêsu bên cạnh các thần khác, như Severus Alexander (+235) nói: "Thà Thượng đế được thờ cách nào đó thì tốt hơn". Ngoài ra có các hoàng đế ở trên ngai quá ngắn hạn, hoặc có vị muốn tranh thủ các tín hữu để chống lại man dân.

b/. Chiều chỉ Septimus Severus 202

Sau giai đoạn 10 năm cởi mở, hoàng đế thấy số tín hữu tăng nhanh quá, nên: cấm dạy và theo đạo, đóng cửa các học viện như Alexandria, theo dõi lùng bắt khắp nơi. Tiêu biểu cho thời này là hai thánh nữ Perpêtua và Fêlixita (+203). Các hầm mộ được sử dụng nhiều hơn và trở thành sở hữu tập thể. Đức Calixto (+222) từng phụ trách tổ chức và mở rộng một khu rộng lớn.

c/. Chính sách Decius 249

Hoàng đế Decius không chủ trương giết hại, nhưng coi việc phụng tự hoàng đế là yếu tố bảo vệ sự thống nhất đế quốc. Vì thế ông tìm mọi cách để tín hữu bỏ đạo: giam lâu hơn, dụ dỗ, hứa hẹn, tra tấn, bắt đi lao động hầm mỏ, phát thẻ xông hương để kiểm tra. Đức Coreêlio tử đạo nơi lưu đày, Tarcio tử đạo khi mang Thánh Thể cho các tù nhân. Giai đoạn này nhiều tín hữu, vì sống yên ổn khá lâu, nên dễ yếu đuối chối đạo. Một số giám mục như Novatio cương quyết loại trừ họ, còn Đức Cornêlio và Công đồng Roma (257) chấp nhận cho họ trở về với Giáo Hội sau những thử thách cần thiết.

Hoàng đế Valêrio đi xa hơn: năm 257 ông cấm tụ họp phụng tự, tịch thu các nghĩa trang, tịch thu tài sản, đày ải giáo sĩ. Năm 258, ông xử tử những ai không dâng hương tế thần. Vấn đề trưng thu tài sản khiến các quan địa phương tích cực hơn, các tín hữu gặp áp lực ngay từ thân nhân trong gia đình. Cuộc tử đạo của đức Sixtô II và th. Laurensô (+258) phản ánh chính sách này

d/. Con Hồng thủy Dioclétianô: 303-313

Để cai trị cho hiệu quả, Dioclétianô áp dụng chính sách tứ quyền (Tétrarchie): Bên Đông, ông chọn một phụ tá Galêrio, Bên Tây, Constantin Chlorus chọn Maximiano. Roma có 96 tỉnh nay sát nhập lại còn 12 tỉnh. Pháp luật được áp dụng gắt gao. Việc thờ cúng hoàng đế đạt đến thời vàng son, trở thành nghi lễ triều đình. Đây là lý do khiến hoàng đế nghi ngờ các tín hữu.

Từ 298, Galêrio buộc tất cả quân nhân phải dâng cúng. Sau đó ông áp lực để Dioclétiano tung ra bốn sắc lệnh cấm đạo năm 303. Ngoài các biện pháp của Decius, hoàng đế còn ra lệnh thiêu hủy Sách Thánh, triệt hạ các nơi thờ phượng. Do tổ chức chính trị chặt chẽ, các quan địa phương phải răm rắp tuân theo. Nhiều hình khổ mới được sáng tạo để gây kinh hoàng cho các tín hữu. Năm 311, Maximiano Daia còn cho rảy nước tế thần trên mọi thực phẩm ở chợ... Thời này có nhiều vị tử đạo trong quân đội như Sebastiano (+296), Georgio (+303), đại đội Maximiano, và có nhiều thánh nữ tử đạo để vẹn toàn tiết hạnh như Agnes, Lucia, Catarina...

III. ĐỜI SỐNG GIÁO HỘI

3.1. Sinh hoạt và phượng tự

Tuy có lúc phải trốn tránh, Giáo Hội đã phát triển ngay giữa lòng xã hội. Tertuliano khẳng định: "Kitô hữu không xa lánh cuộc đời, chúng tôi vẫn lui tới công trường, bể tắm, xưởng thợ, tiệm buôn, chợ búa. Chúng tôi là thủy thủ, quân nhân, nông dân hay thương gia". Dầu Thánh Giá và Con Cá = ICHTHUS: (Iesus Christos Theou Unios Soter), đã xuất hiện khi tình hình an ninh đời buộc.

Nếu thời sơ khai, phụng vụ được cử hành trên gác nhà (Cv 20,7t) hoặc ở phòng ăn, thì dần dần các tín hữu sử dụng những tư gia dành riêng. Khoảng năm 250 mới xuất hiện các nhà thờ đầu tiên. Hầu hết tân tông xin nhập đạo vì chứng kiến gương bác ái, tình huynh đệ cộng đoàn hoặc sự can đảm của các tử đạo. Sau thời gian thử nghiệm về hạnh kiểm, ứng viên phải có một tín hữu bảo lãnh (đỡ đầu) và sẽ được rửa tội trong lễ Phục Sinh cùng với việc đặt tay và tham dự bàn tiệc Thánh Thể (ba bí tích khai tâm).

Lễ tạ ơn các ngày thứ nhất trong tuần đưa tín hữu vào màu nhiệm sự chết và Phục Sinh của Chúa. Trước lễ họ xưng thú lỗi lầm thiếu sót (Gc 5,16). Riêng các tội nặng (bội giáo, giết người, ngoại tình) chỉ được hòa giải một lần. Hôn nhân các tín hữu giữ theo tập tục đế quốc. Nhưng theo linh đạo của thánh Phaolô (Ep 5) một vợ một chồng và bất khả phân ly. Việc cầu nguyện và xúc dầu người yếu liệt đã được nói đến trong thư Giacôbê (5,14-15).

3.2. Tổ chức cộng đoàn

Ngoài nhóm 12 tông đồ và 7 phó tế, các cộng đoàn sơ khai có ba tác vụ chính: các tông đồ du thuyết (như thánh Phaolô, Barnabê); các vị tiên tri giải thích Lời Chúa trong buổi họp và các tiến sĩ chuyên nghiên cứu Kinh Thánh.

Đầu thế kỷ thứ II, theo thánh Ignatio Antiokia ta thấy ba chức vụ: Giám mục, Linh mục và Phó tế. Các nhà du thuyết biến mất, họ định cư phục vụ các cộng đoàn, dần dần xuất hiện các tác vụ khác. Thống kê năm 250 ở Roma gồm "có 46 linh mục, 7 phó tế, 7 chuẩn phó tế, 42 thầy giúp lễ, 52 thầy trừ quỷ, nhiều thầy đọc sách và giữ cửa" (Eusebio H.E 43,11). Tại Syria thế kỷ III còn thấy xuất hiện hai nữ phó tế, cũng được đặt tay thánh hiến, chuyên phục vụ nữ giới.

3.3. Ý nghĩa tử đạo

Martyr theo chữ có nghĩa là chứng nhân. Một vị tử đạo đúng nghĩa phải hội đủ ba yếu tố: **khôn ngoan, can đảm và ý thức làm chứng cho Đức Kitô**. Họ không phải là những người cuồng tín. Thánh Polycarpo nói: "Tôi đã khiển trách những kẻ tự ý nộp mình rằng đây không phải là Thần Khí của Thiên Chúa".

Nhưng khi đã bị bắt, họ làm chứng cho tới cùng và theo gương Đức Kitô, chấp nhận cả cái chết. Họ làm chứng bằng thái độ tin tưởng, bằng lời nói và bằng chứng tá cho **tình yêu tha thứ**.

Chứng tử bằng máu đó thường mang đến những kết quả bất ngờ: dân chúng cảm xúc, lý hình trở lại và quan tòa cũng phải kính phục. Origène xin rửa tội khi chứng kiến thân phụ tử đạo. Justino trước chống các kitô hữu, đã trở lại vì nghĩ rằng "Họ không sợ chết là điều mọi người sợ, vậy họ không thể làm điều xấu được". Tertuliano thì nói "các vị càng tiêu diệt chúng tôi càng gia tăng". Vì "máu tử đạo là hạt giống trở sinh kitô hữu".

Thế nhưng, tử đạo còn là một **hiến tế**. Thánh Victrise quả quyết "tử đạo là gì nếu không phải là bắt chước Đức Giêsu Kitô" còn thánh Ignatio lại mong muốn trở thành hạt lúa bị thú vật nghiền nát, để trở thành "Bánh dâng lên Thiên Chúa". Và trên giàn lửa thánh Polycarpo đã cầu nguyện rằng: "Lạy Chúa, hiến tế của con sắp hoàn tất trong ngày hôm nay... Xin tạ ơn Người cho con vinh dự chịu đau khổ, được cầm trong tay triều thiên tử đạo và được kê môi vào chén thương khó".

Hiến tế ấy đưa các vị tử đạo vào mỗi phúc thứ tám, dành cho những người hiến dâng mạng sống cho Đấng mình yêu mến. Hiến tế ấy là dấu chắc chắn phúc vinh quang. Các tín hữu tôn kính các ngài như những vị thánh, lưu giữ thánh tích và kỷ niệm ngày các ngài sinh ra trên Thiên quốc. Sau này, các tín hữu chọn các ngài làm đấng bảo trợ. Nhưng Giáo Hội sẽ xác định vị nào thực sự là thánh tử đạo.

TOÁT YẾU

Lịch sử Giáo Hội thời tử đạo kéo dài hai thế kỷ rưỡi (64-313) trong đó thời bình xấp xỉ với thời hoạn nạn. Gồm hai thời kỳ:

1/. Thời Roma còn ổn định (64-192): Do những nghi kỵ với tôn giáo mới, do tin đồn thất thiệt và thú vui hí trường, cuộc tử đạo bộc phát dưới thời Nêrô, Domitiano. Suốt thế kỷ thứ 2, việc bách hại rải rác tùy theo khu vực, do chiếu chỉ Trajan năm 112: cấm tầm nã, xét xử nếu bị tố cáo và tha cho tín hữu sám hối.

2/. Thế kỷ III: Từ năm 192, Roma bước vào cuộc khủng hoảng về mọi mặt: chính thể quân phiệt, kinh tế văn hóa xã hội suy đồi. Nên đứng trước một Giáo Hội trên đà phát triển, các hoàng đế hoặc thỏa hiệp hoặc bách hại trên toàn đế quốc. Riêng từ 212-249, 260-298 tình hình lắng dịu vì các vua nhu nhược, vì đạo tổ hợp hoặc vì cần các tín hữu góp phần chống nạn man dân.

Chiếu chỉ Septimus 202 cấm theo đạo, dạy đạo. Decius (249-251) chủ trương giam lâu, dụ dỗ, bắt lao động nặng và phát thẻ xông hương. Valerio (257-260) cho quan địa phương thu tài sản. Nhưng từ 298 và sau 303, Giáo Hội trải qua cơn hồng thủy thời Diocletiano khi lệnh bách hại buộc phải áp dụng cách máy móc tại các địa phương.

3/ Đời sống Giáo Hội: Tuy phải trốn tránh, các tín hữu vẫn sống chan hòa trong lòng xã hội, thực hành đủ nghề nghiệp. Trong những lúc căng thẳng, hang toại đạo là thành phố ngầm cho họ cư ngụ. Sinh hoạt tôn giáo đi sâu vào sống bí tích. Các chức vụ Giám mục, Linh mục, Phó tế đi vào ổn định.

Để thành vị tử đạo phải hội đủ năm yếu tố: khôn ngoan, can đảm làm chứng cho Đức Kitô đặc biệt bằng tình yêu tha thứ; ngoài ra tử đạo còn là một hiến tế, là con đường chắc chắn nhất đón nhận mỗi phúc thứ tám Chúa đã hứa thuở xưa.

CÂU HỎI

1. Các dự luận sai lầm về Giáo Hội thời tử đạo?
2. Nội dung chính các nhà hộ giáo bên vực Giáo Hội?
3. Chính sách bách hại trước năm 192?
4. So sánh tình hình Giáo Hội và Đế quốc sau năm 192?
5. Các biện pháp Roma dùng để cản trở Giáo hội t.kỷ III
6. Biết gì về đời sống và phụng tự Giáo Hội sơ khai?

7. Các tác vụ chính quản trị Giáo Hội những thế kỷ đầu?

8. Ý nghĩa từ đạo?

BÀI ĐỌC THÊM

VIỆC TÔN THỜ HOÀNG ĐẾ

... Các quan phải đặt ảnh hoàng đế Augustô, thân phụ của Cêsar vào chỗ nhất, chỗ thứ hai, phía bên phải, phải đặt ảnh Augusta (Livia, vợ của Augustô), và chỗ thứ ba phía bên trái, đặt ảnh của Tiberiô Cesar, con trai Augustô, thủ đô sẽ cung cấp các bức ảnh đó cho các quan. Ngoài ra, ở mỗi nhà hát, phải đặt một bàn thờ và một lư hương, trước khi các nghệ sĩ xuất hiện thì các thành viên của hội đồng và tất cả các quan chức sẽ dâng hương chúc tụng các vị hoàng đế(...)

(Bản ghi bằng tiếng Hy Lạp từ năm 14 tới 15 sau công nguyên, khởi đầu triều đại Tibère, trích trong petit, op.cit trang 125).

KITÔ HỮU, KẺ DỄ TIN VÀ NGÂY THƠ

Luciano (125-192), văn sĩ Hy Lạp gốc Samosate xứ Syrie, đã đi du lịch nhiều nơi và đã sáng tác nhiều truyện ngắn, thường là các mẫu đối thoại. Ông đã ghi lại hình ảnh vui của xã hội thời đó, chế giễu các giá trị đã được thiết lập: triết học và tôn giáo. Trong tác phẩm "cái chết của kẻ lang bạt", ông kể về cuộc đời một tên bịp bợm khéo léo, đã một thời khai thác tính dễ tin của kitô hữu. Đối với Luciano, đây là cơ hội để trình bày về các kitô hữu như những kẻ ngây thơ.

Trước hết, những người đáng thương này xác tín rằng họ sẽ bất tử và sẽ sống mãi. Vì thế họ coi thường cái chết và nhiều người tự ý chấp nhận cái chết. Người sáng lập tôn giáo của họ đã thuyết phục họ rằng tất cả họ đều là anh em. Từ khi bỏ các vị thần Hy Lạp, họ thờ một gã ngụy biện bị đóng đinh và sống theo lời dạy của ông. Thế là họ coi thường của cải và góp tài sản để dùng chung(...) Bỗng dưng xuất hiện trong số họ một tên bịp bợm khôn khéo, biết lợi dụng tình thế, hẳn có thể làm giàu nhanh chóng, nắm đầu những kẻ ngu ngơ đó làm theo ý mình.

(Trích trong P.de Labriolle, La réaction païenne, Paris 1934, trang 103).

LỜI ĐÒN ĐẠI

Tôi nghe nói rằng, các kitô hữu do niềm tin phi lý nào đó thúc đẩy mà tôi không biết, đã tôn thờ đầu một con vật xấu xí, đó là đầu con lừa. Nghi thức nhập đạo thì thật khủng khiếp. Một đứa trẻ được phủ đầy bột đặt trước mặt người dự tòng, để người này khỏi nghi ngờ. Người dự tòng bị đánh lừa bởi lớp bột, tin rằng những nhát dao của mình vô hại, và thế là y đã giết chết đứa trẻ(...) Họ đua nhau liếm máu của đứa trẻ, rồi tranh dành, chia nhau các phần chi thể. Chính bởi tội ác này đã liên kết họ với nhau, chính vì đã đồng lõa vi phạm tội ác, họ thề sẽ cùng giữ bí mật(...)

Còn về các bữa tiệc của họ thì mọi người đều biết cả, vì đâu đâu cũng thấy nói(...) Vào các ngày lễ họ tụ họp dự tiệc cùng với tất cả con cái, chị em, và mẹ của họ, đàn ông đàn bà con trai con gái, thuộc mọi lứa tuổi. Sau khi đã ăn uống no đầy, khi cơn say đốt lên lửa dục loạn luân, thì họ thúc con chó đã được cột sẵn vào trụ đèn dầu nhảy lên bằng cách ném thức ăn cho nó xa hơn chiều dài sợi dây cột. Thế là đèn rớt xuống và tắt ngúm(...) Khi đó họ ôm ghì lấy bất cứ ai và nếu họ không loạn luân bằng hành động, thì họ cũng đã loạn luân trong ý muốn.

(Minucius Felix, Octavius, IX,6 trích trong: Labriolle, La Reaction païenne, trang 91).

Ý KIẾN CỦA CELCUS

Có một giống người mới sinh hôm qua, chúng vô tổ quốc cũng chẳng có truyền thống, đã liên kết với nhau để chống lại mọi tổ chức tôn giáo và dân sự, bị công lý truy nã, bị mọi người sỉ nhục, chúng lại lấy làm vinh dự vì sự khinh bỉ này: đó là các Kitô hữu(...)

Đây là các châm ngôn của họ: "Đi khỏi đây, hỡi những người có văn hóa, khôn ngoan, biết phán đoán; với chúng tôi, những kẻ văn hóa, khôn ngoan là những kẻ xấu. Còn người dốt nát, thiển cận, thất

học và đơn sơ, hãy mạnh dạn đến với chúng tôi". Khi nhận rằng những hạng người đó mới xứng với Chúa của mình, họ cho chúng ta thấy rõ là họ chỉ muốn và chỉ thu nạp những tên khờ khạo, những tâm hồn xấu xa, ngu xuẩn, các nô lệ, đàn bà và trẻ em đáng thương.

Muốn bác bỏ việc một Thiên Chúa xuống trần gian để công chính hóa con người thì chẳng cần gì phải lý luận dài dòng. Bởi lẽ Thiên Chúa có ý định gì khi vào trần gian này? Phải chăng là để biết chuyện gì xảy ra nơi con người? nhưng Ngài vốn biết tất cả mọi sự mà ! Hay là, dù biết mọi sự nhưng quyền năng của Ngài bị hạn chế đến nỗi Ngài không thể sửa lại các sai trái nếu không gửi ngay vị đại diện xuống trần gian(...)

Phải chăng vì phần rỗi của chúng ta mà Thiên Chúa muốn tự mạc khải mình để cứu độ những kẻ được coi là đạo đức, tức những kẻ nhận biết Ngài, và để phạt những kẻ xấu là những kẻ khước từ Ngài? Nếu thế thì người ta phải nghĩ rằng sau nhiều thế kỷ Thiên Chúa mới lo công chính hóa nhân loại, còn trước đó Ngài không quan tâm gì tới?(...) Thiên Chúa là chân, Thiện, Mỹ; Ngài là sự thiện tối cao, là vẻ đẹp tuyệt hảo. Nếu xuống trần gian Ngài sẽ phải chịu sự biến đổi: thiện hảo sẽ biến thành độc ác, vẻ đẹp thành xấu xí, hạnh phúc thành bất hạnh, trọn hảo thành thiếu sót(...) một sự thay đổi như thế không thể nào xứng hợp với Thiên Chúa được.

Nếu các Kitô hữu không chịu làm trọn phận sự phụng tự thông thường, không chịu tỏ lòng tôn thờ vị cầm quyền thì họ cũng phải từ chối việc người ta giải phóng mình, từ chối quyền cưới vợ, sinh con, và kiếm sống. Họ chỉ còn cách là đi xa khỏi đây, không để lại chút mầm mống nào, hầu trái đất không còn giống người này nữa. Nhưng nếu họ muốn lập gia đình, có con cái, ăn hoa quả của đất, thì họ phải chia sẻ niềm vui lẫn nỗi đau của cuộc sống, phải trả lại cho những người được ủy thác cai trị niềm vinh dự họ đáng được.

Nếu ai cũng như các người, thì hoàng đế chỉ còn một mình và bị bỏ rơi. Như thế, đế quốc sẽ trở nên miếng mồi cho man dân thô bạo nhất, dữ tợn nhất. Chẳng mấy chốc, cái tôn giáo đẹp đẽ của các người sẽ chẳng còn dấu vết nào, và thế là xong, không thể nào cứu vãn được vinh quang của sự khôn ngoan đích thực trong loài người nữa(...)

Hãy đem hết sức mình phục vụ hoàng đế, hãy cùng ngài bảo vệ luật pháp, hãy chiến đấu vì ngài nếu tình thế đòi hỏi, hãy giúp đỡ ngài trong việc điều khiển quân đội. Để làm được những điều đó, các người đừng trốn tránh nghĩa vụ dân sự và quân sự, nếu cần hãy nhận các chức vụ nhà nước vì luật pháp đòi hỏi và vì lý do đạo đức.

(Celse, La Parole de Vérité qua tác phẩm "Contre Celse" của Origène thế kỷ III, - JC. Để đọc LSGH I. tr 38).

PORPHYRE

Nếu cho rằng người Hy Lạp khá đàn độn vì nghĩ các thần ở trong tượng đá, thì quan niệm đó vẫn trong sáng hơn, kẻ cho rằng Thiên Chúa đã xuống trong cung lòng Trinh nữ Maria, đã trở thành một thai nhi, và sau khi lọt lòng mẹ, đã được vắn tã, vấy đầy máu mẹ, và còn những thứ tệ hơn nữa(...).

Tại sao khi bị dẫn tới trước mặt vị thượng tế và chính quyền, ông Kitô không nói được một lời nào xứng với bậc hiền triết, một nhân thần... ? Ngài đã để cho người ta đánh đập, khắc nhổ vào mặt, đội vòng gai(...) Cứ cho rằng ông phải chịu đau khổ theo lệnh của Thiên Chúa, phải chấp nhận hình phạt, nhưng trong suốt cuộc khổ nạn, ông không có lấy một diễn từ can đảm, một đôi lời mạnh mẽ và khôn ngoan để đối lại với Philatô, kẻ xét xử ông lại để ông ta xỉ nhục như một tên vô lại ở đầu đường xó chợ.

Còn về việc phục sinh: một sự dối trá kinh khủng (xem Thes. 4, 14) người ta đã biến chế nó thành bài hát cho những con vật vô tri để chúng đáp lại, và các con vật này hét rống lên, tru tréo lên, ồn ào diếc tai, với ý tưởng con người bằng xương bằng thịt, tự bay lên không trung như chim, hay được nâng lên trên đám mây(...)

(Trích trong Labriolle, trang 260 tt).

LỜI NGUYỆN CHO CHÍNH QUYỀN

Bức thư của th. Clément kết thúc bằng một "lời nguyện chung" cầu cho các Kitô hữu và hết mọi người.

Lạy Chúa, xin ban sự hòa thuận và bình an cho chúng con và mọi dân cư trên trái đất, như Chúa đã ban cho cha ông chúng con khi cha ông chúng con cầu khẩn Danh Chúa trong đức tin và chân lý. Vì thế, xin Ngài hãy làm cho chúng con biết phục tùng Danh toàn năng và chí thánh Ngài, cũng như với các vị đang lãnh đạo và hướng dẫn chúng con dưới thế này.

Lạy Chúa, chính Ngài đã ban cho họ quyền năng do uy lực lớn lao và khôn tả của Ngài, để khi đã hiểu rằng chính do ngài, họ nhận được vinh quang và vinh dự, chúng con sẽ từng phục họ và sẽ không làm gì trái ý Chúa. Xin Chúa ban cho họ sức khỏe, bình an, hòa thuận, ổn định, để họ thực thi quyền hành Chúa ban cách tốt đẹp

*(Clément de Roma, Thư gửi tín hữu Corintô, 60-61
trích trong "Les Ecrits des Pères apostoliques" trang 108).*

TERTULIANO MÔ TẢ CỘNG ĐOÀN

Tertuliano (155-222) ở Carthage đã đem tài trạng sư của mình để bênh vực các Kitô hữu, lòng can đảm của họ đã khiến ông trở lại. Sau tác phẩm của thánh Augustinô, tác phẩm của ông thuộc vào loại quan trọng nhất của văn chương Kitô giáo La tinh, và là tác phẩm đầu tiên mang tính bút chiến.

Chúng tôi mới xuất hiện hôm qua, nhưng hôm nay chúng tôi đã có mặt khắp lãnh địa và các tổ chức của quý vị: thành phố, hải đảo, đồn binh, đô thị tự trị, làng xã, trại lính, quân đội, đền đài, thương viện, chợ búa, nghị trường; chúng tôi chỉ chừa lại cho quý vị các đền thờ thần thôi !(...) Đã đến lúc đích thân tôi trình bày cho quý vị sinh hoạt của nhóm người mà quý vị gọi là "bọn phiến loạn Kitô giáo" để sau khi đã chứng minh các sinh hoạt đó không phải là xấu, tôi sẽ cho quý vị thấy đó là những sinh hoạt rất tốt.

Chúng tôi là một thân thể vì cùng có một niềm tin, tuân giữ cùng một kỷ luật, liên kết trong cùng một niềm hy vọng. Chúng tôi hợp thành một hiệp hội, một đoàn thể vây quanh Thiên Chúa bằng kinh nguyện của chúng tôi như một đoàn quân xiết chặt vòng vây. Khí giới này làm đẹp lòng Thiên Chúa. Chúng tôi cũng cầu nguyện cho các hoàng đế, cho các vị cầm quyền, cho quân đội, cho tình thế hiện nay, cho hòa bình thế giới, cho tận thế chậm đến.... Nhưng nhất là khi chúng tôi thực thi đức ái, những kẻ bêu xấu chúng tôi, sẽ phải nói: "Kìa xem họ yêu nhau như đường nào", bởi vì những kẻ ấy thường ghen ghét lẫn nhau; và nói: "Kìa xem họ sẵn sàng chết cho nhau", vì những kẻ ấy chỉ rình giết nhau. Còn tiếng "anh em", một từ ngữ riêng của Kitô hữu chúng tôi, thì họ lại cắt nghĩa sai đi. Tôi tin rằng ở nơi họ, tất cả các từ ngữ chỉ mối quan hệ thân thuộc, đều là những tình cảm giả vờ.

Chúng tôi cũng là anh em với quý vị vì thiên nhiên là bà mẹ chung của chúng ta; quý vị sẽ không là người nữa nếu quý vị không là anh em tốt với nhau. Nhưng người ta càng có lý hơn nữa, khi gọi và coi nhau như anh em vì cùng nhận một Thiên Chúa là Cha chung, vì cùng được no thỏa bởi cùng một thần khí thánh thiện và cùng được ánh sáng chân lý chiếu soi, sau khi đã cùng nhau ra khỏi vực sâu u tối, mê muội.

... Chúng tôi cùng chung sống với quý vị, cùng của ăn, áo mặc như quý vị, cùng kiểu sống như quý vị, cùng có những nhu cầu cuộc đời như quý vị. Chúng tôi không phải là các tu sĩ Bà la môn hay những thầy tu khổ hạnh (fakirs) ở rừng sâu Ấn Độ hay những người xa lìa cuộc sống(...). Chúng tôi vẫn đến nghị trường, chợ búa, nhà tắm công cộng, quán xá, cửa hàng, nhà trọ, hội chợ và các nơi buôn bán khác của quý vị, chúng tôi ở trong thế giới này của quý vị. Cùng quý vị, chúng tôi là quân nhân, nông gia và là thương nhân.

*(Tertullianô, Apologétique, chương 37,39, 42
được viết vào khoảng năm 200, trad. Belles Lettres).*

KITÔ HỮU KHÔNG THỂ LÀ QUÂN NHÂN

Khi cầm các tín hữu quân nhân mang vòng hoa trong các buổi cúng tế, Tertullianô kết luận rằng Kitô hữu không được ở lại trong quân đội.

... Kitô hữu có được phép dùng gươm không, khi Chúa đã dạy: ai dùng gươm sẽ chết vì gươm? Là con của hòa bình, ngay cả việc tranh cãi nhau cũng không được phép, vậy Kitô hữu có được đi chiến đấu không? Người Kitô hữu có thể kết án người khác mang xiềng xích, tù ngục, tra tấn hay tử hình không, trong khi chính anh ta không được trả thù những bất công người khác gây ra cho mình? Kitô hữu có được đứng gác đền thờ thần mà anh ta đã từ bỏ không? Anh ta có được phép ngồi ăn ở những nơi mà thánh tông đồ đã cấm không? Những kẻ mà Kitô hữu phải tránh xa như phù thủy thì khi tai biến đến Kitô hữu có được bảo vệ họ bằng cây giáo đã từng đâm sâu cạnh sườn Đức Kitô không? Liệu anh ta có thể mang cờ hiệu đối thủ của Đức Kitô không?

DỰ TÒNG BỊ CẤM MỘT SỐ NGHỀ

Thánh Hippolitô, linh mục ở Roma, đầu thế kỷ III, trong cuốn Tradition apostolique (truyền thống tông đồ), đã đề nghị các mẫu kinh Phụng vụ và chỉ rõ các điều kiện cần thiết để lãnh bí tích rửa tội, các thừa tác vụ...

... Ai là tư tế hay canh giữ đền thờ thần ngoại thì phải bỏ nghề hoặc bị đuổi (không được học đạo). Quân nhân cấp dưới không được giết ai cả. Nếu nhận lệnh thì không được thi hành và không được tuyên thệ. Nếu từ chối sẽ bị đuổi. Ai có quyền xét xử, làm quan án trong thành phố mặc áo đỏ, phải từ chức nếu không sẽ bị đuổi. Người mới học đạo hay tín hữu gia nhập quân đội sẽ bị đuổi vì họ coi thường Thiên Chúa.

Hippolyte, La Tradition apostolique

(Sources Chrétiennes)

BỨC THƯ CỦA PLINE GỬI HOÀNG ĐẾ TRAJAN

... Tôi chưa bao giờ tham gia vào một cuộc thẩm tra các Kitô hữu nào; vì vậy tôi không biết thường thường người ta dựa vào sự kiện gì để trừng phạt họ, tra hỏi về cái gì và phải đi đến đâu(...)

Phải chăng chỉ vì mang tên Kitô hữu, không cần có tội ác nào, hay là danh xưng Kitô hữu gắn liền với tội ác mà ta phải trừng phạt? Tam thời, đây là cách tôi đã theo dõi với các Kitô hữu được giao nộp cho tôi. Đích thân tôi hỏi họ có phải là Kitô hữu không? Đối với những người nhận mình là Kitô hữu tôi hỏi lại lần thứ hai, rồi lần thứ ba đồng thời dùng cực hình để dọa họ. Kẻ nào cứ một mực xưng mình là Kitô hữu, tôi ra lệnh xử tử. Thực ra, dù việc xưng mình là Kitô hữu có ý nghĩa gì đi nữa, thì đối với tôi, thái độ cứng đầu và cố chấp đã đáng bị trừng phạt rồi. Trong số những người cuồng tín này có những công dân Roma, tôi đã ghi tên và giải họ về Roma(...) nhiều trường hợp đặc biệt đã xảy ra(...)

Có nhiều người chối đạo, không nhận mình hiện là Kitô hữu hay đã là Kitô hữu. Theo lệnh tôi, họ kêu khẩn các thần linh, dâng hương và rượu, cầu xin trước tượng ngài, hơn nữa, còn phỉ báng danh Giêsu Kitô, nghĩa là tất cả những gì mà theo người ta nói, không thể nào ép buộc được những kẻ thực sự là Kitô hữu. Với những người này, tôi nghĩ là phải thả họ ra...

Một số người khác quả quyết rằng họ đã bỏ đạo không còn là Kitô hữu nữa, người được ba năm, người lâu hơn, kẻ khác đã bỏ được 20 năm. Tất cả họ đã tôn thờ tượng ngài, các tượng thần và phỉ báng Giêsu Kitô.

Đàng khác, họ quả quyết rằng tất cả tội lỗi và sai lầm của họ chỉ là thường xuyên tụ họp vào đúng ngày đã định, trước khi mặt trời mọc, để cùng nhau đối đáp bài ca ca tụng Đức Kitô là Chúa và cùng thề hứa với nhau, không phải là kết ước gây tội ác này hay tội ác kia, nhưng là hứa không phạm tội ăn trộm, ăn cướp, ngoại tình, lừa dối, không từ chối ở tù khi bị đòi buộc. Sau đó họ có thói quen là chia tay nhau rồi lại họp nhau để dùng bữa, bữa ăn này rất bình thường và vô tội vạ ngay cả cách thực hành này họ đã bỏ ngay sau tôi theo lệnh ngài cấm các cuộc hội họp. Hơn nữa, tôi nghĩ rằng cần phải tiến hành việc tìm kiếm cho ra sự thật nên tôi cũng đã tra tấn hai nữ nô lệ mà họ gọi là hai nữ phò tá. Tôi đã chẳng tìm thấy một sự mê tín vô lý và quá độ nào cả.

Vì vậy, tôi đã xin ngưng thi hành lệnh để xin tôn ý của ngài. Tôi thấy rằng nội vụ này đáng phải làm như vậy, nhất là vì số người bị ghép tội. Đó là một đám đông đủ mọi lứa tuổi, mọi tầng lớp xã hội, phái nam phái nữ, đã bị hoặc sẽ bị đem ra xét xử. Thứ mê tín này đã lan tràn ra không chỉ ở thành thị mà cả ở làng mạc, thôn quê. Tôi tin rằng chúng ta có thể chặn đứng nó được và tìm ra phương được để chữa trị. Vì thế, hiện nay tôi thấy đèn thờ trước đây hoang vắng thì nay lại có người thường xuyên lui tới, những cuộc đại lễ lâu nay phải bị gián đoạn nay được tiếp tục lại(...)

(Pline le Jeune, Correspondance, X, 96, trad. Belles Lettres).

PHÊLIXITA TỬ ĐẠO TẠI CARTHAGO (+203)

Félicité được Chúa ban một ơn trọng đại. Bà bị bắt khi đã có thai được tám tháng. Gần ngày có tổ chức những cuộc vui chơi, bà cảm thấy buồn phiền vì cuộc xử tử bà sẽ bị hoãn lại: vì luật Roma cấm giết đàn bà có thai. Bà sợ rằng sau này máu tinh tuyền, không tì vết của mình sẽ hòa trộn với máu kẻ gian ác. Những bạn tù chịu tử đạo cũng buồn khi nghĩ rằng phải bỏ lại một người bạn tù rất tốt, một người bạn đã cùng họ tiến bước đến cùng một niềm hy vọng.

Vì vậy, ba ngày trước khi diễn ra cuộc lễ vui, mọi người cùng đồng tâm hiệp ý cầu nguyện, dâng lên Chúa lời khẩn xin của họ. Ngay khi vừa cầu nguyện xong, Félicité chuyển bụng sinh con. Và do sự khó khăn tự nhiên vì sinh con vào tháng thứ tám, bà đau đớn, rên la. Lúc đó người cai tù nói với bà: "Đau đẻ mà rên như vậy thì khi bị đem ra cho thú dữ, bà sẽ ra sao?" Félicité đáp lại: "Lúc này tôi phải chịu đau đớn, nhưng đến lúc đó, một Đấng khác trong tôi sẽ chịu đau đớn thay cho tôi, bởi chính vì Ngài mà tôi chịu đau đớn".

(Texte présenté dans A.Kamman, La Geste du sang, p.81).

Đọc thêm

Khi có lệnh thiêu hủy Sách Thánh, Irena ở Salonique tuyên bố: "Tôi thà chịu thiêu sống chứ không chịu để sách Thánh bị đốt". Còn thầy phó tế Hermes ở Heracles thì nói: "Thưa quan tòa, giả dụ ngài tìm thấy và đốt hết sách Thánh của chúng tôi, thì hãy biết cho rằng, con cháu chúng tôi trung thành với những kỷ niệm của cha ông, sẽ tái tạo những tác phẩm ấy nhiều gấp bội".

Chương 3

ĐẾ QUỐC RÔMA TÔNG GIÁO

Thế kỷ 313 - 395



Thánh Ambrose (phải) và hoàng đế Theodosius (trái)

I. TỰ DO TÔN GIÁO ĐẾN QUỐC GIÁO (313-380)

1.1 Chiếu chỉ Milan 313

Từ năm 303, hệ thống chính trị của Diocletiano mất ổn định. Đế quốc có tới sáu hoàng đế tranh quyền chống nhau. Bên Tây, con trai của Constance Chlorus và nữ hoàng Helena (Công Giáo) là Constantin đã lần lượt hạ từng đối thủ. Cuộc nội chiến kết thúc khi Constantin thắng Maxentius tại cầu Milvius trên sông Tiber năm 312. Tương truyền hoàng đế thắng nhờ phép lạ. Trước đó, ông thấy cờ Thánh giá chiếu sáng trên trời với hàng chữ: "Với dấu này người sẽ thắng". Có thể ông muốn các tín hữu tin Chúa cho ông thắng. Ông

ghi danh Chúa Kitô trên hiệu kỳ "Labarum".

Tại Đông phương, Galerio lúc sắp chết vì bạo bệnh, đã ký sắc chỉ tha đạo năm 311, nhưng Maximiano Daia không thi hành. Năm 313, hoàng đế Constantin cùng với một hoàng đế Đông phương là Licinius, đã ký chiếu chỉ Milan về tự do tôn giáo nhân ngày cưới của Licinius với em gái hoàng đế.

Licinius trở về thống lĩnh vùng Đông phương. Được ít lâu, ông xung đột với Constantin và bách hại các Kitô hữu. Constantin liền đem quân chinh phạt và trở thành hoàng đế duy nhất của Đế quốc năm 324.

a/. Áp dụng chiếu chỉ Milan

Tuy chiếu chỉ Milan xác định **tự do tôn giáo**: "... ban phép cho tất cả Kitô hữu cũng như mọi người, quyền tự do và quyền theo tôn giáo mình chọn lựa... ". Sau đó là chỉ thị trao trả các tài sản tịch thu của Giáo Hội. Tuy nhiên, cán cân nghiêng về phía Kitô giáo, vì hoàng đế tự coi mình là Kitô hữu. Năm 315, tiền của đế quốc được khắc mẫu tự viết tắt danh Chúa Kitô.

Hoàng đế tự nhận mình là "giám mục bên ngoài", đem quân dẹp tan các nhóm lạc giáo Donatus ở Phi Châu và Ario tại Nicea. Với các tín hữu, việc chấm dứt bách hại quả là phi thường. Họ tưởng vương quốc Thiên Chúa đã khởi sự và coi Constantin như Maisen mới, như Đavít mới thay mặt Chúa làm thủ lãnh của dân Kitô giáo.

b/. Tôn giáo của Constantin (280-337)

Dù được Eusebio khen ngợi, Constantin chưa bao giờ là một Kitô hữu gương mẫu. Chỉ trên giường hấp hối ông mới xin rửa tội. Những tội ác chứng tỏ ông còn khá xa với giáo lý của đạo: ngay trong gia đình, ông đã giết bố vợ; anh vợ là Maxentius đã chết ông còn lòi xác lên chém đầu; năm 324 ông giết em rể là Licinius; năm 326 từ Đông phương trở về, thấy không được đón tiếp trọng thể, ông nghe Fausta xúi giục, đã giết con vợ trước là Crispus để đề phòng đảo chánh. Khi thái hậu Helena quả trách, ông giết luôn vợ trong buổi tắm. Có lẽ đó là lý do khiến ông hỗ trợ cho hoàng thái hậu Helena đi tìm lại Thánh Giá bị chôn vùi ở Giêrusalem (327).

Ngày 11-5-330, hoàng đế dời thủ đô về thành phố Byzance, đặt tên là Constantinople. Ông không ngờ mình đã chia đôi đế quốc và chia rẽ hai nền văn hóa Hy - La. Ông nhường Roma cho Giáo Hội làm thủ đô?

c/. Những đặc ân của hoàng đế

Nhiều kitô hữu coi hoàng đế như ân nhân. Ông xây dựng nhiều giáo đường và dâng tặng Giáo hội các đền đài. Ông cho xây cất những đại thánh đường ở Roma, nơi Mộ Thánh, tại Bêlem và Constantinople. Ông gởi quà tặng cho các Giám mục và giáo đoàn. Giáo sĩ được hưởng nhiều đặc quyền (miễn dịch, miễn thuế) và Tòa Giám mục có quyền tài phán ngang với những tổng trấn.

1,2. Tiến đến quốc giáo

Sau năm 313, tôn giáo cổ truyền vẫn còn bám rễ sâu nơi hai đầu chiếc thang xã hội, nghĩa là nơi nghị viện và dân chúng nông thôn. Thế nhưng, càng ngày luật pháp đế quốc càng bất lợi cho họ. Năm 319, Hoàng đế cấm thực hành ma thuật và bói ruột thú. Năm 356, Constantius cấm dâng lễ tế thần, tuy lệnh này chưa được áp dụng sát sao.

Hoàng đế Julian (361-363) quen bị gọi là Bội-Giáo, luyện nhớ thời các hoàng đế xưa, phê phán Giáo Hội qua tác phẩm "Chống những người Galilê". Ông cấm tín hữu thực hành một số nghề, cấm phổ biến sách đạo. Ông xây nhiều đền thờ các thần Roma. Dù sống khá đạo đức, Julian không được lòng dân. Việc ông tử trận ở Ba-Tur bị coi như dấu Chúa trừng phạt. Giờ hấp hối ông hô lên: "Hỡi người Galilê, Ngài đã chiến thắng".

Các hoàng đế sau Julian ngày càng loại trừ các thần xưa cũ. Năm 379, Gratiano từ chối tước hiệu Giáo chủ Tối cao (Maximus Pontifex). Năm 380, hoàng đế Théodose tuyên bố Kitô giáo là quốc giáo: "Từ nay toàn dân phải liên kết với đức tin của thánh Phêrô truyền bá ở Roma". Từ đây lạc giáo cũng bị truy nã như ngoại giáo. Năm 392, hoàng đế trưng thu các đền thờ ngoại giáo hoặc phá hủy. Năm 395, những ai theo lạc giáo đều bị tước quyền công dân. Sự tách rời chính quyền với tôn giáo chưa ai nghĩ đến. Đế quyền vẫn coi tôn giáo là nền tảng nối kết xã hội. So với những thế kỷ trước, cơ cấu nào trạng vẫn là một, chỉ có tôn giáo được ủng hộ là thay đổi thôi.

Mặc dù việc giúp đỡ của chính quyền như trên được nhiều tín hữu ủng hộ, nhưng một số Giám mục vẫn tỏ ra thận trọng. Thánh Athanasio nói "lẫn lộn hai quyền là vi phạm Luật Chúa". Giám mục Martino lên tiếng khi hai Giám mục Tây Ban Nha kiện nhau trước hoàng đế: "Thật là kỳ quái, việc Giáo Hội lại được xét xử bởi quan tòa đời". Thánh Hilario cũng cảnh giác "Coi chừng kẻ bách hại qui quyết không đập lưng mà vuốt bụng, không bỏ tù nhưng bắt làm nô lệ đền đài, không chặt đầu mà bóp cổ các linh hồn".

II. ĐỜI SỐNG GIÁO HỘI

2,1. Tiến hóa của bí tích Rửa tội và Cáo giải

Tuy nghi lễ không có gì thay đổi, nhưng việc thực hành phép rửa và cáo giải có nhiều biến chuyển. Vì lý do sự phạm (nhiều người xin tòng giáo để tìm ưu đãi), tân tòng chỉ được học về các nhiệm tích trong tuần bát nhật sau rửa tội.

Việc thử thách các hối nhân rất khắt khe. Sau khi thú tội, họ bị tách rời khỏi bàn Tiệc Thánh, ăn mặc xấu xí, buộc giữ chay kiêng thịt, và bố thí trong nhiều tháng, có khi trong vài năm trời. Có người bị cấm một số nghề, cấm quan hệ vợ chồng... Thế mà, sau lần hòa giải duy nhất này họ lại phạm tội, họ chỉ còn trông đợi được rước lễ của ăn đăng trên giường hấp hối thôi.

Hậu quả tai hại của luật lệ khắt khe trên là nhiều dự tòng trì hoãn ngày rửa tội, còn tội nhân thì chờ sắp chết mới xưng tội. Việc giải tội trở thành công tác mục vụ cho người già và bệnh nhân. Dĩ nhiên, tín hữu nào từng phục luật lệ này, tinh thần hy sinh khiêm hạ của họ thật tuyệt vời.

2,2. Sống đạo và năm Phụng Vụ

Qua tài liệu các giáo phụ ta thấy các tín hữu đào sâu Kinh Thánh hơn. Sự chú tâm đến các địa danh Thánh Kinh và cuộc đời Chúa Cứu Thế, đã đưa đến những phong trào hành hương thánh địa,

hành hương mộ các Tông đồ và Tử đạo. Trên mộ các ngài, người ta xây những thánh đường nguy nga. Các thánh tích như gỗ thánh giá, xương thánh, đất thánh được phổ biến thái quá đôi khi thiếu kiểm chứng, được kèm với nhiều truyền tụng về phép lạ. Thánh lễ ngày càng trang trọng hơn: từ đèn thờ trang phục, vật dụng, đến giảng đài và rước kiệu. Nhiều thánh đường có lễ Misa mỗi ngày.

Mùa chay 40 ngày phát xuất từ việc huấn luyện dự tòng mô phỏng 40 ngày Chúa Giêsu ở trong sa mạc. Cuối thế kỷ IV, xuất hiện lễ Hiện Xuống kết thúc ngũ tuần mừng Lễ Phục Sinh. Vùng Đông phương mừng chung Giáng Sinh, Lễ Quán Tẩy, vào lễ Hiện Linh ngày 06-01 (ngày người Ai Cập thờ Mặt trời). Bên Tây phương từ năm 330, Giáng Sinh được chọn vào ngày 25-12 (cũng thay thế lễ Mặt trời), vẫn giữ nguyên Lễ Hiện Linh.

2,3. Việc truyền bá Tin Mừng

Sau khi đa số dân thành phố đã theo đạo, các Giám mục mở rộng truyền giáo về nông thôn. Thời danh hơn cả là Giám mục Martino thành Tours, ngài cỡi lừa đi hết làng này qua làng khác, thay thế các đền thờ thần ngoại bằng nhà thờ. Có tài liệu nói ngài xây dựng đến 4.000 nhà thờ. Các xứ đạo thành hình, khá độc lập với Tòa Giám mục. Từ 313-400, số Tòa Giám mục Bắc Ý từ 6 lên 50 tòa, còn vùng Gallia từ 22 lên 70 tòa.

Bên ngoài đế quốc, nhiều Giáo Hội đi vào ổn định: Ba Tư với Công đồng Bagdad (năm 410), Arménie với thánh Mesrop (+441) cùng với Caucase với thánh nữ Nino. Riêng Giám mục Wulfila (+383) đưa dân Germans theo giáo lý của Ario.

2,4. Xã hội chuyển biến nhờ Tin Mừng

Từ năm 325, lịch Kitô giáo trở thành nhịp sống của xã hội dân chúng: nghỉ ngày Chúa nhật và dự các Đại lễ. Luật gia đình chịu ảnh hưởng của đạo: cấm ngoại tình với nữ tỳ, quyền ưng thuận trong hôn nhân, hạn chế việc ly dị. Chế độ nô lệ chưa bị đặt vấn đề nhưng được cải thiện: cấm chia rẽ gia đình của nô lệ, cấm đóng dấu trên mặt, việc rao phóng thích ở nhà thờ. Các tù nhân cũng được xử nhân đạo hơn: không bị chết đói, mỗi ngày được thấy mặt trời, các giáo sĩ được vào thăm, bãi bỏ tử hình thập giá...

Song song vào đó là việc từ thiện. Việc chia sẻ giúp đỡ này đã có truyền thống từ Tông đồ Công vụ. Các thánh Augustino, Hilario, Ambrosio từng bán chén lễ để chuộc nô lệ hay giúp người nghèo. Giám mục Basilio (+379) vùng Cêsarea đã nối kết khu nhà thờ với tu viện, nhà khách trọ và bệnh viện. Các đan sĩ thì rất tích cực với việc phục vụ khách hành hương, bệnh nhân và người nghèo. Giám mục Alexandria có một cơ sở với 500 y tá.

Dẫu sao việc Kitô hóa xã hội vẫn chỉ giới hạn, chưa loại bỏ được việc song dẫu và các biện pháp độc tài, độc đoán. Công lý thường nhờ đến bạo lực. Giám mục Ambrosio đã phải cương quyết lắm để buộc hoàng đế Théodose, sau khi tàn sát 7.000 người ở Thessalonica, phải sám hối mới được vào thánh đường Milan dịp Noel năm 390.

III. ĐỜI TU THUỞ BAN ĐẦU

Ngay từ đầu các tín hữu thời sơ khai đã đề cao đời sống độc thân vì nước trời, theo gương và giáo huấn Đức Giêsu (Mt. 19,12) cũng như thánh Phaolô (I Cr 7,25t). Philip có bốn trinh nữ được ơn nói tiên tri (Cv 21,9). Thư Timôthêo thì nói đến nhóm quả phụ chuyên phục vụ cộng đoàn (5,9-10).

3,1. Các nhà khổ tu Ai Cập

Cuối thời bách hại, Giáo Hội tạm yên ổn. Một số tín hữu muốn phản ứng lại nếp sống đạo sa sút. Họ rời bỏ thế gian vào sa mạc để tìm kiếm sự hoàn thiện.

a/. **Thánh Antôn** (251-356), được coi là tổ phụ đời đan tu. Nghe tiếng Chúa (Lc 18,22), Antôn bán hết tài sản, đi tìm Chúa trong thanh vắng, đơn độc, hành xác và cầu nguyện. Chính trên hành trình tìm hoàn thiện cá nhân này, thánh nhân trở thành trung gian giữa Thiên Chúa và con người: ngoài hai lần trở về Alexandria nâng đỡ anh em trong cơn bách hại và làm chứng cho Chúa Giêsu; thường xuyên ngài giúp các khách hành hương, nhất là những người xin ở lại làm môn đệ ngài. Số đồ đệ ấy có khi

lên đến 5.000 người nhưng không cần lệ luật nào cả, vì Antôn là hiện thân của lệ luật. Sa mạc Thêbaïda trở thành thiên đường thu hút nhiều tín hữu rời bỏ đô thị.

b/. Thánh Pacomia (+346) là vị sáng lập các đan viện sống cộng đoàn trong những khu tu trì có rào giậu. Một bề trên điều hành các đan sĩ lao động, học Kinh Thánh và đọc chung thần vụ. Thánh nhân lập được đến mười nhóm (từ 700 đến 1000 người). Maria, em gái ngài cũng phụng theo đó lập hai nữ đan viện.

c/. Thánh Basilio (+370) viết tu luật năm 350, nhằm điều chỉnh những thái quá, lệch lạc trong đời tu. Đan viện theo Ngài là một gia đình không đông quá, bề trên có thể hướng dẫn từng người, không ai làm việc riêng lẻ. Lý tưởng của họ là cộng đoàn ở Giêrusalem. Hiện nay, có nhiều đan viện đông phương vẫn theo tu luật Basilio.

3,2. Các đan viện Tây phương

Sau quá trình tu luyện ở Tiểu Á, Thánh Hilario (+368) mở đan viện tại Trèves. Cuốn "Cuộc đời thánh Antôn", được thánh Athanasio biên soạn đã tạo nên phong trào đan tu ở Roma. Thánh nữ Marcella qui tụ nhiều chị em tận hiến dưới sự hướng dẫn của thánh Giêrominô.

Thánh Giêrônimô (+419) khi qua Palestine, lập các đan viện chuyên chú học hỏi Kinh Thánh. Thánh Augustinô (+430) áp dụng những nét chính của đời tu cho hàng giáo sĩ địa phận. Ngài nối kết đời linh mục với đan tu, chọn các đan sĩ làm giáo sĩ. Tu luật thánh Augustino là tổng hợp những lời khuyên tổng quát cho đời tu. Thế kỷ sau, ta thấy Cassiodorus đề ra dạng thức đan viện học viện (năm 540) với những thư viện vĩ đại, cổ võ các đan sĩ nghiên cứu và sao chép.

Tuy nhiên danh xưng vĩ đại nhất trong nếp sống đan viện là **thánh Biển Đức (480-547)**. Chấn cảnh sa hoa của Roma anh vào rừng Subiaco. Dần dần lập được 12 cộng đoàn trước khi lập đan viện Casino (529) nơi ngài hoàn thành tu luật dòng mình. Các đan sĩ khấn vĩnh cư, hoán cải và vâng phục bề trên do mình bầu. Nếp sống được tổ chức quân bình giữa kinh nguyện, lao động, nghỉ ngơi và đọc sách (3 đến 4 giờ mỗi ngày). Mỗi đan viện là một đơn vị tự túc tiến dần đến phục vụ xã hội về nhiều mặt, từ kinh tế đến y tế, trường học và quán trọ.

Nhờ Đức Grêgorio cả (+604) dòng Biển Đức mở rộng khắp Âu châu, tham gia việc truyền giáo, lập các địa phận từ Anh, Đức, Hà Lan đến Đông Âu... Thánh Columban (+615) gốc Ái Nhĩ Lan cũng góp phần lập nhiều đan viện; nhiệt tình trong việc tông đồ và khấn hoang.

3,3. Ảnh hưởng các đan sĩ

Hạt lúa các vị khổ tu đầu tiên gieo trong sa mạc, đã dần dần đem bông kết trái. Khởi từ ước muốn hoàn thiện, các vị rời trần gian, đã hợp thành những xã hội mới của Nước Trời. Trong đan viện, không còn giai cấp, mọi người là anh em con một cha. Để từ đó, các đan sĩ sống liên đới với những người bản cùng nhất, đem lại giá trị cho lao động sáng tạo. Thái độ kính sợ được chuyển dần thành tình yêu xây dựng như một cách thế tôn thờ mới.

Ngay trong thăm sâu đời sống thâm lặng của các đan viện, Thiên Chúa thực hiện công trình của Ngài. Qua thực tế lịch sử, những con người tưởng như chối bỏ trần gian ấy đã hoàn thành một vai trò vĩ đại với thế giới: sứ vụ lưu truyền kiến thức nhân loại, việc góp phần hình thành những đô thị lớn của Âu châu và đã ảnh hưởng sâu đậm trên nhân sinh quan cũng như văn hóa của trời Âu suốt thời Trung Cổ và còn ảnh hưởng đến ngày nay.

TOÁT YẾU

1/. Tiến đến quốc giáo: Sau khi chiến thắng, Constantin ban hành chiếu chỉ Milan (313) về tự do tôn giáo. Nhưng hoàng đế yểm trợ cách riêng kitô giáo, dù cuối đời ông mới theo đạo. Các hoàng đế sau, trừ Julianô (+363) loại dần các tôn giáo khác cho đến năm 380, Théodose kêu gọi toàn dân liên kết với đức tin của Roma.

2/. Đời sống Giáo Hội: Bí tích cáo giải và rửa tội có khuynh hướng khắt khe hơn trước. Người tín hữu đào sâu Kinh Thánh, nhiệt tình với việc hành hương và các thánh tích. Phụng vụ trang trọng hơn và ổn định chu kỳ Lễ Phục Sinh cũng như Giáng Sinh. Nhiều vùng nông thôn đón

nhận Tin Mừng phát sinh các giáo xứ. Trong bối cảnh bình an, các tín hữu ý thức trách nhiệm với tha nhân qua những công trình từ thiện, chống lại bạo lực và cải thiện xã hội: bệnh vực người yếu kém và thăng tiến phụ nữ.

3/. Dòng tu thuở ban đầu: Thánh Antôn (+356) được coi là tổ phụ đời đan tu, thu hút nhiều người rời đô thị vào sa mạc. Thánh Pacôme sáng lập lối cộng tu. Thánh Basilio viết thành tu luật. Tại Tây phương cuối thế kỷ IV mới có đời tu. Thánh Augustino nối kết đời tu linh mục với đan viện, lập một tu luật riêng. Thế nhưng, tổ phụ Biển Đức (+547) mới tạo thành nếp đan tu ổn định qua nhiều thế kỷ: đan sĩ khấn vĩnh cư, đan viện độc lập về kinh tế trở thành những trung tâm từ thiện, giáo dục lẫn kinh tế. Đó là vườn ươm giáo sĩ và là Dòng tu, gồm nhiều người, nhiều thế hệ, nối tiếp nhau hoàn thành những sự nghiệp lâu dài.

CÂU HỎI

1. Nội dung chiếu chỉ Milan?
2. Thái độ Constantin với kitô giáo?
3. Nhận định về việc các hoàng đế Roma chọn kitô giáo làm quốc giáo?
4. Biến chuyển trong thực hành bí tích rửa tội và giải tội?
5. Đời sống đạo của các tín hữu thế kỷ IV?
6. Việc hình thành các giáo xứ?
7. Xã hội Roma chuyển biến nhờ Tin Mừng?
8. Những bước hình thành tu luật Biển Đức?

BÀI ĐỌC THÊM

"CHIẾU CHỈ MILAN" 313

THƯ GỬI THỐNG ĐỐC BITHYNIE

Ta, Constantinus Augustus, và Ta, Licinius Augustus đã họp với nhau cách tốt đẹp tại Milan để thảo luận đến mọi vấn đề liên quan đến an ninh và công ích, chúng tôi xét thấy rằng giữa nhiều quy định khác, trước hết phải chú ý đến những quy định tự bản chất chúng có mục đích bảo đảm quyền lợi của đa số, quy định này bao gồm lòng tôn kính thần linh, nghĩa là cho phép mỗi Kitô hữu, cũng như mọi người, quyền tự do có thể theo tôn giáo mình lựa chọn, để thần linh trên trời khoan dung và phù hộ cho chính chúng tôi, cũng như mọi người sống dưới quyền của chúng tôi.

Vì thế chúng tôi tin rằng, với một ý định tốt lành và rất ngay thẳng, chúng tôi cần phải quyết định không từ chối quyền này với bất cứ ai, để họ có thể gia nhập tôn giáo của các Kitô hữu hay một tôn giáo nào mà người đó thấy hợp với mình hơn, ngõ hầu Đáng tôn cao, Đáng chúng tôi cũng tôn sùng cách tự nhiên có thể tỏ lòng khoan dung và che chở chúng tôi trong mọi việc như thường lệ.

Vì vậy, xin ngài thống đốc hiểu rằng chúng tôi đã quyết định hủy bỏ hoàn toàn những hạn chế ghi trong các văn kiện được gửi tới quý tỉnh trước đây liên quan đến danh xưng Kitô hữu, bãi bỏ những quy định xa lạ và lỗi thời với lòng khoan dung của chúng tôi, và từ nay trở đi, cho phép tất cả những ai quyết định theo Kitô giáo, được hoàn toàn tự do thực hành đạo, không bị quấy rối cũng như bị làm khó dễ nữa(...)

(*Lactante trích trong De la mort des persécuteurs, 48, Bản dịch Sources Chrétiennes*).

SINH HOẠT PHỤNG VỤ

PHÉP RỬA Ở THẾ KỶ II

Về phép rửa, hãy thực hiện như sau: Sau khi đã dạy những điều cần, hãy rửa tội nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, hãy rửa trong dòng nước chảy. Nếu không có, thì rửa trong thứ nước khác; nếu không có nước lạnh thì dùng nước nóng. Nếu không có cả hai, thì hãy đổ nước trên đầu ba lần "nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần". Trước phép rửa, người ban và người chịu phép rửa hãy ăn chay cùng với tất cả những người khác nếu có thể; tối thiểu, hãy buộc người lãnh nhận phép rửa ăn chay một hai ngày trước.

DIDACHE, VII - JC. Để đọc LSGH I, p.54

PHÉP RỬA Ở THẾ KỶ III

Vào lúc gà gáy, trước tiên làm phép nước(...) các ứng viên cởi bỏ y phục, và người ta làm phép rửa, bắt đầu từ trẻ em. Ai có thể nói được thì tự nói. Ai không nói được thì cha mẹ hay người nhà nói thay. Tiếp đến rửa tội đàn ông và sau cùng là phụ nữ. Họ xỏa tóc và tháo bỏ nữ trang vàng bạc đang mang. Đừng ai mang vật gì khác ngoài bản thân mình khi xuống nước.

Vào lúc đã định cử hành phép rửa, đức giám mục tạ ơn trên dầu để trong mình, đó là dầu tạ ơn. Ngài trừ tả một bình dầu khác gọi là dầu trừ tà. Một phó tế mang bình dầu trừ tà đặt bên trái vị linh mục và một phó tế khác mang một bình dầu tạ ơn đặt bên phải ngài.

... Khi thụ nhân đã xuống nước, người rửa đặt tay và hỏi: Con có tin Thiên Chúa là Cha toàn năng không?", thụ nhân đáp: "Tôi tin". Người làm phép rửa đặt tay trên đầu thụ nhân và chìm xuống nước lần thứ nhất...

Hippolyte de Rome, La Tradition Apostolique - JC. Để đọc LSGH I, p.55

CONSTANTIN VỚI GIÁO HỘI

THƯ GỬI GIÁM MỤC CARTHAGO

Trẫm cho rằng, tất cả các tỉnh ở Châu Phi cần giúp đỡ những người đã được Giáo Hội thánh thiện chỉ định và được luật pháp công nhận, nên trẫm đã gửi thư cho Ursus đặc trách về tài vụ tài Phi Châu, lấy trong kho 3.000 đồng vàng để trao cho đức cha.

Vì trẫm cũng biết rằng, có những kẻ tư tưởng không vững muốn lôi kéo dân chúng xa rời Hội thánh để theo giáo lý sai lầm, nên xin báo cho đức cha biết, trẫm đã ra lệnh cho Anulius và Patricius, để họ quan tâm đúng mức về mọi vấn đề, nhất là trong chuyện này, không được sao lãng. Nếu đức cha thấy kẻ nào ngoan cố trong sự điên rồ, đừng ngại gọi nội vụ đến hai quan tòa nói trên.

(Eusebio, LSGH X, 6)

THƯ GỬI ANULIUS

Tất cả các giáo sĩ thuộc phạm vi tỉnh của khanh, đang thi hành chức vụ trong giáo phận của giám mục Cecilianus, trẫm muốn họ được chuẩn miễn dứt khoát và hoàn toàn, những trách nhiệm công cộng, để họ đừng vì lầm lạc mà sao lãng việc phụng sự Chúa. Trẫm không muốn họ bị quấy rầy khi tuân thủ theo luật lệ riêng của họ. Nếu họ hết lòng phụng thờ Chúa, họ đã làm lợi rất nhiều cho việc chung.

(Eusebio, LSGH X, 7)

TỪ TỰ DO TÔN GIÁO ĐẾN QUỐC GIÁO

JC. Để đọc LSGH I, p79

Luật của Hoàng Đế Constantin năm 319

"Ta cấm những thầy bói ruột súc vật và những ai có thói quen làm việc ấy không được vào nhà riêng hay bước qua ngưỡng cửa nhà người khác, dù với lý do tình bạn. Kẻ nào vi phạm luật này, sẽ bị xử phạt. Nhưng nếu ai cho rằng việc đó có ích lợi cho mình, thì hãy đến những bàn thờ hay đền thờ riêng mà làm việc đó; Ta không ngăn làm giữa ban ngày những nghi lễ đã có từ lâu

(Bộ luật Theodose IX, 16,2)

Luật của Hoàng Đế Constance, năm 356

"Những kẻ có đủ bằng chứng là đã tham dự việc dâng cúng hay tôn thờ các ngẫu tượng sẽ bị tử hình".

(Bộ luật Theodose XVI, 10, 6)

Sắc chỉ Thessalonica, năm 380

Ta muốn rằng tất cả dân chúng sống dưới quyền cai trị nhân từ của ta, đều sống trong niềm tin do thánh tông đồ Phêrô đã truyền lại cho các tín hữu Roma và được giảng dạy cho đến nay, và kể vị ngài là đức giáo hoàng Damasô và giám mục Phêrô ở Alexandria, như mọi người biết, giống như chính thánh nhân đã giảng dạy(...).

Ta ra lệnh rằng: "Chỉ những ai giữ luật này, mới có quyền nói mình là người công giáo, còn tất cả những kẻ khác, là điên rồ, ngu ngốc, sẽ phải chuốc lấy sự hổ thẹn dành cho bọn lạc giáo. Chúng sẽ bị Chúa nghiêm trị trước, rồi sẽ bị ta trừng phạt sau, theo như quyết định mà Chúa đã soi sáng cho ta.

(Bộ luật Theodose XVI, 1, 2)

Năm 392:

Nếu ai dâng hương tôn kính các thần tượng do tay con người làm ra(...); ai kết triều thiên vải cho cây cối; ai dựng bàn thờ bằng đất(...) họ đã xúc phạm nặng nề và nghiêm trọng đến tôn giáo. Và vì xúc phạm đến đạo, kẻ đó sẽ bị tịch biên nhà ở hay tài sản, nơi y đã tỏ ra là nô lệ cho lòng mê tín ngoại đạo.

(Bộ luật Theodose XVI, 12)

THÁNH AUGUSTINÔ - TỪ THUYẾT PHỤC ĐẾN VỮ LỰC

Thư số 23, năm 392: Như vậy tôi làm cho thánh giả của tôi hiểu rằng, mục đích của tôi không phải là ép buộc ai chấp nhận một sự hiệp thông nào đó, nhưng là giúp những người tìm kiếm cách hòa bình, được hiểu biết chân lý. Vậy nếu chúng tôi ngưng dùng quân đội can thiệp, thì các ông cũng hãy thôi đừng để nông dân vũ trang gây khủng bố. Chúng ta hãy đi ngay vào việc, hãy hành động với lý trí và với sức mạnh của Thánh Kinh, chúng ta hãy xin, hãy tìm, hãy gõ trong hòa bình và trật tự, để chúng ta tìm thấy cửa mở cho ta.

Thư 93, năm 408: Các người đừng nhìn vào chính sự cưỡng ép, nhưng xem điều cưỡng ép đó tốt hay xấu. Có những người không thể tự mình trở nên tốt, nhưng do nỗi sợ phải chịu điều mình không muốn, sẽ từ bỏ được tính ương ngạnh, đi đến chỗ nhận ra chân lý mà anh ta chưa biết. Sau đó, sự sợ hãi sẽ làm y vứt bỏ điều sai trái anh ta từng bảo vệ để tìm kiếm và bảo vệ chân lý. Cuối cùng anh ta sẽ tự nguyện gắn bó với điều mà trước kia mình không muốn.

Thư 185, năm 417: Có việc bách hại bất công của những kẻ ngoại đạo đối với Giáo hội Chúa Kitô; nhưng cũng có sự bách hại chính đáng, điều Giáo hội xử với những kẻ ngoại đạo... Giáo hội cưỡng bách vì tình yêu, còn kẻ vô đạo bắt bớ do lòng độc ác... Do quyền Thiên Chúa ban, nhờ các vị vua đạo đức và trung tín, nếu Giáo hội ép những kẻ ở ngoài đường vào lòng Giáo hội, kể cả những kẻ ly giáo và lạc giáo, thì mong họ đừng nghĩ đến việc bị ép buộc, mà hãy thấy nơi họ được đưa đến. Đó là yến tiệc của Chúa Kitô và sự hiệp nhất với nhiệm thể của Ngài

BÍ TÍCH THÁNH THỂ thế kỷ II

Vào ngày gọi là ngày mặt trời, tất cả mọi người từ thành thị đến thôn quê, tề tựu tại một nơi. Tùy thời gian cho phép, họ đọc sách do các tông đồ soạn và sách các tiên tri. Khi người đọc kết thúc, vị chủ sự ban huấn tư để khuyến cáo và khích lệ mọi người sống theo những giáo huấn tốt đẹp đó. Tiếp đến, chúng tôi cùng đứng lên cầu nguyện lớn tiếng. Rồi(...) khi cầu nguyện xong, người ta mang bánh, rượu và nước đến. Vị chủ sự dâng lên những lời cầu nguyện và tạ ơn hết sức có thể, và dân chúng đáp lại bằng lời tụng hô "AMEN". Sau đó, họ phân phát và chia sẻ cho mọi người Lương Thực đã được thánh hiến và nhờ các phó tế đem phần dành cho những người vắng mặt.

Những người dư dật và muốn tự nguyện dâng cúng, được tự do gửi tặng những gì họ muốn, chúng sẽ được trao cho vị chủ sự, ngài sẽ dùng chúng để giúp đỡ các trẻ mồ côi, người góa bụa, đau yếu, tù nhân, tiếp đón khách vắng lai... Chúng tôi họp nhau vào tất cả các ngày mặt trời, vì đó là ngày thứ nhất, ngày mà Thiên Chúa tạo dựng vũ trụ từ cõi u minh, và là ngày Đức Giê Su Kitô Đấng cứu độ chúng tôi đã sống lại từ trong cõi chết...

Chúng tôi gọi Lương Thực này là Thánh Thể, và những ai không tuyên xưng giáo lý chân thực, không chịu phép rửa tái sinh, không sống theo luật của Đức Kitô, thì không được thông phần của ăn đó. Vì chúng tôi không coi của ăn này là bánh rượu thông thường. Như Đức Kitô, Đấng cứu độ chúng tôi, đã lấy Mình Máu Ngài để cứu chuộc chúng tôi, thì cũng vậy, của ăn được Thánh hiến do lời cầu nguyện theo như lời Đức Kitô, chính là Mình Máu Ngôi Lời Nhập Thể nuôi dưỡng chúng tôi...

(Thư th. Justinô gửi hoàng đế Antoninô -Đề đọc LSGH I, p.56)

LÃNH BÍ TÍCH GIẢI TỘI MỘT LẦN

Hermas trình bày vấn đề qua cuộc đối thoại giữa ông với Thiên Thần, tức vị mục tử:

Hermas: Tôi nghe một vài vị tiên sĩ nói rằng: " Chẳng có phép tha tội nào khác ngoài phép tha tội được ban ngày chúng ta xuống nước rửa tội, ngày mà chúng ta nhận lãnh ơn tha thứ các tội đã phạm trước.

Mục tử: Anh đã nghe đúng, sự thực là thế. Người đã nhận lãnh ơn tha tội trong phép rửa không được phạm tội nữa, mà phải sống tinh tuyền(...) Nhưng Thiên Chúa, Đấng thấu suốt cõi lòng và biết trước mọi sự, đã thấy trước sự yếu hèn của con người và sự gian ác của ma quỷ(...) Do lòng từ bi lớn lao, Thiên Chúa xót thương tạo vật của Ngài và đã lập ra bí tích giải tội và ban cho tôi quyền tha tội. Vậy tôi xin tuyên bố cho anh biết: nếu sau cuộc xá tội cách trọng thể đó, ai đó bị ma quỷ cám dỗ và sa ngã, anh ta có thể được tha tội một lần nữa. Nhưng nếu anh ta lại phạm tội rồi ăn năn thì phép giải tội chẳng ích gì cho anh ta nữa...

Hermas, Sách "Mục Tử" 31,1-6 - Đề đọc LSGH I, p.59

THỬ THÁCH DÀNH CHO HỘI NHÂN

Lần tha tội thứ hai và duy nhất này, càng phải hạn chế trao ban thì lại càng phải đòi hỏi một thử thách nặng nề chừng đó. Không chỉ là hành vi nội tâm mà còn phải được diễn tả bằng hành động. Hành động này(...) là lời thú nhận qua đó, chúng ta xưng thú tội mình với Chúa(...) Đó là kỷ luật dành cho các tội nhân, đòi anh ta phải phủ phục và tự hạ và chỉ định cho anh ta một lối sống đem lại cho anh ơn tha thứ. Về cơm ăn áo mặc, kỷ luật này đòi tội nhân ngủ trên bao bì và tro bụi, anh ta hãy mặc áo quần rách rưới và màu tối, hãy đau đớn trong lòng, hãy tu sửa tội lỗi quá khứ bằng những khổ chế nghiêm ngặt(...)

Hội nhân thường thêm vào lời cầu nguyện bằng ăn chay hãm mình, bằng than van khóc lóc, kêu cầu lên Chúa đêm ngày, phủ phục dưới chân các linh mục, quỳ gối trước các tôn tượng Chúa, để xin anh em mình góp sức khẩn cầu.

(Tertullien, traité de la pénitence)

CÁC THỪA TÁC VIÊN LƯU ĐỘNG

Các tông đồ, tiên tri và tiến sĩ đề cập đến trong đoạn này phải hiểu theo nghĩa của 1Cl 12,28t. Đoạn văn này có thể rất gần thời các tông đồ.

" Đối với những gì liên quan đến tông đồ và các tiên tri hãy hành động theo luật của Tin Mừng như sau: khi một tông đồ đến nhà, hãy đón tiếp ngài như đón tiếp Chúa. Nhưng vị đó sẽ chỉ ở lại một ngày, hay khi cần, chỉ ngày thứ hai. Nếu ở đến ba ngày, đó là tiên tri giả. Vị tông đồ ra đi sẽ không nhận gì cả, ngoại trừ lương thực đủ dùng để kiếm được chỗ trú chân. Nếu lại đòi tiền, đó là tiên tri giả

Mọi tiên tri thật, muốn ở lại nhà anh em thì đáng ăn công (Mt 10,10). Cũng vậy, vị tiên sĩ thật cũng xứng đáng hưởng của nuôi thân như người thợ(...)

Vậy anh em hãy bầu lên những giám mục và phó tế xứng đáng phục vụ Chúa, những người vô vị lợi, trung thực và được thử luyện, vì chính các ngài sẽ thực thi tác vụ tiên tri và tiền sĩ cho anh em. Đừng khinh thị các ngài, vì cùng với các tiên tri và tiền sĩ, các ngài là người đáng được anh em kính trọng.

(*Didaché XI, XIII, XV - Để đọc LSGH I, p.63*)

THÁNH ANTÔN - TÔ PHỤ CÁC ẪN SĨ

Thánh Antôn lui vào nơi cô tịch, sống ngày càng nhiệm ngất hơn, ngài chịu đựng và chiến thắng cách anh hùng nhưng tấn công của ma quỷ...

Nhưng ma quỷ, kẻ thù của sự thiện và hay ganh ghét, không thể chịu nổi khi thấy một người trẻ tuổi sống tốt như thế... Trước hết nó cám dỗ ngài thôi sống hãm mình bằng cách gợi lại những kỷ niệm xưa về của cải, nỗi lo lắng về người em gái, những quan hệ gia đình, lòng yêu tiền bạc, lòng ham danh vọng, thú vui ăn uống và bao điều dễ chịu của cuộc sống, và cuối cùng nó gợi lên sự đắng cay của nhân đức với bao lao nhọc phải chịu(...)

Ban đêm quỷ hiện hình phụ nữ, bắt chước các điệu bộ để cám dỗ Antôn, nhưng Antôn, luôn mang Đức Kitô trong lòng, suy niệm về phẩm giá cao quý Chúa ban và sự thiêng liêng của linh hồn đã dập tắt lửa dục tình lừa đảo của quỷ ma(...) Đêm đến, quỷ làm ồn ào rung chuyển cả nơi Antôn ở. Vách nhà như vỡ ra, ma quỷ dưới hình thú dữ, rắn rết tràn vào; khắp nơi đầy dẫy bóng sư tử, gấu, beo, bò rừng, rắn rết, bò cạp, chó sói. Mỗi thú dữ một kiểu, đe dọa Antôn. Sư tử gầm lên như muốn tấn công ngài, bò rừng chùng chình như đưa sừng lao tới, rắn rết bò quanh nhưng không tới gần, chó sói lao đến nhưng bị giữ lại... tất cả gây ồn ào khủng khiếp và cảnh tượng thật dữ dội(...)

Tinh thần trong sáng, ngài không bao giờ cau có vì phiền muộn, cũng chẳng lộ vẻ hoan lạc khi vui thú; ngài không cười hay khóc, đám đông không làm ngài xao động, vạ kẻ cúi chào cũng chẳng khiến ngài quá mừng vui: ngài luôn bình lặng và tự chủ. Chúa đã dùng ngài chữa lành nhiều người đau bệnh trong thân xác và thanh luyện nhiều tâm hồn khỏi quỷ ma. Thánh Antôn được Chúa ban ơn biết an ủi người khổ sầu và hòa giải những xung đột. Ngài nói với họ đừng coi sự đời này trọng hơn Đức Kitô. Bằng cách khuyến khích nghĩ đến của cải mai sau, đến Tình yêu Thiên Chúa, đáng đã không dung tha chính Con mình, nhưng đã phó nộp Con vì chúng ta, ngài đã thuyết phục được nhiều kẻ sống tịnh liêu, và thế là các tu viện mọc lên trên các vùng đồi núi, và hoang mạc nay có đông đảo bóng dáng những nhà tu hành, những người đã từ bỏ mọi sự để ghi tên mình vào Thành thánh trên trời(...)

(*JC. Để đọc LSGH I, p 89*)

LUẬT BIÊN ĐỨC - VỀ TU VIỆN TRƯỞNG

Viện phụ là kẻ xứng đáng cai quản đan viện, phải không ngừng nhớ đến danh xưng mình mang và qua hành động, phải thực thi danh hiệu ấy. Thật vậy, người ta coi ngài giữ vai trò của Chúa trong tu viện, nên ngài mang danh hiệu dành cho Chúa (Abbé do chữ Abba là Cha) như lời thánh Tông đồ: Anh em nhận lấy Thần Khí nghĩa tử, Đấng kêu lên "Lạy Cha"(...)

Mỗi khi đan viện có điều gì quan trọng phải quyết định, viện phụ sẽ mời tất cả cộng đoàn và chính ngài sẽ trình bày vấn đề. Sau khi đã thu thập ý kiến anh em, ngài tự mình quyết định và làm điều gì ngài xét là lợi nhất. Lý do khiến chúng ta phải tham khảo ý kiến của anh em, chính là vì Thiên Chúa thường mạc khải những điều kỳ diệu nhất cho những kẻ bé mọn nhất(...)

Chương 4

VIỆC HÌNH THÀNH KINH TIN KÍNH

Bốn Công Đồng Chung Đầu Tiên



Công đồng chung Nicea

Các Kitô hữu tiên khởi không quan tâm đến triết lý, thần học. Họ làm chứng về Đức Kitô, Đấng gọi Thiên Chúa duy nhất của Kinh Thánh là Cha và đã phái Thánh Linh đến với họ. Họ rửa tội nhân danh Cha và Con và Thánh Thần (Mt 28,19). Thế nhưng phải nói thế nào cho thế giới chung quanh hiểu niềm tin đó? Tại sao Thiên Chúa duy nhất vừa là Cha là Con, là Thánh Thần? Tại sao một nhân vật chào đời, sống rồi chết, lại là Chúa, vì Chúa thì bất biến?

Kinh Tin Kính các tín hữu nay vẫn đọc ngày Chúa nhật, là kết quả của bốn công đồng chung các Giám mục, là những vị hữu trách trong Giáo Hội. Bản kinh đã được hình thành khá vất vả, với nhiều tranh chấp lẫn bạo lực,

không ít xung đột cá nhân, văn hóa, khu vực, tù đầy, gây gổ, đổ máu, sự can thiệp của chính quyền và quân đội... Đó là hậu trường của việc hình thành Kinh Tin Kính.

I. ĐỨC GIÊSU, THÁNH LINH LÀ THIÊN CHÚA?

1,1. Cuộc khủng hoảng Ario

Từ thế kỷ thứ II, để bảo vệ **niềm tin độc thần** của Thánh Kinh, nhiều người tìm nhưng cách giải thích khác nhau về niềm tin Ba Ngôi trong công thức rửa tội. "Ảo thần thuyết" nói Đức Giêsu có thân xác giả, "Nghĩa tử thuyết" nói Ngài là người thường được Chúa nhận là Con. Kẻ thì bảo Cha ở trong Con và đồng thụ nạn, kẻ lại nói Con thấp hơn và lệ thuộc vào Cha. Họ thường dựa vào Ga 14,28: "Cha Tôi cao trọng hơn Tôi" để quả quyết như vậy.

Sau biến cố 313, các cuộc tranh luận không dừng ở địa phương nữa nhưng lan nhanh khắp đế quốc. Nổi bật là lối giải thích của Linh mục Ario. Ario phụ trách giáo xứ Baucalis thuộc giáo phận Alexandria, vốn đạo đức và tài năng, được nhiều người mến chuộng. Ông muốn bảo vệ Thiên Chúa duy nhất, chỉ mình Ngài không có khởi sự. Vì thế ông nói Chúa Con có khởi sự được tạo dựng, không đồng bản tính với Cha; Ngôi Lời bất toàn, đổi thay và chỉ được gọi là Chúa...

Alexandro, Giám mục Alexandria không chấp nhận điều đó. Chúa Con, Lời Thiên Chúa phải hiện hữu từ vĩnh cửu như Cha. Vì nếu Ngài không phải là "Thiên Chúa làm người" thì con người không thể được Thiên Chúa hóa và không được cứu độ. Năm 318, Ario và một số thân hữu bị vạ tuyệt thông. Nhưng ông không bỏ cuộc, ông thuyết phục nhiều bạn học cũ trong đó có Giám mục Eusebio. Cuộc tranh luận giữa hai phe bùng nổ từ trong rạp hát ra đến chợ búa, công trường. Ario còn viết một số tác phẩm và ca vè dân gian bênh vực cho ý tưởng của mình.

Hoàng đế Constantin, sau khi thống nhất đế quốc, đã tìm cách văn hóa trật tự. Ông nghĩ đây là cuộc tranh luận về từ ngữ như triết học nên ra lệnh cho đôi bên phải giải hòa. Đến khi thất bại, hoàng đế nghe Giám mục Osio cố vấn, viết thư mời tất cả các Giám mục về dự công đồng. Ông tin rằng sự hiệp nhất của Giáo Hội ảnh hưởng lớn đến sự hiệp nhất của đế quốc.

1,2. Công đồng Nicêa (325)

Có đến 318 nghị phụ từ khắp nơi đổ về (300 Giám mục Đông phương, 2 linh mục Roma). Mối hóm nào còn trốn chui trốn nhủi, nay các nhà anh hùng bờ ngõ đoàn tụ trong lâu đài lộng lẫy. Cuộc tranh luận kéo dài một tháng trong ôn hòa. Nhóm Ario bị kết án. Giám mục Osio đưa ra bản Kinh Tin Kính trong đó khẳng định Chúa Con **đồng bản tính** (Homousios) với Chúa Cha, xác định Cha và Con bằng nhau hoàn toàn. Ario và 2 giám mục theo ông bị đày qua Ba Tư. Ba giám mục khác không đồng ý nhưng ký nhận, về sau rút lại, bị phát lưu qua Gallia.

Ngoài ra công đồng cũng chính đôn một số kỷ luật Giáo Hội: ngày lễ Phục Sinh vào chúa nhật, hạn chế việc giáo sĩ sống với phụ nữ. (Công đồng Elvira năm 300 ra luật độc thân giáo sĩ cho Tây Ban Nha). Đức cha Paphnuce tuy độc thân, đã đề nghị dùng áp đặt luật đó cho mọi giáo sĩ. Về thứ tự các Giáo đoàn lớn ta thấy: Roma, Alexandria, Antiokia, Giêrusalem.

1,3. Nửa thế kỷ xáo trộn

Thỏa hiệp trong công đồng Nicêa chẳng bao lâu bị đặt lại vấn đề. Nhiều người không đồng ý chữ Homousios vì không có trong Kinh Thánh. Họ cảnh giác sợ rơi vào lạc giáo không phân biệt Cha với Con. Đa số các vùng Đông phương theo họ, trừ thánh Athanasio, Giám mục Alexandria (+373). Giáo hội bên Tây vẫn trung thành với Nicêa... Để xoa dịu quần chúng, Hoàng đế phát lưu Athanasio, mở công đồng Tyro (335), ân xá cho Ario và đôn ông về cách trọng thể (năm sau ông qua đời).

Thời hoàng đế Constans, việc chia rẽ càng gia tăng. Tại Công đồng Sardica (343), Đông phương đòi kết án Athanasio. Từ năm 351, hoàng đế Constantius theo hẳn Ario. Phía Latinh bị lưu đày: đức Liberio, thánh Hilario, giám mục Osio thành Cordoba... Đức Liberio bị áp lực, đã kết án những ai dùng từ homousios để truyền bá thuyết Sabellius (Hình thái Thuyết: một Chúa với ba hình thức). năm 359, hoàng đế thành công khi đưa ra công thức homoios: "Chúa Giêsu giống Chúa Cha theo như Kinh Thánh dạy". Thánh Giêrônimô tỏ ra đau đớn kêu lên: "Cả thiên hạ bờ ngõ, khi thấy mình thuộc về Ario". Riêng Antiokia bị chia thành năm nhóm với những Giám mục cho mỗi nhóm.

1,4. Công Đồng Constantinopoli (381)

Cùng trong hướng suy nghĩ của Ario, khoảng năm 360, Macêdonius, giáo chủ Constantinopoli chối Thánh Linh không phải là Thiên Chúa. Một vấn nạn thần học mới được đặt ra. Thánh Basilio và Grêgoriô Naziano đã tìm thấy một cách trình bày mới, bằng cách phân biệt bản tính (Ousia) và ngôi vị (Personna). Một Chúa, một bản tính, ba ngôi vị. Lời trình bày mới vừa diễn tả được việc đồng bản tính vừa thoát khỏi "Hình Thái Thuyết" của Sabellius.

Hoàng đế Théodose, người tuyên bố Kitô giáo là quốc giáo, đã quyết định chấm dứt các tranh luận. Năm 381, hoàng đế triệu tập Công đồng Constantinopoli với 181 giám mục Đông phương, nhưng 36 vị theo Macêdonius bỏ về. Công đồng lấy lại Kinh Tin Kính Nicêa và thêm lời tuyên tín về Thánh Thần "Tôi tin kính Đức Chúa Thánh Thần là Thiên Chúa và là Đấng ban sự sống, Người bởi Chúa Cha mà ra, Người cùng được phụng thờ và tôn kính với Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con"...

Về Đức Chúa Con, công đồng thêm: "Bởi phép Đức Chúa Thánh Thần, Người đã nhập thể trong lòng Trinh Nữ Maria và đã làm người...". Các giám mục Pháp và Bắc Ý cũng họp nhau tại Aquiléea trùat phé các giám mục theo Ario. Phe Ario biến dần, chỉ còn sót lại nơi dân German do giám mục Wulfila phổ biến.

II. ĐỨC GIÊSU NHẬP THỂ THỂ NÀO?

2,1. Tranh luận về Kitô học

Sau khi xác tín về Chúa Ba Ngôi, các tranh luận xoay quanh mầu nhiệm Nhập Thể, việc kết hiệp giữa thiên tính Ngôi Lời và con người Đức Giêsu. Ngôi Lời vĩnh cửu còn Đức Giêsu được sinh ra, chịu chết. Ta có thể nói Thiên Chúa sinh ra, chịu nạn chịu chết không?

Appolinarius, giám mục Laodicea (+390), bạn của thánh Athanasio tìm cách giải quyết. Theo triết học thời đó, Đức Giêsu như mọi người gồm xác và hồn. Nơi Ngài linh hồn được Ngôi Lời đảm nhiệm. Đức Giêsu không thể phạm tội. Nhưng ngay sau đó, nhiều người có cảm tưởng Appolinarius

phủ nhận việc cứu chuộc. Họ nói: chỉ những gì của con người được Đức Kitô đảm nhiệm mới được cứu độ.

Thời đó có hai khuynh hướng thần học:

Tại Alexandria: người ta khởi từ Ngôi Lời, nhấn mạnh sự duy nhất nơi Đức Kitô. Đức Kitô là Ngôi Lời mang xác phàm, đó là điều kiện để con người được thần hóa (**lược đồ Ngôi Lời - Xác**).

Tại Antiokia: người ta nhấn mạnh về hai phương diện nơi Đức Kitô, khởi từ hai bản tính để đi đến thống nhất. Họ cố bảo vệ trọn vẹn nhân tính Đức Giêsu (**lược đồ Ngôi Lời - Người**).

Hai quan điểm trên đưa đến cuộc tranh luận gay gắt giữa hai đối thủ tương xứng là thánh Cyrillo d'Alexandria và Nestoriô ở Constantinopoli. Vị Giám mục ở đế đô, vốn nguyên quán Antiokia, là nhà hùng biện đầy nhiệt huyết. Khoảng năm 424 ông cấm các tín hữu khấn cầu Đức Maria như Théotokos, nghĩa là Mẹ Thiên Chúa. Theo ông, Kinh Thánh không có hạn từ này và Đức Maria chỉ là Mẹ của nhân vật Giêsu. Và như thế, Đức Giêsu chỉ được phúc mặc lấy Thiên Tính, thân thể ngài là đền thờ của Ngôi Lời (2 ngôi vị).

Ngược lại, thánh Cyrillo muốn bảo vệ sự duy nhất nơi Đức Kitô và lòng tin chung của tín hữu. Ngài bênh vực Đức Kitô gần như chỉ có một bản tính và liên lạc với đức Celestinô I kết án Nestorio. Ngài yêu cầu Nestorio ký vào bản văn xác định nơi Đức Giêsu, Ngôi Lời và Con người kết hợp thành một. Nestorio liền nhờ bạn hữu ở Antiokia là các giám mục Gioan và Theodoret tố cáo Cyrillo theo Appolinarius. Thấy tình hình xáo trộn, hoàng đế Théodose II liền triệu tập Công đồng Ephesô, yêu cầu các tỉnh đều cử đại biểu. Thánh Augustino cũng được mời, nhưng qua đời trước khi đến công đồng.

2,2. Công đồng Ephesô (431)

Các sử gia đương thời cho ta thấy nhiều xung đột trong diễn biến công đồng. Thánh Cyrillo được Roma ủy quyền chủ tọa, đã đưa theo 50 Giám mục vùng Ai Cập, rồi cùng với 110 vị ở Palestina và Tiểu Á, đã quyết định khai mạc công đồng khi các giám mục vùng Antiokia và Syria chưa kịp đến, mặc cho đại diện cho hoàng đế và 60 Giám mục yêu cầu hoãn cuộc họp.

Chỉ trong một ngày, Công đồng trút chúc Nestorio vắng mặt, cùng 12 mệnh đề bị kết án. Dân chúng biểu lộ niềm hân hoan và chúc mừng Công đồng bằng cuộc rước đuốc vĩ đại đêm 22.6. Với giới bình dân, Đức Kitô đã thắng lạc giáo và tín điều Mẹ Thiên Chúa được xác định.

Các nghị phụ thuộc phe Nestorio đến trễ phản đối bản văn của thánh Cyrillo, họ kết án Cyrillo và nhóm của ngài. Người ta không rõ ai trong các Giám mục không bị kết án nữa. Viên đại diện hoàng đế liền ra lệnh bắt cả hai vị, Thánh Cyrillo trốn kịp, được dân Alexandria tiếp đón trọng thể. Còn Nestorio bị lưu đày và qua đời tại Lybia.

Nội dung tín lý của công đồng Ephesô không nhiều, và chỉ có một văn kiện kết án Nestorio. Các vị Giám mục Tiểu Á không chấp nhận lối trình bày của Cyrillo, các ngài cho rằng nhiều từ ngữ chưa chính. Công đồng Ephesô chỉ xác định lại thể giá công đồng Nicea, bênh vực **Đức Kitô duy nhất**. Không còn ai tranh cãi về **"Mẹ Thiên Chúa"**. Khoảng 20 tháng trôi qua (năm 433) nhờ Giám mục Gioan Antiokia, một công thức mới đã được thỏa thuận "Có sự hợp nhất của hai bản tính(...) và vì sự hợp nhất này, chúng tôi tuyên xưng Đức Nữ Trinh là Mẹ Thiên Chúa". Công thức này được Thánh Cyrillo chấp nhận và đức Sixto II châu phê.

2,3. Công đồng Calcedonia (451)

Thế nhưng thỏa hiệp 433 không làm vừa lòng những thành phần cực đoan của cả hai phía. Theodoret miền Syria luôn bảo vệ hai bản tính của Đức Kitô, không nói gì đến việc "kết hợp mà không lẫn lộn". Viện phụ Eutykes (+454) ở Constantinople, cho rằng nơi Đức Kitô, Thiên Tính bao trùm nhân tính đến độ chỉ còn thiên tính (Monophysis). Giám mục đế đô là thánh Flaviano liền tổ chức một công đồng kết án Eutykes. Vị này cầu cứu Tòa Thánh và Dioscorus là Giám mục Alexandria.

a/. Mê cướp Ephesô (449): Hoàng đế Theodose II bạn của Eutykes mời tất cả những Giám mục ủng hộ vị này về dự hội nghị Ephesô. Đức Leo I có cử ba đại biểu và gửi thư tố lập trường, nhưng vị

Giám mục chủ tọa là Dioscorus, bạn Eutykes, không cho đọc lá thư đó. Nhóm Eutykes chỉ phải ký nhận Kinh Tin Kính Nicea. Ngược lại, Giám mục nào nói Đức Kitô hai bản tính thì đều bị truất chức. Quân lính triều đình được mời đến để "đánh chết những kẻ phân biệt hai bản tính". Thánh Flavianô bị đánh trọng thương rồi chết. Giám mục Theodoret báo tin cho Roma và Đức Leo liền phi bác "mê cướp Epheso". Thế nhưng học thuyết Eutykes được công khai tuyên truyền cho đến hoàng đế qua đời.

b/. Công đồng Calcedonia (451): Tân hoàng đế Marcianus (450-457) đứng về phía Roma. Hoàng đế yêu cầu Giáo hoàng đến chủ tọa công đồng. Nhưng Đức Lêo I không thể đi được vì Hung Nô đã xâm lăng đất Ý. Ngài cử sứ giả đến chủ tọa công đồng Calcedonia. Giám mục Dioscorus cũng đến và đề nghị kết án đức Lêo, ngược lại, ông bị tố cáo về tội lộng hành, bị cách chức và lưu đày. Thánh Flavianô được phục hồi.

Về Giáo lý, Kinh Tin Kính Nicea-Constantinopoli và thư đức Lêo được đem ra đọc. Ngay đó các nghị phụ đã đồng thanh tung hô: "Đây là đức tin các Giáo phụ, đức tin các Tông đồ. Tất cả chúng tôi đều tin như vậy... Phêrô đã nói qua miệng Lêo". Sau khi áp dụng kỷ luật cho những người tham gia vào mê cướp Ephêso, Công đồng đưa ra một công thức Đức Tin dựa vào hai bản văn trên: "Đức Kitô, chúng tôi nhìn nhận có hai bản tính không lẫn lộn, biến đổi, phân chia hay lìa nhau. Sự khác biệt giữa hai bản tính không bị mất vì kết hiệp, trái lại các đặc tính của mọi bản tính vẫn nguyên vẹn trong một ngôi vị duy nhất".

Từ nay nền tảng Kitô học đã rõ rệt. Đức Kitô một ngôi vị và hai bản tính.

III. LIÊN HỆ GIỮA CÁC GIÁO HỘI

Công đồng Nicea khoản số 4, xác định sự liên đới giữa các giám mục trong từng vùng, được qui tụ và phân phối do một giám mục thuộc thành phố lớn. Đó là tiền thân của chức Thượng phụ Giáo chủ sau này. Khi đặt một Tân giám mục: phải được giấy đồng ý của các Giám mục trong vùng; được vị Thượng Phụ châu phê và được ba Giám mục tấn phong. Công đồng Nicea chỉ nói đến bốn tòa Giám mục lớn là Roma, Alexandria, Antiokia và Giêrusalem.

Khoản 3 của Công đồng Constantinopoli xác định khác hơn: "Giám mục Constantinopoli có quyền ưu vượt liền sau Roma, vì thành phố này là Roma mới". Từ nay Giáo hội để đồ đứng thứ hai trong "ngũ đầu chế" của Giáo hội thời đó, như một số người thường nói.

Ưu thế Giáo hội Roma, thủ đô đế quốc, nơi thánh Phêrô tử đạo là điều rõ rệt. Một đảng giám mục Roma can thiệp vào sinh hoạt các Giáo hội địa phương, và đảng khác các Giáo hội Đông phương vẫn nài đến Roma khi có những khó khăn về tín lý. Thế nhưng, nếu tại Calcêdonia các Nghị phụ đã coi đức Lêo là hiện thân của Phêrô, thì cả đến thời đức Grêgorio, Đức Thánh Cha vẫn là một Giám mục giữa các giám mục. Theo lời nói thời nay, ngài cùng với "tập đoàn" Giám mục cai quản Hội Thánh.

TOÁT YẾU

Kinh Tin Kính là công thức tuyên xưng ngắn gọn của các tín hữu Kitô. Niềm tin của họ đặt nền trên mạc khải trong Thánh Kinh, thế nhưng cần phải hiểu mạc khải đó ra sao? Kinh Tin Kính là kết quả của bốn công đồng chung Nicea, Constantinopoli, Epheso, và Calcêdonia.

Hai Công đồng đầu tiên diễn đạt niềm tin Một Chúa - Ba Ngôi: Công đồng Nicea (325) trả lời cho Ario chối Đức Giêsu không phải là Thiên Chúa; Công đồng Constantinopoli (381) giải đáp cho Macedonius không tin Thánh Thần là Thiên Chúa.

Hai Công đồng kế tiếp xoáy mạnh vào mầu nhiệm Chúa Kitô nhập thể: khởi từ việc Nestorio không nhận Đức Maria là Mẹ Thiên Chúa, Công đồng Epheso (431) xác quyết Ngài chỉ có một Ngôi vị và tín điều Mẹ Thiên Chúa. Sau đó Eutykes nói Đức Giêsu chỉ có một bản tính, Công đồng Calcedonia (451) xác định việc Ngôi Hiệp cả thiên tính lẫn nhân tính nơi Ngài.

Trong tinh thần Vatican II về đại kết, chúng ta cần cảm thông với sự chân thành của những anh em "lạc giáo". Thường vì quá bệnh vực một khía cạnh của chân lý, các vị để sót mất khía cạnh khác.

CÂU HỎI

1. Bầu khí cuộc tranh luận đạo lý với Ario?
2. Nội dung chính của Công đồng Nicea?
3. Định nghĩa Ngôi vị và Bản tính?
4. Hai khuynh hướng Alexandria và Antiokia?
5. Những lối viết về Đức Kitô ngày nay có thể theo suy nghĩ của Eutykes chăng? Thí dụ.
6. Bài học lịch sử bạn rút được nếu bạn phải tranh luận về đức tin?
7. Quyền tối thượng của Giáo Hoàng Roma?

BÀI ĐỌC THÊM

KINH TIN KÍNH CÁC TỔNG ĐỒ

Bản kinh chúng ta đọc hiện nay thường được coi là bản kinh của thánh Giám mục Césaire, Pháp, thế kỷ VI. So với bản gốc của Kinh Tin Kính các tông đồ, nhưng chữ màu xanh lá đã được thêm sau này.

"Tôi tin kính Đức Chúa Trời là Cha phép tắc vô cùng **dựng nên trời đất** / Tôi tin kính ĐCGS là Con Một Đức Chúa Cha cùng là Chúa chúng tôi / Bởi phép ĐCTT mà Người **xuống thai**, sinh bởi bà Maria đồng trinh / **chịu nạn** thời quan Phongxiô Philatô, chịu đóng đinh trên cây Thánh giá, **chết** và táng xác / Xuống ngục tổ tông, ngày thứ ba bởi trong kẻ chết mà sống lại / lên trời, ngự bên hữu Đức Chúa Cha phép tắc vô cùng / Ngày sau bởi trời lại xuống phán xét kẻ sống và kẻ chết. / Tôi tin kính Đức Chúa Thánh Thần. / Tôi tin có Hội Thánh hằng có **ở khắp thế này, các thánh thông công**, / Tôi tin phép tha tội / Tôi tin xác loài người ngày sau sống lại / Tôi tin **hằng sống vậy**. Amen

(D. Rops; L'Eglise des Apôtres et des Martyrs, p 246-247).

DANH SÁCH 21 CÔNG ĐỒNG CHUNG

Nicêa (325), Constantinopoli (381), Ephêso (431), Calcedonia (451), Constantinopoli II (553), Constantino-poli III (680), Nicea II (787), Constantinopoli IV (869), Laterano I (1123), Laterano II (1139), Laterano III (1179), Laterano IV (1215), Lyon I (1245), Lyon II (1274), Vienne (1311-12), Constancia (1414-18), Florencia (1439), Laterano V (1512-17), Tridentino (1545-63), Vatican I (1869-70), Vatican II (1962-65).

Ni, Co, Ê, Ca / Co, Co, Ni, Co / La, La, La, La
Ly, Ly, Vi, Co / Flo, La, Tri, Va, Va...

HOÀNG ĐẾ CONSTANTIN GỬI ARIÓ VÀ GM ALEXANDRIA

Nhằm duy trì an ninh địa phương, hoàng đế khuyên các phe tranh luận hãy làm hòa. Ông cho rằng đây chỉ là cuộc cãi cọ về từ ngữ. Do thất bại, ông sẽ triệu tập công đồng Nicea

... Chúng có thể giúp luyện trí óc, nhưng chúng phải được đóng khung trong nội bộ chúng ta, chứ không được nhẹ dạ tuyên truyền trong những buổi họp công khai, hoặc đại dốt nói cho quần chúng. Thực ra mấy kẻ hiểu được một vấn đề khó khăn đến thế, và ai có thể giải thích thỏa đáng?

Các ông đâu có gì khác nhau về các giới luật, cũng đâu thêm thắt tín điều nào mới liên quan đến việc tôn thờ Thiên Chúa. Cả hai đều cùng một tâm tư nên dễ dàng hòa hợp với nhau. Thế mà các ông cứ ngoan cố cãi vã về những chuyện không đâu, lại còn lợi dụng uy tín trong dân để kéo họ vào cuộc tranh cãi. Thật không phải lễ và bất xứng.

Các triết gia cùng đi tìm chân lý vẫn có thể không đồng ý với nhau về nhiều điểm. Tuy nhiên, những khác biệt này không làm họ mất sự hiệp nhất để cùng tìm kiếm. Các ông là những thừa tác viên của Thiên Chúa, lẽ ra các ông phải hiệp nhất trong lời tuyên xưng cùng một tôn giáo mới phải...

Hãy giữ sao giữa các ông có sự chân thành và thân hữu, có chân lý của đức tin, có việc tuân thủ luật Chúa. Hãy cậy dựa vào đức bác ái và đưa dân chúng trở lại hiệp nhất với nhau.

(Eusebio, Cuộc đời Constantin, II,69 - JC. Để đọc LSGH I, p.66)

NICÊA: CÔNG ĐỒNG CHUNG ĐẦU TIÊN

Các thừa tác viên ưu tú của thiên chúa đã qui tụ lại từ tất cả các Giáo Hội trong toàn cõi Châu Âu, Libye, Tiểu Á. Một ngôi nhà cầu nguyện duy nhất, như được nói rộng bởi quyền năng Thiên Chúa, đã tập hợp được một số người Syrie, Cilicie, Phenicie, Ả rập, Palestine và có cả những người Ai cập, Thébaide, Libye, Mésopotamie. Giám mục Ba tư cũng có mặt tại đại hội. Scythie cũng có giám mục của mình; Pont, Galatie, Pamphylie, Cappadoce, Tiểu Á, Phrygie cũng đã gửi các đại biểu, Những người Thrace và Macédomie, Acheén và Epirote, và giữa những vị này có những vị từ xa tới; Cũng từ Tây Ban Nha, một vị giám mục danh tiếng nhất (Osius) đến dự với những vị khác; giám mục của đế đô (Roma) không dự được vì già yếu nhưng ngài cử các linh mục đại diện...

Các giám mục tiến vào trong đại sảnh và ngồi ghế theo thứ bậc của mình... Ngay khi nghe báo hiệu Hoàng đế đến, tất cả các giám mục đứng dậy, và đúng lúc đó, nhà vua tiến vào giữa những bậc vị vọng. Ông xuất hiện như thiên thần của Chúa. Ông làm cho mọi người chóa mắt bởi long bào đỏ rực, bởi vàng ngọc trang sức chói ngời.

(Cuối công đồng) Lễ kỷ niệm 20 năm trị vì của Hoàng đế được cử hành trong mọi tỉnh thành, với những lễ hội tung bừng trọng thể. Hoàng đế mời các thừa tác viên của Chúa dự tiệc. Tất cả các giám mục đều tham dự. Không lời lẽ nào diễn tả nổi biến cố này. Tại tiền sảnh của cung điện, đội vệ binh và quân lính được bố trí đứng chung quanh, với gươm trần trên tay. Không chút sợ hãi, những người của Chúa đi qua giữa quân lính tiến vào cung điện. Một số vị ngồi chung bàn với Hoàng đế. Những vị khác tùy nghi an vị trên những giường được xếp vòng tròn. Họ có cảm tưởng như được nếm trước hương vị Vương quốc Chúa Kitô, và những gì xảy ra có vẻ là mơ hơn thực. Sau bữa tiệc huy hoàng đó, Hoàng đế một lần nữa chứng tỏ sự hào phóng của mình bằng việc ban thưởng cho mỗi người hiện diện tùy theo công trạng và phẩm tước của người đó.

(Eusèbe, Cuộc đời Constantin III,15,16 - JC Để đọc LSGH I,p.97)

GIÁM MỤC PAPHNUCE TẠI CÔNG ĐỒNG NICEA

VỚI VIỆC ĐỌC THÂN GIÁO SĨ

Socrate (380-440), luật gia ở Constantinople. Trong tác phẩm "Lịch sử Giáo hội", đã tiếp nối sử gia Eusèbe thuật lại các biến cố tôn giáo từ năm 305-439. Vì ông sao chép tài liệu đúng từng chữ, nên đây là nguồn thông tin vô giá.

"Paphnuce là giám mục của một thành phố vùng Thebaida - thượng. Ngài có lòng đạo đức trời vượt, làm nhiều phép lạ. Trong thời bắt đạo, ngài bị móc mất một mắt. Hoàng đế đặc biệt tôn kính ngài, thường mời vị giám mục và cung điện và hôn lên con mắt đã mất... Khi các linh mục thỏa thuận định ra luật mới buộc các Giám mục, linh mục và phó tế sống cách ly người vợ mà họ đã kết hôn khi còn là giáo dân.

Khi được xin ý kiến, Paphnuce đứng lên giữa các Giám mục, yêu cầu không nên đặt một gánh nặng đến thế lên vai các giáo sĩ, linh mục, vì hôn nhân đáng quý trọng và việc chăn gối không có gì xấu; luật quá khắt khe có thể làm hại đến Giáo hội, không phải ai cũng có khả năng tiết dục hoàn hảo và còn những người vợ của họ sẽ không giữ được đức khiết tịnh. Đức khiết tịnh ở đây hiểu là việc chăn gối hợp pháp. Dĩ nhiên, những ai đã nhập hàng Giáo sĩ thì không được kết hôn nữa đúng như truyền thống cổ kính của Giáo hội, nhưng không nên buộc những kẻ đã kết hôn khi còn là giáo dân phải bỏ vợ.

Paphnuce bênh vực ý kiến này mặc dầu không những ngài chưa bao giờ lấy vợ, mà ngài cũng không hề biết đến phụ nữ, ngài được giáo dục từ nhỏ trong tu viện và sáng chói về nhân đức khiết tịnh. Tất cả các Giám mục đồng ý với ngài, không bàn thêm nữa, để cho những Giáo sĩ đã lập gia đình tự mình quyết định.

(Socrate, *Lịch sử Giáo hội I,11*)

CÔNG ĐỒNG CONSTANTINOPLE (381)

Trong những danh xưng dành cho Thiên Chúa, có danh xưng nào không phù hợp với Chúa Thánh Thần?... Đó là khi chúng ta dùng tất cả những từ ngữ về TC để giảng dạy, khi ta còn thêm một tên gọi khác để kêu cầu ngài là Đấng Bầu Chữa đệ nhị, (Paraclet, Ga 14,16) như thể là Thiên Chúa đệ nhị, đang khi họ biết rằng xúc phạm đến Chúa Thánh Thần là tội duy nhất không được tha; khi biết hình phạt nặng nề mà Anania và Saphira phải chịu vì lừa dối Thánh Thần tức là lừa dối Thiên Chúa chứ không phải lừa dối loài người (Cv 5);

Như vậy bạn nghĩ chúng ta công bố Thần tính của Chúa Thánh Thần hay công bố điều gì khác? Nếu bạn nghi ngờ chân lý này và nếu người ta còn phải dạy bạn điều đó nữa thì trí óc bạn hẳn là quá mê muội và bạn đã xa với Thánh Thần đến như thế nào !

THẦN HỌC NGOÀI ĐƯỜNG

Những vấn đề trên được bàn đến khắp nơi trong thành phố: từ đường mòn, ngã tư đến công trường, đại lộ. Nơi những người bán quần áo, kẻ đổi tiền, người bán tạp hóa. Nếu bạn hỏi một anh đổi tiền y sẽ trả lời bạn bằng một tiểu luận về "được sinh ra và không được sinh ra". Nếu bạn hỏi giá cả bánh mì, anh bán bánh mì sẽ trả lời: "Chúa Cha lớn hơn Chúa Con, Chúa Con phải dưới quyền Chúa Cha". Nếu bạn hỏi nhà tắm đã sẵn nước chưa, anh quản lý sẽ tuyên bố Chúa Con được dựng nên từ hư vô. Tôi không biết gọi thứ bệnh này bằng từ ngữ gì, cuồng nhiệt hay điên loạn(...)

(Gregorio Nyssen: *"Về Thần Tính Chúa Con và Chúa Thánh Thần"*)

GIÁM MỤC TRANH LUẬN

Gregorio de Naziano, Giám mục Constantinople cố gắng làm cho các Giám mục nhất trí về những điểm đang tranh cãi, nhưng vô hiệu.

"Các Giám mục huyền thuyên ríu rít như đàn sáo họp bầy. Như tiếng ồn ào của trẻ con, âm thanh của một xưởng thợ mới mở, như cơn gió lốc, và như cơn bão táp thật sự. Các vị tranh cãi nhau vô trật tự, và như bầy ong vô vẽ, các ông châm chích thẳng vào mặt nhau, ngay cùng một lúc. Các vị cao niên đáng kính, thay vì kiềm chế bớt các vị trẻ, lại theo đuôi hòa vào."

(Gregorio de Naziano, *Poème sur sa vie, V.1680*)

CÔNG ĐỒNG EPHÊSÔ THEO SỬ GIA ĐƯƠNG THỜI

Hoàng đế lập tức ban chỉ dụ triệu tập công đồng tại Ephêsô. Ngay sau khi lễ phục sinh, Nestorio đã đến với đông đảo dân chúng, tại đây ông gặp gỡ nhiều giám mục khác. Cyrillo, giám mục Alexandria thì chậm hơn, khoảng lễ Hiện xuống mới đến. Juvénal, giám mục Giêrusalem đến sau lễ Hiện xuống năm ngày. vì giám mục Antiokia là Gioan cố tình trì hoãn chuyển đi nên các giám mục khác bắt đầu xôn xao bàn tán.

Mở đầu cuộc tranh luận, Cyrillo hùng hổ tấn công với lời lẽ mạnh mẽ để làm rối trí người mà ngài không ưa là Nestorio. Trong khi đa số các giám mục tuyên xưng Đức Kitô là Thiên Chúa, thì Nestorio lại nói với Cyrillo: "Tôi không thể gọi con người đã từng là đứa trẻ hai ba tháng là Thiên Chúa, vì vậy tôi vô tội về máu của ngài, từ nay tôi không họp chung với ngài nữa".

Từ đó, Nestorio họp riêng với các giám mục theo khuynh hướng của ông. Các giám mục còn tiếp tục họp công đồng với Cyrillo đòi Nestorio phải ra tòa xét xử. Nestorio trì hoãn không đến, cho tới khi giám mục Gioan d'Antiokia đến dự công đồng. Cyrillo và các vị khác cứ xét các bài giảng có liên quan đến vấn đề này của Nestorio, các vị phán quyết là chúng có nội dung nghịch đạo và chống báng Chúa Kitô, họ liền cất chức ông. Các giám mục phe Nestorio liền họp riêng và kết án Cyrillo và giám mục Êpheso là Memmon. Gioan thành Antiokia đến sau đó, trách cứ Cyrillo đã gây nên xáo trộn vì hấp tấp, Gm Gioan tuyên bố cất chức Cyrillo. Vị này họp với Gm Juvénal trả đũa bằng việc cất chức Gioan.

Khi Nestorio thấy cuộc tranh luận đi quá xa đến chỗ ly giáo, ông tỏ ra hối tiếc về chuyện đã xảy ra và nói: "Muốn gọi Đức Maria là Mẹ Thiên Chúa thì gọi, miễn là đừng cãi nhau nữa". Nhưng dù Nestorio đã đổi quan điểm, không ai đón nhận ông trở lại, ông bị đày đi Oasis, hiện vẫn sống ở đó...

(Socrate, LSGH, VII,34 - JC Để đọc LSGH I, p.102)

ĐỊNH TÍN CỦA CĐ. CHALCÊDONIA (415)

Nhờ ơn Chúa, bản tuyên tín (Credo) Nicea - Constantinopoli thực là sáng suốt và bổ ích, đủ để giúp hiểu biết trọn vẹn và củng cố đức tin chân thật... Nhưng vì có những kẻ ra tay phá hoại việc giảng dạy chân lý, do những sai lạc đặc biệt về tín lý, họ đã đưa ra những lý thuyết vô ích; Có những kẻ dám giải thích sai lạc mầu nhiệm Nhập thể của Chúa chúng ta, khi họ từ chối tước hiệu Théotokos (Mẹ Thiên Chúa) được dành cho Đức Nữ Trinh; kẻ khác đưa tới sự "lẫn lộn, pha trộn", khi điên khùng nghĩ rằng xác phàm và thần tính chỉ còn là một bản tính duy nhất và quan niệm một cách quái gở rằng vì có sự pha trộn, bản tính thần linh của Chúa Con duy nhất có thể đau khổ.

Vì những sự ấy đang âm mưu chống lại chân lý, Đại Công Đồng chung hôm nay họp tại đây, dạy lại giáo thuyết vững chắc đã được giảng dạy từ thuở ban đầu, trước hết quyết định rằng đức tin của 318 nghị phụ (công đồng Nicea) phải được tôn trọng cách hoàn toàn nguyên vẹn. Công đồng cũng xác nhận giáo huấn được ban hành sau đó về bản chất của Chúa Thánh Thần do 150 nghị phụ họp tại Đê Đô (Constantinopoli năm 381) để đối phó với phái chống Thánh Thần: Các ngài cho mọi người biết là các ngài không thêm gì vào giáo huấn của các vị tiền nhiệm như thể giáo huấn trước đây còn thiếu sót, nhưng các ngài diễn tả minh nhiên suy nghĩ của các ngài về Chúa Thánh Thần dựa vào chứng từ của Kinh thánh, để chống lại những kẻ phủ nhận Thánh Thần là Thiên Chúa...

Nói theo các Thánh phụ, tất cả chúng tôi đồng thanh dạy chỉ có một và cùng một Chúa Con, Đức Giêsu Kitô Chúa chúng ta, chính Ngài toàn hảo trong thần tính và cũng chính Ngài toàn hảo trong nhân tính, cũng chính Ngài là Thiên Chúa thật và là người thật, gồm một linh hồn có lý trí và một thân xác, đồng bản tính với Chúa Cha theo thần tính, đồng bản tính với chúng ta theo nhân tính, giống chúng ta mọi đàng ngoại trừ tội lỗi, sinh ra bởi Chúa Cha từ trước muôn đời xét về thần tính, nhưng vào những ngày sau hết, "vì chúng ta và để cứu rỗi chúng ta, đã sinh bởi Đức Maria Trinh Nữ Mẹ Thiên Chúa (Théotokos) xét về nhân tính, chỉ một và cùng một Đức Kitô, là Chúa Con, là Chúa, là Con duy nhất mà chúng tôi nhìn nhận nơi Ngài có hai bản tính, không lẫn lộn, không thay đổi, không chia cắt, không phân ly; Sự khác biệt của hai bản tính hoàn toàn không bị tiêu tan bởi sự phối hợp, nhưng ngược lại các thuộc tính của mỗi bản tính vẫn được nguyên vẹn và gặp gỡ nhau trong một ngôi vị (hypostase) duy nhất(...)

(P.Th Calelot Lịch sử các Công Đồng chung)

TỔ CHỨC CỦA GIÁO HỘI

THEO NICÊA năm 325

4. Giám mục được đặt lên do tất cả các giám mục trong tỉnh. Trong trường hợp cấp bách hoặc vì đường xá xa xôi, thì ít ra cũng phải có ba giám mục hiện diện và cử hành nghi lễ đặt tay, với giấy ủy quyền của những vị vắng mặt. Tại mỗi tỉnh, tổng giám mục sẽ phê chuẩn việc tấn phong đó.

6. Chớ gì tập quán cổ truyền đang áp dụng tại Ai cập, Libie và Pentapole được duy trì, nghĩa là giám mục Alexandria giữ quyền tài phán trên tất cả các tỉnh này, vị giám mục Roma cũng có quyền như thế. Giáo hội Antiokia và các giáo hội của những tỉnh khác cũng giữ những quyền đã có trước đây.

15. Vì có nhiều bất ổn và chia rẽ, tốt nhất là bãi bỏ tập quán trái luật ở một vài vùng, nghĩa là cấm các giám mục, linh mục và phó tế chuyển đổi từ thành phố này sang thành phố khác. Ai đi theo lầm lạc cũ, chống lại luật này thì việc chuyển đổi của họ vô hiệu, và buộc kẻ đó phải trở về giáo hội cũ, nơi đương sự đã được phong chức để phục vụ.

THEO CONSTANTINOPOLI năm 381

2. Các giám mục "khu vực" không can thiệp vào những giáo hội không thuộc quyền mình, cũng không được gây bất ổn cho giáo hội đó, nhưng cứ theo luật, giám mục Alexandria chỉ điều hành công việc ở Ai Cập, các giám mục Đông phương thì chỉ điều hành công việc ở Đông phương; vẫn giữ những đặc quyền dành cho giáo hội Antiokia theo các điều khoản của công đồng Nicea; các giám mục ở Tiểu Á chỉ điều hành công việc ở Pont, các vị ở Thrace thì lo việc của Thrace...

3. Giám mục Constantinople có quyền danh dự kế sau giám mục Roma, vì thành phố này là Roma mới.

KHOẢN 28 CALCÊDONIA năm 451

Theo toàn thể các sắc lệnh của các Thánh phụ, công nhận khoản luật của 150 giám mục (của CĐ.Constantinopoli) vừa được đọc, chúng tôi quyết định và biểu quyết giống như thế về các đặc ân dành cho Giáo hội rất thánh ở Constantinople là Roma mới. Các nghị phụ quả đã chấp nhận cho Roma cũ những đặc quyền của nó, bởi vì đó là đế đô.

Nay cũng vì lý do đó, 150 giám mục rất đáng kính đã chấp nhận những đặc quyền tương đương cho Tòa rất thánh của tân đế đô, xét một cách hợp lý rằng: thành phố này có sự hiện của hoàng đế, của thượng viện, và thừa hưởng cùng những đặc quyền như cố đô Roma; Do đó, thành phố này đóng vai trò quan trọng trong các việc của Giáo hội, chỉ sau Roma...

(JC. Để đọc LSGH I, p.107)

Chương 5

TRUYỀN THỐNG GIÁO HỘI

Các Giáo Phụ



Các Giáo Phụ

Ngoài Thánh Kinh, mọi sinh hoạt Giáo hội từ tổ chức, giáo lý đến phụng vụ thường qui chiếu vào nguồn thứ hai là Thánh Truyền. Muốn đi vào Truyền Thống ấy, Giáo hội nghiên cứu về các Giáo phụ là những bậc "sư phụ" của Giáo hội, đã sống gần với nguồn các tông đồ hơn. Vì thế, ta chỉ gọi là Giáo Phụ những vị:

- * Kỳ cựu: bên Tây trước thánh Bêđa đáng kính (+735) bên Đông trước thánh Gioan Damascêno (+749)

- * Có đời sống thánh thiện

- * Có học thuyết chính thống: hiệp thông với Giáo hội

- * Và được Giáo hội xác định, có thể chỉ là gián tiếp qua việc trích dẫn bản văn.

Nghiên cứu tài liệu các Giáo phụ, chúng ta sống lại những cảm nghiệm niềm tin Giáo hội thuở ban đầu; tìm về một nguồn chung với anh em Chính Thống và Tin Lành. Tuy nhiên, không phải mỗi câu mỗi chữ đều có cùng giá trị, ta phải đọc chúng trong toàn bộ Kho Tàng văn học các Giáo phụ.

Theo bối cảnh lịch sử chung, các Giáo phụ thường được nghiên cứu theo ba giai đoạn: thời Tiên Khởi, thời Hoàng Kim và thời tông Kết.

I. GIÁO PHỤ THỜI TIÊN KHỞI (trước 313)

Gồm các Tông phụ, các nhà hộ giáo và các nhà minh giáo

1.1. Các Tông Phụ

Là các môn sinh trực tiếp của các Tông đồ. Trừ các thư của thánh Ignatio, các tác phẩm thời Tông phụ đơn sơ giản dị nhưng lại có giá trị lớn lao về lịch sử niềm tin thời sơ khai. Giáo hội xác nhận 5 vị Tông phụ và 5 văn phẩm Tông phụ:

a/. Các tác phẩm gồm có:

- * Kinh Tin Kính các Tông đồ
- * Giáo lý các Tông đồ (+100?): sách Didaches
- * Nguyện thư Barnabê (+130?) viết cho tân tông Do Thái còn nô lệ luật Maisen
- * Thư II Clementê (+140?)
- * Odes Salomon: những lời thi nguyện thế kỷ II.

b/. Các Tông Phụ gồm:

Giáo hoàng Clémentê (+101) trong thư gởi Corintô, xác định vai trò hàng giáo phẩm; thánh Ignatio Antiokia (+110) qua bảy lá thư đề cao đức tin, đức ái và đời sống đạo đức; hai môn đệ thánh Gioan là thánh Polycarpo (+156) viết thư cho cộng đoàn Philipphê, và giám mục Papias có 5 cuốn

giải thích Lời Chúa. Riêng ông **Hermas**(+155) là một tín hữu ở Roma, nổi tiếng với cuốn "Mục Tử". Ông dùng nhiều thị kiến để kêu gọi những người sợ hãi chối đạo, hãy trở về với Mục tử nhân hậu.

1,2. Các nhà hộ giáo thế kỷ II

(lý do và nội dung hộ giáo xin coi chương II, I)

Nói chung các tác phẩm và thư từ hộ giáo nhằm giải thích cho những người cố ý hay vô tình hiểu lầm về đạo. Trong thế kỷ II có 12 nhà hộ giáo, nhưng 6 vị chỉ còn lưu lại một số câu được người khác trích dẫn:

- Quadratus: thư gửi Hoàng đế Hadriano (117-138)
- Ariston: sách gởi người Do Thái (năm 140)
- Aristides (140): thư gửi hoàng đế Antonius Pius
- Miltiade (160-193) ba bài gởi dân Do Thái, dân Hy Lạp và gửi Chính quyền.
- Hai Giám mục Appolinarius và Mêliton gởi hoàng đế Marcus Aurelius

Người ta có thể tìm đọc **thư gởi Diognète**; bộ ba cuốn của giám mục **Thêophilo** Antiokia; sách gởi hoàng đế Marcus Aurelius của **Athénagor**, hoặc cuốn Octavius của luật sư **Minucius Felix** thuật lại cuộc đối thoại với một nhân vật ủng hộ việc thờ các thần.

Ngoài ra còn có **Tatianô** với giọng văn quá khích phê phán các thần và lương dân, vị này về sau theo phái tuyệt dục. Nhưng khuôn mặt tiêu biểu nhất là **Thánh Justinô** tử đạo (100-167) nhân vật tiên phong dùng triết Hy Lạp để viết Thần học, chứng minh Kitô giáo hoàn chỉnh các triết thuyết nhờ vào Mạc Khải. Mười tác phẩm của ngài nay chỉ còn ba: một gởi các hoàng đế, một gởi thương viện và cuốn "Đối thoại với Tryphon" nhắm đến người Do Thái.

Nét đặc biệt trong danh mục các nhà hộ giáo: đa số các vị là tân tông, trí thức và giáo dân. Các vị dùng văn chương Hy Lạp, từ ngữ của lương dân và nhắm đến giới trí thức đương thời. Trừ Tatianô, các vị dùng lối văn đối thoại cởi mở, chân thành. Thánh Justino từng xin hoàng đế thị thực cho tác phẩm của mình.

1,3. Các nhà minh giáo

Thuật ngữ các nhà Minh Giáo dùng để chỉ những Giáo phụ **phê phán các lạc thuyết, làm sáng tỏ niềm tin của Giáo hội**.

Cuối thế kỷ II nổi bật ba vị:

- **Hegêsippe** sau nhiều chuyến hành hương, đã viết cuốn "Kỷ niệm" cho ta thấy giáo lý Giáo hội thống nhất tại nhiều nơi.
- **Thánh Irenê** (+203) với hai cuốn "Chống lạc giáo" và "Lời giảng Tông Truyền", đề ra **tín qui** của thần học dựa vào Thánh Kinh và Thánh Truyền, ngài viết giáo lý cho giới bình dân có hệ thống.
- **Thánh Hippolyto** (+235) từng mạo nhận là giáo hoàng, nhưng sau hòa giải với đức Callixto trên đường tử đạo.

Đầu thế kỷ III, văn học Giáo hội có hai trường phái:

a/. Trường Alexandria:

Do ảnh hưởng văn hóa Hy Lạp, các Giáo phụ thường dùng Hy ngữ, sử dụng các triết thuyết, lưu ý từ ngữ để viết thần học. Nếu **Pathène** là người mở trường năm 180, thì thánh **Clémentê** (+215) là người gây nên phong trào thần học, và **Origène** (+254) làm cho nó hoàn chỉnh. Sử gia Eusebio nói ngài viết 2000 tác phẩm gồm chú giải, thần học, tu đức đến bài giảng.

b/. Phái Carthago:

Tuy không ở một trường nhưng chung một khuynh hướng sử dụng La ngữ, lưu ý đến sống đạo và sống mẫu nhiệm hơn là lý luận.

Luật sư **Tertuliano** (+240) với lối văn kiệt xuất đã viết 5 cuốn "hộ giáo" chỉ trích châm biếm các hoàng đế đã bách hại cách bất công, 8 cuốn minh giáo, 18 cuốn về luân lý và bí tích. Từ 203, ông theo phái nghiêm ngặt của Montanus (cầm tái giá, không tha kẻ bội giáo, ngoại tình).

Thánh **Cyprianô** (+258) tuy chỉ có 13 tác phẩm nhưng lại có tầm ảnh hưởng lớn vì ngài điều hành các Giáo hội Phi-Châu. Ngài nói "Ai không có Giáo hội là Mẹ, không thể có Thiên Chúa là Cha".

c/. Các Giáo Phụ khác (Tk. III)

Ở Roma có ông Lactantius (+325) giáo sư của thái tử Crispus. Vùng Tiểu Á có thánh Grêgorio Thaumaturgo (+270) và thánh Mêthodo tử đạo (+311). Ở Palestine có sử gia Julio Africanus (+245) tác giả bộ "Biên Niên Ký", và thánh Pamphilo (+308), mở trường Thánh Kinh ở Cesarea. Cuối thế kỷ III, học viện Antiokia trở nên nổi tiếng với linh mục Luciano tử đạo (+312) giáo sư của Ario mà ta đã biết.

II. CÁC GIÁO PHỤ THỜI HOÀNG KIM (313-461)

Trong hai thế kỷ IV và V, văn học và thần học Giáo hội tiến đến trưởng thành. Đó là kết quả khá tự nhiên của ba thế kỷ tìm kiếm. Nay nhờ đế quốc thống nhất, việc trao đổi thần học được công khai và bối cảnh cụ thể của bốn công đồng chung, đã thúc đẩy các Giáo phụ xác định những danh từ thần học và khai triển nội dung giáo lý hoàn hảo hơn. Thường Giáo hội quen chia các Giáo phụ theo khu vực: Đông (Hy Lạp) và Tây (La Tinh).

2.1. Các Giáo phụ Hy Lạp

a/ **Thánh Athanasio** (295-373): Tại công đồng Nicea, tuy mới là Phó tế, ngài đã là đối thủ của Ario. Suốt 45 năm làm Giám mục Alexandria, ngài không hề lui bước trong việc bênh vực thần tính Đức Giêsu. Trước trở ngại, ngài bình thân nói: "Chỉ là cơn mây chóng tan", và nêu lên nguyên tắc "Tôn giáo do thuyết phục chứ không thể cưỡng bách".

Năm lần bị trục xuất, có lần ngài bị đưa tới Trêves và Roma, ngài đã giúp các giám mục Âu Châu hiểu thêm về tầm mức những cuộc tranh luận và vẫn tiếp tục liên lạc thư từ sách vở với địa phận. Ngài không dùng giọng văn thông thái nhưng khai triển đề tài cách bình dân để ai ai cũng hiểu được về mẫu nhiệm Ba Ngôi. Ngài nhấn mạnh "Thiên Chúa làm người để con người trở nên giống Chúa". Với ngài, việc "Đức Giêsu là Chúa" không chỉ như lời tuyên xưng, mà chính là sức mạnh thần hóa con người.

b/ Ba Giáo phụ Cappadocia, Tiểu Á

Thánh **Basilio** (330-379) xuất thân từ gia đình trí thức, học rộng và có kinh nghiệm đan tu trước khi trở thành Giám mục Cêsarea quê hương của mình. Ba mối bận tâm lớn của Ngài là: truyền bá niềm tin chính thống và đời sống phụng vụ bằng lối lẽ đơn sơ thực tế, tổ chức sinh hoạt xã hội trong địa phận (thuần phong mỹ tục, kinh tế, bệnh viện, trường học, sở canh nông) và đặt nền cho đời tu đan viện qua tu luật mang tên của Ngài.

Thánh **Grêgorio Naziano** (330-390): Mẹ ngài là thánh nữ Nonna qua kinh nguyện và nước mắt đã cải hóa chồng theo đạo, sau ông thành Giám mục. Thời thanh niên, ngài là bạn học của Basilio. Ngài nhận chức Giám mục Sarima, rồi làm giám mục Constantinople. Nhưng ngài từ chức để tránh đụng độ, sống ẩn dật, viết đến 245 bài giảng, 45 tiểu phẩm thần học và nhiều áng thơ hay. Đặc biệt ngài ghi chú các trích dẫn Kinh Thánh.

Thánh **Grêgorio Nysseno** (+394) em trai thánh Basilio, ngài cùng đi tu với anh tại Iris, nổi tiếng về việc áp dụng triết lý vào thần học. Minh chứng đức tin và lý trí hỗ trợ nhau chứ không xung khắc. Ngài ưa định nghĩa lý luận xếp loại minh bạch. Ngài có vị trí quan trọng trong công đồng Constantinopoli.

Do tình huynh đệ ba vị này được xếp thành một nhóm, được so sánh như đôi tay chỉ huy, môi miệng diễn thuyết và bộ óc triết gia. Các ngài để lại mẫu gương sáng ngời về tình bạn hợp tác phục vụ Giáo hội theo khả năng thiên phú, thu thập kiến thức trong tĩnh mịch và cùng nhau giải đáp vấn đề thời đại.

c/ Thánh Gioan Kim Khẩu (344-407)

Sinh ra ở Antiokia, Gioan lớn lên trong tình thương bà mẹ Anthusa đạo đức. Anh học hùng biện rồi vào học viện, sau đó vào sa mạc nghiên cứu Thánh Kinh 6 năm. Vì lý do sức khỏe, Gioan về quê hương và được chọn làm linh mục. Với tài giảng thuyết hùng danh, ngài được gọi là "miệng vàng" và được hoàng đế mời về làm giám mục Constantinople năm 397.

Trước thói trụy lạc của giáo sĩ và dân đô thị, Gioan thẳng thắn kêu gọi hối cải chứ không thỏa hiệp. Ngài mạnh dạn cảnh cáo cả hoàng hậu Eudoxia lẫn Giám mục Théophilo, kẻ ủng hộ bà. Năm 403, ngài bị kết án lưu đày nhưng dân chúng áp lực giữ lại. Năm 407 bị kết án lần nữa, ngài qua đời trên đường đến Pont, Tiểu Á. Nhà giảng thuyết đại tài Gioan thường giảng Kinh Thánh hơn là chủ đề, luôn có ý mới, cách nhìn mới, nhiều hình ảnh so sánh, văn bình dị với những chỉ dẫn thực hành cụ thể, cuộc đời nghiêm ngặt càng làm cho bài giảng thêm tính thuyết phục và đi sâu vào lòng thánh giả.

d/ Một số vị nổi tiếng khác: như Giám mục Cesarea Eusebio (+338) nổi tiếng với Bộ Lịch sử Giáo hội 10 cuốn, thánh Ephrem Phô-tê (+373) ở Edessa nổi tiếng về thơ ca nên được gọi là cây đàn Thánh Linh. Thánh Epiphane (+402), hai thánh Cyrille Giêrusalem (+386), Cyrille Alexandria (+444) và ông Didyme (+398).

2.2. Các Giáo phụ La Tinh

a/ Thánh Ambrosio (333-397):

Nguyên là tổng trấn Milan, giám mục Ambrosio giữ chức cố vấn triều đình, có ảnh hưởng rất lớn trên quyết định quốc giáo của hoàng đế Théodose. Ngài từng bán toàn bộ gia sản để giúp người nghèo, lời ngài giảng có sức hoán cải các tội nhân, trong đó có thánh Augustino. Ngài còn chấn hưng phụng vụ sau mang danh của ngài: phụng vụ Ambrosio. Văn của ngài êm xuôi dễ hiểu cả khi chú giải lẫn khi bàn về tín lý.

b/ Thánh Giêronimo (347-420)

Tuy nóng nảy nhiều tham vọng, sau khi Giêronimo hoán cải và rửa tội, ngài chìm sâu vào đời tu khắc khổ tại sa mạc rồi đến Antiokia học Kinh Thánh. Đức Damasô gọi về Roma làm thư ký và dịch Kinh Thánh. Khi Giáo hoàng qua đời, ngài đến sống ở một hang tại Bêlem, chay tịnh và dịch thuật. Ngài là mẫu người nghiên cứu uyên thâm, bác học và kiên nhẫn.

Sự nghiệp đồ đời của Giêronimo là bản dịch **Kinh Thánh Vulgata**, kết quả của 22 năm làm việc từ 383-405, hiện còn dùng trong phụng vụ. Ngài chuyển ngữ bản Hy Lạp qua La Tinh nhằm cho giới bình dân.

c/ Thánh Augustino (354-430)

Đây là vị Giáo phụ ảnh hưởng sâu xa đến toàn bộ tư duy thần học Tây phương. Nhờ nước mắt thân mẫu là bà Monica, Augustino từ bỏ phái Manikê và quá khứ tội lỗi. Ngài về quê hương phân phát gia tài rồi đi ẩn tu, sau làm Giám mục Hippone, Bắc Phi. Ngài lập đan viện tại Tòa Giám mục, bút chiến và đối thoại với các lạc thuyết. Ngài được mệnh danh tiến sĩ tình yêu, vì đó là nội dung ngài trình bày cách xuất sắc. Thánh Augustino nêu lên nguyên tắc thần học "Hiểu để tin và tin để hiểu". Ngài viết khoảng 1030 sách và 220 lá thư, trong đó nổi bật là ba cuốn:

- **Về Chúa Ba Ngôi**

- **Tự thuật:** Lời tuyên xưng niềm tin vào Thiên Chúa yêu thương tác động nơi tâm hồn thánh nhân.

- **Thành Đô Thiên Chúa:** Thần học sống động trong Lịch sử nhân loại. Trước nguy hiểm man dân, ngài khẳng định Roma không phải là Nước Thiên Chúa. Ngài so sánh hai thành đô của kẻ dữ và người lành.

d/ Thánh Lêo, Giáo Hoàng (395-461)

Ngoài công trình phi bác các lạc thuyết, Thánh Leo Cả còn lưu danh qua việc ngăn cản Attila (452) và người Vandal (455) không tàn phá Roma. Tại công đồng Calcêdonia các Nghị phụ đọc bản Kinh Tin Kính do ngài viết trong 40 ngày ăn chay cầu nguyện, đã xác nhận "Thánh Pherô đã nói qua Leo". Với 96 bài giảng, 143 lá thư ngài để lại, chứng tỏ ngài am hiểu các vấn đề đương thời, phân tích rõ rệt các tranh luận tín lý và luôn nỗ lực hướng dẫn đời sống đạo của tín hữu.

e/ Các vị nổi tiếng khác

Thánh Hilario (+368) Giám mục Poitiers; sử gia Rufino (+410) tác giả bộ Lịch sử Đồi Ân Tu; thi sĩ Prudentius (+405) và thánh Cassiano (+440) tác giả cuốn "Qui chế đời tu" và "Các cuộc đàm thoại trong sa mạc".

III. GIÁO PHỤ THỜI TỔNG KẾT

Hạ bán thế kỷ V, văn chương Kitô giáo bước sang thời kỳ suy yếu. Lý do vì bối cảnh ly loạn do Man Dân xâm lăng và sự sa sút văn hóa chung của xã hội, nhưng sâu xa hơn, có lẽ vì hào quang của các tiền bối. Các giáo phụ thời này thiên về sao chép và tổng kết.

3.1. Tại Đông phương

Có một số vị nổi tiếng như Dionisio giả (+500) tại Syria; Gioan Climaco (+649) đan viện phụ và thánh Gioan Damasceno (+754) người hùng bênh vực việc tôn kính ảnh tượng.

3.2. Tại Tây phương

a/ Thánh Gregorio Giáo Hoàng (540-604)

Sinh trưởng trong một gia đình quý phái, Grêgorio học thành luật sư. Nhưng năm 575, ngài bán hết gia tài và thiết lập bảy đan viện. Sau ngài làm Giám mục Syracusa, khâm sứ Constantinopoli rồi lên ngôi Giáo Hoàng. Trong 14 năm cai trị Giáo hội, ngài nâng cao uy tín Tòa Thánh Pherô, bảo vệ kỷ luật, thành công trong việc truyền bá Tin Mừng cho Dân Lombard (Ý), Visigoth (Tây Ban Nha) và Anh quốc, Ngài bênh vực quyền lợi cho các nô lệ và người Do Thái cải đạo. Lễ nghi và bình ca Gregorio đã trở thành bất hủ. Ngài còn để lại 848 thư, một số sách chú giải và mục vụ với lối văn bình dị, hay đối câu đối chữ. (Lưu ý: Xét về thời gian, đức Grêgoriô thuộc giai đoạn ba, nhưng được xếp vào "tứ trụ" GH Tây phương do ảnh hưởng lớn lao của ngài.)

b/ Các vị khác

Về Kinh Thánh có thánh Fulgentio (+533)

Về Sử có thánh Grêgorio thành Tours (+594)

Về Triết học có Boecius (+525).

Thánh Cassiodorus (+570) cổ võ việc học và sao chép các thủ bản tại đan viện. **Năm 535, đan sĩ Dionisio đã sửa lại công lịch**, lấy Lễ Giáng Sinh làm mốc, dựa theo Luca (3,1-23). Chúa Giêsu chịu phép rửa vào năm 15 đời Tiberio và khi đó ngài khoảng 30 tuổi, ông nói Chúa Giáng Sinh năm (769 + 15-30 =) 754 tính từ ngày thành lập Roma. Nhưng ông tính sai 5 năm vì Tiberio lên ngôi năm 765 và Hêrôđê chết năm 750.

Ngoài ra còn có thánh Isidoro Sevilla (+636) biên soạn Bộ Bách Khoa, thu tóm các kiến thức từ thế kỷ I; và thánh Bêđa Đáng Kính (+735) nổi tiếng với bộ Sử Giáo hội Anh.

TOÁT YẾU

Giáo phụ là các văn nhân Kitô giáo kỳ cựu, có đời sống thánh thiện, học thuyết chính thống và được Giáo hội xác định, thường chia làm ba thời kỳ:

1. Thời tiền khởi gồm:

Các Tông Phụ, môn đệ trực tiếp các Tông đồ

Các nhà Hộ Giáo: giải đáp các dư luận sai về đạo.

Các nhà Minh Giáo: giải đáp các lạc thuyết.

2. Thời Hoàng Kim nổi bật tám đại tiền sĩ:

Bên Đông: thánh Athanasio (+373), Basilio (+379),

Gregorio Naziano (+390), Gioan Kim Khẩu (+407).

Bên Tây: thánh Ambrosio (+397), Giêronimo (+420),

Augustino (+430), và Grêgorio Cả (+604)

3. Thời tổng Kết:

Bên Tây trước thánh Bêđa đáng kính. Bên Đông trước thánh Gioan Damasceno.

Cần phân biệt Giáo phụ với Thánh Tiền Sĩ. Giáo hội tôn phong tiền sĩ các vị có học thuyết đặc biệt ảnh hưởng đến nhiều người khác, không nhất thiết ở thời các Giáo Phụ. Hiện có 33 tiền sĩ Giáo hội, trong đó có ba thánh nữ Catarina Siena, Têrêsa Avila và Têrêsa Hải Đồng Giêsu.

CÂU HỎI

1. Các điều kiện để được gọi là Giáo phụ?
2. Nói tổng quát ba thời kỳ Giáo Phụ?
3. Tông phụ là gì? Có bao nhiêu vị?
4. Nhận định về các nhà hộ giáo?
5. Đặc tính hai phái văn học Kitô giáo thế kỷ III?
6. Kể tên các Giáo phụ chính thời Hoàng Kim?
7. Bối cảnh nào thúc đẩy thần học phát triển th.kỷ IV và V?
8. Nhận xét chung các Giáo phụ giai đoạn chót?
9. Phân biệt Giáo Phụ với Tiền Sĩ Giáo hội?

BÀI ĐỌC THÊM**DANH SÁCH 33 TIỀN SĨ GIÁO HỘI (theo A. B, C)**

Albertô, Anphongsô, Ambrôsio, Anselmô, Antôn Padoua, Athanasio, Augustino, Basilio, Bêđa, Bênêđô, Bonaventura, Catarina Siena, Cyrillo Giêrusalem, Cyrillo Alexandria, Êphrem, Giêronimo, Gioan Damasceno, Gioan Kim Khẩu, Gioan Thánh Giá, Grêgorio, Grêgorio Naziano, Hilario, Isidôro Sevilla, Laurenso Brindisi, Lêo cả, Phanxicô Salêsiô, Phêrô Canisius, Phêrô Chrysologo, Phêrô Damiano, Roberto, Têrêsa Avila, Têrêsa Hải Đồng và Tôma Aquinô.

(Cập nhật: Ngày 12.04.2015, Đức Thánh Cha Phanxicô tôn phong Thánh Gregorio Narek trở thành vị Tiền Sĩ thứ 36 của Hội Thánh, sau thánh nữ Hildegart von Bingen người Đức, và thánh Linh Mục Gioan Avila người Tây Ban Nha)

BA CẤP BẬC THỪA TÁC VỤ

"Hãy nghe theo các vị Giám sự (Episcopo: giám mục = l'évêque) như Chúa Kitô nghe cha ngài, và nghe hàng niên trưởng (le collège de presbytres) như nghe các tông đồ; về phần các phó tế, hãy kính

trọng họ như luật Chúa. Về những gì liên quan đến Giáo hội thì đừng ai làm gì ở ngoài giám mục của mình. Bí tích Thánh thể chỉ được coi là hợp pháp khi cử hành dưới quyền chủ sự của Giám mục hay do người mà ngài đã ủy quyền.

Ở đâu có Giám mục ở đó có cộng đoàn, cũng như ở đâu có Chúa Kitô ở đó có Giáo hội công giáo. Nếu giám mục không đồng ý thì không được làm phép rửa cũng không được tổ chức bữa ăn huynh đệ (là bữa ăn tương trợ và thân hữu với ý nghĩa tôn giáo, nhưng khác với Tiệc Thánh thể), nhưng tất cả những gì ngài ưng thuận thì đẹp lòng Chúa".

(Ignatio Antiochia, thư gửi Smyrna, VIII)

Mọi người hãy kính trọng các phó tế như Chúa Giêsu Kitô, cũng như kính trọng Giám mục là hình ảnh Chúa Cha; Hãy kính trọng các linh mục như những đại diện Chúa và như tập thể các tông đồ. Không có các ngài thì không thể nói đến Giáo hội".

(Ignatio Antiochia, thư gửi người Trallien)

TÂM TƯ MỘT NGƯỜI TRÍ THỨC

Bằng một ngôn từ giàu chất thơ và dễ hiểu đối với các tín hữu, tác giả tấm bia mộ này tuyên xưng niềm tin vào Chúa Giêsu, vào Giáo hội và Bí tích Thánh thể. Ông làm chứng cho tính công giáo của hội thánh.

"Tôi tên là Abercius. Tôi là môn đệ của một mục tử thánh thiện, ngài dẫn đoàn chiên lên núi và xuống đồng bằng, ngài là người nhìn xa trông rộng. Chính ngài đã dạy tôi những sách đáng tin. Ngài đã gửi tôi đến Rôma chiêm ngưỡng vương quyền uy nghi và nhìn ngắm nữ hoàng trong y phục vàng. Ở đó tôi thấy một dân được ghi dấu sáng ngời. Tôi cũng thấy cánh đồng Syrie và mọi thành phố, thấy Nisibis ở bên kia bờ Euphrate. Khắp nơi tôi đều gặp các Kitô hữu.

Ở nơi nào đức tin cũng hướng đạo cho tôi. Đi khắp nơi đức tin cho tôi của ăn là con cá lớn và tinh tuyền do trinh nữ thánh thiện đánh bắt. Bà không ngừng phân phát cá cho bạn hữu ăn. Bà có thứ rượu tuyệt hảo Bà cho để dùng với Bánh. Tôi, Abercius, tôi cho viết những điều này vào tuổi 72. Người anh em xin cầu cho Abercius.

(Bản bia mộ của Abercius, GM Hierapolis ở Phrygie cuối thế kỷ thứ II, trích JC. Để đọc LSGH I, 66)

THÁNH KINH LUÔN CÓ NGHĨA THIÊN LIÊN

Những bức tường thành Giêricô sụp đổ khi tiếng kèn vang lên. Giêricô là khuôn mặt của thế hệ này, và chúng ta thấy sức mạnh và thành trì của nó đã sụp đổ do tiếng kèn của các tư tế. Sức mạnh và thành trì đó chính là việc tôn thờ ngẫu tượng. Chúa chúng ta, Đức Giêsu Kitô, mà Giôsuê là hình bóng báo trước việc xuất hiện, đã sai các tông đồ ngài, trang bị bằng Phúc Âm giống như các tư tế mang kèn(...) và giờ đây, việc tôn thờ ngẫu tượng, các triết thuyết đã sụp đổ tan tành.

Origène, Bài giảng về Giosuê - JC. Để đọc LSGH I, 72

NGƯỜI SAMARITANÔ TỐT LÀNH

(bài giảng của Oigênê)

"Một người từ Samari xuống Giêricô". Nơi người này, ta nhận ra Adam, con người trong thân phận đích thực của mình, đã sa ngã do tội bất tuân; "Giêrusalem" là thiên đàng, là Giêrusalem thiên quốc và Giêricô là thế giới này. "Quân cướp" tượng trưng những sức mạnh thù địch, ma quỷ hay các tiến sĩ giả hiệu đến trước Đức Kitô. Các "Vết thương" là sự bất tuân và tội lỗi. Việc "cướp mất áo quần" tượng trưng việc đánh mất tính bất hoại và bất tử cũng như mọi nhân đức. "Người bị bỏ rơi nửa sống nửa chết" tượng trưng tình trạng hiện tại của bản tính chúng ta đã trở nên "nửa sống nửa chết"; "Tư tế" là lề luật. Thầy Lê Vi là các ngôn sứ; Người "Samaritanô" là Đức Kitô, Đấng đã mặc lấy xác phàm trong lòng Đức Maria; "Lưng lừa" là thân thể Đức Kitô. "Rượu" là lời giáo huấn của Ngài. "Dầu" là lời nói tốt đẹp đối với mọi người, là lòng nhân từ thương xót; "quán trọ" là Giáo hội; "Chủ quán" là

các Tông đồ và những người kế vị, tức là các giám mục, các tiền sĩ Giáo hội... "Người samaritanô trở lại" là cuộc tái lâm của Đức Kitô.

(Origène, Bài giảng về Phúc Âm Luca - JC. Để đọc LSGH I, 72)

TRUYỀN THÔNG CÁC TÔNG ĐỒ

Truyền thông các tông đồ là điều hiển nhiên trong toàn thể giới và tất cả những ai muốn nhận biết chân lý đều có thể gặp trong từng Giáo hội. Chúng tôi có thể kể tên các vị Giám mục đã được các tông đồ thiết lập trong Giáo hội và những đáng kể vị các ngài cho đến chúng ta... Các Tông đồ muốn rằng những người các Ngài chọn kế vị và trao sứ mạng giảng huân phải tuyệt đối hoàn hảo và vô phương trách cứ(...).

Nhưng nếu trong một tác phẩm thế này, mà kể ra tất cả những vị giám mục nối ngôi tại tất cả các Giáo hội thì quá dài dòng, nên chúng tôi chỉ kể ra danh sách của một Giáo hội lớn nhất, cổ kính nhất, và mọi người đều biết, Giáo hội do hai thánh Tông đồ Phêrô và Phaolô đã thiết lập và xây dựng ở Roma, nhằm chứng minh rằng truyền thống Giáo hội Roma nhận từ các tông đồ và đức tin mà Giáo hội này rao giảng cho mọi người, đã được truyền đến chúng ta qua sự kế tục của các Giám mục, chúng tôi phản đối những kẻ, bằng bất cứ cách nào, hoặc vì tự cao, vì hư danh, vì lầm lạc về giáo lý mà tạo ra những bè phái bất hợp pháp. Vì nguồn gốc cao cả của Giáo hội Roma, mà toàn thể Giáo hội, tức là tất cả các tín hữu, phải đồng tâm nhất trí với Giáo hội đó. Vì lợi ích của tín hữu khắp nơi, mà truyền thống các tông đồ đã luôn luôn được bảo tồn trọn vẹn nơi Giáo hội này.

(Iréne, chống lạc giáo III, 3,1-2 - JC. Để đọc LSGH I,t.69)

THÁNH ATHANASIO

"Thiên Chúa làm người để ta trở nên giống Chúa". Ai nói về nhân tính Ngôi lời cũng biết về Thiên tính Ngài(...) Nói về nước mắt Thiên Chúa khóc, hãy nhớ ngài biểu lộ thiên tính qua việc phục sinh Lagiarô. Đấng từng đói khát, cũng từng biểu lộ quyền năng qua việc nuôi sống 5000 người với năm chiếc bánh. Đấng thi hài an nghỉ trong mộ, đã sống lại với tư cách Thiên Chúa(...) Ngôi Lời đã làm người để chúng ta trở thành Thiên Chúa(...) Qua thân xác hữu hình, Ngài cho biết khái niệm về Chúa Cha vô hình. Chấp nhận những đón hèn của con người, Ngài cho ta thông phần vào cuộc sống bất tử.

(JC. Để đọc LSGH I, 114)

THÁNH BASILIO

Bài giảng kỳ hạn hán và nạn đói

Đói là nỗi bất hạnh nhất của con người và chết đói là cái chết đau khổ nhất(...). Đói là khổ hình chậm chạp, là nỗi đau kéo dài, là sự ác vừa ẩn vừa hiện, cái chết như sắp tới mà chưa tới(...). Thân xác tím ngắt xanh xao liên kết với bệnh tật... Cặp mắt yếu ớt thất thần thu lại giữa tròng như hạt đậu trong vỏ sò. Bụng trống rỗng không chút lương thực, ruột thì quặn lại chỉ còn da bọc xương.

Kẻ vô tình trước một thân thể như vậy đáng trách thế nào? Nơi hân có đầy tàn ác chăng? Phải chăng, đáng liệt hân vào những kẻ phi nhân như cầm thú, đáng coi hân như kẻ phạm trọng tội hoặc một tên sát nhân? Phải, kẻ có thể cứu trợ khỏi điều xấu này mà hà tiện không chia sẻ, đáng bị kết án như tội giết người(...)

Bạn nghèo ư? Một người khác nghèo hơn bạn, bạn có lương thực 10 ngày ư? Kẻ khác chỉ còn một. Hỡi người tốt và quảng đại hãy chia sẻ những gì mà mình còn lại để hòa đồng với kẻ bần cùng. Đừng ngần ngại cho phần ít ỏi bạn có, đừng coi lợi ích riêng tư lớn hơn hiểm họa chung. Dù lương thực bạn chỉ còn một ổ bánh mà có người ăn xin trước cửa hãy lấy ổ bánh ra khỏi rương, giơ tay lên trời mà đọc những lời lẽ quảng đại này: "Lạy Chúa, Ngài thấy đây là miếng bánh cuối của con trong lúc nguy kịch, nhưng con thấy trước mắt mệnh lệnh Ngài truyền, con xin chia phần nhỏ bé của con cho người anh em đang đói. Cả Ngài nữa, xin ban cho tôi tớ Ngài đang gặp nguy hiểm. Con biết lòng Ngài nhân từ, con tin thác vào quyền năng Ngài. Xin đừng trì hoãn tình thương và nếu đẹp lòng Ngài, xin rộng ban muôn vàn ơn huệ".

Nếu bạn nói và hành động như thế, miếng bánh bạn cho người nghèo sẽ là hạt mầm của mùa gặt, nó đem lại hoa quả sung túc và đặt cốc cho lương thực bạn. Đây là sứ giả của lòng thương xót.

(JC. Để đọc LSGH I. p 15).

GREGORIO NYSSENO

Hình ảnh Chúa Trời nơi con người.

Vẻ đẹp thần linh không phải là vẻ hào nhoáng bên ngoài của khuôn mặt hay diện mạo, mà hệ tại hạnh phúc khôn tả của cuộc sống hoàn thiện. Cũng như trong các màu sắc người họa sĩ dùng để trình bày trên bản vẽ một nhân vật, ông sắp xếp màu theo vật tự nhiên để bức chân dung có vẻ đẹp của vật mẫu. Hãy tưởng tượng như thế về Đấng tác tạo nên chúng ta. Màu sắc xứng hợp với vẻ đẹp Thần linh là các nhân đức mà Ngài phú bẩm cho hình ảnh Ngài để biểu lộ qua chúng ta những quyền năng của Ngài. Ở đây việc hòa hợp màu sắc không liên quan gì đến màu đỏ, màu trắng hay hỗn hợp màu, đến màu đen vẽ mắt và lông mày(...) thay vào đó là sự thanh sạch, sự tự do siêu nhiên, đến hạnh phúc, đến việc xa rời sự ác và tất cả những gì làm ta giống với thiên tính...

Thiên Chúa là tình yêu và là nguồn tình yêu. Đấng là mẫu cho bản tính chúng ta sẽ đặt nơi chúng ta đặt tính này vì chính Ngài đã phán: "Nơi điều này mọi người biết các con là môn đệ Thầy, là các con hãy yêu thương nhau ". Vậy nếu thiếu tình yêu, toàn bộ các nét hình ảnh trong chúng ta đều bị bóp méo biến dạng.

(Việc sáng tạo con người; chương V - JC. Để đọc LSGH I p 16)

THÁNH GIOAN KIM KHẨU

Kitô hữu phải lưu tâm đến ơn cứu độ anh em mình

Đức Kitô không cho Thánh Phaolô thoát những nguy hiểm. Ngài muốn trí tuệ con người được xử dụng tối đa. Ngài muốn dạy chúng ta rằng các tông đồ cũng là người như ta và ân sủng không thay ta làm tất cả, kéo người ta xem các tông đồ như các mẫu gỗ. Chính nhờ đó, hoạt động của các ngài mới càng sinh động. Đến lượt chúng ta hãy làm như thế để phục vụ ơn cứu độ anh em mình. Sẵn sàng chịu đau khổ vì ơn cứu độ anh em, việc đó không kém giá trị việc tử đạo. Không có gì làm đẹp lòng Thiên Chúa hơn.

Không gì lạnh lẽo bằng một tính hữu không lo cứu người khác. Bạn đừng lấy cố nghèo, bà góa với hai đồng xu sẽ khóa môn bạn lại. Thánh Phêrô đã nói: vàng bạc tôi không có, còn thánh Phaolô thì nghèo đến nỗi thường xuyên đói và thiếu lương thực. Bạn có thể nại đến lý lịch tâm thường, các tông đồ là những người vô danh sinh bởi cha mẹ vô danh.

Cũng đừng than mình kém văn hóa, các tông đồ ngay cả đọc cũng không biết. Bạn là nô lệ hay người sống ngoài pháp luật vẫn luôn có thể làm theo khả năng. Đó là trường hợp Ônêsimô(...) Và bạn thấy đó, thánh Phaolô đã gọi anh vào vinh dự nào, Ngài nói "Để anh ta tham gia vào hàng ngũ của tôi ". Bạn đừng lấy cố bệnh. Timôtê thường xuyên bệnh. Hãy nghe thánh Phaolô: "Anh nhớ dùng chút rượu để giảm cơn đau bao tử đi ".

Mỗi người đều có thể hữu ích cho tha nhân, nếu người đó muốn làm tốt cho những kẻ thuộc về mình(...). Ai chỉ lo lợi riêng tư là kẻ vô ích. Ngay cả các thiếu nữ trinh bạch, đẹp đẽ đạo đức mà không hữu ích cho ai, thì vì chính điều đó họ bị thiêu đốt. Cũng thế, với những kẻ không cho Đức Kitô ăn. Nên nhớ Người sẽ không khiển trách họ về hạnh kiểm, tội lỗi hay lời báng bổ; mà chỉ vì không ích lợi gì cho ai. Như kẻ đã chôn nén của bạc mình, đời sống y không có gì khiển trách, nhưng y không làm ích gì cho ai khác.

(Bài giảng XX sách Công Vụ tông đồ - JC. Để đọc LSGH I, 115)

THÁNH AMBROSIO

Những lời khuyên về cầu nguyện

Giờ đây hãy nghe xem chúng ta phải chứng minh thế nào... thánh Tông đồ nói: Tôi muốn những người nam cầu nguyện mọi nơi, gối đôi bàn tay trong sạch không giận giữ không cãi cò. Và Chúa lại phán trong Tin Mừng: "Khi cầu nguyện con hãy vào phòng mình đóng cửa lại rồi cầu nguyện với Cha của con". Bạn có thấy gì mâu thuẫn không? Thánh Tông đồ nói cầu nguyện mọi nơi, còn Chúa nói cầu nguyện trong phòng. Nhưng chẳng có gì mâu thuẫn cả... Bạn có thể cầu nguyện mọi nơi mà luôn luôn ở trong phòng, cái phòng mà ở đâu bạn cũng có. Dù bạn sống giữa lương dân hay giữa người Do thái, ở đâu cũng có căn phòng kín đáo, căn phòng đó chính là tâm hồn bạn. Dù bạn giữa quần chúng, bạn vẫn có trong nội tâm một căn phòng cửa khép và kín đáo.

Khi cầu nguyện bạn vào phòng mình, quả là hợp lý khi nói vào phòng, hãy vào để dừng cầu nguyện như những người Do Thái bị Chúa trách: "Dân này thờ ta bằng môi miệng, còn lòng chúng xa ta". Chớ gì lời nguyện bạn không phải như thế. Hãy chú ý vào lời nguyện, hãy đi sâu vào tâm hồn mình.

Khi cầu nguyện bạn đừng la lớn, đừng phô trương cho đám đông. Hãy cầu nguyện kín nhiệm trong lòng. Tin chắc rằng Đấng thấy tất cả và nghe tất cả, sẽ nghe lời bạn trong nơi bí mật. Hãy cầu nguyện Cha bạn trong nơi bí ẩn, vì Đấng thấy hết mọi điều bí ẩn sẽ nghe lời bạn...

Vì lý do nào phải cầu nguyện trong nơi bí mật hơn là đọc lớn tiếng? Cứ nhìn quanh ta. Nếu bạn xin một người thính tai, bạn nghĩ mình phải la lên hay chỉ năn nỉ nhẹ nhàng vừa giọng? Nếu bạn gặp người điếc, bạn mới phải cất cao tiếng để họ nghe chứ? Vì thế, ai la lên là đã tin rằng Thiên Chúa chỉ có thể nghe nếu hấn la lớn tiếng và khi khản nài, họ đã hạ giá quyền năng Chúa. Trái lại, ai cầu nguyện trong thinh lặng, đã tỏ niềm tin mình rằng: Thiên Chúa thấu suốt tận đáy lòng, Ngài nghe lời bạn cầu nguyện trước khi bạn thốt ra khỏi miệng.

(Các bí tích, VI, 11-16, JC. Để đọc LSGH I. p 117)

THÁNH GIÊRONIMO

Lời khuyên về việc dạy một bé gái

Thánh Giêrônimô gửi thư cho một bà bạn về việc giáo dục cháu gái của bà. Hai bà cháu cùng tên là Paula

Khi chọn danh từ để tập cho bé đặt câu, thì đừng bạ chữ nào dạy chữ ấy mà phải chọn cách ý thức với dụng ý nối kết chúng với nhau. Chẳng hạn như tên của các ngôn sứ, các tông đồ: cho học tên tổ phụ bắt đầu từ Adam, theo trình tự như trong phúc âm Matthêu và Luca, để bé vừa học chữ vừa được chuẩn bị cho tương lai...

Nên trao phó việc giáo dục cho một trinh nữ nhiều kinh nghiệm, mẫu mực về đức tin và về ngôn hạnh, cô sẽ dạy dỗ bằng gương sống của mình, tập cho bé thức dậy ban đêm để cầu nguyện và đọc thánh vịnh, hát thánh thi vào lúc tỉnh sương, với giờ kinh thứ ba, thứ sáu, thứ chín, và cuối cùng thắp lên ngọn đèn nhỏ dâng hiến vào chiều hôm.

Thay cho vàng bạc, lụa là, hãy dạy bé yêu mến Sách thánh. Bé mê Sách thánh, không phải vì bìa da Babylone hoặc bìa mạ vàng, nhưng vì sự rõ ràng chuẩn xác và đầy ý nghĩa của bản văn. Trước hết bé nên học thánh vịnh. Nhờ thánh vịnh bé sẽ tránh khỏi các bài hát đời; và sách châm ngôn sẽ dạy bé cách sống. Với sách giảng viên, bé sẽ học khinh chê sự vật trần thế. Qua sách Gióp bé ham mê, gắn bó với tấm gương can đảm và kiên nhẫn.

Tiếp theo, hãy bé bước vào sách Tin Mừng, mà từ nay bé không bao giờ được rời tay; rồi với thành tâm thiện chí bé giải khát nơi sách Tông đồ công vụ và các thánh thư. Khi kho lẫm tâm hồn bé đã chứa chan của cải châu báu đó rồi, hãy giúp bé lãnh hội các sách tiên tri và bộ bảy sách đầu của Kinh thánh, rồi đến sách Các Vua, sách Sử Ký, Edras và Esther. Cuối cùng, không còn gì nguy hiểm nữa, bé có thể học hỏi Diễm Tình Ca. Nếu bắt đầu học mà dùng sách này, tâm hồn bé có nguy cơ thương tổn, vì chưa có thể hiểu được rằng đây là bài ca hôn lễ thiêng liêng, được che dấu dưới ngôn ngữ phạm tục. Bé cũng cần dè dặt với các sách ngụ thư. Nơi các sách này phải khôn ngoan lắm mới đãi được vàng trong vũng bùn.

(JC. Để đọc LSGH I, p 118)

VỀ NGUỒN CÁC GIÁO PHỤ

Khi nghiên cứu về công đồng Vaticanô II, chúng ta thấy cách về nguồn các giáo phụ của Giáo hội hiện nay:

1/ Trừ hiến chế về Giáo hội và Mạc khải, nơi các bản văn giáo phụ được trích dẫn phong phú, còn các văn bản khác của Vaticanô II rất ít trích và hầu như không trích dẫn trong hiến chế mục vụ.

2/ Thế nhưng các văn bản ấy được soạn theo "cách trình bày" của các giáo phụ, nhấn mạnh về lịch sử cứu độ và thái độ cởi mở trước những giá trị trần thế.

3/ Nói khác đi, về nguồn giáo phụ, Vaticanô II không lặp lại lời của các Ngài cho bằng noi gương các Ngài, sống như các Ngài trong hội nghị, trong việc soạn văn bản và dự phóng hoạt động.

Phân tách thái độ các giám mục tại công đồng ít ra chúng ta rút ra được 5 bài học sau:

- Đức Kitô nguồn mọi mạc khải
- Yêu mến Đức Kitô qua Kinh Thánh
- Vai trò phụng vụ
- Canh tân sức mạnh của Thần Khí
- Mẫu nhiệm Giáo hội hoàn cầu

1. Đức Kitô, nguồn mọi mạc khải

Trong hiến chế mạc khải, công đồng khẳng định Thánh Kinh, Thánh Truyền là hai nguồn mạc khải phân biệt chứ không tách biệt, cả hai đều phát xuất từ nguồn mạch duy nhất, có thể nói là nên một vì khởi từ một nguồn chung là con người Đức Giêsu "trung gian và là sự sung mãn của toàn bộ mạc khải" (Số 2). Trước đây khi đối đầu với Tin Lành, có lúc Giáo hội quá nhấn mạnh truyền thống đến như ngang hàng với Kinh Thánh, rồi vô tình phân ly hai nguồn mạch và chỉ lưu tâm đến việc sử dụng Thánh kinh và Truyền thống, quên mất sự tuôn trào của nguồn mạch chung là Đức Kitô.

II. Các giáo phụ với Kinh Thánh

Công đồng học theo gương các giáo phụ đã coi Kinh Thánh là khởi điểm, là trung tâm và là kết luận của mọi suy tư. Các giáo phụ là các nhà chú giải Thánh kinh không biết mệt, ngay trong các bài minh giáo và hộ giáo, Thánh Kinh vẫn là tiêu chuẩn tối hậu.

Vaticanô II đặt lại vị trí đúng mức của Thánh Kinh

1/ Tổ chức suy tôn Lời Chúa:

Đức Phaolô VI rước Kinh Thánh trên trán, cổ vũ suy tôn Lời Chúa.

2/ Nhấn mạnh công thức của thánh Giêrônimô

'Ignoratio Sripturarum, ignoratio Christi'.

3/ Kinh Thánh là linh hồn của thần học, của giáo lý và của phụng vụ.

4/ Những trích dẫn Kinh thánh dồi dào trong các văn kiện

Thực ra, cho đến thế kỷ XIII trong Giáo hội, thời của các tiến sĩ kinh viện lớn như Anbêto, Tôma, Bônaventura, Kinh Thánh vốn là nguồn mọi suy tư thần học, kể cả khi các nhà thần học khảo cứu triết học của Aristote...

III/ Phụng Vụ: Trung tâm mọi hoạt động và giáo huấn

Các giáo phụ luôn hăng hái phục vụ bàn tiệc Lời Chúa và Thánh Thể. Di sản các bài giảng giáo phụ đã lấy chất liệu từ chu kỳ phụng vụ và nhằm đưa Kitô hữu vào đời sống Bí tích. Vaticanô II đã đặt lại tầm quan trọng của phụng vụ, địa phương hóa phụng vụ để mọi người đều có thể tham gia

cách tích cực, phân phối các bài đọc Kinh Thánh đầy đủ theo chu kỳ hai và ba năm, cổ vũ việc giảng và giải thích trong các thánh lễ, cũng như việc giúp giáo hữu sống chu trình phụng vụ và Bí Tích.

IV/ Mầu nhiệm Giáo hội Công giáo

Nếu xưa kia các giáo phụ ở nhiều miền khác nhau đã liên đới trách nhiệm cách chặt chẽ, Th. Ignatio gửi thư cho bảy giáo đoàn, Thánh Augustino là trung tâm miền Phi châu... Các vị ý thức trách nhiệm với việc chung của Giáo hội xảy ra tại các địa phận khác (đặc biệt khi có lạc giáo, và tham dự các công đồng)...

Thì nay, các giám mục không chỉ họp để đồng trách nhiệm trong các "công đồng chung", mà còn đề xướng tổ chức hội đồng giám mục quốc gia để giải quyết các việc trong nước, hội nghị giám mục từng châu lục địa và cứ ba năm lại có thượng hội đồng giám mục thế giới... Biểu hiện tính liên đới phổ quát hơn

V/ Canh tân, cập nhật hóa, vai trò Thánh Thần

Vaticano II được tiến hành với bầu khí tin tưởng vào Chúa Thánh Thần. Đức Gioan XIII đã mở cửa sổ cho luồng gió mới ulla vào. Văn bản của Vaticano II rất ít mệnh lệnh, không hề có vạ tuyệt thông, luôn mở ngõ cho thế giới, mở ngõ để đo lường thành quả...

Có người coi công đồng như một thi hứng, một đà tiến, một luồng gió. Dĩ nhiên thi hứng vẫn phải diễn đạt qua thơ, đà tiến phải xác định một hướng và gió cần có cột buồm, nhưng văn bản của Vaticano II là hiện thân của tinh thần đối thoại, chấp nhận thay đổi thường xuyên để cập nhật hóa.

Ở đây, một lần nữa ta thấy bài học của các giáo phụ. Các vị xưa đã lưu tâm đến thời đại của mình. Giải quyết những khó khăn đang xảy ra và không sao lãng giá trị của lao động, tổ chức trần thế. Sống đức tin, các vị đã đóng trọn vai trò với giai đoạn lịch sử của mình, để tạo nên giáo hội Trung cổ. Đến khi người ta chỉ lo sưu tầm những ý kiến của những bậc tiền bối thì đó là thời suy vi của thế kỷ VII và VIII rồi.

(JC. Để đọc LSGH I, p 91)

Phần II



GIÁO HỘI THỜI TRUNG CỔ

Chương 6

SÁU THẾ KỶ ÂU CHÂU KI-TÔ HÓA

Thế kỷ VI - XI



Kitô hóa người Ba Lan năm 966 Sau Công Nguyên.

Tác giả Jan Matejko, 1888-1889 (Bảo tàng Quốc gia, Warsaw)

I. GIÁO HỘI THỜI ROMA BỊ XÂM CHIẾM

1.1. Những ông chủ mới của đế quốc

Đầu thế kỷ V, nhiều nhóm dân German vượt sông Danube và Rhin tiến vào đế quốc. Năm 410, Alaric (Visigoth) chiếm được thủ đô Roma, rồi đưa dân đến định cư ở miền nam nước Pháp và Tây Ban Nha. Nhóm Vandale thì chiếm Bắc Phi. Năm 430, thánh Augustino qua đời tại Hippone đã bị chiếm đóng.

Carthago thất thủ năm 439. Sau đó, đến lượt đạo quân Hung nô của Attila viễn chinh sang Tây phương. Năm 452 Roma thoát được tai nạn Hung nô nhờ tài ngoại giao của Đức Leo Cả, nhưng chỉ ba năm sau thì bị người Vandale của Generic từ Bắc Phi lên tàn phá.

Cuối cùng, **năm 476**, một thủ lãnh Man Dân là Odoacre truất phế hoàng đế Romulus Augustus. Thế giới Roma Kitô giáo chấm dứt. Đế quốc phần Đông phương vẫn tồn tại, trong khi Tây phương bị chia năm xẻ bảy thành những vương quốc Man Dân.

1.2. Thực chất việc xâm lăng

Thực ra các nhóm Man Dân không có những đội quân tinh nhuệ. Trong nhiều thế kỷ trước họ đã tạm chiếm một số khu vực vùng biên giới để ổn định đời sống cho gia đình. Họ tiến công vì thú mao hiểm, vì tham lam sự giàu có của đế quốc, vì ước mơ nếp sống văn minh, cộng với lợi thế thực tế, trước đây họ đã hiện diện đông đảo trong quân đội Roma, đã từng được chính các hoàng đế sử dụng để lật đổ lẫn nhau.

Thế nhưng sâu xa hơn, họ chiến thắng vì sự suy yếu của Roma. Giám mục Eucher thành Lyon nói về Roma "ôn dịch, đói kém, hoang tàn và sợ hãi". Thời Roma hùng mạnh với những pháo đài kiên cố, binh sĩ kỷ luật và tài ngoại giao khéo léo đã qua rồi. Năm 395, hoàng đế Théodose chia đôi đế quốc cho hai con trai là Honorio 11 tuổi phía Tây, và Arcadius 18 tuổi phía Đông. Nội các của hai tiểu vương chia rẽ ghen ghét lẫn nhau. Các viên chức thì thiếu khả năng lại tham nhũng. Người thu thuế đông hơn người nộp thuế.

Sử gia Orosius viết: "Dân Roma nhiều người tha sống với dân Man di hơn là chịu sưu cao thuế nặng". Salvianus viết mạnh hơn: "Dân nghèo đầy thất vọng, họ mong chờ kẻ thù đến họ xin Thiên Chúa sai Man Dân đến với họ".

1.3. Tìm một định hướng lịch sử

Trước biến cố Roma sụp đổ, các giám mục có những phản ứng khác nhau. Mới đầu nhiều vị như thánh Giêronimo than tiếc, trách móc trước cái chết của Kinh Thành muôn thuở. Dần dần các vị củng cố lại niềm tin cho các tín hữu.

Có vị **giải thích** biến cố như hình phạt của Chúa: "Tội và nét xấu của chúng ta là sức mạnh của Man Dân". Giám mục Orens nói: "Kể lể làm chi đám ma của một thế giới đã sụp đổ theo định luật bình thường của những gì phải chết". Có vị lạc quan hơn như tác giả cuốn "Lời kêu gọi muôn dân", khi nhận định: "loạn ly làm gia tăng người xin rửa tội, làm tín hữu nguội lạnh thành sốt sắng. Các tù nhân Kitô hữu đã thuyết phục kẻ chiến thắng theo Phúc âm, cho man dân hưởng nền Giáo dục Kitô. Bởi vì không có gì ngăn cản được hiệu quả của ân sủng".

Các nhà thần học thì **khẳng định** lịch sử luôn thuộc quyền của Thiên Chúa, Thánh Augustino qua cuốn "Thành đô Thiên Chúa" mở ra cho mọi người một viễn tượng mới về Nước Thiên Chúa gồm những người đã tái sinh trong Đức Kitô. Nước đó vượt qua ranh giới của đế quốc và dành cho mọi sắc dân. Đức Kitô muốn xã hội mới được tổ chức hoàn toàn dựa vào Tin Mừng. Các vua phải phục vụ công ích và công lý, phải tạo điều kiện cho nhân dân sống theo mục đích siêu nhiên của ơn cứu độ. Thành đô Thiên Chúa sẽ thay thế Đế quốc.

Khi Man Dân xâm chiếm, các giám mục được mệnh danh là những nhà bảo vệ đô thị. Thánh Germano cản Alano không phá hoại mạn Tây Gallia. Thánh Leo bảo vệ Roma khỏi nạn Attila; các giám mục Exuper, Lupo, Aignan tổ chức phòng thủ cho Toulouse, Troyes và Orléans. Nhưng khi Man Dân đã đến, các ngài bênh vực quyền lợi người dân, giúp hồi hương và chuộc lại các tù binh. Thánh Augustino khuyên các giáo sĩ ở lại với tín hữu. Các giám mục Phi-châu sẵn sàng đàm phán với các lãnh tụ Vandale. Đức Gregorio nối kết tình hữu nghị với dân Lombard. Tại Gallia, dân Roma và Bourgonde sống thông cảm thành thực là nhờ giám mục Avis; tại Ý sự hòa hợp giữa dân và nhóm Goth cũng nhờ công của thánh Epiphan.

II. TỪNG KHỐI DÂN ĐÓN NHẬN TIN MỪNG

"Nhuong ong làm tổ thế nào, các giám mục đã làm nên những quốc gia Âu Châu như vậy". Đó là cách mục sư Luther diễn tả đặc tính của sáu thế kỷ Âu Châu Kitô hóa, Giáo hội đã chinh phục từng miền, từng khu vực.

Giai đoạn đầu: Thường nhờ uy tín các giám mục, nhờ trung gian các nữ hoàng, đôi khi nhờ phép lạ khiến một vị vua đón nhận Tin Mừng, kéo theo cả khối dân xin rửa tội.

Giai đoạn sau: nhờ các đan sĩ truyền giáo hăng say, kiên nhẫn cảm hóa nhân tâm bằng tài thuyết phục, bằng mẫu gương đời sống thánh thiện, bằng tài tổ chức và nhất là qua sinh hoạt đan viện nâng cao đời sống vật chất cũng như văn hóa quần chúng. Dần dần hầu hết các chủng tộc Âu-Châu đón nhận Giáo lý Phúc Âm.

2.1. Khối German theo đạo

Dân Gallia: Vua Clovis, nhờ cầu nguyện với Chúa của nữ hoàng Clotilda, đã thắng quân Alaman, nên Vua quyết định theo đạo. Noel 498, Vua và 3.000 tùy tùng xin rửa tội khai mở một thời kỳ mới trong lịch sử. Hoàng đế, được coi như Constantin thứ hai, đã hỗ trợ Giáo hội Pháp phát triển nhanh chóng. Các cơ sở, thánh đường, trường học, bệnh viện mọc lên khắp nơi. Luân lý Kitô giáo do các Hội nghị Giám mục miền phổ biến, được Đức Vua phê chuẩn, có hiệu lực như đạo luật quốc gia.

Thế kỷ sau, các nhóm Ario Visigoth: dân **Bourgonde** (500), **Suève** (579) lần lượt gia nhập Giáo hội. Dưới sự hướng dẫn của thánh Leandro, các Bộ Luật Tây Ban Nha ở Toledo dựa theo các qui luật của Phúc Âm. Giáo hội Tây Ban Nha nhờ đó phát triển vững chắc, đủ sức đương đầu với các thế lực Hồi Giáo sau này (711-1492).

Tại Ý, dân **Lombard** chiếm Roma năm 568 và xin theo đạo đầu thế kỷ sau. Nhưng vì những bất đồng về chính trị, họ xâm chiếm lãnh địa của giáo hoàng. Vua Pháp Pépin đem quân giải cứu, sau đó tặng Giáo hoàng lãnh địa Pherô, Ravenna và năm tỉnh khác. Đó là nguồn gốc Nước Tòa Thánh (756-1870), một thế lực và cũng là nỗi khổ lâu dài của Giáo hội.

Với **nước Anh**, Đức Grêgorio đã đào tạo một số nô lệ Anglo để phái về quê giảng đạo, nhưng thất bại. Sau ngài cử thánh Augustino viện phụ (+605) cùng 40 đan sĩ đi truyền giáo. Ngài đưa ra các chỉ thị khôn ngoan về thích nghi: "Đừng phá các chùa chiền, chỉ cần dời những tượng thần, rảy nước thánh hóa, xây bàn thờ và đặt xương thánh lên trên. Với các đền thờ kiên cố, chỉ cần chuyển việc thờ

thần qua việc phụng tự Thiên Chúa... Người dân sẽ dễ dàng tụ tập tại những nơi cha ông họ thường lui tới". Chỉ trong vài chục năm (597-680) bảy nước thuộc Anh đã tông giáo.

Ái Nhĩ Lan, đảo các thánh, ghi đậm dấu chân thánh Patricio (+461) kiên nhẫn thuyết phục các tù trưởng, thầy pháp và các thi sĩ. Thánh Columban (+615) hoàn tất việc truyền giáo tại đây, lập nhiều đan viện, cung cấp nhiều vị thừa sai cho Châu Âu lục địa, để cùng với các đan sĩ Anglo hoạt động tại Ý, Hà Lan, Đan Mạch, Na Uy...

Riêng **Đức quốc**, luôn ghi nhớ công ơn thánh Bonifacio (+755). Nhờ tài tổ chức thánh nhân đã biến những đồng lầy thành làng mạc trù phú, chọn vị trí đặt Tòa giám mục và Đan viện. Chẳng bao lâu các vùng đó trở thành những đô thị lớn và quan trọng.

Dần dần ở Tây Âu, văn hóa Kitô giáo ngoài yếu tố Hy Lạp, thu nhận thêm các đặc tính German. Số giáo xứ miền quê gia tăng nhanh chóng ảnh hưởng đến niềm tin "bình dân" của tín hữu: các lễ cầu mùa, khẩn cầu phép lạ, thờ kính các thánh...

2.2. *Khởi Slaves theo đạo*

Ngay khi khởi Slaves vừa định cư ở Đông Âu (T.kỷ VIII) cả hai phía Hy Lạp - La tinh đều chung sức đem Tin Mừng đến cho các dân tộc này. Các thừa sai Đức từ Bavière đến truyền giáo ở **Bohême và Moravie**. Trong khi đó, giáo chủ Constantinople, theo yêu cầu của một ông hoàng xứ Moravie, đã gửi đi hai anh em quê thành Thessalonica biết rành tiếng Slaves là Methodo và Cyrillo (863).

Đến nơi hai vị này sáng lập mẫu tự Slave theo Hy ngữ, dịch Kinh Thánh và Phụng vụ ra ngôn ngữ địa phương. Các giám mục Bavière phản đối vì cho rằng phụng vụ chỉ được phép cử hành bằng ba ngôn ngữ ghi trên đầu Thánh Giá là Do thái, Hi Lạp và La tinh (Ga 19,20). Hai anh em liền về Roma và được đức Gioan VIII cho phép. Theo ngài thì "chớ gì Lời Kinh Thánh được hoàn tất, chớ gì mọi ngôn ngữ đều chúc tụng Thiên Chúa". Thánh Cyrillo qua đời tại Roma. Thánh Methodo được đặt làm tổng giám mục Moravie. Sau khi ngài qua đời, các giám mục German xúi giục đức Stephano V kết án phụng vụ Slave (năm 885).

Tại **Bungari**, vua Boris theo đạo năm 864, nhưng có khuynh hướng Giáo hội độc lập. Năm 866 đức Nicolas I cử hai giám mục Formosus và Paulus, đặt tòa ở Bungari. Năm 870, Vua lại xin Byzantin đặt nhiều giám mục Hy Lạp. Sau 885, Vua tiếp nhận các môn đệ thánh Methodo tị nạn và phổ biến phụng vụ tiếng Slave. Thái tử Vladimir dự định đưa dân trở lại thần giáo, vua liền truất quyền và truyền ngôi cho con thứ. Sau cùng vua Simeon hoàn tất việc lập tòa giáo chủ tại Achrida năm 918.

Tại **Ba Lan**, khi tướng Miezko (960-992) xin rửa tội theo vợ là Dombrowska năm 966, cả nước cùng theo đạo. Kế vị ông, Boleslas I đã xin lập tòa giám mục năm 1000. Nhưng sau đó, ở Ba Lan có phong trào trở lại thần giáo cho đến khi Vua Casimir I tổ chức Giáo hội ổn định năm 1040.

Hungari theo đạo muộn hơn (năm 1001), nhưng phát triển nhanh và vững chắc nhờ vua thánh Stêphano. Nhà vua và con trai Emeric, sau được đức Gregorio VII suy tôn hiển thánh.

Riêng tại **nước Nga Kiev**, nữ Công Tước Helena Olga đã được rửa tội tại Constantinople năm 957. Bà không ngừng cầu xin cho dân Nga được ân thánh cảm hóa. Năm 988, cháu nội của bà là Wladimir đã hô hào toàn dân xuống sông Dniepr để tiếp nhận lễ rửa tội. Vua Wladimir tự chọn theo giáo chủ Byzantin vì ưa thích phụng vụ Constantinople hơn, và vì muốn học theo văn minh của khu vực này, đang khi tình hình chung của Tây Âu bị xuống dốc.

III. GIÁO HỘI THỜI CAROLO

3.1. *Hoàng đế Charlemagne*

Sau khi Charles Martel đẩy lùi quân Ả-Rập ở Poitiers năm 732 và Avignon năm 737, ông bắt đầu triều đại Carolingien (751-987) thay thế triều đại Mérovingien. Con trai ông là Pépin Le Bref được đức Stêphano II xức dầu năm 754 tại nhà thờ Saint Denis, sẽ đem quân cứu Roma khỏi quân Lombard và tặng cho ngài Nước Tòa Thánh. Giáo hoàng trở thành vua dưới sự bảo trợ của Vua Pháp.

Hoàng đế Charlemagne (768-814) hoàn tất tham vọng của tổ tiên là tái lập đế quốc Tây phương. Hoàng đế đuổi người Ả-Rập khỏi vùng Bắc Tây Ban Nha, cưỡng bách dân Saxe theo đạo (785). Đức Leo III, sau khi nhờ Charlemagne minh oan đã gọi Hoàng đế chìa khóa Đền thờ Pherô và hiệu kỳ Roma.

Năm 800, ngài đặt vương miện vàng cho Hoàng đế trước mộ thánh Phêrô, đưa ông lên đỉnh cao danh vọng. Biên cô đánh dấu việc Roma thoát ly khỏi ảnh hưởng chính trị của Byzantin. Tòa Thánh bắt tay với nhà Carolo. Một xã hội mới bắt đầu với hai thủ lĩnh là Giáo hoàng và Hoàng đế, cùng đại diện Thiên Chúa để phục vụ con người.

3,2. Tổ chức, sinh hoạt Giáo hội

Charlemagne đồng hóa tôn giáo với chính trị. Ông coi truyền giáo là mở rộng biên cương và bênh vực đạo là bảo vệ xã tắc. Dân phải trung thành với Hoàng đế lẫn Giáo Hoàng. Vua chọn các giám mục và đan viện trưởng như các viên chức cao cấp của triều đình. Giáo hội chỉ giữ hai đặc quyền: đặt vương miện cho hoàng đế, quyền đề cử và truyền chức. Dân chúng tại Saxe bị cưỡng bách giữ đạo, dù rằng họ sẽ bỏ đạo, khi triều đình không còn mạnh như trước.

Điều tích cực nhất của Charlemagne là đẩy mạnh phong trào văn hóa. Ông mở hàn lâm viện ở Aix la Chapelle mà đa số thành viên là các đan sĩ. Các vị này là cố vấn Hoàng đế, đã ảnh hưởng không nhỏ đến luật lệ trong nước. Thế nhưng Thánh Benedicto d'Anian phải cố gắng lắm để lấy lại được truyền thống bầu đan viện trưởng. Ngoài ra Charlemagne còn buộc dùng La ngữ trong các trường. Giáo hội ủng hộ ông và đi tiên phong trong việc giáo dục, tổ chức đào sâu hơn về Kinh Thánh, Giáo Phụ và Phụng Vụ. Thần học nhờ đó tái xuất hiện.

Phụng vụ Giáo hội có một số thay đổi: thống nhất cử hành bằng La ngữ dù dân không mấy người hiểu. Họ tham dự như dự những cuộc lễ bí mật, long trọng và thiêng thánh. Các nghi thức chữ đồ đều thành luật như việc dùng bánh không men, linh mục dâng lễ quay lên (hướng Đông). Việc xưng tội riêng được các đan sĩ Ái Nhĩ Lan phổ biến.

Ngoài lợi tức ruộng đất, Giáo hội còn có ngân khoản thuế thập phân (1/10 lợi tức) thường được chia ba: cha sở một, giáo xứ một, còn lại để giúp người nghèo. Giáo hội, nhất là các đan viện, đảm nhiệm nhiều cơ sở cứu tế xã hội và bảo đảm công ăn việc làm cho nhân dân trong vùng.

Tuy nhiên, càng liên kết với nhà Carolo, hai Giáo hội Đông - Tây càng xa nhau hơn, vì phía Constantinople chỉ coi Charlemagne là kẻ tiềm quyền.

TOÁT YẾU

1. Đầu thế kỷ V, đế quốc Tây Roma bị xâm chiếm bởi các sắc dân phía Bắc (German: Franc, Anglo-Saxon, Suève, Lombard...) và phía Đông (Hung Nô). Thế kỷ VIII, các sắc dân Slave (Russo, Tiệp, Bungar...) ồn định tại Đông Âu. **Năm 476**, Odoacre truất phế hoàng đế Romalus. Đế quốc Đông phương vẫn tồn tại đến thế kỷ XV.

Trong hoàn cảnh đó, các Giám mục có vai trò rất quan trọng để định hướng cho lịch sử. Từ những nhà bảo vệ đô thị, các vị ồn định nhân tâm, bênh vực người khốn khổ hoặc trung gian hòa giải với những ông chủ mới.

2. Từng khối dân đón nhận Tin Mừng.

Giáo hội đã cảm hóa từng dân tộc: giai đoạn đầu nhờ uy tín các Giám mục, nhờ trung gian các nữ hoàng hoặc do phép lạ khiến nhà vua đón nhận Tin Mừng kéo theo cả khối dân theo đạo; giai đoạn sau nhờ các đan sĩ nhiệt tình, cảm hóa nhân tâm bằng tài thuyết giảng, bằng gương sáng và nhất là qua tổ chức đan viện nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của họ.

3. Giáo hội thời Carolo

Năm 800, Charlemagne được xức dầu phong hoàng đế mở đầu một giai đoạn mới. Từ nay Giáo hội Tây Âu có hai thủ lĩnh là Giáo Hoàng và Hoàng đế. Hoàng đế xen vào nội bộ, chức

sắc Giáo hội, ngược lại Giáo hội có hoàn cảnh đóng góp đặc biệt trong mọi tổ chức văn hóa lẫn kinh tế. Latinh trở thành ngôn ngữ chính thức.

CÂU HỎI

1. Kể sơ lược các khối Man Dân chính?
2. Lý do khiến Man Dân tuy yếu vẫn thắng?
3. Vai trò các Giám mục trước xâm lăng của Man Dân?
4. Khái quát phương pháp truyền giáo thế kỷ V – X
5. Bản đồ tôn giáo thế kỷ VIII
6. Tại sao Giáo Hoàng cấm phụng vụ Slave?
7. Vì sao nước Nga lại liên kết với Byzantin?
8. Lợi, hại việc Giáo Hoàng liên kết với Charlemagne.

BÀI ĐỌC THÊM

MAN DÂN

Các chủng tộc man dân đến nay là các chủng tộc Âu châu. Nhưng so với văn hóa Roma thời đó, họ bị gọi như vậy. Có ba khối Man Dân chính

- a. Tây Âu: Dân German, to lớn, khỏe mạnh, chất phác và ngay thẳng. Có hai ngành:
 - * Teutonique gồm: Franc, Bourgon, Anglo, Saxon, Alaman
 - * Goth: Ostrogoth (Đông) và Visigoth (Tây) gồm: Suève, Vandale, Herule, Lombard.
- b. Đông Âu: Chủng tộc Slave, tính hăng hái, ưa di động.

Gồm: Russo (Đông), Bulgare (Nam), Tcheque (Tây).
- c. Á châu: thường di dân để tìm đất sống, tàn phá những vùng chống cự, sau đó rút về đồng vắng. Gồm Hung nô, Avar, Magyar, Turco

HÒI GIÁO THẾ KỶ VIII

Hồi Giáo (622) của Đức Mahomet (570-632) đem lại cho người Ả-rập một năng lực mới. Họ tiến quân như vũ bão. Syrie, Ai-Cập muốn thoát ảnh hưởng Constantinople, đón tiếp họ năm 636-641.

Giêrusalem thất thủ năm 638, Alexandria 642, Ba-Tur 657, Bắc Phi bị chiếm năm 670, rồi Tây Ban Nha năm 711. Năm 732, dân Pháp bắt họ dừng bước tại Poitiers.

Vì thế, các Giáo hội Kitô kỳ cựu bị Ả-Rập đô hộ.

Tại Đông phương: Các Giáo hội bị tàn lụi chậm, nhưng vẫn tồn tại, nổi tiếng là nhóm Coptes ở Ai Cập và Maronites tại Liban (gọi theo ngôn ngữ Phụng vụ).

Tại Bắc Phi số Giám mục năm 670 là 40, năm 1053 chỉ còn 4 vị. Đầu thế kỷ XII số tín hữu cuối cùng biến mất.

* * *

Sự thống trị của Ả-Rập ở miền Nam đế quốc xưa, khiến việc giao dịch Đông Tây bằng đường biển thêm khó khăn. Đang khi đó các chủng tộc Slaves dần dần định cư ở Đông Âu, tạo nên hàng rào chắn giữa Đông Phương Hy Lạp và Tây Phương La Tinh. Bản đồ Giáo hội có những thay đổi lớn.

Đế quốc Đông Phương bị Ả-Rập chiếm phía Nam, bị dân Slaves chiếm phía Tây và Bắc, nay chỉ còn là đế quốc Byzantin. Thế nhưng, vì các giáo tòa Alexandria, Giêrusalem, Antiokia đã bị chiếm, vai trò giáo chủ Constantinopoli trở thành lãnh tụ Giáo hội Đông Phương, đối đầu với Giám mục Roma.

TỪ THÂM MỸ ĐẾN THẦN THÁNH

(...) Nhưng các bài thuyết pháp, học thuyết và kinh bản chưa đủ giải quyết vấn đề theo đạo nào. Tai nghe chưa đủ mà cần mắt thấy. Vì vậy, năm 987, theo lời khuyên của các chư hầu, Wladimir cử mười người nhân hậu và lành lợi đến tận nơi mục kích thực trạng từng tôn giáo ra sao.

Thi hành sứ mạng, các sứ giả thấy tư thế, kiểu cách cầu nguyện của người Hồi Giáo thật kỳ lạ: "Ồ họ chẳng thấy có niềm vui nào". Về nghi lễ Latinh, họ nói: "Ồ đây chúng tôi không thấy bóng dáng của cái đẹp". Trái lại ở Constantinople, họ được dự những lễ nghi diễm lệ, uy nghi tại đền Sophia, họ kể cho nhà vua rằng:

"Chúng tôi không hiểu mình ở Thiên Đàng hay trần gian nữa, vì ở trần gian không thể nào có sự đẹp đẽ rực rỡ đến như vậy, đến nỗi chúng tôi không biết miêu tả thế nào. Chúng tôi chỉ biết rằng: Ở đó Thiên Chúa hiện diện giữa loài người và những nghi thức phụng tự của họ giá trị hơn bất cứ những nơi khác". Bây giờ nhà vua có thể chọn lựa.

(Thông tin Unesco th.6-1988, trang 9).

TẠI BELEM, GIÊRONIMO NGHE TIN ROMA THẤT THỦ

"Bất ngờ, người ta cho tôi hay Roma bị chiếm, một số lớn bạn hữu tôi đã chết. Tôi thấy rụng rời, ngao ngán phát điên lên... Tôi đau đớn mãnh liệt, lòng tôi bị xáo trộn và tôi cảm thấy như lửa cháy trong mình.

Không có gì lâu dài mà không có tận cùng; nhiều thế kỉ đã trôi qua và người ta có lý để nói rằng bất cứ cái gì khỏi sự đều sẽ phải hư đi, bất cứ cái gì lớn lên đều phải chấm dứt. Chẳng có tạo vật nào không bị già nua rồi biến mất. Thế nhưng, Roma ! Ai có thể nghĩ đến Roma được xây dựng bằng chiến thắng khắp thế giới, lại sụp đổ trở thành mồ chôn do các dân mà nó là mẹ?

Khắp các bờ biển Đông phương, Ai cập, Phi Châu giờ đây đầy dẫy những trẻ thơ, nô lệ và tị nạn của nó. Ai có thể nói được thánh địa Giêrusalem mỗi ngày tiếp nhận bao nhiêu người hành khất, những ông bà quý phái và giàu có xưa kia. Than ôi, chúng tôi không thể cứu trợ tất cả, nhưng ít ra chúng tôi cùng hòa nước mắt với họ.

(Giêronimo "Lời tựa chú giải Ezékiel" - JC. Để đọc LSGH. I,p.123)

ĐỊNH HƯỚNG LỊCH SỬ

"Biết đâu? Có thể nhờ man dân xâm lấn đế quốc, để khắp nơi từ đông sang tây, các nhà thờ Chúa Kitô sẽ có những người Hung nô, Sueve, Vandales, Bourgondes và các chủng tộc khác bên cạnh các tín hữu. Nếu nhờ sự hủy hại, bao dân tộc nhận biết chân lý mà họ không có cách nào khác để tiếp xúc, thì phải ca ngợi chúc tụng tình thương của Thiên Chúa biết bao".

(Orose, Lịch Sử Chống Man Dân - JC Để đọc LSGH. I,p125)

VIỆC CLOVIS TRỞ LẠI

Đạo quân của Clovis bắt đầu tan rã, thấy thế, vua Clovis giơ tay lên trời, nước mắt trào ra vì xúc động, và cầu khẩn:

"Lạy Đức Giêsu Kitô mà Clotilda quả quyết là Con Thiên Chúa hằng sống, người ta nói ngài cứu giúp những ai lâm nguy và ban chiến thắng cho những ai tin cậy nơi ngài, vậy tôi tha thiết cầu xin niềm vinh dự được ngài cứu giúp. Nếu ngài ban cho tôi chiến thắng kẻ thù, và chớ gì tôi được cảm nghiệm rõ quyền năng ngài, như dân đã hiến thánh cho ngài nói, rằng họ đã nhận được biết bao bằng chứng, thì tôi sẽ tin vào ngài và rửa tội nhân danh ngài. Vì tôi đã kêu cầu các thần của mình, và thấy rõ họ chẳng giúp gì cho tôi. Vậy tôi kêu cầu ngài, tôi ước ao tin vào ngài, chỉ xin cho tôi thoát tay kẻ thù".

Khi ông nói những lời này, dân Alaman quay lưng lại và bắt đầu tháo chạy...

(Gregorio thành Tours (538-594) *Lịch Sử Nước Pháp*, - JC Để đọc LSGH. I,p125)

HAI PHƯƠNG THỂ NHẦM HOÁN CẢI LƯƠNG DÂN

Lời khuyên của Giáo hoàng Gregorio cả gửi thánh giám mục Augustin, đan sĩ truyền giáo ở Anh.

"Phá hủy các đền thờ lương dân càng ít càng tốt chỉ hủy các tượng thần, rảy nước thánh trên chúng (đền thờ), lập các bàn thờ, đặt các thánh tích trong các kiến trúc này, để nếu các đền thờ có cấu trúc tốt, ta chỉ thay dụng đích của chúng, xưa là đồ thờ tự ma quỷ, thì nay trong đó ta thờ lạy Thiên Chúa đích thực. Như thế, dân chúng thấy các đền thờ của họ không bị phá hủy, họ sẽ quên đi những lầm lạc của họ, và nhờ nhận biết Thiên Chúa đích thực, họ sẽ đến thờ lạy Ngài tại chính nơi tổ tiên họ đã đến hội họp. Và bởi họ đã có thói quen tế nhiều bò cho quỷ thần, ta nên không thay đổi gì trong các phong tục ngày lễ hội của họ. Như thế, vào ngày kỷ niệm cung hiến nhà thờ hoặc ngày lễ các thánh tử đạo có thánh tích đặt trong nhà thờ, cứ để họ dựng các lều đơn sơ bằng cành lá quanh nhà thờ như họ đã làm quanh các đền ngoại giáo; cứ để họ mừng lễ bằng các bữa tiệc có tính tôn giáo.

Khi cho phép họ bộc lộ niềm vui theo cách cũ như thế, ta sẽ dễ dàng dẫn họ đến niềm vui nội tâm; vì rõ ràng không thể loại tất cả một lúc trong những tâm hồn còn thô sơ như thế. Ta không leo núi bằng cách nhảy vọt lên, nhưng bằng những bước chậm rãi.

(Gregorio Le Grand, *Lettres XI,56* - JC. Để đọc LSGH I,t.129)

THÁNH BONIFACIO

Sau khi đặt xong nền móng Giáo hội Hà Lan (Frisa), thánh Bonifacio liền tiến sang xứ Hesse và Thuringia. Việc trước tiên thánh nhân phải làm là sửa lại những thiếu sót trong việc truyền giáo trước mà nay còn lại nhiều vết tích dị đoan.

Với sự đồng ý của Đức Gregorio III, thánh nhân tổ chức hàng Giáo phẩm, phân lãnh thổ Đức thành nhiều Địa phận: mỗi Giám mục mang trách nhiệm một vùng nhất định, và từ nay giáo dân trực thuộc hàng Giáo phẩm địa phương. Vì tại Đức quốc chưa có nhiều đô thị, nên thánh Bonifacio phải chọn những địa điểm thuận lợi hơn để đặt giáo phủ. Những giáo phủ và đan viện ngài xây dựng chẳng bao lâu sẽ trở thành những trung tâm trọng yếu và đô thị lớn.

Mặc dầu đã được tấn phong Tổng Giám mục, nhưng do đặc ân dành cho một số thừa sai thế kỷ trước, và nhất là để hoạt động truyền giáo đặc lực hơn, thánh Bonifacio không trực tiếp đảm nhận một địa phận nào. Mãi đến năm 745, ngài mới chọn Mainz làm trụ sở. Khi cuộc đời đã về chiều, thánh nhân chỉ còn mong một điều là được qua những ngày cuối cùng tại Đan viện Fulda yêu quý của ngài, để được an nghỉ tại đó. Không ngờ trong một chuyến truyền giáo cuối cùng ở Hòa Lan, ngài lọt vào tay người Thần giáo và được phúc tử đạo ngày 5-6-755

Theo Bùi đức Sinh LSGH I,tr.235-236

CYRILLO VÀ METHODO

Khi các ông hoàng Slaves mới rửa tội là Rastilav, Sviatopolk và hoàng thân Kolsel viết thư cho hoàng đế Constantinople là Michael (842- 876) rằng: quê hương chúng tôi đã được rửa tội nhưng chưa có thầy giảng đạo biết dạy và giải thích kinh thánh. Chúng tôi không hiểu tiếng Latinh lẫn Hi Lạp nên kẻ bảo thể này người nói thể khác. Do đó, xin ngài gửi cho chúng tôi những tôn sư có thể giải thích chữ và tinh thần sách thánh.

Nghe thế, Michael liền triệu tập tất cả các triết gia hỏi ý kiến. Họ đáp: Ở Thessalonica, gia đình ông Léo có hai người con thông thạo tiếng Slave, thành thạo khoa học và triết học...

Đến nơi, Cyrillo và Methodo liền sáng lập ra mẫu tự Slave rồi dịch Phúc âm và sách Tông đồ công vụ. Dân Slave rất hân hoan khi được nghe những điều vĩ đại của Chúa bằng ngôn ngữ của mình [...]

Nhưng một số người phản đối tiếng Slave thì nói: không dân tộc nào có quyền có mẫu tự riêng, chỉ trừ tiếng Do thái, Hi Lạp và Latinh đã được Philatô cho ghi trên Thánh giá.

Giám mục Roma là đức Gioan VIII nghe thế, khiển trách những người chống Kinh Thánh Slave rằng: "Chớ gì Lời Kinh Thánh được hoàn tất, chớ gì mọi ngôn ngữ đều chúc tụng Chúa"

(Chronique de Nestor, bản văn thế kỷ IX - JC, Để đọc LSGH I, p 133)

ĐỨC STEPHANO V KẾT ÁN PHỤNG VỤ SLAVE

Methodô đem lại cho thánh giả không phải điều xây dựng hay an bình mà là sự nghi ngờ và chia rẽ(...).

Việc cử hành phụng vụ bằng tiếng Slave chưa từng được ai cho phép(...).

Vì thế nhân danh Thiên Chúa và quyền tông đồ, ta cấm và ra vạ tuyệt thông cho những ai tuyên đọc Phúc âm và Thánh thư bằng tiếng Slave.

(Milot, l'Epopée missionnaire - JC, Để đọc LSGH I, p 134)

CHARLEMAGNE HOÀNG ĐẾ

Việc đức Lêo III đặt vương miện cho hoàng đế Charlemagne trước mộ thánh Phêrô đã đưa ông lên tột đỉnh danh vọng, đánh dấu việc thoát ly chính trị khỏi Byzance. Địa vị Giáo hoàng từ nay không khác một chư hầu. Dù được trọng kính và giàu có, các vị không có thực quyền trên các giám mục, phải tuyên thệ trung thành với hoàng đế và chịu sự kiểm soát của một đại diện hoàng đế.

Giáo hoàng chỉ giữ hai đặc quyền: là quyền xúc dầu trao vương miện cho tân hoàng đế và quyền trao Pallium cho các tông giám mục. Dầu sao các vị vẫn giữ được những đặc quyền thiêng liêng trong những vấn đề luân lý. Như đức Nicolas I cương quyết phản đối vua Lothaire khi ông đòi li dị vợ để cưới nàng hầu, và ngài truất quyền hai giám mục bên vực ông. Cuộc tranh chấp kéo dài chín năm ngài mới thành công, nhưng ít ra ngài cũng tỏ ra khá độc lập.

SẮC LỆNH CHARLEMAGNE CHO DÂN SAXE

"... Ai vào nhà thờ dùng sức mạnh đập phá ăn cắp món đồ nào hoặc phá hủy, sẽ bị tử hình.

Ai khinh thường đạo Chúa Kitô, không tôn trọng ngày chay: tử hình.

Ai thiêu xác người chết theo nghi lễ dân ngoại: tử hình.

Tất cả những người Saxon không rửa tội, tụ tập thành nhóm đồng hương, từ chối việc rửa tội: tử hình.

(JC, Để đọc LSGH I, p129)

ĐÔI NÉT VỀ HỒI GIÁO

Mahômét sinh tại La Mecque. Mồ côi cha mẹ, anh đến ở với một người cậu, sau được giới thiệu làm quản gia cho bà Khadija. Trên đường giao dịch thương mại, anh tiếp xúc với các tôn giáo khác gồm Do Thái giáo, Kitô giáo và Bái Hỏa Giáo.

Năm 40 tuổi, Mahômét nhận được mạc khải của đức Allah qua trung gian một thiên sứ. Ông bắt đầu giảng đạo và thu phục những môn đệ đầu tiên (Ali, Aboubek, Omar, Othman). Vị tiên tri cao cả cố gắng cải cách tôn giáo và xã hội nhưng không được quý trọng tại quê hương mình. Năm 622, thầy trò phải kéo nhau di tản sang lập đạo tại Medina (ngày 16.7.622 khởi đầu kỷ nguyên Hồi Giáo, biến cố Hégire).

Năm 630, ông Hồi hương trong sự đón tiếp nồng hậu của dân La Mecque. Ngày 8.6.632 đức Mahômét từ già cỗi trần thế về với đức Allah. Mahômét chỉ nhận mình là tiên tri chứ không phải là Thượng Đế. Aboubek nói: "Tôn thờ đức Allah hãy nhớ ngài hằng sống, tôn thờ đức Mahômét hãy nhớ ngài đã viên tịch".

* Kinh Thánh của Hồi Giáo

- Sách kinh Coran do các môn sinh ghi lại lời của vị sáng lập. Sách hoàn thành năm 652, chia thành 114 đoạn, xếp theo tiêu chuẩn dài trước ngắn sau, với lối văn vần dễ cảm và dễ nhớ.
- Sách kinh Hadith ghi tiểu sử và công nghiệp đức Mahomét, bổ sung cho sách kinh Coran.

* Danh xưng Hồi Giáo

- Musulman do chữ Muslim nghĩa là thuận thiên, quy phục Thượng Đế.
- Sarrasin: Phát xuất từ sắc tộc Aragen
- Islam: Do Mahomét xác nhận mình thuộc dòng dõi Ismael con trai Abraham

* Giáo lý

- + Chỉ có một thượng đế Allah
- + Bốn đại tiên tri Abraham, Môisen, Giêsu và Mahomét.
- + Tin phán xét, thiên đàng hỏa ngục.
- + Tin có thiên thần

* Năm giới luật chính

- Tuyên xưng: "Allah là Thượng đế tối cao và Mahomét là tiên tri ngài gửi đến"
- Mỗi ngày hướng về La Mecque cầu nguyện năm lần.
- Giữ chay suốt tháng Radaman (tháng 9 dương lịch). Những ai trên 14 tuổi sẽ nhịn ăn, nhịn rượu, nhịn đàn bà từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn.
- Hành hương La Mecque ít là một lần trong đời, để kính viếng đá tảng Kaaba.
- Dành 1/10 lợi tức để làm phúc.

Hồi giáo không có bí tích và hàng giáo phẩm. Khá giống đạo Dothái: các đạo hữu tụ họp ngày thứ sáu ở hội đường nghe sách Kinh Coran và cầu nguyện; Cấm tạc ảnh tượng Allah; kiêng thịt heo; chấp nhận đa thê (bốn vợ).

* Năm giai đoạn lịch sử

- + Thời Ả rập: Triều đại Omeyyades (661-750) Thủ phủ tại Damas
- + Thời Batur (750-1258), Thủ đô Bagdad, thời cực thịnh về văn hóa
- + Thời Thổ nhĩ Kỳ Ottomans, Cực thịnh về chính trị, chiếm Constantinople
- + Thế kỷ XVI-XIX: bị Âu châu chia cắt và đô hộ.
- + Hiện đại (thế kỷ XX)

Các quốc gia đã dành được độc lập nhưng bị các thế lực gây chia rẽ vì vấn đề dầu hỏa...

Thống kê 1988 của Hồi giáo là 992 triệu, bằng với Công Giáo.

Năm 2000. Hồi giáo hơn Công Giáo khoảng 130 triệu người.

Tại Việt Nam chỉ có khoảng 40.000 (Tp HCM có độ 7.000 đạo hữu)

(JC. Để đọc LSGH I, p 91)

Chương 7

BỐI CẢNH PHÁT SINH CHÍNH THỐNG GIÁO

Thế kỷ IX - XI



I. GIÁO HỘI THỜI PHONG KIẾN TÂY ÂU

1,1. Sự tan rã của đế quốc Carolo

Qua hòa ước Verdun năm 843, đế quốc Charlemagne bị chia ba cho ba người con trai của vua Louis Mộ Đạo. Phần của vua Charles le Chauve sau là nước Pháp, phần của Louis sau là nước Đức, còn vùng Lotharingie của Lothaire trải dài từ Bắc xuống Nam Ý. Chế độ chư hầu được thay bằng chế độ phong kiến cát cứ. Nhà vua không có thực quyền trên đất các lãnh chúa khác. Mỗi ông hoàng làm chủ một khu vực với toàn quyền xây dựng, tổ chức quân đội, để tự bảo vệ đất của mình và bành trướng

ảnh hưởng khi có thể.

Đã thế, Tây Âu còn gặp những cuộc xâm lăng mới. Phía Bắc, dân Normand tràn xuống. Phía Đông, dân Magyar và Hungare lần chiếm đến tận Bourgogne và lập ra nước Hungari (906). Mạn nam nhóm Sarrasins (Hồi Giáo) làm chủ tỉnh hình bờ biển Italia và tỉnh Provence gần một thế kỷ (888-975), từng bắt cóc đan viện phụ Maieul dòng Cluny để làm con tin.

Đức Gioan VIII (872-882) nỗ lực củng cố vương quyền cho vua Pháp (875) nhưng Charles le Chauve chỉ làm hoàng đế được hai năm, còn Charles le Gros thì bất lực trước các cuộc xâm lăng. Từ nay, ngôi Giáo hoàng bị giới quý tộc Roma chi phối cho đến khi thành lập đế quốc La-Đức năm 962.

1,2. Sự lộng hành của quý tộc Roma

Cuối thế kỷ IX, ngôi Giáo hoàng bị ông hoàng xứ Spoleta quấy nhiễu. Vì đức Formoso (+896) trao vương miện cho Arnulf người Đức thay vì Lambert người Spoleta, ông vu cáo ngài lên ngôi bất hợp pháp. Đức Stephano VI bị ép lập tòa xử. Nạn nhân bị đào mồ, đưa ra tòa xử, bị tuyên án truất chức và thả xác trôi sông. Chưa đầy hai năm (896-898) Giáo hội có đến sáu giáo hoàng. Về sau đức Formoso được đức Gioan IX (898-900) phục hồi lại danh dự.

Đầu thế kỷ X, giáo triều bị chi phối bởi hai mẹ con bà Theodora và Marozia, là vợ và con gái Theophilaco, người nắm toàn quyền hành chánh lẫn quân sự ở Roma từ năm 900-915, Marozia tư tình và có con với Sergio III (+911). Chính bà đã cho thủ tiêu Gioan X (914-928) vì ngài chống bà, rồi đưa lên ngôi hai giáo hoàng ngắn hạn. Năm 931, bà cho con ngoại hôn với Sergio lên ngôi giáo hoàng là Gioan XI. Chồng bà, Albêric (+932) cũng là quan toàn quyền. Khi bà tái hôn lần thứ ba, con trai bà là Albêric II nổi dậy, bắt giam mẹ và Gioan XI vào ngục tối. (Một vài sử gia đặt ra chuyện nữ Giáo hoàng Gioanna vào thời kỳ này, nhưng không có bằng chứng đầy đủ).

Albêric II (+955) đưa lên ngôi giáo hoàng năm vị. Ông có công cộng tác với đức Lêo VII và thánh Odon để mở mang dòng Cluny. Nhưng cuối cùng ông cho con trai là Octavian mới 18 tuổi lên chức vị giáo hoàng, lấy hiệu Gioan XII (955-964). Toàn thể Roma chán nản về đời tư của vị giáo hoàng bất xứng này. Dầu sao, đức Gioan XII cũng chấm dứt được giai đoạn "70 năm với 20 giáo hoàng" qua biến cố thành lập đế quốc La Đức.

1,3. Thánh đế quốc La Đức (962-1806)

Đế quốc La Đức khởi đầu bằng nghi thức phong vương cho Otton I (936-973). Tương tự thời Caroling, hoàng đế sẽ được Giáo hoàng đặt vương miện và được mọi người tuyên thệ trung thành. Việc bầu giáo hoàng phải được hoàng đế chấp thuận. Hoàng đế cũng nhận giải quyết những tranh chấp trong nội bộ Giáo hội. Tuy nhiên, đế quốc La Đức không có quyền hành tập trung như thời Charlemagne. Các vùng Anh, Pháp, Tây Ban Nha vẫn đứng ngoài đế quốc.

Từ 962-1056, đế quốc La-Đức được cai trị bởi những hoàng đế rất "đạo đức". Các ông quan niệm hoàng đế và giáo hoàng phải chung lo hạnh phúc của người dân đời này lẫn đời sau. Dưới thời đức Sylvestre II (999-1003), hoàng đế Otton III đã thiết lập một đế chế liên hiệp các dân tộc độc lập tự ý thống nhất dưới quyền giáo chủ Roma. Nước Hungari của vua Stêphano và Ba Lan của vua Boleslas vui vẻ sát nhập mà không bị lệ thuộc thế lực nào.

Trong bối cảnh được nâng đỡ đó, Giáo hội Đức bước vào thời hoàng kim với nhiều đại thánh đường, các dòng tu phát triển, đức tin lan rộng đến Ba Lan, Bohemia cũng như ở nhiều nước Bắc Âu như Na Uy, Thụy Điển... Thế nhưng giới quý tộc Ý vẫn còn chi phối ngôi giáo hoàng. Sau năm 962, dòng họ Theophilaco cũng có ba giáo hoàng (Benedicto VIII, Gioan XIX và Benedicto IX), ba giáo hoàng khác bị dân Ý ám sát là Benedicto VI, Gioan XIV và Damaso II. Mãi đến năm 1059, đức Nicolas II, theo đường hướng các vị tiền nhiệm, dành lại quyền bầu giáo hoàng cho Hồng y đoàn, sẽ là khúc ngoặt mới trong lịch sử Giáo hội.

1,4. Giáo hội thời phong kiến

Do tác động của xã hội, tổ chức của Giáo hội cũng pha màu phong kiến: mỗi chức vụ thường kèm theo đất đai, bổng lộc, tước lãnh chúa (lớn hoặc nhỏ), quyền tài phán trong vùng và quyền lập quân đội. Vì thế, chức vụ Giáo hội trở thành món mồi hấp dẫn và việc tuyển chọn giáo sĩ phát sinh nhiều lạm dụng. Vì thường giám mục không có con thừa kế, nên khi ngài qua đời là có chuyện lộn xộn, tranh dành. Ông hoàng chịu trách nhiệm chọn giám mục mới ít khi dựa theo những tiêu chuẩn thuần túy tôn giáo.

Hậu quả của cơ chế trên thật tai hại. Có ông hoàng chỉ muốn có một giám mục là hiệp sĩ tài ba, có ông dành ghế giám mục cho con cháu thân thích, hoặc tệ hơn nữa, dành cho ai trả nhiều tiền hơn. Tội "mại thánh" gia tăng (Tội Simonie, Cv 8,20), kéo theo tình trạng phóng đảng ngay trong hàng giáo sĩ... Các giáo hoàng giữa thế kỷ XI sẽ phải dùng nhiều biện pháp để thoát ra khỏi tình trạng bị đất này.

Dầu sao Ánh Sáng của Phúc Âm vẫn không chịu để bị che khuất trong bất cứ hoàn cảnh nào. Nhiều viên chức Giáo hội đứng ra hòa giải các ông hoàng. Các ngài nhắc nhở giới quý tộc sống công bằng bác ái (thường được vâng lời, ít là theo nguyên tắc), bênh vực phụ nữ (chống ly dị, chống ngoại tình và quyền ưng thuận trong hôn nhân), cấm cho vay nặng lãi. Nếu Giáo hội do bối cảnh lịch sử, chấp nhận ba hạng người trong xã hội để "cầu nguyện, cầm gươm và lao động", thì giới cùng đinh trong xã hội là các nông nô vẫn có quyền sở hữu và có gia đình riêng.

Đặc biệt để giảm bớt bạo lực của các vương hầu, Giáo hội đã có nhiều sáng kiến hòa bình qua việc kêu gọi:

* **Hòa bình Thiên Chúa:** tha cho kẻ đầu hàng, yếu thế, hạn chế việc đánh lén.

* **Ngày hưu chiến** (từ 1017): cấm chiến tranh một số ngày trong tuần và trong các đại lễ.

* **Tình thần hiệp sĩ:** bằng các nghi thức tôn giáo để thánh hiến, người hiệp sĩ tuyên thệ trừ gian, diệt bạo, bênh vực kẻ cô thế cô thân...

II. TỪ KHÁC BIỆT ĐẾN CHÍNH THỐNG GIÁO

Việc xuất hiện Chính Thống Giáo năm 1054, bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân xa và gần. Ngoài những dị biệt về tín-lý còn có vấn đề văn hóa, quyền hành lẫn với chính trị.

2,1. Những nguyên nhân làm xa nhau

Hồ ngăn cách giữa hai Giáo hội Đông-Tây không ngừng được đào thêm từ biển cổ Roma sụp đổ năm 476, việc sử dụng hai ngôn ngữ khác biệt (Hy Lạp - La Tinh) và việc thiếu giao lưu văn hóa khiến hai bên càng ngày càng khó hiểu nhau hơn.

a. Nhìn từ phía Đông phương:

Giáo hội Hy Lạp gắn bó hơn với Constantinople, thủ đô còn lại của đế quốc Roma. Họ không thích Roma can thiệp vào nội bộ. Họ coi dân Tây Phương là man di, vô đạo, thô kệch. Họ phản đối việc các giáo hoàng ủng hộ đế quốc Carolo và La Đức. Đông Phương duy trì phụng vụ của Giáo hội thuở xưa, phản đối những kỷ luật mới do Roma lập ra như việc dùng La ngữ, luật giáo sĩ phải cạo râu... Giáo hoàng dưới mắt Đông Phương chỉ có ưu thế danh dự. Mỗi địa phương phải có quyền độc lập của mình. Thời phong kiến, họ càng coi thường Giáo hoàng, văn hóa và Hoàng đế Tây Phương hơn nữa.

b. Nhìn từ phía Tây phương:

Các giáo hoàng ngày càng được đề cao theo vai trò kế vị thánh Phêrô. Không thể chấp nhận các hoàng đế Đông phương, dù cho thiện ý, áp đặt giáo lý và kỷ luật cho Giáo hội. Tây phương qua đó nói Giáo hội Đông phương bị tục hóa theo tà đạo. Họ coi phía Hy Lạp đã mất gốc, yếu đuối lại hay "chè sợi tóc làm tư" tranh luận từ ngữ thần học. Việc thống nhất phụng vụ trong nghi lễ và ngôn ngữ là sự thống nhất của Giáo hội đã bị Đông phương coi thường, phản đối, gây chia rẽ.

2,2. Nhiều xung đột giai đoạn

Tất cả những lý do trên quện lẫn vào nhau trong nhiều xung đột giai đoạn. Chúng ta chỉ lướt qua những biến cố chính:

a. Công đồng Constantinopoli II (553):

Hoàng đế Juliano áp lực công đồng kết án BA ĐOẠN của ba thần học ở Công đồng Calcêdonia (Theodorus, Theodoret, Ibas) là theo lạc giáo Nestorio. Đức Vigilio bị ép buộc châu phê bản án, nhưng ngài vẫn cương quyết phạt vạ những ai chống công đồng Calcêdonia.

b. Công đồng Constantinopoli III (681):

Công đồng lên án thuyết Đức Kitô "một ý chí, một hành động" của Sergius, giáo chủ Constantinople, chấm dứt 60 năm tranh luận. Thế nhưng, hoàng đế Constans II, trước đã kết án lưu đầy chung thân đức Martinô I (+655) nay trong công đồng, lại gán cho đức Honorio I tội đồng lõa với Sergius.

c. Việc phá ảnh tượng (726-843)

Hoàng đế Lèo III, trước thái độ thờ kính ảnh tượng thái quá của dân chúng, ông cho hủy bức ảnh Đức Kitô trên cửa hoàng cung và cho lệnh hủy tất cả ảnh tượng. Thay vì kiên nhẫn giáo dục, ông rơi vào cực đoan khác là cấm đoán. Cũng có thể ông chịu ảnh hưởng Hồi Giáo cấm thờ tượng ảnh, hoặc muốn giảm bớt ảnh hưởng của các đan sĩ, những người bênh vực ảnh tượng.

Việc phá ảnh tượng tàn bạo nhất dưới thời hoàng đế Constantin V (741-775). Nhiều đan sĩ đã chịu bách hại và tra tấn. Năm 787, nữ hoàng Irene triệu tập Công đồng Nicêa II: chính thức cho phép tôn kính ảnh tượng. Thế nhưng cuộc bách hại tuy kém ác liệt hơn đã tái diễn từ năm 813 cho đến hội nghị Giám mục Constantinople năm 843 mới chấm dứt hẳn. Roma bắt tay với nhà Carolo trong giai đoạn này.

d. Giáo chủ Photius và vấn đề Bungari

Được hoàng đế Michael III đặt làm giáo chủ Constantinople, thay thế giáo chủ Ignatio vẫn đang sống, Photius (858-891) bị đức Nicolas I phủ nhận. Ông liên hợp các giám mục để đồ năm 865 đòi cách chức Giáo hoàng, tuyên bố Giáo hội độc lập, bác bỏ nhiều tập tục Tây phương như vấn đề giữ chay, việc dâng lễ với bánh không men, luật độc thân giáo sĩ, việc thêm Filioque vào Kinh Tin Kính (Chúa Thánh Thần bởi Chúa Cha và Chúa Con mà ra). Đến khi hoàng đế Basilio I lên ngôi, Đức

Hadriano II triệu tập công đồng **Constantinople IV**. Theo lời xin của vua Boris, công đồng đặt Giáo hội Bungari trực thuộc Giáo chủ đế đô.

Ngoài ra Chính Thống còn khác Giáo hội Roma nhiều điểm như: Dâng lễ bằng tiếng địa phương; Giữ Alleluia trong mùa chay, linh mục ban thêm sức cho trẻ em ngay khi rửa tội, giữ chay phải kiêng trứng và bơ, cấm ăn huyết thú vật, giáo sĩ để râu, cấm biểu tượng Chúa Kitô hình con chiên, và tin bánh trở nên Mình Chúa qua lời cầu xin Chúa Thánh Thần.

Sau khi Giáo chủ Ignatio qua đời, Photius được chính thức kế vị, được đức Gioan VIII nhìn nhận với điều kiện trả Bungari về quyền Roma. Phía Hy Lạp họp công đồng thứ tám của Chính Thống cũng gọi Constantinopoli IV (879-880), quyết định bỏ chữ Filioque trong kinh Tin Kính. Năm 886, hoàng đế mới là Leo VI hạ bệ và quản chế Photius trong một đan viện rồi đưa hoàng thân Stêphanô 16 tuổi lên làm giáo chủ. Vị này chính thức thiết lập tòa giáo chủ Bungari năm 918. Hơn một thế kỷ sau, Photius được di hài cốt cách trọng thể về đế đô, được đề cao như người bảo vệ quyền giáo chủ Hy Lạp và được kính như một vị thánh.

2,3. Cuộc đổ vỡ năm 1054

Giáo chủ Michael Cerularius nhận chức (1043-58), không báo cho Roma như thông lệ, lại còn mở chiến dịch đả kích các nghi lễ và kỷ luật Tây phương nữa. Thế nhưng vì hoàng đế Constantinus IX và đức Lêo IX đang cùng nỗ lực hòa giải hai phe Đông-Tây trước kẻ thù chung là Normand, nên Cerularius phải viết thư giao hảo với Roma. Mọi người đều thấy nhu cầu thống nhất về tôn giáo, tiếc rằng hai nhân vật đứng ra hòa giải không phải là mẫu người cần thiết.

Hồng y Humbertô dẫn đầu phái đoàn của Roma đến Constantinople vào tháng 3-1054 và ở lại bốn tháng để tranh cãi, sửa bảo và phê bình. Ngày 16-7-1054 tại thánh đường Sophia hồng y đặt lên bàn thờ bản vạ tuyệt thông M. Cerularius, rồi phui bụi chân ra đi ngay hôm sau. Bản văn của Humberto chứng tỏ sự thiếu hiểu biết của tác giả. Nhiều điều kết án không có nền tảng, gán cho đối phương đủ thứ tội như mại thánh, Nicolaism, Manikeism... Tác giả không hiểu nổi "Maranatha" là Lạy Chúa xin hãy đến, ông xử dụng như lời chúc dữ (Có lẽ Humberto căn cứ theo ICr. 16,22: "nếu ai không yêu mến Chúa, kẻ ấy bị nguyên rủa, Maranatha"). Hơn nữa hồng y Humberto không có thực quyền đại diện vì đức Lêo IX đã băng hà ngày 19-4.

M. Cerularius liền chộp lấy thời cơ. Dân chúng Byzantin sẵn sàng bênh vực giáo chủ mình. Bản sao tờ vạ tuyệt thông được đem đốt (cắt lại bản chính). Ngày 24-7, Cerularius và 12 giám mục Đông phương họp công đồng kết án Giáo hội Roma, tuyên bố Giáo hội Chính Thống là Giáo hội qui tụ quanh hoàng đế và Giáo chủ Constantinople. Thế nhưng, năm 1058, hoàng đế Isaac e ngại uy thế của Giáo chủ đã ra lệnh bắt giam và kết án lưu đày. Ngài qua đời trước khi bản án thi hành.

2,4. Những nỗ lực hòa giải

Không ai ngờ, 1054 trở thành thời điểm phân chia dứt khoát Đông-Tây. Các cuộc Binh Thánh Giá sẽ mở rộng thêm hố sâu chia rẽ. Những công đồng Lyon II (1274) và Florencia (1438) chỉ là những thỏa ước nặng về chính trị, thiếu bền vững, và vì thiếu chuẩn bị dư luận nên bị các tín hữu đông phương tẩy chay. Việc Hồi quân chiếm Constantinople năm 1453 lại càng tô đậm nét ranh giới phân rẽ hơn nữa.

Thế nhưng, giáo huấn Tin Mừng không cho phép để tình trạng xa nhau mãi như vậy. Nhiều nỗ lực mới của cả hai phía nhắm đến việc đại kết. Bản tuyên bố chung của đức Phaolô VI và giáo chủ Athenagoras sát ngày bế mạc công đồng Vatican II (7-12-1965), tỏ ra tiếc về biến cố 1054 và những thái quá trong dĩ vãng, đã khai mở một giai đoạn mới trên con đường đại kết này.

TOÁT YẾU

1. Giáo hội thời phong kiến Tây Âu:

Sau hòa ước Verdun 843, đế quốc Carolo bị chia ba rồi tan rã do các cuộc xâm lăng mới. Thời phong kiến cát cứ bắt đầu. Từ đó, ngôi giáo hoàng bị chi phối bởi giới quý tộc Roma: họ ủng hộ vị này, kết án và lật đổ vị khác. Từ 896-965 có đến 20 vị giáo hoàng.

Năm 962, Gioan XII phong vương cho Otton I, khởi sự đế quốc La Đức. Hoàng đế La Đức ủng hộ Giáo hội nhưng cũng hay xen vào nội bộ Giáo hội, cho đến năm 1059 đức Nicolas II mới dành lại được quyền bầu Giáo hoàng cho hồng y đoàn.

Trong bối cảnh phong kiến đó, nhiều chức vụ Giáo hội bị tranh giành, mua bán và bị lệ thuộc vào các ông hoàng. Tuy nhiên Giáo hội vẫn góp phần không nhỏ trong việc Phúc Âm hóa môi trường, đặc biệt qua luật Hòa Bình Thiên Chúa, việc kêu gọi hưu chiến và cổ vũ tinh thần hiệp sĩ, phục vụ công lý của Chúa, trừ gian diệt bạo.

2.. Từ khác biệt đến Chính Thống Giáo

Ngoài dị biệt về ngôn ngữ Hy-La, hai Giáo hội Đông-Tây còn chịu nhiều tác động khác như:

- * Xung đột giữa Byzantin với hoàng đế Carolo và La-Đức
- * Khuynh hướng độc lập hay thống nhất về nghi thức
- * Sự sa sút văn hóa Tây Âu thế kỷ IX - X
- * Sự can thiệp của thế quyền vào ngôi Giáo Hoàng
- * Quan niệm khác nhau về quyền Giáo hoàng.

Những khác biệt ấy đã làm nảy sinh nhiều xung đột giữa Đông và Tây: qua việc kết án Ba Đoạn (553), những tranh luận về thuyết Đức Kitô một ý chí (681), việc phá tượng ảnh kéo dài hơn một thế kỷ, việc đặt Giáo chủ Photius và quyền độc lập hai bên của Giáo hội Hungari.

Cuối cùng năm 1054, đúng lúc hai bên muốn hòa giải, thái độ của hồng y Humberto và giáo chủ Cerularius đã dẫn đến ly giáo dứt khoát. Đến năm 1965, Đức Phaolô VI và giáo chủ Athenagoras đã hủy bỏ hết các vạ tuyệt thông trước đây. Cánh cửa đại kết hiện đang mở rộng.

CÂU HỎI

1. Phân biệt chế độ chư hầu và phong kiến.
2. Những khó khăn của Roma thế kỷ X?
3. Mối quan hệ giữa giáo hoàng và hoàng đế La-Đức?
4. Những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của phong kiến vào Giáo hội?
5. Khác biệt chính giữa hai Giáo hội Đông-Tây về tín lý phụng vụ và kỷ luật?
6. Nhận định về việc phá ảnh tượng thế kỷ VIII - IX?
7. Ai chịu trách nhiệm về cuộc ly giáo 1054?
8. Quan điểm cá nhân bạn đối với anh em Chính Thống?

BÀI ĐỌC THÊM

CHƯ HẦU VÀ PHONG KIẾN

* **Chế độ chư hầu:** Vị chủ tướng, sau khi chiến thắng, thường chia đất cho các tướng lĩnh của mình. Những vị này hoàn toàn chỉ là chư hầu: Cuộc cải cách Bênêficium của Charlemagne xác định họ không có quyền trao đất cho con cái mình, họ phải tuyên thệ trung thành, hứa dưng các hội nghị khi được triệu tập và đóng góp quân lính khi được yêu cầu.

* **Chế độ phong kiến:** Các chức vụ được phân ra nhiều cấp như công, hầu, bá, tử, nam. Một hiệp sĩ chẳng hạn, khi tuyên thệ trung thành với một bá tước, anh chỉ vâng lời ông ta, không cần để ý đến ai khác dù là người có chức vị cao hơn.

Một người có lãnh thổ riêng, quen được gọi là lãnh chúa. Ông có toàn quyền về kinh tế, chính trị, tôn giáo, là chủ cả ao hồ, núi rừng. Ông có quyền đánh thuế chợ, thuế đánh cá, thuế chăn nuôi... Khi chết ông có quyền chia đất thừa kế cho con cháu

HỒNG Y ĐOÀN THỂ KỶ X

Thực chất hồng y đoàn thể kỷ X chỉ là hàng giáo sĩ Roma khoảng 40 vị: 7 hồng y giám mục, 7 hồng y phó tế, còn lại là các hồng y linh mục. Ngày 13.4.1059 thời đức Nicolas II, các vị xác định văn bản sau:

"Chúng tôi quyết định, khi giáo hoàng qua đời, các hồng y lo tìm người kế vị rồi mới thông báo cho mọi người (và hoàng đế) biết. Sẽ chọn người ở Roma, nếu không ai có khả năng mới chọn người ở vùng khác"

BA GIAI CẤP XÃ HỘI PHONG KIẾN

Xã hội tín hữu chỉ có một hạng người, nhưng trong quốc gia thì có đến ba. Vì trong luật khác, luật của con người, được phân chia thêm hai hạng người khác nữa: quý tộc và nông nô không cùng chung một quy chế. Hai nhân vật đứng trên hết: đó là vua và hoàng đế; nhờ sự cai quản của các vị mà quốc gia được bảo đảm bền vững. Có những người khác có địa vị đặc biệt, đến nỗi họ không bị bất cứ quyền lực nào chi phối, miễn là họ tránh các tội phạm. Đó là các chiến sĩ, những người bảo vệ Giáo hội; họ là những người bảo vệ dân, cả lớn lẫn nhỏ, tất cả, đồng thời bảo vệ an toàn bản thân.

Giai cấp khác nữa là hạng nông nô: những kẻ khốn khổ này chỉ có những gì do công sức lao động đem lại. Ai có thể dùng bằng cộng mà đếm nỗi bao lo toan của họ, bao chặng đường dài, bao công việc vất vả? Tiền bạc, quần áo, thức ăn, đều do nung nô cung cấp cho mọi người; không một người tự do nào có thể sống nếu không có hạng nông nô.

Nhà Chúa, mọi người đều tin là chỉ có một, nhưng được chia làm ba: người này cầu nguyện, kẻ khác chiến đấu, kẻ khác nữa lao động. Ba thành phần cùng sống chung này không thể tách rời nhau được; công việc của thành phần này là điều kiện để hai thành phần còn lại hoạt động; mỗi thành phần theo lượt mình có nhiệm vụ nâng đỡ toàn thể. Như thế cộng thành ba thành phần này không thể thiếu một; chính nhờ đó luật pháp được tôn trọng và thế giới an hưởng thái bình".

(Adalbéron, Poème au Roi, l'An Mille, p224 - JC. Để đọc LSGH I tr. 136)

CHUYỆN GIÁM MỤC Ở MANS THẾ KỶ X

Lãnh Chúa Mainard giám mục (951-971) thuộc hàng quý tộc, anh em với tử tước thành Mans. Sống giữa đời ông có nhiều con trai và con gái. Không ai coi ông là giáo sĩ mà chỉ là một giáo dân thường. Thế nhưng, vì thành phố đã lâu thiếu giám mục và vì nhiều người muốn bỏ tiền ra mua chức vị, nên vị tử tước liền chọn điều yếu đuối để quật ngã kẻ mạnh, chọn Mainard làm giám mục, dù biết rõ ông mù chữ và dốt nát, để hợp như lời kinh thánh: què mùa mà khiêm tốn giá trị hơn hiểu biết mà kiêu ngạo. Với sự đồng ý của nhà vua và hàng giáo sĩ Ông được chọn làm giám mục vì sự khiêm tốn và đơn sơ

Sau khi giám mục Mainard qua đời, ông Sifroi, kẻ có đời tư đáng trách về mọi mặt đã chiếm tòa giám mục. Ông làm tiêu tan những gì vị tiền nhiệm đã xây dựng. Mà thực ra, ông đã phá giáo phận từ trước khi thụ phong. Ông tặng cho bá tước Foulques thành Anjou một phần đất của giáo phận, để nhờ vị này can thiệp với vua Pháp cho ông làm giám mục !

Đến sau, khi nhận thức những lỗi lầm của mình, ông tỏ ra khóc than về tội mình. Nhưng than ôi ! Ông lại phạm tội nặng hơn nữa khi quan hệ với một phụ nữ... Bà cho ông một cậu con trai tên là Aubri, khi cậu đã trưởng thành, ông trao cho cậu toàn bộ tài sản của địa phận.

(Xc Latouche, Le film de l'histoire médiévale. JC, Để đọc LSGH I, p.135)

ĐÓNG GÓP CỦA GIÁO HỘI THỜI PHONG KIẾN

1/ Chính sách hòa bình: Với đề nghị của nhiều giám mục, các lãnh chúa nhiều nơi chấp nhận quyền nhận hay không nhận lời thách đấu của các thành phố hoặc hiệp sĩ; cấm đánh lén và phải báo trước để đối phương chuẩn bị.

2/ Ngày hưu chiến: Đức Gioan XV là người đầu tiên đưa ra sáng kiến về ngày hưu chiến trong cuộc chiến giữa vua Anh và ông hoàng Normandie. Tuy khi đó thất bại, nhưng ngài đã mở ra một truyền thống mới

- Công đồng Elne 1017 buộc ngưng chiến từ 9 giờ sáng thứ bảy đến 1 giờ sáng thứ hai để mừng Chúa sống lại

- Công đồng Nice 1041: buộc ngưng chiến từ chiều thứ tư đến rạng sáng thứ hai.

- Công đồng Narbonne kêu gọi ngưng chiến thêm mùa vọng, mùa chay, các tuần bát nhật và các đại lễ kính Chúa hoặc Đức Mẹ.

Tuy luật hưu chiến thường bị vi phạm, nhưng cũng góp phần ảnh hưởng không nhỏ giúp người chiến sĩ nhận thấy sự phi lý của chiến tranh.

3/ Phong trào hiệp sĩ: Từ thế kỷ XI, các hiệp sĩ đều được hướng dẫn sử dụng năng lực của mình để cứu nhân độ thế. Để gia nhập hàng ngũ hiệp sĩ, các chàng trai thường phải qua nhiều cuộc thử nghiệm năng lực và đức tính. Rồi sau một đêm canh thức cầu nguyện, anh sẽ có một nghi thức long trọng thánh hiến, được trao kiếm và áo giáp. Anh sẽ tuyên thệ bên vực những người cô thế cô thân, cô nhi quả phụ, tuyên thệ góp phần trừ gian diệt bạo. Tinh thần hiệp sĩ tạo nên một lớp người "quân tử - võ sĩ đạo" tại thế giới Âu Châu.

ĐẠO SĨ NICÉTAS PHÊ BÌNH PHÍA LATINH

Những ai ăn bánh không men là vẫn sống dưới bóng luật cũ, là ăn tiệc Do thái chứ không phải dùng lương thực thiêng thánh của Đức Kitô(...). Làm sao các bạn hiệp thông với đức Kitô, Đấng hằng sống khi ăn bánh không men của Cựu ước, chứ không phải là men mới của Tân ước (..) Ai dám dạy người ta cắt đứt hôn nhân của linh mục(...).

Vậy thưa các bạn, các bạn hãy phân xét kỹ lưỡng vấn đề, xem chúng có theo nguồn mạch Do thái không? Tôi muốn nói đến các con dịch cần loại bỏ là: ăn bánh không men, giữ chay thứ bảy và buộc linh mục độc thân.

(JC. Để đọc LSGH I, p.138)

BẢN KẾT ÁN CHÍNH THỐNG

Do Hồng y Humbertô soạn năm 1054

... Còn về Michael, kẻ tiếm quyền giáo chủ và những kẻ thông đồng với con diên rồ của y, quả là đầu mối gieo rắc mỗi ngày các thứ lạc thuyết tại Constantinople. Như kẻ mại thánh, họ buôn bán ơn Chúa... Như nhóm Nicolaisme, họ cho các thừa tác viên bàn thánh cưới vợ... Như nhóm chống lại Thánh Linh, họ chối Thánh Linh nhiệm xuất bởi Chúa Con. Như bè Manikê, họ tuyên bố bánh có men mới có sinh khí... Hơn nữa họ cho linh mục để tóc để râu, từ chối hiệp thông với thói quen tại Roma cạo râu và hót tóc.

Vì thế, không thể chịu nổi những sỉ nhục vô lý đối với đệ nhất tông tòa... chúng tôi ký bản và tuyệt thông cho Michael và đồng đảng. Vạ do thánh giáo hoàng tuyên bố chống lại họ, nếu họ không hối cải, rằng: Michael, kẻ chiếm nhậm chức vị giáo chủ... và những ai theo y trong các tội kể trên đều bị vạ tuyệt thông, maranatha (?) với bọn mại thánh. Amen. Amen. Amen.

(JC, Để đọc LSGH I, p139. - Theo Jugie, *Le chisme Byzantin*)

TUYÊN NGÔN CHUNG Đ. PHAOLÔ VI VÀ Đ. ATHENAGORAS

07.12.1965

"Giữa những trở ngại cho việc phát triển tình liên đới huynh đệ, lòng tín nhiệm và quý mến giữa Công giáo và Chính thống, có bóng dáng những kỉ niệm buồn, những quyết định và văn bản năm 1054, các bản vạ tuyệt thông.

Đức giáo chủ Phaolô VI và giáo chủ Athenagoras trong hội nghị đã cùng nói lên ước muốn được nhau cùng phục vụ công lý và hợp nhất đức ái các tín hữu của mình, đã nhắc lại lời của Chúa: "Khi con đến bàn thờ dâng lễ vật..." (Mt 5,23t), hai vị cùng tuyên bố như sau:

"a. Hối tiếc về những lời xúc phạm, những lời trách cứ thiếu nền tảng và những hành vi đáng lên án của cả hai phía, trong và sau những biến cố đáng buồn đó.

b. Hối tiếc và xin xóa đi trong ký ức những bản vạ tuyệt thông lẫn nhau. Nó vốn đang là trở ngại chính cho việc xích lại gần nhau trong đức ái, chớ gì chúng được quên đi.

c. Hối tiếc về những điều đáng buồn trước đó và những biến cố sau này, chịu tác động bởi nhiều nguyên do, nhất là vì thiếu hiểu biết và coi thường lẫn nhau đã đưa đến việc cắt đứt mối hiệp thông của Giáo hội."

Qua việc công khai tha thứ cho nhau, đức Phaolô VI, thượng phụ Athenagoras và hội nghị đều ý thức rằng chưa đủ để chấm dứt những dị biệt xưa và mới đây. Nhưng dưới tác động của Thánh Linh, những dị biệt ấy phải được vượt qua, nhờ sự thanh luyện tâm hồn; nhờ ý thức những sai lầm lịch sử và nhờ ước vọng được hiểu biết và diễn tả chính xác hơn niềm tin các tông đồ."

(JC, *Để đọc LSGH I, p.140*)

THỜI ĐIỂM 1054

Thời điểm 1054 là dấu nổi đặc biệt giữa hai giai đoạn Trung cổ. Phía đông phương, triều đại huy hoàng của các vua Macêdoan vừa sụp đổ, đồng thời Chính thống giáo được dứt khoát thành lập. Ngược lại bên tây phương, sau sáu thế kỷ mò mẫm, một giai đoạn mới của văn minh tây âu được hình thành.

1054: chấm dứt thời cảm hóa man dân, các chủng tộc xa lạ như Goth, German, Vandal... trở thành anh em, hầu hết các nước Âu châu đã được Kitô hóa.

1054: Thời đại phong kiến hỗn độn đang chuyển dần sang hệ thống tập trung quyền hành vào một số vị vua Anh, Pháp, Đức, TBNha...

1054: Các chủng tộc định cư bắt đầu bước vào thời xây dựng, chấm dứt thời đại đen tối, khởi sự thời hoàng kim mà Justiano và Charlemagne đã từng mơ ước nhưng thất bại.

1054: Cũng là chuyển đoạn trong lòng Giáo hội, các giáo hoàng thoát ly quyền bảo hộ của các hoàng đế, công cuộc đổi mới các dòng tu và giáo sĩ đưa đến việc cải tổ toàn diện.

1054: Công cuộc truyền giảng Tin Mừng của Giáo hội sinh hoa kết trái, tạo ra nền văn minh Kitô giáo cho xã hội mới là Nước Kitô.

Sáu thế kỷ đã trôi qua, công trình của Giáo hội là kết quả của sự kiên nhẫn lâu dài

Trong bão tố xâm lăng vẫn không thất vọng, tin tưởng vào sức mạnh của tin mừng, yêu thương những anh em đồng hộ và thu phục họ cho Đức Kitô.

Cách âm thầm nhưng kiên hiệu, Giáo hội đã rửa tội cho từng khu vực, nhân bản hóa các tục lệ phong kiến, tạo thế quân bình giữa các thế lực, cổ võ nền luân lý lành mạnh của Phúc âm và duy trì các kho tàng văn hóa cổ thời.

Cộng tác với thế quyền, tuy cũng có một số điều đáng tiếc, Giáo hội phục vụ hạnh phúc của con người.

Và như vậy, suốt sáu thế kỷ, cả những lúc bi thảm nhất, khi bị giới quý tộc Lamã chi phối, Giáo hội vẫn không hề thất vọng, biết vận dụng mọi cơ may nhân loại trên một mục đích duy nhất là "Nguyện Nước Cha trị đến".

Dù man dân xâm lấn, dù nhiều đứa con của ánh sáng đôi khi đồng lõa với bóng tối, dù có những đại diện tối cao của Giáo hội không đáp ứng nổi những đòi hỏi của thời đại, thì hạt cải nước trời vẫn lớn lên cho muôn chim đến ăn náu. Sự phát triển của Giáo hội không chỉ dựa trên những tiêu chuẩn phàm nhân mà dựa vào những tiêu chuẩn của đức tin và đức cậy.

Sáu thế kỷ nhìn lại, Giáo hội không phát triển do chính sách khôn khéo của những con người mà do chính Thiên Chúa nâng đỡ. Tuy không thiếu những nhân vật tài ba, nhưng sức mạnh của Giáo hội vốn ở những vị thánh như Antôn, các giáo phụ, Biển đức, Bonifacio... những con người nhận Đức Kitô là đường là sự thật và là sự sống làm thủ lãnh, và đã quảng đại hiến thân không mệt mỏi để giúp tha nhân nhận ra điều ấy.

(JC. Để đọc LSGH I, p 91)

Chương 8

NHỮNG NỀN TẢNG NƯỚC KITÔ

Thế kỷ XI - XIII



Công đồng chung Laterano IV

Hạn từ NƯỚC KITÔ (Chrétienté) nói lên cách thức tương quan giữa Giáo hội và Xã hội Tây Âu Trung Cổ.

Đức Gioan VIII là người đầu tiên dùng từ "Chrétienté" vào năm 880, kêu gọi các tín hữu liên kết lại khi Giáo chủ Constantinople là Photius tự nhận có quyền hơn Roma. Đức Grêgorio VII đưa ra định nghĩa: "Nơi nào có tín hữu, có Thánh Giá, nơi đó thuộc về Nước Kitô". Đức Alexandro III kêu gọi "tất cả các dân tộc Kitô hãy hòa hợp vì ích chung". Còn đức Innocente III nhắm đến một cộng đồng các quốc gia Kitô trên hoàn vũ, sống theo luật Tin Mừng tuân theo một quyền bính tối cao, đại diện Đức Kitô nơi trần gian là Đức Giáo Hoàng.

Các dân tộc Kitô có cảm tưởng được liên kết thành một khối, một vương quốc được hình thành. Mỗi công dân đều có nghĩa vụ trong việc xây dựng phát triển và bảo vệ quê hương đó. Toàn thể Tây Âu nên như một đại gia đình con cùng Cha trên trời. Mỗi người phải góp phần trong Thành Đô Thiên Chúa mà Thánh Augustinô đã giới thiệu.

Hai nét nổi bật trong thời Nước Kitô là **ảnh hưởng sâu đậm của các đan viện** và tầm quan trọng ngày càng gia tăng của **quyền Giáo Hoàng**. Sau nhiều xung đột với Hoàng đế La-Đức, Giáo hội và đế quốc liên kết nên một như xác với hồn. Nhiều người so sánh Giáo hội sau tuổi thiếu nhi mơ mộng, nay bước vào tuổi thanh niên phong phú đầy sáng tạo. Chúng ta hôm nay thừa kế Giáo hội giai đoạn này một di sản không lờ về Giáo lý, cách sống đạo cũng như nghệ thuật.

Tuy nhiên đây vẫn chỉ là một giai đoạn lịch sử của Giáo hội lữ hành. Không nên lý tưởng hóa quá độ. Như chúng ta sẽ thấy, không phải lúc nào các tín hữu Trung Cổ cũng sống và cư xử theo Tin Mừng.

I. VIỆC KHẲNG ĐỊNH QUYỀN GIÁO HOÀNG

Trong bối cảnh xã hội phong kiến, Giáo hội chịu ảnh hưởng nhiều tệ nạn, đặc biệt là việc mại thánh và tính sa hoa hưởng thụ. Nhưng khởi từ cuối thế kỷ X, nhiều công đồng miền như Ravenna (967), Roma (981), Pavia (1002) đã lớn tiếng kêu gọi việc cải cách, thanh luyện hàng giáo sĩ và đòi buộc lập khỏi thế quyền. Giữa thế kỷ XI, nhân lúc đế quốc La-Đức suy yếu, các vị mục tử tối cao đã dần dần dành lại thế chủ động trong việc bầu giáo hoàng, tuyển lựa hàng giáo sĩ và phổ biến việc cải tổ trong toàn Giáo hội.

Đức Lêo IX được Henri III và nghị hội Worms đặt lên ngôi giáo hoàng, ngài đến Roma như đi hành hương và yêu cầu các giáo sĩ Roma bầu cử lại (1045-54). Đức Stêphanô IX (1057-58) đắc cử không thông qua hoàng đế. Năm 1059, đức Nicolas II đưa việc bầu cử thành quy luật dành riêng cho hồng y đoàn.

Nhưng đức **Gregorio VII** (1073-85) mới thực sự là nhân vật tiêu biểu của việc cải cách. Ngài khởi đầu bằng việc canh tân hàng giáo sĩ. Ngài họp công đồng Roma năm 1074 chống việc mại thánh

và xác định luật độc thân giáo sĩ. Các linh mục hay viện phụ mua chức hoặc thông dâm đều bị treo chén, nếu họ không tuân hành, ngài dùng vạ tuyệt thông. Ngài phái đi nhiều đặc sứ để thi hành quyết định này.

1,1. Cấm nhậm chức do thế quyền

Thấy việc cải tổ chậm chạp, năm 1075 đức Gregorio VII tuyên bố bãi bỏ việc các ông hoàng trao nhẫn gậy, cấm các giám mục nhậm chức do các vua và cấm truyền chức cho những kẻ đó. Thực ra ngài không phân biệt chức thánh và bổng lộc. Đối với ngài bổng lộc chẳng có nghĩa gì hết, điều ngài muốn là hàng giám mục độc lập với thế quyền. Ngài muốn đổi tận gốc tình trạng quá phổ thông trong thời đó. Vài tuần sau, ngài công bố bản *DICTATUS PAPAE* gồm 27 khoản biện minh cho việc trên, khẳng định quyền tối cao của giáo hoàng trong toàn Giáo hội. Các đặc sứ được quyền miễn trừ đã tích cực ra vạ cho nhiều người.

1,2. Tiến đến độc lập của Giáo quyền

Tại Đức, năm vị cố vấn của Henri IV bị vạ tuyệt thông một tổng giám mục, 12 giám mục bị cách chức. Hoàng đế liên hợp công đồng Worms và Palencia để truất phế đức Gregorio VII. Đáp lại giáo hoàng ký bản án như sau:

"Lạy Tông đồ trưởng Phêrô... vì danh dự Giáo hội cần được bảo vệ, do uy quyền của Ngài, tôi cấm Henri IV... từ nay không được cai trị đế quốc Đức Ý, tôi tuyên bố tháo lờn thế trung thành cho mọi thần dân của y, cấm mọi người không được coi ông ta là vua...".

Bị các lãnh Chúa tẩy chay, Henri IV phải nhũn nhục giữa đêm đông giá rét đến xin giáo hoàng giải vạ tại **Canossa (1077)**. Nhưng năm 1080, ông vận động các giám mục Đức Ý bầu giáo hoàng giả Clément III, vây hãm thành Roma suốt ba năm rồi chiếm đóng. Đức Gregorio VII phải ẩn náu trong đồn Thiên Thần rồi lưu lạc và qua đời tại Salerno năm 1085.

Mãi đến năm 1122, triều đức Calixtô II (1119-24) qua Thỏa ước Worms cuộc tranh chấp mới chấm dứt. Theo gợi ý của giám mục Yves de Chartres, Thỏa ước phân biệt quyền của hai phía. Nhẫn gậy biểu tượng chức thánh sẽ do giáo quyền, còn quyền hành thế tục do hoàng đế trao tượng trưng bằng phủ việt. Về khía cạnh sau Giám mục phải tuân phục hoàng đế. Công đồng chung Laterano I (1123) chấp thuận nội dung Thỏa ước Worms và tuyên bố hôn nhân của giáo sĩ bất thành (invalid).

1,3. Quyền Giáo Hoàng gia tăng

Từ nay Giáo hoàng trở thành tôn sư trong khắp Nước Kitô. Chỉ mình Ngài có quyền triệu tập và châu phê công đồng chung (Laterano I, II và III các năm 1123, 1139, 1179). Thư từ của các Ngài đề cập đến tất cả mọi vấn đề, được sưu tập thành bộ những sắc lệnh có giá trị dường như Sách Thánh vậy. Đó là gốc tích bộ Giáo luật Gratiano (Lm OSB 1142), và Luật Grêgorio IX (do Lm Raymundo OP 1234, quen gọi là *Corpus Juris Canonici*).

Giáo luật được áp dụng từng chi tiết trong việc quản trị Giáo hội Roma. Các Giáo Hoàng ngày càng can thiệp vào mọi chuyện trong xã hội, đến độ có lần thánh Bernard than phiền với đức Eugenio III rằng: "Mỗi ngày cung điện Giáo Hoàng lại vang lên những luật theo Justiniano chứ không phải Luật của Chúa"

Công đồng Laterano III, 1179 quyết định để đắc cử Giáo Hoàng phải có hơn 2/3 số phiếu các Hồng y

1,4. Thân quyền chính trị

Hoàng đế Frederic Barberusa (1152-90), được các nhà luật Roma ủng hộ, bênh vực ba giáo hoàng giả (Victor IV, Pascal III, Calixtô III, vị phong thánh cho Charlemagne), chống lại giáo hoàng Alexandro III. Ông bị vạ tuyệt thông, phải lưu vong qua đất Pháp và trở lại xin phục quyền của Giáo Hoàng tại Venise năm 1177 (đúng 100 năm sau vụ Canossa). Quyền Giáo Hoàng lên đến đỉnh cao và thời đức Innôcent III (1198-1216) khi Giáo Hoàng trở thành trọng tài của các quốc gia.

Đức Innôcente III lên ngôi khi mới 38 tuổi đã tỏ ra một nghị lực không hề mỏi mệt. Tại Đức, Ngài đưa Otton IV lên ngôi (1198-1212) rồi giúp Frederic II kế vị; tại Anh, Ngài kết bản án "Đại Ước Pháp" 1215. Các quốc gia như Ba-Lan, Nam Tư, Tiệp, Hung, Bồ Đào Nha, và sau này Anh quốc, Tây Ban Nha cũng tự đặt dưới quyền bảo trợ của Tòa Thánh. Dần dần Ngài nêu lên thứ thần quyền chính trị trong Nước Kitô: về lãnh vực siêu nhiên, toàn thể Giáo hội phải vâng phục Giáo Hoàng. Còn trong lãnh vực trần thế, giáo hoàng có thể nhân danh quyền thiêng liêng, can thiệp vào nội bộ các quốc gia để ngăn cản tội ác (*ratione peccati*), và mưu cầu ơn cứu rỗi cho các tín hữu.

Tuy có những lạm quyền về chính trị, Đức Innocente III, vốn được coi là nhà cải cách trong nội bộ Giáo hội: cổ động việc học hành và giảng thuyết, ra nhiều sắc dụ chống mại thánh và tội phóng túng, nghiên cứu và nhắc nhở từng địa phận, hỗ trợ các Dòng tu, đặc biệt là Xitô và các dòng hành khất.

Công đồng Laterano IV (1215) qui tụ đến 1200 Nghị phụ gồm Giám mục, đan viện phụ, đặc sứ tham dự, đã tổng kết và đề ra những chỉ thị cụ thể trong việc cải tổ này.

Frederic II (1212-50) muốn trở lại giấc mơ thống trị theo kiểu Charlemagne của Frederic I. Năm 1241, ông phục kích bắt cóc các Nghị phụ đến Roma dự Công đồng. Đức Innocente IV (1243-54) với sự hỗ trợ của Vua thánh Luy IX mở công đồng chung Lyon I xử án và truất phế ông. Vì cả đế quốc La-Đức đứng lên chống lại, Frederic II thua trận, nên buồn bã ngã bệnh chết. Thần quyền chính trị một lần nữa được củng cố. Tuy nhiên quyền Giáo Hoàng cũng giảm bớt dần như quyền Hoàng đế vào cuối thế kỷ XIII.

1.5. Cuối thời thần quyền chính trị

Chỉ trong 40 năm (1254-94) Giáo hội có đến 13 giáo hoàng. Vì tranh chấp trong Hồng y đoàn, có giáo hoàng chỉ cai trị sáu ngày, có vị năm tuần, có khi ngôi giáo hoàng trống 17 tháng. Thế mà dường như chỉ có đức Grêgorio X còn được hậu thế nhắc đến nhiều qua việc triệu tập công đồng Lyon II (1274) nối lại liên lạc với Giáo hội Đông phương được 7-8 năm.

Song song với sự sụp đổ của Frederic II, Giáo hội hướng về đất Pháp của Vua Thánh Louis IX (1226-70) cho đến khi Philip le Bel lên ngôi (1285-1314), kẻ sẽ chấm dứt thời thần quyền chính trị với Đức Bônifacio VIII tại lâu đài Anagni (1303).

II. THỜI GIÁO HỘI ĐAN VIỆN

Các đan sĩ đã đóng một vai trò có tính quyết định trong việc cải tổ cũng như trong mọi sinh hoạt Giáo hội Trung Cổ. Mỗi đan sĩ được coi là một Kitô hữu gương mẫu.

2.1. Dòng Cluny

Đan viện Cluny xây dựng năm 910, phục hồi những qui tắc chính trong luật Biển Đức như việc bầu viện phụ, tổ chức độc lập với giám mục và các ông hoàng, việc trực thuộc Đức Thánh Cha. Dần dần dòng Cluny có mặt khắp Âu Châu. Điểm mới của Dòng so với Biển Đức là tất cả các Đan viện đều trực thuộc nhà mẹ ở Cluny. Tu sĩ về nhà mẹ tuyên khấn, Bề Trên Cả đi kinh lý và đặt các bề trên đan viện.

Cluny đề cao Phụng Vụ và việc cầu nguyện liên tục (luật thỉnh lặng) nhưng có thể châm chước khi nhu cầu mùa màng đòi hỏi. Tài năng và tuổi thọ của những vị thánh bề trên tiên khởi càng giúp dòng phát triển nhanh hơn. Cluny góp phần rất lớn vào việc canh tân các đan viện khác, ủng hộ quyền Giáo hoàng, cung cấp nhân sự cho hàng Giáo phẩm. Cluny đã quảng đại trong việc bác ái với người nghèo và khách vắng lai.

Ngoài ra Cluny còn góp phần phổ biến kiến trúc Roman, với những giáo đường lớn nhất Châu Âu, qui tụ thành nhiều làng mạc và thị trấn. Song song với Cluny, nhiều đan viện Biển Đức cải tổ cũng có ảnh hưởng lớn lao tại nhiều vùng như Chaix Dieu ở Auvergne, Saint Victor ở Marseille. Thánh Romualdo lập một nhánh Biển Đức mới là Camaldoli ở Toscane cũng mở rộng khắp Bắc Ý và Đức.

2.2. Những ẩn sĩ

Cuối thế kỷ XI, phong trào ẩn sĩ bùng phát triển mạnh mẽ. Quyết chí sống nghèo và hãm mình, các ẩn sĩ nam nữ tìm đến những chỗ thanh vắng khắc nghiệt như: rừng, hang, hốc, đảo... để chay kiêng và đền tội. Thế nhưng vì uy tín đời sống, dân chúng tuân đến nghe các vị giảng thuyết.

Nếu thánh Phêrô Damiano (+1072) nổi tiếng nhất thì hoạt động của Robert d'Abrissel (+1116) có hiệu quả rõ rệt nhất, tụ tập đến 3000 ẩn sĩ nam nữ tại Fontevrault (1096). Ngoài ra thời Trung Cổ còn có dạng "ẩn cư" khá kỳ lạ: căn hộ nhỏ bé của cư sĩ được xây sát vào hông nhà thờ, chỉ trở ra một cửa sổ nhỏ đủ để tham dự phụng vụ và nhận lương thực tiếp tế.

2,3. Chartreuse

Xây dựng Chartreuse năm 1084, thánh Bruno nổi kết đời ẩn sĩ với nếp sống cộng tu. Dòng chuyên việc chiêm niệm, phụng vụ chung nhưng cũng đề cao việc tiếp xúc đơn sơ với Thiên Chúa.

2,4. Các Kinh sĩ triều

Gồm các linh mục triều sống chung. Các Kinh sĩ đoàn dựa vào tu luật thánh Augustinô, sống khắc khổ như các đan sĩ nhưng vẫn làm sứ vụ. Nổi tiếng nhất là đan viện Prémontrés (1126).

2,5. Xi-tô

Xuất phát từ đan viện Cluny, Robert de Molesmes và 20 anh em thiện chí tách ra lập tu viện ở thung lũng Cîteaux năm 1098. Ngài chủ trương trở lại luật Biển Đức nguyên thủy: sống nghèo từ trang phục đến lương thực và nhà ở, đơn giản trong phụng vụ và sống riêng biệt trong rừng vắng. Các đan sĩ trở thành những nhà khấn hoang vĩ đại. Khác với Cluny, nhà mẹ không có quyền trên mọi đan viện, mà chỉ điều hành cộng hội hàng năm các Bề Trên.

2,6. Clairveaux với thánh Benadô (1090-1153)

Với đan viện Clairveaux (1115) thánh Benadô đã phát triển Dòng Xi-tô lên vượt mức. Một mình ngài lập 70 tu viện (khi thánh Bernard mất, Xi-tô có 350 tu viện, 160 thuộc Clairveaux). Cuối thế kỷ XIII, Dòng Xi-tô có 700 tu viện. Nhưng vai trò ngài vượt xa các đan viện. Giữa thế kỷ XII, thánh Benadô là nhân vật số một của Giáo hội. Thường xuyên sống ngoài đan viện, ngài can thiệp vào nhiều mặt sinh hoạt Giáo hội: cải tổ hàng giáo sĩ, canh tân dòng Cluny, kêu gọi các giám mục sống nghèo và quan tâm đến người bần khổ. Nhờ ngài Giáo hội thoát một cuộc ly giáo và đề ra chương trình sống cho một đan sĩ Clairveaux trên ngài giáo hoàng là đức Eugenio III (1145-53).

Thánh Benadô nỗ lực Kitô hóa xã hội phong kiến, ngài lên án thói xa hoa của giới cầm quyền và rao giảng sự thánh thiện của hôn nhân. Năm 1146 ngài đứng lên cổ vũ cuộc thánh chiến thứ hai tại Vézelay và Spira.

Tuy nhiên vì ảnh hưởng tinh thần hiệp sĩ phong kiến và đan viện, thánh nhân không theo kịp bước tiến hóa của thời đại. Ngài coi những yêu sách của thị dân với các lãnh chúa và Giám mục như xúc phạm đến trật tự xã hội truyền thống. Hơn nữa nếu ngài bênh vực đức tin chống các lạc thuyết, thì việc kết án Abélard (1140) là dấu ngài thiếu cởi mở với tiền bộ của thần học.

Dẫu sao, thánh Benadô quả là bậc thầy về đời sống thiêng liêng. Khởi từ việc chiêm niệm Kinh Thánh, từ khổ hạnh bản thân ngài nhấn mạnh đến sự kết hợp với Thiên Chúa và thực hành Đức Ái. Ngài vạch ra hành trình trở về với Chúa khởi bằng việc biết mình đến hiểu biết Thiên Chúa. Những bài ngài giảng về Diễm Tình Ca là bằng chứng hùng hồn nhất về thành quả tinh thần của ngài.

TOÁT YẾU

Hạn từ Nước Kitô nói lên tương quan giữa Giáo hội và Xã hội Trung Cổ. Các dân tộc Âu Châu liên đới thành một khối nhờ đức tin Kitô giáo, dưới sự hướng dẫn của vị đại diện Thiên Chúa là các Giáo hoàng. Nước Kitô dựa trên hai nền tảng chính:

1. Quyền Giáo hoàng:

Sau khi đức Nicolas II lấy lại quyền bầu cử Giáo hoàng năm 1059, đức Gregorio VII thực hiện cuộc cải cách trong toàn Giáo hội. Năm 1074 ngài phạt các Giáo sĩ mại thánh hoặc bê

bồi. Năm sau ngài cấm giáo sĩ nhậm chức do thế quyền và ra bản Dictatus Papae - khẳng định quyền tối cao của Giáo hoàng. Vua Henri IV chống lại, đặt giáo hoàng giả, nên bị vạ tuyệt thông, phải đến xin ngài tha tội lâu đài Canossa (1077) dù sau đó đem quân trừng phạt ngài.

Dẫu sao từ nay, Giáo hoàng trở thành tôn sư khắp Nước Kitô, các sắc lệnh được gom thành giáo luật. Và quyền Giáo hoàng lên đến đỉnh cao thời Đức Innocente III khi vị Giáo hoàng trực tiếp hướng dẫn các vị vua đến xin nhận quyền bảo trợ. Hoàng đế Frederic I và II tìm cách chống lại quyền Giáo hoàng đều thất bại. Đang khi đó các ngài hướng về Vua thánh Louis đất Pháp, cho đến ngày Philip le Bel lên ngôi, kẻ sẽ chấm dứt thần quyền chính trị với Đức Bônifacio VIII tại lâu đài Anagni (1303).

2. Tinh thần đan viện:

Các đan sĩ có vai trò tích cực trong việc cải tổ, nhưng vô tình, tuy do thiện chí, đưa tinh thần đan viện vào xã hội. Đan sĩ là kiểu mẫu của Kitô hữu.

Song song với đan viện Biển Đức cải tổ là các đan viện Cluny, thành lập 910 với tổ chức tập quyền về nhà mẹ ở Cluny.

Cuối thế kỷ XI, phong trào ẩn sĩ cũng phát triển mạnh, đặc biệt là Fontevrault có đến 3000 ẩn sĩ. Và dạng ẩn cư trong các lô cốt ngay giữa thành phố chỉ để một cửa sổ nhỏ. Dòng Chartreuse do thánh Bruno lập (1084) chuyên về chiêm niệm và sách vở. Tại các Tòa Giám mục có những Kinh sĩ đoàn, tụ tập các linh mục triều sống như đan sĩ và đi làm mục vụ. Dòng Xitô là ngành cải tổ tách từ Cluny (1098) mà nhà mẹ chỉ điều hành công hội hằng năm các bề trên. Dòng phát triển mãnh liệt nhờ đan viện Clairveaux của thánh Benadô.

CÂU HỎI

1. Thần quyền chính trị là gì?
2. Những biện pháp Giáo hội thế kỷ XI dùng để thoát các tệ nạn thời phong kiến?
3. Đánh giá biến cố Canossa 1077?
4. Bạn biết gì về giáo luật thế kỷ XII?
5. Nhận định về thời đức Innôcent III?
6. Kể các Dòng tu xuất hiện thế kỷ X-XII?
7. Ảnh hưởng của thánh Benadô với xã hội?

BÀI ĐỌC THÊM

GIÁO HOÀNG GREGORIO VII

Quyết định của công đồng Roma 1075

Giáo sĩ mại thánh, mua bán chức thánh hay lên hàng giáo sĩ bằng tiền bạc, từ nay không được thi hành bất cứ chức vụ gì trong hội thánh. Kẻ nào mua nhà thờ bằng tiền sẽ bị mất nhà thờ đó, vì không được mua bán nhà thờ. Kẻ nào phạm tội thông dâm, có tình nhân... Từ nay cấm không cho cử hành thánh lễ hay phục vụ bàn thờ dù là chức nhỏ.

Chúng tôi quyết định rằng: dân chúng không được tham dự phụng tự của những kẻ khinh thường luật của chúng tôi - cũng là luật của các giáo phụ - để những kẻ không thể sửa đổi do tình thương Chúa, sẽ khiêm tốn hơn nhờ dư luận quần chúng.

(Fliche và Martin, LSGH II, p 134-135)

Dictatus papae, Giáo hoàng đã nói

Trong số 27 mệnh đề của Dictatus Papae, ta trích một số câu

2. Giáo chủ Roma thực sự là giáo chủ toàn cầu
3. Minh ngài có quyền truất chức các giám mục
9. Ngài là người mọi ông hoàng phải hôn chân.
12. Ngài có quyền cách chức các hoàng đế.
16. Không có công đồng chung nếu không phải do được chính ngài triệu tập.
18. Không ai có quyền thay đổi điều ngài phán quyết.
27. Giáo hoàng có quyền tháo lời thề trung thành cho thần dân với những ông hoàng bất xứng.

ĐÁNH GIÁ BIẾN CỐ CANOSSA

Cuộc tranh tụng giữa Grêgôriô VII và Henri IV có một ý nghĩa sâu xa, nó đánh dấu một bước ngoặt của thời đại.

Đó là cuộc chiến bảo vệ luật độc thân linh mục, và bài trừ tệ nạn mại thánh, (chấm dứt cuộc tranh luận về việc trao nhậm gậy: Investiture), bảo vệ sự tự do bên trong của lương tâm kitô giáo chống lại bạo lực và đam mê.

Đức Grêgôriô là một nhà ngoại giao tâm thường, vì đã muốn điều bất khả và phải kết thúc cuộc đời trên đường lưu lạc. Thế nên khi nêu lên những xác định về quyền bính giáo hoàng, thực ra ngài chỉ phản ánh tâm thức Kitô giáo thời bấy giờ về quyền tối thượng, dù chưa được định tín. Việc Henri IV đến xin giải vạ tại lâu đài Canossa đã xác định ai là chủ nhân của thế giới trong đó đa số là Kitô hữu. Cuộc tranh luận cũng làm sáng hơn khả năng hiệp nhất trong giáo hội, khi giáo hội tại Đức phải chọn lựa giữa giáo hội quốc gia và thế giới Kitô giáo mang tính toàn cầu.

Nếu sau này có lúc ý tưởng cao cả về ngôi giáo hoàng bị sút giảm đưa đến những thái quá lạm dụng cho danh vọng cá nhân, thì điều đó không hề có nơi đức Grêgôriô VII. Đức Phaolô I năm 1605, khi đặt ngài lên bàn thờ, đã khẳng định điều đó. Và sau ngài gần 500 năm, giáo hội mới có một vị giáo hoàng được suy tôn hiển thánh, đức Pio V.

(Viết theo J. LORTZ, L'histoire de L'Eglise, - Ed. Payots, Paris 1955, tr. 130-134)

TÂM TRẠNG ĐỨC INNOCENTÊ III

Giáo hội đã giao cho tôi một gia sản quý hơn mọi gia sản. Vì việc có đầy đủ quyền thiêng liêng sẽ mang đến vô vàn sở hữu trần gian. Bởi vì các tông đồ chỉ được gọi là chia sẻ quyền bính, chỉ riêng Phêrô có đầy đủ quyền bính. Tôi đã được người trao mũ linh mục và vương miện trong vương quốc. Người đặt tôi làm đại diện với phẩm phục ghi rõ "vua các vua, chúa các chúa, linh mục đời đời theo phẩm hàm Melchisedech..."

Như mặt trăng nhận ánh sáng từ mặt trời, quyền lực của vị vua, cả vinh dự và phẩm chức, cũng từ quyền lực của các giáo hoàng như vậy. Chúng tôi đã nhận quyền lực từ Chúa Cha đầy thương xót, chúng tôi cũng phải dùng quyền ấy để ủng hộ những ai biết dùng chúng với lòng xót thương.

(Trích M. Pacaut, La Theocratie p.225 - JC, Để đọc LSGH I, p.144)

DÒNG CLUNY

Trung tâm chính của cuộc canh tân tinh thần thế kỷ X là Dòng Cluny tại Bourgogne, thành lập năm 910 và trực thuộc Giáo Hoàng. Chính tại đây, lý tưởng tu trì đã bừng tỉnh và làm phát sinh một giai đoạn mới: tại đây các đan sĩ trung thực sống theo tu luật thánh Biển Đức xưa kia, bởi vì hiện nay đã khá đổi thay. Chương trình được thực hiện bởi những viện phụ vĩ đại sống khá thọ và là những vị có đời sống thánh thiện:

Thánh Bernon (910-925);

Thánh Odon (+948);
 Thánh Odilon (+994);
 Thánh Hugues (+1049);
 và cha Phêrô đáng kính (+1156).

Giương sống đạo chân thật, lòng hy sinh anh hùng và việc nghiêm chỉnh trung thành với ơn gọi dâng hiến được lan rộng, trước tiên vào các cộng đoàn Biển Đức; rồi đến những đan viện mới lập. Chẳng bao lâu, tinh thần này chuyển từ Pháp qua Ý, đến Roma. Một trăm năm sau, Cluny đã có 1450 đan viện với 10.000 đan sĩ, tất cả đều quan hệ thường xuyên với Cluny và tuân theo sự quản trị của trung ương. Như thế cuộc cải tổ đời tu đã kéo theo cuộc cải tổ về tổ chức tu trì.

Cuộc cải cách của Cluny còn khởi sự cho cuộc cải tổ hàng giáo sĩ, ảnh hưởng đến các hoàng đế như Otton III, Henri II và Henri III. Giáo hoàng Lêo IX, khi là giám mục ở Toul, đã thường xuyên liên hệ với Cluny, và trên đường đi lãnh nhận chức vụ tối cao trong giáo hội, đã ghé vào Cluny để đem theo đan sĩ Hindebrand làm cố vấn, sẽ là đức Grêgoriô VII sau này. Dòng Cluny đã có phần rất lớn trong chuyển đoạn bước sang thiên niên kỷ thứ hai, cách đặc biệt qua giáo hoàng Grêgoriô VII bất khuất này. Và cùng với ngài đã biến Tây Âu trở thành thế giới Kitô Giáo thực sự (Nước Kitô).

DÒNG CHARTREUSE - 1084

Thánh Bruno rời thành Reims, từ bỏ thế gian tránh mọi quan hệ với người thân để đến miền đất Grenoble. Tại đây ngài chọn cư ngụ trên đỉnh núi hiểm trở khúc khuỷu, chỉ có một lối lên vừa khó khăn vừa hoang tàn. Phía dưới là một thung lũng theo đường cắt thẳng từ trên xuống. Đó là nơi ngài biên soạn lề luật và các môn sinh ngài hiện vẫn đang cư ngụ.

Mỗi vị có một phòng riêng quanh tu viện. Họ ăn ngủ và làm việc ở đó. Cứ chủ nhật họ lãnh ở quản lý lương thực gồm bánh và rau rồi tự nấu luộc chúng ở phòng mình. Nước uống là nước suối cũng chuyển đến từng phòng... Hầu như họ không nói gì bao giờ, vì khi cần họ ra dấu hiệu với nhau bằng tay.

Tuy có bề trên điều khiển, nhưng giám mục Grenoble mới là viện phụ và là người cung cấp lương thực. Nếu họ tự nguyện sống nghèo hoàn toàn thì ngược lại họ tích trữ nhiều sách trong thư viện... Đất của họ ít được gieo trồng vì họ đổi ngũ cốc cần thiết bằng lông cừu mà họ nuôi vô số.

(Guibert de Nogent (1053-1124 - JC, Để đọc LSGH, I, p.149)

XITÔ, ĐAN VIỆN MỚI

Viện phụ Aubri (vị thứ hai) và các bạn không quên lời hứa, nhất định áp dụng tại đây tu luật thánh Biển Đức, loại bỏ những gì trái với tu luật như áo bông, áo lót, mũ choàng, nệm giường, thực phẩm béo và tất cả những gì không phù hợp...

Vì đọc tu luật thánh Biển Đức, họ thấy vị tôn sư không sờ hữu nhà thờ, đền thờ, không quà tặng, mộ phần, không lãnh thuế thập phân, không lò bánh, cối xay, không làng mạc, nông nô và ngoài cô em gái, không có phụ nữ nào vào đan viện, cũng không cho ai chôn trong đó, họ liền từ bỏ tất cả những điều này...

Khinh chê sự giàu có trần gian, những người lính mới của Đức Kitô, nghèo như Đức Kitô nghèo, khởi sự làm sao để chỉ vừa đủ sống và phục vụ khách duff giàu hay nghèo mà tu luật buộc họ tiếp đón như chính Đức Kitô...

(Bản luật Xitô n.1118, theo J.Comby, Sđd, I, tr.150)

NHẬN ĐỊNH VỀ THÉOCRATIE

Trong lịch sử, không có vị Giáo hoàng nào hành xử thần quyền như một bạo chúa. Các vị xen vào nội bộ quốc gia, kết án Hoàng đế vì các ông vốn là tín hữu và phạm lầm lỗi gì đó. Bản vạ tuyệt thông thường có yếu tố khoan hồng. Nghĩa là nếu nhà vua hối cải sẽ được phục hồi quyền bính. Ngoài ra, các vị vẫn tôn trọng "triều đại" hiểu theo nghĩa ủng hộ người có quyền kế vị đích thực.

Pha mình vào việc trần tục, các ngài dễ đi quá giới hạn của mình, đôi khi phạm sai lầm nữa, nhưng ta cần nhìn sự kiện tương đối trong bối cảnh Trung Cổ, thái độ các ngài được sự hưởng ứng của quần chúng, bảo vệ công bằng xã hội, duy trì sự đoàn kết của Nước Kitô. Théocrate thất bại có lẽ vì không đúng đường lối của Đức Kitô, Đấng đã phán: "Nước tôi không thuộc về thế gian này".

(JC. Để đọc LSGH I, p 91)

Chương 9

ẢO VỌNG QUYỀN LỰC

Thế kỷ XI - XIV



Đúng lúc Giáo hội Âu Châu trở thành sức nối kết các quốc gia, thái độ của người Hồi Giáo-Thờ Nhĩ Kỳ đã thúc đẩy Giáo hội dùng sức mạnh. Một vài thắng lợi nhỏ đã khiến một số giới chức trong Giáo hội sinh ra ảo tưởng về quyền lực. Họ nghĩ đó là con đường ngắn nhất để phát triển Giáo hội hoặc để giáo dục con cái mình. Người ta quên rằng Nước Đức Kitô không thuộc trần gian, quên rằng trong Nước đó người làm đầu phải hầu thiên hạ

(Mt 20, 25 tt), và quên rằng Đức Kitô đã chiến thắng bằng con đường Khổ Giá.

Thất bại của binh thánh giá và tòa tra là bài học lớn của lịch sử giúp ta tránh những ảo vọng tương tự.

I. CÁC CUỘC THÁNH CHIẾN

1,1. Nguyên nhân

Với các kitô hữu, Thánh Địa là mảnh đất thiêng liêng. Nếu mới đầu các tín hữu Do thái về Đền Thánh theo luật Mai-sen, thì từ khi thánh nữ Helena tìm ra Thánh Giá, việc hành hương biến thành phong trào. Đức Gregorio Cả xây nhiều lữ quán để đón tiếp họ. Các tín hữu về Giêrusalem để đền tội hoặc để cảm nghiệm sâu sắc hơn cuộc sống và cái chết của Đức Kitô.

Người Hồi giáo Ả Rập đã chiếm Thánh Địa từ thế kỷ VII. Nhưng khi đó, những ông chủ này tương đối dễ tính với tín hữu địa phương và khách hành hương, miễn là họ nộp thuế. Hoàng đế Charlemagne còn cho xây đan viện tại vườn Cây Dầu. Thế nhưng năm 1070, Hồi quân Thờ Nhĩ Kỳ của Seljoukide chiếm đóng vùng Tiểu Á thì khác. Năm 1071 họ chiếm đóng Giêrusalem, cản trở sinh hoạt tôn giáo và trở thành mối lo cho đế quốc Byzantin. Hoàng đế Michael VII cầu cứu Tây phương. Đức Gregorio VII liền hô hào đi cứu Mộ Thánh. Nhưng vì ngài bận rộn với Henri IV, nên đức Urbano II mới là người khởi sự Binh Thánh Giá vào năm 1095 tại công đồng Clermont.

"Thế là người giàu kẻ nghèo, cả phụ nữ, đan sĩ lẫn giáo sĩ, thị dân và nông dân đều khát mong đi Giêrusalem hoặc hỗ trợ cho những người lên đường"(Oderic Vital, Hist. Ecclesiastique 1135, Xc J.Comby Sdd I, P.162.). Niềm tin của họ khá đơn sơ; Nogent đã kể: "Có kẻ không biết cầm vũ khí nhưng lại mong tử đạo. Họ nói với các chiến sĩ: các anh khỏe mạnh và can đảm nên ra trận, còn chúng tôi, chúng tôi chịu đau khổ với Chúa Kitô để đoạt được Nước Trời" (Bùi Đức Sinh, LSGH I tr.318).

1,2. Tám cuộc Thánh Chiến

Ngoài những cuộc vận động lẻ tẻ như của đan sĩ Phêrô mà 9/10 đã chết dọc đường, lịch sử thường ghi nhận 8 cuộc thánh chiến

	Khởi xướng	Đặc tính	Kết quả
1. 1096-99	Đ. Urbano II	4 đạo quân quần chúng	Vương quốc Giêrusalem, ba hầu quốc Edessa, Triapoli và Antiokia

2. 1147-49	Th. Bênadô	Pháp, Đức	Thua vì ô hợp
3. 1189-92	Đ. Urbano III	Pháp, Đức, Anh	Thua vì ô hợp
4. 1198 -1204	Đ. Innocente III	Bị thương gia Venise chi phối	Chiếm Constantinople
5. 1217-21	Hung, Đức, Áo	Đánh Ai Cập	Rút vì lụt lội
6. 1228-29	H.đế Frederic II	Đức	Thỏa Ước Jaffa
7. 1248-54	Vua Louis IX	Pháp	Vua bị bắt: Chuộc
8. 1270	Vua Louis IX	Pháp	Vua bị bệnh dịch: Chết

Dù có Dòng Bệnh Viện (1099) và Dòng Đền Thờ (1119) năm 1146 Edessa bị tái chiếm khiến thánh Bênadô phải nhọc công hô hào thánh chiến lần thứ II. Năm 1187, Hồi quân Ai Cập tái chiếm Giêrusalem, gây nên thánh chiến III. Áo vọng quyền lực bộc lộ rõ trong thánh chiến IV và V.

Cuộc chiến thứ VI kết thúc bằng Thỏa ước Jaffa, theo đó Hồi quân nhường lại Bêlem, Giêrusalem và Nagiarét, nhưng họ chỉ giữ Thỏa ước 10 năm. Hai cuộc viễn chinh cuối chỉ còn vua Louis IX với những nỗ lực sau cùng. Sau đó, mọi lời hô hào Bình Thánh Giá gần như không được hưởng ứng. Năm 1342, vua nước Pháp Roland d'Anjou mua Thánh Mộ, đức Clément VI trao cho Dòng Phanxicô quản trị.

1,3. Nhận định

Tuy lấy tôn giáo làm lý do hô hào binh sĩ, nhưng ta có thể thấy nhiều yếu tố nhân loại nơi những người tham gia cuộc chiến, đó là: lãnh địa cho các ông hoàng, chiến phẩm cho binh sĩ, tước hiệp sĩ cho giới bình dân, sự kính nể của người ở nhà và ân xá cho các tội nhân.

Hơn nữa, chiến tranh bao giờ cũng mù quáng giết hại những người vô tội. Chiến tranh phải có kẻ chiến thắng người thua, có mối hận thù về người thân bị giết và làm cho người Kitô hữu với người Hồi giáo ngày càng xa nhau hơn.

Nếu không kể một số phát triển về vấn đề văn hóa và kinh tế (giao lưu ba nền văn hóa Latinh - Hy Lạp - Islam; việc buôn bán trực tiếp với Đông phương; học hỏi cải tiến kỹ thuật), Bình Thánh Giá hầu như hoàn toàn thất bại. Có lẽ đó là ý Chúa, vì Thiên Chúa không cần đến bạo lực của nhân loại mà chỉ muốn xây dựng tình thương. Người ta đã quên mất tổ tiên mình (German) đã được Tin Mừng cảm hóa trong trường hợp nào.

II. VIỆC TRẦN ÁP CÁC LẠC GIÁO

Ngay trong thời điểm thành công nhất của thần quyền chính trị, Giáo hội vẫn chịu sự phân rẽ ngay trong nội bộ. Người ta quen gọi là những nhóm lạc giáo. Có nhóm không công nhận giáo lý Giáo hội, có nhóm nhân danh Tin Mừng để đả phá các giáo sĩ giàu có và phong kiến. Rồi từ những dị biệt nhỏ, họ xa dần Giáo lý chính thống và phê phán cơ chế Giáo hội. Càng ngày họ càng ít được dung thứ.

2,1. Phong trào Vaudois

Dù hồ sơ Tòa Tra không nói tốt cho họ, ta vẫn thấy nhóm Vaudois nằm trong phong trào trở về nguồn Tin Mừng của thế kỷ XII. Đó là kết quả cuộc cải cách của Đức Gregorio VII. Tiếc rằng hành trình về nguồn của nhóm không được thuận lợi như hai Dòng tu lớn Phanxicô và Đa Minh (xin coi chương X).

Khoảng năm 1170, Valdo phát động phong trào "người nghèo Lyon". Ông vốn là một thương gia giàu có, bối rối về lợi tức, đã đem bán toàn bộ tài sản Rồi đi rao giảng về sự nghèo khó của Tin Mừng. Ông quy tụ nhiều nhóm nam nữ. Họ cùng nhau đọc Kinh Thánh theo tiếng Pháp, học thuộc lòng nhiều đoạn văn các Giáo Phụ. Họ đến các quảng trường hô to lên: "Không thể làm tôi hai chủ, Thiên Chúa lẫn tiền tài".

Hàng giáo sĩ Pháp bấy giờ không đủ khả năng đáp ứng nhu cầu tâm linh và trí thức của giới thị dân. Các vị chỉ thấy mình bị phê phán, nên tỏ ra e ngại các nhà giảng thuyết không chức thánh này. Giáo hoàng Roma lại trao quyền thẩm định cho Giáo hội địa phương. Và tổng giám mục Lyon là Gioan cấm nhóm Vaudois đi giảng, liệt họ vào danh sách các lạc giáo. Thế là họ phân tán đi Languedoc, Dauphine, Provence và Bắc Ý.

Nếu trước, nhóm Vaudois là lời phản kháng có tính Tin Mừng, thì từ nay, họ liên kết với các nhóm khác chống đối hàng giáo phẩm. Họ đề cao chức tư tế cộng đoàn và chống lại mọi công việc có tính làm giàu. Họ nói chỉ có họ mới thi hành sứ vụ đích thực. Điều đáng tiếc của nhóm Vaudois là không tin vào sức mạnh của Lời Chúa, thiếu kiên nhẫn và chọn cách ứng xử thiếu tính Tin Mừng bác ái yêu thương.

2,2. Chờ đợi thế giới tốt hơn

Cũng trong hướng về nguồn Tin Mừng và Giáo hội sơ khai xuất hiện nhiều trào lưu tiên đoán về tương lai nhân loại dựa vào sách Khải Huyền và các sách Tiên tri. Phong trào "Ngàn Năm" dựa vào Khải Huyền 20, 4-5. Sống trong một xã hội khổ cực và tràn đầy bất công, một số người mong đợi Nước Trời chưa đến, nơi tình thế hiện tại sẽ bị đảo lộn. Đó là khởi điểm phát sinh các cuộc cách mạng tâm linh do những nhân vật tự nhận mình được Thánh Thần linh ứng.

Nổi tiếng trong trào lưu này là Joachim de Flore (1130-1202), ông nói đến lịch sử có ba thời kỳ: sau thời Chúa Cha Cựu Ước, thời Chúa Con Tân Ước, nay đến thời Thánh Linh kéo dài vô tận. Mỗi vị thiên thần thổi loa trong Khải Huyền, ông gán cho một hạng người nào đó sẽ xuất hiện.

2,3. Nhóm Cathares

Học thuyết của nhóm Cathares khác hẳn với Giáo lý Giáo Hội, được phổ biến nhiều tại Languedoc và Bắc Ý. Người ta coi họ là theo phái Manikê xưa, vì họ chủ trương Nhị nguyên.

Để trả lời câu hỏi muôn thuở của con người về nguồn gốc sự ác, thì nhị nguyên có vẻ có lý hơn nhất nguyên. Cathares "những người tinh tuyền" tự nhận mình là kitô hữu tốt (bon chrétien) và lấy lại nhiều nghi lễ của Giáo hội Thượng Cổ. Những ai lãnh nhận nghi thức đặt tay (Consolamentum) đều được phép đi giảng. Thế nhưng vì coi thân thể là vật chất xấu xa, họ chối việc Đức Kitô nhập thể và lên án hôn nhân. Đối với tín hữu thường, họ đòi hỏi ít hơn: cho phép lập gia đình và kêu gọi góp tiền giúp những người "hoàn hảo".

2,4. Trấn áp lạc giáo.

Nói chung suốt 11 thế kỷ đầu không có bản án tử hình nào cho người lạc giáo, cùng lắm là án tù hoặc lưu đày. Thánh Gioan Kim Khẩu từng nói: "Giết một người lạc đạo là làm nẩy sinh trong thế gian một tội ác không thể nào đền bù được".

Thế kỷ XI, đức tin trở thành nền tảng của xã hội Âu Châu. Do sức ép của dân chúng, một vài vị Vua muốn tiêu diệt những ai bất đồng chính kiến, thì Giáo hội vẫn phản đối án xử tử. Giám mục Wason thành Liège viết năm 1045: "Những người hôm nay là đối thủ, biết đâu nhờ ơn Chúa, lại sẽ ở cao hơn ta trong thiên đường... Chúng ta được gọi là Giám mục, chúng ta được Chúa xức dầu để đem lại sự sống chứ đâu phải giết chết".

Giữa thế kỷ XII, thánh Benadô khi giải quyết lạc giáo ở Cologne còn nói: "Đức tin là kết quả của thuyết phục chứ không thể áp đặt được". Thế nhưng vì lạc giáo vẫn tiếp tục gia tăng, các thứ vạ tuyệt thông dường như cũng bất lực, các biện pháp khác được đem ra áp dụng. Bộ luật Gratiano (1142) vẫn nhấn mạnh việc thuyết phục, trường hợp đặc biệt mới xử án Rồi trao cho cánh tay trần thể thi hành. Công đồng Laterano III (1179) phân biệt: với lạc giáo ít người chỉ dùng hình phạt tinh thần, còn nếu họ thành băng nhóm đông người thì cần dùng đến sức mạnh. Vua Aragon (1197) và Đức Innocente III (1199) thêm cho kẻ cố chấp tội "khi quân". Bản án tử hình vẫn chưa xuất hiện.

Năm 1208, sau khi đặc sứ Castelnau bị ám sát tại Pháp, binh thánh giá chống Aligeois bùng nổ. Thực chất đây là cuộc tranh chấp giữa các ông hoàng hai phía Bắc Nam, nhưng hàng ngàn người Cathares đã bị giết. Tại Béziers, nhiều người bị thảm sát ngay trong thánh đường. Ở Minerva, hàng

trăm anh em Cathares nói: "Chúng tôi đã thề bỏ Giáo hội Roma. Dù sống dù chết cũng không thể làm chúng tôi bỏ đức tin của mình được". Rồi tất cả hăng hái nhảy vào đồng lửa.

2,5. Pháp đình tôn giáo

Tòa Tra hiểu theo nghĩa truy lùng và trừng phạt xuất hiện năm 1184 do Thỏa ước giữa đức Lucio III và hoàng đế Frederic II. Còn Tòa Tra được phép kết án tử hình được khai sinh trong khoảng 1224-1233. Khổ hình lợi ích được dùng như thuốc đắng để trị bệnh. Tòa tra trần thế do Frederic II (1224), Tòa tra của Giám mục Toulouse (1229), tiền đến Tòa tra Giáo hoàng do đức Gregorio IX (1233) đặt dưới quyền điều khiển của giáo triều.

Để tránh kết án sai lầm, mỗi chánh án thường có một "Cố vấn" giám sát và can gián. Khi kết án tử hình hoặc tù chung thân phải được vị giám mục sở tại đồng ý. Nhiều chánh án lạm quyền đã bị đức giáo hoàng khiển trách hoặc truất chức. Thế nhưng càng về sau, yếu tố nhân phạm càng chi phối các Tòa tra: Dòng Đền Thờ ở Pháp bị tiêu diệt vì tài sản, và chân phước Jeanne d'Arc bị giáo sĩ Anh thiêu sống vì lý do chính trị...

Qua diễn biến xử án, rõ rệt các chánh án phải chịu trách nhiệm về bản án, vì cánh tay trần thế chỉ lãnh phần thực hiện thôi. Nếu trước khi châm lửa, tất cả cùng tuyên xưng đức tin (auto da fer) thì thực tế ít ai dám chắc bản án không do những động lực khác. Mà dù lương tâm các chánh án có trong sáng mấy đi nữa, không thể nào chấp nhận nổi những giáo sĩ rao giảng Tin Mừng yêu thương, lại có thể can đảm thiêu sống những kẻ không chấp nhận giáo huấn của mình. Và dù cho công luận đại chúng thời đó cho rằng "làm biến chất đức tin, tức là sự sống của con người, còn nghiêm trọng hơn làm bạc giả nhiều" (Summa II, II, q 11, a 3), thì mọi biện pháp trấn áp chẳng thể nào đem lại đức tin thực sự được. Bạo lực chẳng bao giờ thắng được tinh thần.

Đọc lại những trang sử nổi cộm thường bị đem ra châm biếm nhất của Giáo hội Trung Cổ, chúng ta cần giữ được tâm trạng bình thản. Từ thân phận bị đàn áp thuở ban đầu chuyển sang vị thế có uy quyền, quyền bính trong Giáo hội đã gặp những cạm bẫy như bất cứ tổ chức nào sau chiến thắng thường gặp. Sống giữa thế giới, con người trong Giáo hội khó có thể thoát khỏi những ảnh hưởng của xã hội và những yếu tố nhân phạm. Nên cần phải đánh giá sự kiện theo tư duy của người đương thời. Nhưng cũng cần đọc lại hiến chế Giáo hội của Vatican II: "Tuy cần đến những phương tiện nhân loại để chu toàn sứ vụ mình, Giáo hội được thiết lập không phải để tìm kiếm vinh quang trần thế, nhưng để truyền bá khiêm nhường và từ bỏ, bằng gương lành của chính mình" (Lumen Gentium số 8c).

TOÁT YẾU

1/. Binh Thánh Giá:

Trước thái độ của Hồi quân Thổ Nhĩ Kỳ thế kỷ XI, các giới chức Giáo hội đã tổ chức tám cuộc binh thánh giá, từ 1096 đến 1254. Giáo hội lập một số tiểu quốc tại vùng Đông phương và đã phải khá vất vả để gìn giữ nó. Kết cuộc Mồ Thánh vẫn không được giải thoát. Giới có lợi duy nhất là các thương nhân thành thị, yếu tố quan trọng làm sụp đổ chế độ phong kiến sau này.

2/. Trấn áp lạc giáo:

Ảnh hưởng cuộc cải cách đức Gregorio VII, nhiều nhóm trở về nguồn Tin Mừng xuất hiện, phản kháng lại sự giàu có xa hoa của hàng giáo sĩ bấy giờ. Thế nhưng vì thiếu khả năng thần học, thiếu tế nhị, họ bị đẩy ra bên lề Giáo hội để tiến dần đến lạc giáo. Nổi tiếng nhất có phong trào Vaudois (từ 1170) và Nhóm Nhị nguyên Cathares. Sau một số xô xát, các lạc giáo bị trấn áp bằng võ lực và các Tòa Tra (1184 đến 1233).

CÂU HỎI

1. Nguyên nhân phát sinh các cuộc binh thánh giá?
2. Các nguyên nhân phụ của binh-không-thánh-giáo?

3. Binh thánh giá thành công hay thất bại? Tại sao?
4. Nhận định về lạc giáo Vaudois?
5. Nhờ đâu phái Cathares vẫn phát triển mạnh mẽ?
6. Không trấn áp lạc giáo, bạn sẽ xử sự thế nào cho hợp với Tin Mừng hơn?
7. Có nên mặc cảm khi thấy Giáo hội "giữa lúa có cỏ lùng" chăng?

BÀI ĐỌC THÊM

CÔNG ĐỒNG CLERMONT - 1095

(...) Với bản tường thuật cảm động đầy chi tiết, đức Urbano II trình bày về những đau khổ do áp bức của người Sarrazins dành cho các tín hữu Đông phương. Trong bài diễn từ đạo đức, ngài cảm xúc và khóc lên khi gọi đến việc người ta dày xéo dưới chân Giêrusalem và Thánh Địa mà xưa đức Giêsu và các thân hữu đã sinh sống. Thế là, ngài đã làm cho nhiều thánh giả cùng khóc với ngài, vì chia sẻ sự xúc động sâu xa và lòng cảm thương của ngài với những người anh em mình.

Rồi với giọng điệu hùng hồn, ngài đọc một diễn văn dài đầy tính thuyết phục, kêu mời những người tây phương cùng bạn bè, hãy tôn trọng lời thề bảo vệ hòa bình, hãy mang dấu Thánh Giá trên vai phải. Ngài kêu mời họ, những chiến sĩ ưu tú hãy cho dân ngoại biết khả năng chiến đấu của mình.(...)

Thế là người giàu kẻ nghèo, cả phụ nữ, đan sĩ lẫn giáo sĩ và nông dân đều khao khát mong muốn đi Giêrusalem, hoặc hỗ trợ cho những người lên đường. Các ông chồng sẵn sàng bỏ nhà cửa lẫn bà vợ yêu quý. Nhưng các bà lại la lên, đòi theo nam giới trong đoàn hành hương, dù phải bỏ lại toàn bộ tài sản. Nhiều gia sản trước giá rất mắc, nay được bán rẻ mạt, để mua sắm vũ khí tham gia cuộc phục hận của Chúa trước đám bạn thiết của đức Allah. Cả những kẻ trộm cướp và gian ác cũng biểu lộ nỗi bất bình. Họ được ơn Chúa, xưng thú tội lỗi, sẵn sàng từ bỏ tất cả để tham gia Thập tự quân đền tội mình.

Thế nhưng, đức thánh cha còn nhìn xa hơn, ngài muốn mọi người có thể cầm vũ khí đều tham gia cuộc chiến chống lại kẻ thù của Chúa, nên ngài xá giải cho họ mọi tội lỗi, hình phạt khi họ khởi sự cần Thánh giá Chúa.

(Đan sĩ Oderic Vital, LSGH 1135 - JC, Để đọc LSGH I, p.162)

CHIÊM GIÊRUSALEM NGÀY 15.7.1099

Binh Thánh giá lần I

(...) Thứ sáu (15.7) trời đã sáng tỏ, chúng tôi tổng tấn công thành phố, lòng đầy lo ngại vì không được quyền tàn phá. Đến đúng giờ Chúa ta chết khổ hình thập giá, các hiệp sĩ của ta chiến đấu dũng mãnh tại các lâu đài, trong đó có công tước Godefroi và em ông là bá tước Eutache. Bấy giờ một hiệp sĩ của ta tên là Liétaud dùng thang đã lên được tường thành. Tức thì nhóm bảo vệ thành bỏ chạy. Quân ta rượt theo, truy lùng mãi đến tận đền thờ Salomon để chém giết, tại đó xảy ra một cuộc thảm sát và quân ta dẫm chân trong máu đến mắt cá chân(...).

Sau khi thắng dân ngoại, quân ta bắt được trong đền thờ khá đông đàn ông và phụ nữ. Quân ta đã giết tất cả chỉ để lại một số kẻ có vẻ hiền lành. Khi đó trên nóc đền thờ Salomon, còn một nhóm nữa, nhưng Tancrede và Gaston ra hiệu cờ dung tha. Thế rồi, thập tự quân ủa ra khắp phố, tịch thu vàng bạc, lừa ngựa, cướp phá những nhà cửa đầy ắp của cải.

Rồi sung sướng và khóc lên mừng rỡ vì đã trả được món nợ với Đấng Cứu Thế (lời thề mang Thánh Giá), quân ta đến bên Thánh Mộ để tôn thờ Ngài. Sáng hôm sau quân ta lên mái đền thờ tấn công bọn Sarrazins, đàn ông hay đàn bà, chúng ta đều tuốt gươm giết hết. Thấy một vài kẻ từ mái đền thờ lao xuống đất (tự tử), Tancrede tỏ vẻ bất bình.

(Tường thuật của một hiệp sĩ tham gia cuộc chiến. JC, Để đọc LSGH I, p.163)

Ghi chú:

* Người Ba Tư chiếm Giêrusalem năm 614, và đưa Thánh giá về nước.

Năm 626, hoàng đế Heraclius tái chiếm được Thánh địa và đòi lại Thánh Giá. Vua muốn tự mình vác Thánh Giá vào đền thờ nhưng không đi được. Sau nghe lời giám mục Giêrusalem, ông phải cỡi hoàng bào ra, ông mới có thể vác Thánh Giá của Chúa. Giáo hội kỉ niệm biến cố này vào ngày lễ Suy tôn Thánh Giá (14.9).

BINH THÁNH GIÁ TRẺ EM:

Sau cuộc thánh chiến thứ IV, năm 1212, có hai cuộc binh thánh giá trẻ em:

- Chú bé chăn cừu Stephano de Cloyes ở Pháp rủ được 30.000 thiếu niên xuống tàu từ Marseille. Chúng gặp bão, 2/3 bị chết đuối, số còn lại dạt vào bờ biển Phi Châu
- Em Nicolas ở Đức cũng kêu gọi được gần 20 ngàn bạn đồng tuổi. Chúng rủ nhau vượt núi Alpes. Nhiều em chết bỏ xác dọc đường. Số còn lại được giám mục Brisida săn sóc và xin Roma tháo lời thề thánh chiến của chúng. Đức Honorio III chỉ tháo lời khẩn cho những em nhỏ tuổi, còn các em lớn, ngài tạo cơ hội để chúng sẽ thực hiện lời khẩn đó trong tương lai.

NHÓM VAUDOIS Ở LYON

Lạc giáo Vaudois, nhóm người nghèo ở Lyon xuất hiện khoảng năm 1170. Sáng lập ra nó là Valdès ở Lyon. Tên của y được đặt cho nhóm. Y giàu có nhưng bỏ hết của cải tự nhận mình sống nghèo theo gương các tông đồ. Y dịch ra ngôn ngữ bình dân sách Tin mừng, các sách thánh khác, cùng một số lời hay ý đẹp của các thánh Augustino, Giêronimo, Ambrosio, Gregorio, rồi xếp thành từng chương, mà y và đồng bọn gọi là sách châm ngôn. Bọn chúng đọc thường xuyên mà chẳng hiểu gì, thế mà chúng dám tự phụ nhận cho mình nhiệm vụ của các tông đồ (dù đốt nát), dám giảng tin mừng trên đường phố và các nơi công cộng.

(...) Tổng giám mục Lyon là Gioan gọi chúng đến cấm giảng. Chúng từ chối vâng lời, biện hộ cho sự điên rồ của mình rằng: phải vâng lời Thiên Chúa hơn vâng lời người ta. Chúng lấy lại mệnh lệnh Chúa phái các tông đồ đi giảng cho mọi tạo vật, áp dụng cho mình điều Chúa nói với các tông đồ, mà chúng cả gan nhận là người theo gương bằng lối sống nghèo giả bộ sống thánh thiện. Thực vậy, chúng khinh thường các giáo sĩ và giám mục vì chúng nói các ngài sống giàu có và hưởng thụ.

(...) Bị cấm giảng chúng lại không vâng lời, do đó bị kết án khiếm diện lưu đày, bị đuổi khỏi thành phố và quê hương... Ghen ghét với quyền bính giáo hội đã và vẫn là điều rối chính của nhóm Vaudois.

(Bernard Gui 1260-1331, Manuel de l'inquisiteur. JC, Để đọc LSGH I, p.167)

CATHARES: BÈ MANIKÊ MỚI

Lạc giáo theo phái Manikê, lầm lạc tuyên xưng hai vị thần, một Chúa thiện và một chúa ác. Họ quả quyết việc tạo dựng vạn vật hữu hình không do Cha trên trời (Chúa thiện) mà do ma quỷ Satan, do thần ác...

Cũng thế họ nói có hai giáo hội: một tốt là nhóm họ mà họ tự nhận là của Chúa Kitô; giáo hội kia xấu là giáo hội Roma, mà họ gọi là bà mẹ thông dâm, Babylon, con điểm vĩ đại, đền thờ ma quỷ, hội đường của Satan... Họ thay phép rửa bằng nước bằng phép rửa thiêng liêng, gọi là Consolamentum, của Thánh Thần !

Họ chối đức Kitô nhập thể trong lòng Mẹ Maria và nói ngài không có thân xác như mọi người khác; rằng ngài không chết trên Thánh giá, không phục sinh từ cõi chết; rằng Ngài không lên trời với xác phàm vì tất cả đều chỉ là hình bóng...

(Bernard Gui, JC Để đọc LSGH, I, p 169)

GIÁM MỤC PHỤNG SỰ HÒA BÌNH

Gm Wason gửi Gm Chalon: Chúng ta không có quyền nhờ gươm trần thế giết những người mà Tạo Hóa và Đấng Cứu Thế muốn họ sống để đưa họ khỏi lửa của quỷ thần... Những người hôm nay là

đổi thù của ta, biết đâu nhờ ơn Chúa, lại ở cao hơn ta trong thiên đàng(...). Chúng ta được Chúa xức dầu để đem lại sự sống chứ đâu phải để giết chết !

(JC Để đọc LSGH I, p173)

CÁC KHOẢN LUẬT TÒA TRA

1) Luật Frederic chống lạc giáo: 1224

Bất cứ ai đã được giám mục địa phận xác định là lạc giáo, sẽ bị bắt ngay lập tức và đưa lên giàn lửa. Nhưng nếu các quan tòa thấy nên để cho y sống để thuyết phục những kẻ lạc giáo khác, người ta sẽ cắt lưỡi để y không thể báng bổ đức tin Công giáo và danh Thiên Chúa nữa.

2) Công đồng Toulouse: 1229

Tại mỗi xứ đạo trong thành cũng như ngoại thành, giám mục sẽ chỉ định hai, ba giáo hữu hoặc nhiều hơn nếu cần. Những người này tuyên thệ và truy lùng cẩn thận các kẻ lạc đạo trong vùng. Họ sẽ lục soát hết các nhà, phòng hay hầm hố nguy trang cần phải loại bỏ. Khi phát hiện ra kẻ lạc đạo hoặc những kẻ tín nhiệm, ủng hộ, chứa chấp hoặc bênh vực lạc giáo, họ sẽ tìm cách khi chúng chưa kịp trốn, báo tin nhanh bao nhiêu có thể cho giám mục và lãnh chúa trong vùng hoặc các quan tòa.

Những vị này phải truy lùng kỹ lưỡng các lạc giáo tụ họp trong làng, nhà hoặc rừng rú, và phải phá tan sào huyệt của chúng.

3) Đức Gregorio gửi các Giám mục Pháp: 1233

Xét rằng giữa muôn thứ bận rộn, chư huynh khó có thể chu toàn nổi những vất vả của công tác nặng nề. Vì thế, quả là hợp lý việc chia sẻ bớt gánh nặng của chư huynh, ta gửi đến chư huynh những Anh Em chuyên sứ mạng chống lạc giáo tại Pháp và các làng phụ cận. Ta yêu cầu chư huynh tiếp đón các vị cách chân thành và xử đối xứng đáng, chấp thuận cho các vị làm cố vấn để giúp đỡ hỗ trợ chư huynh trong việc này, hầu anh em đó có thể chu toàn được sứ mạng đã được ủy thác.

(JC, Để đọc LSGH I, p 173)

ĐỨC TÍNH CỦA SỬ GIA

Giáo hội là bí tích sự sống, là nhiệm thể Chúa Kitô, và là đền thờ Thánh Linh, nhưng đồng thời cũng là tổ chức nhân loại. Sử gia có niềm tin, có sự trang nghiêm của một tín hữu bước vào thánh điện, tìm hiệp thông với sự hiện diện của Chúa và các chi thể của Ngài, nhưng cũng phải nghiêm chỉnh tuân theo tính chính xác của phương pháp sử.

Đức Lêo VIII trong một buổi tiếp kiến các sử gia ngày 18.8.1883, đã nhắc lại câu cách ngôn của Cicêro: "Ne quid falsi dicere audeat, ne quid veri non audeat",

Tạm dịch là: " Không dám nói sai, không sợ nói phải ".

(JC. Để đọc LSGH I, p 91)

Chương 10

HOA TRÁI CỦA LÒNG TIN

Thế kỷ XI - XIV



Thánh Phanxicô đã đến gặp Giáo chủ Ai Cập năm 1218

Hãy đổ rượu mới vào bầu da mới (x. Lc 5, 38). Trong bối cảnh lịch sử thời Trung Cổ, niềm tin các tín hữu không chỉ chịu tác động từ bên ngoài. Tin Mừng vẫn không ngừng thúc bách những con người thời đại, khởi từ những cảm hứng của Tin Mừng, góp phần xây dựng tòa nhà văn minh Trung Cổ đặc biệt về văn hóa nghệ thuật.

I. MẠCH NGÀM NIỀM TIN

Quả là thiếu sót nếu nghiên cứu niềm tin thời Trung Cổ, lại chỉ dựa vào những tổng luận đặc sắc của các nhà thần học. Các nhóm lạc giáo chứng tỏ đức tin Trung Cổ không thống nhất toàn vẹn. Đại chúng miền nông thôn thất học và các phong trào thị dân đã ảnh hưởng

không ít đến cách diễn đạt niềm tin.

1.1. Ba đặc tính niềm tin Trung Cổ

a. Thiên Chúa toàn năng bị nhân hóa

Ảnh hưởng xã hội phong kiến và nông dân, Thiên Chúa dần dần được quan niệm như vị vua tối cao, mọi lãnh chúa trần gian chỉ là chư hầu của ngài. Lòng yêu mến Chúa ngày càng nhường chỗ cho sự kính sợ. Ngài kiểm soát, ngài ban phát niềm vui nỗi buồn, sự sống và sự chết. Thành công thất bại, đói kém hay dịch tễ đều gán cho Ngài. Tích cực hơn, nhân tính Đức Kitô được quan tâm đặc biệt. Ngài là mẫu gương, là thủ lãnh, là hôn phu và là bằng hữu. Phong trào hành hương Thánh Địa và suy niệm cuộc khổ nạn ngày càng gia tăng.

b. Kitô hữu lý tưởng là đan sĩ

Vì tầm ảnh hưởng quá lớn và đời sống gương mẫu, các đan sĩ trở thành mẫu lý tưởng cho người tín hữu, Thánh Bênêđô so sánh đời như biển rộng, ai vượt được biển mới được cứu. Theo ngài, các đan sĩ đi trên cầu khô ráo, hàng giáo sĩ dùng thuyền, còn những người có đôi bạn thì bơi tay, nên đa số chết đuối dọc đường. Danh mục các thánh thời này toàn các đan sĩ, giám mục và vài bà quý tộc góa đã kết thúc đời mình như một đan sĩ, kẻ không đi tu thì cố phỏng theo nếp sống nhà tu. (Vua Louis IX đọc kinh giữa đêm và đánh tội phạt xác). Đến lúc lìa trần, nhiều tín hữu mơ ước được mang áo dòng và được chôn trong đan viện.

c. Niềm tin trong đời sống

Nếu trước đây Kitô giáo đã thừa hưởng các sinh hoạt tôn giáo cũ gắn liền với thiên nhiên, thì nay năm phụng vụ vừa làm sống lại các mùa nhiệm cứu độ vừa liên kết với mùa màng tự nhiên. Nhịp sống của người dân gắn liền với mùa phụng vụ và các địa chỉ tôn giáo. Có nơi cộng 52 Chúa nhật với các lễ trọng là 107 ngày nghỉ (Oxford 1222). Các ngày lễ bị dân gian hóa: Buche Noel, Ông già Noel, việc nói dối lễ anh hài, lễ hội điên... Nhà thờ là trung tâm mỗi làng, là nơi trú ẩn lúc chiến tranh hoặc thiên tai. Các tín hữu tích cực với vị chủ chăn để đào hào đắp lũy, xây chợ búa và các đan viện.

Niềm tin đại chúng còn bộc lộ trong việc tôn kính thánh tích **đến mức thái quá**, kính riêng các thánh bốn mạng mùa màng, súc vật. Mỗi nghề nghiệp lại có bốn mạng với nhà thờ riêng.

Dựa vào các bản di chúc ta thấy các tín hữu mong lễ an táng long trọng và xin được nhiều lễ Misa. Họ yêu cầu bố thí cho người nghèo như cho Đức Kitô, mà họ coi là cách thánh hóa, lập công. Họ dành tiền xây bệnh viện và các trại cùi. Thực ra thời đó bệnh viện chỉ độ chục giường cho cả người nghèo và khách lỡ đường trọ.

1,2. Sinh hoạt tôn giáo

Vào thế kỷ XII, Giáo hội xác định dần về Bảy bí tích phân biệt với các phụ tích (nước phép, bỏ tro...) và cố đưa thành luật thống nhất trong khắp Giáo hội.

a/. Bảy Bí Tích:

Hầu như khắp nơi trẻ em được rửa tội trong vòng vài ngày bằng cách đổ nước (thay vì dìm) và bỏ dần việc cho trẻ rước lễ, việc rước lễ dưới hình rượu mắt dần trong Thánh Lễ. Bí tích Thêm Sức dành riêng cho giám mục và chờ đến tuổi lớn.

Năm 1215, Công đồng Laterano IV đưa ra luật xưng tội rước lễ mỗi năm một lần mùa Phục Sinh tại giáo xứ mình. Bí tích hòa giải tiến đến hình thức hiện nay và quen gọi là xưng tội, với việc đền tội ấn định theo tội. Người sốt sắng cũng chỉ rước lễ đôi ba lần mỗi năm, vì lòng tôn kính cũng như hiểu biết giới hạn về Thánh Thể (Vua thánh Louis: 6 lần/năm). Vì ít hiểu Thánh Lễ bằng tiếng Latinh, dần hữu đi "xem lễ", việc nâng cao Thánh Thể, đặt Minh Thánh châu kính xuất hiện...

Hôn nhân trước đây không phân biệt nghi lễ đời và đạo, thì từ nay thẩm quyền Giáo hội xác định các ngăn trở và điều kiện "thành sự và hợp pháp" (valide et licite). Yếu tố chính của hôn nhân là sự ưng thuận. Nghi lễ cưới long trọng tùy địa phương. Các cô dâu chú rể, chẳng hiểu bao nhiêu các câu Latinh, nhưng phải đến nhà thờ rồi mới tiệc tùng linh đình.

b/. Việc huấn giáo

Thời này chưa có giáo lý viên đúng nghĩa. Các cộng đoàn có trách nhiệm truyền bá đức tin bằng miệng. Thường cha mẹ, người đỡ đầu dạy cho trẻ các kinh và các giới răn. Con số 7 được dùng làm khung dạy giáo lý, soạn thành các kinh, đọc vắn như thơ: 7 tội đầu, 7 nhân đức, 7 ơn Thánh Thần, 7 Bí tích, Thương xót 7 mối...

Các bài giảng ngày chúa nhật và đại lễ góp phần huấn luyện người già lẫn trẻ. Việc giảng thuyết bằng ngôn ngữ bình dân có bước tiến dài trong thế kỷ XIII. Các đan sĩ và các Dòng Hành Khất cạnh tranh với các lạc giáo. Nhờ Dòng Đa Minh, việc giảng xưa dành riêng cho các giám mục, nay mở rộng cho tất cả các linh mục, tòa giảng được đưa xuống giữa nhà thờ, có nơi đặt giữa sân khi đông người. Thánh Đa Minh giảng cả nơi cối xay. Giảng viên dùng nhiều chuyện và thí dụ trong cuộc sống. Giáo hữu có thể nêu ý kiến, vỗ tay, phản đối hay tranh luận, còn giảng viên có thể đánh thức thính giả đang ngủ gật.

II. ĐÁP ỨNG NHU CẦU THỜI ĐẠI

Phong trào về nguồn Tin Mừng không nhất thiết đưa đến lạc giáo mà có thể gợi lên dạng tu trì mới: các dòng hành khất. Các dòng tu này nhạy bén với sự phát triển của lạc giáo, với phong trào thị dân và trí tuệ, đáp ứng nhu cầu loan báo Tin Mừng cho người thời đại.

2,1. Các Dòng Hành Khất

Không kể các cộng đoàn nhỏ, công đồng Lyon II (1274), xác định bốn Dòng Hành Khất chính là Phanxicô (1209), Đa Minh (1216), Carmelo (1228) và ẩn sĩ Augustino (1256). Hai dòng tu sau dần dần cũng theo cơ chế tổ chức của Dòng Đa Minh.

a/. **Thánh Đa Minh** (1170-1221) là linh mục Kinh sĩ đoàn Osma. Tại Languedoc, ngài chứng kiến sự thất bại của các đan sĩ uy nghi lộng lẫy trước nhóm lạc giáo Cathares sống khổ hạnh. Ngài liền cổ vũ nếp sống nghèo và du thuyết. Dòng Thuyết Giáo tổ chức theo dân chủ bầu phiếu, các cộng đoàn

linh mục sống tại thành phố, chuyên nghiên cứu, giảng thuyết phục vụ các nghiệp đoàn và dạy tại đại học. Các nữ đan sĩ Đa Minh được lập từ 1206.

b/. Thánh Phanxicô (1181-1226) là một tín hữu, năm 24 tuổi, đã từ bỏ giấc mơ hiệp sĩ và thương gia để tận hiến cho bà chúa nghèo. Anh đi sửa các nhà thờ, trả cho thân phụ đến mảnh áo cuối cùng rồi 12 bạn hữu đi giảng từ năm 1208. Thanh thoát, thơ mộng, chỉ sống theo luật Tin Mừng, nhưng ngài cũng chiều anh em để soạn tu luật 1221 và 1223 với tu viện và học viện gần giống với Dòng Đaminh. Các nữ đan sĩ Clara được lập từ 1212.

Ngay trong thế kỷ XIII các dòng Hành Khất đã đóng vai trò then chốt trong toàn Giáo hội. Số tu sĩ gia tăng nhanh (Phanxicô và Augustin lên 30.000, Đaminh 12.000) với nếp sống nghèo khó và chuyên chăm thần học, đã góp phần nâng cao hàng giáo sĩ về trí thức lẫn luân lý. Cũng trong một thế kỷ, dòng Hèn Mọn có 56 Giám mục, dòng Thuyết Giáo có 450. Ngoài ra, các Dòng hành khất còn là lực lượng quan trọng xây dựng Giáo hội thống nhất với các hoạt động tuyên úy, đại sứ và cố vấn cho các vị vua. Các tu sĩ hành khất đã tích cực ra đi truyền giáo và qua các đại học, đào tạo một lớp tín hữu mới có khả năng. Chúng ta cũng không thể quên đến lớp men Tin Mừng mới cho xã hội là các anh chị em dòng Ba Carmelo, Phanxicô và Đaminh được.

2,2. Con đường sứ vụ rộng mở

Bên cạnh những đạo binh Thánh Giá có nhiều vấn đề Giáo hội đã hoàn tất việc Phúc âm hóa các miền Âu-Châu. Esthonia có tòa Giám mục năm 1201 tại Riga. Nước Phổ có tòa Giám mục 1215 nhờ công cha dòng Xitô Christian Oliva. Vùng Lituania năm 1386 ông hoàng Jagelion đã rửa tội để cưới Nữ hoàng Ba Lan Hedwigia.

Với anh em Hồi Giáo:

Thánh Phanxicô đã đến gặp Giáo chủ Ai Cập năm 1218, ngay giữa cuộc thánh chiến V. Raymond Lulle (Ofm, TBN +1315) chủ trương cảm hóa bằng tình yêu và sự hiểu biết. Thánh Raymondo (OP, +1275) đồng sáng lập Dòng "Đức Mẹ Chuộc Kẻ Làm Tội", khuyến khích mở trường cho các thừa sai học tiếng Ả Rập và sách Kinh Coran, để có thể đối thoại với người Hồi Giáo.

Tại Trung Hoa:

Năm 1248 và 1253, đức Innocente IV và vua Louis gửi hai phái đoàn do các Cha Plancarpin và Rubrouk dòng Phanxicô dẫn đầu đến gặp vua Mông Cổ, nhưng không thành công. Sau đó nhiều nhóm du thuyết Đaminh, Phanxicô kéo nhau đi giảng đạo tại Ba Tư, Ấn Độ và Trung Hoa.

Năm 1261 Vua Hốt Tất Liệt, qua trung gian cha và chú của Marco Polo, xin giáo triều gửi các thừa sai đến. Hai linh mục Đa Minh đã đi nhưng lâm bệnh phải trở về. Năm 1288, đức Nicolas IV cử cha Montecorvino (Ofm) đến Bắc Kinh. Ngài xây Thánh đường và rửa tội cả vạn người. Năm 1307 ngài được phong làm Tổng Giám mục Bắc Kinh. Năm 1333 số tín hữu đã lên đến cả 100.000. Thế nhưng khi nhà Minh (thay thế nhà Nguyên) ra lệnh cấm đạo từ năm 1368, thì Giáo hội Trung Hoa dần dần biến mất, phải chờ đến thế kỷ XVI.

2,3. Văn hóa đặt nền trên đức tin

a/. Nhu cầu văn hóa mới

Trong thời Man Dân việc học gần như chỉ phục vụ nhu cầu tôn giáo. Các xứ đạo dạy giáo lý, dạy đọc, viết, đếm và văn phạm; các đan viện dạy Kinh Thánh, Giáo phụ và các bản chú giải; các trường nhà thờ chính tòa thì đào tạo giáo sĩ triều.

Nhưng từ cuối thế kỷ XI, do nhu cầu thị dân, số người tìm học ngày càng tăng, nhiều giáo sư như Abélard đứng ra mở trường riêng. Các giáo sư và sinh viên liên kết với nhau tìm cách thoát khỏi vòng kiểm soát của hàng Giám mục. Họ đấu tranh để được dạy triết lý, Y khoa, Luật khoa, và đề ra những qui chế tự trị. Abélard (+1142) đề nghị phương pháp thần học dựa vào lý luận, phân tích những lý lẽ bênh và chống, làm nhiều người phải bối rối.

Thế là lần lượt các đại học ra đời: Paris (1200) Bologna, Oxford, Toulouse, Napoli, Salamanca... Tính đến 1400 đã có 40 học viện hầu hết do sắc lệnh Tòa Thánh thiết lập dưới quyền tối cao của các Giáo hoàng. Tốt nghiệp các trường này, sinh viên được giảng dạy ở khắp nơi.

b/. Phái Kinh Viện Trung Cổ

Đặc trưng của phái Kinh Viện là lý trí và mạc khải đi đôi với nhau. Thề giá, đức tin và lý luận là ba yếu tố khám phá chân lý. Mọi vấn đề được tranh luận có biện chứng rồi tổng hợp thành hệ thống. Anselmo (+1109), Abélard (+1142), Lombardo (+1160) là những người khai phá tiến đến thời hoàng kim của các tiến sĩ Alexandro Hales (+1245), Bonaventura (+1274), Alberto (+1280) và nhất là Thomas Aquino (+1274). Hơn bao giờ hết Giáo hội đảm nhận văn hóa thời đại.

Triết học Aristote được phổ biến rộng rãi thời này bị hàng giáo phẩm nghi ngờ, vì nhấn mạnh thế giới tự nhiên do quan sát thí nghiệm. Nó dường như phản lại thần học của thánh Augustino nhấn mạnh đến ân sủng và việc điều lãnh của Thiên Chúa. Thánh Alberto và Thomas được nhiều người coi là đã rửa tội cho triết học Aristote khi giải thích: Thiên Chúa sáng tạo nhưng Ngài để vạn vật tự biến chuyển theo bản tính. Siêu nhiên không phá đổ tự nhiên. Vinh dự của con người là vinh quang cho Tạo Hóa... Trong bộ "Tổng Luận Thần Học" thánh Thomas đưa ra một tổng hợp hòa điệu giữa kiến thức và Mạc khải. Mọi khám phá tìm tòi đều nhằm đến hạnh phúc tối hậu của con người. Triết lý bao gồm mọi khoa học đều phục vụ cho thần học.

Về sau nhiều đại học trở thành chuyên khoa. Môn Luật tại Bologna, Y khoa ở Salerno, Văn chương ở Chartres, còn Triết và Thần Học ở Paris... Để giúp sinh viên, các đại học tặng học bổng, mở lưu xá, thư viện và quán ăn. Lưu xá nổi tiếng nhất do vị tuyên úy vua Louis là Sorbon thành lập năm 1257.

2.4. Nghệ thuật Trung Cổ

a/. Sân khấu tôn giáo

Niềm tin các tín hữu Trung Cổ còn được diễn tả qua nghệ thuật sân khấu. Nhiều xen trong Kinh Thánh được kịch hóa: chia vai, hóa trang và diễn cách sống trong nhà thờ, ngoài thăm cô hoặc ngay giữa phố xá như Giáng Sinh, Ba Vua, Phục Sinh, Emmaus... Ngoài ra còn có nhiều vở kịch ghi lại phép lạ, sự can thiệp của các thánh. Kịch "Phép lạ Théophile" kể về một giáo sĩ ký hợp đồng với ma quỷ để được giàu có, sau xin Đức Maria cứu thoát khỏi nanh vuốt của chúng. Nhiều kịch bản dài, cầu kỳ và nhiều vai như kịch Thương Khó. Tiếc rằng hầu hết đã thất truyền.

b/. Kinh Thánh ghi trên đá

Kiến trúc Roman (X-XII) phát xuất từ các đan viện, với kỹ thuật đá vữa còn thô sơ. Cao từ 8-20m, ít cửa vì sợ sụp đổ, nên thường tối, thiếu ánh sáng. Nay bước qua thời thị dân, kiến trúc Gothic phản ánh sự phát triển của thủ công nghệ. Cao từ 38-42 mét, với cửa kính tròn và lớn, vòm mái có múi, nhiều cửa sổ và thanh thoát về không gian. Glaber một sử gia đương thời nói về việc xây nhà thờ nhiều đến độ "thế giới trút bỏ y phục cũ kỹ để mặc tấm áo trắng mới các nhà thờ" (Histoire III, 4).

Kỹ thuật vẽ kiếng màu, điêu khắc, đắp tượng cũng phát triển. Các hình chạm trổ, kiếng màu và tranh tượng được ví như người giáo lý viên trung thành nhắc nhở từng giai đoạn Thánh Kinh, các màu nhiệm đức tin, các nhân đức và nét xấu. Qua gạch đá, nghệ nhân nói lên những khắc khoải và hy vọng của tín hữu đương thời: mong chờ Thiên Đàng và sợ Hóa ngục với những quỷ thần và phù thủy. Qua các hình ảnh trang hoàng giáo đường này, ta có thể hiểu được những bận tâm của con người, biết đến y phục, nghề nghiệp và cả những giải trí của thời đại.

TOÁT YẾU

1/. Mạc khải niềm tin:

Thời Trung Cổ: niềm tin của đại chúng bao trùm tất cả mọi sinh hoạt trong đời sống. Thiên Chúa được tôn kính như Đấng Toàn Năng, các buổi lễ được dân gian hóa, người tín hữu càng giống các đan sĩ càng được coi là đạo đức.

Về sinh hoạt Giáo hội: Bảy Bí Tích được xác định, giáo lý được dạy truyền khẩu và được bổ sung bằng các bài giảng gần gũi với cuộc sống.

2/. Đáp ứng nhu cầu thời đại:

Trước phong trào thị dân và đại học thời Trung Cổ, xuất hiện các Dòng hành khất như Đa Minh, Phanxicô, Carmelo, Ân sĩ Augustin... Những giảng viên di động, loan báo Tin Mừng bằng đời sống nghèo.

Những Dòng tu này là thành phần nòng cốt cho Giáo hội phổ quát: đảm nhận vai trò trí thức trong các đại học, đáp ứng nhu cầu triết học đương thời và tích cực ra đi đến những nơi xa xôi để truyền đạo. Những vùng còn lại của Âu Châu như Esthonia, Phổ, Lithuania đón nhận Tin Mừng; nhiều nỗ lực tiếp xúc với anh em Hồi Giáo và đường sứ vụ đã mở rộng đến tận đất Trung Hoa.

Về văn hóa, kinh viện học phái ra đời, nối kết hòa điệu kiến thức với mạc khải, nổi tiếng nhất là Thánh Bonaventura và Thánh Thomas. Về nghệ thuật Trung Cổ, tất cả đều được gợi hứng từ tôn giáo: từ kịch nghệ, thủ công nghiệp, tiến đến kiến trúc Gôthic là nghệ thuật của các thành phố, làm nổi bật sự cân đối hài hòa trong thế kỷ XIII.

CÂU HỎI

1. Nhận định về ba đặc tính niềm tin Trung Cổ?
2. Biến chuyển của việc giảng thuyết thế kỷ XIII?
3. Tại sao các Dòng Hành Khất có vai trò quan trọng trong Giáo hội Trung Cổ?
4. Giáo hội Trung Hoa thế kỷ XIII?
5. Đặc trưng phái Kinh Viện?
6. Tôn giáo là cảm hứng lớn nhất của nghệ thuật? Đúng hay sai?
(kể cả Phật Giáo, Chính Thống).

BÀI ĐỌC THÊM

TIỀN HOÁ CỦA BÍ TÍCH GIẢI TỘI

Từ thế kỉ VI, do ảnh hưởng của các đan sĩ Ái Nhĩ Lan, người ta xưng tội riêng và nhiều lần trong đời.

*** Một số định mức thế kỉ VII-VIII của Gm Beda miền Grand Bretagne**

Chúng tôi yêu cầu các linh mục học những định mức sau, nhưng cần lưu ý cẩn thận đến tình trạng từng hồi nhân, phái tính, tuổi tác và điều kiện xã hội; lưu ý tâm trạng trước khi phán định hợp thời đúng lúc... Kẻ giết đan sĩ hoặc giáo sĩ, phải bỏ vũ khí để phục vụ Thiên Chúa với bảy năm sám hối. Giết một tín hữu vì giận dữ hay tham vọng, bốn năm sám hối. Binh lính giết người trong cuộc chiến, 40 ngày chay... Kẻ say đến nôn mửa: linh mục hay phó tế, giữ chay 40 ngày; tu sĩ 30 ngày; giáo dân 12 ngày.

*** Các dạng xưng thú thế kỷ XI, Gm Lanfranc Cantobéry +1089**

Phải xưng thú tội kín với giáo sĩ các cấp. Riêng tội công khai phải xưng tội với linh mục, vì giáo hội trao cho các vị quyền buộc và tháo cởi. Nếu không gặp giáo sĩ dù thuộc cấp nào để xưng tội, hãy tìm những người công chính(...). Một người trong sạch có thể thanh sạch hóa người tội lỗi nếu vắng giáo sĩ(...) Và khi không có ai xứng để xưng tội, cũng đừng thất vọng vì các giáo phụ (như Gioan Kim Khẩu, Cassiano, Ambrosio) đều nói xưng tội với Chúa là đủ rồi.

NB. Công thức linh mục: Tôi tha tội cho anh; Công thức người giáo dân: Xin Thiên Chúa toàn năng thương xót anh...

*** Luật buộc xưng tội rước lễ - Công đồng Latran I, 1213**

Tất cả các tín hữu nam nữ trưởng thành, phải xưng thú cách chân thành mọi tội mình với cha xứ, ít là một lần trong năm. Phải hết sức chu toàn cẩn thận việc đền tội do ngài đề ra và rước lễ trong mùa phục sinh. Trừ trường hợp theo ý cha sở, với lý do chính đáng xét thấy phải khoan giãn. Còn ngược lại, họ sẽ bị cấm vào nhà thờ khi còn sống và cấm an táng theo nghi thức tôn giáo khi đã chết.

(JC. Để đọc LSGH I,p 153)

NIỀM TIN BÌNH DÂN

*** Tiến đến mê tín**

Thời này ta thấy nhiều thứ "thánh tích" đáng nghi ngờ như: miếng bọt biển Chúa uống máu chúa trên thánh giá; Tã hài nhi Giêsu, Thùng chứa bánh sau phép lạ xưa; mồ hôi Chúa trong vườn cây dầu; răng Chúa Giêsu để chữa bệnh; Rối gậy của Maisen, hải cốt ba vua...

*** Thánh bổn mạng theo nghề nghiệp**

- Nghề mộc: thánh Giuse
- Nghề nông: thánh Médard
- Hiệp sĩ: Thánh Georges
- Bán thịt: Thánh Bartolomeo
- Chủ quán: Matta
- Thợ săn: Hubert
- Ca sĩ: Thánh Gregorio
- Nghề rèn dao: Gioan Tẩy Giả
- Làm bếp: Thánh Laurenso...

*** Mỗi thánh chuyên một bệnh**

1. Đau răng khẩn thánh Apoline
2. Phồng, đau ngực khẩn Thánh Agata
3. Hóc xương khẩn thánh Blasio
4. Dịch tả chạy đến thánh Roch
5. Phong thấp thì cầu thánh Antonin
6. Bệnh bí tiểu đã có thánh Damiano...

DÒNG CARMELO

Do thánh Berthold (+1195) và một số vị đến ẩn tu tại núi Carmel, Đông phương, núi xưa Elia được đưa về trời trên xe lửa. Khi Giêrusalem bị tái chiếm, cộng đoàn Carmelo di chuyển về Tây phương. Thánh Simon Stock (+1268) viết tu luật.

Ngành nữ Carmel do Gioan Soreth lập năm 1452.

Ngày nay các cộng đoàn Cát Minh thường bắt nguồn từ cuộc cải tổ của thánh Têrêsa Tiến sĩ và thánh Gioan Thánh Giá.

TÔN CHỈ DÒNG ĐAMINH

Trong Hiến Pháp nền tảng dòng Đaminh đã mô tả nếp sống theo gương các tông đồ mà thánh Đaminh hằng áp dụng gồm năm yếu tố

- 1) Sống cộng đoàn huynh đệ
- 2) Trung tín sống ba lời khuyên Phúc âm
- 3) Sốt sắng cử hành phụng vụ chung
- 4) Chuyên cần học hỏi
- 5) Sống kỷ luật và nề nếp đan viện

Tất cả để chuẩn bị và hướng tới hoạt động tông đồ thuyết giáo

Như thế, người tu sĩ Đaminh hòa hợp nơi nếp sống mình ba nếp sống: đan sĩ, kinh sĩ và tông đồ. Chìm lắng trong kinh nguyện và cộng đoàn nhưng lại mở rộng cánh cửa ra thế giới bao la, họ tổng hợp hai châm ngôn tưởng như trái ngược là chiêm niệm và hoạt động. "Contemplari et contemplata aliis tradere"

Với nếp sống dân chủ đầu phiếu, chính cộng đoàn sẽ quyết định về tổ chức và thời biểu tu viện. Và để nối kết được hai truyền thống đan tu và tông đồ, thánh Đaminh đã đề ra luật "Chuẩn Miễn" vì lý do học hành và để phục vụ lợi ích các linh hồn.

DI CHÚC CỦA THÁNH PHANXICÔ - 1226

Chúa đã đưa Phanxicô tôi đi vào cuộc sám hối. Lúc tôi còn là người tội lỗi, tôi vô cùng sợ hãi khi thấy một người cùi. Nhưng chính Chúa dẫn tôi đến với họ và cho lòng tôi cảm thương họ. Ở gần bên họ trước với tôi là điều sợ hãi, nay biến thành niềm vui dịu ngọt trong tâm hồn và trong thể xác(...)

Sau khi Chúa trao nhiều anh em cho tôi, không ai bảo tôi phải làm gì, chính đấng tối cao mạc khải cho tôi biết phải sống tin mừng thế nào. Và tôi đã viết một số lời đơn giản được đức thánh cha châu phê. Và tất cả những ai đến chung sống, họ sẽ trao cho người nghèo tất cả những gì họ có thể có; họ chỉ giữ lại cho mình một áo dài, một số quần và một giây lưng. Chúng ta không muốn có gì hơn nữa. Ai là giáo sĩ thì nguyện thân vụ như những giáo sĩ khác, ai là giáo dân thì đọc kinh Lạy Cha. Chúng ta sẵn lòng tá túc nơi các nhà thờ. Không học, chúng ta sẽ vâng phục mọi người(...)

Chớ gì anh em đừng nói "Đây là một tu luật khác", còn đó chỉ là kỉ niệm là lời dăn dò, khuyến thiện. Vì, di chúc của tôi, Phanxico nhỏ bé, được viết cho anh em những tu sĩ được chúc phúc, để anh em tuân giữ cận kề những gì chúng ta đã hứa với Chúa. Chớ gì các vị tông phụ trách, vì đức vâng lời, đừng thêm bớt gì vào những lời này.

(Phanxico d'Assisi, Écrits Sources Chrét. p.205t. - JC. Để đọc LSGH I, p 171)

LÁ THƯ TỪ BẮC KINH (08-01-1305)

Con là tu sĩ Montecorvino, dòng Anh Em Hèn Mọn, năm 1291 đã rời Tauris Batur để đến Ấn Độ. Con đã dừng chân tại giáo hội của thánh Tôma này 13 tháng và rửa tội được độ 100 người... Tiếp tục hành trình, con đến Cathay, vương quốc của hoàng đế Tartare quen gọi là Đại Hãn. Con trình lên hoàng đế thư của đức thánh cha và giảng về luật Chúa Giêsu Kitô, và đã ở lại đây 12 năm(...)

Lạc lõng nơi xa xôi này, suốt 11 năm con không được xưng tội cho đến khi gặp cha Arnold, tỉnh dòng Cologne, Đức. Cách đây 6 năm con đã xây một nhà thờ với tháp ba chuông, và đã rửa tội được 6000(...). Một ông hoàng trong vùng trước theo Nestorio, đã liên kết với con trong chân lý đức tin đích thật. Ông đã lãnh các chức nhỏ và giúp lễ cho con(...).

Con đã hứa với ông hoàng, sẽ dịch toàn bộ phụng vụ Latinh, để khắp đất nước ông, sẽ cử hành thánh lễ nghi lễ Latinh bằng ngôn ngữ và chữ viết của quê hương ông, kể cả phần dâng lễ vật và phần lễ quy...

(JC, Để đọc LSGH I, p 165)

LÝ LUẬN VÀ ĐỨC TIN

Đan sĩ Honorio d'Autun phát biểu:

"Chỉ có chân lý chứng minh bằng lý trí mới có giá trị. Điều mà quyền bính dạy ta, lý trí xác định qua những bằng chứng. Điều Kinh Thánh nêu lên rõ rệt, lý trí sẽ minh chứng: dù tất cả các thiên thần cứ ở trên trời, thì con người vẫn được sáng tạo. Vì thế giới được dựng nên cho con người, và qua thể giới, tôi thấy trời đất, vạn vật trong vũ trụ. Lưu đầy của con người là vô minh; quê hương của con người là khoa học.

(JC Để đọc LSGH I,p 157)

ĐỨC GREGORIO IX CÔNG NHẬN ĐẠI HỌC PARIS

Paris, Mẹ các khoa học, với tiếng tăm rạng rỡ, do kẻ học cũng như người dạy. Nơi đây người ta chuẩn bị cho đội quân Đức Kitô áo giáp đức tin, thanh gươm lý trí và các vũ khí khác để vang lên lời ngợi ca Đức Kitô...

Ta ban quyền cho các thầy dạy và các sinh viên được lập ra các quy luật đúng đắn về phương pháp và thời biểu các môn học, các buổi tranh luận; Về việc qui định ai dạy môn gì, vào giờ nào và chọn tác giả nào; Về việc ấn định mức học phí và quyền loại những kẻ chống lại những quy luật ấy.

Nếu vì một lý do nào đó, chư huynh bị mất quyền ấn định học phí hoặc bị xúc phạm gây thiệt hại nặng, chư huynh được quyền ngưng các lớp học cho đến khi được đền bù cách xứng đáng.

(JC Để đọc LSGH I,p 158)

TRÀO LƯU THẦN HỌC THẾ KỶ XIII

Thế giới Aristote là thế giới tự nhiên dựa vào quan sát và lý luận. Thượng đế sáng tạo nhưng sau đó vũ trụ tự chuyển động. Do đó, nhiều người e ngại sẽ trái với niềm tin về Chúa sáng tạo và quan phòng. Do ảnh hưởng quan niệm Augustino-Platon, thần học bấy giờ thường nhấn mạnh con người trong ý niệm của Thiên Chúa, tách rời hồn và xác, đề cổ võ sống hoàn thành ý niệm về mình đã có nơi Thiên Chúa.

- Aristote gần như nói con người độc lập

- Augustino gần như con người hoàn toàn để Chúa tác động - Alberto và Thomas khẳng định con người là nguyên nhân đệ nhị. Với khả năng Chúa ban, vạn vật hành động theo bản tính. Vinh quang con người là vinh quang cho tạo hóa.

XÂY THÁNH ĐƯỜNG THẾ KỶ XI

Vào năm thứ ba sau năm 1000, người ta thấy khắp nơi trên địa cầu, nhất là ở Ý và Pháp xây dựng lại các thánh đường; dù nhiều ngôi thánh đường còn kiên cố chưa cần sửa chữa. Các cộng đoàn ki tô thì đua nhau để có một thánh đường nguy nga và tráng lệ hơn thánh đường chung quanh. Người ta nói rằng thế giới đã trút bỏ lớp áo cũ kỹ để mặc lấy tấm áo trắng mới nhờ các nhà thờ. Thế là tất cả các nhà thờ, từ chính tòa đến đan viện, đến những nhà nguyện nhỏ của mỗi làng, đều được các tín hữu xây dựng lại cho đẹp hơn.

(Glaber +1050, Histoire III,4 - JC. Để đọc LSGH I,p 158)

DÂN MANS XÂY THÁNH ĐƯỜNG

Sau lễ phục sinh, toàn thể dân Mans đủ hạng đủ phái đủ tuổi đã có mặt tại nhà thờ. Họ đào bới dọn dẹp. Có những bà quý phái khênh cát bằng áo đẹp và khăn choàng sắc sỡ. Có người lấy làm thích thú vì áo mình lấm bụi đất cho nhà thờ.

Có bà chuyển cát bằng tã đưa con còn bú để chúng được dự phần vào việc của Chúa. Trong khi các anh chị chúng khỏe mạnh hơn, thì vác những cây cột hoặc tảng đá lớn. Dân chúng tỏ ra hăng say, nhiệt thành, tin tưởng đến nỗi ai thấy cũng phải thán phục. Chúng kiến sự nhiệt thành như thế, người ta khó cầm được nước mắt.

Để biểu lộ ánh sáng trong tâm hồn, người ta quyết định phân công cho mỗi nhóm theo nghề dân những cây nến to theo khả năng để đốt trong những ngày đại lễ. Một số chủ vườn nho nói với nhau: "Bọn họ chỉ tạo được thứ ánh sáng tạm bợ. Chúng ta hãy cho ráp những tấm kiếng màu để chiếu sáng khắp thánh đường trong tương lai".

(Latouche, Le film de l'histoire p350 - JC Để đọc LSGH I, p 159)

TÌM RA THÁNH TÍCH

Như chúng tôi đã kể về một thế giới mặc lớp áo trắng mới các nhà thờ, thì đến lúc, vào năm thứ tám sau 1000 năm Chúa Giáng sinh, có nhiều dấu chỉ giúp tìm ra từ các nơi bí mật, vô số di tích của các thánh(...). Được biết những khám phá này khởi sự từ một thành xứ Gaule, là thành Sens, trong nhà thờ thánh Stephano tử đạo. Khi đó tổng giám mục thành này là Lierri, tìm ra được nhiều thánh tích, trong đó, theo như người ta kể, có một phần cây gậy của Maisen.

Nghe tin về khám phá này, vô vàn tín hữu không những ở xứ Gaule mà còn từ khắp đất Ý và các vùng bên kia biển, đã tuôn đến. Không hiếm những trường hợp bệnh nhân được chữa lành nhờ lời chuyển cầu của các thánh. Nhưng như vẫn thường xảy ra, điều ban đầu có ích lợi cho con người, nay bị sự tham lam tội lỗi biến nó thành dịp sa ngã. Thành phố này, như chúng tôi đã kể, vì được nhiều người đến viếng, đã thu hút được vô số của cải nhờ lòng sùng tín.

(Glaber, Les Histoires III, 6 - JC Để đọc LSGH I, 155)

(JC. Để đọc LSGH I, p 91)

Chương 11

NƯỚC KITÔ THỜI KHỦNG HOẢNG

Năm 1303 - 1453



Đức Gregorio XI đưa giáo triều về giáo đô năm 1376

I. CHẤM DỨT THẦN QUYỀN CHÍNH TRỊ

1,1. Phong trào quốc gia tại Châu Âu

Ngôi hoàng đế La-Đức bị bỏ trống gần 20 năm (1254-73). Những vị hoàng đế sau đó do các ông hoàng bầu lên, nên không có thực quyền. Các vị vua Anh và Pháp dần dần củng cố ngai vàng riêng với tổ chức tập trung quyền hành về kinh tế lẫn tư pháp. Tây Ban Nha thì muộn hơn, chờ đến khi thắng Hồi Giáo tại trận Grenade năm 1492. Hậu quả của phong trào quốc gia này là những cuộc chiến tranh giữa các nước, tiêu biểu là chiến tranh "Trăm Năm" giữa Anh và Pháp (1337-1453). Để củng cố quyền bính, tranh chấp giữa các vua với giáo hoàng là điều chắc chắn xảy ra.

1,2. Anagni (1303)

Cuộc tranh chấp giữa vua Philippe le Bel nước Pháp, với đức Bonifacio VIII xảy đến hai lần, cả hai đều đụng độ mạnh. Vua nước Pháp được các luật gia cổ vấn, xác định quyền của hoàng cung. Còn giáo hoàng cũng là một luật gia cứng rắn nhất định không nhân nhượng về quyền giáo hoàng.

Năm 1297, để ngăn cản chiến tranh, giáo hoàng cấm các giáo sĩ nộp thuế cho vua Anh, Pháp. Ngược lại vua Philippe cấm đưa tiền và vàng ra khỏi nước. Tình hình lắng dịu khi Roma phong thánh cho vua Louis IX. Lần thứ hai, khi vua Pháp đưa ra tòa kết án giám mục Pamiers Saisset, khâm sai Tòa thánh, vu cáo tội dấy loạn năm 1301. Đức Bonifacio VIII có lẽ còn nhớ đến 100.000 khách hành hương dịp "Năm Thánh" 1300, ban hành một Tông Chiếu triệu tập công đồng giải quyết chuyện nước Pháp. Vua Pháp liền họp Đại Hội Quốc Dân (10-4-1302) tại nhà thờ Đức Bà Paris và được cả ba giới giáo sĩ, quý tộc lẫn thứ dân Pháp hoan nghênh.

Đức Bonifacio VIII ban hành Thông Điệp Duy Nhất Thánh (Unam Sanctam 1302) khẳng định thần quyền tối thượng của chức vị giáo hoàng, mà các vua phải tuân phục. Đáp lại, nhà Vua tự khẳng định quyền tối cao trong vương quốc và tố cáo giáo hoàng lên chức bất hợp pháp, mại thánh và bội ước. Ngày 7-9-1303 Guillaume de Nogaret đem quân vây bắt Đức Bonifacio VIII tại Anagni. Vị giáo hoàng 86 tuổi buồn sâu và từ trần ba tuần sau đó, dù dân địa phương nổi dậy bên vực Ngài.

Lâu đài Anagni trở thành biểu tượng thay thế Canossa, xóa mờ những kỷ niệm Gregorio VII - Henry IV, Alexandro III - Frederic I, và Gregorio IX - Frederic II.

1,3. Đặt lại vấn đề thần quyền

Tại Đức, Vua Louis Bavière bị đức Gioan XXII ra vạ năm 1324. Ngài tuyên bố Frederic d'Autriche mới là vua. Linh mục Ockham ủng hộ vua Louis Bavière, khẳng định quyền của vua Đức trong lãnh vực trần thế, chủ trương quốc giáo tự trị.

Marsilius de Padua đi xa hơn, thượng tôn công đồng, phủ nhận giáo hoàng Gioan XXII. Ông cùng vua Louis nước Đức đặt giáo hoàng Nicolas V (Ofm 1328-30), có điều chẳng bao lâu vị này từ

chức. Theo ông, giáo hoàng chỉ quyền triệu tập công đồng chứ không có quyền tài phán. Chủ thuyết độc tài hoàng đế bắt đầu manh nha từ đây.

II. KHỦNG HOẢNG NGÔI GIÁO HOÀNG

2,1. Giáo triều Avignon (1309-76)

Sau 11 ngày họp tuyển cử, hai nhóm hồng y (theo vua Philippe hoặc giáo hoàng Bonifacio) đã bầu giám mục Bordeaux lên chức giáo hoàng. Đức Clément V đăng quang tại Lyon năm 1305, ngài ở lại đất Pháp theo ý vua Philippe và vì Nước Tòa Thánh đang có nội chiến. Năm 1309, ngài lập tòa tại Avignon. Năm 1348, đức Clemente VI mua thành phố này với giá 80.000 phật lạng (năm 1791 cách mạng Pháp trút hũu).

Nhiều người nói về Avignon như cuộc lưu đày Babylon. Nhưng thực tế thành phố này khá thuận lợi cho việc cai quản Giáo hội, vừa yên tĩnh vừa dễ dàng giao lưu với các vùng trong Nước Kitô. Có ba vấn đề đáng lưu tâm:

a/. Ảnh hưởng nước Pháp

Bảy vị Giáo hoàng Avignon, đều quốc tịch Pháp; 113 trong số 134 hồng y thời Avignon là người Pháp. Hơn nữa do áp lực của vua Philippe Le Bel, đức Clemente V giải tán Dòng Đền Thờ tại công đồng Vienne (1311-12).

b/. Nỗ lực tập trung quyền hành

Các giáo hoàng, nhất là Gioan XXII, gia tăng số nhân viên giáo triều (có khi đến 4000); mũ giáo hoàng được đức Benedictô XII thêm tầng thứ ba. Từ nay việc bầu giám mục được thay thế dần bằng việc đặt giám mục "nhờ ân huệ Thiên Chúa và Tông Tòa".

c/. Lạm phát về chi tiêu

Vì số nhân viên đông và việc xây cất giáo triều Avignon Tòa Thánh cần rất nhiều tiền. Ngoài lợi tức của Nước Tòa Thánh, và quà cáp hằng năm của các vua, thánh đường, tu viện... ta thấy xuất hiện các loại thuế nhậm chức của Giám mục và viện phụ, thuế bó buộc cho các Giám mục đi "ad limina" (về Tòa Thánh trong hạn 5 năm). Dĩ nhiên chúng ta không quên những khoản chi phí chính đáng để cứu trợ con dịch đen, cứu tế xã hội, và việc thiết lập các Tòa Giám mục mới tại Á Châu.

Việc trở về Roma

Chân phước Urbano V (1362-70) quyết định đưa giáo triều về Roma và được đón tiếp long trọng ngày 16.10.1367. Thế nhưng khi ngài đặt tám hồng y mà chỉ có một vị người Ý (7 vị Pháp), dân Roma dự định nổi loạn. Đức Urbano V quay trở lại Avignon và băng hà.

Đức Gregorio XI lên kế vị (1370-78), được sự cổ vũ tích cực của thánh nữ Catharina Sienna, mới thực sự đưa giáo triều về giáo đô năm 1376. Từ nay các giáo hoàng ngụ tại điện Vatican thay vì ở Laterano.

2,2. Cuộc ly giáo Tây phương (1378-1417)

Tháng 4.1378, sau hai ngày bầu cử căng thẳng giữa tiếng la ó của dân chúng đòi có tân giáo hoàng người Roma hoặc người Ý, giám mục Bari là Bartolomeo Prignano đắc cử, lấy hiệu là Urbano VI (1378-89). Vì tính ngài cứng cỏi lại dự định đặt nhiều Hồng y người Ý, nên cuối cùng tháng 5, 13 Hồng y bỏ xuống Avignon tuyên bố cuộc bầu cử trước thiếu tự do và bầu Giáo Hoàng mới Clementê VII (1378-94) người Genève, lập giáo triều tại Avignon. Vua Pháp Charles V công nhận Clementê VII đưa đến cuộc ly giáo kéo dài 40 năm.

a/. Tình hình chia rẽ

Nước Kitô bị chia đôi theo địa dư: Phía Roma có Đức, Anh, Ái, Bỉ, Ý và Đông Âu; Phía Avignon có Pháp, Savoie, Napoli, bán đảo Ibérique. Mỗi bên đều có các vị thánh ủng hộ. Kế vị Urbano VI là Bonifacio IX (1389-1404). Kế vị Clementê VII là Benedicto XIII (1394-1423). Các Giáo hoàng ra vạ tuyệt thông lẫn nhau.

Các nhà thần học Paris đề nghị ba giải pháp là thoái vị, hòa giải với trọng tài, hoặc công đồng. Thế nhưng cả hai giáo hoàng không chịu thoái vị. Phía Roma có hai giáo hoàng mới là Innocente VII (1405-06) và Gregorio XII (1406-17). Năm 1407, vua Pháp Charles VI tự nguyện mời hai bên hòa đàm nhưng không thỏa thuận được địa chỉ. Giải pháp hai cũng thất bại.

Các Hồng y của hai bên thấy vậy liền họp nhau tại Pisa (1409) kết án thủ lãnh cả hai phe là bè phái, lạc đạo và bội ước, đồng thanh bầu Alexandro V (1409-10) rồi bầu Gioan XXIII (1410-19), trụ sở ở Bolonia, Đức. Thế là Giáo hội có cùng lúc ba giáo hoàng.

b/. Công đồng Constancia kết thúc phân ly

Theo yêu cầu của hoàng đế La-Đức Sigismund, giáo hoàng Gioan XXIII đứng ra triệu tập công đồng Constancia (1414-18). Ngay phiên họp đầu, công đồng yêu cầu ba giáo hoàng từ chức:

- * Gioan XXIII bỏ trốn, bị bắt giam, cách chức, nhưng sau được tự do khi nhận quyền giáo hoàng mới.
- * Gregorio XII tuyên bố thoái vị.
- * Benedicto XIII đầu đã 90 tuổi vẫn không từ chức nên bị công đồng truất phế. Sống cô đơn tại một đan viện ở Valencia, ngài vẫn nghĩ mình là giáo hoàng.

Năm 1415, công đồng Constancia xác định công đồng có quyền tối cao trong Giáo hội, kết án Jean Hus và bầu đức Martino V (1417-31). Ngài chủ tọa nốt công đồng, ra nhiều sắc lệnh cải tổ rồi mới về Roma đăng quang. Đại lý giáo chấm dứt, Công đồng chung được quyết định trong tương lai sẽ họp định kỳ.

2,3. Công đồng hiệp nhất Florencia (1439-43)

Theo quyết định của công đồng trước, đức Martino V triệu tập công đồng Pavia (1423) và Bâle (1431). Công đồng Bâle tuy ít Giám mục, nhưng lại có nhiều giáo sĩ, các bề trên dòng và đại học tham dự. Công đồng đề cao việc canh tân nhấn mạnh đến việc giảm thuế các loại. Đức Eugenio IV (1431-47) trong hướng đại kết, đã hội ý với hoàng đế Byzantin, quyết định dời công đồng Bâle về Ferrera (1438) rồi Florencia (1439-43).

Hồng y Aleman với 10 giám mục và 300 chuyên viên vẫn cố chấp họp lại Bâle. Họ truất phế đức Eugenio IV và đặt ông hoàng xứ Savoie lên ngôi là Felix V (1439-49). Khi vị này từ chức, họ đặt Giáo hoàng Nicolas V trùng danh hiệu với Đức Nicolas V (1447-55), nhưng ít người hưởng ứng.

Công đồng Florencia có những thành quả sáng chói ít là bên ngoài. Các ông hoàng phía Chính Thống đang cần viện binh để đối đầu với sức tiếp quân của Hồi Giáo Thổ Nhĩ Kỳ, phía Roma liền đặt điều kiện "hiệp nhất". Công đồng Florencia gồm 150 vị bên Tây và 700 Nghị Phụ Đông Phương, đã đi sâu vào những tranh luận thần học và kết thúc tốt đẹp với sắc lệnh hiệp nhất "Laetentur coeli" vì "bóng mây buồn thảm của thời gian dài chia cắt đã qua, ánh quang của sự hiệp nhất ước mơ bấy lâu đã chiếu sáng tất cả". Đông phương được dùng bánh có men trong Thánh Lễ. Nhiều Giáo hội trở về hiệp nhất Arménie (1439), Jacobit (1442), Syria (1444), Chaldea và Maronit (1445). Thế kỷ sau thêm Ucraina (1596), Rumani (1697)...

Thế nhưng việc hiệp nhất không được trọn vẹn. Các giáo chủ ủng hộ hiệp nhất như Isidoro thành Kiev, Josephus thành Constantinople bị các giáo sĩ và dân chúng phản đối. Còn các Giám mục phản đối bản văn như Marco thành Epheso thì được tung hô như người hùng bảo vệ Chính Thống Giáo. Tình hình thêm xấu khi Tây Phương thờ ơ trước vận mạng của Constantinople, bị rơi vào tay Thổ Nhĩ Kỳ năm 1453. Với thời gian việc đại kết vẫn có thể thành sự, nhưng trước mắt, quan hệ Đông Tây chấm dứt, các dị biệt ngày càng tăng.

Cuối cùng, uy tín giáo hoàng được củng cố. Đức Eugenio IV tuyên bố chỉ nhìn nhận những sắc lệnh Constancia không nghịch với quyền tối cao của giáo hoàng. Thế nhưng, nửa sau thế kỷ XV, vì lạc vào chính sách đề cao nước Ý và cơn hỏa mù thời phục hưng, các giáo hoàng chỉ bận tâm làm đẹp thành phố Roma, mang tiếng nhiều về tệ nạn xa hoa, háo danh, vụ lợi và thiên tư con cháu trong gia tộc.

III. CUỘC KHỦNG HOẢNG XÃ HỘI

3.1. Những bất hạnh của thời đại

a/. Chiến tranh, ôn dịch và chết chóc

Âu Châu thế kỷ XIV - XV còn chồng chất những tai ương, kinh hoàng nhất là "**Cơn Dịch Đen**" (1347-49) thảm sát 1/3 dân số. Rồi chiến tranh các vùng như Chiến Tranh "Trăm Năm". Nhưng nạn nhân các cuộc chiến còn ít hơn nạn nhân trong các cuộc cướp phá, thiêu hủy làng mạc đô thị. Nhiều thánh đường thiếu mái, nhiều giáo sĩ bị giết, nhiều nơi không tìm ra bánh rượu để dâng lễ.

Vì thế người ta luôn bị cái chết ám ảnh. Các tranh ảnh sách vở thuật lại những cái chết thê thảm. Các cuộc khiêu vũ quỷ thần (hóa trang thần chết và các bộ xương khô) nhấn mạnh con người bình đẳng trước thần chết. Người ta ít khóc người chết và chuẩn bị chết với các nghệ thuật chết. Ở Paris, nghĩa trang là nơi nhiều người tụ họp nô đùa giải trí nhất.

b/. Ma quỷ với con người

Trước cái chết mọi nơi, người ta tìm cách giải thích. Đúng là Thiên Chúa trừng phạt tội con người? Đó là nguồn gốc các "đoàn rước đánh tội" đèn đỏ máu giữa phố. Thế nhưng thảm họa vẫn chưa dứt, satan được gán cho mọi bất hạnh. Cơn sốt ma quỷ kéo dài đến thế kỷ XVII, cụ thể qua các bà phù thủy. Nhiều người thích coi bói và liên lạc với ma quỷ dù hàng ngàn người phải lên dàn lửa. Một thần học sai lầm cộng với tâm lý bệnh hoạn là lời giải thích cho các biểu hiện ngoại nhiên về quỷ ma.

3.2. Cuộc khủng hoảng tri thức

Các xáo trộn trong Giáo hội, các tranh chấp giữa giáo hoàng - hoàng đế, việc có hai ba giáo hoàng giữa một xã hội mất ổn định, khiến người ta ngày càng bán tín bán nghi. Tương quan triết thần đã mất dần thế quân bình của thế kỷ XIII.

Phái Duy Danh của **Ockham** (+1350) đề cao vai trò dân chúng hơn ý kiến Giáo hội. Theo ông, người ta không thể dùng lý trí để biết Thiên Chúa, các ý niệm thần học chỉ là mớ danh từ. Vì thế ông cổ vũ đọc Thánh Kinh và hạnh các thánh. Thiên Chúa hoàn toàn tự do thưởng phạt ai tùy ngài muốn.

Wiclif (+1384) đề cao Thánh Kinh so với Truyền Thống và nhân danh triết học (Ockham) chối việc Minh Thánh biến đổi bản thể. Trong bối cảnh đại ly giáo, ông chối bỏ thần học truyền thống. Theo ông, không thể đồng hóa Giáo hội với các thủ lãnh chống lại luật Chúa vì Giáo hội là toàn thể những người được tiền định, có Đức Kitô là thủ lãnh. Cuốn "Thánh Thể" bị Công đồng Lyon (1382) lên án, ông vắng lời xin hiệp thông với Giáo hội và qua đời cách thánh thiện.

Jean Hus (+1415): trong bối cảnh ba giáo hoàng, Hus không coi Giáo hội cơ chế là Giáo hội thực. Bị Gioan XXIII kết án, nhưng ông vẫn được dân Tiệp Khắc ủng hộ. Jean Hus mạnh dạn đến công đồng Constancia, chứng minh ý kiến mình có căn bản Tin Mừng. Bị bắt giam, ông viết thư tự nhận mình từ đạo cho chân lý. Cuộc hành trình Jean Hus gây ra nội chiến nhiều thập niên, vì ngay khi đó, 450 lãnh chúa viết thư bênh vực ông là người chính thống về giáo lý.

3.3. Những thay đổi trong đời sống đức tin

Trước ám ảnh cái chết, mỗi ưu tư ơn cứu độ và vì mất tín nhiệm nơi giáo quyền, đời sống Kitô hữu có nhiều biến chuyển. Nói chung họ dựa vào kinh nghiệm cá nhân hơn là uy tín phẩm trật. Như trường hợp Jeanne d'Arc (+1431), cô tin vào thị kiến hơn là Giám mục, đan sĩ và thần học gia Ăng-lê. Tuy nhiên khuynh hướng kinh nghiệm cá nhân đã chuyển thành hai chiều trái ngược: hoặc trở thành mê tín, hoặc đào sâu đích thực đời sống nội tâm.

Nhiều người tự tìm ơn cứu rỗi bằng những phương thế trong tầm tay: gia tăng số kinh số lễ, tôn kính thánh tích. Có người, nhất là các ông hoàng, sau những thời kỳ buông thả, đã tìm cách đền bù bằng những khắc khổ ngẫu hứng bệnh hoạn.

Lòng đạo đức thời này cũng đi sâu hơn vào lòng yêu mến nhân tính Đức Kitô. Một tác giả nói thời này được ơn khóc lóc. Mỗi tín hữu tốt đều phải cảm thương cuộc khổ nạn Đức Kitô cùng đau khổ với Ngài.

Đầu thế kỷ XIV, nở rộ **phong trào thần bí** có nền tảng thần học.

Ba vị Dòng Đaminh là Eckhart (+1327), Gioan Tauler (+1361) và chân phước Henri Suso (+1366) cùng với linh mục Rysbroek Flamand dòng Augustin (+1381) tạo nên phong trào thần bí lưu vực sông Rhin nhấn mạnh sự "chiêm ngưỡng mến yêu và ước muốn kết hiệp với Thiên Chúa" vượt qua mọi ngôn từ.

Cuối thế kỷ XIV, ước vọng sống thiêng liêng lan tràn đến giáo dân nam nữ ngoài tu viện. Họ họp thành các nhóm thần bí bị nghi ngờ như nhóm Béguine, Béghard, hoặc gia nhập các dòng Ba Carmelo, Phanxicô, Đa Minh... như thánh nữ Catharina Sienna (1347-80). Những thành phần này dựa vào cảm tính tôn giáo và các phương thể tiến đức. Linh đạo của họ như tác phẩm "Đối Thoại" của thánh Catharina thích hợp với đại chúng nên được phổ biến rộng rãi hơn.

Linh mục Gerson (+1429) chương án đại học Paris được coi như người khởi xướng trào lưu "sùng kính tân thời" (Dévotion moderne). Phong trào được kết tinh trong cuốn "**Gương Phức**" thường được gán cho Thomas Kempis (+1471) dòng Augustino. Nội dung coi thường thần học, khoa học, trí tuệ, nhấn mạnh việc bỏ ý riêng theo ý Chúa qua cầu nguyện, suy niệm và khấn nài lòng Chúa xót thương. Với những câu ngắn như châm ngôn, sách đánh động tâm hồn và gợi ý thực hành dễ dàng. Bầu khí sùng mộ "mô-đéc" này giúp ta hiểu về những nhân vật thời phục hưng như Erasme, Luther...

IV. GIÁO HỘI BÊN ĐÔNG PHƯƠNG

4.1. Những tòa giáo chủ cho dân Slave

Do ảnh hưởng các thánh Cyrillo và Methodo, hai Giáo hội Bungari và Serbia gần gũi với Constantinople hơn là Roma. Tòa giáo chủ Bungarie đặt tại Tarnovo, còn Serbia tại Pec. Khi hai nước này bị Hồi quân xâm chiếm, hai Giáo hội này đi dần vào bóng tối.

Tại vùng đất Nga, Giáo hội Kiev có vị trí trung tâm được Constantinople yểm trợ tối đa trong ngành nghệ thuật tiêu biểu là việc xây dựng nhà thờ Sophia ở Kiev. Thế nhưng từ năm 1240, Kiev bị người Mông Cổ chiếm đóng. Các vùng Nga Bắc, đặc biệt là Matxcova phải hiệp lực giải phóng Kiev (nổi tiếng là trận Kourikovo 1380 do thánh Sergius cầm đầu). Quan hệ với phía Latinh ngày càng xấu đi, thánh Alexander Nevski và ông hoàng Novgorod đã phải vất vả đánh đuổi dòng Teutonic năm 1242. Năm 1325 tòa giáo chủ của dân Nga được chuyển về Matxcova. Năm 1448, sau khi phản đối sắc lệnh hiệp nhất của công đồng Florencia, một công đồng Nga tuyên bố Giáo hội tự trị, đặt thủ phủ tôn giáo tại Matxcova.

4.2. Byzantin sụp đổ

Sau cuộc binh thánh giá IV, đế quốc Byzantin tái thiết từ 1261, nhưng thực chất chỉ còn hai bán đảo Bosphore và Mistra. Năm 1453, thành phố bị quân Thổ Nhĩ Kỳ bao vây... Ngày 28-5-1453, dân chúng còn rước kiệu và dâng lễ tại đền thờ Sophia. Hoàng đế Constantin Dragares XI lãnh bí tích cuối cùng và hôm sau bị giết trên tường thành. Ngày 30-5, Sultan Mahomet II cỡi ngựa bước vào đền thờ Sophia ngón ngang xác người. Roma đệ nhị đến ngày tàn. Matxcova đứng ra đảm nhiệm vai trò bảo vệ Giáo hội Chính Thống và tự nhận là Roma đệ tam (1461).

4.3. Linh đạo Đông phương

Các Giáo hội Đông phương từ Bulgari, Serbia, Russe, Hy-lạp... có nhiều điểm tương đồng: tinh thần đan viện và truyền thống nghệ thuật qua ảnh tượng. Núi thánh Athos tại Hy Lạp quy tụ nhiều đan viện của mọi quốc gia Chính Thống. Sau một thời gian, các đan sĩ về phục vụ tại quê nhà, khá nhiều vị được chọn làm Giám mục, đôi khi làm giáo chủ nữa.

Các vị thánh nổi danh như thánh Gregorio ở Sinai, thánh Théodose ở Tarnovo, thánh Saba ở Serbia, và thánh Sergius vị sáng lập đan viện Chúa Ba Ngôi Nga (+1392). Đặc biệt thánh Gregorio Palamas (+1359) đan sĩ Athos sau làm giám mục Thes-salonica, đã có công tổng hợp thần học Chính Thống "Hésychia", một dạng định tâm để chiêm niệm.

Nhiều nhà thờ đan viện còn lưu lại các tranh Mosaic, tranh vẽ và tượng của giai đoạn này. Tác phẩm Ba Ngôi Thánh của Andrei Roublev họa năm 1411 được cả thế giới biết tiếng.

TOÁT YẾU

Cuối thế kỷ XIII, Nước Kitô bước vào cuộc khủng hoảng toàn diện: từ quyền bính xã hội đến tri thức. Nền tảng Nước Kitô là quyền Giáo Hoàng bị đặt thành vấn đề. Các quốc gia Tây Âu dần dần dành lấy quyền độc lập.

Vua Pháp Philippe le Bel cho bắt giam tác giả thông điệp nêu cao thần quyền "Duy Nhất Thánh" (1302) tại Anagni năm 1303. Tiếp theo là bảy Giáo Hoàng lập giáo triều tại Avignon, Pháp gần 70 năm. Sau đó Giáo hội còn phải chịu 40 năm ly giáo Tây phương với hai giáo hoàng ở Roma và Avignon, giai đoạn cuối còn thêm vị thứ ba ở Bologne, Đức. Công đồng Constancia 1415 phải cương quyết chấm dứt nhiệm kỳ cả ba vị để bầu đức giáo hoàng Martino V.

Xã hội Âu Châu thì bị xáo trộn vì chiến tranh, tiêu biểu là chiến tranh "Trăm Năm" Anh-Pháp, và vì thiên tai như cơn "Dịch Đen", tàn sát đến 1/3 dân số. Nhiều tín hữu bị ám ảnh bởi thần chết và quỷ ma phát sinh nhiều dạng mê tín và khổ chế tập thể. Thần học thời này không giải đáp được những thắc mắc của phái Duy Danh (Ockham). Wiclif và Hus thì phê phán cơ chế giáo sĩ.

Nếp sống đạo của tín hữu giai đoạn này cũng có chiều thay đổi: nhiều người tự xoay sở các phương thế đạo đức, nhưng cũng có nhiều tâm hồn đi sâu hơn vào đời sống tâm linh. Phong trào thần bí sông Rhin đề cao sống kết hiệp với Chúa. Việc "sùng kính Tân Thời", ta còn thấy trong sách Gương Phức, nhấn mạnh việc bỏ ý riêng để theo ý Chúa.

Việc hiệp nhất hai Giáo hội Đông-Tây được xác định tại công đồng Florencia (1439) do bối cảnh xâm lấn của Hồi quân. Nên khi Constantinople thất thủ năm 1453, tình trạng chia ly còn xấu hơn trước. Từ nay Matxcova đứng ra đảm nhận vai trò bảo vệ Chính Thống và tự nhận là Roma đệ tam (1461).

CÂU HỎI

1. Bạn biết gì về biến cố Anagni 1303?
2. Lý do và hậu quả việc giáo triều đặt tại Avignon?
3. Theo bạn thời GH có hai, ba Giáo Hoàng, vị nào mới là Giáo hoàng thật?
4. Nội dung Công đồng hiệp nhất Florencia?
5. Khủng hoảng Tây Âu: xã hội thế kỷ XIV - XV?
6. Những thay đổi đời sống đức tin thời Nước Kitô khủng hoảng?
7. Bối cảnh phát sinh và nội dung sách Gương Phức?
8. Tầm quan trọng gia tăng của Tòa Giáo chủ Matxcova?

BÀI ĐỌC THÊM

BẦU GIÁO HOÀNG CUỐI THẾ KỶ XIII

Năm 1268, các hồng y họp suốt 17 tháng mà không ai đạt 2/3 số phiếu. Người ta phải giữ (nhốt) các hồng y không cho vị nào rời phòng họp, vua Louis IX thì gửi tối hậu thư thúc giục, còn dân chúng có khi rờ mái lâu đài giữa mùa mưa gây áp lực, yêu cầu các ngài bầu cử cho nhanh hơn. May mắn thay giáo hoàng đắc cử là một vị thánh, đức Gregorio X (1271-76).

Năm 1292, cuộc họp bầu giáo hoàng cũng mất gần hai năm, mới đưa lên được một đan sĩ 80 tuổi là đức Celestino V. Có điều vị giáo chủ ẩn sĩ này, choáng váng trước những xung đột chính trị đã xin thoái vị để được về rừng sâu. Mười một ngày sau, đức Bonifacio VIII đắc cử, vị giáo hoàng của lâu đài Anagni.

CHIẾN TRANH TRĂM NĂM

Ba người con trai của Philippe le Bel là Louis X, Philippe V và Charles IV đều không có con nối dõi, ngai vàng được chuyển giao cho Philippe VI em họ của các cậu. Công chúa Isabelle em gái các cậu trước đã cưới hoàng tử Anh và sinh hạ Edouard III. Nhân vụ tranh chấp mua bán vải vóc tại Flandre, Edouard III tự xưng là vua nước Pháp và đem quân xâm lấn. Chiến tranh trăm năm có bốn giai đoạn:

- + 1340-64: Anh chiếm khoảng 1/4 nước Pháp.
- + 1364-80: Pháp tái chiếm gần hết.
- + 1380-1422: Vì nội chiến Pháp mất 1/2 lãnh thổ.
- + 1422-52: Nhờ thánh nữ Jeanne d'Arc Pháp ủng hộ, Charles VII đuổi Anh ra khỏi bờ cõi, chỉ trừ Pas-de-Calais.

Sau chiến tranh trăm năm, quân đội hai bên đều tiến bộ, giai cấp thị dân tiến lên ngang hàng với quý tộc và tăng lữ; tinh thần quốc gia ngày càng được nâng cao.

TƯ LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN ANAGNI

* Philippe xác định quyền của mình (1297)

Sự điều hành các việc trần thế trong vương quốc chỉ thuộc duy đức vua chứ không thuộc ai khác. Vị này không nhận quyền từ ai cả, không phải vâng phục bất cứ ai trong tất cả mọi vấn đề trần thế thuộc nước mình.

* Bonifacio VIII trong nghị hội

Các vị tiền nhiệm của chúng ta đã truất phế ba hoàng đế Pháp, điều đó còn ghi rõ trong sử biên niên của Pháp và của ta. Vì vua Pháp hiện nay đã phạm những điều tổ tiên y đã phạm, nên nếu không hối cải, ta cũng phải đau buồn truất ngôi y như một đứa con xấu.

* Thông điệp Unam Sanctam

(...) Giáo hội thánh và duy nhất, chỉ có một thân thể, một đầu chứ không thể có hai đầu như quái vật, đầu đó là Đức Kitô và Phêrô, đại diện đức Kitô và các đáng kể vị Phêrô(...) Thế quyền phải vâng phục thần quyền(...). Nếu quyền trần gian sai lạc, quyền thiêng liêng sẽ thẩm xét, nếu quyền thiêng liêng cấp dưới sai lạc, sẽ có quyền cao hơn phán định. Nếu quyền tối cao sai lạc, chỉ có Thiên Chúa chứ không phải con người phán xét được(...). Quyền này tuy được con người thể hiện, nhưng là quyền do Chúa chứ không do con người(...) Vì thế, chúng tôi tuyên ngôn và công bố rằng: việc vâng phục giáo chủ Roma là tuyệt đối cần thiết cho ơn cứu độ của mỗi người.

* Bản cáo trạng đức Bonifacio VIII của Nogaret

Tôi khẳng định cá nhân bị cáo, biệt danh Bonifacio không phải là giáo hoàng. Y không qua cửa mà vào nên phải coi là tên trộm cắp. Tôi khẳng định y đã công khai lạc đạo, mại thánh đáng kinh tởm như chưa từng có từ tạo thiên lập địa đến bây giờ. Cuối cùng tôi khẳng định kẻ gọi là Bonifacio đã phạm những tội ác to lớn, rõ rệt và bất khả chữa trị. Cần phải có một công đồng chung để phán xét và kết án y.

(JC Để đọc LSGH I,p 179)

MARSILIUS DE PADUA (1275-1342)

Viện trưởng đại học Paris từ 1313

Con người liên kết với nhau để sống thỏa mãn, giúp nhau tìm kiếm và trao đổi các sản phẩm(...). Các ông hoàng hành động theo luật và quyền được ủy thác, chính là qui luật và thước đo của mọi hành vi dân sự.

(...) Giáo hội là toàn thể những người tin và kêu cầu Danh Đức Kitô... Các tác vụ, linh mục, giám mục, phó tế thôi chưa phải là Giáo Hội... Đức Kitô ấn định quyền kêu gọi, điều tra, thẩm định, giải quyết và kết án, là quyền thuộc về toàn thể tín hữu làm thành một cộng đoàn là công đồng chung.

(*Defensor Pacis; theo Pacaut, trong Théocratie, p280-282*)

PÉTRAQUE THỎA MẠ AVIGNON

Avignon, Babylon vô đạo, địa ngục của người sống, ổ tội lỗi nhơ nhớp, công rãnh của địa cầu. Tại đây người ta không thể thấy đức tin lẫn đức ái, không tôn giáo, không có lòng kính sợ Chúa lẫn liêm sỉ, không có gì ngay chính, không có gì thánh thiện, dù đó là trú sở của Giáo hoàng, với điện thờ và đồn lũy(...)

Các hồng y, thay vì là những tông đồ đi chân không, đã trở thành những kẻ sa hoa, cỡi ngựa phủ toàn vàng, hàm thiếc cũng vàng. Và nếu Chúa không cản tội sa hoa ấy, chẳng bao lâu giày họ cũng bằng vàng. Người ta thấy các ngài như những vị vua Ba tư hay xứ Parthes, mà họ phải tôn thờ và họ không dám đến gần với hai bàn tay trắng.

(*JC Để đọc LSGH I. 181*)

HƯỚNG NHÌN ĐẠI KẾT

(Theo Roger Aubert, *Introduction Générale trong bộ Nouvelle Histoire de l'Eglise, T.I*)

Đừng quên rằng những Giáo hội tách rời Roma vẫn tiến triển. Đức Pio XI có nói: "Các mẫu tách khỏi đá có vàng, vẫn có vàng". Do đó Chính Thống, Tin Lành, Anh Giáo, tuy cách lìa khỏi Una Sancta, vẫn mang theo mình gia sản chung là Thánh Kinh và phép rửa. Đôi khi họ cũng duy trì tất cả các bí tích cũng như hàng giám mục. Ở đó vẫn được nuôi dưỡng bằng những giá trị Kitô giáo tích cực. Hơn nữa, đôi khi có thể họ còn đánh giá chính xác hơn một số nội dung, họ thấy là quan trọng cách đơn phương, nhưng qua thời gian được biện minh là tích cực.

Từ đó người ta sẽ thấy rằng, tuy Roma bảo toàn qua các thời đại điều chủ yếu của gia sản thánh được Đức Kitô ủy thác vẫn có thể được phong phú hơn nhờ tiếp xúc với những anh em ly giáo, chờ ngày hòa hợp, ngày người ta được thấy tất cả đều đoàn tụ trong một tổ ấm.

Trích:

THƠ CHUNG 1980 ĐẠI HỘI GIÁM MỤC VIỆT NAM

SỐ 7: HỘI THÁNH VÌ LOÀI NGƯỜI

Bởi vậy, sứ mạng của Hội Thánh không những là đem Phúc âm và ân sủng của Chúa Kitô đến cho nhân loại, mà còn đem tinh thần Phúc âm thấm nhuần và hoàn thiện những thực tại trần thế (TĐGD.5). Không có sinh hoạt nào của con người lại xa lạ đối với sứ mạng của Hội Thánh, và ngược lại, không có sinh hoạt nào của Hội Thánh, không liên quan tới tất cả cuộc sống con người. Lời rao giảng Tin Mừng và các cử hành bí tích đem ân sủng của Thiên Chúa vào đời sống con người, còn sinh hoạt trần thế của tín hữu, đem thực tại của con người đến với Thiên Chúa. Do đó, đối với người tín hữu, xao lãng bốn phận trần thế tức là xao lãng bốn phận đối với tha nhân, và hơn nữa đối với chính Thiên Chúa, khiến phần rỗi đời đời của mình bị đe dọa" (MV 43).

Tóm lại, sứ mạng của Hội Thánh là tiếp nối sứ mạng của Chúa Giêsu Kitô, Đấng đã đem đến không phải để được người ta hầu hạ, nhưng để phục vụ tất cả loài người. Đúng như Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II đã giải thích trong thông điệp "Đấng Cứu Chuộc con người" rằng: "Con người là con đường của Hội Thánh". Nghĩa là tất cả mọi con đường của Hội Thánh đều dẫn tới con người" (ĐCCCN.14). Đây cũng là điểm gặp gỡ giữa Hội Thánh và xã hội trần thế, vì dù "tin hay không tin, mọi người đều phải góp phần xây dựng thế giới cho hợp lý, vì họ cùng chung sống trong thế giới này" (MV 21,6).

SỐ 15: QUÁ KHỨ HIỆN TẠI VÀ TƯƠNG LAI (...)

Nhìn về quá khứ, chúng tôi cảm mến sâu sắc bàn tay nhân lành của Thiên Chúa đã êm ái và mạnh mẽ hướng dẫn Hội Thánh Người trên đất nước Việt Nam chúng ta. Chúng tôi biết ơn công lao của vô vàn tín hữu đã làm sáng tỏ đức tin và lòng yêu nước của mình. Đừng nhìn về quá khứ với mặc cảm và phán đoán tiêu cực. Lịch sử luôn pha lẫn ánh sáng và bóng tối, cũng như đời sống của những người con Chúa vẫn có cả ân sủng và tội lỗi. Nhưng, dựa vào tình thương của Chúa Cha, dựa vào Lời ban sự sống của Đức Giêsu Kitô và sức mạnh của Thánh Thần, chúng ta hãy mạnh dạn nhìn vào hiện tại và tin tưởng ở tương lai.

Chúng ta có giáo lý của công đồng Vaticano II như luồng gió mát của Chúa Thánh Thần thổi trong Hội Thánh: Chúng ta tự hào là công dân của nước Việt Nam anh hùng, độc lập thống nhất; và trong đà phát triển chung của cả nước, chúng ta được tình đồng bào thông cảm giúp đỡ trong khối đại đoàn kết dân tộc, nên chúng ta hãy hân hoan chu toàn sứ mạng vinh quang của mình(...).

Phần III



GIÁO HỘI THỜI PHỤC HƯNG

Chương 12

PHỤC HƯNG VÀ CẢI CÁCH (TIN LÀNH)

Thế kỷ XV - XVI



Đức hồng y Cajetan (trái) gặp gỡ
linh mục Martin Luther (phải)

I. ÂU CHÂU THỜI PHỤC HƯNG

1.1. Cuộc khai sinh các nước tân tiến

Vào cuối thế kỷ XV, xuất hiện những quốc gia với ranh giới rõ rệt dưới quyền một vị vua thống lĩnh về kinh tế lẫn quân sự. Các quốc gia này muốn tách khỏi những quyền lực thời trung cổ, khỏi quyền giáo hoàng và đế quốc La-Đức:

- **Anh và Pháp** xác định ranh giới sau chiến tranh "Trăm năm" (1453). Vua Pháp Francois I được Đức Lêo X trao quyền chỉ định Giám mục và đan viện trưởng qua thỏa ước Bologna 1516. Anh hoàng Henri VIII (1509-47) cũng nắm giữ vai trò hàng đầu trong lãnh vực chính trị và tôn giáo Âu-châu.

- **Nước Tây Ban Nha**, được thống nhất qua cuộc hôn nhân giữa Isabella de Castilla và Fernando de Aragona năm 1469 và hoàn tất năm 1492, sau khi tái chiếm Grenada, vị trí cuối cùng của Hồi-giáo tại nước này. Để phục vụ lợi ích quốc gia, các "ông hoàng Công giáo" tổ chức lại Tòa tra (1478), nhằm truy nã gắt gao những người theo lạc giáo, hồi giáo hay Do thái giáo.

- **Đế quốc La-Đức**: từ năm 1438 chức hoàng đế Đức do bảy ông hoàng bầu lên, thuộc về nhà Habsbourg. Maximilian (1493-1519), qua hai cuộc hôn nhân chiếm thêm Bourgogne và Milan. Ông dùng hôn nhân của con và cháu để lấy Tây Ban Nha, Hung-ga-ri. Cháu ông là **Carlos Quinto** (1519-1556) được bầu lên làm hoàng đế, được thừa hưởng toàn bộ tài sản đó, kèm thêm các thuộc địa ở Tân thế giới, vì thế Carlos Quinto luôn mang trong mình giấc mộng bá chủ địa cầu.

Trong khi đó, quyền giáo hoàng đã bị giảm sút từ thời có cuộc đại ly giáo. Một số vị cuối thế kỷ XV lại gắn bó với các ông hoàng người Ý để phục vụ nước Ý nên đã trở thành đối thủ của Pháp và nhà Habsbourg. Có vị chỉ lo làm giàu cho gia đình và con cháu. Tệ hại nhất dưới thời Alexandro VI nhà Borgia (1492-1503), nhiều lễ lạc vui chơi được tổ chức ngay tại giáo triều. Vị giáo hoàng này lên ngôi nhờ tiền bạc và tự bôi nhọ tên tuổi vì hai người con là Cesarano và Lucrecia. Còn Đức Julio II (+1513) với mũ chiến và giáp sắt thì chỉ lo điều quân bảo vệ đất Tòa thánh.

Đóng góp đáng kể nhất của 10 vị giáo hoàng từ đức Nicolas V đến Lêo X (từ 1447 đến 1521) là vấn đề "văn hóa và nghệ thuật" thời phục hưng, các vị đứng ra bảo lãnh hoặc thuê mướn nghệ nhân xây dựng, khắc vẽ, trang hoàng các ngôi Thánh đường, cung điện và lăng tẩm.

1.2. Đổi mới văn hóa nghệ thuật

Ông tổ thời phục hưng là thi sĩ Petrarca (+1374), nhà nhân bản Florence. Nhưng phong trào Phục Hưng nở rộ từ 1453, khi Constantinople thất thủ, nhiều nhà bác học Hy-lạp như Bessarion sang Tây phương tị nạn, mang theo nhiều thủ bản Hy ngữ. Người Tây phương có dịp khám phá lại nền văn minh Cổ Đại dưới mọi hình thức: văn chương, nghệ thuật và khoa học. Các học giả người Ý say mê nghiên cứu nền văn chương cổ cho tới lúc này vẫn đang "ngủ yên" trong các đan viện.

Việc chế tạo máy in của Gutenberg (1440) đã giúp cho nhiều tác phẩm trước dành riêng cho một số người nay được phổ biến rộng rãi. Nhiều tài liệu cổ được dịch từ nguyên bản: các triết gia cổ, các giáo phụ, Kinh thánh và sách đạo đức. Hầu hết các sách đầu tiên được in là sách tôn giáo. Khát vọng hiểu biết và hành động bùng lên trong mọi lãnh vực, biểu hiện qua kiến thức bách khoa của những nhà nhân bản và thành tích của những nhà chinh phục, thám hiểm.

a/. Nhân bản thuyết và đức tin Kitô giáo

Nói chung, văn học thời phục hưng mang ba đặc tính **quốc gia, nhân bản và Kitô giáo**. Mỗi quốc gia đều phát triển ngôn ngữ riêng và đề cao giá trị xã hội, quốc gia mình. Các nhà nhân bản suy tư tự do hơn về cuộc đời và con người. Dante qua "Thần khúc" đã cho nhiều "đáng bậc" xuống hỏa ngục. Rabelais cổ võ lối giáo dục cá nhân tự do và tự lập.

Điều khắc hội họa có trung tâm mới tại Ý và có khuynh hướng tả chân, diễn tả đúng với thiên nhiên và cảm nghĩ của con người. Nổi bật có Michel Ange, Raphael, Leonardo Vinci và chân phước Fra Angelico...

Điều đáng lưu ý là trừ vài người như Machiavelli (+1527), tác giả cuốn "Ông hoàng", còn thì đại đa số các nhà nhân bản vốn là Kitô hữu, tìm cảm hứng sáng tác từ niềm tin và Kinh Thánh, ước ao góp phần cải thiện Giáo hội và xã hội. Thomas More (+1535) qua tác phẩm "Lý tưởng quốc" đã phê phán Giáo hội, nhưng ông giữ vững niềm tin để lãnh nhận ngành lá từ đạo.

b/. Đường hướng cải tổ của Erasme

Erasme (+1536) được người đương thời gọi là "ông hoàng các nhà nhân bản". Qua tác phẩm "Ca ngợi nàng điên" và "Đàm Thoại" ông đã phê phán xã hội về mọi mặt, đặc biệt về các giáo sĩ. Nhưng bận tâm chính của Erasme là "tái sinh con người bằng cách thanh luyện tôn giáo". Ông muốn cải tổ thần học bằng cách trở về nguồn. Ông cho xuất bản Tân Ước bằng Hy ngữ (1516) và nhiều tác phẩm Giáo phụ, để giải thích Kinh Thánh cho đúng. Theo ông, mục đích chính của thần học là khám phá Đức Kitô; các tranh luận thần học vô ích nếu không hoán cải được ai; phải giúp cho mọi người hiểu Tin Mừng bằng chính ngôn ngữ của họ; phải trở về với tôn giáo nội tâm của "tinh thần hữu ích thực và hoàn hảo".

Erasme cũng đề nghị chính sách cai trị đặt căn bản trên Tin Mừng. Các ông hoàng phải được huấn luyện theo chiều hướng đó. Erasme cũng mạnh dạn đấu tranh cho hòa bình, coi việc các tín hữu đánh nhau là gương mù. Nếu con người phát động chiến tranh, họ phải đình chiến và liên kết với nhau dưới quyền một trọng tài. Tuy có ảnh hưởng rộng lớn, nhưng trong thực tế, đường hướng cải tổ của nhà nhân bản Hà-lan này đã không thành công.

1,3. Ước muốn cải tổ trong Giáo hội

Cách nhìn lạc quan của một số nhà nhân bản không che lấp được nỗi lo sợ sâu xa của con người cuối thế kỷ XV. Khắp nơi đều nói đến thị kiến, khải huyền, đến ngày tận thế. Tín hữu lo sợ mất linh hồn vì nghĩ Chúa toàn năng tiền định tùy tiện và sa tan luôn rình rập khắp mọi nơi. Thực vậy, đồng thời với phong trào phục hưng là cuộc hồi sinh của ma thuật và việc truy lùng các pháp sư.

a/. Giáo hội chậm đáp ứng

Để giải tỏa những lo âu trên, các tín hữu gia tăng đọc kinh kính đức Mẹ, hành hương và tôn sùng các thánh để tìm ân xá. Một số khác đào sâu đời sống tôn giáo qua việc đọc Kinh Thánh và sám hối. Nói chung họ ít tín nhiệm vào tổ chức Giáo hội. Nhiều linh mục không đạt tiêu chuẩn về cả tư cách lẫn kiến thức như tín hữu mong chờ. Nhiều linh mục quá lo đến bổng lộc, kiêm nhiệm những tòa ở xa nơi cư trú. Chẳng có hy vọng gì vị giáo hoàng chính đốn những lạm dụng này. Chính các ngài cũng thu tích tiền bạc để xây cất và chi phí. Các ngài chuần miến cho giám mục sống xa địa phận, cho phép thu thuế và đôi khi dùng hình thức như buôn bán ân xá nữa.

b/. Những phê phán và đòi hỏi canh tân

Ngày nay, chúng ta phải ngạc nhiên về giọng điệu chua cay của Erasme trước những lạm dụng trong Giáo hội, cũng như lời kết án mạnh mẽ của Savonarola trong những năm 1494-1498. Tại

Florenzia, Savonarola tiến hành cải cách xã hội tại địa phương (giảm thuế, xóa nợ người nghèo...). Với giọng văn sấm sét, ông chỉ trích gắt gao những lạm dụng của đức Alexandro VI, loan báo án phạt Thiên Chúa, dù phải lên giàn lửa.

Nhiều người nghĩ đến biện pháp Công đồng. Năm 1512, đức Julio II khai mạc công đồng Lateranô V, lên án các lạm dụng trong Giáo hội và đề ra một dự án cải tổ, nhưng không kết quả. Công đồng bế mạc tháng 3-1517, thì ngày 31-10 năm đó, Luther niêm yết bản 95 đề tài chống ân xá tại nhà thờ Wittenberg.

II. NHỮNG NHÀ CẢI CÁCH

Đã từ lâu, tiếng "cải cách" (réforme) đồng nghĩa với đồ vỡ trong Giáo hội mà người ta phải tìm ra kẻ chịu trách nhiệm. Thường người ta cho rằng vì trong Giáo hội có quá nhiều lạm dụng, lại không có hy vọng thay đổi, nên một số người rời bỏ Giáo hội. Nhưng hiện nay, đa số đã nhận ra những nguyên nhân tâm linh sâu xa của cuộc cải cách. Vì, cải cách đã phát sinh từ lòng mộ đạo cuối thời trung cổ và từ nỗ lực say mê tìm kiếm Đức Kitô trong Tin Mừng.

Trước đây, quả là khó nhận định chính xác về các nhà cải cách, nhất là về Luther. Vì dưới cặp mắt anh em Tin Lành, thì Luther là "vị lương y nghiêm khắc", là "thiên sứ được Chúa soi dẫn để đánh đổ tên phản Ki-tô ở Roma". Còn với người Công giáo, đó chỉ là một nhân vật thô kệch, kiêu căng, khoác lác và đam mê, đã rời bỏ Giáo hội để thỏa mãn những bản năng của mình. Cái nhìn thống nhất chỉ mới có trong vài thập niên gần đây. Mọi người đều nhìn nhận tiến trình đức tin của Luther. Ít người còn hồ nghi về những khuyết điểm và thiếu hiểu biết của Roma. Đồng thời anh em Tin Lành cũng thừa nhận những giới hạn của chính Luther.

2.1. Luther, vị tiên phong

Người ta vẫn coi ngày 31-10-1517 là ngày khai sinh phong trào cải cách. Nhưng biến cố hôm đó chỉ là kết thúc một giai đoạn đã khởi sự từ lâu. Luther, trong những bài viết vào cuối đời, đã kể lại hành trình đời mình giúp ta hiểu điều này.

Martin Luther, chào đời năm 1483 tại Eisleben, miền Saxe nước Đức, trong một gia đình thợ mỏ. Lớn lên trong nền giáo dục nghiêm khắc, cậu có ấn tượng mạnh về tôn giáo trừng phạt, luôn sợ chết và hỏa ngục. Năm 1505, sau khi thoát chết trong một cơn bão tố, cậu hứa và giữ lời, vào dòng Ẩn Sĩ Augustin ở Erfurt. Tại đây, người đan sĩ khổ hạnh Luther thụ phong Linh mục và được cử đi dạy Kinh Thánh tại đại học Wittenberg. Dù đã giữ kỷ luật khít khao, ông không thấy tâm hồn được bình an. Dục vọng, khuynh hướng tội lỗi vẫn còn đó. Theo thần học đương thời, Thiên Chúa làm gì tùy thích, cứu người này, phạt kẻ khác... Bỗng một hôm, Luther tìm ra giải đáp cho nỗi khắc khoải đó khi đọc thư Roma: "Con người được công chính hóa nhờ đức tin chứ không do việc làm của lề luật" (Rm 3,28). Nghĩa là, người ta được cứu không phải do những cố gắng của mình, nhưng chính Thiên Chúa cho họ nên công chính nhờ ân sủng Ngài. Con người vẫn là tội nhân, nhưng nếu tin, họ sẽ được Chúa cứu. Thế là Luther tìm thấy niềm vui và an bình.

a/. Vấn đề ân xá

Vấn đề ân xá đã cho Luther cơ hội công bố khám phá của ông. Bấy giờ nhiều tu sĩ đi khắp nước Đức rao giảng về ân xá. Có kẻ dám nói: "Một linh hồn được lên trời khi đồng tiền kêu vang dưới đáy hòm tiền". Áp lễ Các Thánh (31-10-1517) dân chúng nô nức đi viếng hài cốt để lãnh nhận ân xá. Luther tức giận niêm yết 95 luận đề về ân xá lên cửa nhà thờ Wittenberg. Đây là lời phản kháng đối với sự an toàn giả tạo do ân xá mang lại. Người tín hữu không thể mua bán ân sủng mà Chúa ban cách nhưng không. Luther tỏ ra ôn hòa khi nói đến quyền Giáo hoàng, ông không nghĩ là phải đoạn giao với Roma. Các luận đề của ông rất thành công ở Đức và khắp Âu Châu. Chính Erasme cũng cổ vũ nồng nhiệt.

b/. Dẫn đến đoạn giao

Luther bị tố cáo về tòa án Roma. Trong vòng ba năm các tu sĩ cùng dòng (Augustin) và các phái viên tòa thánh cố khuyên ông từ bỏ những xác quyết của mình. Nhưng cuộc tranh cãi đã thức tỉnh

tinh thần quốc gia của người Đức. Luther trở thành người bênh vực của một dân tộc đã mệt mỏi vì chính sách thuế khoá của giáo triều Roma.

Trong ba bài viết dài về cải cách năm 1520, Luther xác định suy tư của ông: "kêu gọi quý tộc Đức", "cuộc lưu đày Babylon của Giáo hội" và "quyền tự do của kitô hữu". Ông cũng hô hào triệu tập công đồng chung, nhưng vẫn quả quyết công đồng có thể sai lầm. Lập trường của ông ngày càng cứng rắn. Nếu trước ông nói: "Chấp nhận hay không, tiếng nói của Đức Thánh Cha sẽ là tiếng Đức Kitô nói với con", thì sau ông nói: "Giờ đây tôi biết rõ, giáo hoàng chính là Quỷ Vương ra đời".

Tháng 6-1520, đức Lêo X qua tông chiếu "Exsurge", kết án 41 mệnh đề của Luther và cho ông hai tháng để tuân phục. Ngày 10-12, ông long trọng đốt bản tông chiếu. Tháng giêng năm sau ông bị vạ tuyệt thông. Tại hội nghị Worms, các ông hoàng nước Đức triệu tập ông về để xét xử. Trước mặt hoàng đế Carlos Quinto, ông cương quyết giữ lập trường "vì lương tâm và theo Kinh Thánh". Ông bị án trục xuất, nhưng bạn hữu của ông tổ chức "bắt cóc" ông đưa đi trốn. Thời gian này ông dịch Tân Ước sang tiếng Đức (năm 1533 mới dịch xong Cựu Ước).

c/. Những xáo trộn tại Đức

Nước Đức chia thành hai phe, hoặc bênh hoặc chống Luther. Nhưng phe bênh Luther lại có những động lực khác nhau. Giới quý tộc thì muốn chiếm đất đai của Giáo hội. Nông dân nghèo thì nhân quyền bình đẳng của con người trước Thiên Chúa để nổi dậy chống lại các lãnh chúa... Cuộc chiến tàn khốc bùng nổ năm 1524-1525. Điều Luther lo ngại là đám dân này dám xác nhận mình hành động theo lời Chúa như: "phải lật đổ những kẻ quyền thế xuống khỏi bệ cao"... Không thể trấn áp phe nông dân, Luther quay sang kêu gọi các lãnh chúa trấn áp cuộc nổi dậy. Thomas Muntzer (1490-1525) bênh vực nông dân, phê phán mạnh mẽ nhà cải cách, Muntzer bị bắt và bị chém đầu.

Cũng trong giai đoạn này, Luther đoạn giao với Erasme, là người không chấp nhận quan niệm bi quan của Luther về con người tự do. Luther bỏ áo dòng và kết hôn với Catharina Bora, một nữ tu hời hợt: "Để chộc giận ma quỷ... và tất cả những kẻ khá điên nghiêm cấm giáo sĩ kết hôn".

d/. Giáo lý và Giáo hội Luther

Mới đầu Luther không có ý lập Giáo hội mới. Ông nghĩ nếu Giáo hội trở về với Tin Mừng sẽ tự đổi mới. Nhưng những xáo trộn vì nhiều cách giải thích Lời Chúa quá khác biệt đã đưa ông đến chỗ xác định giáo thuyết và đề ra một tổ chức tối thiểu. Năm 1529, ông xuất bản hai cuốn giáo lý "Lớn" và "Nhỏ" (cho mục sư và tín hữu) và gặt hái nhiều thành công.

Đối với Luther, mọi sự đều khởi từ kinh nghiệm nền tảng của ông. Ý thức sâu xa mình là tội nhân, con người nhờ Kinh Thánh khám phá ra ơn cứu độ của mình do tự Thiên Chúa và bởi lòng tin mà thôi. Thiên Chúa làm tất cả. Con người không làm gì hết. Những việc tốt không làm cho con người nên tốt. Nhưng kẻ được Chúa công chính hóa thì làm việc tốt. Vì thế, Luther từ chối các truyền thống đi ngược lại vị trí tối thượng của Thánh Kinh và đức tin. Ông loại bỏ những gì con người dùng làm phương tiện để đáng nhận ơn cứu độ như: tôn kính các thánh, ân xá, lời khấn Dòng, các bí tích không ghi rõ trong Kinh Tân Ước. Tất cả những gì không ghi rõ trong Thánh Kinh đều vô giá trị. Chỉ có chức Linh mục cộng đồng của tín hữu (không cần hàng giáo phẩm). Giáo hội, cộng đồng những người tin, là thực tại vô hình, không cần tài sản và tổ chức.

Trong thực hành, Luther giữ lại hai bí tích Rửa tội và Thánh Thể, đồng thời chấp nhận việc xưng tội với Chúa. Tiệc Thánh được cử hành bằng tiếng địa phương, nhưng không phải là tế lễ, dù ông tin Đức Kitô hiện diện thực sự. Ông đề cao việc hát cộng đồng và đề nghị tổ chức tối thiểu để công bố Lời Chúa và cử hành bí tích. Các ông hoàng nắm giữ quyền Chúa ban, sẽ chịu trách nhiệm về việc này. Như thế, Luther khi từ chối quyền giáo sĩ lại tăng cường quyền cho các ông hoàng. Các Giáo hội theo Luther trở thành Giáo hội quốc gia với tổ chức thay đổi tùy từng miền từng nước.

e/. Nở rộ các nhà cải cách khác

Ngoài đồ đệ của Luther như Melancton (+1560), thì đồng thời với Luther, rộ lên nhiều nhà cải cách khắp nước Đức và Thụy Sĩ. Đa số họ là linh mục và thường là tu sĩ. Nhưng nếu họ đồng ý với Luther về đức tin và Kinh Thánh thì họ lại khác với ông khi nói về bí tích Thánh Thể. Cải cách ở

Strasbourg có Bucer (+1551) tại Bâle có Oecolampade (+1531), còn ở Nurem-berg có Osiander (+1552). Trước khi từ trần năm 1546, Luther đã đoạn giao với nhiều người trong họ.

2,2. ZWINGLI (1484-1531) tại Thụy Sĩ

Zwingli vốn được coi là nhân vật thứ ba của cải cách sau Luther và Calvin. Ông là nhà nhân bản, đồ đệ của Erasme, cha sở họ Glaris, Thụy Sĩ. Cùng các tín hữu trong xứ, ông phục vụ giáo hoàng đi chiến đấu ở Ý. Về làm cha sở Zurich, ông đưa cả thành phố theo cải cách: tục hóa các tu viện, triệt hạ ảnh tượng, tổ chức phụng vụ bằng tiếng Đức. Ông ít quan tâm đến kinh nghiệm cá nhân như Luther, mà lại nhấn mạnh đến việc tổ chức Giáo hội và giải phóng dân tộc khỏi lệ thuộc ngoại bang. Ông không ngần ngại cưỡng ép kẻ chống đối. Phái Anabaptisme cấm rửa tội cho trẻ em, ông ném họ xuống sông.

Khác với Luther, Zwingli coi Thánh Thể chỉ có sự hiện diện biểu tượng hoặc là lời hứa thuần túy. Phép rửa tội tự nó không có hiệu lực mà chỉ là dấu được Chúa chọn. Nhiều khu vực Thụy Sĩ chống lại cuộc cải cách này đưa đến nội chiến. Zwingli theo đạo quân Zurich và chết trong khi chiến đấu. Nhiều giáo đoàn Thụy Sĩ theo ông, chỉ cử hành Tiệc Thánh mỗi năm 4 lần.

2,3. CALVIN (1509-1564)

Cùng với Calvin, phong trào cải cách bước sang giai đoạn hai, giai đoạn củng cố và tổ chức. Đặc biệt, Calvin chỉ là tín hữu. Thực ra tại Pháp, việc cải cách theo nghĩa rộng đã có từ trước, nổi tiếng nhất là nhóm Meaux, tập trung quanh Gm Bricconnet (+1534), Lefèvre d'Etapes (+1536) một dịch giả Tân Ước và công chúa Maguerite, em vua Francois I. Ban đầu, vua Francois I nhân nhượng với cải cách, nhưng vụ "dán bích chương" năm 1534 nhục mạ thánh lễ và hàng giáo phẩm, được gắn cả trên cửa phòng nhà vua, đã khiến vua nổi giận truyền truy nã và thiêu sinh khoảng 40 người. Từ nay phe cải cách Pháp đã có những "tử đạo". Họ cần một hệ thống thần học và Calvin đã làm điều đó.

a/. Jean Calvin:

Jean Calvin sinh tại Picardie, tốt nghiệp văn chương tại Paris và luật tại Orléans, chịu ảnh hưởng các nhà nhân bản. Ông tìm thấy ở Luther lời giải đáp về tiền định, về tội lỗi và hình phạt nhưng quan tâm đến đời sống đức tin. Từ 24 tuổi, Calvin đã được tham dự các buổi hội kín ở Paris. Còn Lefèvre thì giống cụ Siméon đã khóc lên mừng rỡ khi thấy Calvin như "đấng được trời sai đến". Sau vụ "dán bích chương", Calvin trở thành thần học gia của các nhà cải cách Pháp. Tại Bâle năm 1536, ông xuất bản cuốn "Thế chế Kitô giáo", được tái bản nhiều lần, cho đến dạng thức bốn tập năm 1559, trở thành thủ bản thần học của Tin Lành.

Vì những cải cách luân lý quá khắc nghiệt, dân Genève trục xuất Calvin năm 1538 (ông đến Strasbourg), nhưng năm 1541 họ lại phải mời ông về để ổn định trật tự. Ông ở đây cho đến chết. Khi tổ chức lại Giáo hội Genève, Calvin giúp cho cuộc cải cách thoát khỏi dạng vô luân, hỗn loạn và khỏi lệ thuộc các ông hoàng. Ông đưa ra mẫu Giáo hội thực sự trang nghiêm và đáng kính được phổ biến khắp năm châu.

b/. Genève, thành phố Giáo hội

Tuy dựa vào giáo thuyết Luther trong những trực giác căn bản, giáo lý của Calvin hệ thống hơn và có những điểm nhấn riêng biệt, Calvin nhấn mạnh uy quyền tối cao của Thiên Chúa (Soli Deo gloria), ông khẳng định sự hư hỏng của con người sau tội nguyên tổ. Mọi người đều bị kết án, nhưng Thiên Chúa quyền uy cứu thoát những ai Người chọn: đó là sự "tiền định" thường được coi là đặc tính của Giáo hội Calvin. Ông đề ra một nền luân lý thực hành là cách biểu hiện quyền thừa tự, vì chúng ta đã được Chúa nhận làm nghĩa tử. Nền luân lý ấy còn có tính xã hội vì con người là thụ tạo xã hội.

Để xác nhận đức tin của mình, con người cần có sự hỗ trợ bên ngoài là Giáo hội vô hình, Calvin liền nhấn mạnh đến Giáo hội hữu hình là cộng đoàn địa phương. Giáo hội đích thực là "nơi Lời Chúa được rao giảng cách tinh tuyền và bí tích được cử hành". Các bí tích là dấu bên ngoài Chúa ban ơn sủng và là dấu chứng thực niềm tin của ta. Calvin bênh vực mạnh mẽ việc rửa tội trẻ em. Về Thánh Thể và Tiệc Thánh, Calvin nói: Đức Kitô trao ban chính mình khi chúng ta lãnh nhận bánh và rượu.

Giáo hội phải được tổ chức chặt chẽ. Sống vô trật tự là nhục mạ Đức Kitô, thủ lãnh Giáo hội. Năm 1541, Calvin ra cuốn "Các phẩm chức Giáo hội" đặt nền tảng cho Giáo hội Genève. Cơ cấu mới dựa vào nguồn Kinh Thánh, nhưng cũng phản ánh con người Calvin với những kiến thức về luật và triết học Platon. Có bốn tác vụ: Mục sư, tiến sĩ, nguyên lão (nghị viên) và phó tế. Đứng trên hết là tôn giáo nghị hội (Consistoire) gồm sáu mục sư và 12 nghị viên do chính quyền tuyển chọn. Nghị hội họp thứ năm mỗi tuần, để kiểm điểm lòng đạo đức và đời sống luân lý của tín hữu. Quyền dân sự có trách nhiệm thi hành những quyết định của nghị hội.

Như vậy, mặc dầu trên nguyên tắc, giáo quyền và thế quyền phân biệt, nhưng thực tế, các nghị viện do dân quyền chỉ định và nghị hội có quyền phê phán quyền dân sự. Thành phố Kitô-giáo-Genève không xa với nước Kitô thời Trung cổ bao nhiêu. Nhiều chỉ đạo tỉ mỉ qui định các tranh chấp giáo lý biến thành bi kịch như nhà sinh vật học Servet (Tây Ban Nha) bị thiêu sinh năm 1553 vì chối Chúa Ba Ngôi.

c/. Ảnh hưởng cuộc cải cách của Calvin

Năm 1559, Theodore de Bèze thiết lập Hàn Lâm Viên Genève góp phần phổ biến cuộc cải cách Calvin. Tại đây việc giảng dạy được tổ chức hoàn chỉnh từ sơ cấp đến cao đẳng. Nhiều người nước ngoài đến đây học thần học, sẽ về tổ chức Giáo hội cải cách theo kiểu Calvin. Nhờ đó cải cách của Calvin có tính cách phổ quát và có thẩm quyền. Nhiều Giáo hội vay mượn những yếu tố của Giáo hội Genève, cách riêng là phái Presbyteranisme (do các nguyên lão cai quản).

Đàng khác, khi Calvin đề ra cách sống Tin Mừng trong hoàn cảnh cụ thể, ông phục hồi giá trị vật chất theo thần học. Khi cổ võ buôn bán và tích lũy của cải chính đáng, ông đã cắt đứt với nhân giới trung cổ và trở thành mẫu người hợp thời. Vì thế, có sử gia coi ông là một trong những người khởi xướng chủ nghĩa tư bản.

III. ÂU CHÂU, NHIỀU LỐI TUYÊN TÍN

Suốt thế kỷ XVI, nước Kitô bị chia thành nhiều "Giáo hội". Bản đồ tôn giáo mới đã thành hình, nhưng mãi đến năm 1648, sau chiến tranh "ba mươi năm" các biên giới mới được xác định dứt khoát.

3.1. Đức và Bắc Âu

Trải bao năm tháng, hoàng đế Carlos Quinto vẫn nuôi hy vọng tái lập thống nhất tôn giáo trong đế quốc. Ông dùng nhiều biện pháp lần lượt hoặc cùng lúc: cô võ công đồng (như Trento), tranh luận ôn hòa hoặc áp lực quân đội. Các ông hoàng công giáo và những người ủng hộ cải cách lập thành những liên minh đối đầu sẵn sàng nội chiến. Năm 1526, Hội nghị Spira đã cho các ông hoàng quyền tự do cải cách trong lãnh thổ mình. Năm 1529, hội nghị Spira II rút lại nhượng bộ đó. Thế là 14 ông hoàng ký vào bản Thệ Ước phản đối hội nghị (Protestation). Đó là nguồn gốc chữ Thệ Phản (Protestant). Năm 1530 Carlos Quinto mời các phe nhóm đến hội nghị Augsburg trình bày giáo thuyết của mình. Melancton nhân danh Luther soạn 28 khoản điều trần, gọi là bản "tuyên tín Augsburg" cho đến nay vẫn được phái Luther trung dẫn. Melancton tỏ ra ôn hòa, cố chứng minh đôi bên chỉ khác nhau về nghi lễ, kỷ luật.

Nhóm Luther vẫn tiếp tục bành trướng. Nhưng Luther phải đấu tranh với những lầm lạc của nhóm Anabaptisme tại Munster (+1535). J. Leyde muốn thiết lập nước Kitô dựa theo Khải Huyền với chế độ đa thê và chia đều tài sản. Carlos V mới đầu thương nghị, rồi khai mạc công đồng Trento (1545), sau đem quân trừng phạt vẫn không vãn hồi được hòa bình. Cuối cùng hòa ước Augsburg 1555 đã chia nước Đức thành hai khu vực. Chỉ có các ông hoàng được tự do chọn tôn giáo theo nguyên tắc "cujus regio, ejus religio", nghĩa là miền nào đạo ấy. Quần chúng phải theo sự chọn lựa của ông hoàng, bằng không họ phải đi miền khác.

Về phần các lãnh chúa, miền Scandinavie thì chọn theo phái Luther (Thụy Điển 1527, Đan Mạch, Na Uy 1537). Tuy nhiên với dân ở đây điều này ít quan trọng, họ không thay đổi gì nhiều, vì hầu hết các tập tục cũ được giữ gìn.

3.2. Quần đảo Anh: Anh Giáo

Vua Henri VIII (1509-1547) từng được Đức Lêo X gọi là người "bảo vệ đức tin" khi có phong trào Luther. Thế nhưng vì ông chỉ có một con gái (bốn cô khác đã chết), nên ông xin Tòa Thánh cho ly dị Catarina, vốn là vợ của anh vua đã quá cố, để cưới Anne Boleyn. Chờ đợi lâu không được, ông cưỡng ép các Giáo sĩ Anh chấp thuận và tự tuyên bố là thủ lãnh Giáo hội Anh Giáo qua sắc lệnh "Quyền Tối Thượng" (1534). Hàng ngàn vị trung thành với Roma, trong đó có Gm Fisher, ông Tomas More, bị hành quyết. Dầu sao, vua vẫn giữ đức tin Công giáo.

Vua Henri VIII có ba người con là Mary Tudor (con bà Catarina), Elisabeth (con bà Boleyn) và Edward VI (con bà Jane Seymour). Thời vua Edward VI (1547-1553) tư tưởng Calvin được đưa vào cuốn Prayer Book 1549 và đạo luật 42 khoản năm 1553. Nữ hoàng Mary Tudor (1553-58) cố đưa nước Anh về Công giáo đã tiến hành khoảng 200 vụ hành quyết. Còn Elisabeth I (1558-1603) thì sử dụng Anh Giáo như một chọn lựa chính trị: tuyên bố ly khai năm 1559, lấy lại Prayer Book, phổ biến 39 khoản tín lý, lập hàng giáo phẩm mới. Nói chung Anh giáo là một tổng hợp giữa thần học Calvin và hình thức cổ truyền như chức Giám mục, y phục, phụng vụ... Những người Công giáo và Tin Lành bất phục đều bị truy nã không thương xót.

Giáo hội cải cách Tô-cách-lan là Giáo hội Nguyên lão dựa theo giáo lý Calvin và công khai hóa từ 1560. Người tổ chức tại đây là John Knox (1514-72), đã sống lâu ngày với Calvin tại Genève. Riêng người công giáo Ái nhĩ lan, đã viết nên những trang sử đẫm máu, vì cương quyết không theo Anh Giáo dù bị đàn áp, thống trị.

3.3. Tại Pháp

Chính sách các vị vua Pháp thay đổi luôn. Những thuận lợi của hòa ước Bologne khiến các ông trung thành với Roma. Sau vụ "dán Bích Chương", việc đàn áp lạc giáo ngày càng tăng. Khoảng 3.000 người Vaudois liên minh với phe cải cách bị tàn sát năm 1545. Nhiều Giáo hội cải cách Pháp "trỗi dậy" ở nhiều thành phố. Công nghị Paris 1559 qui tụ được đại biểu của 50 Giáo hội, đã soạn thảo cuốn kỷ luật và bản tuyên xưng Đức Tin mới. Công nghị Rochelle 1571 đã duyệt lại và long trọng châu phê tài liệu nền tảng này của Tin Lành Pháp.

Tuy nhiên, nhóm cải cách gọi là Huguenots liên kết thành một đảng phái chính trị. Trong ý hướng hòa giải, nữ hoàng nhiếp chính Catherine de Medicis và tể tướng Michel de l'Hôpital chấp nhận cho nhóm Huguenots một số quyền tự do.

Thế nhưng, cuộc tàn sát những người cải cách tại Wassy (1562) đã khởi đầu cuộc chiến tranh tôn giáo kéo dài đến năm 1598. Đẫm máu nhất là cuộc thảm sát vào lễ Saint Barthélémy (24-8-1572). Lấy cớ phá vỡ âm mưu của Tin Lành, Cathérine cho giết nhóm Huguenots ở Paris rồi ở các thành phố khác: có đến mấy chục ngàn nạn nhân trong vụ này. Vua Herri IV, sau khi tuyên bố bỏ đạo Tin Lành, vẫn hồi trật tự bằng sắc lệnh Nantes 1598, cho phép tự do Tôn giáo và tự do phụng tự. Phía Tin Lành được bảo đảm về pháp lý với một số khu vực an toàn, có quyền võ trang để tự vệ.

3.4. Bản đồ tôn giáo mới

Cần phải nói thêm về nước Hà Lan vốn thuộc nhà Habsbourg nay về tay Felipe II Tây ban Nha từ 1555. Tại đây, phái Calvin đưa ra bản "tuyên tín Hà Lan" năm 1561. Công tước Anbe nhân danh vua Tây ban Nha áp dụng chính sách đàn áp đẫm máu. Tại các tỉnh phía Bắc, những người cải cách lập ra một nước tự do quanh Guillaume d'Orange gọi là "Liên Tỉnh" (Provinces Unies). Ở đây tôn giáo chính theo Calvin.

TOÁT YẾU

Cuối thế kỷ XV các quốc gia Âu-châu được hình thành vững chãi, Anh, Pháp, Tây Ban Nha đều muốn tách khỏi quyền hoàng đế La Đức và quyền giáo hoàng. Đồng thời xuất hiện cuộc đổi mới văn hóa sâu xa, quen gọi là thời Phục Hưng mang đặc tính **quốc gia, nhân bản và Kitô giáo**. Máy in đã giúp các tài liệu cổ được phổ biến rộng rãi. Nhiều người như Erasme, Thomas More, tìm về nguồn Kinh Thánh và Giáo phụ, đã muốn thanh lọc Giáo hội khỏi những vết chai cứng của quá khứ, muốn cổ võ đời sống nội tâm tôn giáo, nhưng chưa thành công.

Các hệ phái Tin Lành xuất hiện với những nội dung khác nhau:

- Từ 1517, Luther nhấn mạnh giá trị Kinh Thánh và ơn công chính hóa nhờ Đức tin, loại bỏ những phương tiện trần gian kể cả hàng giáo phẩm. Trước cuộc nổi dậy của nông dân, ông tăng cường quyền của các ông hoàng. Từ 1555, nước Đức chia thành hai phe: miền nào đạo nấy.
- Zwingli tổ chức cải cách cưỡng bách tại Thụy Sĩ.
- Calvin tại Pháp xây dựng hẳn một hệ thống thần học mới, đưa ra tổ chức mới dựa trên Giáo hội địa phương, dưới sự điều hành liên hiệp với quyền dân sự trong các Nghị hội. Nhờ Viện hàn lâm Genève, giáo lý của ông được phổ biến rộng rãi.
- Anh Giáo do Henri VIII khởi xướng ghi đậm nét sự gia tăng quyền bính của Anh Hoàng, vẫn giữ nguyên hình thức cũ nhưng sử dụng thần học Calvin. Nữ hoàng Elisabeth là người chính thức công bố ly khai với Roma năm 1559. Ngoài ra, các nước Bắc Âu và Islande theo phái Luther; Hà Lan, vùng Liên Tỉnh, Tô-cách-lan theo giáo lý Calvin. Tại Pháp, sau chiến tranh tôn giáo 1562-98 các Giáo hội Calvin có một số khu vực an toàn để hành đạo.

BÀI ĐỌC THÊM

CÁC GIÁO HOÀNG THỜI PHỤC HƯNG

Nếu các vị giáo chủ đại diện Đức Kitô cố gắng noi gương Ngài trong nếp sống nghèo, làm việc, sống khôn ngoan, yêu thập giá và khinh chê cuộc đời; Nếu họ suy nghĩ về danh xưng PAPE nghĩa là "Cha" và về tước hiệu "Đức Thánh" người ta dành cho họ, chắc các vị sẽ không là người khổ nhất trần gian? Kẻ đã dốc cạn túi để mua chức vị, lẽ nào không bảo vệ nó bằng vũ khí, độc dược và bạo lực?

Biết bao lợi lộc sẽ mất nếu ngày nào đó sự khôn ngoan đến với các vị ! Mà chẳng cần đến khôn ngoan nữa, chỉ cần một hạt muối Đức Kitô đã nói tới, (sẽ mất) bao giàu sang, danh vọng, chiến tích, văn phòng, chuẩn miễn, thuế má, biết bao lừa, ngựa lính canh và bao điều vui thú... Rồi phải thay vào đó là thức đêm, chay tịnh, nước mắt, cầu kinh, bài giảng, học hành, phạt xác và hàng ngàn thứ bất tiện phiền hà.

Chúng ta đừng quên điều gì sẽ xảy đến với bao nhiêu thơ lại, kí lục, chương khế, luật sư, cổ động viên, thư ký, người chăn la, kẻ nuôi ngựa, chủ khách sạn, các người môi giới? Tôi xin nói một từ khá sống sượng, xin đừng bận tâm để tai. Sự đông đảo vô số này ắt sẽ sinh ra nạn đói kém...

(Erasme, Eloge de la Folie LIX, JC. Để đọc LSGH II,p.9)

TÔN GIÁO THEO ERASME

Thính giả của chính Đức Kitô là ai? Chẳng phải là đám đông hỗn độn gồm mù, què, hành khất, thu thuế, bách quán, thợ thủ công lẫn đàn bà trẻ con sao? Lẽ nào Ngài lại buồn vì những kẻ Ngài muốn họ nghe, nay có thể đọc được Lời Ngài? Quả vậy, bác nông dân sẽ đọc Lời Ngài, thợ thủ công cũng đọc, rồi tên trộm, cô gái điếm, đám ma cô và cả dân Thổ Nhĩ Kỳ cũng sẽ đọc. Nếu Đức Kitô không cấm họ nghe Lời Ngài, tôi sẽ không cấm họ đọc về sách Ngài [...]

Đức Kitô muốn triết lý Ngài lan rộng bao nhiêu có thể. Ngài chết cho mọi người, Ngài muốn mọi người nhận biết. Mục đích ấy sẽ đạt được nếu các sách của Ngài được dịch ra mọi ngôn ngữ của mọi nước, hoặc là nhờ các ông hoàng dạy cho dân ba ngôn ngữ truyền đạt triết lý thần linh (Dothái, Hilạp, Latinh)

Cuối cùng, đâu có gì bất nhả khi người ta đọc Phúc Âm bằng tiếng mẹ đẻ, tiếng mà mỗi người đều hiểu được: Người Pháp đọc tiếng Pháp, Người Anh đọc tiếng Anh, dân Đức đọc tiếng Đức còn người Ấn đọc tiếng Ấn? Theo tôi, điều bất nhả tức cười hơn, là đám dân thất học và các bà, hát thánh vịnh và đọc kinh Chủ Nhật bằng tiếng La Tinh như con vẹt, chẳng hiểu mình đọc gì!

(Erasme, Paraphrases de St Matthieu - JC. Để đọc LSGH II,p.10)

TƯƠNG QUAN GIỮA KINH THÁNH, TÍN LÝ, THẦN HỌC

Các văn sĩ thời đầu Giáo Hội chỉ tranh luận cách chừng mực về các thực tại thần linh [...] miễn cưỡng các vị mới đề ra những định nghĩa. Còn chúng ta thì khác, không thể tha thứ được, vì đã đưa ra biết bao vấn nạn kì quặc và định nghĩa bao điều vô ích với ơn cứu độ [...]

Không lẽ không thể kết hiệp với Ba Ngôi nếu không biết giải thích sự phân biệt giữa Cha và Con, giữa Thánh thần với Hai Ngôi khác sao? Điều quan trọng mà ta phải nỗ lực thực hiện, đó là giữ tâm hồn ta khỏi những đam mê: ghen tuông, giận hờn, kiêu căng, hà tiện và tham vọng. Nếu không có trái tim trong sạch tôi sẽ không thấy Chúa. Nếu không tha thứ cho anh em, Chúa sẽ không tha thứ cho tôi(...)

Người ta sẽ chẳng bị kết án vì không biết nguyên ủy của Thánh Thần là đơn hay kép, nhưng ta sẽ không thoát được án phạt nếu ta không gắng có được hoa trái của Thánh Thần: đó là tình yêu, niềm vui, kiên nhẫn, đại lượng, hiền hòa, tin tưởng, khiêm tốn và chay kiêng [...]

Khoa thần học đích thực không khẳng định điều không có trong Kinh Thánh... Ngày xưa đức tin hệ tại đời sống hơn là tuyên xưng các mệnh đề đức tin [...] dần dần mới có nhu cầu định tín, nhưng rất ít điều đơn sơ. Sau đó vì các lạc giáo, người ta đòi khảo sát Kinh Thánh kỹ hơn... Kinh Tin Kính bắt đầu nằm trên bản viết hơn là khắc trong tâm hồn...

Càng thêm câu đoạn, sự đơn giản càng bớt [...] Tôn giáo trở nên lý luận tranh biện, và Giáo Hội chìm trong kim tự tháp các câu đoạn. Từ đó người ta dùng đến sợ hãi và đe dọa. Bằng bạo lực và sợ hãi ta bắt người khác tin điều họ không tin, yêu điều họ không yêu và hiểu điều họ không hiểu (ngày 5-1-1523)

(*Thư gửi J. Carondelet, TGMục Palermo - JC Để đọc LSGH II,p.11*)

NGƯỜI CHIẾN SĨ HÒA BÌNH

Erasmе phần nộ vì giáo hoàng biến thành đấu sĩ và xúc động kêu mời các Kitô hữu xây dựng hòa bình.

Mũi chiến và mào Giám Mục nào có gì chung? Đây là liên hệ giữa gậy Giám Mục và lưỡi gươm? Giữa sách Phúc Âm và lá chắn? Thừa các giám mục, những đáng kể vị các Tông đồ, sao các Ngài dám dạy cho dân chúng điều thuộc về chiến tranh. Jules exclu du Ciel, 1514 (về giáo hoàng Julio II)

Một số chân lý những người này cảm nghiệm không thể nào vượt qua được biển cả; một số chân lý khác không vượt được rừng núi Alpes; một số khác nữa không đi xa hơn dòng sông Rhin(...) Những ngọn cờ mang hình Thánh Giá; quân đánh thuê vô đạo, được trả tiền để đi tàn sát và cướp phá cũng mang trước ngực hình Thánh Giá. Và Thánh Giá lẽ ra hòa giải được chiến tranh, lại trở thành dấu hiệu chiến tranh(...) Thánh lễ được cử hành trong doanh trại bên này lẫn bên kia. Còn gì quái gở hơn không?

Tôi hô hào (và chính hòa bình lên tiếng) các ông hoàng(...) các linh mục(...) các giám mục(...) Tôi hô hào tất cả những ai tự hào mình mang danh Kitô hữu, ngõ hầu họ chung vai sát cánh tìm một thỏa thuận chung và dốc toàn lực chống lại chiến tranh...

(*Erasmе, La plainte de la Paix décriée et chassée de tous les nations (1517)*

JC. Để đọc LSGH II,p.12)

MỘT GIÁO HỘI PHẢI CANH TÂN

Bài giảng Savonarola khởi sự cuộc cải tổ phong hóa Florence năm 1494.

Đến đây hỡi Giáo Hội nuốc nhơ kia, hãy lắng nghe điều Chúa nói với ngươi: Ta đã cho ngươi những trang phục lộng lẫy, ngươi lại biến nó thành thân tượng. Bằng những bình vại quý giá, ngươi nuôi dưỡng lòng tự kiêu của ngươi. Ngươi đã xúc phạm đến các bí tích bằng tội mại thánh. Sự xa hoa diêm dúa đã biến ngươi thành cô gái làng chơi xấu mặt. Ngươi còn tệ hơn con vật: ngươi là quái vật ghê tởm. Xưa kia ít ra ngươi còn biết thẹn thùng vì tội lỗi mình; giờ đây ngươi chẳng còn e lệ gì nữa. Xưa kia, nếu linh mục có con, họ gọi chúng là cháu; giờ đây người ta không có cháu nữa, họ có con, đơn giản là những đứa con.

Người đã dựng lên ngôi nhà ăn chơi trụy lạc, người đã tự biến mình từ trên xuống dưới thành căn nhà nhuốc nhơ. Hồi cô điếm, cô làm gì thế? Ngôi vất vẻo trên ngai Salomon, cô vẫy tay mời khách qua đường: ai có tiền thì vào và làm mọi thứ mình thích. Còn những người mong điều thiện bị quăng ra ngoài. Thế đó, Giáo Hội ngoại tình, người mở cho mọi người thấy sự tui hổ của người và hơi thở nhiễm độc của người đã bốc đến tận trời cao.

(Fliche et Martin, LSGH, tập 15, t. 134 - JC Để đọc LSGH II, tr. 13)

CUỘC KHÁM PHÁ CỦA LUTHER VỀ LÒNG NHÂN TỪ

Đến cuối đời, Luther kể lại điều ông coi là kinh nghiệm nền tảng: *On Cứu Độ chỉ cần đức tin. Theo nhiều sự gia, biến cố vào cuối 1514.*

Tôi đã nóng lòng khát khao được hiểu căn kẽ một từ ngữ dùng trong thư Roma, chương thứ nhất có viết: "Sự công chính TC mặc khải trong Tin Mừng", bởi vì tới khi đó tôi vẫn rung mình khi nghĩ đến chữ này. Tôi căm ghét chữ "Công Chính Thiên Chúa", vì theo thói quen vẫn dùng và ý nghĩa triết học các tiền sĩ dạy tôi. Theo đó, tôi hiểu sự công chính họ gọi là mô thức chủ động và vì nó, TC công thẳng và trừng phạt tội nhân lẫn phạm nhân.

Dù là đan sĩ với lối sống không có gì đáng trách, tôi vẫn thấy mình là tội nhân trước TC, lương tâm tôi bối rối tội cùng và không dám chắc Ngài nguôi giận do những đền bù của tôi. Vì thế, tôi không thể yêu vị Chúa công thẳng và trả thù này... Tôi nói: "Vì tội cha ông Ngài bắt chúng tôi phải chết chưa đủ sao, lại còn bắt chúng tôi chịu luật lệ nghiêm khắc? Phải chăng Ngài dùng Tin Mừng để gia tăng hình phạt, lại còn bắt chúng tôi loan báo sự công chính và cơn giận của Ngài?". Tôi muốn phát điên lên, lương tâm bị xáo trộn dữ dội, và tôi không ngừng tra cứu đoạn văn thánh Phaolô với niềm khát mong dữ dội muốn biết Ngài muốn nói gì.

Sau cùng Thiên Chúa động lòng thương xót tôi. Đang khi suy niệm ngày đêm, tôi suy xét đến mạch văn: "Sự công chính của TC được mặc khải trong Tin Mừng, như đã viết, người công chính sống bởi đức tin". Tôi bắt đầu hiểu sự công chính ở đây là điều TC ban để nhờ đó người công chính sống nếu như có đức tin. Vì thế câu trên có nghĩa thế này: Tin Mừng mặc khải cho chúng ta sự công chính TC, nhưng là sự công chính thụ động, qua đó TC tỏ lòng thương xót của Ngài công chính hóa chúng ta bởi đức tin. Tức khắc tôi cảm thấy như được tái sinh và như đã vào được thiên đàng qua cánh cửa mở rộng(...) Trước đây tôi căm ghét chữ công chính bao nhiêu thì nay tôi yêu dấu từ ngữ êm ái này bấy nhiêu...

(Luther, Préfaces de ses oeuvres, 1545 - JC. Để đọc LSGH II, tr. 15)

TRÍCH TỪ 95 MỆNH ĐỀ CỦA LUTHER VỀ ÂN XÁ

(31.10.1517)

1. Khi nói hãy sám hối, Đức Kitô, Chúa và Thầy chúng ta muốn trọn đời người tín hữu là một cuộc sám hối.
8. Các khoản giáo luật về sám hối chỉ áp dụng cho người sống chứ không liên quan gì đến người chết.
27. Họ giảng điều do con người tạo ra khi dám nói: ngay lúc đồng tiền vang trong két của họ, linh hồn bay lên khỏi luyện ngục.
50. Cần cho họ biết rằng: nếu giáo hoàng biết những lạm thu của các nhà giảng thuyết về ân xá, hẳn ngài thà thấy đền thờ thánh Phêrô tan thành tro bụi, hơn là để nó được xây dựng bằng thịt xương của các con chiên ngài.
62. Kho tàng đích thực của Giáo Hội là quyền Tin Mừng rất thánh của vinh quang và ân sủng Thiên Chúa.

(STROHL, Luther jusqu'en 1520)

LUTHER TẠI NGHỊ HỘI WORMS

(18.4.1521)

Trừ khi được những bằng cớ Thánh Kinh hay lý lẽ hiển nhiên thuyết phục - Vì tôi chẳng còn tin giáo hoàng lẫn công đồng nữa - Tôi bị trói buộc vào bản văn (Kinh Thánh) tôi mang theo đây, và lương tâm tôi chịu giam cầm trong Lời Chúa. Tôi không thể và cũng không muốn rút lại điều gì, vì không có gì chắc chắn và lương thiện khi làm trái với lương tâm mình. Lạy Chúa xin thương giúp con.

(JC. Để đọc LSGH II, tr16)

CUỘC CHIẾN TRANH NÔNG DÂN

Những cách hiểu khác nhau về Thánh Kinh

THOMAS MUNTZER (1490-1525)

Trong cơn túng quẫn, dân nghèo bị lừa gạt. Bọn tiến sĩ, qua ngôn ngữ hành động, làm như thể người nghèo quá lo kiếm ăn chẳng thể nào học nổi, lại còn nói kẻ nghèo hãy để cho bọn bạo chúa cất tiệt và nhổ lông. Dầu sao, dù một người suốt đời chưa nghe ai nói tới Thánh Kinh, họ vẫn không thiếu tư cách để có đức tin chân chính, nhờ giáo huấn chân thật của Chúa Thánh Thần, như đã có người không nhờ sách nào cả mà đã viết nên Kinh Thánh.

Vì thế, phải lật đổ xuống khỏi bệ cao những kẻ quyền thế kiêu ngạo và vô đạo, vì lẽ chúng ngăn cản nhau và cả thế giới đến với đức tin Kitô chân chính(...). Than ôi, phải chi dân nghèo bị ruồng bỏ biết được điều này thì lợi biết bao ! Thiên Chúa khinh bỉ các ngài cao cả như Hêrôđê, Caipha, Anna và đón nhận những người khiêm tốn vào phục vụ như Maria, Zacaria, Elisabeth(...)

Nguồn gốc sâu xa của nạn cho vay nặng lãi và trộm cướp là chính các ông hoàng và các lãnh chúa. Chúng chiếm đoạt vạn vật: cả nước, chim trời, thảo mộc hết thảy đều là của chúng. Sau đó chúng công bố giữa người nghèo giới răn của Chúa: "Chúa phán, người chớ ăn cắp(...)" dù lấy một món thật nhỏ thôi cũng phải treo cổ". Và nhà Tiến Sĩ khoác lác (Luther) nói Amen(...)

Hãy ngủ yên hỡi khối thịt yêu quý (Luther) ! Nếu quý phải ăn thịt mi, ta thích nó ăn trên vỉ nướng trong lò trong sự kiêu ngạo của mi, do cơn thịnh nộ của Chúa, hơn là luộc mi trong nước. Vì thịt mi là thịt lừa: phải hầm thật lâu, kéo món ăn sẽ dai nhách đối với răng sữa của bạn bè mi.

(Thomas Muntzer, *Écrits théologiques et politiques*. - JC Để đọc LSGH II, t.18)

LUTHER

Hỡi các lãnh chúa, hãy hạ bớt cơn giận một chút; hãy giảm sự tàn bạo để dân còn chút không khí và không gian mà sống. Hỡi các nông dân, hãy nghe lời khuyên nhủ: các bạn hãy từ bỏ đôi điều đi quá xa, những đòi hỏi quá đáng. Các bạn hãy để cho êm vụ việc theo quyền lợi và công lý loài người, nếu không thì cũng vì đức tin Kitô giáo. (Lời kêu gọi Hòa Bình (năm 1525))

Ở đây ai đánh được cứ đánh đi. Người ta đuổi bắt chó điên và giết nó, bằng không nó sẽ giết các ngài cùng với cả nước. Chuyện thật kinh khủng. Chúng che đậy tội ác dưới lớp áo Tin Mừng. Mong các vị thẩm quyền hãy thi hành phận sự. Dù ở đâu, khi nông dân không muốn nghe lẽ phải, hãy cầm lấy gươm mà chém đi. Mọi ông hoàng đều là tội tớ Chúa. Thời gian thương xót đã qua, nay đến thời của gươm giáo và giận dữ(...). Nếu vì thế mà các ngài chết, các ngài thật hạnh phúc, vì không thể ước ao cái chết nào đẹp hơn được.

(G. Casalis, *Luther et l'Église confessante*. - JC. Để đọc LSGH II, t.18)

CHẾ ĐỘ KITÔ GIÁO THEO CALVIN

Mọi hành vi phải theo ơn gọi của mình

Chúng ta phải cẩn thận nhận xét để thấy Chúa đòi mỗi người chúng ta theo ơn gọi riêng, trong mọi hành vi cuộc đời(...) Vì sợ chúng ta liêu lĩnh và cuồng vọng gây rối mọi chuyện, Thiên Chúa phân biệt các bậc sống và cách sống, sắp đặt cho mỗi người những gì họ phải chu toàn. Và để đừng có ai

nhẹ dạn vượt quá giới hạn của mình, ngài đặt cho họ những cách sống theo ơn gọi (vocations). Vì thế mỗi người cần biết chắc bậc sống của mình như một nơi được Chúa chỉ định, để khỏi bay nhảy lung tung cách khinh xuất suốt cuộc đời. (Chương III,X,6)

Phân biệt giáo hội hữu hình và vô hình

Thánh Kinh nói về hai loại giáo hội. Đôi khi Thánh Kinh nói về Giáo Hội thực sự, trong đó chỉ có những ai được hưởng ân sủng làm con Thiên Chúa, và nhờ ơn Chúa Thánh Thần thánh hóa để thực sự là chi thể Chúa Kitô. Và như thế, Thánh Kinh không chỉ nói đến các thánh sống trên trái đất mà tất cả mọi người được tuyển chọn từ tạo thiên lập địa.

Mặt khác, thường danh xưng Giáo hội ám chỉ đông đảo những người đang sống rải rác trên khắp miền thế giới, cùng tuyên xưng tôn thờ Thiên Chúa và đức Giêsu Kitô, có phép rửa làm chứng cho niềm tin mình, đồng thời tham dự vào tiệc thánh để chứng tỏ sự thống nhất trong giáo lý và đức ái. Giáo Hội lắng nghe Lời Chúa và duy trì việc rao giảng Lời theo mệnh lệnh đức Giêsu. Trong giáo hội này lẫn lộn nhiều kẻ giả hình bên người tốt.

Vì thế, cũng như phải tin vào Giáo hội vô hình ta không thấy, chỉ có Chúa biết; thì chúng ta phải biểu dương giáo hội hữu hình và giữ hiệp thông với nó vậy.

Những dấu chỉ của giáo hội hữu hình

Thế đó, chúng ta có Giáo hội hữu hình. Bất cứ nơi nào ta thấy Lời Chúa được rao giảng và lắng nghe cách tinh toàn, các bí tích được cử hành theo như Chúa Giêsu thiết lập, nơi đó không còn gì nghi ngờ về sự hiện diện của giáo hội (Ep. 2,20). Cũng như lời Chúa hứa không thể sai lầm được: "bất cứ nơi nào có hai ba người tụ họp nhân danh Ta, Ta sẽ ở giữa họ" (Mt. 18,20).

Giáo hội phổ quát là tất cả những ai đồng tâm nhất trí với chân lý Chúa, với giáo lý Lời Ngài; cho dù khác biệt về quốc gia, xa cách về lãnh thổ, giáo hội đó được liên kết bằng mối dây tôn giáo. Trong giáo hội phổ quát này, bao gồm những giáo hội rải rác tại mỗi làng, mỗi thành phố, đến nỗi mỗi giáo hội đó đều có tước hiệu và thẩm quyền của giáo hội. (Chương IV,I,7 và 9)

BỐN TÁC VỤ TRONG GIÁO HỘI

Có bốn phẩm cấp Chúa chúng ta đã lập để quản trị giáo hội Ngài. Trước hết là mục sư, rồi đến tiến sĩ, đến các trưởng lão và các phó tế.

* **Về các mục sư:** Kinh Thánh không bao giờ gọi các trưởng lão và thừa tác viên bằng danh xưng này. Các vị có vai trò loan báo Lời Chúa, truyền thụ giáo lý; răn bảo khuyến khích và khiển trách công khai hoặc riêng tư; cử hành bí tích và sửa dạy huynh đệ cùng với các trưởng lão và phụ tá. Thế nhưng để không xảy ra xáo trộn trong giáo hội, không ai được vào nhiệm vụ này nếu không có ơn gọi. Ơn gọi ấy được xét theo ba việc: điểm chính yếu là khảo hạch, sau đó tham gia việc quản trị, rồi với một nghi lễ hoặc cách nào tốt hơn, tiến dẫn họ vào phận vụ.

* Công việc chuyên môn của **các tiến sĩ** là dạy dỗ tín đồ giáo lý lành mạnh, ngõ hầu sự tinh tuyền của Tin Mừng không bị bóp méo bởi vô tri hay bởi dư luận xấu. Tuy nhiên theo cách sắp xếp hiện nay, chúng ta hiểu chức tiến sĩ để hỗ trợ và giáo huấn, nhằm bảo vệ giáo lý của Chúa, và làm sao để giáo hội không phải sầu não vì lỗi các mục sư hay thừa tác viên. Xử dụng từ "tiền sĩ" theo lối gọi trường ốc, giúp dễ hiểu hơn về phận vụ của họ...

* Trách vụ của **các trưởng lão**: là theo sát nếp sống của mỗi người, răn bảo cách yêu thương những ai sa ngã hoặc sống vô trật tự. Và tại khu vực ông thi hành phận sự, ông sẽ báo cáo cho hiệp hội được đề cử để thi hành việc sửa dạy huynh đệ, ông sẽ cùng với họ hoàn thành nhiệm vụ này...

* Bao giờ cũng có hai loại phó tế trong giáo hội cổ thời. Một số được đề cử để tiếp nhận, phân phối và gìn giữ của cải cho người nghèo, nhận từ của bố thí hằng ngày đến các khoản tài sản, lợi tức và trợ cấp. Những vị khác để săn sóc và băng bó các bệnh nhân và phân phối lương thực hàng ngày cho người nghèo. Thói quen đó chúng ta vẫn duy trì.

(Các phẩm chức giáo hội Genève, 1541. - JC Để đọc LSGH II,t.20)

CUỘC HÀNH QUYẾT THOMAS MORE

Ngài Thomas More làm như đi dự đại lễ, đã mặc chiếc áo đẹp nhất của ông. Thấy vậy viên sĩ quan khuyên ông cởi ra và rằng ăn mặc thế là lỗ mǎng. Ông đáp:

- Thưa ngài sĩ quan, tôi lại lỗ mǎng với người hôm nay giúp tôi một dịch vụ họa hiem sao? Nói thật, tôi nghĩ rằng nếu áo này toàn vàng mới thật xứng hợp.

Sau đó, ông đổi trang phục, rồi theo gương thánh Cypriano tử đạo, ngoài số vàng ít ỏi ông còn lại, ông tặng cho lý hình tượng thiên thần nhỏ bằng vàng.

Rồi ông được viên sĩ quan đưa ra khỏi tháp dẫn đến nơi hành hình. Khi leo lên đoạn đầu đài đang lung lay như muốn sụp, ông vẫn vui vẻ nói với viên sĩ quan: Thưa ngài, xin làm ơn giúp tôi leo lên, còn chuyện xuống tôi làm một mình cũng được.

Tiếp theo, ông xin đám đông đứng chung quanh cầu nguyện cho ông và làm chứng rằng ông chịu chết trong chân lý đức tin của giáo hội Công giáo thánh thiện. Đoạn ông quỳ gối cầu nguyện và quay qua lý hình, vui vẻ nói: "Hỡi chàng trai, can đảm lên, đừng sợ thi hành nhiệm vụ. Mà này, cổ tôi hơi ngắn đây, khéo mà anh chém trật thì mang tiếng lảm đố".

(Cuộc đời ngài Thomas More do con rể là W.Roper - JC Để đọc LSGH II, t.126)

Chương 13

CUỘC CANH TÂN GIÁO HỘI - CĐ. TRENTÔ

Thế kỷ XVI - XVII



Công đồng chung Trento

Song song với phong trào Tin Lành, trong giáo hội, có một cuộc canh tân sâu xa về mọi mặt, khởi đầu do sáng kiến của các tu sĩ, giáo hữu, và giám mục. Sau đó các Giáo hoàng, dù nhiều khó khăn, đã triệu tập công đồng chung TRENTO. Công đồng kéo dài đến 18 năm, qua nhiều thời kỳ gián đoạn và được áp dụng cách chậm rãi. Thế nhưng Công đồng đã đưa vào Giáo hội những đường hướng đứng vững gần bốn thế kỷ, trải qua biết bao khủng hoảng và xung đột.

I. CUỘC CẢI TỔ CÔNG GIÁO THẾ KỶ XVI

1,1. Cuộc cải tổ từ địa phương

Chính lòng đạo đức và ưu tư tôn giáo đã khiến các nhà cải cách tách khỏi Roma, cũng đã khơi nguồn cho nhiều nỗ lực cải tổ trong lòng giáo hội Roma. Thường những nỗ lực này khởi từ hạ tầng. Sự trung thành với thánh phụ Phanxicô làm nảy sinh dòng Capucino (Lm Mt. Bascio, năm 1526). Tại nhiều thành phố Bắc Ý, có các hội "Diễn Giảng tình yêu Thiên Chúa" (Oratoire) gồm giáo dân và linh mục. Họ họp nhau, cầu nguyện chung và phục vụ bệnh nhân, phục vụ người cùng khổ. Các giám mục cũng xin tham gia. Trong đó có đức cha Giberti (+1543) trước từng phục vụ tại giáo triều Roma, nay hiến toàn thân cho giáo phận Verona. Suốt 15 năm, người cải tổ giáo phận, chú trọng đến việc đào tạo giáo sĩ, tổ chức phụng vụ, mở Hàn Lâm Viện, các trung tâm huấn nghiệp và các viện cô nhi...

Dạng tu mới: tu hội giáo sĩ

Một thành viên khác của hội Diễn Giảng, linh mục Gaetan de Thiène, sáng lập hiệp hội linh mục năm 1524: dòng **Theatines**, kết hợp sinh hoạt mục vụ hằng ngày với kỷ luật đời tu. Đó là khởi điểm các tu hội giáo sĩ như **Barnabit** do thánh Anton Zacaria, dòng **Somaco** do thánh Emilian... và nổi tiếng nhất là **Dòng Tên** do thánh Ignatio Loyola (1491-1556) sáng lập:

Sau khi bị thương trong cuộc chiến, **Ignatio** hoán cải và ghi lại kinh nghiệm cá nhân trong cuốn "Linh Thao". Năm 1534, bảy sinh viên Paris đã tuyên hứa tại Montmartre, trở thành "Đạo Binh Chúa Giêsu" (La Compagnie de Jésus) được châu phê năm 1540. Các tu sĩ Dòng Tên có thêm lời khấn thứ bốn: vâng lời đức giáo hoàng, biểu lộ ý chí đáp ứng mọi nhu cầu của Giáo hội và thời đại. Các vị chuyên dạy học, lập học viện, hướng dẫn linh thao và truyền giáo tại các miền xa xôi. Khi thánh Ignatio qua đời số tu sĩ Dòng của Người đã lên tới một ngàn.

Cũng giai đoạn này xuất hiện **Dòng Trợ Thế** của thánh **Gioan Thiên Chúa** (+1550) chuyên hoạt động bác ái, phục vụ bệnh nhân và người nghèo.

1,2. Công đồng TRENTO (1545-63)

"Công đồng, Công đồng" ! Cả thế giới kêu lên như vậy ! Đó là lời vị đại diện đức Giáo hoàng nói khi Luther đến nghị hội Worms do vua Carlos V triệu tập (1521). Thế nhưng công đồng bị trì hoãn khá lâu. Các cuộc chiến dai dẳng giữa hoàng đế với vua Pháp đã cản trở việc nhóm họp. Đức Adriano

VI (1522-23) người Hà Lan (Vị cuối cùng không phải người Ý, cho đến đời đức Gioan Phaolô II), nhận thức và tố cáo các tệ lạm, nhưng đời giáo hoàng của người lại quá ngắn. Kế vị ngài là đức Clémentê VII liên minh với vua Francois I, khiến quân đội Đức, một số thuộc nhóm Luther, đã đến tàn phá Roma vào tháng 5-1527. Chỉ cần bảy ngày, Roma trở nên "thây ma bị cắt từng mảnh", còn Carlos Quinto thì chối trách nhiệm, ông nói: "Tất cả là do bản án Thiên Chúa chứ không do mệnh lệnh của tôi".

Đức Phaolô III (1534-49) lên ngôi, tuy đã 67 tuổi, nhưng cương quyết triệu tập công đồng. Người lập một ủy ban cải tổ theo tinh thần Erasme gồm nhiều hồng y danh tiếng như Contarini, Sadolet, Reginald Pole... Thế nhưng, dần dần khuynh hướng tự vệ lại thắng thế. Năm 1542 Bộ Thánh Vụ (Nay là Thánh bộ Giáo lý Đức tin), được lập ra để ngăn chặn sự lan tràn của lạc giáo, vì bề trên dòng Capucino cũng đã theo cải cách.

Sau ba lần tuyên bố triệu tập mà không thành, cuối cùng công đồng Trentô (Tridentino) được khai mạc ngày 13.12.1545. Những trở ngại chính bấy giờ là: vua Pháp sợ công đồng sẽ tăng uy tín cho Carlos Quinto, trong khi hoàng đế yêu cầu dừng kết án giáo lý của Tin Lành. Phái Tin Lành thì đòi cho giáo dân tham dự. Ngoài ra còn vấn đề tài chính và địa điểm.

a/ Diễn biến công đồng

Thành phố Trentô nằm ở trung tâm dãy Alpes thuộc quyền Carlos V. Người ta hy vọng người Đức sẽ đến dự. Khởi đầu công đồng chỉ có 34 thành viên, đại diện cho Giáo hội phổ quát gồm 500 Giám mục. Con số gia tăng dần và đạt mức tối đa là 237 vị trong những phiên họp cuối. Hầu hết các giám mục thuộc vùng Địa Trung Hải, trong đó các giám mục Ý chiếm đến ba phần tư. Các giám mục Pháp chỉ đến đông vào giai đoạn chót. Không nên nghĩ về Trento theo kiến thức về công đồng Vatican I và Vatican II. Ở đây có sự can thiệp của các đại sứ, ông hoàng, có lễ hội, có chuyện tranh giành chỗ ngồi xen lẫn với nỗi kinh hoàng vì dịch tễ và chiến tranh.

Công đồng Trentô chỉ được các đại diện Giáo hoàng chủ tọa, nên đôi khi phải chờ hỏi ý kiến Giáo hoàng trong những quyết định quan trọng. Công đồng có đến 25 phiên họp, ngắt thành ba thời kỳ:

* Thời đức Phaolô III, họp tại Trentô (1545-47) rồi phải chuyển đến Bologne (1548-49) vì lý do ôn dịch.

* Đức Julio III tái nhóm công đồng từ 1551-52. Riêng phiên họp 15 có phái đoàn Tin Lành Đức tham dự. Chiến tranh đã khiến công đồng phải hoãn lại. Nhưng giáo hoàng Phaolô IV lại chủ trương cải tổ không cần công đồng, người củng cố Tòa Tra, thiêu hủy những sách xấu. Nhiều hồng y cũng thuộc vào đối tượng bị truy lùng. Sách của Erasme bị đốt. Việc dịch Kinh Thánh bị cấm đoán.

* Đức Piô IV triệu tập lại công đồng (1562-63), và hồng y Morone, một nạn nhân của đức Phaolô IV đã bề mặt. Ngày 3 và 4-12-1563, các nghị phụ hiện diện đã ký nhận tất cả các nghị quyết từ năm 1545, hồng y Lorraine đưa ra 11 lời tung hô; người ta chia tay nhau, ôm hôn từ biệt và khóc lên vì vui mừng.

b/ Những quyết định của công đồng

Chưa từng có Công đồng nào hoàn thành được một công trình đáng kể như thế. Trento đã xác định khá nhiều điểm tín lý và thúc bách cải tổ trong mọi lãnh vực mục vụ. Nhiều văn kiện là kết quả của những suy tư lâu dài như về ơn công chính hóa, việc hợp tác của con người trong ơn cứu độ, về truyền thống Giáo hội, bảy bí tích, tổ chức hàng giáo sĩ... Một số bản văn cũng có màu sắc chống Tin Lành như việc cấm cử hành phụng vụ theo ngôn ngữ địa phương. Trong các quyết định mục vụ, việc yêu cầu **thiết lập chủng viện** đã đem lại những kết quả lớn lao trong tương lai.

c/. Các Giáo hoàng áp dụng công đồng

Công đồng trao phó cho các giáo hoàng trách nhiệm áp dụng công đồng. Đức Piô IV ban hành nhiều sắc lệnh và lập một ủy ban tám hồng y để thực hiện. **Đức Piô V** (OP, 1566-72) một vị thánh, lần

lượt xuất bản sách giáo lý Roma quen gọi là sách giáo lý Tridentino; xuất bản sách nguyện và sách lễ Roma. Một bản văn Phụng vụ cho mọi nơi, bãi bỏ các phụng vụ chưa được hai thế kỷ. Những phụng vụ cổ kính như Milan, Lyon, Đa Minh... vẫn được lưu giữ.

Đức Gregorio XIII (1572-85) sửa lại lịch cũ bằng cách bớt mười ngày, sau mùng 4 là ngày 15-10-1582, để mùa màng được chính xác. Người lập nhiều học viện và chủng viện, trong đó có đại học Gregoriana, và cất đặt nhiều khâm sứ thường trực bên các chính quyền.

Đức Sixto V (1585-90) tổ chức giáo triều thành 15 thánh bộ với 70 hồng y, nhằm hỗ trợ giáo hoàng điều hành Giáo hội và Nước Tòa Thánh. Năm 1614, đức Phaolô V ấn hành sách lễ nghi Roma gồm bản văn và nghi lễ cử hành bí tích.

Thành phố Roma ngày càng đẹp, xứng đáng với thủ đô của thế giới Công giáo. Vòm đền thờ Phêrô hoàn thành năm 1590. Sang thế kỷ sau, Bernin hoàn tất công trình với 372 cột ở quảng trường. Năm Thánh 1600, người ta ước tính khoảng ba triệu du khách đến viếng thăm Roma.

Tại các nước Công giáo, việc áp dụng công đồng phụ thuộc phần nào vào các vị vua. Vua Felipe II, Tây Ban Nha nhanh nhẹn nhận các quyết định của Công đồng, nhưng "trừ những gì thuộc quyền đức vua". Ở Đức, các ông hoàng muốn cho linh mục được kết hôn. Còn tại Pháp các vua nghĩ rằng quyền lợi mình bị hạn chế trong việc đặt giám mục, nên cấm phổ biến công đồng cho tới năm 1615.

1,3. Nhân lực và dòng tu sau Trento

Công đồng đi vào sinh hoạt Giáo hội là nhờ khá nhiều nhân vật đã cống hiến toàn bộ năng lực mình để loại bỏ những lạm dụng cũ, huấn luyện tín hữu và đào tạo hàng giáo sĩ. Nhưng có một số lại muốn đấu tranh với Tin Lành, tái chiếm các lãnh Thổ đã mất, đôi khi còn dùng đến vũ khí. Chính vì thế nhiều người hay lẫn lộn cái tổ với chống cái cách, dù hai khía cạnh này khác nhau hẳn.

a/ Phêrô Canisiô và Carolo Borromeo

Thánh **Phêrô Canisiô** (SJ, 1521-97) gốc Hà-lan, đã rong ruổi khắp Âu Châu và cách riêng vùng German để thực hiện không mệt mỏi một cuộc cải tổ Công giáo. Là cố vấn nhiều ông hoàng và giám mục, người ưu tiên cho việc giáo dục tôn giáo, lập nhiều học viện, xuất bản nhiều sách giáo lý (được tái bản đến 550 lần).

Tại Milan, thánh **Carolo Borromeo** (1538-84) là vị tiêu biểu cho mẫu giám mục theo công đồng Trento. Người sống thật khổ hạnh, triệu tập các công đồng tỉnh và địa phận, thiết lập các học viện và chủng viện. Nhiệt tâm của người trong cơn dịch 1576 đã để lại ấn tượng mạnh. Những quyết định của người được phổ biến trong các công vụ Milan và cuốn "Chỉ nam các vị giải tội", lan rộng khắp Âu Châu Công giáo ngay khi người còn sống.

b/ Phát triển linh đạo và dòng tu

Tại Tây Ban Nha, nhằm cảnh giác không cho lạc giáo xâm nhập, Tòa Tra truy lùng các Alumbrados (những người được mặc khải), đôi khi cũng không tha những nhà linh đạo. Tuy nhiên, vì không có chiến tranh tôn giáo, đời sống tâm linh và nhiều dòng tu có cơ hội phát triển. Thánh **Têrêsa Avila** (1515-82), sau khi đi sâu vào đời sống thần bí, đã thiết lập tu viện Cát-Minh cải tổ đầu tiên tại Avila năm 1562. Từ đó đến cuối đời, thánh nữ đi khắp Tây ban Nha, xây dựng nhiều đan viện Cát Minh cải tổ nữ cũng như nam, nhờ sự hợp tác của thánh **Gioan Thánh Giá** (1542-91), vị thánh ngay giữa gian nan thử thách, đã diễn đạt kinh nghiệm thiêng liêng của mình qua những áng thơ kiệt xuất trong văn học Tây Ban Nha.

Tại Roma, thánh **Philiphê Nêri** (1515-85) chủ trương khác hẳn với thánh Ignatio, vì ít chú trọng đến cơ cấu và thích linh động sáng tạo. Người qui tụ không chính thức các giáo hữu và linh mục để cầu nguyện, ca hát, giải thích Kinh Thánh rồi dần thân phục vụ bệnh nhân và khách hành hương. Đó là hội "Diễn Giảng" mà các thành viên chỉ ràng buộc với nhau bằng tình cảm và giao tế hằng ngày. Nhờ những hội viên danh tiếng như hồng y sử gia Baronius, nhóm phát triển vượt ra ngoài Roma và Ý.

Khắp nơi, các dòng tu đều phát triển nhanh chóng. Dòng Tên lên đến 15.000 tu sĩ (1650), Capucino thì 20.000. Trong nhiều thành phố Âu Châu, số tu viện tăng nhanh - nghĩa là tài sản giáo hội gia tăng - khiến các hội đồng thành phố phải e ngại.

Với các dòng nữ, việc phục hồi kỷ luật sơ khai được đề cao, còn việc đổi mới thì bị Roma và các giám mục cản trở. Theo châm ngôn thời đó, phụ nữ phải có chồng hoặc có tường (đơn viện). Nên các dòng nữ **Ursulines** do Sta Angela Merici lập và **dòng Thăm Viếng** (1610) do thánh Francois de Sales và mẹ Jeanne de Chantal lập, vẫn phải duy trì hình thức viện tu. Điều này cản trở không ít lý tưởng hoạt động giáo dục và xã hội của chị em.

c/ Cách hiểu khác chữ "Công giáo"

Công đồng Trento đã khoắc cho Giáo hội một bộ mặt được gìn giữ đến thời gian gần đây. Chữ "Công giáo" biểu thị một nhóm kitô hữu riêng biệt, phân biệt với Tin Lành và Chính Thống. Công đồng tạo nên một Giáo hội vững chắc, có phẩm trật rõ rệt và quyền hành tập trung vào một thủ lãnh vào đức giáo hoàng. Công đồng đã hội nhập quá khứ vào hiện tại cách hài hòa, nhưng lại thỉnh lạng trước nhiều vấn đề mới như những biến chuyển khoa học, kinh tế, xã hội.

II. VIỆC PHÁT TRIỂN TÔN GIÁO THẾ KỶ XVII

2.1. Liên đới giữa các nhóm Tuyên Tín

Trong thế kỷ của "chủ nghĩa độc tài" này, các vị vua, dù Tin Lành hay Công giáo, đều nghĩ mình là thủ lãnh của mọi tổ chức trong nước kể cả các giáo hội, đưa đến chính sách **quốc giáo**. Tôn giáo phải phục vụ cho nhu cầu chính trị. Họ không hề nhượng bộ dù phải chấp nhận nghịch lý, thí dụ nước Pháp liên minh chặt chẽ với các ông hoàng Tin Lành và cả Thổ Nhĩ Kỳ khi chống lại hoàng đế Đức và vua Tây Ban Nha là những kẻ bảo vệ phía Công giáo. Nhưng ngay trong nước Pháp, anh em Tin Lành ngày càng bị phân rẽ.

a/ Trận chiến Ba Mươi Năm (1618-48)

Hoàng đế Đức không mất hy vọng tái lập hoàn toàn đạo Công giáo trong các nước thuộc đế quốc. Việc từ chối nhượng bộ người Tin Lành xứ Bohême đã tạo nên các phe đối nghịch của chiến tranh 30 năm. Giai đoạn đầu, Fernando II chiến thắng Qua sắc lệnh "Bồi Hoàn" (Restitution, 1629), ông buộc đối phương phải trả lại cho người Công giáo trong đế quốc những tài sản đã chiếm được từ năm 1552. Thế là phía Tin Lành liên liên minh với Thụy Sĩ và Pháp. Cuộc xung đột lan rộng khắp Âu-châu và kết thúc với hiệp ước Westphalie năm 1648. Tin Lành được lại tình trạng năm 1618, Giáo hội Calvin được nhìn nhận. Đức Innocente X lên tiếng phản đối những khoản qui định về tôn giáo, nhưng từ nay quyền Giáo hoàng đã bị loại ra khỏi những quyết định chính trị thế giới.

b/ Tại quần đảo Anh

Tại Anh quốc, chính quyền bắt bớ những người Công giáo hoặc Tin Lành từ chối các tham dự các lễ nghi Anh giáo. Từ 1620, một số nhóm Tin Lành ly khai ở đây di cư qua Mỹ châu để sống niềm tin của mình. Năm 1649, vua Charles I bị Olivier Cromwell cầm đầu các nhóm ly khai đánh bại và hành quyết. Cromwell nhân danh Kinh Thánh đề tàn sát những người Ái Nhĩ Lan không chịu bỏ niềm tin Công giáo. Năm 1660, vua Charles II dành lại vương quyền, nhưng số phận người Công giáo không có gì thay đổi. Năm 1673, đạo luật "Trắc-nghiệm" (Bill of Test) buộc những ai nhận các chức vụ công cộng phải tuyên thệ chống Công giáo. Năm 1681, tổng giám mục Armagh bị treo cổ.

c/ Điểm sáng khoan dung và đại kết

Dầu sao thế kỷ này cũng có một số tâm hồn hiếu hòa cổ vũ việc đại kết. Người ta thường nhắc đến triết gia Leibniz (1646-1716). Khởi đầu, giám mục Spinola (Ofm), bạn của hoàng đế Leopold I, quan hệ với một đơn viện trường phái Luther là Molanus tại Hanovre và với Leibniz. Một bản văn nền tảng được soạn năm 1683 là: "Các qui luật nhằm hiệp nhất toàn thể Kitô hữu". Về sau Bossuet và Leibniz trao đổi với nhau rất nhiều thư từ (1691-94). Tuy nhiên họ không hiểu nhau được: Bossuet nghĩ Leibniz phải trở thành Công giáo trong khi ông này lại chủ trương duy trì nhiều cách cảm nghiệm kitô-giáo và mong muốn người ta khoan áp dụng Trento, để chờ một công đồng mới.

d/ Chính Thống gặp nghịch cảnh chính trị

Các Giáo hội Chính Thống phân bố trong ba khu vực chính trị: vương quốc Ba Lan (Ukraine), đế quốc Nga và đế quốc Thổ. Quả là khó khăn nếu muốn duy trì sự hiệp nhất trong đức tin và phụng vụ. Vua Ba Lan cố gắng đưa dân Slave theo nghi thức Byzantin trở về với Roma. Cuộc hiệp nhất Brest-Litovsk (1596) đã khai sinh Giáo hội Uniates với giáo tòa Kiev. Uniates là cách gọi những giáo hội Đông phương tái hiệp nhất với Roma, nhưng vẫn được phép giữ các tập tục xưa về ngôn ngữ phụng vụ và hôn nhân linh mục.

Vì những trung tâm trí thức tại đế quốc Ottoman không còn nữa và tại Nga thì ít phát triển, nên nhiều vị lãnh đạo Chính Thống đã được đào tạo tại Tây phương, và chịu ảnh hưởng ít nhiều giáo thuyết của Cải cách hoặc của công đồng Trento. Năm 1629, giáo chủ Constantinople là Cirylo Lukaris chọn theo giáo thuyết Calvin, gây nên nhiều chống đối và kết án. Ngược lại giáo chủ Kiev là Phêrô Moghila thì tuyên tín năm 1640 và xuất bản sách giáo lý 1645 theo Trento (dù vẫn chối quyền tối thượng của Đức Giáo hoàng và tín lý "Filioque"). Dosithée, giáo chủ Giêrusalem, cũng theo hướng đó. Cũng cần nói thêm yếu tố phụ là các đại sứ phương tây ở Constantinople, vốn là Công giáo hay Tin Lành. Họ giúp các thừa sai, nếu không chiêu hồi được người Hồi giáo, thì cố gắng đưa những người Chính Thống vào Công giáo vậy.

Trong đế quốc Nga, giáo chủ Mascova là Nikon (1652-58) khởi sự công việc cải tổ các tập tục "Nga" để loại bỏ những dấu vết Chính Thống giáo Hy-lạp. Việc đó đã đưa đến cuộc ly giáo (Raskol) của hàng triệu Cựu-tín-hữu. Thủ lãnh của nhóm này là Pêtrovitch Avvakoum đã phản kháng mạnh mẽ và bị đưa lên giàn hỏa thiêu năm 1682. Hiện nhóm ly khai này vẫn còn tồn tại.

e/ Sự đe dọa của Thổ Nhĩ Kỳ

Chiến thắng của tướng Don Juan với hải quân Thổ tại vịnh Lepante 1571 không đem lại kết quả mong muốn, ngoại trừ việc phát triển lòng căm thù kinh Mân côi. Quân Thổ vẫn tiếp tục tiến chiếm các đảo Hy-lạp, đánh lấy đảo Crète khỏi tay người Venise năm 1669, và đe dọa miền nam Ba-lan cũng như các nước thuộc Áo quốc. Mỗi ngày vào buổi trưa, trong các nước thuộc Đức đều vang lên "Hồi chuông cho Thổ Nhĩ Kỳ". Đức Innocente XI (1676-89) tích cực hoạt động ngoại giao để qui tụ liên minh chống Thổ Nhĩ Kỳ; Ngài là vị bảo trợ chính cho liên quân. Ngày 12-9-1683, vua Gioan Sobieski đứng đầu quân Ba-lan và hoàng gia đã buộc quân Thổ phải rút khỏi Vienne. sau đó là cuộc tổng phản công, Budapest và Belgrade được tái chiếm. Các dân tộc Kitô giáo được an ủi lớn lao và niềm vui ấy bộc lộ qua việc phát triển nghệ thuật Baroque khắp miền Đông Âu này.

2,2. Giám mục mới, Linh mục mới

Dù cho nhà vua không đồng ý, năm 1615, các giám mục Pháp quyết định thực hiện những sắc lệnh của công đồng Trento. Nhiều giám mục khởi xướng cuộc cải cách trong mọi lãnh vực mục vụ. Các nhà linh đạo mới đã đào tạo một mẫu linh mục mới sẽ canh tân dân Thiên Chúa. Âm thầm hơn, nhiều phụ nữ cũng góp phần trong việc cải tổ.

a/ Thánh Phanxicô Salêsiô (1567-1622)

Thánh Phanxicô Salêsiô, giám mục Genève Annecy, sống theo gương thánh giám mục Carolo Borromeo. Ngài có ảnh hưởng rộng lớn về linh đạo giáo dân và tu sĩ linh mục qua hai tác phẩm: "Dẫn vào đời sống thánh thiện" (1608) và "Khảo luận về Tình Yêu Thiên Chúa" (1616). Tinh thần của thánh Phanxicô Salêsiô có đặc tính nhân bản, lạc quan, với lối giảng thuyết đơn sơ theo tinh thần Phúc Âm. Cùng với thánh Jeanne de Chantal (+1641), ngài lập dòng Thăm Viếng năm 1610.

b/ Trường phái linh đạo Pháp

Hồng y Pierre de Bérulle (1575-1629) nhờ Madame Acarie giúp đỡ, đã đưa dòng Cát Minh cải tổ vào Pháp, ý thức sự cao cả của chức vụ linh mục, Ngài thiết lập hội linh mục Diễm Giảng(Oratoire 1611) để tán dương Đức Giêsu linh mục và cải tổ đời sống linh mục. Các linh mục trong hội này phục vụ giáo phận theo ý giám mục như các linh mục triều. Các môn sinh của hồng y Bérulle truyền bá linh đạo của ngài, mỗi người có nét độc đáo riêng. Nhưng tất cả đều bận tâm với việc loan báo tin mừng cho đại chúng và chú trọng việc đào tạo linh mục.

Gioan Eudes (1601-80) lập dòng Eudist năm 1643, phổ biến lòng tôn sùng Thánh Tâm Chúa Giêsu. Việc tôn sùng này cũng được thánh nữ Magarita Maria Alacoque (Paray-le-Monial, 1673) cổ động. Cha Olier (1608-1657) lập hội Xuân Bích năm 1642, nhằm đào tạo hàng giáo sĩ.

Vị đại thánh của thế kỷ là thánh **Vinhson Phaolô** (1581-1660) đã rời Landes về Paris để phục vụ Giáo hội. Với tinh thần thực dụng: "Hãy yêu mến Chúa qua đôi bàn tay và giọt mồ hôi trên khuôn mặt", ngài sáng lập dòng truyền giáo **Lagiarist** năm 1632 để đi từ làng này qua làng khác giảng Tin Mừng cho dân quê. Cùng với thánh **Louise Marillac**, Ngài lập dòng **Nữ Tử Bác Ái** (1633) để phục vụ dân nghèo.

c/ Lập các chủng viện

Tất cả các nhân vật trên đều quan tâm đến việc đào tạo Linh mục. Thời đó chưa có điều kiện nào rõ rệt đòi hỏi người muốn tiến tới chức linh mục. Dần dần nhiều sáng kiến đã nảy sinh. Adrien Bourdois (+1655), tại họ đạo Nicolas huấn luyện cho các thiếu niên biết coi sóc thánh đường và cử hành phụng vụ trang nghiêm. Thánh Vinhson Phaolô với các đợt tĩnh tâm 11 ngày giúp các tiến chức về những điểm chính của thần học và tác vụ thánh. Sau đó, ngài đề ra một dạng thường huấn cho giáo sĩ qua các buổi hội thảo Thứ Ba (hàng tuần). Rồi Ngài qui tụ các ứng sinh linh mục gia nhập học viện với thời gian lâu dài hơn... Những chủng viện đứng nghĩa ra đời giữa thế kỷ XVII nhưng phải đến đầu thế kỷ XVIII mới có chủng viện cho tất cả các địa phận.

Các giám mục ủy thác việc điều hành chủng viện cho các cha dòng Oratoire, Xuân Bích, Lagiarist, Eudist... Thời gian đào tạo tăng dần từ vài tháng đến một năm vào cuối thế kỷ XVII rồi lên hai năm. Mới đầu chủ yếu huấn luyện về luân lý và tôn giáo, sau thêm việc nghiên cứu và trí thức. Các chủng viện đã góp phần tạo nên một mẫu linh mục vẫn còn giá trị cho đến nay: nhân vật tách biệt với thế gian qua y phục và lối sống, dâng lễ mỗi ngày, nguyện kinh thần vụ và ý thức trách nhiệm mục vụ với bản đạo.

2,3. Biến đổi nơi tín hữu

Nhờ có hàng giáo sĩ được đào tạo kỹ lưỡng hơn, đời sống đạo của tín hữu được nâng cao. Các vị thẩm quyền tìm cách loại bỏ dần những lễ hội dân gian và những tập quán tôn giáo bình dân thời trước. Đầu thế kỷ XVIII, nhằm bổ sung những thiếu sót của các linh mục xứ, nhiều "tập thể truyền giáo lưu động" đã đến các họ đạo. Đó là các tu sĩ hoặc các hội linh mục. Tại mỗi nơi, họ sinh hoạt nhiều tuần lễ, giúp dân hiểu về đạo, giải thích các kinh căn bản và cổ võ thực hành đạo tối thiểu như xưng tội rước lễ mùa Phục sinh. Đến cuối thế kỷ, khi các cha xứ đã được đào tạo kỹ hơn, công tác được chuyển thành những khóa học định kỳ giúp đào sâu đời sống kitô hữu. Thánh Grignon de Monfort (+1716) thuộc thế hệ thứ hai của các nhà truyền giáo loại này.

Tại mỗi giáo xứ, các cha sở cố gắng giúp bản đạo sinh hoạt tôn giáo đều đặn: rửa tội sau khi sinh vài ngày; thêm sức mỗi dịp giám mục về thăm; tại các vùng nông thôn hầu như không ai bỏ rước lễ mùa Phục sinh; Việc rước lễ lần đầu ngày càng trọng thể; Việc dự lễ chủ nhật trở nên điều hòa hơn, nhưng các giáo hữu dự lễ theo cách của họ là đọc kinh, lần chuỗi. Linh mục chỉ nói tiếng địa phương khi thông báo hoặc giảng sau Phúc âm. Trong việc sùng mộ Thánh Thể người ta ít nhấn mạnh việc rước lễ thường xuyên cho bằng việc tôn thờ Thánh Thể và các buổi rước kiệu lễ "Săng-ti" .

Về việc huấn giáo:

Các cha sở ý thức trách nhiệm huấn luyện các Kitô hữu từ thơ ấu qua các giờ giáo lý chủ nhật. Dần dần mỗi địa phương có sách giáo lý riêng. Nhưng giáo lý chủ nhật thôi chưa đủ, các tín hữu quảng đại mở những **trường miễn phí** trong khuôn khổ xứ đạo. Người có sáng kiến này tại Lyon là Charles Demia (+1689). Thánh Fourier và chân phước **Alix le Clerc** lập dòng Nữ Kinh sĩ Augustin (Dòng Đức Bà) năm 1597, với mục đích ban đầu là mở trường miễn phí cho thiếu nữ. Thánh **Gioan de la Salle** (+1719), kinh sĩ nhà thờ chính tòa Reims, sáng lập dòng "Su huynh các trường công giáo" (1684) nhằm cung cấp giáo viên dạy trẻ em nghèo bằng ngôn ngữ thường ngày.

Lòng nhiệt thành của tín hữu thời này còn được biểu lộ qua các hiệp hội bác ái và đạo đức, như hội các bà Bác Ái do thánh Vinhson Phaolô lập. Tuy nhiên các nhà giảng thuyết thời này chưa giúp cử tọa ý thức trách nhiệm xã hội của mình. Các vị thường cổ động việc làm phúc bố thí.

Tất cả những hoạt động trên góp phần tổ chức một Giáo hội đồng nhất trang trọng hơn, thần bí hơn. Người tín hữu thuộc giáo lý hơn, giữ đạo đều đặn hơn... Ảnh hưởng cuộc canh tân thế kỷ XVI đã kéo dài đến thời gian gần đây, đôi khi còn được kể lại với lòng luyến tiếc.

TOÁT YẾU

Cải tổ Giáo hội không nhất thiết phải đưa đến ly giáo. Cuộc canh tân Giáo hội thế kỷ XVI trải qua bốn giai đoạn:

1. Ban đầu là ước muốn cải tổ từ địa phương của các tu sĩ, giáo dân và Giám mục. Các tu hội giáo sĩ xuất hiện, nổi bật nhất là dòng Tên, khẳng định ý chí muốn đáp ứng nhu cầu thời đại.
2. Tiếp theo, các Đức Giáo hoàng trực tiếp đảm nhiệm việc cải tổ. Nếu đôi khi các Tòa Tra có những hoạt động nặng màu sắc bảo vệ, ngăn cấm thì nói chung các Giáo hoàng đã nỗ lực tối đa trong việc tổ chức Công đồng Trento. Vượt qua mọi khó khăn chính trị, các Giám mục đã nhất tâm xác định các nội dung tín lý và đề ra phương án thực hiện rõ rệt.
3. Áp dụng công đồng: Các Giáo hoàng đã tổ chức những ủy ban đặc biệt, cải cách hồng y đoàn, phổ biến giáo lý và phụng vụ chung. Các Giám mục cũng nhiệt tình tổ chức việc thực hiện công đồng trong địa phận. Các dòng tu cũng cải tổ và phát triển nhanh, góp phần đem lại cho Giáo hội một chân dung mới.
4. Yêu cầu thiết lập chủng viện của Trento đã đem lại những kết quả lớn nhất. Nhiều hội dòng như Oratoire, Xuân Bích, Lagiarist, Eudist... góp phần tổ chức chủng viện cho mỗi địa phận, đào tạo các linh mục hết mình với công tác mục vụ. Nhờ đó các tín hữu ở những vùng xa xôi nhất đều có nhiều điều kiện hơn để học hỏi giáo lý và tham gia phụng vụ, bí tích. Các phong trào giáo dục và bác ái ngày càng được hưởng ứng hơn.

BÀI ĐỌC THÊM

CÁC TU SĨ DÒNG TÊN

LINH THAO

1. Chú thích đầu tiên: Qua những từ "tập dụng thần công" được hiểu về mọi cách thế, để kiểm điểm lương tâm, để suy niệm, chiêm niệm, cầu nguyện thành lời hay tâm nguyện và mọi sinh hoạt thiêng liêng khác như sẽ bàn đến. Thực vậy cũng như việc bách bộ, đi đạo và chạy là những cách thao luyện thể lý; thì người ta gọi việc thao luyện linh thiêng gồm mọi cách thức chuẩn bị và ổn định tâm hồn, tách khỏi mình những quyền luyện mất trật tự; rồi khi đã thoát ly được chúng, người ta tìm kiếm và gặp gỡ thánh ý Thiên Chúa bằng cách chinh đốn đời mình, nhằm đến lợi ích cho tâm hồn.

365. Qui luật thứ 13 phải giữ để ý hướng chân xác, là điều ta phải có trong Giáo hội chiến đấu.

Để luôn luôn đứng đắn trong mọi việc, tôi phải sẵn sàng trước một điều tôi thấy là trắng, tôi tin nó là đen nếu phẩm trật Giáo Hội đã quyết định như vậy. Bởi vì chúng ta tin rằng giữa Chúa Kitô, Chúa chúng ta là hôn phu và Giáo hội là hôn thê cũng chỉ có một Thánh Thần, Đấng cai trị hướng dẫn chúng ta vì lợi ích cho linh hồn chúng ta.

QUI LUẬT NỀN TẢNG CHO TU SĨ DÒNG TÊN

Ai muốn gia nhập vào hội dòng mà chúng tôi ao ước gọi là Đạo Binh Chúa Giêsu, mang lấy vũ khí và phục vụ Chúa và duy mình Chúa Giêsu Kitô cùng giáo hoàng Roma đại diện ngài trên trần thế, thì họ phải, sau lời khấn trọng thể khiết tịnh vĩnh viễn, tự nguyện làm thành viên của hội dòng đã được thiết lập để hoạt động giúp các linh hồn tăng tiến trong đời sống và giáo lý Kitô giáo, và truyền bá đức tin bằng giảng thuyết công khai cũng như thừa tác vụ Lời Chúa, bằng việc tập dụng thần công và bằng

những công cuộc bác ái, đặc biệt qua việc dạy giáo lý trẻ em và những ai chưa được giáo huấn về Kitô giáo, và qua việc giải tội cho tín hữu để khuyến nhủ họ về đường thiêng liêng.

Về quyền lãnh đạo, họ hoàn toàn phụ thuộc về vị Tổng Quyền(...) Mặc dù chúng ta đã học biết Phúc Âm và đức tin chính thống, dù chúng ta tuyên xưng và tin chắc rằng mọi tín hữu Đức Giêsu Kitô đều vâng phục Giáo hoàng như vị thủ lãnh và đại diện Đức Kitô. Thì dầu sao, để sự khiêm tốn của hội dòng được lớn lao hơn nữa(...) ngoài mối liên hệ chung như mọi tín hữu, chúng tôi tin sẽ thật lợi ích nếu chúng ta hiến thân qua lời khấn riêng biệt, ngõ hầu điều gì giáo hoàng Roma và các đấng kế vị ngài truyền nhằm mưu ích cho các linh hồn và truyền bá đức tin, thì chúng ta bó buộc phải thi hành ngay không chần trừ thoái thác; đến bất cứ nơi nào ngài phái đi dù dân Thổ nhĩ kỳ hay dân ngoại nào khác kể cả Ấn độ; dù lạc giáo hay bất cứ người tín hữu nào...

(Trích H.Yoly - Saint de Loyola, Paris 1913, p. 142)

KHIÊU VŨ TẠI CÔNG ĐỒNG

Vì có mặt các đại sứ, người ta tổ chức lễ hội, như buổi khiêu vũ sau, làm phật lòng một số người...

Hồng y Christophe Madruzzo, thành viên Trento, đã tổ chức tại tư dinh các lễ hội lớn nhân dịp lễ cưới một số quý tộc đã cử hành tại đây. Như các lần khác, sau bữa tiệc có khiêu vũ với sự hiện diện khá đông của các bà quý phái. Theo thói quen trong vùng, mọi người được mời tiệc đều được mời nhảy nên khách cùng bàn của hồng y là Giám mục Feltre, Agde, Clermont... cũng như chánh án Pighino và viên quản lý công đồng, mọi người đều phải tham gia khiêu vũ. Như thế hồng y muốn làm vẻ vang cho họ.

Đến tối, ngài lại mời Tổng giám mục Palermo và nhiều giám mục đến ăn tối, và ngài xin họ mở khiêu vũ, chính ngài dẫn đầu. Ấy vậy mọi chuyện đã diễn ra rất đàng hoàng trong khiêm tốn và bác ái Kitô giáo vậy(...)

(Nhật ký công đồng do bí thư Massarelli ngày 3.3.1546, trong DUMEIGE Lịch Sử Các Công đồng Chung, Tome X, p 446)

ĐỊNH TÍN VÀ QUYẾT NGHỊ CỦA TRENTO

Cách chung trong mỗi vấn đề của Trento, thường sau mệnh đề định tín là lời kết án ý kiến đối nghịch, và ta có thể thấy hầu hết nhắm đến anh em Tin Lành.

* VỀ THÁNH KINH VÀ TRUYỀN THỐNG

Thánh công đồng theo gương các Giáo Phụ chính thống đón nhận và kính trọng, bằng tình cảm đạo đức và tôn kính của các ngài đối với tất cả các sách Cựu Ước cũng như Tân Ước, vì Thiên Chúa là tác giả duy nhất của cả hai, cùng với những lưu truyền về đức tin và phong hoá hoặc đã xuất phát từ lời của Đức Kitô hoặc đã được Thánh linh đọc cho viết và được Giáo Hội Công Giáo lưu giữ trong truyền thống liên tục. (Khóa 4 ngày 8.4.1546, 61 phiếu)

* VỀ ƠN CÔNG CHÍNH HÓA

Nếu ai nói con người có thể được công chính hóa trước mặt Thiên Chúa do công nghiệp của mình thực hiện nhờ khả năng theo bản tánh hoặc nhờ thực thi lề luật, mà không cần ân sủng Thiên Chúa qua Đức Giêsu Kitô, Anathema sit.

Nếu ai nói con người tự do (libre-arbitre) hoàn toàn khỏi hợp tác với Thiên Chúa tác động và thúc đẩy họ, chỉ cần ưng thuận để Thiên Chúa thúc đẩy và kêu gọi, miễn là sẵn sàng đón nhận ơn công chính hóa. Và rằng họ không thể, từ chối việc ưng thuận như mình muốn, mà chỉ như một vật vô hồn tuyệt đối không thể làm gì và chỉ thuần túy thụ động. Anathema sit. (Khóa 6, ngày 13-1-1547, 70 phiếu)

* VỀ CÁC BÍ TÍCH

Nếu ai nói các bí tích luật mới không được Chúa Kitô thiết lập tất cả; hoặc nói có nhiều hay ít hơn bảy bí tích; hoặc nói một trong bảy không thực sự và không đúng là bí tích. Anathema sit (Khóa 7 ngày 3-3-1547, 72 phiếu)

* VỀ THÁNH THỂ

Nếu ai từ chối không nhận trong bí tích thánh thể có chứa đựng thực sự và theo bản thể Mình và Máu cùng với linh hồn và thiên tính Đức Giêsu Kitô Chúa chúng ta cách toàn diện, lại nói rằng tất cả chỉ hiện diện như dấu chỉ, hình bóng hay do hiệu quả Anathema sit. (Khóa 13, ngày 11-10-1551, 183 phiếu)

* VỀ THÁNH LỄ

Nếu ai nói nghi lễ Giáo hội Roma, đọc nhỏ phần lễ quy và lời truyền phép phải được kết án; hoặc nói thánh lễ phải chỉ được cử hành bằng ngôn ngữ bình dân. Anathema sit. (Khóa 22, ngày 15-7-1563, 273 phiếu)

* VỀ CHÚC LINH MỤC

Nếu ai nói trong Tân Ước không có chức linh mục hữu hình và bề ngoài, hoặc không có năng quyền nào để thánh hiến, hiến dâng Mình thật Máu thật của Chúa, cùng tha và cầm tội, mà chỉ là một trách vụ, một thừa tác viên rao giảng tin mừng; hoặc nói những ai không rao giảng không phải là linh mục. Anathema sit. (Khóa 23, ngày 15-7-1563, 237 phiếu)

* VỀ VIỆC THIẾT LẬP CHUNG VIỆN

Những người trẻ nếu không được giáo dục tốt sẽ dễ bị khoát lạc trần gian lôi kéo. Vì thế, nếu không được huấn luyện đời sống tôn giáo và đạo đức từ tuổi nhỏ, tuổi chưa bị thâm nhiễm những tập quán xấu, trừ phi có sự bảo vệ hoàn toàn đặc biệt của Thiên Chúa toàn năng, họ không thể kiên trì hoàn hảo với kỷ luật giáo hội. Do đó thánh công đồng truyền tất cả các nhà thờ chánh tòa, tòa tổng giám mục và các cấp cao hơn, mỗi nơi tùy phương tiện và phạm vi của địa phận, phải tổ chức và buộc phải nuôi dưỡng trong sự đạo hạnh và huấn luyện theo kỷ luật giáo hội, một số trẻ em trong thành phố hoặc địa phận đó, còn nếu không đủ số thì lấy trẻ trong tỉnh tại một trường được giám mục chọn gần các nhà thờ hoặc nơi nào khác thích hợp. (Khóa 23, ngày 15-7-1563, 237 phiếu)

* VỀ HÔN NHÂN

Những ai chủ trương kí kết hôn nhân cách khác, không cần sự hiện diện của cha xứ, hoặc linh mục được cha xứ hay Đấng Thường Quyền cho phép và trước mặt hai ba nhân chứng. Thánh công đồng xác định họ kí kết như thế không hợp lệ và tuyên bố hôn ước kiểu đó vô giá trị và bất thành. (Khóa 24, ngày 11-11-1563, 231 phiếu)

PHẢI CHỐNG LẠC GIÁO THỂ NÀO?

Thánh Ignatio gửi thư cho thánh Canisius, cố vấn hoàng đế, về việc đấu tranh với Tin Lành tại Áo, theo quan điểm đương thời.

(...) Ngay khi kẻ nào đó lạc giáo hoặc có lý mạnh mẽ nghi như thế, y không có quyền nhận bất cứ vinh dự hay của cải gì nữa, trái lại sẽ bị tước đoạt tất cả. Nếu người ta kết án để làm gương một vài kẻ tử hình hoặc lưu đầy và tịch biên tài sản, điều đó chứng tỏ người ta xử lý nghiêm túc vấn đề tôn giáo, phương thuốc đó sẽ rất hiệu lực. Đối với các giáo sư công khai và các nhà quản trị đại học Viennes hay những đại học khác, nếu bị tai tiếng về đức tin công giáo, phải bị truất chức(...)

Tất cả các sách lạc giáo(...) phải thiêu hủy và tống khứ khỏi các tỉnh thuộc vương quốc. Cũng phải xử lý như thế với các sách khác của kẻ lạc đạo, dù không có nội dung lạc giáo như sách văn phạm, hùng biện, biện chứng của Mélanchton: cũng phải loại trừ vì tác giả của chúng đã ngã theo lạc giáo.

(Thư 13.8.1554. Ed. Dumeige Coll.Christus, Paris 1969)

TÊRÊSA AVILA - "VỀ ĐẸP CHÚA KITÔ"

Đức Kitô ngay khi tôi thấy Ngài, đã khắc sâu trong tôi vẻ đẹp bao la của ngài mà hôm nay vẫn còn đây; Chỉ một lần là đủ; chẳng khác gì ngài ban ơn này cho tôi thường xuyên. Tôi đã tiến bộ vượt bậc...

Sau khi đã thấy vẻ đẹp lớn lao của Chúa, lúc đó với tôi, rõ ràng đem so sánh, chẳng ai đáng cho tôi bận tâm nữa; tôi chỉ cần ngược mắt chiêm ngưỡng bức chân dung trong hồn tôi - Từ đó, tôi tự do đến độ tôi chán mọi thứ mình thấy, khi so với những tuyệt hảo và duyên dáng tôi đã thấy nơi Đức Chúa. Mọi khoa học cũng như mọi dạng thú vui, người ta sẽ coi là hư không sánh với chỉ một lời từ miệng thần linh này vẫn nói với tôi. Nếu Chúa không bắt tôi quên để trừng phạt tôi, tôi thiết nghĩ sẽ chẳng có ai làm kỷ ức tôi phải bận tâm nổi: chỉ cần nhớ một chút đến vị Chúa này, cũng đủ cho tôi tìm lại được tự do.

Têrêsa Avila, Autobiographie, ch 37 J.Comby II, p 137.

GIOAN THÁNH GIÁ (1542-91)

Thánh nhân sáng tác bài thơ này trong bóng tối dày đặc của phòng biệt giam nơi những kẻ chống cãi tổ Cát minh nhốt ngài. Chủ đề bóng đêm thường thấy nơi Gioan. Nó biểu tượng niềm tin trên con đường gặp gỡ Thiên Chúa.

* SUỐI NƯỚC

Tôi, tôi biết rõ con suối cảm lạnh vẫn chảy
cho dầu đêm tối.
Con suối này vĩnh hằng và bí ẩn
Tôi, tôi biết rõ nó ẩn náu nơi nào
cho dầu đêm tối.
Cội nguồn nó tôi không biết, nó không có nguồn
nhưng tôi biết mọi nguồn cội đều từ nó
cho dầu đêm tối.
Tôi biết rằng không có gì đẹp như thế
rằng đất nước với trời đều giải khát tại đây
cho dầu đêm tối.
Tôi biết rõ người ta không thể biết nơi nó kết thúc
và không ai vượt qua được chỗ cạn nhất
cho dầu đêm tối.
Ánh sáng con suối chói lòa không bao giờ tắt
Và tôi biết từ nó, mọi ánh sáng đã phát ra
cho dầu đêm tối.
Tôi biết những dòng nước của nó rất phong nhiêu
Tưới mát địa ngục, trời cao và các dân
cho dầu đêm tối.
Dòng nước phát sinh từ con suối này
Tôi biết nó cũng lớn bằng con suối và đầy quyền năng
cho dầu đêm tối.
Dòng nước do hai nguồn nhập lại
Tôi biết không có nguồn nào có trước nó
cho dầu đêm tối.
Con suối vĩnh hằng này ẩn dấu
Nơi tám bánh sống động để ban sự sống cho ta
cho dầu đêm tối.
Trong tám bánh này, suối kêu gọi mọi tạo vật
và chúng được no thỏa nước, nhưng giữa bóng đen
vì trời đã tối.
Mạch nước sự sống này tôi ao ước
Tôi thấy nó trong Tám Bánh Trường Sinh

cho dầu đêm tối.

(Trích Y.PELLÉ, *Thánh Gioan Thánh Giá và đêm huyền bí*, Seuil 1960)

MÔI KITÔ HỮU ĐƯỢC KÊU GỌI NÊN THÁNH

TẠI MÔI TRƯỜNG HỌ SỐNG

Thánh Phanxicô Salesiô là một trong những vị đầu tiên đề ra nền linh đạo giáo dân khởi ngay từ bậc sống của họ.

"Tôi có ý giúp những ai sống nơi thành thị, tại tư gia, hay cung đình, và những ai vì hoàn cảnh bó buộc phải sống tập thể, mà xét theo bề ngoài, họ thường lấy có không thể, để không muốn khởi đầu sống đạo đức(...) Lòng đạo đức được thể hiện khác nhau tùy theo kẻ quý phái người thợ thuyền, kẻ tôi tớ, vương giả, góa bụa, thanh nữ, người bậc đôi bạn; không những thế còn phải thích ứng lòng đạo đức với sức khỏe, công việc và bổn phận của từng người riêng biệt(...). Thật là sai lầm và lạc giáo, nếu muốn loại lòng sùng mộ ra khỏi quân đội, khỏi tiệm thủ công, khỏi triều đình các ông hoàng, khỏi gia thất người có đôi bạn... Ngay nơi ta sống, ta có thể và phải ước vọng sống hoàn thiện."

(Phanxicô Salesiô, *"Introduction à la vie dévote"*, 1609)

TÌNH YÊU DIỄN TẢ QUẢ HÀNH ĐỘNG

Chúng ta hãy yêu mến Chúa, thừa anh em, ta hãy yêu mến Chúa, nhưng phải qua bàn tay, qua giọt mồ hôi trên gương mặt của chúng ta. Bởi vì thường nhiều hành vi được làm vì mến Chúa, do sở thích, do từ tâm hoặc do tình cảm khác; nhiều thực hành nội tâm của tâm lòng nhân hậu dù chúng rất tốt và đáng ước ao. Tuy nhiên chúng cũng đáng nghi ngờ nếu không dẫn đến việc thực hành lòng mến có hiệu quả. Về điều này Chúa chúng ta đã nói: "Cha được tôn vinh khi chúng con mang được nhiều hoa trái".

Một số người tự hào về một số ảnh tượng suy niệm nồng nàn, tự hài lòng về những buổi chuyện trò với Chúa trong kinh nguyện, họ nói chuyện với ngài như thiên thần. Thế nhưng sau đó, khi phải làm việc cho Chúa, phải vất vả, phải hy sinh, phải dạy dỗ người nghèo, phải đi tìm chiên lạc, phải yêu thương, rồi phải làm vui lòng bệnh nhân hoặc một kẻ bất hạnh thì họ lại thiếu cái gì đó. Than ôi, họ thiếu can đảm, không còn thấy ai cả. Không, không, chúng ta đừng làm lẫn: Mọi công trình của ta đều nằm trong hành động.

(Thánh Vinh Sơn Phaolô. A. Dodin trích dẫn Seuil 1950)

VIỆC ĐÀO TẠO GIÁO SĨ THẾ KỶ XVII

Một số chỉ thị của tổng giám mục Lyon

1657: Chúng tôi truyền rằng những ai muốn tiến chức đều phải đến thành phố này đúng lúc để được huấn luyện trong chủng viện của Đức Ông và trọ học tại đây đủ số ngày cho mỗi chức vụ: 12 ngày cho phụ phó tế, 10 ngày cho phó tế và 15 ngày cho chức linh mục.

1663: Lập chủng viện Thánh Irénée, Lyon.

Chúng tôi đã thành lập một chủng viện nhằm huấn luyện giáo sĩ trong địa phận chúng ta, huấn luyện về đạo đức và năng lực mà phẩm giá và tầm quan trọng của tác vụ thánh thiện dường ấy đòi buộc, cho những ai muốn theo đuổi nghiệp vụ này; còn với ai đã dẫn thân trên con đường ấy, sẽ giúp họ hoàn thiện hơn qua việc tĩnh tâm, trao đổi thiêng liêng, hội thảo và khuyến dụ... Cuối cùng nhằm có một ngôi trường thánh thiện, nơi học nhân đức, học cử hành bí tích và các nghi lễ giáo hội cũng như những gì đòi buộc với những nhân vật muốn hiến thân để thánh hóa các dân tộc(...)

1964: Không ai được nhận lãnh chức vụ phó tế nếu chưa trọ học sáu tháng tại một trong các chủng viện của ta ở Lyon: Ba tháng trước khi được giới thiệu lên phó tế và ba tháng trước khi lãnh chức linh mục(...)

Chương 14

GIÁO HỘI TRƯỚC CUỘC KHỦNG HOẢNG LƯƠNG TÂM

Thế kỷ XVII - XVIII



Các tu sĩ dòng Tên bị trục xuất khỏi nước Pháp

I. NHỮNG XUNG ĐỘT LƯƠNG TÂM (thế kỷ 17)

Công đồng Trentô không dự trù trước được những biến chuyển trong tương lai. Giữa lúc tự do của con người ngày càng được đề cao làm sao dung hòa tự do với ân sủng của Chúa. Phái Jansen nhấn mạnh ân sủng, đề ra nền luân lý nghiêm khắc. Phái Quietisme thì nhấn mạnh sự tín thác vào tình yêu Thiên Chúa. Pháp giáo đòi quyền tự do tuyệt đối cho Giáo hội địa phương. Truyền thống Thánh Kinh trước những khám phá khoa học mới, tiến dần đến việc chú giải phê bình chính xác hơn.

1,1. Phái Jansenisme

Học thuyết phái Jansen tự nhận là dựa vào truyền thống của thánh Augustin, được giám mục Jansen gốc Hà Lan (1585-1638) trình bày trong tác phẩm Augustinus xuất bản năm 1640 (khi ông đã mất). Khá giống với Calvin, Jansen tỏ ra bi quan về bản tính con người đã hư hỏng do tội nguyên tổ; chỉ những ai được tiền định mới được cứu; sống nghiêm ngặt về luân lý là dấu hiệu được tiền định. Thực ra chủ trương này đã được thần học gia Baius (ở Louvain) phổ biến và bị kết án năm 1567. Nhưng khi cuốn Augustinus ra đời, các cuộc tranh luận mới bùng nổ.

Du Vergier (+1642) đan viện trưởng Saint Cyran tích cực phổ biến học thuyết của bạn trong đan viện của mình và nữ đan viện Port-Royal nơi ông được đặt làm tuyên úy từ năm 1635. Mẹ bề trên ở đây là Angelique Arnauld, từng bỏ rước lễ 6 tháng vì theo giáo lý mới. Cuốn Augustinus bị Roma kết án nhiều lần (1642, 1653, 1656). Du Vergier thì bị tổng giám. Thế nhưng tu viện Port Royal vẫn tiếp tục phổ biến tư tưởng của họ. Anton Arnauld xuất bản cuốn "Việc rước lễ thường xuyên", đòi hạn chế việc rước lễ, gây nên nhiều chống đối. Bệnh vực cho phái Jansen còn có **Blaise Pascal** (+1662). Qua 18 "Lettres Provinciales", ông công kích lối hướng dẫn sống đạo "dễ dãi" của các cha dòng Tên.

Từ 1668, hai bên tạm thỏa hiệp cho đến năm 1695 cuốn "Suy niệm đạo đức" được Quesnel phát hành (Hội diễn giảng). Từ đây, vua Louis XIV coi phái Jansen như nhóm chống đối chính trị. Vua cho triệt hạ Port Royal năm 1709, bắt giam nhiều người và xin giáo hoàng kết án Quesnel qua **tông chiếu Unigenitus** (1713).

Một số thuộc nhóm này phải trốn qua Hà-Lan, sau tự bầu giám mục và thành lập Giáo hội Utrecht. Tại Pháp, năm 1717, bốn giám mục với sự ủng hộ của tổng giám mục Paris đòi Roma mở công đồng chung; họ phản đối tông chiếu Unigenitus. Quần chúng Pháp thì chia thành hai phe, hoặc theo hoặc chống Jansennisme kéo dài đến giữa thế kỷ XVIII mới ổn định. Các tín hữu tin tưởng hơn vào Tình Yêu Thiên Chúa. Giáo hội tái xác định lập trường của Trento: Con người có thể và cần thiết phải hợp tác trong ơn cứu độ của chính mình.

1,2. Quietisme, vấn đề thần bí

Quietisme bị tố cáo là thuyết chủ trương phó thác tất cả cho Thiên Chúa rồi thụ động đến mức theo phiếm thần, coi thường việc cầu nguyện, bí tích, việc lành nên dẫn đến buông thả về luân lý. Thực ra nhóm Quietisme nhấn mạnh đến việc phó thác hoặc tình yêu đơn thuần.

Năm 1675, linh mục Tây Ban Nha Miguel de Molinos (+1696), đã thành công với tác phẩm "Chỉ Nam Thiên Linh", theo đó một khi tâm hồn đã kết hiệp mật thiết với Chúa, nó ở trong tình trạng "tĩnh tại" chẳng phải làm gì, không phải cố gắng hoặc chống trả cám dỗ. Ông giảm thiểu vai trò của việc làm cùng việc khổ chế. Ông bị án tù chung thân năm 1687 về tội lạc đạo và vô luân.

Tại Pháp, bà Jeanne Guyon (+1717), sau khi chồng qua đời đã hăng say truyền bá việc "phó thác cho Tình Yêu Thiên Chúa", bà xuất bản sách "Câu nguyện ngắn gọn và dễ dàng" và du thuyết từ Dauphiné, Savoie đến Ý.

"Kính nguyện của tôi không mang hình thức, thể loại hay hình ảnh nào(...) thẩm nhuận niềm tin ngọt ngào, mọi phân biệt phải biến mất nhường chỗ cho tình yêu, yêu không cần động lực lẫn lý do".

Năm 1688 bà bị giam, nhưng được nữ hoàng Maintenon can thiệp cho tự do, và được giám mục Fénelon ủng hộ. Năm 1695, một ủy ban do giám mục Bossuet cầm đầu kết án những ý tưởng của bà Guyon, bà bị giam thêm 10 năm.

Năm 1697, Fénelon tự biện minh trong cuốn "Giải thích ngữ cảnh của các thánh về đời nội tâm", ngài nhấn mạnh tình yêu đơn thuần đưa đến những hành động vô vị lợi. Cuộc tranh luận giữa hai giám mục Bossuet và Fénelon rất sôi nổi, kết thúc bằng việc Đức Innocentê XII kết án Fénelon năm 1699. Dầu sao, Giáo hội đã tái khẳng định vai trò cần thiết các phương thế giúp con người sống niềm tin. Fénelon để lại mẫu gương tuân phục khá đặc biệt. Xét về bình diện thần học thì Bossuet thắng, nhưng cách giải quyết của nhà thần học này đã làm cản trở truyền thống thần bí nói chung của thế kỷ sau.

1,3. Chủ trương Pháp giáo

Hạn từ Pháp giáo (Gallicanisme) có nhiều nghĩa khác nhau. Các thần học gia đề cao công đồng hơn giáo hoàng, các phán quan thì muốn những quyết định của Roma phải đợi họ cho phép mới có giá trị pháp lý trong nước Pháp, Còn các vua, từ thời vua Philippe le Bel xưa, muốn chiếm đoạt tài sản Giáo hội và chỉ đạo về tự do tôn giáo. Kể trước người sau, tất cả đều xác quyết Giáo hội Pháp có quyền tự trị đối với Roma.

Năm 1610, giám mục Richer, một thần học gia Paris đề ra tổ chức hội đồng Giáo hội tại Pháp (Collégiale).

Cuộc xung đột thế kỷ XVII từ chuyện tiền bạc trong cuộc tranh chấp về vương quyền (Régal: nhà vua thu bổng lộc những tòa Giám mục trống ngôi). Vua Louis XIV đòi áp dụng vương quyền trên mọi địa phận, thay vì hạn chế trong các địa phận cổ xưa nhất. Thế nhưng, Đức Innocentê XI không chấp nhận chuyện đã rồi, không chấp nhận các Giám mục do vua chỉ định. Chẳng bao lâu 35 địa phận Pháp không có Giám mục. Đáp lại, vua triệu tập hội nghị giáo sĩ Pháp năm 1681. Giám mục phận Meaux, đã giảng một bài danh tiếng tại hội nghị về sự duy nhất của Giáo hội và soạn thảo bản tuyên ngôn bốn khoản (19-3-1682) là hiến chương của thuyết pháp giáo:

- * Nhà vua là thủ lãnh tối cao trong vương quốc.
- * Công đồng hơn Giáo hoàng (theo CĐ. Constancia)
- * Các tập tục Giáo hội Pháp phải được tôn trọng.
- * Sắc lệnh của Giáo hoàng có thể thay đổi.

Đức Innocentê XI không kết án bản tuyên ngôn, nhưng ngài phạt vạ các giám mục trực tiếp soạn thảo. Tranh chấp lên cao độ. Năm 1693, nhân dịp đức Innocentê XII lên ngôi và vì phải đối đầu với liên quân các nước, vua Louis XIV nhượng bộ và các giám mục Pháp rút lại bản tuyên ngôn.

Đẩy mạnh phong trào Pháp giáo, vua Louis XIV tìm cách giải quyết Jansenisme và Quietisme bằng cách bãi bỏ sắc lệnh Nante (1598: cho tự do chọn tôn giáo). Vua cố phục hồi sự thống nhất tôn giáo theo nguyên tắc cũ: "Một Thiên Chúa, một đức vua, một luật lệ, một đức tin". Ông nghĩ điều này khiến giáo hoàng chấp nhận cho ông về vương quyền. Ông cưỡng ép những người R.P.R. (Religion Prétendue Réformée: tôn giáo tự nhận là cải cách) phải gia nhập Công giáo. Ông hạn chế việc phụng

tự, cấm một số hệ phái Tin Lành. Một ngân quỹ lo việc cải đạo được thành lập. Kị binh nhà vua (Long kỵ binh) đóng quân ngay tại khu vực anh em cải cách làm gia tăng việc cải đạo cường bức.

Năm 1685, vua làm ra về tin rằng trong nước Pháp không còn ai theo Tin Lành, tuyên bố hủy bỏ sắc lệnh Nantes làm nhiều giáo sĩ được thỏa mãn. Thế nhưng RPR không biến mất. Khoảng 200.000 đã rời nước Pháp lên vùng Liên Tỉnh (Provinces Unies) đến thành phố Hesse hoặc Brandebourg. Thế hệ tiếp theo của họ sẽ vùng dậy tại Cévennes (nhóm Camisards 1702) hoặc tổ chức "Giáo hội sa mạc". (Antoine Court 1715).

1.4. Chạm trán giữa khoa học và truyền thống Thánh Kinh

Do tinh thần chống cải cách và đề phòng lạc giáo, hồng y Bellarmine (SJ +1621) người chủ trì diễn đàn tranh luận ở Roma, đã can thiệp vào hai vụ án tai tiếng là Jordano Bruno và Galilê. Thế kỷ trước **Copernic** (+1543), một kinh sĩ Ba-lan đã từng làm đảo lộn quan niệm cổ truyền về thế giới trong một tác phẩm đề tặng đức giáo hoàng: ông muốn chứng minh không phải mặt trời quay quanh địa cầu nhưng địa cầu xoay trên chính nó và quay quanh mặt trời. Nửa thế kỷ sau, Roma bị xáo trộn và thuyết mặt-trời-trung-tâm của Copernic được Jordano Bruno và Galilê lặp lại

Với các thần học gia Roma (cũng như Tin Lành) hệ thống Copernic đi ngược lại với xác quyết của Kinh Thánh (Gv 1,4; Gs.10,12-13). Giosuê đã không làm mặt trời ngừng chạy đó sao? Quả thực, từ thuyết Copernic, Bruno rút ra những kết quả quá xa lạ với Kitô Giáo. Sau bảy năm tranh luận, ông bị thiêu sinh tại Roma năm 1600. Vài năm sau, **Galilê** giải thích rằng trong Kinh Thánh: "Chúa Thánh Thần không có ý cho ta biết trời di chuyển cách nào mà làm thế nào di chuyển lên trời". Năm 1616 học thuyết Copernic bị đưa vào sổ cấm (cho đến 1757). Sách của Galilê cũng bị cấm nếu không sửa đổi (mãi năm 1822 ông mới được phục hồi). Cuộc kết án Galilê lần thứ hai năm 1633 còn trầm trọng hơn: nhà bác học phải sống những ngày cuối đời trong dinh thự có canh gác.

a/ Khởi đầu ngành chú giải phê bình

Số bản chú giải và phiên dịch Kinh Thánh ngày càng nhiều. Ngoài cách đọc hộ giáo và thiêng liêng, xuất hiện cách đọc "khoa học". Ta thấy những tác phẩm của triết gia do thái Hà Lan Spinoza (Khảo luận về Thần học chính trị 1670) và Richard Simon thuộc hội Diễn Giảng, tác giả hai cuốn "Phê bình lịch sử Cựu ước" (1678) và "Phê bình lịch sử văn bản Tân ước" (1689) Richard Simon là một trong những tổ phụ của khoa chú giải phê bình Kinh Thánh. Ông là người đầu tiên đặt vấn đề bản chất việc linh ứng, và chứng tỏ Maisen không thể là tác giả toàn bộ Ngũ Thư trong Cựu ước. Giám mục Bossuet đảm nhận việc kết án và hủy tác phẩm "Phê bình lịch sử" cũng như việc trục xuất Richard Simon ra khỏi hội Diễn giảng.

b/ Tìm lại các nguồn thần học

Dầu sao, nhiều học giả trong giáo hội cũng đã hoàn thành được những công trình phong phú trong việc khảo cứu và trình bày chân dung giáo hội chính xác hơn, có tính lịch sử và khoa học. Jean Bolland (+1655) một tu sĩ dòng Tên người Bỉ, đã lưu danh trong hội Bollandiste bằng việc xuất bản có hệ thống sử liệu hạnh các thánh, loại bỏ bớt những điều huyền hoặc. Các tu sĩ Biển Đức ngành Saint Maur (Mauristes) đặt trung tâm tại tu viện Saint Germain des Prés xuất bản nhiều ấn phẩm về giáo phụ. Nổi tiếng nhất trong nhóm là cha Mabillon (+1707) vị sáng lập ngành công văn thư học (khảo cứu các thủ bản). Ngoài ra Tillemont (+1698) thuộc phái Jansen cũng có một công trình sử học đáng kể trong "khảo luận lịch sử Giáo hội sáu thế kỷ đầu".

II. GIÁO HỘI THẾ KỶ ÁNH SÁNG (XVIII)

2.1. Cuộc khai hoàn của lý trí

Dựa vào những tiến bộ khoa học, và khoa lịch sử, các triết gia thế kỷ XVIII muốn đặt lại các nấc thang giá trị dựa vào "ánh sáng" của lý trí thay vì sự tối tăm của mạc khải. Phong trào này quen gọi là "**triết học ánh sáng**" tiếng Đức là Aufklärung, như một tập thể chiến đấu chống lại Kitô giáo. Dầu sao ý tưởng đòi "hợp lý" này đã giúp nhiều bộ môn khoa học có ngôn ngữ riêng, tách khỏi khoa siêu hình.

Nhiều tín hữu chân thành cũng chia sẻ sự ngưỡng mộ lý trí của thời đại. **Hội Tam Điểm** (Tự do, bình đẳng và huynh đệ), khi sáng lập tại Anh năm 1717 vẫn được coi là Kitô giáo. Ngay cả tác phẩm Kinh điển của nhóm là **Bộ Bách Khoa**: Tự điển Lý Luận các khoa học, nghệ thuật và nghề nghiệp, (1751-72) vào lúc khởi đầu có nhiều nhà thần học cộng tác biên soạn, và trong số người ký nhận có Đức Pio VII sau này.

Sau những tiếp xúc với nền văn minh Trung Hoa, P.Bayle (+1706) chủ trương một xã hội vô thần có thể có nền luân lý hoàn hảo, dù không biết mặc khải. Các triết gia khác thì ủng hộ dạng **Thần giáo (Déisme)**. Hầu hết họ đều thấy cần một Đấng Tối Cao và cần một tôn giáo để bảo đảm trật tự xã hội, nhưng họ đặt nền trên lý trí. Nếu Diderot cố chứng minh luân lý tôn giáo trái với tự nhiên (như luật bát phúc, như tội phạm đến vật thánh nặng hơn phạm đến con người...) thì Voltaire chống lại những cơ chế kỷ luật thiếu khoan dung, đang khi tìm cách phục hồi cho Calas, Sirven... Ông đòi dẹp bỏ Giáo hội: "Hãy đập tan những điều mê tín". Montesquieu trong "Vạn Lý Tinh Pháp" (1748) đề ra việc phân quyền (lập pháp, hành pháp, tư pháp) của chính phủ, lại đề nghị coi tôn giáo như một công cụ chính trị. Đó là nguồn gốc chủ trương độc tài sáng suốt sau này.

Cuối thế kỷ XVIII, dường như để phản ứng lại thuyết duy lý quá khô khan, ta thấy xuất hiện hai luồng tư tưởng lạ. Ở Đức có Kant (1724-1804) cha đẻ thuyết **"duy tâm"** nhấn mạnh đến lương tâm chủ quan tuy vẫn coi thường mặc khải. Ở Pháp có Jean Jacques Rousseau (+1778) đã muốn tái lập chỗ đứng tình cảm trong tôn giáo tự nhiên như một nguồn lợi ích, hạnh phúc và thi hứng... Như thế, ông chuẩn bị cho nền văn học lãng mạn của thế kỷ XIX.

2,2. Chế độ độc tài sáng suốt

Nói chung, các chính quyền chịu ảnh hưởng triết học ánh sáng thường chủ trương chống ủng hộ Roma, đề cao quyền hành trong quốc gia, tương tự với Galicanisme hay Richerisme... Giám mục Fébronius (1763) thành Trêves chủ trương giảm thiểu tối đa quyền giáo hoàng trong giáo hội mỗi nước. Tại Áo, vua **Joseph II** chủ trương can thiệp tỉ mỉ vào nội bộ Giáo hội. Ông cấm các tu sĩ lệ thuộc bề trên nước ngoài. Năm 1783, ông đóng cửa các tu viện chiêm niệm (vì ông cho là vô ích), tịch thu tài sản đó để xây dựng các Giáo xứ mới. Ông chỉ huy chủng viện khiến chủng sinh bất mãn phá phách cơ sở. Ông vua làm thánh quân này còn qui định tỉ mỉ về phụng vụ, chôn cất và cả việc sử dụng chuông nhà thờ nữa.

2,3. Phản ứng của Giáo hội

Trước những đả kích, Giáo hội thời này vẫn áp dụng những phương thế cổ truyền như kiểm duyệt sách xấu, yêu cầu chính quyền can thiệp. Một số tác phẩm hộ giáo được phổ biến nhưng không đặc sắc lắm: Linh mục Desfontaine với "Journal Des Savants" chống Voltaire; Fréron với "Année littéraire" đã kích nhóm Bách Khoa. Tuy nhiên cũng có một số hoạt động tích cực thích nghi trong Giáo hội.

Ở Pháp, có nhiều sách phản ánh tinh thần thời đại như "Phương pháp hạnh phúc đời này và đời sau", "Giáo lý theo triết học", "Giáo lý hòa hợp lý trí với tôn giáo"... Ở Đức, phong trào chiếu sáng Công giáo đề nghị trở về nguồn và xích lại với anh em Tin Lành, như soạn giáo lý cho hai bên đều dùng được. Tiêu biểu cho phong trào này là J.M.Sailer (1751-1932) linh mục xứ Bavië, giáo sư mục vụ, đã có nhiều đề xuất về linh đạo và thực hành đại kết qua câu lạc bộ Kinh Thánh với sự tham gia của nhiều phái Tin Lành.

Cuối thế kỷ, việc thực hành tôn giáo tại nhiều nơi, giảm sút rõ rệt: ít đi lễ, bớt đóng góp, bớt ơn kêu gọi, bàn giao một số công trình bác ái cho chính quyền... Tuy nhiên nhiều người cho rằng đó chỉ là giảm sút thái độ xu thời và thói lệ cũ, trái lại phẩm chất chỉ có phần tăng.

Thời này có nhiều vị thánh khá đặc sắc như: Linh mục **Louis Monfort** (+1716) sáng lập hội linh mục Đức Maria, cổ võ việc tận hiến và mở rộng nước Chúa của Đức Mẹ. Thánh **Alphonsô Liguori** Tiến sĩ (1696-1787), với bộ "Thần học Luân Lý" đã cứu Giáo hội khỏi ảnh hưởng Jansenisme, ngài sáng lập **Đòng Chúa Cứu Thế** (1749) chuyên tổ chức tĩnh tâm và rao giảng tại thôn quê. Thánh

Benedicto Labre (+1783) đề ra đường lối chiêm niệm thực hiện trên đường hành hương, sống nghèo và hành khát.

2.4. Canvê của dòng Tên

Hậu quả tai hại nhất của chế độ độc tài sáng suốt là việc đức Clément XIV **bãi bỏ dòng Tên** năm 1773. Vì nhiệt tình trong các tranh luận thần học. Dòng Tên có nhiều đối thủ thuộc phái Jansen, phe Pháp giáo, và các triết gia ánh sáng. Voltaire từng nói: "Phá được dòng Tên là phá được tôn giáo ác ôn này". Bồ Đào Nha trục xuất 600 vị (1759), Pháp trục xuất 4.000 (1764), Tây Ban Nha trục xuất 6.000 (1767), nước Áo cũng lên tiếng đề nghị Giáo hoàng bãi bỏ.

Sau khi dòng Tên bị bãi bỏ nhiều tu sĩ trốn sang truyền giáo tại Phổ và Nga chờ ngày tái lập năm 1814.

III. NHỮNG BIẾN CHUYỂN TRONG TIN LÀNH, VÀ GIÁO HỘI ĐÔNG PHƯƠNG

3.1. Trong các Giáo hội cải cách

a/ Phái kiên tín Đức (Pietisme)

Phản ứng lại khuynh hướng của nhiều phái Tin Lành xây dựng các hệ thống tín lý tỉ mỉ và trở thành tổ chức của chính quyền, nhiều anh em Tin Lành muốn tìm lại những cảm nghiệm cá nhân. Bohme (+1624) bị phái Luther kết án là thần bí phiếm thần. Silesius (+1677) tác giả "Cuộc lữ hành Kérubim" thì bị chống đối, đã xin chuyển sang Công giáo. Nhưng người khởi xướng phong trào kiên tín là mục sư **Spener** (+1705). Ông qui tụ những nhóm nhỏ đọc Thánh Kinh và cầu nguyện được người khác gọi là nhóm đạo đức (Collegia pietatis).

Tác phẩm Pia Desideria (1675) của Spener xác định giáo lý phải kiên tín: đề cao cảm nghiệm hơn thần học, tái hội nhập linh đạo trung cổ, thay đổi cách huấn giáo theo đối tượng. Kinh nghiệm hoán cải được coi là chính yếu mà từng người phải trải qua để tìm được bình an, sau đó được quyền thuật lại nơi công cộng. Đặc biệt phái kiên tín lấy lại vị trí của việc bác ái. Với trung tâm chính là đại học Halle tại Saxe, phái đã tổ chức nhiều công trình từ thiện như trường học, cô nhi viện, cô vũ ơn gọi truyền giáo khắp nơi. Dầu bị nhóm Luther chính thống chống đối, trong thế kỷ XVIII, một phần nước Đức theo chủ trương Pietisme.

b/ Mở rộng trên thế giới

Bá tước **Zinzendorf** (+1760), con đỡ đầu của Spener, sau chuyến du khảo các lối tuyên tín ở Âu-châu, đã đón tiếp những anh em Morava hậu duệ nhóm Hussites (Tiệp Khắc) đến lãnh thổ mình tị nạn. Ông tổ chức nhóm theo chủ trương Pietisme mang màu sắc thần quyền chính trị. Ông chia cộng đoàn theo giới và theo mức tiến bộ thiêng liêng: nhóm các ông, các bà, các cô, các em... cô vũ hát thánh ca và cầu nguyện ngày đêm. Năm 1738, Zinzendorf bị trục xuất khỏi Saxe và trở thành nhà truyền giáo tại Mỹ Châu cùng với anh em Morava, nhiều nhóm huynh đệ khác ở Âu Châu xin sát nhập. Sau này ông thêm vào cảm hứng Pietisme tình thần ái hữu với Đức Giêsu và khai triển việc lễ hội trong phụng tự. Sau khi nhà sáng lập qua đời, nhóm Morava đổi tên thành "Giáo hội hiệp nhất huynh đệ" khi đó đã có 226 thừa sai trên thế giới.

c/ Quakers và Methodism

Vì Giáo hội Anh giáo quá gắn bó với chính quyền và tài sản ruộng đất, nên nhiều nhóm Ly giáo đã xuất hiện bất chấp việc trừng trị đàn áp. Nhóm Quakers xuất hiện khoảng năm 1645 do người thợ giày **Georges Fox** (1624-91). Ông đi khắp nơi trên nước Anh rao giảng giáo thuyết về ánh sáng nội tâm, đặc tín điều và hàng giáo phẩm xuống bậc thứ yếu. Ông kêu mời thánh giả run lên trước Thiên Chúa, phát sinh tên gọi Quaker, và qui tụ họ thành "Hội thân hữu Thượng Đế".

Methodism khởi đầu từ "câu lạc bộ thánh" của các sinh viên Oxford do hai anh em **John Wesley** (1703-91) và Charles Wesley (+1788). Họ cùng nhau đọc Kinh Thánh, cầu nguyện và làm việc bác ái. Tiếp xúc với phái Morava tại Mỹ và Luân Đôn, John Wesley có được kinh nghiệm "hoán cải". Ông liên kết với Whitefield cũng có kinh nghiệm tương tự. Hai người tìm cách công bố khám phá của mình, nhưng không được phép nói ở nhà thờ, họ đi rao giảng ngoài trời, tại các khu lao động và đến những trại giam.

Methodism đề ra cung cách sống đạo đức với tổ chức Giám-lý-hội. Họ chia thành các tổ 12 người đã tái sinh, sống dưới sự hướng dẫn của một trưởng (leader) và các ủy ban địa phương, quận, tỉnh. Trên hết là hội nghị gồm 100 thành viên. Tín đồ Methodism vẫn đến nhà thờ Anh giáo lãnh nhận các bí tích, nhưng Wesley tán phong nhiều mục sư hoạt động ở Tân Thế giới. Methodism trở thành một trong những hệ phái đầu tiên tại nước Mỹ. Họ nhấn mạnh đến việc hoán cải và nỗ lực thánh hóa thường xuyên. Phục hồi giá trị của việc làm, cảm tình, phụng vụ, Methodism tái hội nhập nhiều yếu tố của giáo hội Công giáo.

3.2. Các Giáo hội Đông phương

a/ Pierre Đại Đế (1694-1725)

Nga hoàng Pierre Đại Đế mở cửa đón "ánh sáng" Tây phương quyết đưa nước Nga lên hàng cường quốc và độc lập. Sau khi Thượng phụ Adrian qua đời (1700), ông cầm đầu người kế vị. Năm 1721, ông **bãi bỏ chức thượng phụ** và áp đặt lên giáo hội Nga bản "Qui Luật Thiên Liêng". Từ nay, đứng đầu Giáo hội là một tập đoàn 11 đến 14 Giám mục và Linh mục mà chủ tịch là một Giám quản do hoàng đế chỉ định. Bản "Qui luật" ấn định tỉ mỉ sinh hoạt các giáo xứ và tu viện. Về sau, nữ hoàng Catherine II (1762-96) quét sạch mọi dấu vết tự trị của tôn giáo. Từ 1772, một phần ba nước Ba Lan thuộc Nga cũng nằm trong sự điều hành này. Giáo hội Ruthen bị cưỡng ép theo Chính Thống chỉ còn khoảng 200 xứ đạo.

Để quyền tôn giáo này tồn tại đến cách mạng 1905.

b/ Truyền thống thiên liêng sống động

Mặc cho muôn khó khăn do thể chế, truyền thống thiên liêng Chính Thống trong thế giới Hy-lạp và Nga vẫn sống động. Núi Athos vẫn là tổ ấm tôn giáo vĩ đại. Năm 1782, đan sĩ Nicodemo Hagiorite xuất bản tại Venice cuốn "Philocalie" (Lòng yêu điều thiện mỹ), đã thu nhập tất cả các bản văn giáo phụ từ thuở đầu về cầu nguyện. Một đan sĩ Athos khác là Velitchovski dịch sang Nga năm 1793. Tác phẩm này được phổ biến rộng rãi trong các vùng Slaves. Truyền thống đan sĩ còn có nhiều nhân vật nổi danh khác như Giám mục Tykhon tại Zadonsk (+1783).

TOÁT YẾU

Thế kỷ XVII được ghi đậm nét bằng những cuộc xung đột lương tâm về cách thế sống đạo. Jansenism chủ trương sống nghiêm ngặt, đưa đến lối nhìn bi quan về sự hư hoại của con người. Quietism quá nhấn mạnh việc phó thác trong tình yêu Chúa đến độ coi thường những nỗ lực nên thánh của nhân loại.

Những xung đột giáo lý ấy gây nên xáo trộn vì nằm trong bối cảnh một nước Pháp chủ trương Pháp giáo, và vua Louis XIV đang đấu tranh đòi dành quyền tối cao trong vương quốc. Suốt một thế kỷ, các vua Pháp cưỡng ép Tin Lành trở về với Công giáo (1689-1787). Trong khoa học, Galilê cương quyết bênh vực thuyết mặt trời trung tâm của Copernic dù bị quản chế đến chết; Richard Simon chấp nhận chịu kết án vì muốn đọc lại Kinh Thánh theo khoa học sử; nhiều vị khác như Bolland, Mabillon kiên trì trong việc khảo cứu các nguồn lịch sử và văn học của Giáo hội.

Bước sang thế kỷ XVIII, Giáo hội chịu sự tấn công của các triết gia ánh sáng, nổi bật là phong trào Aufklärung ở Đức, nhóm Tam Điểm và nhóm Bách khoa ở Pháp. Họ phê phán các tín điều và tổ chức Giáo hội là phi lý. Ảnh hưởng rõ rệt nhất của họ là chế độ độc tài sáng suốt, như Josephisme ở Áo, đòi chỉ đạo tỉ mỉ mọi sinh hoạt tôn giáo; ngoài ra Dòng Tên bị ngưng hoạt động 42 năm (1773-1814). Dầu sao các triết gia này vẫn còn tin Thượng Đế, nên quần chúng vẫn vững chãi trong đức tin. Đến cuối thế kỷ, việc thực hành tôn giáo có phần giảm, nhưng giáo lý được canh tân cách trình bày sao cho hợp lý hơn.

Trong khi đó, xuất hiện các nhóm Tin Lành mới như Kiên Tín ở Đức và Giám Lý Hội ở Anh, tái hội nhập nhiều yếu tố Công giáo như giá trị của việc làm, vai trò của nghi lễ và phong trào truyền giáo. Riêng phía Đông, chính sách của Nga hoàng Pierre I đã tổ chức Giáo hội Nga theo

tổ chức "để quyền tôn giáo", nhưng Chính Thống giáo vẫn không ngừng phát huy truyền thống tâm linh rất sống động của mình.

BÀI ĐỌC THÊM

JANSÉNISME

Tội, ân sủng, tiền định đó là những chủ đề lớn của Jansénisme. Tu viện St. Cyral nói về tiền định khá giống với Calvin.

Tiền định không là gì khác hơn tình yêu vĩnh cửu của Chúa với một số con cái Adam, sau khi thấy tất cả họ rơi vào án phạt do tội tổ tông, bỏ rơi những kẻ mà hỏa ngục muốn cho họ, trong khi tình yêu hoàn toàn tự do được dành cho những kẻ ngài đã định sẵn từ đời đời được hưởng phúc thiên đàng như con cái và bạn hữu ngài. Vì thế với những kẻ được cứu, các bạn thấy Chúa tách biệt họ từ khi họ chưa sinh ra, khỏi tất cả những người khác mà lẽ ra họ cũng bị một án như vậy.

Những người gia nhập Giáo hội sau khi nghe giảng lời Chúa và nhận phép rửa tội, là hai phương tiện đầu tiên giúp ta nên thánh, dù không biết mình có thuộc vào số những người được Chúa yêu thương từ đời đời không, họ không nên cực lòng về điều đó, nhưng chỉ cần thực thi đúng những gì Thiên Chúa đã truyền cho họ qua đức Giêsu Kitô(...)

(Theo Yean Orcibal St. Cyran et le Jansénisme, Seuil 1961)

UNIGENITUS (1713)

Kết án 101 mệnh đề của Quesnel, tông chiếu Unigenitus của đức Clément XI kết án luôn việc đọc Kinh Thánh

Những mệnh đề sau của Quesnel đã bị kết án:

80. Việc đọc Kinh Thánh được dành cho tất cả mọi người.

81. Sự bí ẩn thánh của Lời Chúa không phải là lý do chuẩn miễn cho lương dân đọc Lời Chúa.

82. Các Kitô hữu phải thánh hóa ngày của Chúa bằng cách đọc sách đạo đức, đặc biệt là Sách Thánh. Đáng kết án việc muốn họ không được đọc.

83. Thật là sai lầm khi quả quyết sự hiểu biết các mầu nhiệm tôn giáo không được truyền thông cho phụ nữ qua việc đọc Sách Thánh. Sự lạm dụng Kinh Thánh, việc phát sinh lạc giáo không do sự đơn sơ của phụ nữ mà do khoa học kiêu ngạo của con người.

85. Tước đoạt Tân Ước khỏi tay của các Kitô hữu, hoặc đóng sách lại khi trình bày cho họ cách hiểu Tân Ước, đó chính là khóa miệng Đức Kitô với họ.

Chúng tôi tuyên bố, kết án và hủy bỏ các mệnh đề nêu trên vì chúng sai lầm, xảo trá, bất nhã, chối tai người đạo đức, xỉ căng đan(...) chúng lấy lại nhiều lạc thuyết khác nhau và đặc biệt lạc thuyết chứa đựng trong các mệnh đề nổi tiếng của Jansen.

FÉNÉLON (1651-1715)

Tình trạng thụ động các vị thánh thần bí thường đề cập đến không phải là thụ động như trong lúc chiêm niệm, nghĩa là nó không loại bỏ những hành vi bình an vô vụ lợi mà chỉ bỏ các sinh hoạt hay hành động bất an, vội vã nhằm lợi ích riêng của ta thôi.

Tình trạng thụ động là tình trạng một tâm hồn, không yêu Chúa bằng tình yêu pha trộn, thực hiện mọi hành vi với ý muốn sung mãn và hiệu quả nhưng vẫn bình an và không vụ lợi. Khi thì nó thực hiện những hành vi đơn giản và không rõ rệt được người ta gọi là tĩnh tại (quiétude) hoặc chiêm niệm; khi thì nó thực hiện những hành vi rõ ràng của những nhân đức thích hợp với tình trạng của nó. Nhưng nó thực hiện cả hai loại trên một cách thụ động như nhau, nghĩa là bình an và vô vụ lợi(...)

Fénélon, Explication des Maximes des Saints sur la vie intérieure 1697

MADAME GUYON (1648-1717)

Kinh nguyện của tôi như tôi đã nói, là ngay từ đầu không mang bất cứ hình thức, thể loại hay hình ảnh nào(...) Đó là kinh nguyện của lòng tin, loại bỏ mọi phân biệt, bởi vì tôi chưa từng thấy đức Giêsu Kitô, cũng như các ưu phẩm của Thiên Chúa: tất cả được thẩm nhuần vào lòng tin ngọt ngào, trong đó mọi phân biệt phải tự biến mất nhường chỗ cho tình yêu, yêu nhiều hơn nữa, yêu không cần động lực lẫn lý do(...)

Không có gì cả trong đầu óc tôi mà cả trong nơi thâm sâu nhất của tôi. Nếu người ta hỏi tại sao tôi yêu mến Chúa? Phải chăng do lòng thương xót hay lòng nhân hậu của ngài, tôi không biết người ta nói gì với tôi cả. Tôi chỉ biết rõ rằng ngài tốt lành, đầy lòng xót thương, những thiện hảo của ngài làm tôi vui thích, nhưng tôi không hề nghĩ đến tôi để yêu ngài.

Tôi muốn yêu mến ngài và lòng tôi cháy lửa sốt mến chỉ bởi vì tôi yêu mến ngài. Và tôi yêu ngài đến nỗi tôi chỉ có thể yêu mình ngài, mà tôi yêu ngài không hề vì động lực nào khác ngoài chính ngài. Tất cả những gì gọi là quyền lợi, là phần thưởng đều cực lòng tôi. Ôi lạy Chúa ! Làm sao con có thể thông đạt tình yêu mà Chúa đã chiếm đoạt con ngay từ thuở ban đầu(...)

La vie de Madame Guyon tự thuật, Ed. Dervy-Livres 1983

GALLICANISME

Tuyên ngôn bốn khoản 1682 (trích)

- 1.(...) Các vua các quốc vương không phải tuân phục bất cứ quyền nào của Giáo Hội
- 2.(...) Những sắc lệnh công đồng Constancia (quyền công đồng vượt trên tất cả mọi quyền khác kể cả giáo hoàng) đã được Tòa Thánh châu phê và được Giáo Hội Pháp tuân giữ, vẫn còn hiệu lực thi hành...
- 3.(...) Các luật lệ, phong tục và định chế đã được nhìn nhận trong vương quốc và giáo hội Pháp, phải được coi là có hiệu lực thi hành, và các tập tục của cha ông chúng tôi phải không hề lay chuyển...
- 4.(...) Giáo hoàng có vai trò chính trong những vấn đề đức tin và những sắc lệnh của ngài liên quan đến toàn thể giáo hội. Tuy nhiên phán quyết của ngài không phải là bất khả thay đổi, trừ phi được cả giáo hội đồng ý.

ƠN VÔ NGỘ TRONG THỰC TẾ

Dù chối ơn vô ngộ tín lý, nhiều người đương thời nhận giáo hoàng vô ngộ trong sự kiện. Xin đọc thư của Nicole phái Jansénisme gửi linh mục Quesnel.

Thưa Ông, cần phải lưu ý đến tình hình giáo hội công giáo mà chúng ta đang sống và muốn chết trong giáo hội. Giáo hội này có giáo hoàng là thủ lãnh và giáo hoàng theo luật là vị có quyền nhất về giáo lý. Tôi không tin ngài vô ngộ, ông lại càng không tin nữa, nhưng ngài có một thứ ơn vô ngộ trong sự kiện, do sự tuân phục của các dân tộc và do uy tín của ngài trong khắp giáo hội. Nên nếu ngài kết án học thuyết nào, dù bất công và vô lý, thì không gì khó hơn là xóa bỏ án đó mà không bị đe bẹp dưới quyền lực của ngài (Khoảng năm 1692)

(Trích H.BREMOND, Histoire littéraire du sentiment religieux en France, p 429-430)

HIỆU NĂNG CỦA LONG KỶ BÌNH

Sự thuyết phục và trợ cấp tài chánh chỉ đem lại kết quả giới hạn cho việc cải đạo. Các vị hầu cận đức vua từ 1681, nhất là năm 1685 đã đưa quân đến đóng nơi anh em Tin Lành: đó là đoàn long kỷ bình. Vô số anh em Tin Lành trở lại công giáo làm dư luận thỏa mãn.

Sự hài lòng của Gm Grenoble, Étienne le Camus

Chúng tôi đã thấy hầu như hết thảy những kẻ tự xưng là cải cách ở Dauphiné trở lại công giáo cách nhẹ nhàng và mau lẹ, đến nỗi dù có thể cho rằng họ sợ tội bất tuân phục đức vua và họ sợ ngài nổi giận, thì dầu sao cũng phải công nhận có phần của Chúa, rằng bàn tay quyền năng của Ngài đã

nâng đỡ cách kỳ diệu những ý hướng tốt lành của Đức Hoàng Thượng. Sau cùng, ngót 50.000 người Huguenots ở Dauphiné đã cải đạo trong vòng một tháng...

Rốt cuộc Montpellier, Lunel, Nîmes và phần lớn các thành khác ở Languedoc cũng tuyên thệ (bỏ cải cách). Không có gì trên thế gian làm vinh dự hơn cho Đức Vua vĩ đại, cũng không có gì xứng đáng hơn cho Giáo Hội và Tòa Thánh, vì chỉ trong ba tháng, chẳng còn việc hành đạo nào của Huguenots lẫn tôn giáo Calvin trên đất Pháp.

(J. Comby II, p 51)

BÃI BỎ SẮC LỆNH NANTES

Trích sắc lệnh Fontainebleau (10-1685)

(...) Trẫm, cùng với lòng tri ân chính đáng với Thiên Chúa, hiện thấy rằng những quan tâm của trẫm đã đạt được mục đích được đề ra vì phần lớn những dân của trẫm đã theo RPR và phần tốt nhất, đã trở lại Công Giáo; Vì thế, việc thi hành sắc lệnh Nantes và tất cả các lệnh truyền có lợi cho RPR nay thành vô hiệu, trẫm xét rằng không thể làm gì tốt hơn để xóa sạch những kỷ niệm gây xáo trộn, hiểu lầm và tang thương do việc phát triển nguy giáo này gây ra trong vương quốc trẫm và đã khiến sắc lệnh trên ra đời(...) ngoài cách bãi bỏ hoàn toàn cái được gọi là sắc lệnh Nantes(...)

Điều 2: Nghiêm cấm các thần dân thuộc RPR tự tập để thực hành cái gọi là tôn giáo tại bất cứ nơi nào và tư gia.

Điều 8: Đối với những trẻ em được sinh ra do cha mẹ theo RPR, Trẫm muốn rằng chúng được rửa tội do các cha sở họ đạo. Trẫm ra lệnh cha mẹ phải đem con đến nhà thờ để làm việc này, nếu không sẽ nộp 500 lia tiền phạt.

KHỞI ĐIỂM KHOA CHÚ GIẢI THÁNH KINH

Môisen không thể là tác giả của toàn bộ Ngũ Thư.

(...) Quả là dễ dàng để đưa ra chứng cứ việc Môisen không phải là tác giả duy nhất Bộ Ngũ Thư theo cách văn hiểu hiện nay(...) Chẳng hạn người ta nói Môisen là tác giả chương cuối sách Thứ Luật, chương mô tả cái chết và việc chôn táng ông? Tôi biết trong việc này, Josèphe và Philon đã nại đến ơn tiên tri: nhưng ta không buộc phải tin điều đó, càng không tin về những gì dân Do Thái gán toàn bộ lề luật cho Moïsen để Luật được thêm giá trị(...)

Trong bộ ngũ thư có vô số điều được lặp lại rõ ràng không do Môisen, nhưng đúng hơn, do những người đã sưu tập các sách thánh, họ nối kết tổng hợp các bài học và giải thích các chữ giống nhau(...) Chúng tôi có thể liệt kê những điều lặp đi lặp lại khi tả trận Hồng Thủy(...) Sách Xuất Hành và Lêvi cũng có nhiều điều lặp lại như sách Sáng Thế(...) Rồi sự khác biệt về văn phong trong các sách của Môisen cũng là một bằng cứ chứng tỏ rằng cùng một văn sĩ không thể là tác giả của chúng được(...)

Richard SIMON, Histoire Critique du Vieux Testament, 1678

XÃ HỘI VÔ THẦN

CÓ THỂ CÓ NỀN LUÂN LÝ HOÀN HẢO

P. Bayle (1647-1706) thuộc phái Calvin, qua Công giáo vài năm, lại trở về với phái Calvin. Giáo sư triết và sử tại Sedan, rồi Rotterdam. Ông phê phán mọi nhóm tuyên tín kể cả Calvin và suốt đời nói về khoan dung

Một xã hội vô thần vẫn có các hoạt động dân sự và luân lý hoàn chỉnh khác, miễn là nó trừng trị nghiêm khắc các tội ác và trong một số việc, nó khen thưởng và khiển trách cho đúng. Bởi vì dù không biết Đấng Tạo Hóa và Điều lãnh thế giới, các thành viên xã hội này vẫn có thể nhạy cảm với vinh dự và khinh bỉ, với phần thưởng và hình phạt, với mọi dục vọng nơi người khác.

Sự vô tri đó không che phủ ánh sáng lý trí, người ta thấy trong họ, có những người tín nghĩa khi buôn bán, giúp người nghèo, chống bắt công và trung tín với bạn hữu... Với ai tự xác tín rằng một dân

tộc không biết Chúa sẽ phải tạo ra những luật lệ danh dự đòi phải tinh tế lắm mới giữ nổi, chỉ cần kẻ ấy nhớ rằng, ngay giữa Kitô hữu cũng có thứ vinh dự thể gian hoàn toàn ngược với Phúc Âm(...)

Hãy so sánh một chút trong các quốc gia tuyên xưng đạo Chúa Kitô, tôi nói bạn so sánh đi, so sánh nước này với nước khác, bạn sẽ thấy điều được coi là bất chính ở vùng này, chưa hẳn là vậy tại nơi khác. Điều đó có nghĩa là những ý tưởng về lương thiện nơi Kitô hữu không xuất phát từ tôn giáo mà họ tuyên xưng.

(P.Bayle, *Pensée sur la Comète*, 1682)

KITÔ GIÁO TRÁI VỚI TỰ NHIÊN

* *Luân lý tự nhiên và mặc khải không thể hợp nhau*

Kẻ sùng đạo thì khô khan, không nhân từ, khó chịu, là người chồng tồi, công dân xấu... Vì các bổn phận này quá phụ so với các bổn phận khác.

Một trong những hậu quả xấu nhất của các bổn phận tôn giáo là hạ giá các bổn phận tự nhiên, là đặt bậc thang bổn phận ảo tưởng đặt trên các bổn phận thực sự. Thử hỏi một linh mục xem tiểu vào một chén thánh và vu khống một phụ nữ lương thiện cái nào xấu hơn? Ông sẽ nói với bạn là "tội tiểu vào chén thánh, tội phạm thánh". Thế là tội vu khống không bị trừng phạt công khai. Tội phạm thánh thì có giàn lửa. Và như vậy cuối cùng đã đảo lộn sự phân biệt chính xác về tội ác trong xã hội(...)

Trong Phúc Âm, cuốn sách phải nài đến, có hai loại luân lý. Một luân lý chung cho mọi dân. Một luân lý đích thực của Kitô giáo. Còn thứ luân lý sau như tôi biết lại là thứ luân lý phản xã hội. Bạn chịu khó đọc lại Bài Giảng trên núi coi. Hãy đọc lại trọn bộ Tin Mừng và thu thập các mệnh lệnh riêng của Kitô giáo, rồi sau đó bạn nói cho tôi hay, dù bản chất của nó là gì đi nữa, có cái gì hơn chúng để hủy bỏ các tương quan nhân loại chẳng?

Diderot, theo DESNÉ, Paris 1964 p 105
Les matérialistes français de 1750-1800.

* *Thư gửi Voltaire 11.6.1749*

Tôi tin Thiên Chúa, cho dù tôi chung sống với anh em vô thần... Điều rất quan trọng là đừng coi cây độc cần như cây mùi tây, chứ không phải tin hoặc không tin Thiên Chúa.

ĐỀ BÀI GIẢNG TRÊN NÚI CHẤP NHẬN ĐƯỢC

Người ta thấy rằng nếu các tín hữu muốn giữ lệnh truyền này của Đức Giêsu Kitô, thì chẳng bao lâu xã hội sẽ bị đảo lộn; người tốt trở thành mối bạo lực cho kẻ ác, người tin sẽ chết đói vì không chịu dành dùm lúc dư dật để có cái ăn cái mặc khi gặp nghịch cảnh: tất một lời mọi người phải thú nhận rằng các mệnh lệnh của Chúa chúng ta không am hợp với những bảo đảm và an toàn chung: đó là điều buộc các nhà chú giải phải dựa vào những hạn chế, những thay đổi và những lời hiểu ngầm; nhưng tất cả chẳng có gì cần thiết, và quá ư kiểu cách với chúng ta [...]

Điều đã khiến các nhà chú giải sai lầm, là vì họ tưởng các mệnh lệnh của Chúa trong ba chương này liên hệ đến tất cả mọi tín hữu, có nhiều điều dành riêng cho các tông đồ của Chúa thôi, nhằm giúp họ thi hành tác vụ được Chúa trao phó [...]

(Encyclopédie, Xem "Sermon de Jésus Christ" của Jaucourt)

TÔN GIÁO CỦA ROUSSEAU

Đổi lại thuyết duy lý của triết học Ánh Sáng, J.J.Rousseau phục hồi tình cảm tôn giáo không theo hướng chính thống, nó dọn đường cho tôn giáo lãng mạn thế kỷ XIX.

* *Lời tuyên xưng đức tin của vị đại diện xứ Savoie*

[...] Tôi cũng xin thú nhận với các bạn rằng sự uy nghi của Thánh Kinh làm tôi kinh ngạc, và sự thánh thiện của Phúc Âm lên tiếng trong thâm tâm tôi. Hãy xem các sách triết lý dù lộng lẫy khoa

trương, cũng nhỏ bé biết bao so với Phúc Âm ! Lẽ nào Đấng được sách ấy nói tới lại chỉ là một con người thôi sao? [...]

Socrate chết khi bình thản nói triết lý với các bạn hữu, là cái chết êm ái nhất người ta có thể ao ước. Đức Giêsu chết trong cực hình, chửi rủa, nhạo báng, bị cả một dân tộc chúc dữ, quả là một cái chết dữ dần mà người ta phải kinh sợ. Socrate cầm chén độc được, chúc lành cho kẻ trao chén và cho kẻ khóc ông; còn Đức Giêsu giữa hình khổ ghê sợ, cầu nguyện cho lý hình độc ác. Phải, nếu cuộc sống cái chết của Socrate là của bậc hiền triết, thì cuộc sống cái chết của Đức Giêsu là của một vị Thiên Chúa.

Ngoài ra, chính Phúc Âm này đẩy đẩy những điều không thể tin nổi, những điều lý trí khinh ghét mà mọi người biết phải trái không thể nào chấp nhận hay nghĩ ra nổi. Vậy phải làm gì giữa toàn bộ những nghịch lý này? Con ta ơi, hãy khiêm tốn và biết nhìn xa trông rộng; hãy kính trọng trong thinh lặng điều không thể loại bỏ lẫn không thể hiểu nổi. Hãy khiêm tốn hạ mình trước Đấng Cao Cả, chỉ có Ngài biết chân lý.

J.J Rousseau, Emile au de l'éducation

SỰ HOÀI NHỚ KHOA THẦN BÍ

Những đoản thi song cú của Scheffler, thuộc phái Luther, được phổ biến sau khi trở lại Công Giáo.

- Dù Đức Kitô giáng sinh ngàn lần tại Bêlem
mà không sinh ra nơi bạn,
Bạn vẫn đời đời hư mất.
- Than ôi, chúng ta những con người,
thật giống như những cánh chim nhỏ giữa rừng sâu
Chỉ khi ta đồng thanh cất tiếng hát,
mỗi thanh âm mang cung điệu mừng vui
- Bông hồng không hỏi tại sao,
nó nở hoa chỉ vì nó nở hoa.
Nó chẳng chú ý đến mình,
chẳng thắc mắc có ai nhìn ngắm.
- Nếu Thiên Đàng trước hết không có trong bạn
Hãy tin tôi, bạn sẽ chẳng vào đó bao giờ.
- Hỡi tinh thần thanh cao,
cất bỏ đi những mối ràng buộc,
đừng để mình bị giam hãm thế này.
Mì có thể gặp thấy Chúa huy hoàng
hơn tất cả các thánh nhân.
- Hãy nở hoa, này người Kitô hữu nguội lạnh,
vì tháng năm đã kề cận cửa nhà bạn.
Bạn sẽ chết đời đời nếu bây giờ và tại đây,
bạn không chịu nở hoa.

(Angelus Silésius, Pèlerin chérubinique).

PIÉTISME

Mục sư Spener muốn hội nhập cảm tình vào tôn giáo nhưng vẫn là Tin Lành.

Đạo Kitô không hề tại nhận biết và phân tích tỉ mỉ các vấn đề vô ích như người ta quen làm cách thái quá hiện nay; Đạo hệ tại việc học biết Chúa Cứu Thế, Đức Giêsu Kitô, Thiên Chúa thật như phải biết, nhờ vào Lời Ngài, học kính sợ Ngài trong lòng, học yêu mến và kêu cầu Ngài, theo động lực đức tin trong chân thật, để vâng lời Ngài trên Thập Giá và trong cuộc sống, để yêu mến tha nhân tận đáy lòng và giúp đỡ họ với lòng xót thương.

Còn đối với chính chúng ta trong cuộc sống, trước hiểm nguy của sự chết, biết từ bỏ chính mình với lòng tin thác không lay chuyển vào ân sủng Đức Kitô ban cho chúng ta và mong đợi cuộc sống vĩnh cửu với Thiên Chúa.

(Philippe SPENER, Pia desideria)

ZINZENDORF (1700-60)

Luôn luôn hạnh phúc của tôi là cảm thấy Cứu Chúa thường xuyên ngự trong lòng tôi... Tôi đã sống nhiều năm theo cung cách bé thơ, tôi chuyện vãn hàng giờ với Ngài như người bạn nói với bạn mình(...) Trong những lúc tâm sự với Chúa, tôi rất sung sướng thưa với Ngài lòng tri ân về muôn ơn lành Chúa thực hiện qua việc nhập thể(...)

Tôi làm những gì có thể để được hạnh phúc, cho đến một ngày tuyệt vời kia, hôm đó tôi xúc động mãnh liệt vì thấy Đấng Sáng Tạo nên tôi lại chịu đau khổ cho tôi, đến nỗi tôi đã đổ ra ngàn giọt nước mắt và tôi càng gắn bó với Ngài khẩn khít hơn, tôi kết hiệp với Ngài cách triu mến. Tôi tiếp tục trò chuyện với Chúa khi tôi ở một mình, và tôi tin trong lòng rằng Ngài sát cạnh bên tôi(...) Thế đó hơn 50 năm tôi sống với Cứu Chúa của tôi và càng ngày tôi càng thấy hạnh phúc hơn.

*Zinzendorf, Discours aux Enfants
Xc Dictionnaire de Théologie Catholiques*

JOHN WESLEY VÀ MÉTHODISME

20g45 tới 25-5-1738, trong buổi lễ tại Luân Đôn, Wesley nghe bài dẫn nhập thư Rôma của Luther và "hoán cải".

Tôi cảm thấy lòng mình rực nóng cách lạ lùng, và tôi hoàn toàn tín thác vào Chúa Kitô và chỉ nơi Đức Kitô thôi về ơn cứu độ của tôi. Rồi tôi được ơn bảo đảm an toàn rằng Ngài đã cất lấy tội của tôi, đúng vậy, của chính tôi, và Ngài đã cứu tôi khỏi lệ luật của tội và sự chết.

*** Khởi sự chuyên rao giảng khắp nước Anh**

Thứ năm 26-4-1739, khi tôi giảng tại Newgate về những lời này: "Ai tin thì có sự sống đời đời". Thật bất ngờ không chuẩn bị trước, bỗng nhiên tôi tuyên xưng mãnh liệt và rõ rệt rằng Thiên Chúa muốn cứu độ hết thảy mọi người; và tôi khẩn nài Chúa đừng chịu để cho "kẻ mù phải lạc lối, trái lại, nếu đúng như vậy, xin Ngài thương ban bằng chứng cho lời của Ngài". Tức thì hai thánh giả rồi người thứ ba ngã quỵ xuống đất. Họ ngã gục như bị sét đánh. Một người trong đám kêu la lớn tiếng. Chúng tôi cầu nguyện cho người ấy, và ông ta thay đổi con mê sang thành niềm vui. Đến người thứ hai cũng lâm cơn hấp hối như thế, chúng tôi cũng khẩn nài Thiên Chúa cho ông ta. Và Chúa đã ban lại cho ông bình an trong tâm hồn.

(Nhật ký của Wesley)

THÁNH TYKHON ZADONSK (1724-83)

Do Tchébotarev, bạn cùng đan viện

Dù đi bộ hay đi xe, không bao giờ ngài quên mang theo cuốn thánh vịnh ngài luôn để trong vạt áo dòng, vì cuốn sách đó nhỏ thôi. Nhưng cuối cùng ngài đã thuộc lòng cả cuốn. Ngài cầm sách đó chúc lành cho tôi. Trên đường đi, ngài lớn tiếng đọc sách thánh vịnh; thỉnh thoảng lại cao giọng hát vài đoạn(...)

Mỗi ngày ngài đều dự Thánh Lễ và hát ở cung nguyện; ít khi ngài hát mà lại không khóc. Tại tu viện, vào nửa đêm, ngài đi dạo quanh giáo đường, rồi quỳ trước từng cánh cửa cầu nguyện mắt nhỏ lệ sớt sáng. Điều này tôi xin làm chứng. Đôi khi tôi cố lắng tai và nghe ngài nói: "Vinh Danh Thiên Chúa vượt trên các tầng trời" và đọc các thánh vịnh. Trước cánh cửa phía Tây, ngài cầu nguyện hơn nửa giờ và nhanh chân trở về phòng. Tại đây ngài làm việc miệt mài, đôi khi ngài bỏ củi(...)

Ngài quen nhắc chúng tôi: "Ai ở không sẽ phạm tội hoài". Chính ngài chẳng bao giờ ở không. Buổi sáng, trước thánh lễ ngài viết sách giáo dục mà nay ta còn thấy và nhiều người vẫn đọc nếu muốn được cứu độ.

Ngài nuôi trẻ mồ côi và kẻ cơ cùng, và yêu thương mọi kẻ nghèo khổ. Ngài cho đi mọi thứ mình có... Các quý tộc và phú thương tặng ngài nhiều khoản tiền lớn. Nhưng ngài phân phát hết cho người nghèo, ngài tặng cả quần áo riêng, chỉ giữ lại một bộ mặc trên người(...)

(Trích Nicolas ARSENIOW, la piété Russe - Delachaux et Niestlé, 1963)

Chương 15

PHÚC ÂM HÓA TOÀN THẾ GIỚI

Thế kỷ XV - XVIII



*Hoàng đế Khang Hy với nhà thiên văn học
Dòng Tên, Adam Schall. "Tapisserie de Beauvais",
1690-1705.*

I. BỐI CẢNH TỔNG QUÁT

1,1. Bước khởi đầu và những động lực

a/ Tình hình cụ thể

Gắn liền với công cuộc thám hiểm, việc phúc âm hóa thế giới lệ thuộc vào những điều kiện vật chất, thương mại lẫn chính trị của các đoàn viễn du. Trái đất hình cầu của Ptolémée được dư luận chung công nhận. Tiến bộ hàng hải ở bán đảo Ibérique, việc dùng la bàn, việc gia tăng cột buồm... đã giúp các đoàn tàu Caravelle đủ sức đương đầu với biển cả.

Thế nhưng, việc đi biển còn rất chậm và đầy nguy hiểm đã ảnh hưởng không nhỏ đến công cuộc truyền giáo. Từ Lisbonne đến Goa rồi về, mất những khoảng 18 tháng; từ Sevilla đến Manila rồi về, mất những 5 năm mà một nửa thủy thủ đoàn bỏ xác dọc đường. Có thể ta mới hiểu những hy sinh lớn lao của các thừa sai, lý do các Tòa Giám mục trống ngôi (vì chậm liên lạc) và việc kéo dài triền miên khi có tranh chấp như cuộc tranh chấp về lễ nghi Trung Hoa.

b/ Vàng, hạt tiêu và các linh hồn

Công cuộc tìm đất mới khởi từ vùng đất trước đây thuộc Nước Kitô (Chrétienté). Các nhà

thám hiểm lên đường với nhiều động lực khác nhau nhưng gắn chặt vào nhau đến độ khó mà tách rời ra nổi.

Trước tiên là lý do Kinh tế: dân cư Địa Trung Hải muốn tìm ra nguồn vàng bạc để buôn bán với phương đông. Họ đi để mua hương liệu rẻ, tìm đất trồng trọt và nhân công nô lệ.

Ngoài lòng ham thích khám phá tìm tòi do những cuốn tự thuật hành trình của Marco Polo, S. Breden khơi lên ý niệm thánh chiến vẫn còn sống động. Bồ Đào Nha chiếm Ceuta (1415), còn Tây Ban Nha tái chiếm Grenada (1492) khỏi tay người Hồi giáo. Tại sao người ta không thể đánh tập hậu Hồi quân với linh mục Gioan (!) mà họ nghĩ rằng đang ở Ethiopie? Phải chăng đã đến thời vương quyền đức Kitô hiển ngự khắp địa cầu với Giêru-salem làm thủ đô như Joachim de Flore đã loan báo?

Một số người thì nghĩ đến hàng triệu linh hồn sẽ chịu luật phạt vì không biết đức tin. Cuối thế kỷ XVI trong giới Công giáo còn có ý tưởng tìm người thế chỗ những anh em đã theo Tin Lành. Sang thế kỷ XVII xuất hiện những Tổ chức chuyên lo việc truyền giáo.

Tất cả những động lực ấy đan kết vào nhau không thể nào tách ra được: "Vàng, hạt tiêu, linh hồn". Nhiều nhà khai phá, kẻ chinh phục và đôi khi cả những thừa sai đã có những thái độ mà ngày nay chúng ta không chịu nổi. Có nơi người ta trồng Thánh Giá rồi bắt bớ thổ dân. Ở Mehicô, Cortès

bắt Marina, một thổ dân phải rửa tội trước khi cưới làm vợ bé. Ở Peru, Pizzaro đòi một khoản tiền chuộc khổng lồ đối với Inca Atahualpa, đoạn rửa tội và ra lệnh treo cổ ông (1533).

1,2. Tổ chức việc Truyền giáo

a/ Từ Quyền Bảo Trợ: 1493

Trong thế kỷ XV, qua các tông chiểu về thánh chiến (1430-1452), Tòa thánh đã nhượng cho vua Bồ Đào Nha quyền phán quyết đời cũng như đạo tại những vùng họ chiếm của Hồi giáo hay khám phá được. Năm 1492, Christophe Colomb khám phá ra miền Tây Ấn (Mỹ Châu) tạo nên sự căng thẳng giữa hai nước tại bán đảo Ibérique. Đức Alexandro VI đứng ra làm trọng tài. **Năm 1493**, ngài chia những phần lãnh thổ khám phá được về phía Tây cho Tây Ban Nha và phía Đông cho người Bồ Đào Nha. Ngài ủy thác cho hai vị vua trách nhiệm Tổ chức Giáo hội tại các miền liên hệ như chia địa phận, cất cử giám mục... Cách nào đó, các ông trở thành thủ lãnh của những Giáo hội mới lập. Giáo hội dễ dàng phê chuẩn việc bổ nhiệm các vua, không can thiệp trực tiếp. Toàn bộ sự ủy nhiệm này tạo nên quyền bảo trợ (Padroado - Patronato).

Thế nhưng quyền bảo trợ lại sinh ra nhiều điều bất tiện. Việc truyền giáo bị lệ thuộc vào tình hình chính trị và việc chiếm thuộc địa. Cả hai quốc gia ghen tị với nhau về quyền lợi dù họ chưa chu toàn bổn phận mình. Bồ Đào Nha khi đó chỉ có một triệu rưỡi dân, không thể đáp ứng nhu cầu Giáo Hội trên nửa thế giới, thế mà họ vẫn buộc các thừa sai nước ngoài phải qua cửa Lisbonne và tuyên thệ trung thành với vua Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha có một số vua ý thức hơn. Thế nhưng còn các nước khác, họ cũng đang muốn nhảy vào cuộc chinh phục thế giới. Vua Pháp Francois I đã mỉa mai: "Ta muốn đọc xem đoạn Kinh Thánh nào đã loại ta khỏi việc chia phân thế giới này".

b/ Đến thánh bộ truyền bá đức tin: 1622

Do những khó khăn trên, Tòa thánh đã lấy lại quyền điều hành việc truyền giáo, và thiết lập Thánh bộ Truyền bá Đức Tin năm 1622. Thánh bộ này cũng có trách nhiệm kêu mời những anh em lạc giáo và ly giáo Âu Châu hay Đông Phương trở về. Quyền bảo trợ từ nay chấm dứt, tuy còn xảy ra một số xung đột về quyền tài phán. Từ nay Thánh bộ trực tiếp điều khiển việc truyền giáo.

Dưới sự thúc đẩy của hồng y Ingoli, Thánh bộ đã thực hiện cuộc kiểm tra toàn bộ sinh hoạt truyền giáo trên toàn thế giới và cung cấp nhiều phương tiện truyền giáo như mở nhà in đa ngữ, hỗ trợ tài chính, gởi sách Phụng vụ và Giáo lý, đào tạo chủng sinh, linh mục cho từng khu vực, lập chủng viện Urbano 1627 để đào tạo chủng sinh ở các vùng truyền giáo gửi về.

Thánh bộ lập ra chức **Đại diện Tông tòa**, cho các giám mục truyền giáo trực thuộc Đức Giáo hoàng: ở Nhật và Ấn từ năm 1637, ở Việt Nam từ năm 1658.

Năm 1659, thánh bộ phổ biến **bản Huấn thị** (Instructions) đưa ra những chỉ thị tích cực: "Các thừa sai phải được huấn luyện theo luật Bác Ái Tin Mừng, biết thích nghi với phong tục và tính tình người khác... Công việc trước mắt của chư huynh là đưa ra những người địa phương xứng đáng lên chức linh mục và cả Giám mục nữa... Hãy rao giảng cho tín hữu bổn phận trung thành với chính quyền... Đừng đưa vào nước họ đất nước mình mà là đức tin, đức tin này không hề khai trừ hay làm tổn thương những nghi lễ tập tục của bất cứ dân tộc nào..."

c/ Nhân sự truyền giáo

Cũng có một số linh mục triều đi truyền giáo. Nhưng những thừa sai số một của Tân Thế giới thường là thành viên các dòng tu sĩ lâu đời: như Biển Đức, Augustino, Carmelo, Mercédaire và nhất là hai dòng Phanxicô và Đa Minh. Họ nhanh chóng lập tỉnh dòng tại miền truyền giáo và lập kế hoạch để hoạt động lâu dài. Dòng Tên thì khởi từ thánh Phanxicô Xaviê (từ 1540) mới tham gia việc truyền giáo. Sang thế kỷ XVII các hiệp hội linh mục như Lagiarist, Xuân Bích... cũng phái nhiều thành viên vượt đại dương. Riêng hội Thừa sai Paris M.E.P: Mission Etrangère de Paris, 1663 ngay từ khi thành lập đã chọn phục vụ các sứ mạng do Thánh bộ truyền giáo ủy thác.

1,3. Lương tâm Kitô giáo và việc chiếm thuộc địa

Tuy liên đới với những người đi chiếm đất và thương nhân, nhưng các thừa sai mau chóng phản đối thái độ xâm lăng và thực dân.

a/ Những lạm dụng khai thác thuộc địa

Rời bỏ Âu Châu vượt Đại Tây Dương, các nhà chinh phục chỉ nghĩ đến làm giàu: khai thác vàng, hương liệu và sau này thêm đường, cà phê. Cuộc chinh phục châu Mỹ đã khiến bao thổ dân phải chết trong trận chiến, lại còn du nhập nhiều chứng bệnh Âu-châu (như bệnh sốt, bệnh đậu mùa...) rồi việc cưỡng ép lao động nặng nhọc đã khiến cho nhiều chủng tộc thổ dân bị giảm thiểu nhanh chóng hoặc bị tiêu diệt. Giữa thế kỷ XVI dân cũ của đảo Antilles biến mất chẳng còn ai. Người Tây Ban Nha tự tiện chia nhau đất đai và dân cư (hệ thống Encomienda) biến thổ dân thành những người nô lệ trá hình.

Ngay từ năm 1511, linh mục Montesinos dòng Đaminh trong một bài giảng đã mạnh mẽ tố cáo những bóc lột trên, khiến các nhà thực dân nổi giận, đem nội vụ về triều đình Tây Ban Nha. Đạo luật Burgos năm 1512, tuy vẫn duy trì hệ thống Encomienda, nhưng buộc phải đối xử với thổ dân như những người tự do và phải quan tâm giúp họ sống niềm tin Kitô.

b/ Bartolomeo de LAS CASAS

Tình hình như thế chưa thay đổi bao nhiêu. Nhưng cuộc đấu tranh cho công lý ủng hộ thổ dân được một linh mục tiếp nối, đó là Bartolomeo de Las Casas (1474-1566). Từng là thực dân, Las Casas hoán cải năm 1514, cổ võ việc khai thác hòa bình nhưng thất bại. Ngài xin vào tu dòng Đaminh và dần thân suốt đời để yêu cầu nhà vua bãi bỏ hệ thống Encomienda, và chủ trương loan báo Tin mừng Bình an (Vera Paz). Đường như nhờ ngài can thiệp, đức Phaolô III ra tông chiếu "Sublimis Deus" (1537) khẳng định thổ dân là những con người tự do, cần giúp họ theo đạo bằng đường lối dịu dàng.

Năm 1540, Las Casas mô tả những cảnh đáng sợ của thực dân trong bản "Tuờng trình tóm lược về sự tàn phá thổ dân". Cách gián tiếp, ngài gợi ý cho bộ Tân Luật 1542 của vua Carlos V hủy bỏ Tổ chức Encomienda. Được chọn làm giám mục Chiapa (1545) ở Guatemala, ngài đụng độ với sự thù hằn của thực dân, nên năm 1550 ngài vượt đại dương lần thứ tám về Tây Ban Nha biện hộ cho thổ dân.

Cũng giai đoạn này, tại đại học Salamanca (TBN), thần học gia Francesco Victoria OP đã phê phán quyền chiếm thuộc địa của Tây Ban Nha khi phổ biến "Những bài học về thổ dân và quyền chiến tranh" (1539). Ông cực lực phản đối cách xử sự của những kẻ đi chiếm đất. Dựa vào đó Las Casas nghĩ rằng phải chấm dứt cuộc chinh phục. Hai phe bênh và chống đụng độ nhau gay gắt nhưng không có kết quả rõ rệt.

Cuộc đấu tranh của Las Casas và bạn bè làm sáng tỏ lương tâm Kitô giáo với ý thức về nhân quyền. Tuy nhiên ngoài một vài cải tiến, việc bóc lột vẫn tiếp tục vì người ta vẫn sống trong bối cảnh đầy nghịch lý. Nhà vua tuy ký những khoản luật nhân đạo hơn, nhưng vẫn chờ lợi tức của việc chiếm đất. Còn các nhà thực dân, lẽ nào họ chịu sống khổ cực như tại quê nhà sau bao vất vả sóng gió biển cả. Thế nên thổ dân lại tiếp tục bị áp bức trong lao động, tại các hầm mỏ để cung cấp vàng. Họ tiếp tục bị chết dần chết mòn.

c/ Chế độ nô lệ

Để thế chân cho những người thổ dân đã chết, việc buôn nô lệ đã biến mất từ lâu tại Kitô giáo Tây phương nay bỗng dưng phát triển. Nhằm cung cấp số nhân công to lớn cho Mỹ châu, người ta mua bán dân da đen Phi Châu. Việc mua bán này kéo dài đến thế kỷ XIX. Có khoảng 14 đến 20 triệu người da đen bị xuất khẩu.

Để biện minh cho chế độ nô lệ, người ta nại đến lý luận của Aristote rằng có những người tự bản chất là nô lệ. Người ta áp dụng lời chúc dữ con cháu họ Cam (St 9,5) cho người Phi-Châu... Tóm lại người ta phơi bày ra đủ loại đạo đức giả. Họ nói chế độ nô lệ là điều ác cần thiết vì nhu cầu kinh tế. Kẻ khác quả quyết nhờ chế độ này, dân da đen được Đức Kitô (!). Một vài thừa sai cũng có nhúng tay vào việc buôn nô lệ và cũng có nô lệ riêng. Không có Las Casas bênh vực, những người da đen chỉ có những tâm hồn bác ái như **P. Claver** SJ xoa dịu nỗi cay đắng của số phận họ tại Colombia, và cha **Labat** OP ở Haiti.

d/ Cuộc hội ngộ của các nền văn hóa

Nói chung các nhà chinh phục và một số thừa sai đã cư xử thô bạo với những nền văn hóa mà họ chưa hề có chút ý niệm nào. Sau những tiếp xúc ban đầu tương đối tốt đẹp, họ bị choáng váng trước một số tập tục như việc sát tế người sống ở Azteques. Đàng khác, các thừa sai tự hào về thành quả 15 thế kỷ văn hóa Âu châu. Họ không phân biệt nổi sứ điệp và vỏ bọc văn hóa. Điều đó đưa đến hai thái độ:

trước tiên là phương án xóa sạch (table rase), phá đổ những tôn giáo truyền thống, và những biểu hiện thần bí. Việc phá đổ tôn giáo cổ xưa này cũng đồng thời làm hủy diệt văn hóa lẫn xã hội họ. Đàng khác, các người theo đạo phải thích nghi ít nhiều với văn hóa Âu châu như trang phục và quyền tư hữu.

Tuy nhiên, vẫn có một số nỗ lực tìm hiểu những nền văn hóa khá xa lạ này. Las Casas đòi hỏi phải tôn trọng văn hóa thổ dân mà ngài sớm hiểu được giá trị. Một số thừa sai như Sahagun (+1590) tại Mehico đã hoàn thành một công trình đáng giá về nhân chủng học. Tại Ấn Độ và Trung Hoa, các tu sĩ dòng Tên đã nhận ra tầm vĩ đại của những nền văn minh hàng nghìn năm này để áp dụng chính sách thích nghi của Kitô giáo Âu châu. Cũng dựa vào kinh nghiệm đó, Thánh bộ truyền giáo đưa ra những chỉ thị cụ thể năm 1659 về việc tôn trọng văn hóa địa phương.

II. TIN MỪNG ĐẾN CÁC LỤC ĐỊA

2.1. Phi Châu

Sau cuộc thánh chiến, Bồ Đào Nha bành trướng dọc theo duyên hải Phi châu từ Ceuta (1415) qua mũi Hảo Vọng (1486), và tới Mozambique (1498). Đó là khởi điểm công cuộc rao giảng Tin Mừng cho châu Phi. Trong vòng vài năm, vương quốc Congo (phía nam hạ lưu sông Zaire) đã mang lại những triển vọng lớn lao nhất. Các thừa sai đã rửa tội cho vua Congo năm 1491. Sau đó Giáo hội Congo phát triển mạnh dưới thời vua Anfonso I (1506-45) một vị vua rất sùng đạo. Ông Tổ chức vương quốc theo mẫu Bồ Đào Nha và một hoàng tử đã được chọn làm giám mục da đen đầu tiên vào năm 1521. Đến năm 1596, thủ đô Salvador được chọn làm Tòa giám mục. Thế nhưng các vị vua Congo vẫn muốn giữ chủ quyền về kinh tế chính trị. Vua phản đối việc buôn bán nô lệ và gửi sứ giả đến Bồ Đào Nha và Roma (1612) để tranh đấu.

Cuộc xung đột bùng nổ khi vua Antonio I không cho phép người Bồ Đào Nha khai thác khoáng sản. Vua bị đánh bại và bị xử chém (1665). Người Bồ Đào Nha không còn quan tâm đến xứ này nữa mà quay qua Angola. Từ đây việc truyền giáo được tiếp nối từng giai đoạn. Thánh bộ truyền giáo gởi tới nhiều tu sĩ Capucino, các vị còn để lại nhiều bản tường trình. Nhờ cảm hứng của Beatrice một phụ nữ Congo, thuyết Antonionisme Tổng hợp Phi châu Kitô giáo chào đời, nhưng sớm bị đàn áp thẳng tay. Beatrice, bị thiêu sinh năm 1706.

Sang thế kỷ XVII đến lượt các thừa sai Pháp. Hoàng tử con vua Assinie (Cote - d'Ivoire) được rửa tội tại Paris năm 1691. Các cha Lagiarist hoạt động ở Madagascar, nhưng không được lâu dài (1648-74). Dòng Chúa Thánh Thần khởi sự truyền giáo tại Sénégal (1776). Một số linh mục khác lo việc mục vụ cho dân bản cư, thực dân và nô lệ đảo Bourbon (Réunion) và đảo Pháp (Maurice).

2.2. Mỹ Châu

a/ Châu Mỹ La Tinh

Chính quyền Tây Ban Nha nghiêm túc hơn trong trách nhiệm Tổ chức Giáo hội. Từ 1511 đến 1620, họ thành lập được 34 Tòa giám mục. Các giám mục này thường là tu sĩ ở chính quốc và có ý thức trách nhiệm cao. Một số vị nổi tiếng như Zumarraga giám mục tại Mexico (Ofm, +1548) hay Giám mục Turibio thành Lima (+1606). Những Giám mục này đã mở nhiều công đồng miền và hội nghị địa phận nhằm Tổ chức Giáo hội, chủ yếu tại Mexico và Lima. Nhưng chính quyền dân sự thường không ủng hộ họ. Những vị thánh đầu tiên của Lima là thánh Martino Porres OP (+1639) và thánh nữ Rosa Lima (+1617).

b/ Phương pháp truyền giáo

Việc loan báo Tin Mừng ở Châu Mỹ La Tinh thường được khởi sự bằng một cuộc biểu dương niềm tin và sức mạnh: dựng thánh giá, những lễ nghi long trọng và phá hủy tượng thần. Để hủy diệt truyền thống bộ tộc Inca, phó vương Francisco de Toledo đã giết chết thế tử Tupac Amaru năm 1572.

Vào thế kỷ XVII còn có thêm việc kiểm tra thần tượng giáo nhằm mục đích truy tìm có hệ thống những tàn dư của tôn giáo cũ. Quả đúng với kế hoạch xóa sạch. Tuy nhiên các thừa sai cũng nỗ lực nhiều để học biết ngôn ngữ địa phương (như tiếng Nahuatl tại Mexico, Quéchua tại Péru). Các ngài dùng thổ ngữ để soạn giáo lý, giảng giải và viết kịch. Nhiều vị trở thành sử gia của những nền văn minh cổ này.

Tiếc rằng vua Tây Ban Nha đã ra lệnh thiêu hủy mất một phần công trình nhân chủng học của các vị.

Nếu các thừa sai vội vã đổ nước rửa tội, thì các vị lại dè dặt với việc cho rước lễ. Nói chung chức linh mục không được trao cho thổ dân. Cũng có một số đại học nổi tiếng tại các thành phố như đại học Mexico, Santa Fé, Bogota, San Marco La Paz, Charcas vừa nâng cao kiến thức vừa nhằm âu hóa thổ dân. Ngôn ngữ Tây Ban Nha thay thế dần thổ ngữ (riêng Brasil dùng tiếng Bồ Đào Nha). Sách giáo lý thì rập khuôn theo mẫu Tây Ban Nha kể từ tranh ảnh, thánh ca đến các động tác biểu tượng... Một số bài giảng bằng thổ ngữ cho ta thấy các thừa sai hiểu rõ và thông cảm với dân chúng, thế nhưng các vị lại dựa vào "Chúa Quan Phòng" để biện hộ cho người Tây Ban Nha, để kêu gọi thổ dân chấp nhận nhịn nhục và gây ra sợ sệt.

c/ Chính sách chiêu dân Guaranis

Trong khu vực bao bọc bởi ba con sông Parama, Paragoay, và Urugoay, các tu sĩ Dòng Tên đảm nhiệm việc rao giảng Tin Mừng và an sinh các chủng tộc du mục. Các ngài định cư họ trong các Chiêu Thôn (Reductions). Đó là những làng Công giáo không có thực dân bóc lột. Chiêu thôn đầu tiên ra đời năm: 1610. Dần dần có đến 30 thôn qui tụ khoảng 150.000 dân cư.

Tại đây, sinh hoạt cộng đoàn được Tổ chức hoàn toàn dựa trên nền tảng Kitô giáo. Vài ba tu sĩ dòng Tên phụ trách một thôn, dưới quyền một bề trên chung miền Paragoay. Tài sản cá nhân không được tự ý hoán chuyển. Mọi sự là của chung (Communisme). "Lý tưởng quốc" của Thomas More đã được thực hiện tại Paragoay. Đến năm 1750, hiệp ước các biên giới (Des Limites) đã chuyển những thôn thuộc Tây Ban Nha này sang tay người Bồ Đào Nha. Dân Guaranis chống cự được một thời gian cho đến năm 1768. Việc bãi bỏ Dòng Tên (1773) là phát súng ân huệ cho chính sách chiêu dân. Chẳng còn gì đáng kể nữa, vì các vị dòng Tên theo chủ trương hiền phụ (bao cấp), không đào tạo được những người lãnh trách nhiệm thực sự kế thừa.

d/ Vùng Mỹ châu thuộc Pháp

Cuộc Phúc Âm hóa xứ Canada khởi sự với việc thành lập Québec (1608) do Champlain. Ông mời các tu sĩ Récollets (Dòng Phanxicô cải tổ) đến đây năm 1615. Việc truyền giáo bị đình chỉ khi nước Anh chiếm Québec (1629). Từ 1632, công việc được trao cho các cha Dòng Tên. Các vị đi theo các bộ tộc du mục lang thang đây đó và cố gắng định cư họ. Các ngài thu lượm được một vài thành quả nơi dân Hurons nhưng lại gặp sự cản trở và chống đối của dân Iroquois được người Anh yểm trợ. Năm 1639, Québec đón nhận những nữ tu đầu tiên gồm ba chị dòng Bệnh viện và ba chị dòng Ursulines, trong đó nổi tiếng nhất là Sr. Marie de L'Incarnation một tác giả thần bí tầm cỡ. Các cha Xuân Bích, thì định cư tại Montréal năm 1642.

Nhiều thừa sai đã đổ máu để làm chứng cho Đức tin như Isaac Jogues và Gioan Brébeuf (1646, 1549). Hằng năm tại Pháp, các tu sĩ dòng Tên phát hành các tập "Tuồng trình" (relations) về sứ vụ dòng tại Canada, đã gây được tiếng vang lớn. Dọc theo thung lũng sông Mississipi, Canada là điểm phát xuất truyền giáo cho vùng Louisiana. Mặc dầu có những nhân vật nổi tiếng như giám mục tiên khởi ở Québec: Montmorency Laval (từ 1659-1708). Giáo hội ở đây đa số là người Pháp, cuối thế kỷ XVIII chỉ có độ 2000 thổ dân theo đạo.

2,3. Ấn Độ và Nhật Bản

a/ Hai phương thức nơi Thánh Phanxicô Xaviê

Thánh Phanxico Xavie (1506-52) sinh tại Navarre, ngài gặp thánh Ignatio tại Paris và là một trong bảy anh em tuyên khấn tại Montmartre năm 1534. Được chỉ định truyền giáo cho Ấn Độ, ngài đến Goa, thủ phủ Ấn Độ thuộc Bồ Đào Nha vào năm 1542. Dù chưa có thời gian học hiểu ngôn ngữ và văn minh địa phương ngài rửa tội cho nhiều ngàn người tại các miền ngư dân Đông Nam Ấn Độ, sau khi cho họ học giáo lý hết sức Tổng quát.

Từ năm 1545, ngài rời Goa đến Mã Lai thuộc quần đảo Sonde. Một nhà quý tộc Nhật là Hashiro xin theo đạo và mời ngài về quê hương ông.

Tháng 8-1549, cùng hai linh mục bạn, Phanxicô đến Nhật Bản miền Kyushu. Tính thực tế của dân Nhật làm ngài bối rối và duyệt lại phương pháp truyền giáo. Ngài nhận ra nhu cầu học hỏi kỹ lưỡng ngôn ngữ, hiểu biết về triết lý Nhật Bản và thích ứng theo phong tục xứ này, chẳng hạn ngài sử dụng áo thụng bằng tơ lụa. Đó chính là phương pháp thứ hai của Phanxico Xavie.

Năm 1551, ngài được gọi về Ấn giữ chức Giám tỉnh. Nhưng năm 1552, ngài quyết định đến Trung Hoa để học tận nguồn minh triết của dân Nhật và qua đời tại đảo Tam châu (thuộc Quảng châu).

Các bức thư đầy nhiệt huyết của Thánh Phanxicô Xavie viết về Âu châu đã được mau chóng xuất bản, đôi khi còn được thêm thắt đã xây dựng Ngài thành "mẫu" thừa sai thời tân tiến. Truyền thuyết gán cho Ngài hàng triệu tân tòng cùng vô vàn phép lạ.

b/ Thế kỷ Kitô giáo Nhật Bản

Nhiều người Nhật xin trở lại vì sự hấp dẫn của văn minh tiến bộ Âu Châu, trong bối cảnh phong kiến chia rẽ. Các lãnh chúa địa phương (Daimos) tỏ ra khá độc lập khi chọn lựa Kitô giáo. Số tín hữu gia tăng lên đến 300.000. Đa số tập trung ở phía Nam, đảo Kyushu, miền Kyoto và Edo (Tokyo). Vị có công lớn trong việc Tổ chức Giáo hội tiên khởi này là cha Valignano, giữ chức vụ thanh tra (SJ, 1579-1606).

Ngài chọn lựa hướng thích nghi, đưa ra những chỉ dẫn tỉ mỉ về nghi thức, tiếp xúc, quà cáp, về tôn giáo Nhật, về kiểu nhà thờ. Cuộc bách hại tại Nhật bùng nổ vì nhiều lý do: người Âu Châu gồm các thủy thủ và thừa sai chia rẽ nhau (Tin Lành - Công giáo); Các Đại-tướng-quân (Shogun) dòng họ Tokugawa, muốn thống nhất nước Nhật, đã đàn áp các lãnh chúa địa phương; thêm vào đó là sự chống đối của các Phật tử và tín đồ Thần đạo. Năm 1597, 26 thừa sai và tín hữu bị hành quyết tại Nagasaki. Năm 1614, *chiếu chỉ Daifusanna* cấm đạo trên toàn quốc. Những cuộc hành hình ngày càng nhiều với những khổ hình ghê rợn nhất. Sau cuộc nổi dậy thất bại của tướng Shimabara (1635), 35.000 kitô hữu bị tàn sát. Cho đến giữa thế kỷ XIX (1865), Nhật đóng cửa cấm tuyệt đối các thừa sai.

Số thừa sai đến Nhật Bản không đông (dưới 100), nhưng đã có nhiều nỗ lực để hiểu ngôn ngữ văn minh Nhật Bản, để phiên dịch và ấn loát. Tuy nhiên các vị quá dè dặt trong việc đào tạo linh mục người Nhật (đến 1614 chỉ có 14 vị). Một Giám mục coi sóc Nagasaki từ 1598-1614. Tổ chức các cộng đoàn còn có các *Dojokus* (tu sĩ không linh mục), các giáo lý viên, các hương chức và hội đoàn giúp họ tồn tại khi thiếu vắng linh mục. Việc truyền giáo được duy trì tùy vào số tặng phẩm từ Âu châu và mức độ thương mại của Âu châu với Nhật Bản. Điều này đôi khi trở thành trở ngại cho việc rao giảng Tin Mừng.

c/ Tại Ấn Độ

Nếu việc thánh Tôma tông đồ giảng Tin Mừng ở Ấn Độ chỉ là giả thuyết, thì sự hiện diện của Kitô giáo tại miền nam nước này có thể xác định vào thế kỷ V. Đó là những kitô hữu theo phụng vụ Syriaque thuộc phái Nestorio miền Mésopotamia. Người Bồ Đào Nha đến lập cư tại Goa đã ép buộc họ phải theo Giáo hội La Tinh, gây nên xung đột và ly giáo. Goa có Tòa giám mục từ 1533, sau trở thành tòa Trưởng giáo cho cả vùng Á Châu. Từ Goa qua Cap đến Trung Hoa, người Bồ Đào Nha thử nghiệm việc rao giảng theo phương pháp xóa sạch một thời gian. Rất nhiều người theo đạo nhưng chưa thiết lập được một Giáo hội thực sự nào.

Linh mục *Robert de Nobili* (SJ, 1577-1656) đến Ấn Độ năm 1605 và Manduré (miền Nam) suốt nửa thế kỷ. Ngài học tiếng Tamul và tiếng Phạn. Ngài ăn mặc như một sa-môn kitô giáo (đeo dây Samyasi), theo mẫu các nhà tu hành Ấn giáo. Ngài hòa mình vào lối sống Bà-la-môn để giảng đạo cho

họ. Phân biệt được những tập tục xã hội và tôn giáo, ngài cho các tân tòng được giữ thói tục xã hội và của giai cấp như búi tóc (kudumi), giày quàng... Trong nghi thức rửa tội, ngài bỏ bớt những gì người Ấn Độ khó chịu như thổi hơi, chấm nước miếng.

Nhiều thừa sai phản đối Nobili và tố cáo về Roma, nhưng đức Urbano VIII chấp nhận những thích nghi của Ngài. Nhiều thừa sai khác hòa mình với lối sống hạ lưu để phục vụ những người cùng khổ nhất. Khó khăn lớn của Giáo hội ở đây là vấn đề giai cấp. Mỗi giai cấp có nhà nguyện và chén lễ riêng. Điều này xa lạ với tinh huynh đệ kitô giáo.

2.4. Trung Hoa, Triều Tiên

a/ Từ Macao đến Bắc Kinh

Người Bồ Đào Nha đến lập cư tại Macao năm 1557. Năm 1565, Dòng Tên lập cơ sở truyền giáo, ba năm sau, Macao có giám mục Melchior Carneiro, SJ. Theo lời mời của Lê Thế Tông, Công chúa Chiêm và Mạc Mậu Hợp, đức cha gửi một tu sĩ Phanxicô đến Việt Nam hoạt động nhưng không kết quả. Các thừa sai Đaminh, Augustin cũng đến Macao để vào Trung Hoa hoặc Việt Nam. Người Trung Hoa theo đạo, bị buộc cắt tóc ngắn và sống theo kiểu Âu châu cho đến thời cha **Lý Mã Thi (Mateo Ricci +1610)**.

Mới đầu cha Ricci hòa đồng với các nhà sư Phật Giáo. Nhưng sau khi học hỏi về ngôn ngữ văn minh Trung Hoa, ngài chọn sống như một nho sĩ, vì thấy học thuyết đức Khổng gần gũi với đạo Kitô hơn. Ngài xúc tiến việc tông đồ cho giới trí thức, truyền bá khoa học phương tây như thiên văn và toán học. Ngài soạn giáo lý bằng chữ Hán: "Chân luận về Thiên đạo". Năm 1615, đức Phaolô V cho phép dịch Kinh Thánh và phụng vụ qua tiếng Trung Hoa, nhưng bản dịch trong thực tế không có. Khả năng của một số tu sĩ thông thái như Shall, Verbist... được triều đình ngưỡng mộ, và nhờ các vị giúp soạn lịch, chế tạo đại bác...

Thời các vua đầu nhà Mãn Thanh: Sùng Trinh (1644-61) rồi Khang Hy (+1722), Giáo hội Trung Hoa tràn trề hy vọng, với gần 300.000 tín hữu và 120 thừa sai. Các dòng Tên, Đaminh, Phanxico, Augustin đều có tu sĩ địa phương. Năm 1683, tu sĩ Gregori Lô (+1691) dòng Đaminh người Trung Hoa được phong giám mục, Đại diện Tổng tòa Nam Kinh. Thế nhưng cuộc tranh luận về lễ nghi và những xung đột giữa Bồ Đào Nha bảo trợ với Thánh bộ Truyền giáo làm các hoàng đế bức bối và gây nên nhiều cuộc bách hại. Chỉ các nhà bác học dòng Tên tạm được phép ở lại Bắc Kinh. Tình hình thêm suy sụp khi dòng Tên bị đóng cửa và hoàn toàn bị đất sau cuộc cách mạng Pháp.

b/ Giáo hội Philippines

Magellan người Bồ Đào Nha, nhưng phục vụ vua Tây Ban Nha, đã đến quần đảo này từ năm 1521. Năm 1564, người Tây Ban Nha bắt đầu đến đây định cư. Liên đó các dòng Augustin, Dòng Tên, Dòng Phanxico và Dòng Đa Minh đã đến và lập tỉnh dòng để truyền giáo cho Á châu. Hầu hết các tu sĩ này là Tây Ban Nha, đi vòng qua Mỹ châu, nhất là Mexico. Tuy cũng áp dụng phương pháp Châu Mỹ La Tinh, nhưng vì quần đảo này không giàu có để làm hư hỏng các thực dân. Năm 1579 vùng này có giám mục tiên khởi Domingo de Salazar OP. Số tín hữu năm 1585 là 400.000 đã tăng lên đến hai triệu năm 1620. Đại học Santo Tomas do dòng Đaminh lập năm 1614 đã góp phần lớn lao nâng cao đời sống dân tộc này.

c/ Giáo hội Triều Tiên

Cuối thế kỷ XVIII, Giáo hội Triều Tiên được giáo hữu Triều Tiên thiết lập. Các học sĩ ở đây khám phá kitô giáo qua các sách đến từ Trung Hoa. Năm 1784, một học sĩ trẻ tên Yi Seung Houn, nhân dịp đi Bắc Kinh, đã nhận bí tích rửa tội. Trở về ông hợp tác với một học sĩ khác là Yi Piek, biên soạn Thần học theo truyền thống Khổng tử và Tổ chức giáo đoàn có Thánh lễ, rửa tội và giáo cải. Không an tâm, ông xin Bắc Kinh gửi linh mục đến. Thế nhưng bách hại đã tiêu diệt toàn bộ giáo đoàn tiên khởi này.

d/ Tại Á châu thuộc Nga

Nhờ việc bành trướng về phía Đông và cuộc chinh phục Siberi của nước Nga, Giáo hội ở đây cũng Tổ chức truyền giáo trong thế kỷ XVII, các giám mục ở Kazan đã đưa dân Tartare ở ngoại thành theo đạo. Giáo chủ Philarète thành Tobolsk gởi nhiều thừa sai đến Kamtchatka (1705), Lakoutsk (1724) và mở rộng công cuộc truyền giáo xuống Trung Hoa (1714). Một số tù nhân Nga đã hợp thành một cộng đoàn Chính Thống ở Bắc Kinh từ 1689.

III. TRUYỀN GIÁO THEO NHÃN QUAN ÂU CHÂU VÀ TRONG THẾ KỶ XVIII

3.1. Truyền giáo theo dư luận Âu châu

a/ Nền văn học truyền giáo:

Song song với dòng văn học về các cuộc thám hiểm, nền văn học truyền giáo phát triển nhanh chóng từ thế kỷ XVI. Từ 1549-1619, có đến 98 cuốn sách tiếng Pháp nói về nước Nhật, còn sách về Trung Hoa thì nhiều vô kể. Hai bộ sách ấn bản định kỳ của dòng Tên phổ biến rộng rãi trong quần chúng. Đó là bộ "Ký thuật về Tân pháp quốc" (Relations de la nouvelle France) xuất bản mỗi năm một tập từ 1632-73 và bộ "Những bức thư xây dựng và lý thú" gồm 34 tập, từ 1702-76, đã được tái bản nhiều lần. Nhiều bài viết đặc biệt của các tu sĩ dòng Tên ở Trung Hoa, có giá trị lớn lao về khoa học và góp phần mở mang kiến thức địa dư cho dân Âu châu. Họ khám phá thấy có những nền văn minh cổ kính và tinh tế, khác biệt nhiều với văn minh Âu châu. Triết gia Leibniz đã hứng khởi khi thấy Âu Châu và Trung Hoa bắt tay nhau.

b/ Hình ảnh mới về người ngoài Kitô giáo

Một cách dè dặt, kiến thức truyền giáo đã giúp tín hữu Âu châu có một cách hiểu mới về dân ngoại. Có người thấy nơi Trung Hoa những yếu tố mạc khải sơ khởi. Một số tôn giáo lớn chẳng lẽ không thể là một chuẩn bị, một "hình bóng của Kitô giáo?". Quan điểm lạc quan này làm các nhà thần học như Bossuet và phái Jansenisme lo ngại.

Một số triết gia như Bayle, Voltaire, Diderot... đã lợi dụng văn học truyền giáo để chống Kitô giáo. Người Trung Hoa khoan dung trái với Louis XIV cố chấp. Luân lý Trung Hoa chứng tỏ mạc khải không cần thiết. Lịch sử Trung Hoa còn lâu đời hơn niên đại Thánh Kinh...

3.2. Cuộc khủng hoảng về truyền giáo

a/ Tranh luận về lễ nghi.

Tại Ấn Độ và Trung Hoa, các thừa sai bị chia rẽ vì nhiều vấn đề: gọi Chúa thế nào theo tiếng địa phương? Có cần thích ứng lễ nghi Kitô giáo không? Được tôn kính người chết và gìn giữ chế độ đẳng cấp không? Các tu sĩ dòng Tên đã áp dụng rộng rãi những thích nghi này. Nhưng các dòng khác lại coi đây là nhượng bộ việc thờ ngẫu thần.

Thực ra đằng sau những xung đột là sự đối kháng của quyền bảo trợ và Thánh bộ truyền giáo. Ngoài ra, việc thẩm định ở Âu châu lại nằm trong bối cảnh tranh luận của dòng Tên với Jansenisme, của phái rộng với phái ngặt. Các cha dòng Tên ở gần giới trí thức nên thấy chỉ có những vấn đề lễ nghi, còn các vị Thừa sai Paris, Đaminh và Phanxico đi sát với quần chúng hơn, thì thấy đó là việc "thờ cúng" Tổ tiên.

b/ Việc kết án lễ nghi

Năm 1645, Đức Innocente X cấm thờ cúng Tổ tiên. Năm 1656, Đức Alexandro VII cho phép "nếu cha Martinez (SJ) trình bày đúng sự thật". Thế nhưng vấn đề bùng nổ năm 1693, khi giám mục Maigrot (MEP) cấm địa phận Phúc Kiến thờ kính Tổ tiên. Đáp lại, vua Khang Hy trục xuất những thừa sai nào vâng lời vị giám mục...

Dầu các cha dòng Tên theo ý Khang Hy, đã giải thích các lễ nghi chỉ là hành vi dân sự, Tòa thánh năm 1704 đưa ra bốn quyết nghị: cấm dùng chữ Thiên, cấm treo bảng Kính Thiên, cấm cúng tế Không tử và ông bà, cấm đặt bài vị Tổ tiên trong nhà. Khâm sai Tòa thánh ở Đông Phương, giám mục De Tournon (Tòa Antiokia) được cử đi. Vị này cấm Ấn Độ không được dùng nghi lễ Malabars, tháo bảng Kính Thiên tại nhà thờ Bắc Kinh do vua Khang Hy chấp bút, công bố văn thư bác bỏ lễ nghi

Trung Hoa. Kết quả nhiều thừa sai bị trục xuất, còn giám mục De Tournon bị người Bồ Đào Nha giam tại Tòa Công sứ Macao và qua đời tại đó.

Năm 1715, tông chiếu "**Ex illa die**" long trọng kết án kèm theo và tuyệt thông về nghi lễ Malabars và Trung Hoa. Vua Khang Hy coi đây là hành vi nhục mạ quốc thể nên ra lệnh cấm đạo, ông triệt hạ các nhà thờ, bắt bớ tín hữu. Việc bách hại gắt gao hơn dưới thời vua Ung Chính (1732-36). Số tín hữu Trung Hoa 300.000 nay chỉ còn 30.000 giữ đạo. Trước tình hình căng thẳng, khâm sứ Mezzabarba (cũng tòa Antiokia) năm 1721 đề ra cách áp dụng tông chiếu với tám điểm nói rộng. Đại khái Ngài cho phép thực hành nghi lễ với lời phân trần. Nhưng Tông Chiếu "**Ex Quo**" (năm 1742) loại bỏ tám điểm nói rộng trên và kết án các nghi lễ một lần nữa. Các nghi lễ dân tộc nay đã được phép tại Nhật (1936), Trung Hoa (1939) và Việt Nam năm 1964.

3.3/ Nạn nhân của tình hình chính trị

Việc giảm quyền mở rộng thuộc địa của Tây Ban Nha và Pháp qua hiệp ước Utrecht (1713) đã dẫn đến việc suy yếu trong hoạt động truyền giáo. 50 năm sau, hiệp ước Paris 1763, xác định quyền tối cao của Anh quốc tại Canada và Ấn Độ. Dòng Tên bị cấm hoạt động trong nhiều nước Công giáo rồi bị bãi bỏ (1773) đã chấm dứt hoạt động 3.000 thừa sai trên thế giới. Nhân sự các dòng khác không thể bù lại kịp. Nhiều cộng đoàn tín hữu bị bỏ rơi. Cuối cùng cuộc cách mạng Pháp (1789) đã khiến cho nhân sự và tài chánh càng kiệt quệ. Ưu thế về đại dương của nước Anh khiến các thừa sai Công giáo khó đến nơi mình muốn, ngược lại nhiều hệ phái Tin Lành tìm được đất trống để phát triển. Bảng thống kê cuối thế kỷ XVIII làm nhiều người vỡ mộng, gây nên cảm tưởng bất lực trước toan tính "đưa Đông Phương theo đạo". Tuy nhiên phải ghi nhận rằng, từ nay Giáo hội đã phổ quát, dầu vấn đề chưa giải quyết tốt đẹp. Cuộc hội ngộ giữa Kitô giáo và các nền văn minh khác trên thế giới sẽ được đặt ra cách đúng đắn hơn vào thế kỷ XIX.

TOÁT YẾU

Song song với công cuộc thám hiểm thế giới, Tin Mừng đã vượt đại dương đến với Mỹ châu và Á châu. Năm 1493, đức Alexandro VI chia các vùng đất mới về phía đông cho người Bồ Đào Nha, phía tây cho người Tây Ban Nha. Theo quyền bảo trợ, các vua này được ủy thác việc lập Giáo hội, kiểm soát và Tổ chức các thừa sai hoạt động trong khu vực của mình. Thế nhưng vì các vua không tròn bổn phận, lại quá quan tâm đến chính trị nên Tòa thánh lập ra Thánh bộ Truyền giáo năm 1622 để trực tiếp điều hành việc truyền giáo (hỗ trợ tài chính, mở rộng chủng viện, đặt chức Đại diện Tông tòa) và đưa ra bản huấn thị 1659, yêu cầu các thừa sai thích nghi với văn hóa địa phương.

Tuy có một số liên đới với thực dân, nhưng cũng có nhiều giáo sĩ đã mạnh dạn đấu tranh cho nhân quyền: chống việc đàn áp thổ dân Châu Mỹ La Tinh có Montesinos và Gm B.de Las Casas OP, chia sẻ những cay cực của nô lệ đen Phi châu có Labat OP và cha Claver SJ. Do mặc cảm tự tôn về văn hóa, việc truyền giáo lúc đầu nói chung, theo phương án xóa sạch các văn hóa địa phương. Thế nhưng, khi đi sâu hơn vào các nền văn minh lâu đời của Á châu, các thừa sai thay đổi dần dần lối nhìn và chuyển sang phương pháp thích nghi: các cha Valignano ở Nhật, De Nobili ở Ấn và Mateo Ricci ở Trung Hoa. Thánh Phanxicô Xaviê cũng theo phương pháp sau, khi ngài đến Nhật Bản.

Một vài trường hợp đáng lưu ý: Giáo hội Congo phát triển nhanh nhưng cương quyết chống lại việc buôn bán nô lệ; Vùng Paragoay có chính sách chiêu thôn của các cha dòng Tên; Canada thực sự chỉ có Giáo hội của di dân Pháp (thổ dân rất ít) và Giáo hội Triều Tiên do một tín hữu Yi Seung Houn lập năm 1784.

Nhờ thông tin của các thừa sai, tại Âu châu xuất hiện nền văn hóa truyền giáo, giúp người Tây phương hiểu hơn về các nền văn hóa và tôn giáo Á châu. Thế nhưng, sự hiểu biết ấy vẫn hạn chế, đưa đến việc tranh luận, kết án lễ nghi Malabars ở Ấn và việc thờ cúng Tổ tiên ở Á Đông (năm 1645, 1715, 1742)... Cuối thế kỷ XVIII, quyền thống trị trên biển thuộc về Anh quốc, việc bãi bỏ dòng Tên và nhất là cuộc cách mạng Pháp 1789, đã khiến công trình truyền giáo bị sa sút trầm trọng. Dầu sao, từ nay Giáo hội đã phổ quát trên địa cầu.

BÀI ĐỌC THÊM

VÀNG, HẠT TIÊU, CÁC LINH HỒN

Các bản văn của Christophe Colomb cho thấy đủ các động lực nơi các nhà thám hiểm Mỹ Châu, đó là: thánh chiến, giấc mộng triệu phú, chống Do thái, là tìm vàng, hương liệu, nô lệ, và đưa các dân tộc đó về niềm tin Kitô.

Vào năm 1492 này, Quý Hoàng Thượng (Tây Ban Nha, Isabella-Fernando) đã kết thúc trận chiến với người Mauro, bá chủ Âu Châu và đã chiến thắng oanh liệt tại thủ phủ Grenade.

Quý Hoàng thượng, ông hoàng công giáo, gắn bó với đức tin thánh thiện Kitô giáo, kẻ truyền bá niềm tin ấy, là địch thủ của giáo phái Mahomet, ngẫu tượng giáo và lạc giáo, đã quyết định phái tôi,

Christophe Colomb đến vùng đất nước Ấn Độ để gặp các ông hoàng và dân chúng, để xem đất đai và những thứ khác và tìm cách đưa các dân tộc này cải đạo theo niềm tin chúng ta. Vậy các ngài đã lệnh cho tôi, không phải theo hướng Đông bằng đường bộ như vẫn quen, mà là về phía Tây, con đường mà cho tới nay chúng ta chẳng biết đã có ai đi qua chưa. Vì thế, sau khi đã đuổi hết người Do thái khỏi các vương quốc của mình, Hoàng thượng của quý ngài đã sai tôi đến đây với một đoàn tàu đầy đủ.

Nguyện xin Thiên Chúa chúng ta, vì lòng nhân lành Người, khứng ban cho tôi tìm thấy mỏ vàng(...) Tôi hy vọng khi trở về, thân hữu tôi sẽ mang theo một thùng đầy vàng, hi vọng mỏ vàng được khám phá. Hẳn rằng ở đây cũng có nhiều hương liệu. Như thế chưa đầy ba năm, Hoàng thượng quý ngài có thể khởi sự chiếm lại Giêrusalem(...)

Nhân danh Chúa Ba Ngôi, từ chỗ này người ta có thể gởi biết bao nô lệ có thể bán được, cũng như biết bao brésil (gỗ thuốc nhuộm) [...] Người ta cần nhiều nô lệ tại Castille, Portugal, Aragon(...). Tôi tin rằng người ta không cần nhập cảng nô lệ từ Guinée nữa; mà dù có như thế, thì một nô lệ ở đây cũng bằng ba tên ở đó(...). Vì ở đây có nô lệ và brésil... Có cả vàng nếu Đấng chỉ đường cho chúng ta cho phép và nếu Ngài khứng ban cho ta vào lúc thuận tiện.

Vàng, sản phẩm tuyệt vời biết bao; chính vàng đem lại giàu có. Ai có vàng có thể làm mọi điều mình thích trên thế gian này. Với vàng, người ta có thể đưa các linh hồn vào Thiên Đàng.

(Mahn Lot, Les plus belles lettres de Christophe Colomb, Paris 1961)

ĐẤU TRANH CHO NHÂN QUYỀN TẠI VÙNG THUỘC ĐỊA TÂY BAN NHA

* Bài giảng của Montesinos op

Các ngài tất cả đều phạm tội trọng, các ngài sống và sẽ chết trong tình trạng đó, vì sự độc ác mà các ngài dành cho những dân tộc vô tội này. Hãy nói đi ! Các ngài dùng quyền và công lý nào để bắt Thổ dân phải làm tôi mọi dữ dằn và khủng khiếp đến thế? Ai cho phép các ngài gây ra cuộc chiến đáng ghét đối với dân chúng đang sống thanh thoi an bình trên quê hương họ, lại còn tiêu diệt vô số trong họ bằng những cuộc tàn sát và giết chóc chưa từng có?

Làm sao các ngài có thể đàn áp và bóc lột họ cùng kiệt đến thế mà không cho họ ăn, không chăm sóc bệnh nhân đang đối chọi với tử thần vì những lao dịch quá mức các ngài đòi hỏi họ? Và phải chăng đúng hơn phải nói: các ngài đang giết họ để bòn rút và góp nhặt tiền vàng mỗi ngày? Các ngài quan tâm thế nào để đưa họ trở lại đạo đâu?(...) Những người đó không phải là người sao, không có linh hồn lý trí sao? Các ngài không bó buộc phải yêu thương họ như chính mình sao?

(M. Bataillon và Saint Lu, Las Casas - et la défense des Indiens, Julliard 1971,p 67-68)

BARTOLOMEO DE LAS CASAS

Dựng lên những Thánh Giá và kêu mời Thổ Dân tỏ dấu kính trọng là điều tốt, với điều kiện người ta có thể làm cho họ hiểu ý nghĩa của cử chỉ này. Nhưng nếu không đủ thời gian cần thiết, nếu không thể dùng ngôn ngữ của họ, thì đó là việc vô ích và thừa thãi, bởi vì Thổ dân có thể tưởng tượng

người ta cho họ một tượng thần mới, biểu trưng cho thần của Kitô hữu. Và như thế người ta cổ động việc tôn thờ một mẫu gỗ như Thiên Chúa, đó là ngẫu tượng giáo.

Cách sống chắc chắn nhất, qui luật duy nhất để tín hữu giữ, khi họ sống trên miền đất dân ngoại, đó là nêu gương bằng những việc lành nhân đức, để theo như lời Đấng Cứu Thế đã nói: "Trông thấy việc các con làm, họ ngợi khen và tôn vinh Cha các con", và họ đánh giá rằng một vị Chúa có những môn đồ như thế hẳn phải là Đấng tốt lành và chân thật.

(Las Casas, *Histoire des Indes* trích MAHN LOT, *L'évangile et la force*, 1964).

CHẾ ĐỘ NÔ LỆ, THƯƠNG MẠI VÀ VIỆC RAO GIẢNG TIN MỪNG Ở PHI CHÂU

Việc thương mại, nhất là việc mua bán nô lệ đen được nhiều thừa sai công nhận, đã làm sai lạc hoàn toàn bản chất việc loan báo Tin Mừng tại Phi Châu. Vua Congô ý thức điều đó, còn vị thừa sai Capucino thì không.

* Anfonso I, vua Congô than phiền với vua Bồ Đào Nha

Thần xin đa tạ Hoàng Thượng đã không tin điều nói xấu về thần do những kẻ chỉ bận tâm đến thương mại, đến việc bán những thứ họ chiếm đoạt cách bất công. Qua việc mua bán nô lệ, chúng hủy hoại vương quốc thần lẫn đạo Kitô đã được thiết lập tại đây từ bao năm tháng, nhờ bao hy sinh của tiền bối ngài. Điều thiện hảo lớn lao do đức tin này(...) thần vẫn cố gìn giữ cho những ai đã đón nhận.

Thế nhưng điều đó lại trở nên khó khăn tại đây. Các hàng hóa Âu Châu đã quyến rũ những kẻ đơn sơ dốt nát đến độ dám bỏ Chúa để chiếm được chúng. Phương dược chữa trị hiện nay là phải hủy các hàng hóa ấy. Chúng là bầy ma quỷ giăng bắt kẻ bán lẫn người mua. Miếng mồi lợi nhuận và lòng tham lam đã thúc đẩy dân xứ này lường gạt đồng bào, thân quyến mình lẫn thân quyến của thần, bất kể là Kitô hữu hay không. Chúng bắt cóc họ đem bán và trao đổi. Tệ nạn này quá lớn lao đến độ thần không thể sửa chữa được nếu không trừng phạt nặng và rất nặng.

(Trong G.BALANDIER, *La vie quotidienne Au Royaume de Kongo*, Paris 1965 p 72-73).

* NHẬT KÝ TRUYỀN GIÁO TẠI CONGÔ

... Ngày 14.7.1695, thi hành sứ vụ tại Damma. Một thương gia xin mua một nữ nô lệ và đưa trai nhỏ bà bồng trên tay. Bà này thấy chủ nhân thương lượng giá với gã lái buôn, đoán ra mình sắp bị bán. Bà ôm chặt đứa con, giận dữ ném bé vào một tảng đá. Rồi bà dành lấy những mũi tên trong tay một ông nọ và điên cuồng đâm chúng vào ngực mình. Thế là trong lúc tuyệt vọng, bà chết không được rửa tội. Trong cuộc truyền giáo này, tôi có nhiều việc phải làm và nói để chống lại các đạo sĩ thờ vật tổ (1696) Tôi phá đổ một bàn thờ do các đạo sĩ dân ngoại Nzongo dựng lên. Bàn thờ này là một nơi chung quanh đóng cọc, phía trên đặt sọ thú vật: một cái lớn bốn cái nhỏ. Vài phụ nữ than khóc khi tôi phá đổ những vật này. Họ nói với tôi: "Ông có không có những thực hành của ông khi làm lễ sao? Về phần chúng tôi, chúng tôi cũng muốn có những thực hành riêng"...

(1697) Suốt thời gian bảy năm đầu của tôi, tôi đã chủ sự tổng số 20.981 phép rửa và chúc lành 110 đôi hôn phối.

Luca Da Caltanisetta *Diaire Congolais* (1690-1701) - Louvain-Paris 1970.

VỊ MỤC TỬ TỐT LÀNH

BÀI GIẢNG TIẾNG QUÉCHUA CHO DÂN PÉROU (1646)

Linh mục Francisco Davila (1573-1647) TBN, sinh ra và qua đời tại Pérou. Trong bài giảng bằng Thổ ngữ Quéchua này, ngài tỏ ra thông hiểu về dân chiên của mình nhưng lại dùng việc quan phòng để biện minh cho nỗi bất hạnh của họ, điều khó chịu đối với độc giả ngày nay.

Tôi là mục tử tốt lành chăn lạc đà, người mục tử có trái tim rộng lớn. Vì lạc đà, mục tử không sợ chết. Còn kẻ chăn nhận lương, vì lạc đà và đàn vật đầu phải của hắn, nên khi thấy sư tử xuất hiện, hắn sẽ tháo chạy bán sống bán chết. Bởi vì với kẻ chăn ăn lương đoàn vật không thuộc về hắn. Tôi, tôi là mục tử tốt lành, tôi biết các đoàn vật của tôi và chúng cũng biết tôi.

Nhưng nếu Người là mục tử, xin hỏi, ai là lạc đà là súc vật của Người? Thưa đó là chính chúng ta và chỉ chúng ta thôi. Tất cả mọi người, đàn ông, đàn bà, đều là lạc đà của Đức Giêsu Kitô(...)

Có thể một ai đó trong các con tự nhủ thầm: "Thưa cha, từ thời tiên tổ, chúng tôi đã có huacca, có tượng thần, có umu, có các đạo sĩ. Hơn nữa, trước khi người da trắng tới đây, những runas (Thổ dân) sinh sôi cách kỳ diệu trên triền núi hoang dã, trong buôn làng... Còn bắp, khoai, quinoa, cacao, lạc đà, các loại thú cho len và thực phẩm không bao giờ cạn. Hồi đó không có trộm cướp(...) Nhưng từ khi người da trắng đến đây, mọi runas đều trở thành trộm cướp. Như vậy Thổ dân chúng tôi với người da trắng đều cùng một thứ. Và vì thế, chúng tôi đâu phải là lạc đà, là đoàn vật của Đức Giêsu Kitô(...)

Này con ta ơi, cha hài lòng biết bao khi nghe con nói lên điều đó, hài lòng vì được nghe điều đó. Hài lòng vì đó là một phần suy nghĩ của cha, còn phần kia, điều đó làm cha đau khổ, buồn phiền. Nhưng tại sao cha hài lòng(...) Bởi vì cha biết lòng con, biết điều con nghĩ và vì cha có thể săn sóc con như một bệnh nhân. Và tại sao điều đó làm cha buồn? Bởi vì cho đến nay, người Indiens chưa tin, chưa chấp nhận lời của Chúa sau khi nghe biết bao bài giảng, bao nhiêu lời giáo huấn(...)

Vậy con hãy nghe cha và nhìn xem. Mọi điều xảy ra, sự sống, sự chết, sinh sản, hủy diệt, sức khỏe, bệnh tật, tất cả trên trần gian này hay nơi đâu khác tất cả đều sẽ tuân theo ý Chúa muốn. Do đó, nếu Chúa muốn, dân nước này sẽ thắng nước kia và cai trị nó; rồi ngày nào đó kẻ chiến thắng lại thành chiến bại(...) Nhưng có biết bao lần Chúa triệt hạ một tỉnh, một thành cùng với cư dân, ta thấy rõ vì họ đã phạm tội(...)

Chính vì thế, Chúa trừng phạt dân Incas vì những lỗi lầm trước đây, bắt họ chết cùng với các runas. Và Chúa không làm điều đó cách ngẫu nhiên. Ngài thực hiện với sự thông biết khôn dò của Ngài. Người da trắng là cảnh sát của Chúa. Họ đến đây để làm điều đó(...). Đàng khác, vì đã không thờ phượng Thiên Chúa thật, cũng vì nhiều lỗi lầm khác, linh hồn tất cả Indiens đều xuống hỏa ngục(...)

Tất cả chúng ta đều được Chúa tạo dựng. Chúng ta là đoàn vật của Chúa Giêsu Kitô. Ngài là mục tử đích thực, Ngài nuôi ta bằng lời Ngài để ta được cứu nhờ lời đó, và để dẫn ta lên cao, đến mảnh đất vàng, xứ sở người ta không phải chết nữa. Còn trong cuộc sống này, chính quý dữ gạt gẫm chặn nuôi các con bằng những lời phỉnh phờ, đưa chúng con đến khổ hình địa ngục(...) Hãy nhô vào mặt quỷ dữ, vào phù thủy nam nữ và hãy theo mình Chúa thôi, Đức Giêsu Kitô.

(Bản dịch do G.Dumézil, trong Diogène, N 20, 1597).

ƠN GỌI TRUYỀN GIÁO

CỦA SR. MARIE DE L'INCARNATION

Linh mục Claude Martin, con trai duy nhất tu dòng Biển Đức Saint Maur, xuất bản các tác phẩm thần bí của mẹ.

Thân xác tôi hiện đang sống trong đan viện, nhưng thần trí tôi được liên kết với Thần Trí Đức Giêsu không thể nào chịu giam cầm được. Chính Thần Trí này đã đưa tôi đến Ấn Độ, Nhật Bản, Mỹ Châu, Đông Phương, Tây Phương, đến những miền thuộc Canada và của những người Hurons cũng như mọi miền trên trái đất có người sinh sống, nơi có những linh hồn có lý trí mà tôi thấy tất cả đều thuộc về Chúa Giêsu Kitô.

Tôi thấy nhờ vào xác tín nội tâm rằng quý dữ quyến rũ và chiến thắng các linh hồn tội nghiệp này thay vì là Chúa Giêsu Kitô, vị Tôn Sư Thần Linh và là Đức Chúa tối cao của chúng ta. Qua những thị kiến và xác tín này, tôi đâm ghen tức đến độ không chịu nổi nữa, tôi muốn ôm choàng lấy những linh hồn khốn khổ này và giữ chặt trong lòng tôi. Tôi dâng họ lên Chúa Cha hằng hữu, thưa với Ngài rằng đã đến lúc Ngài phải ra tay bênh vực cho vị Hôn Phu của tôi, Ngài biết quá rõ chính Ngài đã hứa cho Hôn Phu của tôi mọi quốc gia làm sản nghiệp.

(Marie de l'Incarnation, Tự thuật 1654 - Ed. Janiet. Paris Québec 1930, II p309).

THÁNH PHANXICÔ XAVIE TẠI ẤN ĐỘ

Đây là lá thư tháng giêng 1545, thánh Phanxicô trình bày cách ngài truyền giáo tại các làng miền Travancore (Nam Ấn). Nó có vẻ sơ lược và thiếu quan tâm hiểu biết văn hóa dân địa phương. Sau này tại Nhật, ngài sẽ bớt vội vã hơn, sẽ đòi hỏi các thừa sai phải được huấn luyện kỹ càng về trí thức để đương đầu với giới học thức Nhật Bản.

... Trong một tháng tôi đã rửa tội được hơn 10.000 người. Đây là phương pháp của tôi: khi tôi đến những làng ngoại giáo gọi tôi để giúp họ trở lại đạo, tôi quy tụ các ông và trẻ nhỏ trong làng tại một nơi và bắt đầu bằng công bố Danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, tôi yêu cầu họ làm dấu Thánh Giá ba lần và kêu cầu Ba Ngôi cùng tuyên xưng một Thiên Chúa. Tiếp theo tôi đọc kinh: tôi cáo mình cùng Thiên Chúa, rồi kinh Tin Kính, kinh 10 điều răn, kinh Lạy Cha, kinh Kính mừng, kinh Lạy Nữ Vương. Cách đây hai năm tôi đã dịch những kinh này ra tiếng của họ và tôi đã học thuộc lòng(...). Lần hỏi mọi người lớn nhỏ đều lặp lại các kinh đó(...)

Đọc kinh xong, tôi cắt nghĩa các khoản phải tin và giới răn lề luật bằng tiếng của họ. Rồi tôi long trọng mời gọi họ xin Chúa tha thứ cho cuộc đời quá khứ... Giảng xong, tôi hỏi tất cả mọi người, đàn ông và trẻ em xem họ có tin thật từng khoản phải tin chẳng. Tất cả đáp có. Và thế là tôi lớn tiếng đọc lại từng khoản. Sau mỗi khoản tôi lại hỏi xem họ có tin không, và họ khoanh tay hình thánh giá trên ngực, trả lời với tôi rằng có. Sau đó tôi rửa tội cho họ, ghi danh tòng tửu từng người. Rồi các ông trở về nhà và gửi đến vợ cũng như gia đình của họ mà tôi cũng sẽ rửa tội cùng một cách mà tôi rửa tội các ông. Sau khi hoàn tất việc rửa tội, tôi phái họ đi phá các đền miếu họ đề tượng thần, và khi họ đã là Kitô hữu, tôi bảo họ đập vỡ thangka từng mảnh các tượng ngẫu thần.

(Trích H. Bernard Maitre, St Francois Xavier et la recontre des Religions, Bloud et Gay 1960).

VIỆC TRUYỀN GIÁO TẠI TRUNG HOA

* Mateo Ricci, mẫu thừa sai mới

Cha Mateo đã dùng y phục của bậc sĩ phu, nhưng chủ yếu theo các quan thượng thư. Y phục này thực khiêm tốn với chiếc nón hơi khác với bên ta, có dạng giống hình thánh giá. Không phải chỉ bằng y phục, ngài dùng nhiều bài diễn thuyết để tỏ ra mình là người phổ biến luật thần linh. Vì tuy ngài hết mình bài bác các hệ phái ngẫu thần (Phật Giáo, Lão Giáo).

Nhưng với các nho sĩ, không những ngài không chê trách gì, lại còn ca ngợi đạo của họ không hết lời, và nhắc đến Đức Khổng Tử, Bậc Thánh Hiền ở chỗ người thà nín lặng về điều người không biết về thế giới bên kia, còn hơn là tạo ra những chuyện hoang đường, cũng như người đã đưa ra những đạo lý để mỗi người tu thân tề gia và trị quốc theo luật lệ và công bằng. Lối phục sức và đi đứng của cha nơi công cộng xem ra hoàn toàn mới mẻ, nhưng được giới nho sĩ nhiệt liệt hưởng ứng(...) Cha Mateo đã soạn một tập giản yếu giáo lý đạo Kitô bằng tiếng Hoa với những thích nghi chủ yếu dành cho lương dân.

(Nicolas TRIGAULT L'Histoire de l'Expédition Chrétienne au Royaume de la Chine, 1617, q IV, ch 7 éd.DDB 1978).

* Rửa tội trẻ em hấp hối tại Trung Hoa

Nhiều thừa sai rất nỗ lực rửa tội trẻ em sắp chết, bất kể gia đình và cộng đoàn. Một linh mục, sinh tại Bắc Kinh đã lên một dự án gửi một nữ ân nhân ở Âu Châu.

Không có năm nào, các nhà thờ Bắc Kinh của chúng tôi thôi, không đếm được 5 hay 6.000 trẻ em được thanh tẩy nhờ nước rửa tội; mùa thu hoạch này nhiều hay ít tùy theo giáo lý viên chúng tôi có thể cấp dưỡng. Nếu có đủ số cần thiết, chúng tôi không chỉ chăm sóc các trẻ người ta đem tới; họ còn có nhiều cơ hội thể hiện nhiệt tâm của mình, nhất là hằng năm vào kỳ bệnh đậu mùa hay các chứng bệnh dân gian sẽ cướp đi số trẻ em nhiều cách bất ngờ...

Người ta có thể xin các bà đỡ, cho các thiếu nữ công giáo theo họ. Vì thường dân Trung Hoa thấy không thể nuôi nổi gia đình đông đúc, họ yêu cầu các bà đỡ dìm các bé gái mới sinh chết ngạt trong chậu nước đầy. Như thế các nạn nhân khốn khổ do sự bần cùng của cha mẹ, ngay trong nước giết chúng mau lẹ và khủng khiếp, sẽ đạt được sự sống đời đời.

(Thư của cha ENTRECOLLES, Bắc Kinh 19.10.1720
Lettres édifiantes et curieuses, Garnier 1979 p216).

HUẤN DỤ THÁNH BỘ TRUYỀN GIÁO

GỬI CÁC ĐẠI DIỆN TÔNG TÒA (1659)

Khi thiết lập chức đại diện tông tòa, Thánh Bộ đưa ra những chỉ thị sáng suốt, dù thực tế các chỉ thị được áp dụng không trọn vẹn lắm

Không nên cố gắng, cũng đừng viện các lý lẽ để thuyết phục các dân tộc này thay đổi lễ nghi, tập quán và phong tục của họ, trừ khi chúng trái ngược rõ rệt với tôn giáo và đạo đức. Còn gì phi lý hơn là đưa vào Trung Hoa một nước Pháp, Tây Ban Nha hay nước Ý hoặc một nước Âu Châu nào khác? Đừng đưa vào nước họ đất nước chúng ta, mà là đức tin, đức tin này không hề khai trừ cũng như làm tổn thương đến những nghi lễ tập tục của bất cứ dân tộc nào, miễn là chúng không xấu xa đáng ghét, nhưng trái lại, đức tin đó muốn người ta gìn giữ bảo vệ chúng.

Điều đó nói lên rằng mọi người theo bản tính, đều quý trọng yêu mến và đề cao truyền thống cũng như quê hương họ lên trên tất cả. Đó là lý do mạnh nhất đòi phải xa lánh việc thay đổi phong tục riêng của mỗi quốc gia, nhất là những phong tục đã lưu hành lâu dài gọi nhớ đến tổ tiên.

(Trích Le Siège apostolique et les missions, Paris-Lyon, 1959, p16)

KHỞ ĐẦU KITÔ GIÁO TRIỀU TIÊN

Khi được rửa tội (do các cha tại Bắc Kinh) tôi chỉ hiểu biết rất sơ lược những gì phải biết(...) Trở về quê hương, tôi cấp bách tranh thủ nghiên cứu tôn giáo của mình qua những sách tôi mang về và rao giảng cho thân quyến bè bạn. Trong khóa học tôi gặp một nhà thông thái, ông đã có một cuốn sách nói về đạo chúng ta và đã thực thi nó trong nhiều năm. Chính ông dạy dỗ tôi, chúng tôi hỗ trợ nhau phục vụ Thiên Chúa và giúp người khác biết phụng sự Ngài, con số lên đến 1.000 người chấp nhận đức tin và sốt sắng xin rửa tội.

Theo lời khẩn khoản của mọi người, tôi rửa tội cho nhiều người theo nghi thức phép rửa tôi đã nhận tại Bắc Kinh. Vì những chuyện này mà bách hại bùng nổ, gia đình tôi chịu khổ hơn hết: khiến tôi phải rời bỏ anh em của tôi trong Đức Giêsu Kitô. Nhưng để việc rửa tội không bị gián đoạn, tôi đặt hai người khác thế tôi. Một là vị thông thái đã nói trên, một là người đã chịu nhiều đau khổ vì bách hại, bị giam một năm và chết vào mùa thu 1785.

Đến mùa xuân 1786, các Kitô hữu hội lại để thảo luận cách thức xưng tội với nhau. Đã quyết định rằng Kia xưng tội với Y và Pin, chứ Kia và Y hay Y và Pin không thể xưng tội với nhau. Vào mùa thu năm đó, các Kitô hữu lại họp nhau và quyết định tôi sẽ dâng thánh lễ và ban phép thêm sức. Không những tôi làm theo yêu cầu của họ, tôi còn ban quyền dâng lễ cho 10 người khác nữa. Phán nghi lễ tôi giữ như các sách đã chỉ, còn các giờ kinh tôi bớt một ít và thêm vào một số khác.

André CHOI "Les origines du Catholicisme en Corée"

ĐỨC CLEMENT XI KẾT ÁN LỄ NGHI TRUNG HOA (1704)

3. Không được cho phép, bất cứ cách nào hay vì lý do gì, các tín hữu được chủ sự, tham gia nghi thức, kể cả tham dự, những buổi lễ quan trọng hay những buổi cúng tế quen cứ hành theo định kỳ hằng năm đối với Khổng Tử và tiên nhân đã khuất, được xem như những nghi lễ đầy dị đoan.

7. Không thể cho phép tín hữu giữ bàn thờ tổ tiên theo phong tục Trung Hoa tại nhà riêng, bài vị có ghi: tọa vị của thần mình, hoặc âm hồn, mà người ta thường dùng để chỉ nơi hồn hay sinh linh người đã chết thỉnh thoảng đến an vị.

Etiemble, les Jésuites en Chine, La querelle des rites (1552-1773).

TÁM ĐIỂM NÓI RỘNG (1721)

Với điều kiện tránh dị đoan, với lời phân trần không mê tín:

- 1/ Đặt bài vị mặt sau có lời phân trần.
- 2/ Thi hành lễ nghi với người quá cố theo phong tục.
- 3/ Cúng tế Đức Khổng.
- 4/ Phúng điệu hương nến cho nhà hiếu.
- 5/ Lạy trước bài vị có lời phân trần và linh cửu.
- 6/ Đặt cỗ bàn hoa trái trước bài vị đã sửa và linh cửu.
- 7/ Khấn lạy bài vị đã sửa lại dịp đầu năm.
- 8/ Đốt hương nến trước bài vị đã sửa lại.

Theo Bùì Đức Sinh LSGH II, p 135.

VIỆC CHO PHÉP THỜ CÚNG TỔ TIÊN

1. **Nhật:** Năm 1936, chính phủ Nhật muốn gây tinh thần quốc gia, bắt mọi người phải xá đầu dâng hương trước bàn thờ anh hùng quốc gia và các vị vua quá cố. Rôma liền hỏi đó là nghi lễ tôn giáo hay xã hội, chính phủ đáp: chỉ để tỏ lòng hiếu thảo với tiền nhân. Rôma liền cho phép.

2. **Trung Hoa:** Năm 1939 cũng có lệnh buộc mọi sinh viên học sinh phải dự lễ kính Đức Khổng. Roma cũng hỏi chính phủ Trung Hoa, đức Pío XII ra sắc dụ Summi Pontificus cho phép.

3. **Việt Nam:** Các giám mục xin đức Phaolô VI ngày 29.9.1964 và được phép áp dụng huấn dụ đã ra năm 1939 (Planne compertum est).

Sau lời mở, huấn dụ giải thích: "Các nghi lễ xưa bị cấm vì có liên hệ với nghi lễ tôn giáo, hiện nay vì tập quán và tâm lý thay đổi, chỉ còn ý nghĩa tỏ lòng hiếu thảo với tiền nhân, lòng ái quốc hay sự lịch thiệp với tha nhân..."

Thông cáo HĐGMVN, Linh mục Nguyệt San 1965 số 43.

THÔNG CÁO HỘI ĐỒNG GIÁM MỤC VIỆT NAM VỀ VIỆC TÔN KÍNH TỔ TIÊN

... Nhiều hành vi cử chỉ xưa, tại Việt Nam, có tính cách tôn giáo, nhưng nay vì sự tiếp xúc với bên ngoài và vì tâm tình tập quán đã thay đổi nhiều, nên chỉ còn là những phương cách biểu lộ lòng hiếu thảo tôn kính với Tổ tiên và các anh hùng liệt sĩ.

Những cử chỉ, thái độ nghi lễ có tính cách thế tục, lịch sự và xã giao đó, Giáo hội Công giáo chẳng những không ngăn cấm mà còn mong muốn và khuyến khích cho nó được diễn tả bằng các cử chỉ riêng biệt cho mỗi nước, mỗi xứ và tùy theo từng trường hợp... (như treo ảnh, dựng hình, nghiêng mình bái kính, trưng hoa đèn, Tổ chức giỗ, kỵ...) thì được thi hành và tham gia cách chủ động...

(Đà Lạt 14-6-1965).

Phần IV



GIÁO HỘI THỜI HIỆN ĐẠI

Chương 16

TỪ CÁCH MẠNG PHÁP ĐẾN VATICAN I

Năm 1789-1870



*Napoleon và quân đội của ông
băng qua cầu Arcole năm 1796*

I. THỜI CÁCH MẠNG VÀ ĐẾ CHẾ PHÁP (1789-1815)

1.1. Thời cách mạng Pháp (1789-1800)

a/ Các giáo sĩ thời đầu cách mạng

Nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng tài chính và chính trị, vua Louis XVI (1774-93) cho triệu tập "Tam Dân Nghị Hội" gồm đại biểu ba đẳng cấp giáo sĩ, quý tộc và thứ dân ($300 + 280 + 610 = 1190$ thành viên). Robespierre và tất cả đại biểu đều tham gia rước kiệu Thánh Thể ngày khai mạc nghị hội (5-5-1789). Đa số đại biểu giáo sĩ là các cha xứ công khai liên kết với đại biểu thứ dân trong việc thành lập Quốc hội lập hiến (9-7).

Ngày 14-7-1789, dân chúng Paris chiếm ngục Bastille, kéo theo nhiều cuộc nổi

dậy ở nông thôn và cướp phá tài sản của giới quý tộc. Ngày 4-8, giới giáo sĩ và quý tộc chấp nhận từ bỏ mọi đặc quyền. Ngày 26-8, quốc hội bỏ phiếu tuyên ngôn Nhân Quyền và Dân Quyền, được gọi hứng từ triết học Ánh sáng và bản tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ (1776), khẳng định quyền Tự do, Bình đẳng và Tư hữu.

Đến tháng 11, theo đề nghị của giám mục Talleyrand, nhà nước trưng thu tài sản các giáo sĩ và nhận đảm trách việc cứu tế, giáo dục. Nhiều nhà thờ và đan viện bị giới tư sản triệt hạ, hoặc đem dùng vào việc khác. Tháng 2-1790 các tu sĩ bị cấm tuyên khấn.

Theo tinh thần thời Ánh Sáng và chủ trương Pháp giáo, ngày 12-7-1790, quốc hội phổ biến bản Dân hiến Giáo sĩ, tổ chức lại Giáo hội Pháp: từ nay chỉ có 85 địa phận theo ranh giới tỉnh mới (thay vì 135); chức giám mục và cha sở sẽ do hội đồng tuyển cử gồm cả người ngoại bầu lên; sau đó mới thông tin cho đức thánh cha. Ngày 24-8, vua Louis XVI bị cưỡng ép phê chuẩn bản Dân Hiến. Ngày 28-11, quốc hội buộc các giáo sĩ trong vòng tám ngày phải thề hứa tuân theo bản Dân Hiến. Chỉ có 7 trong số 160 giám mục tuyên thệ. Gần một nửa số linh mục đã tuyên thệ. Các giáo sĩ không tuyên thệ không được làm việc nữa, họ được thay thế dần bằng các giám mục và linh mục do dân bầu lên.

Ngày 10-3 và 13-4-1791, đức Pio VI ra hai đoản sắc kết án bản Dân Hiến, đòi những vị tuyên thệ phải rút lại lời thề và cấm các giám mục mới được bầu, không được thi hành sứ vụ. Thực ra không phải mọi vị tuyên thệ đều xấu, vì nhiều giáo sĩ tuyên thệ để có thể ở lại với bổn đạo. Tuy nhiên, việc bầu giáo sĩ mới cách vội vã, đưa đến nhiều chọn lựa đáng nghi ngờ. Các linh mục không tuyên thệ phải làm việc lén lút.

b/. Canvê của Giáo hội Pháp

Tháng tư 1792, Pháp thua liên quân Áo-Phổ nhiều trận. Quốc hội liền coi các giáo sĩ "có chấp" là kẻ thù của quốc gia. Tháng 8, các giáo sĩ này bị lệnh trục xuất. Trên 30.000 linh mục đi tị nạn khắp Âu Châu, khoảng 10.000 linh mục cùng với 26 giám mục ở lại trong cảnh "hầm trú". Từ ngày 2 đến 8-9-1792 gần 300 giáo sĩ bị thẩm sát tại trại giam. Các giáo sĩ dân hiến cũng mất hết ảnh hưởng, bởi vì quyền hộ tịch (chứng tử, khai sinh, hôn phối...) được chuyển cho tòa thị chính. Vua Louis XVI

bị hành quyết ngày 21-1-1793, máy chém ở Paris hoạt động suốt ngày nâng số nạn nhân lên đến 3000... (191 Chân phước tử đạo thời này được suy tôn vào tháng 10-1926).

Ý muốn tiêu diệt Ki-tô giáo lên cao độ dưới thời khủng bố từ tháng 9-1793 đến 7-1794: sử dụng lịch cộng hòa (mỗi tuần 10 ngày). Phá hủy cơ sở tôn giáo, mở lễ hội hóa trang tại nhà thờ, tôn thờ nữ thần lý trí, mở chiến dịch buộc linh mục hoàn tục, hành quyết nhiều giáo sĩ, nữ tu và tín hữu về tội phản quốc và cuồng tín. Giáo hội dân hiến cũng không được hoạt động nữa, cho đến khi Danton (5-4), Hébert (13-4) rồi Robespierre (22-7) bị lên máy chém, an bình mới trở lại.

Đầu năm 1795, Quốc Ước Nghị Hội nhìn nhận tự do phụng tự trong nhà thờ nhưng bãi bỏ mọi ngân sách dành cho phụng tự, khởi xướng việc "chính-giáo-phân-ly". Mùa chay năm đó, các nhà thờ lại đầy người như xưa. Tuy nhiên hai giáo hội vẫn chống đối nhau: Giáo hội dân hiến tổ chức hai công đồng toàn quốc 1797 và 1801, quyết định dùng tiếng Pháp trong phụng vụ và xuất bản các tập Niên san Tôn giáo; còn Giáo hội hàm trú cũng âm thầm tái tổ chức việc truyền giáo. Nổi tiếng có linh mục Linsolas ở Lyon, học hỏi kinh nghiệm Giáo hội Việt Nam, cha tổ chức các thầy giảng và trùm họ để đảm bảo sinh hoạt địa phương, còn linh mục thi thi hành tác vụ lưu động (Xc Jean Comby, Pour lire L'Histoire de L'Eglise, Cerf 1986, II, tr.98). Từ tháng 9-1797, vì sợ phái Bảo Hoàng nổi dậy, Cháp Chính Viện trở lại biện pháp cứng rắn với tôn giáo, bắt bớ các linh mục rồi xử bắn hoặc trục xuất đi Guane.

c/. Mở rộng cuộc cách mạng

Quân đội cách mạng mở rộng bờ cõi nước Pháp, lập nên nhiều nước chư hầu, áp dụng chính sách tôn giáo khác nhau tùy theo khu vực:

Trên đất Bỉ đã sáp nhập, các tu viện bị triệt hạ, tài sản bị đem bán. Các tín hữu không thể "mãi mãi thù ghét chế độ vương quyền" đều bị trục xuất lưu đày. Đại học Louvain bị đóng cửa (tháng 10-1797), 600 linh mục bị trục xuất.

Trái lại, ở vùng liên tỉnh, sự hiện diện của Pháp ở nước Cộng hòa Batave giúp người công giáo trước được nhân nhượng nay được tự do. Các tín hữu đứng về phía cách mạng nên được hưởng trọn quyền công dân và hoàn toàn tự do phụng tự.

Tháng 2-1797, Bonaparte ép đức Pio VI ký hòa ước Tolentino nhường cho Pháp đất Avignon, Venaissain và ba vùng Bắc Ý để lập nước Cộng hòa Cisalpina. Năm sau, Berthier tiến quân vào giáo đô, trục xuất đức Pio VI và lập nước Cộng hòa Roma. Đức Pio VI đã 82 tuổi bị đưa đến Valence và tạ thế ngày 24-8-1799.

Trong tình hình nội chiến với phe bảo hoàng, Cháp Chính Viện mời Bonaparte đang hành quân bên Ai-cập về. Khoảng 100 dân biểu tuyên bố trao quyền cho ba vị tổng tài Bonaparte, Ducos và linh mục Sieyes. Đó là cuộc đảo chính 18 tháng Brumaire (9-11-1799). Các phe phái đều đã thấm mệt nên chấp thuận. Vài tuần sau chế độ Tổng Tài ra đời (19-2-1800).

1,2. Kỷ nguyên Napoléon I

a/. Bản Thỏa Ước 1801

Đức Pio VII, là người từng tuyên bố thể chế dân chủ có thể hợp với phúc âm đặc cử ngày 14-3-1800. Còn Bonaparte, đệ nhất tổng tài Pháp, thì nghĩ mình không thể cai trị nếu không giao hảo với tôn giáo của dân Pháp. Theo ông: "Tôn giáo đưa đến ý niệm bình đẳng trên trời cao. Điều đó ngăn cản để người giàu không bị kẻ nghèo tàn sát". Ông thương thuyết với đại diện Tòa Thánh là hồng y Consalvi và cùng với đức Pio VII ký bản Thỏa ước ngày 5-7-1801 (Concordat) tại Pháp. Theo thỏa ước, việc phụng tự được công khai, chính quyền sẽ trả lương cho giáo sĩ, những ai chiếm giữ tài sản Giáo hội khỏi lo bị vạ. Đệ nhất Tổng tài như các vua Pháp xưa (của thỏa ước Bologna 1516) có quyền chọn giám mục, sẽ được Giáo hoàng thừa nhận theo giáo luật. Trước mắt, đức Pio VII bãi nhiệm tất cả mọi Giám mục.

Khi Bonaparte đưa bản Concordat cho quốc hội bỏ phiếu, ông kèm **thêm 77 khoản về tổ chức**. Theo đó, mọi văn kiện Tòa Thánh, và các sứ thần Tòa Thánh phải được phép của chính phủ mới

được Phổ biến hay hoạt động tại Pháp, bản văn cũng buộc dạy trong chủng viện tuyên ngôn Pháp Giáo 1682. Đức Pio VII có phản đối nhưng vô ích. Dầu sao, lễ phục sinh năm 1802, người ta đã mừng trọng thể việc tái lập lễ nghi Công giáo tại Vương Cung Thánh Đường Paris. Cũng tháng đó, Chateaubriand, xuất bản cuốn "Tinh hoa Ki-tô giáo" phục hồi sự hiểu biết và tình cảm với tôn giáo truyền thống.

Áp dụng thỏa ước, Giáo hội Pháp chỉ còn 60 tòa giám mục. Các giám mục dân hiến chấp nhận giải nhiệm. Khoảng 30 cựu giám mục không chịu từ nhiệm, đã xúi tín hữu chống lại Thỏa ước và lập "Giáo hội nhỏ" ở miền Tây và Lyon. Về các giám mục mới, Bonaparte chọn nhiều thành phần để dễ hòa giải: 16 giám mục trước cách mạng, 12 giám mục dân hiến và 36 linh mục. Tại các lãnh Thổ bị sáp nhập vào Pháp, Bonaparte cũng áp dụng chính sách tương tự: giảm bớt số địa phận áp dụng các khoản về tổ chức. Nước Đức là nơi chịu nhiều thay đổi nhất: các hầu quốc của Giáo hội vĩnh viễn biến mất, tài sản, các tu viện nay thuộc về chính quyền. Dân Đức gọi đây là việc tục hóa.

b/. Thời trắng mặt và thời xung đột

Cho đến 1806, Giáo hội Pháp trải qua thời "trắng mặt". Thực tế Giáo hội phục hồi cách chậm chạp vì quá thiếu nhân sự: trong 10 năm qua, số tân linh mục quá ít, một phần đã hoàn tục, phần khác thì tạ thế. Phải mở lại chủng viện và trùng tu các thánh đường... Cuộc canh tân sẽ thực sự sinh hoa kết quả trong thời Trùng Hưng (sau 1815). Ngày 2-12-1804, Đức Pio VII đặt vương miện cho tân hoàng đế tại nhà thờ Đức Bà Paris. Hoàng đế Napoléon đạt được trọn niềm tin của giới Công giáo. Đức Pio VII được tiếp đón long trọng tại khắp các miền đất Pháp. Hàng giáo phẩm Pháp không tiếc lời ca tụng Napoléon: Đấng Chúa xức dầu, Đấng mới, Constantin, Charlemagne... và dành một chỗ đặc biệt nói về bốn phận đối với hoàng đế trong sách giáo lý 1806.

Nhưng cũng năm 1806, giai đoạn căng thẳng giữa giáo hoàng - hoàng đế bắt đầu. Napoléon yêu cầu giáo hoàng ngưng buôn bán với Anh quốc, nhưng đức Pio VII từ chối. Thế là tháng 2-1808 quân Pháp chiếm đóng Roma; tháng 5-1809 Nước Tòa Thánh bị sáp nhập vào đế quốc Pháp. Đức Pio VII phản ứng bằng bản vạ tuyệt thông những kẻ xâm lăng... Tháng 7, ngài bị bắt đưa về quản chế ở Savonna (gần Gênes) cho đến năm 1812. Dù bị cản trở, bản vạ tuyệt thông vẫn được Phổ biến tại Pháp.

Ngoài ra, dù các giám mục Paris đã cho phép hoàng đế ly dị Joséphine (không có con trai) để cưới công chúa nước Áo Marie-Louise, đức Pio VII vẫn tuyên bố hôn nhân này không thành (1810). Thêm vào đó, tình hình căng thẳng hơn do việc giáo hoàng không thừa nhận các giám mục mới được Napoléon bổ nhiệm. Để thoát khỏi ngõ bí, hoàng đế triệu tập Công đồng toàn quốc tại Paris năm 1811. Các giám mục Pháp xác định mình trung thành với Tòa Thánh, nhưng lại không muốn làm phật ý hoàng đế, nên chấp nhận đi thuyết phục đức Pio VII. Ngài vẫn không chịu nhượng bộ. Tháng 6-1812, Napoléon áp giải ngài về Fontainebleau.

Sau 6 tháng hành quân trên đất Nga, Napoléon thất bại, một lần nữa ông bắt ép giáo hoàng ký nhận. Bị cô lập, đức Pio VII đã nhượng bộ ngày 25-1-1813, nhưng ngài vội ra một tông thư khác (23-3) hủy bỏ bản văn trên và tiếp tục chịu làm tù nhân. Năm sau, Napoléon bị thua liên minh các nước Âu Châu, đức Pio VII được tự do và trở về Roma trong khải hoàn ngày 24-5-1814.

c/. Di sản Cách Mạng

Sau thời Cách mạng và Đế chế, Giáo hội Âu châu đã biến chuyển sâu xa. Phần lớn các tài sản Giáo hội đã sang tay trần thế. Giáo hoàng chỉ còn quyền tạm thời với các ông hoàng trong nước Tòa Thánh. Luật pháp công nhận quyền tự do phụng tự. Mỗi người có quyền xác định mình theo đạo nào. Giáo hội mất quyền hộ tịch và mất quyền làm chủ trong ngành giáo dục. Nhiều quyết định cực đoan của cách mạng chưa đủ thời gian để tồn tại như việc "chính giáo phân ly", phong trào "bài giáo sĩ"..., nhưng sẽ được lập lại trong tương lai, qui chiếu vào cuộc Cách mạng này.

Thế nhưng, đức tin tín hữu được thanh luyện qua thử thách và Giáo hội có dịp trở về với sứ vụ chính yếu của mình. Bản thỏa ước sẽ ảnh hưởng suốt thế kỷ XIX: tạo nên hàng giáo sĩ xứng đáng, có phẩm trật rõ rệt, phục vụ việc quản trị. Các giám mục có quyền tuyệt đối trong giáo phận, đặc biệt trong việc chuyển linh mục. Những bất hạnh của các giáo hoàng đã làm tín hữu xúc động, nên

họ càng ngày càng gắn bó hơn với Đấng kế vị thánh Phêrô, quen gọi là phong trào "bên kia núi" (Ultramontanisme), thượng tôn Roma về các việc tôn giáo.

Số các tín hữu bị chia thành hai phe: các tín hữu bình dân, coi Cách mạng như công trình của Satan, họ mong trùng hưng xã hội và tôn giáo như thời Vương Quyền; trái lại phe tự do thì cố bảo vệ những thành quả của cách mạng về dân chủ, tự do và bình đẳng, họ nghĩ những nguyên tắc 1789 có thể hòa hợp với Tin Mừng.

II THỜI TRÙNG HƯNG VÀ CHỦ NGHĨA TỰ DO

2.1. Bối cảnh chung từ 1815-70

Sau khi đánh bại Napoléon I, các quốc gia Âu Châu họp hội nghị ở Vienne (1814-15) dự định trùng hưng lại Âu Châu như trước 1789, theo nguyên tắc vương quyền. Đức giáo hoàng được lại các nước của mình. Ngày 26-9-1815, ba ông vua thuộc ba lối tuyên tín là *Chính Thống, Tin Lành và Công Giáo*: nước **Nga, nước Phổ và nước Áo** đã ra tuyên ngôn thành lập "**Liên minh Thánh**" (Sainte Alliance), tự nguyện "nhân danh Chúa Ba Ngôi Chí Thánh, bất khả phân", để liên kết, hỗ trợ nhau tổ chức việc cai trị theo những nguyên tắc ki tô giáo. Nói chung, thời Trùng Hưng, ngài vàng được nối kết với đền thờ, các nguyên tắc cách mạng bị bài bác vì con người có bốn phận chứ không phải có quyền. Theo Joseph de Maistre: "Cần phải trở lại chế độ quân chủ theo luật Chúa và nhìn nhận Giáo Hoàng là người bảo vệ trật tự chung".

Tuy nhiên số người ngả theo các nguyên tắc 1789 ngày càng đông. Phong trào quốc gia độc lập, dân chủ ngày càng phát triển mạnh. Các quốc gia Mỹ Latinh đang được độc lập[Ecuador (1809), Mehico, Colombia, Chili (1810), Venezuela (1811), Argentine (1816), Peru (1821) Brasil (1822)] .

2.2. Xuyên qua Âu châu:

* Tại Pháp

Thời Trùng Hưng, số địa phận Pháp tăng lên 80 (năm 1822), số linh mục thụ phong thời đế chế khoảng 500 vị mỗi năm, nay đạt mức kỷ lục 2357 vị năm 1829. Thế nhưng, khi vua Charles X bãi bỏ tự do báo chí, dân Paris liền lật đổ ông, đưa Louis Philippe lên ngôi (cách mạng 1830). Nhiều Thánh đường, tu viện bị phá hoại, việc chống giáo sĩ được công khai hóa... Cũng giai đoạn này báo Avenir do Laménais chủ trương cổ võ quyền tự do. Lập trường của báo bị tòa thánh kết án năm 1832 và 1834. Song song với những người tiên phong của chủ nghĩa xã hội, Laménais và De Caux cũng mạnh bạo tố cáo việc bóc lột thợ thuyền và đề nghị tổ chức mới về kinh tế dựa trên nền dân chủ chính trị. Saint Simon, Fourier, Buchez và ban biên tập báo Atelier, thì đòi hỏi công bằng xã hội, về "quyền thu hoạch điều công nhận đã gieo trồng qua lao động"...

Thành công của cách mạng tháng 2-1848, mở đầu nền Cộng hòa đệ nhị đã được đa số giáo sĩ hưởng ứng, và chúc phúc. Người ta nói đến "Đức Ki-tô, Vị cộng hòa của mọi thời, đã chịu chết trên cây tự do vì anh em". Tiếc rằng cuộc cách mạng tháng 6-1848 diễn ra khá phũ phàng qua việc bắn chết Tổng Giám mục Affre (Paris) khi ngài kêu gọi hòa giải. Quốc trưởng Bonaparte (1848-52) là cháu Napoléon, tái lập lại thời đế chế, trở thành hoàng đế Napoléon III (1852-70). Ông khôn khéo nhờ các giáo sĩ xoa dịu lòng dân và ban hành đạo luật Falloux (1850) về giáo dục, dành quyền rộng lớn cho Giáo hội.

* Tại bán đảo Ibérique

Vua Joseph, anh của Napoléon I, cai trị **Tây Ban Nha** từ 1808-13, đã ban hành hiến pháp Cadiz 1812, trong đó bãi bỏ Tòa Tra và nhiều tu viện. Chiến tranh giành độc lập đã đưa Fernando VII lên ngôi (1814-33) và Trùng Hưng Giáo hội Tây Ban Nha. Năm 1820 phong trào "Tự do" tổ chức đảo chính, đã giải tán nhiều tu viện, chiếm đoạt tài sản Giáo hội và ép các giáo sĩ tuyên thệ trung thành với hiến pháp mới... Năm 1823, vua Pháp Louis XVIII đem quân đến và tái lập lại chế độ quân chủ. Kế vị Fernando là nữ hoàng Isabella II, lên ngôi mới có ba tuổi (1833-68). Nhưng các vua xứ Basque và Aragon lại ủng hộ Don Carlos em trai Fernando, gây ra cuộc nội chiến. Các tu viện bị giải tán gần hết, các giáo sĩ bị bắt bớ. Năm 1841 Tây Ban Nha chỉ còn sáu tòa giám mục. Thế nhưng 10 năm sau (1851) Tây Ban Nha ký thỏa ước với Tòa Thánh, vẫn nhận Công giáo là đạo chính thức trong nước.

Tình hình tại **Bồ Đào Nha** cũng tương tự: bị Pháp chiếm năm 1807. Khi vua Juan VI qua đời, Don Miguel lên ngôi (1826-34), Bồ Đào Nha xảy ra nội chiến do thái tử Don Pedro đang là vua Brasil muốn dành ngai vàng cho con gái mình. Vì các tín hữu ủng hộ Don Miguel, nên khi ông bị lật đổ, nhiều tu viện bị đóng cửa, tài sản Giáo hội bị tịch thu. Tình hình lắng dịu hơn một chút từ năm 1840.

* Tại Đức và Áo

Liên bang Rhénanie (1806-15) do Napoléon lập, bị hội nghị Vienne giải tán, thay thế bằng Liên bang Đức gồm 39 nước gồm cả Phổ và Áo. Nguyên tắc "miền nào đạo nấy" mất hiệu lực. Các tín hữu công giáo, Tin Lành nay sống chung với nhau. Các quốc gia Tin Lành Wurtemberg, Hesse, Nassau thì tuyên bố bản Dân Hiến Giáo sĩ. Tại Phổ, nổ ra vấn đề hôn nhân khác đạo do đạo luật 1803 đã buộc trẻ nhỏ phải theo đạo của cha. Những giám mục phản đối đều bị bắt giam (từ 1825). Mãi đến năm 1848 Phổ mới có Hiến pháp tự do tôn giáo. Riêng miền Bavière, một hiệp ước được ký với Tòa Thánh (1817), vua Ludwig (1825-48) đã biến Munich thành một trung tâm Công giáo lớn của Đức. Joseph Gorres giáo sư sử tại Munich, đã qui tụ được nhiều nhà tư tưởng công giáo tại Đại học này như Dollinger-Trẻ. Johann Mohler, qua tác phẩm "Sự hiệp nhất trong Giáo hội", đã cố gắng vượt qua khỏi lối nhìn Giáo hội phẩm trật để nhấn mạnh sự hiệp nhất sâu xa bên trong của Chúa Thánh Thần.

Tại Vienne, Áo, linh mục dòng Chúa Cứu Thế Hofbauer (+1820) đã tổ chức hoạt động rộng rãi chấn hưng đời sống tôn giáo, qui tụ được nhiều nhà trí thức Áo như Clemens Bruno, nhà thần học G(nther, triết gia Schlegel, chính trị gia Muller. Suốt 39 năm cầm quyền, thủ tướng Metternich (1809-48) bảo vệ Giáo hội nhưng lại cấm liên hệ với Roma. Sau khi ông bị lật đổ, Hiến pháp 1849 nhìn nhận tự do tôn giáo.

* **Tại Bỉ:** Năm 1830 dân Bỉ nổi dậy, không chịu sáp nhập vào Hà Lan nữa. Giới Công Giáo liên minh với nhóm tự do (dù họ chủ trương bài giáo sĩ), để chống lại Vua Hà Lan, thành lập nước Bỉ độc lập dựa trên những nền tảng tự do: tách biệt đạo-đời, tự do phụng tự, giáo dục và xuất bản. Giới Công Giáo chiếm 2/3 dân số đã được ý niệm tự do hỗ trợ. Tổng Giám Mục Sterchx xin đức Gregorio XVI làm ngơ trước luật tách biệt nói trên.

* **Tại Ý:** Các nước thuộc Giáo hoàng cố gắng tẩy xóa những dấu vết hiện diện của Pháp, cấm cả việc chùng ngửa lẫn chiếu sáng đường phố. Các giáo sĩ vẫn giữ những chức vụ chính yếu, nhưng phong trào bài giáo sĩ do các hội kín (như Carbonari) thúc đẩy, ngày càng phát triển. Khắp nước Ý nổi lên phong trào mạnh mẽ đòi thống nhất nước Ý là điều các Giáo hoàng chưa chấp nhận.

Năm 1830, khi đức Pio VIII nằm xuống, các nước Tòa Thánh liền nổi dậy. Tân giáo hoàng Grêgorio XVI nhờ quân đội Áo đến tái lập trật tự (25-3-1831) nên bị coi là đối thủ của tự do.

Viện phụ Gioberti (+1852) cổ động cho dạng thức liên bang dưới quyền của giáo hoàng, ngài cổ động để hiến pháp tháng 3-1848 dự liệu hạ viện sẽ do dân bầu, còn thượng viện là hồng y đoàn. Đức Pio IX rất được lòng dân, nhưng vì Ngài từ chối tham gia thánh chiến của Ý chống lại Áo quốc nên dân Ý tỏ vẻ thất vọng. Tháng 11-1848, đúng ngày khai mạc viện Dân biểu, chủ tịch nội các Rossi bị ám sát. Dân chúng bao vây điện Quirinal khiến giáo hoàng phải chạy xuống Gaeta. Năm sau, quân đội Pháp của Napoléon III tái chiếm Roma, đưa đức Pio IX trở về và tái lập chế độ chuyên chế như xưa.

Được dân Ý ủng hộ Victor Emmanuel vua xứ Piémont cùng với thủ tướng De Cavour chinh phục và thống nhất "nước Ý Trẻ". Tháng 3-1861, Emmanuel tự công bố là vua nước Ý, chiếm khoảng 2/3 nước Tòa Thánh. Do dư luận công giáo Pháp, Napoléon III duy trì quân đội để bảo vệ Roma và các vùng phụ cận cho đức Pio IX. Đến khi có chiến tranh với Đức, quân Pháp rút về, Emmanuel chiếm luôn Roma làm thủ đô nước Ý vào tháng 6-1871. Từ 1861 đến 1929, vấn đề lãnh Thổ Roma luôn làm "ô nhiễm" sinh hoạt Giáo hội: các giáo hoàng bất bình với "tự do" được xem như nguồn gốc những bất hạnh cho Giáo hội.

* Tại Anh và Ái Nhĩ Lan

Giáo hội Công giáo tại Anh quốc dưới 100.000 người nên không có gì khởi sắc. Trái lại tại Ái Nhĩ Lan, Công giáo chiếm đa số. Đã từ lâu họ bị buộc phải tài trợ cho Anh giáo, nhất là khi vua Anh

George III ban hành đạo luật Thống Nhất (1800), sáp nhập nước Ái Nhĩ Lan, họ hầu như không có quyền chính trị nào nữa. Luật sư O'Connell tổ chức nhiều cuộc đấu tranh, biểu tình... và dành lại được quyền bình đẳng cho giới Công giáo Ái vào năm 1829. Từ nay họ được quyền bầu cử và ứng cử vào các chức vụ.

Giữa thế kỷ XIX, nhờ số tín hữu Ái Nhĩ Lan di tản, số người Công giáo ở Anh tăng lên đến 700000. Thêm vào đó, Giáo hội Anh được phục hồi nhờ một số nhân vật uy tín. Khởi đầu là Giám mục Wiseman (+1865) tác giả của cuốn *Fabiola*. Ngài xuất thân từ đại học Oxford sau trở thành viện trưởng đại học và tỏ ra rất cởi mở với trào lưu trí thức đương thời. Ngài giúp người Công giáo Anh hiểu biết về Giáo hội tại lục địa và đem lại cho họ sự can đảm. Đức Pio IX đặt ngài làm Giám mục Westminster khi tái lập hàng giáo phẩm Anh quốc năm 1850 (cùng 12 địa phận khác).

Wiseman đã mở đường cho **John Newman** trở lại. Vốn là mục sư Anh giáo, Newman là một trong những người khởi xướng cho phong trào Oxford nhằm canh tân Anh giáo đang lệ thuộc vào chính quyền Anh, nghiên cứu các giáo phụ, Newman đặt lại vấn đề nền tảng Anh giáo và việc phát triển các tín điều. Năm 1845 ông gia nhập Công giáo, sau gia nhập dòng Diên Giảng rồi trở thành hồng y (1879). Manning cũng trở lại Công giáo sau làm Tổng giám mục kế vị giám mục Wiseman rồi cũng được chọn lên chức hồng y (1875).

* Thế giới Tin Lành

Vua nước Phổ, Wilhelm III cưỡng bách hai Giáo hội Luther và Calvin sáp nhập thành Giáo hội Tin Lành Thống Nhất năm 1817. Nhiều nước thuộc Đức cũng theo gương này. Tuy nhiên số hệ phái Tin Lành ngày càng nhiều và dựa vào hai trào lưu chính là phong trào thức tỉnh và chủ trương tự do [Thừa kế Piétisme đề cao lòng đạo đức tình cảm và diễn tả ra bên ngoài. Cố trình bày Ki-tô giáo sao cho giới khoa học có thể chấp nhận được]. Tinh thần duy lý thấm nhập dần vào thần học Scheiermacher (+1834) được coi là ông tổ của trường phái này. Trong loạt diễn văn về tôn giáo, ông khởi đi từ lương tâm: "Tôn giáo không phải là suy tư hành động mà là chiêm niệm trực giác". Tôn giáo là cảm nghiệm sự lệ thuộc vào Đấng tuyệt đối, do đó tín điều chỉ là tương đối.

Một số người phản ứng lại việc lệ thuộc quyền dân sự, họ lập ra những Giáo hội tự do (libres). Đó là trường hợp Vinet ở Vaud và Adolphe ở Lyon. Tại Đan Mạch có hai nhân vật rất khác biệt nhau, làm rạng rỡ cho sự thức tỉnh tôn giáo. Nền Grundtvig (+1872) rao giảng một Ki-tô giáo bình dân, dành vị trí quan trọng cho bí tích và thánh ca, thì triết gia Kierkegaard (+1855) đòi hỏi một Ki-tô giáo đoạn giao với thế giới và loan báo những chủ trương hiện sinh của thế kỷ sau.

* Thế giới Chính Thống

Sang thế kỷ XIX, đế quốc Ottoman hoàn toàn suy thoái, nên các quốc gia bị đô hộ vùng lên đòi độc lập. Sau cuộc nổi dậy của Hy Lạp (1821) thượng phụ Grégoire thành Constantinople bị người Thổ treo cổ ngay tại cổng Tòa thượng phụ. Hy Lạp dành được độc lập năm 1832 và Giáo hội Hy Lạp tuyên bố tự trị vào năm sau (năm 1850 được công nhận). Tại nước Nga, những người Raskolniki vẫn tiếp tục đối đầu với Giáo hội chính thức và họ chia thành nhiều hệ phái.

Nước Ba Lan lệ thuộc vào Nga hoàng cũng nổi dậy năm 1830 và tuyên bố độc lập. Quân Nga đã đàn áp dân Ba Lan và tái chiếm Varsovie năm 1832. Nhiều người Ba Lan phải bỏ quê hương sang Tây Âu, và họ được đón tiếp cách nồng hậu. Dân Ba Lan xin Giáo hoàng can thiệp. Thế nhưng làm sao đức Gregorio XVI có thể ủng hộ cuộc nổi dậy ở Ba Lan đang khi chống lại các cuộc nổi dậy ở nước Tòa Thánh? Ngài kêu gọi dân Ba Lan chịu khuất phục các hoàng đế. Điều này gây sững sờ cho toàn thể Châu Âu.

Tuy Giáo hội Nga chịu áp lực của Nga Hoàng, truyền thống tâm linh ở đây vẫn phát triển mạnh. P. Paisios (+1794), khi ở trọ tại Mont Athos đã nghiên cứu lại các giáo phụ. Ông khai sinh truyền thống các Startsy (linh phụ: Staret), như thánh Anton xưa; đám đông tuôn đến xin họ hướng dẫn đời sống tâm linh. Các nhà tư tưởng Nga cổ phát triển ý thức tôn giáo trở về nguồn Chính Thống. Những người thân Slave (Slavophiles), thì chống lại những người chịu ảnh hưởng thuyết dân chủ Tây

ầu. Nhà văn Dostoevski (+1881) khám phá ra những vực sâu của điên cuồng và tội lỗi nếu không tin vào Thiên Chúa.

III. CÔNG ĐỒNG VATICAN I (1869-70)

3.1. Bối cảnh phát sinh

Đầu thế kỷ XIX giáo lý Kitô bị triết học và khoa học đặt lại vấn đề. Nhiều người công khai phi bác Thượng đế, chống lại quan điểm Kitô giáo về con người và thế giới. Triết học Kant xác quyết con người không thể hiểu thấu Thiên Chúa, thuyết Duy Nghiệm của Auguste Comte từ chối mọi thứ siêu nhiên; thuyết tiến hóa của Lamack, Darwin chối bỏ sáng tạo; Renan qua cuốn "Cuộc đời Giêsu" đã giản lược Ngài vào nhân tính. Những tiến bộ khoa học khiến nhiều người muốn làm "chúa" của chính mình. Các học thuyết xã hội lại quả quyết phải triệt hạ tôn giáo, thứ "thuốc phiện ru ngủ nhân dân".

Nếu giới Công giáo khá thống nhất trong việc bênh quyền lợi cho giáo hoàng đang bị chiếm đất, họ lại phân rẽ nhau về lập trường với chủ nghĩa tự do. Một số mong muốn giáo hội có tầm ảnh hưởng và quyền lợi như xưa, đòi loại bỏ những gì đe dọa Giáo hội như quyền xuất bản tùy ý; một số khác chỉ yêu cầu chính quyền giữ trung lập và nghĩ người Công giáo nên bằng lòng với quyền tự do chung như mọi người. Họ nghĩ những nguyên tắc của 1789 nếu lọc lựa lại có thể có ý nghĩa Kitô giáo...

Đang khi đó, nhân cách lôi cuốn của đức Pio IX và vấn đề lãnh Thổ Roma đã làm chủ trương thân Roma tiến triển. Giới Công giáo bức bối khi thấy lãnh Thổ giáo hoàng bị mất, vì họ nghĩ quyền trần thế ấy bảo đảm cho sự độc lập tinh thần của ngài. Rất nhiều người mong thấy quyền bất khả ngộ của giáo hoàng được định tín. Năm 1854, khi công bố tín điều Đức Mẹ Vô Nhiễm, đức Pio IX đã gián tiếp xác định quyền này. Thế nhưng lòng quý mến giáo hoàng đôi khi đi đến thái quá như việc gọi ngài là Ngôi Lời tiếp tục nhập thể.

Do áp lực của nhiều giám mục, đức Pio IX đã chọn một giải pháp không toàn diện: Qua hai văn kiện ngày 8-12-1864, ngài chống những sai lầm thời đại bằng cách kết án. Trong thông điệp "Quanta cura" ngài kết án chủ nghĩa duy lý, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tự do... kèm theo thông điệp là một danh mục "Syllabus" gồm 80 mệnh đề bị kết án. Mệnh đề cuối hàm ý chối từ mọi thỏa hiệp với xã hội tân tiến (Trong các mệnh đề kết án, số 80 viết: giáo chủ Roma phải hòa hợp và nhân nhượng với những tiến bộ, với chủ nghĩa tự do và nền văn minh tân tiến). Phe Công giáo bảo thủ thì mừng rỡ. Phe tự do thì cảm thấy sững sờ và lạc lõng... Trong bối cảnh ấy đức Pio IX triệu tập công đồng Vatican I.

3.2. Diễn biến Công đồng

a/. Việc tổ chức

Công đồng khai mạc ngày 8-12-1869. Những mục tiêu đề ra khá mơ hồ. Nhưng đa số nghĩ vấn đề chính là tín quyền bất khả ngộ. 700 trên 1000 Giám mục tại chức đã dự Công đồng. Năm ủy ban chuẩn bị đã soạn thảo khá nhiều tài liệu, nhưng hoàn cảnh chính trị đã giới hạn Vatican I trong hai lãnh vực, với hai văn kiện:

Hiến chế Dei Filius (Con Thiên Chúa) được bỏ phiếu ngày 24-4-1870 là thành quả của nhiều cuộc tranh luận về tương quan giữa lý trí và đức tin. Đứng trước các sai lầm của các thuyết Duy Lý, Duy Tín và Phiếm Thần... Công đồng xác định sự hiện hữu của Thiên Chúa ngôi vị mà lý trí con người có thể hiểu được, đồng thời cũng xác quyết việc cần thiết của mạc khải. Do đó không có sự xung đột giữa lý trí và đức tin.

Bản dự thảo hiến chế về Hội Thánh có 15 chương, nhưng vì hoàn cảnh chiến tranh, các nghị phụ trách riêng chương XVI bản về Giáo hoàng đề thảo luận. Thế là ngày 18-7-1870 **hiến chế Pastor Aeternus** (Mục tử đời đời) được biểu quyết với 535 phiếu thuận, 2 chống, có 61 vị cho rằng chưa đến lúc xác định quyền vô ngộ, đã xin rời Roma trước vài ngày.

Đức Pio IX khẳng định tín điều **bất khả ngộ** không phải là tín điều mới mà chỉ là xác định một chân lý đã được Giáo hội toàn cầu biết và chấp nhận. Ngài nói: "Thưa chư huynh đáng kính, quyền tối cao của giáo hoàng không bóp chết nhưng tăng thêm, không tiêu diệt mà xây dựng và trong

nhiều trường hợp còn củng cố trong chức vị, hiệp nhất trong đức ái, trợ lực và bảo vệ các quyền lợi của chư huynh, nghĩa là của hàng giám mục... "

Mermet trong cuốn "Sống đức tin theo Vatican II" nhận định: "Người ta dự tính xây cả ngôi Nhà Thờ Chúa Kitô nhưng mới chỉ kịp xây cái tháp cao. Tháp tuy vững nhưng chơ vơ, còn phải xây dựng cung thánh, lòng nhà thờ, phòng ốc sinh hoạt..."

b/. Lý do đình hoãn - Hậu Công đồng

Ngày 19-7-1870, Đức-Pháp tuyên chiến. Napoléon III rút quân đội bảo vệ giáo hoàng về nước, và bị sụp đổ ngày 4-9. Đến ngày 20-9-1870, quân đội của Garibaldi chiếm được Roma, hoàn tất việc thống nhất nước Ý, lấy Roma làm thủ đô. Đức Pio IX ra một văn thư đình hoãn Công đồng "chờ tới khi hoàn cảnh thuận tiện sẽ tiếp tục". Từ 19-7-1870 các nghị phụ phải trở về nước mình.

Hầu hết các Giám mục vắng mặt ngày bỏ phiếu "Pastor Aeternus" đều đệ thư bày tỏ sự chấp thuận. Chỉ trừ vài vị ở đại học Đức, qui tụ quanh Döllinger, là từ chối. Tháng 9-1871 họ hội nhau tại Munich tuyên bố lập Giáo hội "Cựu Công Giáo" (Số thành viên tối đa năm 1879 là 53.000). Họ bỏ xưng tội, bỏ đọc thân giáo sĩ và phủ nhận tín điều Vô Nhiễm. Về sau họ liên kết với nhóm Jansenisme ở Utrecht.

c/. Nhận định

Vatican I để lại một cảm giác mất thăng bằng. Mới có 2 trên 51 dự án được biểu quyết. Vì thiếu thời gian, Công đồng đã nói về giáo hoàng nhưng chưa nói về giám mục, linh mục, tín hữu và thế giới mà Giáo hội được phái đến. Thế nhưng, nhiều tác giả hiện nay coi đó là điều may, vì chưa đến thời gian chín mùi để đạt được một giáo huấn đứng đắn cả về thần học lẫn khả năng tiếp nhận của quần chúng. Dầu sao, định tín bất khả ngộ vẫn ít hệ quả so với định tín quyền tối thượng. Thực tế ngày nay, đức Pio XII mới sử dụng có một lần ngày 01-11-1950 khi tuyên bố tín điều "*Đức Mẹ Hồn Xác Lên Trời*". Trái lại, khi Công đồng xác quyết "*Đức Thánh Cha có quyền tài phán thường xuyên, trực tiếp và quyền Giám mục trên toàn giáo hội*". Điều đó đã giúp gia tăng sự thống nhất về giáo triều Vatican, củng cố uy tín và quyền lực của người cha chung ngay khi ngài mất những quyền trần thế.

Hai mươi năm sau, Maurice Blondel đã kêu gọi một công đồng mới: "*Để xác định quyền vô ngộ của Giáo hoàng không làm cho việc họp công đồng vô ích; để xác định hôn sống của Giáo hội là đức Kitô Trưởng Tử, là Đầu của Nhiệm Thể; và để hoàn tất những gì đã được tranh luận, khai sáng nhưng còn để dở dang...*" đó là điều sẽ được Vatican II thực hiện.

TOÁT YẾU

Sau cách mạng 1789, đảng cấp thứ dân và tư sản Pháp tìm cách loại bỏ dần ảnh hưởng của giới tăng lữ: họ quốc hữu hóa mọi tài sản của Giáo hội; cho ra đời bản Dân hiến giáo sĩ năm 1790 để tách giáo sĩ khỏi Roma. Đến khi thấy đa số giáo sĩ phản đối, họ nhờ giám mục Talleyrand tấn phong bất hợp pháp một số giám mục để lập hàng giáo sĩ dân hiến. Trong vòng 10 năm, giáo hội Pháp bị xáo trộn sâu xa. Hébert mạnh tay hơn muốn xóa sạch mọi tàn tích của Giáo hội: ông tổ chức tôn giáo mới thờ thần lý trí. Hàng ngàn linh mục và giám mục không tuyên thệ đã bị bắt, giam, trục xuất hoặc bị giết. Các giáo sĩ ở lại phải làm việc lén lút... Tình hình xảy ra cũng tương tự với các nước bị cách mạng Pháp chiếm đóng.

Napoléon I chọn chính sách khác: ông ký với Tòa thánh thỏa ước 1801, nhưng ông thêm 77 khoản về tổ chức để kiểm soát Giáo hội. Được đặt vương miện năm 1804, và được các tín hữu tin tưởng, hoàng đế đã xua quân chiếm Roma, sáp nhập nước Tòa Thánh và bắt giam đức Pio VII. Ông ép đức Pio VII chấp nhận các giám mục ông chọn và cho phép ông ly dị Josephine. Bị cô lập, đức Pio VII đã một lần ký nhận nhưng ngài nhanh chóng hủy bỏ văn bản đó. Chỉ khi Napoléon thua năm 1814, ngài mới về được Roma.

Từ 1815, Âu châu bước vào thời Trùng Hưng. Ngài vàng lại được tôn trọng và nhiều khi được nối kết với đền thờ. Thế nhưng phong trào đòi tự do, dân chủ ngày càng phát triển mạnh, nổi bật là các cuộc cách mạng 1830 (Pháp, Bỉ, Ý, Ba Lan) và 1848 (Pháp, Ý, Đức, Áo). Nếu các nước

Công giáo chấm dứt những đặc quyền của Giáo hội, thì tình hình tín hữu tại những nước Tin Lành hay Chính Thống lại được tươi sáng hơn.

Trước phong trào bài bác Giáo hội của giới triết gia và khoa học thế kỷ XIX, Giáo hội bị phân rẽ thành hai phe bên hoặc chống phong trào tự do. Đức Pio IX đã mạnh dạn lên án 80 mệnh đề của những học thuyết mới lạ. Giải pháp tạm thời này được bổ sung bằng hiến chế Dei Filius của Vatican I, xác định khả năng dung hòa giữa lý trí và đức tin qua mạc khải.

Vatican I cũng dự định bàn về tất cả các thành phần trong Giáo hội, nhưng vì lý do chiến tranh công đồng chỉ mới kịp định tín về quyền bất khả ngộ của Giáo hoàng. Dầu sao công đồng đã giúp cho Giáo hội ngày càng hợp nhất với Đức Thánh Cha khi nước Tòa Thánh đã bị mất vào tay nước Ý năm 1871.

BÀI ĐỌC THÊM

ĐỨC PIO VI LÊN ÁN CÁC NGUYÊN TẮC CÁCH MẠNG PHÁP

(Đoản sắc *Quod Aliquantum* 1791)

... Quyền tự do tuyệt đối chẳng những tạo ra quyền khỏi phải bận tâm đến những ý kiến của tôn giáo, lại còn cho phép nghĩ, viết, xuất bản về tôn giáo cách vô tội vạ, bất cứ cái gì do trí tưởng tượng gợi ra. Quyền quái lạ như thế mà Nghị hội dám coi là quyền tự nhiên của con người

Còn gì vô tâm hơn việc thiết lập giữa con người thứ bình đẳng tự do phóng túng này, nó sẽ giết chết lý trí... Còn gì trái ngược với quyền của Thượng Đế Hóa Công, Đáng hạn chế tự do con người bằng cấm đoán làm điều ác, hơn thứ tự do suy nghĩ hành động, mà quốc hội thuận cho con người trong xã hội, như một thứ quyền tự nhiên không thể hủy diệt !!!

(A.LATREILLE, Giáo hội Công giáo và cuộc Cách Mạng Pháp, I,tr.98)

ĐỨC KITÔ - NHÀ CÁCH MẠNG

Một số linh mục và văn sĩ muốn chứng tỏ điều trên nhưng không được dư luận hưởng ứng bao nhiêu.

Đức Giêsu đích thực là kẻ không quần chèn, một người Cộng Hòa chính gốc. Ngài đã triển khai tất cả những nguyên tắc về bình đẳng luân lý và chủ nghĩa ái quốc tinh túy nhất. Ngài đương đầu với mọi nguy hiểm: Ngài chống lại bọn quyền thế mà thời nào cũng vậy, đều lạm dụng quyền hành; Ngài chế điều bọn giàu có cứng lòng; Ngài tấn công sự kiêu ngạo của các vua và đám tư tế(...)

Con Thiên Chúa đã đứng lên chống lại giới quý tộc trong nước. Anh em của tôi ơi, hãy suy niệm về chân lý này. Ngài không ngừng làm cho quần chúng phẫn nộ về những bạo chúa trong dân, bọn làm tiền bất chính, những kẻ độc đoán trong tư duy và tất cả những kẻ áp bức. Bọn quý tộc kiêu hãnh đánh lừa đám đông duy nịnh họ, và Thổi vào tâm hồn những kẻ nô lệ chúng sự điên cuồng, chống lại Đáng giải phóng con người. Cuối cùng, thưa anh em, tôi xin vui lòng chết sau khi nói xong lời này: "Chính bọn quý tộc đã đóng đinh Con Thiên Chúa".

(Trích F.P.BOWMAN, *Le Christ romantique*. Droz, 1973)

GIẢI TRỪ KITÔ GIÁO

Linh mục Bévalet, nguyên cha chính Strasbourg, gửi chủ tịch Quốc Ước Nghị Hội chứng thư linh mục, tỏ ra hết mình với cách mạng.

Ngày 25 tháng Brumaire 1793, năm thứ hai nước Cộng Hòa Pháp duy nhất bất khả phân

Thưa công dân chủ tịch,

Tôi kính gửi ngài chứng thư linh mục của tôi. Tôi xin bày tỏ nơi đây lòng biết ơn của tôi với Hội Quốc Ước. Một giấy chứng nhận yêu nước quả xứng với lòng nhiệt thành tôi đã không ngừng bày tỏ từ thời cách mạng, nhằm ủng hộ quyền con người và ủng hộ vinh quang của chế độ Cộng hòa. Đó là tước vị danh dự duy nhất mà tôi gìn giữ và gắn bó bằng mọi giá.

Là linh mục đầu tiên của Alsace từng được đeo phù hiệu quốc gia, tôi là người tuyên thệ từ ngày đầu tiên; người đầu tiên đã hiến những vòng bạc làm tặng phẩm yêu nước; là sáng lập viên hội Belfort, người đầu tiên ở Strasbourg đã xé tấm màn giả hình bao trùm lên thành phố dị đoan và cuồng tín này(...)

Tôi tuyệt đối không cần của cải mà cũng chẳng có lo âu hay tham vọng nào cả, sự công bằng của hội quốc ước làm tôi an tâm. Tuy nhiên, nếu tôi xin Hội Quốc Ước điều gì, tôi xin đừng để tôi ở không, hãy sử dụng tôi sao cho có lợi cho nền cộng hòa.

(Document d'Histoire 1776-1850, I, A. Colin 1944, tr. 72)

CÔNG ĐỒNG TOÀN QUỐC PHÁP - 1797

Khi được quyền tự do phụng tự (th 2-1795) giáo hội Dân Hiến đang suy yếu vì nhiều linh mục đã hồi tục. Từ 15-8 đến 12.11.1797 khoảng 30 giám mục, 60 linh mục và nhiều đại biểu trưởng lão và các địa phận về họp ở Paris.

* Sắc lệnh I về phụng vụ

Điều 1. Cấm cử hành nhiều thánh lễ cùng lúc tại một nhà thờ

Điều 3. Trong thánh lễ xứ đạo, các mục tử không bao giờ bỏ đọc thánh thư, Phúc Âm cho tín hữu sau lời nguyện đầu lễ cùng đôi lời giải thích(...) Công đồng mong muốn trong mọi thánh lễ đều đọc như thế.

Điều 4.(...) Trong mọi trường hợp, không thể cho phép linh mục dâng hai thánh lễ một ngày.

Điều 6. Giáo hữu muốn rước lễ thì rước ngay sau linh mục. Trừ trường hợp khẩn thiết, không được bỏ luật này.

* Sắc lệnh II về phụng vụ

Công đồng quốc gia xét rằng phụng vụ phải có hết sức liên kết tín hữu với lời kinh của chủ tế bằng cách giúp họ hiểu chúng, tuy nhiên việc áp dụng nguyên tắc này còn tùy thuộc sự khôn ngoan Kitô giáo do hoàn cảnh đòi hỏi, nay quyết định

Kể từ ngày ban hành sắc lệnh này, lời nguyện đầu lễ được soạn bằng ngôn ngữ bình dân (Pháp) tại mọi nhà thờ công giáo Pháp.

Trong việc soạn cuốn lễ nghi thống nhất cho giáo hội Pháp, các bí tích cử hành bằng tiếng Pháp, phần mô thức sẽ dùng la ngữ.

Trong các địa phận quen dùng Thổ ngữ, xin các mục tử nỗ lực gấp đôi để phổ biến tiếng Pháp.

(JC. Để đọc LSGH II, t. 97)

RÚT KINH NGHIỆM TỪ VIỆT NAM

* Chỉ thị về các trùm họ và thầy giảng tận hiến truyền bá đức tin (8-2-1976)

Lm. Linsolas, cha chính địa phận Lyon tổ chức giáo hội theo mẫu giáo hội chịu bách hại ở Bắc Việt Nam.

(...) Chính nhờ lòng sốt sắng và nhiệt thành của các thầy giảng tại Trung Hoa, Bắc Việt và các miền truyền giáo khác ở nước ngoài, các thừa sai giữ vững được giáo hội giữa những lời dụ dỗ hằng ngày, giữa bách hại liên tục của thế gian và ma quỷ hợp sức chống lại sự tiên tri của đức tin(...) Tại quê hương bất hạnh của chúng ta, tôn giáo đang bị cô lập cũng gặp các khó khăn y như những miền theo ngẫu thần giáo. Việc thiết lập chức Trùm các họ đạo và các thầy giảng, qua kinh nghiệm thành công, nay trở thành một nguồn quý giá và khẩn thiết, có thể gìn giữ ngọn đuốc đức tin sẵn sàng chuyển đến cho các nước khác(...)

(JC. Để đọc LSGH II, t. 98)

LẬP TRƯỜNG NAPOLEON I VỀ TÔN GIÁO

Chính sách của tôi là cai trị người ta theo như đa số họ muốn. Tôi nghĩ đó là cách để biết ý dân. Chính vì là Công giáo, tôi đã kết thúc cuộc chiến Vendée; chính vì tôi thành Hồi giáo, tôi đã chiếm đóng Ai Cập; nhờ chọn theo Ultramontain (bên kia núi Alpes, ủng hộ giáo hoàng) mà tôi được lòng tại Ý. Nếu tôi cai trị dân Do Thái, tôi sẽ tái thiết đền thờ Salomon. (16-8-1800 au Conseil d'État).

[1801] Tôn giáo là một thứ chủng ngừa hay vaccine, bảo đảm cho ta khỏi đám lang băm và phù thủy, bằng cách thỏa mãn lòng ưa thích điều huyền bí của ta; các linh mục đáng giá hơn mọi ông Kant và những kẻ mơ mộng bên Đức. Làm sao có trật tự trong một nước mà không có tôn giáo được? Xã hội không thể tồn tại mà không có sự chênh lệch về của cải, mà chênh lệch của cải không thể tồn tại nếu không có tôn giáo. Một người chết đói ở cạnh người dư dật, nó không thể chấp nhận sự khác biệt ấy nếu ở đó không có một quyền bính nói với nó rằng: "Thiên Chúa muốn như thế, phải có người giàu kẻ nghèo trên thế gian này; nhưng rồi đây trong cõi vĩnh cửu, việc phân chia sẽ khác hẳn".

[...] Tôi chẳng quan tâm mầu nhiệm nhập thể trong tôn giáo, nhưng là mầu nhiệm trật tự xã hội. Tôn giáo đưa đến ý niệm bình đẳng trên trời cao. Điều đó để ngăn cản người giàu không bị kẻ nghèo tàn sát.

(JC.Để đọc LSGH II,t.99)

THỎA ƯỚC 1801

(Giữa Đức Piô VII và chính phủ Pháp)

Chính phủ nước Cộng Hòa nhìn nhận đạo Công giáo tông truyền và Roma là tôn giáo chiếm đa số công dân.

Đức Thánh Cha cũng nhìn nhận tôn giáo này đã sa sút và hiện vẫn chờ thiện ích lớn nhất, cũng như vinh dự lớn nhất, được tái lập việc phụng tự công giáo tại Pháp và tuyên xưng niềm tin riêng biệt mà các Tổng Tài nước Cộng Hòa đã làm. Vì thế, sau khi hiểu biết lẫn nhau, vì lợi ích tôn giáo cũng như gìn giữ bình yên trong nước, nay thỏa thuận như sau:

1. Đạo công giáo tông truyền và Rôma sẽ được tự do sinh hoạt tại Pháp; việc phụng tự được công khai phù hợp với luật lệ an ninh mà chính phủ xét là cần thiết vì trật tự chung.
2. Việc phân chia mới các ranh giới địa phận tại Pháp sẽ được Tòa Thánh cùng chính phủ thực hiện.
3. Đức Thánh Cha tuyên bố cho những vị có chức Giám Mục ở Pháp rằng Ngài chờ đợi nơi họ với sự tín nhiệm vững chắc, mọi loại hy sinh kể cả tòa giám mục, vì lợi ích hòa bình và hiệp nhất.

(JC.Để đọc LSGH II,t.100)

CÁC KHOẢN VỀ TỔ CHỨC

Những luật lệ an ninh trong khoản một của bản Thỏa Ước, được khai triển vượt quá chính Thỏa Ước. Giáo hoàng không được tham khảo ý kiến về vấn đề này.

1. Bất cứ là sắc chỉ, đoản thư, phúc thư, sắc lệnh, giấy ủy nhiệm, chứng thư, chữ ký bảo chứng hay thứ gì khác do Roma gửi đến, dù chỉ liên hệ một số người đặc biệt, cũng không được nhận, phổ biến, in ấn hay thi hành cách nào khác mà không có phép của chính phủ.
2. Không cá nhân nào tự xưng là sứ thần, đặc sứ, đại diện hoặc Ủy viên Tông Tòa hay tự nhận bất cứ danh hiệu nào khác, nếu không được phép, thì không thể hoạt động trên lãnh Thổ Pháp cũng như nơi khác về các việc có liên quan đến giáo hội Gaulois...
24. Những ai được chọn dạy các chủng viện phải ký nhận tuyên ngôn hàng giáo sĩ Pháp đã soạn năm 1682... Họ sẽ phải tuân phục dạy trong chủng viện giáo thuyết đã hàm chứa trong đó. (Tuyên ngôn 1682, xc chương XII)

(JC. Để đọc LSGH II, t.100)

QUYỀN GIÁO HOÀNG ĐẦU THẾ KỶ XIX

Joseph de Maistre và Laménais coi quyền giáo hoàng là nền tảng cho toàn xã hội như vậy họ chống lại Pháp giáo lẫn các giám mục, nhưng lại gần với quần chúng ngày càng ngưỡng mộ giáo hoàng hơn xưa.

*** Joseph de Maistre**

Không có giáo hoàng thì chẳng còn Kitô giáo nữa, và hậu quả không thể tránh được là trật tự xã hội bị thương tổn... Giáo hội phải được cai quản như bất cứ hiệp hội bất kỳ nào khác; bằng không sẽ chẳng còn việc liên kết, tụ họp và thống nhất nữa. Vì thế việc cai trị này tự bản chất thì vô ngộ, nghĩa là tuyệt đối bằng không sẽ chẳng cai quản nữa(...) Giả thuyết mọi đế vương Kitô giáo liên kết trong tình huynh đệ tôn giáo thành một dạng cộng hòa quốc tế dưới quyền thiêng liêng tối thượng, không có gì là chương cả. (Du pape, 1891)

*** Laménais**

Không có giáo hoàng sẽ chẳng có Giáo hội, không Giáo hội thì chẳng có Kitô giáo, mà không có Kitô giáo thì chẳng còn tôn giáo hay xã hội nữa. Như chúng tôi đã nói, đời sống các nước Châu Âu bắt nguồn, một nguồn duy nhất, từ quyền giáo hoàng.

Nếu đạo Công giáo vẫn có ảnh hưởng cả trong những nơi niềm tin không còn giữ vai trò chủ đạo, không chống lại sự phát triển lòng cứng tin của Tin Lành, thì người ta đã không còn thấy dấu vết Kitô giáo nào từ lâu rồi. Và trong những miền đó, nếu còn có cư dân, chúng sẽ là những chủng tộc man di dữ tợn và xấu xa hơn mà thế gian chưa từng thấy; và số phận toàn Âu Châu sẽ là thế đó nếu đạo Công giáo bị sụp đổ hoàn toàn. Vì thế, mọi tấn công chống lại quyền giáo hoàng là phạm tội khinh khi tôn giáo, đối với người Kitô hữu ngay lành; còn với nhân viên quốc gia, đó là tội phản văn minh và phản xã hội.

(De la religion considérée dans ses rapports avec l'ordre social, 1825 (JC. Để đọc LSGH II, t.106)

TINH THẦN DÒNG TU THẾ KỶ XIX

Guillaume Chaminade (1761-1850) sáng lập tu hội Marianist gồm hai ngành nam và nữ. Trong lá thư luân lưu 1839 này, cha đã nêu lên lý do thành lập. Đó cũng là nét đặc trưng của khá nhiều hội dòng vào tiền bán thế kỷ XIX.

Mọi lạc giáo đã phải cúi đầu trước Rất Thánh Trinh Nữ... Ngày nay, lạc giáo lớn đang ngự trị chính là sự dừng dưng với tôn giáo, nó sẽ mê hoặc các tâm hồn trong sự ù lì ích kỷ và chán nản của dục vọng. Hồ vực thăm phun lên thành ngọn đám khói đen kịt và hôi thối, đe dọa bao trùm cả địa cầu trong đêm tối mù mịt, vắng bóng điều lành, đầy dẫy điều ác và có thể nói Ánh Dương Chân Lý không sao chiếu vào nổi. Còn ngọn đuốc thần linh của đức tin thì lịm dần và tắt hẳn trong lòng Nước Kitô, khiến nhân đức ngày càng hiếm hoi và nét xấu hổ lòng giận dữ đáng sợ. Dường như chúng ta sống trong giai đoạn tiền báo của thời kỳ rã ngũ toàn diện và như thời kỳ hầu như khắp thế giới đã bỏ đạo trong hành động(...)

Chúng ta, rốt hết sau mọi người, chúng ta tin mình được chính Đức Maria kêu mời để hết sức trợ giúp Mẹ đấu tranh chống lại lạc giáo lớn của thời chúng ta. Chúng ta đã chọn châm ngôn như đã tuyên bố trong Hiến Pháp, những lời sau của Rất Thánh Trinh Nữ nói với những người giúp việc ở Cana: "Người bảo gì cứ làm theo"; xác tín về sứ mạng chúng ta dù chúng ta yếu hèn, là phục vụ tha nhân tất cả những công trình nhiệt tâm và thương xót, vì thế chúng ta tận dụng mọi phương thế để bảo vệ và chữa lành họ khỏi bị tiêm nhiễm sự ác, dưới khẩu hiệu chung là giáo dục phong hóa Kitô giáo, và theo tinh thần này chúng ta xem đó là đối tượng của một lời khấn riêng biệt.

(JC. Để đọc LSGH II, 107)

BÁO AVENIR

(...) Tôi không nghĩ rằng có ai, không mà không điếc, đã sống sáu tháng ở Roma, dù cố gắng đến mấy, lại có thể dấu chính mình về sự thật đáng buồn này: Giáo hội Công giáo hiện đang bị cai trị bởi những người thờ ơ với mọi nguyên tắc, chỉ tìm một mục đích và một luật lệ duy nhất là những quyền lợi trần thế, và về quyền lợi cuối cùng, nghĩa là quyền lợi chính trị vượt trên mọi quyền khác, tôi không loại trừ ai cả.

Càng mở mắt nhìn, tôi càng không thể không thấy Roma ngày nay họa lại chính xác hội đường (Do thái) thời Đức Giêsu. Nhóm Saducê, do phủ quốc vụ khanh đại diện, bận tâm đến lạc thú, tiền tài và thế lực, mang dấu vết của sự đua nịnh bỉ ổi và sự cấu kết hèn nhát với Hêrôđê, tổ chức một triều đình mẫn cán với các Philatô khôn khéo, luôn sẵn sàng đóng đinh Đức Kitô, chỉ vì ngài quấy nhiễu một chút chính sách của họ, hoặc ngài đe dọa sự hỗn loạn của họ; và thực tế họ đóng đinh ngài mỗi ngày vì lý do quốc sự (raison d'Etat). Còn đám Pharisiêu, chúng chẳng tin gì cả, tôi không biết họ còn sót lại niềm tin nào mà họ dám bóp méo để phù hợp với dục vọng của họ, thì còn tệ hơn nhiều(...) Do đó tôi kết luận, cần Thiên Chúa phải can thiệp trực tiếp mới cứu được Kitô giáo đích thực(...)

Nhưng điều đã dứt khoát ở trong trí tôi, là tôi sẽ không quan tâm, bất cứ cái gì, đến những chuyện tôn giáo nữa. Những chiến đấu của tôi vì giáo hội đã chấm dứt. Những người khác có thể bảo vệ giáo hội giỏi hơn, may mắn hơn, nhưng chưa chắc có lương tâm hơn. Từ nay chính nghĩa của tôi, là chính nghĩa của tổ quốc tôi cũng như của mọi quốc gia, đó là chính nghĩa chung của quyền tự do theo hướng thuần túy chính trị. Chính vì nó, tôi dốc hết tâm lực trong những ngày cuối đời tôi... vì triết học sẽ không gây nên các "thông điệp".

(Lamenais, *Correspondance* tập V - JC. Để đọc LSGH II,115)

LỜI MỘT TÍN HỮU

Với tập sách này Lamenais đoạn giao với tổ chức Giáo hội. Bằng giọng văn tiên tri và khải huyền ông lên án sự cấu kết giữa Giáo hội với các thế lực chống lại quyền tự do của con người.

* Thị kiến bầy ông vua

Vua thứ nhất cảm bình đầy máu đổ vào cái sọ và uống. Thức uống đó dường như làm ông mạnh hẳn lên. Rồi ngẩng đầu lên, từ lồng ngực thoát ra tiếng kêu đục khàn: "Khốn thay cho ông Kitô Kẻ đã mang tự do đến trên trái đất ! "

Đoạn sáu ông đội vương miện khác đồng loạt đứng lên, và đồng thanh thoát lên cùng tiếng kêu ấy: "Khốn thay cho ông Kitô Kẻ đã mang tự do đến trên trái đất ! "

Khi vị thứ bảy uống trong sọ người như các vị khác, chân đạp trên thập giá ông nói thế này:

Với ông Kitô, sẽ có tử chiến, cuộc chiến đời đời giữa y và chúng ta. Nhưng làm thế nào để tách dân ra khỏi y? Đó là một cố gắng vô ích. Vậy phải làm gì đây? Xin hãy nghe tôi: cần phải chiếm bằng được các linh mục của ông Kitô bằng của cải danh vọng và quyền lực. Rồi dù chúng ta làm gì, chúng ta ra lệnh chi, họ sẽ điều khiển dân thuộc về ông Kitô từng phục chúng ta trong mọi sự (Chương XIII).

(JC. Để đọc LSGH II,t.116)

MỌI NGƯỜI ĐỀU LÀ CỘNG HÒA (1848)

"Hãy nêu gương cho các tín hữu về vâng lời và tùng phục Nhà Nước Cộng Hòa. Anh em vẫn thường khấn xin được hưởng sự tự do đã làm anh em ta ở Hoa Kỳ vui sướng; sự tự do này anh em sẽ có. Nếu chính quyền muốn dựng cờ tổ quốc tại các cơ sở tôn giáo, anh em hãy mau mắn đáp ứng ý muốn của các cấp chính quyền. Lá cờ Cộng Hòa sẽ mãi mãi là lá cờ bảo vệ tôn giáo... Hãy cộng tác bằng mọi cách cải thiện đời sống thợ thuyền. Phải hy vọng rằng người ta sẽ biểu lộ sự quan tâm chân thành và hữu hiệu với giai cấp lao động". (Hồng Y Bonald gửi các linh mục)

Thưa các công dân, Đức Giêsu Kitô là người đầu tiên từ đỉnh cao thập giá, đã công bố cho khắp hoàn vũ những lời tuyệt vời này: Tự do, bình đẳng, huynh đệ... Đấng Thánh, Nhà Cộng Hòa tối cao, Vì

Cộng Hòa của mọi thời mọi nước, chính là Đức Kitô chịu chết trên cây thập tự do vì anh em. Phải, chính từ đời Canvê mà tự do đã đi xuống.

(Bài giảng của các cha xứ n.1848, JC. Để đọc LSGH II,119)

NHÂN NHỤC NHÂN ĐỨC SỐ MỘT KITÔ GIÁO

Những ngày tháng 6-1848 dầm máu tại Paris gieo rắc kinh hoàng cho giới cầm quyền và các bậc vị vọng Công giáo. Niềm vui đã tan vỡ. Từ nay để bảo vệ xã hội, họ nhân danh tôn giáo kêu gọi người nghèo sống nhịn nhục.

Giáo hội đã nói với người nghèo: chớ lấy của người. Không những bạn không được lấy cắp mà bạn không còn được ham muốn nó nữa; nghĩa là bạn chớ nghe theo những lời dạy dỗ gian dối không ngừng Thôi vào lòng bạn ngọn lửa tham lam và ham muốn. Hãy chấp thuận sự nghèo khó, bạn sẽ được ban thưởng và đền bù đời đời. Đó là điều giáo hội đã nói với người nghèo cả ngàn năm qua, và người nghèo đã tin vào điều đó cho đến ngày nay người ta vất bỏ niềm tin ra khỏi lòng họ. (Montalembert, Diễn văn tại quốc hội 20-9-1848)

Hỡi người nghèo, chúng tôi mang cho các bạn những hy vọng của tôn giáo, như sự đền bù tuyệt diệu cho điều mà vận may đã từ chối các bạn, cũng là động lực mạnh mẽ để chấp nhận và kiên nhẫn.

(Tổng Giám Mục Paris: Đức Cha SIBOUR - JC. Để đọc LSGH II, t.121)

LỜI NGUYỆN CỦA HỒNG Y NEWMAN

Hỡi ánh sáng ân huệ giữa vùng tăm tối
Xin hướng dẫn con tiến bước !
Đêm vẫn dày đặc và con còn xa khuất quê nhà
Xin hướng dẫn con tiến bước !
Xin lưu tâm nẻo đường con;
cần gì con phải thấy
tận chân trời xa thẳm?
Một bước thôi cũng đủ rồi.
Chưa bao giờ con cầu khẩn Ngài như hôm nay
hầu Ngài dẫn dắt con.
Khi con muốn chọn lựa và hiểu biết con đường,
lúc này đây, xin hướng dẫn con.
Con yêu mến tia sáng ban ngày;
Niềm tự hào dù con còn bao sợ hãi.
Xin hiển ngự trong con;
xin đừng nhớ đến quá khứ nữa
Quyền năng Ngài chúc lành con đã quá lâu rồi,
để nay không còn hướng dẫn con nữa,
giữa lũng sâu, ao đầm và ghềnh thác
bao lâu đêm tối còn kéo dài;
Rồi khi bình minh dậy,
các thiên sứ sẽ cười con
rằng con đã luôn yêu mến
và con đã đánh mất một thời gian.

(Trích Jean Honoré, Itinéraire Spirituel de Newman, năm 1833, Seuil 1946)

MỘT LINH PHỤ CHÍNH THỐNG GIÁO

Như thánh Antôn, Starets là vị thầy hướng dẫn các đan sĩ. Vào thế kỷ XIX, các Startsy ở Nga, thường là cao niên, trở thành người hướng dẫn các phần tử ưu tú của Nga. Nổi tiếng nhất là Séraphin de Sarov (+1833) và các vị ở đan viện Optino. Trong cuốn anh em nhà Karamazov, Starets Zosime được Dostoievski mô tả theo chân dung các Startsy danh tiếng.

Starets là ai? Starets chính là người thu hút tâm hồn và ý chí bạn. Khi chọn một Starets bạn trút bỏ ý chí mình và trao cho người với sự tuân phục hoàn toàn, với sự từ bỏ trọn vẹn(...)

Những người bình dân lẫn những nhân vật nổi tiếng lũ lượt đến bái quỳ trước các Startsy của đan viện chúng ta và xưng thú với các ngài những nghi nan, tội lỗi, đau khổ của mình, van xin lời chỉ bảo, hướng dẫn...

Nói về Starets Zosime, nhiều người kể lại rằng vì đã đón tiếp từ nhiều năm những người đến Thổ lộ tâm can, và khao khát được ngài chỉ dạy, an ủi, nên cuối cùng ngài đạt được sự sáng suốt lớn lao. Chỉ cần thoáng nhìn một khách lạ, người cũng đoán được vì sao ông ta đến, ngài phải làm gì cho ông ấy và ngay cả điều đang dày vò lương tâm người ấy. Hối nhân rất đổi kinh ngạc, bối rối đôi khi đâm hoảng sợ vì cảm thấy bị dò thấu cõi lòng trước khi thốt lên lời(...) Thế nhưng Aliosa thấy rằng, những người lần đầu tiên đến thưa chuyện với Starets lòng đầy lo lắng sợ hãi; hầu như tất cả từ nhà ngài về đều hớn hởi, và gương mặt ảm đạm nhất cũng hân hoan mãn nguyện.

(Anh em nhà Karamazov, 1880 - Nxb Văn Học, Hà Nội 1988, tr 61-64)

NƯỚC Ý XÓA SỞ NƯỚC TÒA THÁNH

Nước Ý đơn phương giải quyết nước Tòa Thánh khiến các Giáo hoàng tự giam ở Vatican, không đi ra ngoài.

Vương quốc nhìn nhận quyền tối cao về tôn giáo của giáo hoàng, quyền đặt giám mục Ý, nhà nước không đề cử giám mục và không buộc thề trung thành.

Mỗi năm sẽ cấp dưỡng 3.200.000 bảng Ý. Đức Pio IX nhận hai lần rồi bỏ không nhận nữa.

Giáo hội chỉ làm chủ đồi Vatican, điện Latran và biệt thự Castel Gandolfo trên bờ hồ Albano.

Năm 1874, Đức Pio IX qua sắc lệnh "non expedit" cấm tín hữu tham gia bầu cử tại Ý. Năm 1876 các giáo hoàng mới cho phép bầu cử ở cấp tỉnh và xã.

(Bùi đức Sinh, LSGH II, 215-216)

TRÍCH BẢN SYLLABUS

Đức Pio IX kết án 80 sai lầm thời ngài. Khi kết án, bản văn không xác định học thuyết nào mới đúng, nên giám mục Dupanloup có thể đề ra lối giải thích hòa hoãn hơn.

Những xác quyết sau bị kết án:

55. Giáo hội phải tách rời khỏi Nhà nước và Nhà nước phải được tách rời khỏi Giáo hội.
63. Cho phép từ chối vâng phục các ông hoàng hợp pháp và cho phép nổi dậy chống lại họ.
77. Ở thời đại chúng ta, không nên coi tôn giáo như đạo duy nhất của đất nước, loại bỏ mọi tôn giáo khác.
78. Trong một số nước Công giáo, luật pháp nên dự trù cho phép các ngoại kiều đến đây cư ngụ, được cử hành công khai các phụng tự riêng của họ là hợp lý.
79. Quả là sai lầm khi cho rằng quyền tự do phụng tự và việc cho phép mọi người toàn quyền công khai và cởi mở biểu lộ mọi ý tưởng và quan điểm của mình sẽ dễ dàng đưa các dân tộc đến chỗ suy đồi phong hóa và tinh thần, cũng như làm lan tràn cơn dịch của chủ nghĩa dừng dừng.
80. Giáo chủ Roma có thể và phải hòa hiệp, cũng như phải nhân nhượng với sự tiến bộ, với chủ nghĩa tự do và văn minh tân tiến. (JC. Đề đọc LSGH II, 123)

VATICAN I

* Tương quan lý trí và đức tin

(Một vài định tín trong Hiến chế Dei Filius)

Nếu ai nói bản thể hay yếu tính của Thiên Chúa và tất cả mọi vật là một và đồng nhất, Anathema sit.

Nếu ai rằng Thiên Chúa duy nhất và chân thật, Đấng Sáng Tạo và là Thiên Chúa chúng ta, không thể nào nhận biết cách chắc chắn qua những công trình của Ngài, nhờ vào ánh sáng tự nhiên của lý trí nhân loại, Anathema sit.

Nếu ai nói rằng những tín điều giáo hội đưa ra, đôi khi có thể phải hiểu cách khác, theo như sự tiến bộ của khoa học, với ý nghĩa khác với ý nghĩa mà giáo hội đã hiểu và còn đang hiểu, Anathema sit.

(JC. Để đọc LSGH II, 124)

ĐỨC TIN VÀ LÝ TRÍ

(Thđ. Humani Generis, đức Pio XII, 12.8.1950)

(...) Các nhà thần học và triết gia Công giáo nhận nhiệm vụ bảo vệ và truyền bá chân lý của Thiên Chúa và con người, không được phép không biết và coi thường các quan điểm mới mẻ ít nhiều xa lạ với đức tin. Trái lại, họ phải biết quan điểm ấy, Bởi vì người ta không thể chữa bệnh nếu không biết bệnh; vì trong sai lạc vẫn thường ẩn dấu một phần của chân lý, hơn nữa, chính những quan điểm ấy sẽ thúc đẩy người ta nghiên cứu những vấn đề thần học cách cẩn thận và sâu xa hơn.

QUYỀN BẤT KHẢ NGỘ

Trích Hiến chế Pastor Aeternus 18.7.1870

(...) Chúng tôi dạy và tuyên bố rằng Giáo hội Roma, do sự sắp đặt của Thiên Chúa, có quyền tối thượng và năng quyền thường xuyên trên mọi Giáo hội khác, và rằng quyền tài phán của giáo chủ Roma thì trực tiếp như quyền giám mục. Những mục tử các cấp và thuộc mọi nghi lễ cùng mọi tín hữu, từng người và toàn thể đều có bốn phận tùy thuộc do phẩm trật và vâng lời thật sự, không những trong những vấn đề liên hệ đến đức tin phong hóa, mà cả trong vấn đề kỷ luật và quản trị giáo hội trải rộng khắp thế giới(...)

Quyền này của Đức giáo hoàng không hề cản trở quyền tài phán thường xuyên và trực tiếp của các giám mục, qua đó các giám mục, được Thánh Thần thiết lập, kế vị các Tông đồ, để chăm sóc và cai quản đoàn chiên được ủy thác cho các ngài như những mục tử chân thực(...)

Chúng tôi truyền dạy và công bố tín điều đã được Thiên Chúa mạc khải: Đức giáo hoàng Roma khi ngài lên tiếng từ tòa (ex cathedra) nghĩa là chu toàn trách vụ mục tử và thầy dạy mọi Kitô hữu, dùng quyền tông đồ tối cao, để xác định một giáo thuyết về tín lý hay luân lý thì toàn thể Giáo hội phải chấp nhận, vì khi đó ngài được hưởng sự trợ giúp thần linh đã được hứa cho Pherô, về ơn bất khả ngộ mà Chúa Cứu Thế đã muốn ban cho giáo hội để định tín về đức tin và luân lý. Do đó, những định tín của đức giáo hoàng Roma không thể thay đổi, chứ không phải vì sự nhất trí của Giáo hội.

(Trích Histoire des Conciles oecuméniques, t.12 của Roger Aubert, JC. Để đọc LSGH II, 124)

ĐIỀU KIỆN BẤT KHẢ NGỘ

(Viết theo Théo-Encyclopédie tr. 544)

Ơn bất khả ngộ dựa vào lời hứa Đấng bào chữa (Ga 14,8-21). Theo Lumen Gentium, Ơn bất khả ngộ giúp xác định những điểm tín lý và luân lý, xác định minh nhiên ý nghĩa của mạc khải. Do đó, ơn này không phải để thêm điều gì mới, mà chỉ nhằm soi sáng, minh định giáo huấn của Đức Kitô.

Ba trường hợp có ơn bất khả ngộ: Mọi tín hữu đều tin như nhau (Lumen Gentium 12); Tập thể giám mục họp với nhau và với giáo hoàng (LG 25); Đức Thánh Cha tuyên bố từ Tòa (Ex Cathedra, theo Mt 16,18-19 và Ga 21,15-17).

Chương 17

GIÁO HỘI GIỮA THẾ GIỚI TÂN TIẾN

Năm 1870-1939



*Đức Piô XI và Mussolini
ký thỏa ước Lateran năm 1929*

TỔNG QUÁT

Cuối thế kỷ XIX nhân loại được chứng kiến những bước nhảy vọt của khoa học, kỹ thuật và các môn khoa học nhân văn. Con người ngày càng ý thức hơn việc làm chủ lịch sử, muốn chủ động đấu tranh cho hạnh phúc của mình và của xã hội.

Trong bối cảnh đó, nhiều người đánh giá tôn giáo theo lối nhìn bi quan như là sản phẩm của con người dốt nát, như món hàng thừa thãi, và đôi khi coi tôn giáo như sức cản trở đà tiến của nhân loại. Từ thái độ dửng dưng, họ tuyên bố thẳng thừng mình vô tôn giáo hoặc chống tôn giáo. Trong tình hình ấy, nhiều tín hữu lao vào cuộc tự vệ, nhưng nhiều người khác cảm

thấy nhu cầu canh tân Giáo hội bằng cách đọc lại Lời Chúa cho đúng đắn hơn, phân biệt đức tin trong mạc khải với công thức tín lý, và giúp người giáo hữu ý thức hơn sứ mạng Thiên Chúa giao phó cho họ để phục vụ con người cho đặc lực, trong bối cảnh xã hội cụ thể mình đang sống.

Tại giáo triều, đức **Lêô XIII** (1878-1903) được coi là người cởi mở với những vấn đề xã hội, ngài kêu gọi các tín hữu chấp nhận nền cộng hòa và đấu tranh hợp pháp chống các luật lệ bất công, nếu đức **Piô X** (1903-14) ưu tư đặc biệt đến việc mục vụ: như cổ võ rước lễ, tổ chức phụng vụ, Công giáo tiến hành, và chủng viện, thì đức **Benedictô XV** (1914-1922), và đức **Piô XI** (1922-39) được mệnh danh là những nhà hòa giải qua hàng loạt thỏa ước với các quốc gia. Đã đến thời điểm chín muồi để người tín hữu ổn định cách hiện diện mới mẻ giữa những xã hội đã tục hóa, và ngược lại, những người chủ trương duy khoa học thấy rõ những hạn chế của chính khoa học, con dao hai lưỡi.

I. GIỮA XÃ HỘI TỤC HÓA

1.1. Trước 1914: Bế tắc

Nhanh hay chậm, hiện tượng "tục hóa" (Sécularisation) lan tràn khắp các miền Âu châu. Các chính quyền tách dần các sinh hoạt hằng ngày ra khỏi phạm vi tôn giáo. Giáo hội gần như chỉ còn được sinh hoạt tại nhà thờ; còn trường học, bệnh viện, các công trình xã hội sẽ do chính quyền đảm nhiệm. Tuy nhiên, diễn biến và mức độ căng thẳng khác nhau tùy mỗi quốc gia.

- Tại **Ý**: Các Giáo hoàng mới bị chiếm đất đã dứt khoát từ chối hòa giải với nước Ý. Các ngài cấm giáo hữu sinh hoạt chính trị, cấm ứng cử lẫn bỏ phiếu; khiến chính quyền vốn đã chống giáo sĩ, nay lại gây phiền nhiễu cho Giáo hội như cấm rước kiệu, cấm hành hương, và tịch biên các cơ sở. Mãi đến 1905, nhờ sự đấu tranh của nhiều giáo sĩ (như Romolo Murri) các tín hữu mới được phép tham gia đời sống chính trị.

- Tại **Đức**: Sau chiến thắng Pháp và Áo, đế quốc Đức thống nhất quanh nước Phổ (1871). Cùng với bộ trưởng Falk, tể tướng Bismarck phát động "mặt trận văn hóa" (Kulturkampf) tuyên bố chống lại chính sách ngu dân của giới Công giáo. Từ kiểm soát học đường, ông sa thải các tu sĩ giáo sư. Các giáo sĩ phản đối đều bị bắt và trục xuất. Năm 1878 chỉ còn bốn giám mục Đức tại vị, hàng ngàn giáo xứ bị đóng cửa. Nhưng cũng năm đó xảy ra hai biến cố lớn, đảng Dân Chủ Xã hội mưu sát hoàng đế

Wilhelm và đức Lêô XIII lên ngôi. Bismark nói rộng những khoản luật Kulturkampf và chấm dứt hẳn năm 1887. Tuy vậy, hôn nhân vẫn phải theo dân sự.

- Tại **Pháp**: Chính phủ đệ III Cộng hòa (1875-1936) mới đầu tỏ vẻ thân hữu với Giáo hội. Thế nhưng, quốc hội chuyển dần sang tay những người Cộng hòa vốn cho rằng Giáo hội gắn bó với nền quân chủ và là thứ tôn giáo ngu dân cần loại bỏ. Đại học Công giáo mất quyền phát băng (1879). Bộ trưởng giáo dục Jules Ferry cấm các dòng mở trường, giải tán 261 tu viện các dòng. Ông mở trường nữ trung học để đào tạo các nữ đồng chí Cộng hòa. Ly dị được cho phép (1884), bãi bỏ ngày nghỉ chủ nhật, cấm dạy giáo lý trong trường...

Giáo hội Pháp đáp ứng hoàn cảnh mới bằng các lớp giáo lý thứ năm, cổ vũ các giáo lý viên tự nguyện và mở nhiều trường tư. Từ 1901-03, thủ tướng Rousseau ra nhiều đạo luật, đóng cửa gần 10.000 tư thực Công giáo, tịch thu các tu viện, và buộc các giáo sĩ hoàn tục. Những tín hữu còn giữ đạo sẽ có hồ sơ riêng và bị kiểm soát. Năm 1905, Pháp công bố đạo luật "phân ly" trao tất cả cơ sở Công giáo cho "Hiệp hội các tôn giáo" quản trị. Nói chung, Giáo hội Pháp nghèo hẳn đi, tín hữu phải đóng góp từng đồng xu cho việc phụng tự, nhưng đảng khác, luật phân ly giúp Giáo hội Pháp không bị lệ thuộc các khoản "tổ chức" (từ thời hoàng đế Napoléon), tự do họp bàn về mục vụ, lập họ đạo mới và gần gũi Giáo hoàng hơn.

- Tại **Áo và Thụy Sĩ** cũng có chiến dịch tương tự như Kulturkampf. Năm 1874 cả hai nước đều ra những đạo luật hạn chế liên lạc với Roma, tục hóa học đường và đảm trách những việc liên hệ đến hôn nhân. Thế nhưng, tình hình thay đổi dần dưới thời đức Lêô XIII. Đại học Fribourg được thiết lập năm 1889.

- Tại **Bỉ và Hà Lan** cũng có những xung đột về trường học nhưng giới Công giáo ở đây đứng ra mở trường tư, rồi dần dần tham gia vào quốc hội để cải thiện pháp chế học đường. Các trường tư Công giáo về sau cũng được chính quyền trợ cấp.

- Tại **Bán đảo Ibérique**, các xung đột tôn giáo nhiều khi biến thành bạo động. Tây Ban Nha vẫn coi Giáo hội là quốc giáo. Thế nhưng những năm thời cộng hòa (1873-75 và 1909-12) đã xảy ra nhiều vụ thảm sát giáo sĩ, cướp phá nhà thờ và tu viện... Tại Bồ Đào Nha, sau khi lật đổ vua Manuel (1810), chính thể Cộng hòa Bồ Đào Nha tuyên bố phân ly với Giáo hội, chống giáo sĩ, chống các hội dòng và cắt đứt ngoại giao với Vatican năm 1913.

1,2. Từ 1914, giải tỏa và giao hòa

Suốt đệ nhất thế chiến, cả phe đồng minh lẫn phe Đức, Áo, Hung, đều nhìn nhận rằng người Công giáo không kém phần yêu nước. Họ hết mình phục vụ Tổ quốc và động viên nhau phục vụ quyền lợi chính đáng của quê hương. Các giám mục kêu gọi cầu nguyện cho sự thành công của "quân ta" (Thiên Chúa ở phía nào đây?). Tình liên đới trong chiến hào đã giúp người Công giáo khẳng định được vị trí của mình trong cộng đồng dân tộc. Đức Benedicto XV không đứng về phe nào, nhưng ngài gửi đi nhiều thông điệp kêu gọi hòa bình. Tòa thánh đặc biệt cổ vũ những hoạt động nhân đạo như cứu trợ, chăm sóc và trao đổi thương binh. Năm 1917, giữa lúc đôi bên mệt mỏi, Đức Thánh Cha tình nguyện đứng làm trung gian cho đôi bên gặp gỡ. Thế nhưng các phe tham chiến đều muốn kết thúc những xung đột bằng chiến thắng chứ không phải thỏa hiệp.

Sau chiến tranh, nước Áo Công giáo bị chia cắt để thành lập nước Tiệp và Hung, nhưng cũng có những nước Công giáo được độc lập như Ba Lan và Ai Nhĩ Lan (1921). Những năm sau thế chiến là những năm hòa giải giữa Tòa Thánh và các nước. Việc phong Thánh cho Jeanne d'Arc năm 1920, xác định lập trường Giáo hội cổ vũ người tín hữu yêu nước. Các đảng phái Công giáo bắt đầu có thể góp phần vào những thành phần khác để hoạt động, như Đảng bình dân Ý của Sturzo, việc người Công giáo hợp tác với Mặt trận Bình dân Pháp (1936-58).

Riêng đức Pio XI đã ký **20 thỏa ước** (Accords) với các nước Âu châu, quan trọng nhất là Thỏa ước Latran với Mussolini năm 1929. Ngài nhìn nhận Roma là thủ đô của Ý, còn nước Ý công nhận quyền Giáo hoàng trong vấn đề tôn giáo, và điều hành **nước Vatican** nhỏ bé với 44 hecta, từ nay Giáo hoàng được mọi tín hữu trên toàn cầu thương mến.

1,3. Những vấn đề mới

Tuy nhiên lịch sử nhân loại phải chạm trán với những vấn đề mới. Cách mạng Nga thành công năm 1917 tuyên bố cho tự do tôn giáo, cho phép Chính Thống Nga có giáo chủ Mascova là Tykhon (1918) nhưng đồng thời cũng phát triển phong trào tục hóa: tách nhà thờ khỏi trường học, trưng thu các cơ sở tôn giáo vì công ích, đảm nhiệm mọi việc hộ tịch. Hiến pháp 1939, điều 124 xác định "tự do tôn giáo và tự do tuyên truyền chống tôn giáo" (Igo Tơ-rô-i-a-nốp-xki, Công giáo ở Liên Xô. TTXã No-vô-xti 1984, tr 10-12, cho biết điều 52. Hiến pháp Liên Xô 1977 đã bổ sung thêm như sau(...) Cấm mọi sự khích động thù địch và gây căm thù liên quan đến tín ngưỡng". Tác giả giải thích: "mọi phân biệt đối xử theo các dấu hiệu này đều bị pháp luật trừng trị. Ví dụ nếu từ chối không nhận người vào làm việc hoặc học tập vì quan hệ của họ với tôn giáo thì sẽ chịu trách nhiệm hình sự")

Mặc dầu việc tục hóa trước đây đã diễn ra tại Tây Âu, tiến trình tục hóa ở Liên Xô lúc này quả là không thuận lợi với dư luận cho lắm. Thêm vào đó bên Tây Âu những diễn biến thô bạo của đảng xã hội cầm quyền ở Tây Ban Nha (1931-36) như triệt hạ 2.000 nhà thờ và thăm sát giáo sĩ... đã tạo cơ hội cho Franco núp dưới chiêu bài thánh chiến và quốc gia đạt được thắng lợi. Nhiều người Công giáo như Bernanos đã mạnh dạn tố cáo những bạo động núp bóng tôn giáo của Franco. Thế nhưng, chủ nghĩa Quốc gia đã khiến dân Tây Ban Nha chấp nhận sự độc tài của ông.

Thực tế, khuynh hướng độc tài lúc này đang có cơ phát triển, dựa vào tinh thần quốc gia quá khích của người dân. Ở Ý, Mussolini và đảng phát xít giải tán mọi đảng khác. Ông nói: "Tôi nắm con người từ khi y sinh ra và chỉ buông tha khi y chết, lúc đó y là mối bận tâm của Giáo hoàng". Tại Đức, Hitler nắm chính quyền năm 1933 như một vị cứu tinh của dân tộc đang khủng hoảng. Ông giải tán mọi nghiệp đoàn và đảng phái, và bộc lộ ảo vọng thống trị trong cuốn Mein Kampf.

Năm 1931, Đức Pio XI ban hành thông điệp "Chúng tôi không cần" (Non abbiamo bisogno, 29-6), chống những lạm dụng của Phát xít Ý. Năm 1937, đức Pio XI lại ra hai thông điệp cách nhau vài ngày: "Thông điệp: "Với nỗi lo âu hồi hộp" (14-3, Mit Brennender Sorge) kết án chủ nghĩa độc chủng, việc bài Do thái và thần thánh hóa Hitler; Còn thông điệp "Divini Redemptoris" (ngày 19-3) thì đánh giá chủ nghĩa Cộng sản không thể dung nạp với văn minh Kitô giáo. Tiếc rằng dư luận thời đó lại nhạy cảm hơn với thông điệp sau cho đến khi Chủ Nghĩa Quốc Xã làm nổ tung thể chiến thứ hai.

NB: Lập trường Vatican II với vô thần trong Hchê Mục Vụ số 19c và 21f:... "Tín hữu có phần trách nhiệm không nhỏ trong việc khai sinh vô thần bởi xao lãng việc giáo dục đức tin, hoặc trình bày sai lạc về giáo lý, hoặc do những thiếu sót trong đời sống tôn giáo luân lý, và xã hội. Họ che dấu hơn là bày tỏ khuôn mặt thật của Thiên Chúa và tôn giáo... Mọi người dù tin hay không tin, cũng đều phải trợ lực xây dựng thế giới.

II. TIẾN ĐẾN HỌC THUYẾT VỀ XÃ HỘI

Nếu mới đầu, các phong trào xã hội thường dựa vào cảm hứng Kitô giáo để cải cách kinh tế, thì từ giữa thế kỷ XIX, họ tỏ ra chống lại Giáo hội, coi Giáo hội như liên minh với thế lực bóc lột. Proudhon từng nói: "Tư hữu là ăn cắp, Thiên Chúa là điều ác. Phải thay thế tôn giáo bằng ý niệm Công bằng". Liên hiệp công nhân quốc tế 1864, ngay từ đầu, đã bộc lộ thái độ chống tôn giáo tương tự. Thái độ kết án dễ dãi kiểu này dĩ nhiên khó tìm được sự hậu thuẫn của hàng giáo phẩm trong Giáo hội. Tuy nhiên, xét như thành phần trong xã hội, những người có niềm tin cũng dần dần hình thành một phương án giải quyết cụ thể.

2,1. Những giải pháp tạm thời

Buchez, một tín hữu xã hội chủ nghĩa năm 1845 đã khẳng định trên báo Atelier như sau: "Điều nhân dân đòi hỏi không phải là quà bố thí hay cứu tế vì thương hại hoặc vì tôn giáo. Điều nhân dân muốn là những quyền của mình được nhìn nhận và muốn tham gia vào việc công..." Thế nhưng, trong khoảng 1850-70, những tín hữu quan tâm đến vấn đề xã hội vẫn cố níu kéo tổ chức lao động xưa qua các tổ chức bảo trợ nghề nghiệp (nơi học nghề, cổ võ tương trợ giữa các đồng nghiệp) và những hội kinh tế từ thiện.

Biến cố Công xã 1871 cho thấy những cách thể trên chưa đủ. Từ 1870-90 người ta thấy xuất hiện những câu lạc bộ thợ thuyền Công giáo, nơi chủ và thợ có thể trao đổi với một chút dân chủ. Một số nhà tư sản như Léon Hamel đã cải tổ cơ chế trong xưởng của mình, nhưng vẫn nặng tình thần bao cấp với một hệ thống bảo trợ người công nhân từ chiếc nôi cho đến nấm mồ. Tại khắp các nước Đức, Ý, Áo, Thụy Sĩ, Hoa Kỳ... đều có các nhóm hoặc báo chí Công giáo xã hội đòi tìm ra những tổ chức hoàn bị hơn.

2,2. Đến học thuyết xã hội của Giáo hội

Ngày 15-5-1891, đức Lêô XIII đưa ra những hướng dẫn về vấn đề xã hội trong thông điệp **Tân Sự** (Rerum Novarum): ngài kết án chủ trương tự do vô độ về kinh tế, yêu cầu các chính quyền can thiệp để phân phối hoa lợi và tổ chức lao động của xí nghiệp (số giờ làm việc, quyền nghỉ ngơi mỗi tuần và lương bổng công nhân). Ngài cổ vũ các **liên đoàn Chủ-Thợ** và chấp nhận các **công đoàn** (Syndicats, chỉ có công nhân). Thông điệp như thế đã thúc đẩy người Công giáo không thu mình lẫn tránh vào quá khứ nữa, mà phải quan tâm đấu tranh cho nhân quyền của người thợ trong những đoàn thể chính trị và công đoàn.

Thế là các công đoàn, liên đoàn mọc lên khắp nơi. Tại Pháp từ 1904 những tuần lễ xã hội được tổ chức ở nhiều nơi để nghiên cứu vấn đề xã hội dưới ánh sáng Tin Mừng. Phong trào **Thanh-Lao-Công** (JOC, 1925) do cha Cardijn người Bỉ sáng lập, đã được sự hưởng ứng của giới trẻ Công giáo tại nhiều nơi. Phương pháp của phong trào dựa trên ba giai đoạn "Xem xét, làm" (Voir, Juger, Agir) không cứng nhắc trong thực hiện, nhưng cổ vũ công nhân chủ động khám phá ra cách thức hữu hiệu nhất trong thực tế. Năm 1931, đức Pio XI ban hành thông điệp "40 Năm" nói rộng những nhân giới của thông điệp Tân-sự, ngài kêu gọi tái tổ chức trật tự xã hội và kinh tế theo tiêu chuẩn công bằng hợp lý.

Học thuyết xã hội của Giáo hội sẽ được bổ sung bằng thông điệp "Hòa bình trên Trái đất" của đức Gioan XXIII và năm 1963, nhấn mạnh đến **nhân quyền**, chống mọi hình thức kỳ thị và đặc quyền đặc lợi. Thông điệp "Phát triển các Dân Tộc" (1971) của đức Phaolô VI thì đấu tranh cho **quyền lợi các nước nghèo**.

Đức Gioan Phaolô II cũng đã ra ba văn kiện thông điệp "Lao động của con người" (1981), xác định lao động đòi hỏi được tái phân phối công bằng để mỗi người có của cải cần thiết và kêu gọi tiết kiệm để liên đới; Thông điệp "Mối Ưu tư về Xã hội" (1987) thì minh định việc phát triển của cải và dịch vụ thôi chưa đủ mà cần phải làm cho sung mãn nhân phẩm của con người và các dân tộc nữa. Và thông điệp "Bách chu niên" nhắc đến trách nhiệm xã hội của mọi thành phần.

III. NHỮNG CHUYỂN BIẾN CỦA KHOA THẦN HỌC, KINH THÁNH

Nếu bản "Syllabus" 1864 (xin coi chương XVIII) phản ứng lại những tấn công của triết học, khoa học thế kỷ XIX bằng cách cấm đoán, thì ngay sau đó ta thấy xuất hiện những công trình khoa học tôn giáo nơi nhiều người Công giáo. Cha Migne (+1875) xuất bản hàng ngàn tác phẩm cho hàng giáo sĩ, trong đó có bộ Giáo Phụ Hylap và Latinh (379 cuốn), linh mục Duchesne (+1922) lọc lựa bớt những chuyện hoang đường trong lịch sử Giáo hội Pháp. Cha Lagrange OP, sáng lập trường Kinh Thánh Giêrusalem năm 1890, sẵn sàng mổ xẻ văn bản Kinh Thánh như bất kỳ văn bản nào khác. Cha Loisy, nắm vững nhiều ngôn ngữ Đông phương, cũng quan tâm đặc biệt đến ngành Thánh Kinh này.

Dựa vào khoa học sử, Loisy khẳng định các sách Cựu Ước không cùng giá trị lịch sử như nhau, chỉ chứa đựng những quan niệm Thượng cổ về khoa học tự nhiên, mạc khải trong Thánh Kinh cũng phát triển từ từ (về Thiên Chúa, thân phận con người và những luật luân lý). Tại Anh George Tyrel, SJ chứng minh mạc khải đã mượn văn hóa đương thời để diễn tả, nên ước mong Giáo hội diễn tả đức tin bằng những công thức mới thay cho nền thần học chết. Cả hai Loisy và Tyrel đều bị kết án, còn cha Lagrange bị cấm giảng dạy.

3,1. Khủng hoảng Duy Tân thuyết

Thực ra việc kết án nằm trong bối cảnh cuộc khủng hoảng Duy Tân thuyết (Modernisme) và giữa thời điểm căng thẳng của phong trào bài giáo sĩ. Duy tân thuyết là một từ ngữ có nhiều nội dung

theo ba hướng khác nhau: kẻ muốn dùng khoa học tiến bộ để phục vụ tôn giáo; kẻ đòi hỏi tôn giáo phải thích ứng theo khoa học kéo bị đào thải; nhưng cũng có những người nghĩ rằng tôn giáo không thể tồn tại trước khoa học. Năm 1907, đức Pío X ban hành tông huấn "Pascendi" và sắc lệnh "Lamentabili" kết án 65 mệnh đề của Duy tân thuyết. Sau đó những ủy ban kiểm soát các thành viên Duy Tân Thuyết được thành lập. Các giáo sĩ làm giáo sư hay nhận chức vụ từ nay phải tuyên thệ chống Duy tân thuyết (1910). Các tu sĩ học đại học Triết hay lịch sử đều phải xin phép riêng.

Thế chiến thứ nhất đã làm những người thượng tôn khoa học khiêm tốn hơn. Không thể tạo ra một nền đạo đức cho khoa học. Một phong trào trở về với tinh thần đã xuất hiện, biểu lộ qua các văn sĩ thời này như Paul Claudel, Charles Péguy, Léon Bloy, J. Maritain, Fr. Mauriac, Bernanos, Gabriel Marcel...

3.2. Một nền thần học mới

Lúc này trong thế giới Tin Lành xuất hiện những thần học gia lớn: Karl Barth (1886-1968), người được đức Gioan XXIII coi là nhà thần học lớn nhất thế kỷ, nhấn mạnh "Đức Kitô là Lời duy nhất chúng tôi phải nghe, phải tin cậy và vâng lời". Bultmann (1884-1976) phát động phương pháp giải trừ huyền thoại trong Tin Mừng. Còn Paul Tillich (1886-1965) chủ trương hình thái tôn giáo là một dạng văn hóa trong xã hội, nhưng bản chất của tất cả dạng văn hóa đều là tôn giáo.

Trong khi đó các thần học gia Công giáo như Chenu, Congar và De Lubac, cố xây dựng nền thần học bám rễ sâu vào các giáo phụ và lịch sử Giáo hội. Điều đó sẽ tạo ra cuộc bùng nổ của thần học trong thập niên bốn mươi, theo hai hướng "*về nguồn*" và "*Hội nhập vào thế giới*". Về nguồn ở đây là về nguồn Thánh Kinh, Thánh truyền, Mục vụ và Phụng vụ. Tủ sách Sources Chrétiennes (từ 1942) do các cha dòng Tên sáng lập giúp về nguồn đức tin qua những tài liệu giáo phụ và về nguồn phụng vụ.

Thông điệp "Divino afflante Spiritu" (1943) của đức Pío XII đã mở đường cho những nhà chú giải Công giáo: Bộ Lectio Divina xuất hiện từ 1946; số bản dịch Thánh Kinh ngày càng nhiều, quan trọng hơn cả là bản Kinh Thánh Jérusalem do các đồ đệ của cha Lagrange xuất bản. Trung tâm mục vụ phụng vụ được các cha Đa Minh Paris sáng lập năm 1943, xuất bản tạp chí "Đại Lễ và các mùa" (Fêtes et Saisons). Linh mục Remillieux khởi từ phụng vụ để xây dựng công đoàn xứ đạo và đưa ra những sáng kiến "độc đáo" thời đó như dâng lễ quay xuống cộng đoàn, những lớp giáo lý hôn nhân, dự tòng tập thể...

Để có một cái nhìn tổng quát, chúng ta ghi nhận những suy tư thần học mới trong giai đoạn này:

- ❖ Thiên Chúa sáng tạo, nhưng con người có trách vụ cộng tác để hoàn tất việc sáng tạo.
- ❖ Thiên Chúa giáo dục dân Người theo đà tiến văn hóa và thời đại.
- ❖ Đức Kitô, Lời Thiên Chúa, là trung tâm mọi mạc khải qua ngôn từ, hành vi và chính bản thân Ngài.
- ❖ Mỗi Kitô hữu là chi thể của nhiệm thể Đức Kitô, phải vượt qua cơ cấu để gắn bó với Ngài.
- ❖ Thiên Chúa vẫn đang kêu mời và mỗi người phải đáp lại
- ❖ Đức Kitô vẫn tiếp tục đau khổ nơi nhân loại, những ai gánh vác đau khổ của anh em là tham dự vào công trình cứu độ của Ngài.
- ❖ Cuộc nhập thể của Đức Kitô mang chiều kích vũ trụ, nên người ta chỉ đạt tới trời cao bằng cách hoàn thành nhiệm vụ trần gian này.

Nói chung, phong trào về nguồn đã giúp các thần học nhận ra điều *cốt lõi của niềm tin*, để sẵn sàng gỡ bỏ hàng chục lớp vỏ bên ngoài của con búp bê kiều Nga (lời nói của Von Balthasar). Niềm tin đó phải được *trình bày theo đúng ngôn ngữ thời đại* để người thời nay có thể hiểu được. Và như thế, các nhà thần học sẵn sàng khai tử những thứ duy linh, những thứ cá nhân chủ nghĩa, mê tín, lẫn những hình ảnh về Thiên Chúa, mà thực chất chỉ là sản phẩm con người tạo ra. Thay vào đó, các vị kêu gọi

người tín hữu ý thức "sứ vụ, ơn gọi" làm người, làm con Thiên Chúa và sứ vụ góp phần của mình trong "nhiệm cuộc cứu độ" của Đức Kitô.

Ngày nay, sau Vatican II, chúng ta đã quen thuộc với những suy nghĩ trên đây, còn khi đó, những tư duy "mới lạ" này đã bị cản trở. Người ta có thể giải thích lý do là vì hiểu lầm, vì e sợ, vì thận trọng hay vì bảo thủ. Đức Pio XII qua thông điệp *Humani Generis* (1950) kết án các thứ "tân thần học". Các cha Lubac, Ganne, Bouillard rồi sau này đến Congar, Chenu... và Teilhard Chardin đều bị cấm giảng dạy.

Thế nhưng chính cha Congar lại coi đây là giai đoạn thử thách cần thiết để tư duy thần học chín mùi và được mọi người công nhận.

IV. PHONG TRÀO CÔNG GIÁO TIẾN HÀNH

4.1. Những bước khởi sự

Trong bối cảnh hậu cách mạng Pháp và phong trào tục hóa, người tín hữu đã ý thức hơn trách nhiệm của mình với việc truyền giáo (hội Truyền bá Đức tin, Thánh Nhi, Thánh Phêrô) và tham gia công tác bác ái cụ thể (hội Vinhson Phaolô của Ozanam 1833). Thế nhưng việc ra đời của Hiệp hội Thanh niên Công giáo Pháp (ACJF) năm 1886 đánh dấu một hướng đi mới cho người tín hữu muốn góp phần vào việc "khôi phục lại xã hội Kitô giáo". Đại hội Besancon 1896 đã đề ra phương án mới "làm việc tông đồ cho môi trường bằng người trong môi trường đó".

Thế là người ta thấy dần dần xuất hiện những phong trào tông đồ cho từng giới: Thanh Lao Công (JOC 1925), Thanh Nông Công (JAC 1929), Thanh Sinh Công (JEC 1932), Thanh niên Công giáo (JIC 1935). Giới trẻ thì có thiếu nhi Thánh Thể (Lm. Bessière 1917), Hùng Tâm-Dũng Chí do cha Courtois gồm ngành Nam (1936) và Nữ (1937). Nếu đức Pio X cổ vũ người tín hữu đoàn ngũ hóa để cộng tác với hàng giáo sĩ, thì đức Pio XI, vốn tự nhận là giáo hoàng Công Giáo Tiến Hành, lại đề cao hướng chuyên biệt hóa theo từng thành phần. Khi lập nhóm Công giáo tiến hành ở Ý (1922) ngài chia thành **bốn ngành** nam, nữ, thanh nam, thanh nữ.

Về sau này ngài áp dụng phương pháp "xem, xét, làm" của Thanh Lao Công cho các phong trào khác. Đặc biệt phong trào Đạo binh Đức Mẹ, do một giáo hữu Ái Nhĩ Lan là Frank Duff lập năm 1921, lại chủ trương công tác tông đồ thuần túy tôn giáo không xét đến hoàn cảnh xã hội hay kinh tế.

4.2. Những biến chuyển

Trong đệ nhị thế chiến, nhiều linh mục và tín hữu có cơ hội tiếp xúc với những thành phần họ chưa hề gặp, và thấy những yêu cầu mới về sự hiện diện của Kitô giáo. Phong trào quần chúng các gia đình (MPF) mạnh dạn đảm nhiệm lấy việc cứu tế xã hội thay vì chờ chỉ đạo của hàng giáo phẩm. Tác phẩm của cha Godin và Daniel "**Pháp là nước truyền giáo?**" năm 1943, đã làm cho mọi người choáng váng, khi phân tích và thấy rằng: cơ cấu giáo xứ thôi chưa đủ, cần phải có những người dám sống chìm trong những môi trường xa lạ. Dựa vào đó, cha Michonneau đề nghị mỗi xứ đạo tổ chức thành cộng đoàn truyền giáo cho khu vực mình sống.

Phong trào linh mục thợ xuất hiện từ 1944, cha J. Loew OP, trở thành phu khuân vác ở bến cảng Marseille. Năm 1954, có khoảng 100 linh mục thợ ở Pháp, chỉ một nửa bỏ xưởng thợ khi Tòa thánh bắt chọn lựa. Quần chúng mộ mến các vị nhờ cuốn "Các Thánh xuống hỏa ngục" của Gilbert Cesbron (1952). Người ta quen dần với hình ảnh người linh mục không áo dòng, sống tại chung cư, cùng hoạt động với những người khác tôn giáo và cả vô thần nữa.

Chuyển biến chính trong giai đoạn này là các phong trào nhóm chuyên biệt không chỉ lo việc "đạo" nữa, họ dấn thân vào công tác xã hội, nỗ lực nhân bản hóa và tham gia việc giáo dục (JEC, JAC). Phong trào JOC dấn thân vào những cơ chế của các phong trào thợ thuyền không phân biệt tôn giáo, nên chủ trương hoạt động độc lập. Vì thế Hiệp Hội Thanh Niên Công giáo Pháp (ACJF) biến mất từ 1956. Năm 1959, đức Gioan XXIII cổ vũ những phong trào tín hữu ưu tiên phục vụ công tác xã hội. Nguyên nước Pháp năm 1961 có 15 phong trào loại này, sau kết thành Hội-Cứu-đói-và-Phát-Triển (CCFD: Comité Catholique Contre la Faim et pour le Développement), hằng trăm cơ quan từ thiện đã mọc lên, trong đó ta quen thuộc với hội Caritas, do Jean Rodhain khởi xướng (1946) chuyên quyền

góp cứu trợ các nạn nhân thiên tai hay chiến cuộc và các nước chậm phát triển (cổ động việc bác ái, đào tạo nhân viên địa phương và quan tâm đặc biệt đến những người nghèo).

4.3. Đến một nền thần học Giáo dân

Tất cả những hoạt động các thần học gia hỗ trợ, đặc biệt là cha Congar. Dựa trên quan niệm Giáo hội Nhiệm Thể, các thành phần trong giáo hội như Giáo sĩ, tu sĩ, giáo dân đều là chi thể của Đức Kitô, bình đẳng trong ơn gọi làm Con Thiên Chúa. Mỗi tín hữu đều được thông chia ba chức vụ của Đức Kitô là tư tế, ngôn sứ và vương giả. Do đó, người tín hữu dù không ở trong đoàn thể nào, vẫn có trách nhiệm xây dựng nhiệm thể của Hội Thánh (xc Hiến Chế Ánh sáng muôn dân).

Tuy nhiên "**sứ vụ trần thế**" làm nên tính cách riêng biệt của người tín hữu. Họ sống liên đới với mọi người (xã hội, chính trị), để làm chứng về tình yêu Thiên Chúa và làm cho mọi thực tại trần thế biết ca tụng Đấng Hoá Công.

Đức Gioan Phaolô II nói trong ngày bế mạc Thượng Hội Đồng Giám mục 1987 rằng: "Người tín hữu được đặt vào biên thủy của lịch sử gia đình, văn hóa, xã hội, thế giới, lao động, kinh tế, chính trị, khoa học, kỹ thuật, truyền thông đại chúng... những vấn đề lớn của sự sống, của liên đới, hòa bình, đạo đức, nghiệp vụ, dân quyền, giáo dục và tự do tôn giáo".

Và như vậy, giữa một thế giới đã tục hóa, Giáo hội chọn hướng đồng hành, chung niềm hy vọng và âu lo với mọi người (Hiến Chế Vui Mừng và Hy Vọng), góp phần làm cho trần gian thấm nhuần ơn cứu độ của Đức Kitô và đạt tới cùng đích của nó trong công lý, bác ái và hòa bình.

TOÁT YẾU

Giữa thế giới tân tiến, Giáo hội phải đối đầu với phong trào tục hóa. Sinh hoạt tôn giáo bị giới hạn trong nhà thờ. Các vấn đề giáo dục, y tế, hộ tịch đều trực thuộc chính quyền. Nói chung các biện pháp tục hóa được tiến hành khá phủ phàng: tịch thu các phương tiện hoạt động, bắt bớ, cưỡng ép, phê phán và bôi nhọ tôn giáo. Tiêu biểu ta thấy "chiến dịch Văn hóa" ở Đức Phổ (1871-87) và những diễn biến trước đạo luật Phân-ly (Séparation) ở Pháp (1905). Thế nhưng, sự tích cực của người tín hữu với tư cách công dân trong thế chiến thứ nhất, đã giúp Giáo hội khẳng định được vị trí của mình. Sẵn sàng bỏ mọi đặc quyền, Giáo hội có tư cách pháp nhân để cộng tác với những tổ chức chính trị khác xây dựng xã hội và tổ quốc.

Trong bối cảnh ấy, học thuyết xã hội của Giáo hội được hình thành. Khởi từ những lời kêu gọi cả hai phía chủ-thợ thương thảo và cải thiện hoàn cảnh, Giáo hội kêu gọi các chính quyền đứng ra giải quyết những xung đột tại xí nghiệp, kêu gọi giới thợ thuyền mạnh dạn đấu tranh (trong bác ái) để cải tổ chính cơ chế kinh tế và xã hội. Đó là nội dung hai thông điệp "Tân sự" (Đức Lêô XIII, 1891) và "Bốn mươi năm" (đức Pio XI, 1931). Hơn nữa, Giáo hội kêu gọi các nước giàu có trách nhiệm giúp đỡ các nước nghèo tự phát triển và kêu gọi mọi tổ chức kinh tế không chỉ quan tâm đến lợi nhuận mà phải ưu tiên cho nhân quyền, nhân phẩm con người.

Thần học trong giai đoạn này có những bước biến chuyển nhảy vọt. Các nhà Kinh Thánh, Thần học, đã mạnh dạn sử dụng những tiến bộ của khoa học để về nguồn, đào sâu ý nghĩa của mạc khải, Thánh Kinh, phụng vụ, các giáo phụ và thần học. Từ đó các vị xây dựng một nền thần học mới ngang tầm với những trào lưu hiện đại, "xã hội, hiện sinh và tiến hóa": khám phá ra một Thiên Chúa vẫn hoạt động nơi các tôn giáo khác và cả nơi những người vô thần, một Thiên Chúa muốn con người phải sinh lợi những nén bạc đã được giao phó trong từng giai đoạn lịch sử và có trách nhiệm hoàn thành ơn cứu độ của Chúa ngay từ trần gian này.

Tuy nhiên, theo qui luật chung của mọi hệ thống tư tưởng, thường chỉ nhấn mạnh một vài phương diện, trong giai đoạn đầu, các nhà thần học này đã chịu nhiều thử thách và cấm đoán. Cụ thể là việc kết án Duy Tân Thuyết năm 1907 và kết án các khuynh hướng mới trong Thần học năm 1950. Thế nhưng các vị không bỏ cuộc, các vị đã tận dụng thời gian làm việc trong âm thầm để hoàn chỉnh hệ thống Thần học của mình, trước khi biến nó thành gia sản của Giáo hội thời Vatican II.

Cũng nhờ bối cảnh xã hội tục hóa, người Kitô hữu giáo dân tìm lại được vị trí đích thực của mình. Nếu mới đầu, những đoàn thể tôn giáo chỉ nhắm đến những người trong tôn giáo, thì dần dần họ khám phá ra cách thể hiện diện trong công tác với mọi người, bất kể tôn giáo chính kiến, trong việc xây dựng trần gian công bằng và bác ái. Với ý thức về ơn gọi tư tế, sứ ngôn và vương giả, người tín hữu ý thức mình được chia sẻ trọn vẹn sứ vụ của chính Giáo hội nơi môi trường riêng mà mình hiện diện.

BÀI ĐỌC THÊM

TRƯỜNG NỮ TRUNG HỌC CÔNG LẬP

Các trường này nhằm cung cấp các nữ đồng chí Cộng hòa cho các ông Cộng hòa. Điều này bị Giáo hội phản đối, vì từ trước đến nay, GH vẫn giáo dục các thiếu nữ sau tiểu học.

Kẻ nào nắm được phụ nữ là nắm được tất cả. Bởi vì trước hết, kẻ ấy nắm được con trẻ, rồi đến các ông chồng, không chỉ các ông chồng trẻ bị đang bị cơn bão dục vọng lôi cuốn, mà cả các ông chồng mệt mỏi thất vọng trong trường đời.

(...) Chính vì thế, Giáo hội muốn nắm lại phụ nữ và cũng chính vì thế, chế độ Dân Chủ quyết giạt phụ nữ khỏi Giáo hội.

Nền Dân Chủ phải chọn lựa nếu không sẽ bị tận diệt. Phải chọn lựa hồi các công dân. Hoặc người phụ nữ thuộc về khoa học, hoặc họ thuộc về Giáo hội.

(JC. Để đọc LSGH II, t.130)

LUẬT LỆ HỌC ĐƯỜNG

* Đạo luật 1882

Điều 1. Việc dạy ở Tiểu học gồm: Đạo đức, Công Dân giáo dục, tập đọc, viết...

Điều 2. Hằng tuần các trường tiểu học nghỉ một ngày, để cha mẹ có thể cho con em học về tôn giáo, nếu muốn, ở ngoài cơ sở học đường.

Điều 3. Nay bãi bỏ những quy định của các khoản 18 và 44 của đạo luật 15-3-1850 về việc cho phép bộ trưởng Phụng Tự quyền kiểm soát, thanh tra và chỉ thị trong những trường tiểu học công cũng như tư và trong các lưu xá.

* Đạo luật 30/10/1886

Điều 17. Trong những trường công lập mọi cấp, việc giảng dạy được ủy thác hoàn toàn cho các nhân viên dân sự.

(JC Để đọc LSGH II, t.131)

THÔNGIỆP "GIỮA MUÔN ĐIỀU LO NGẠI" (1892)

Chỉ có Giáo hội Kitô đã và sẽ đang bảo tồn chắc chắn hình thái cai trị của mình. Vì được thiết lập trên nền tảng là Đấng đã có, đang có và vẫn có đời đời, Giáo hội ngay từ đầu đã nhận được những gì cần thiết để theo đuổi sứ mạng thần linh ngay giữa dòng lưu chuyển của vạn vật nhân trần.

Còn đối với các xã hội thuần túy nhân loại, thì thời gian là yếu tố biến đổi vĩ đại cho mọi sự trần gian, như một sự kiện đã ghi khắc cả trăm lần trong lịch sử, tạo nên những thay đổi sâu xa về cơ chế chính trị... Nhu cầu xã hội biện minh cho việc hình thành, xuất hiện và tồn tại những chính phủ mới... Điều này mới lạ, thực ra chỉ là thay đổi hình thái cai trị hoặc cách chuyển giao quyền hành... Việc chấp nhận chính phủ mới không những được phép, mà còn là bó buộc, vì những nhu cầu thiện ích của xã hội... Nhưng tôn trọng công quyền hiến định, không có nghĩa là phải vâng lời vô giới hạn mọi biện pháp luật định do cơ quan này ban hành.

(JC. Để đọc LSGH II, t. 132)

CHỦ TRƯỞNG TỤC HÓA HIẾU CHIẾN

Cần phải công bố lớn tiếng điều này: có sự bất tương hợp giữa Giáo hội Công giáo và ngay cả Kitô Giáo với mọi chế độ Cộng hòa. Kitô giáo là sự nhục mạ với lý trí, sự nhục mạ với thiên nhiên. Vì thế tôi tuyên bố rất minh bạch rằng, tôi muốn theo đuổi ý tưởng của Hội Quốc Ước (Convention) và hoàn tất công trình bứng gốc Kitô giáo ra khỏi nước Pháp(...) Tại sao chúng ta, những người Cộng hòa, những người Xã Hội, tại sao ta muốn bứng gốc Kitô giáo khỏi đất nước này? Tại sao ta chiến đấu chống các tôn giáo? Bởi vì chúng ta tin rằng, các tôn giáo là cản trở thường xuyên của tiến bộ và văn minh.

(Maurice Allard 10-4-1905)

ĐẠO LUẬT PHÂN LY (9/2/1905)

Điều 1. Nước Cộng hòa bảo đảm quyền tự do lương tâm. Nhà nước bảo đảm việc tự do phụng tự theo những quy định duy nhất sau nhằm lợi ích trật tự chung.

Điều 2. Nước Cộng hòa không nhìn nhận, không trả lương, không trợ cấp tín ngưỡng nào. Do đó, từ ngày 01-1 sau khi ban hành đạo luật này, những ngân sách của nhà nước, của các tỉnh và xã, tất cả mọi chi phí liên hệ đến việc cử hành phụng tự đều bị hủy bỏ.

(JC. Để đọc LSGH II,t.135)

Thông điệp VEHEMENTER (11/2/1906)

Luận cương về việc tách rời (phân ly) này là sự phủ nhận rất rõ rệt trật tự siêu nhiên. Vì nó giới hạn hành động của nhà nước vào việc theo đuổi sự thịnh vượng đời này, chỉ quan tâm đến lý do phụ của xã hội chính trị, không chút bận tâm đến lý lẽ chung quyết của con người là hạnh phúc vĩnh cửu(...)

THẾ CHIẾN I

* Lập trường đức Bênêdictô XV

Trước tiên, điểm cơ bản là phải thay thế sức mạnh của vũ khí bằng sức mạnh đạo đức của luật pháp, từ đó đưa đến một thỏa thuận công bằng về việc giải trừ binh bị đồng loạt cho cả mọi phía... Sau đó, thay thế quân đội bằng tổ chức trọng tài với chức năng hòa giải theo những quy định được thỏa thuận về những biện pháp chế tài cụ thể với quốc gia nào không chịu chấp hành...

Về việc bồi thường thiệt hại, ta không thấy phương thế giải quyết nào bằng nguyên tắc cùng tương trợ lẫn nhau. Việc ấy hợp lý, vì biết bao lợi ích rút ra từ việc giải trừ binh bị.

* Lập trường Linh Mục Sertillanges, OP

Thưa Đức Thánh Cha, lúc này chúng con không thể chấp nhận những lời kêu gọi hòa bình của Đức Thánh Cha được... chúng con nhìn nhận rằng kéo dài cuộc chiến này, dù chỉ một giờ thôi cũng là tội ác, nếu như có thể kết thúc bằng một hiệp ước bảo đảm(...)

Nền hòa bình của chúng con sẽ không là thứ hòa bình thương thảo, hòa bình ngoại giao và cả thứ hòa bình do mối tình người Cha hướng về hai phe lâm chiến; nhưng nó sẽ là nền hòa bình sau cuộc chiến khốc liệt và theo đuổi đến cùng, nền hòa bình của sức mạnh bề gãy bạo lực, nền hòa bình của người lính chiến.

(JC. Để đọc LSGH II,t.137)

CUỘC CHIẾN TÂY BAN NHA

Tôi nghĩ rằng của Binh Thánh Giá Tây Ban Nha là một trò hề, nó dựng lên cuộc tranh chấp giữa hai phe đang chống đối nhau đã từng chạm trán theo đường lối tuyển cử, và chúng sẽ còn đụng độ nhau vô ích, bởi vì chúng không biết mình muốn gì và vì chúng lạm dụng vũ lực chứ không biết sử dụng nó(...)

Cuộc chiến Tây Ban Nha là nấm mồ chôn. Đó là mồ chôn những nguyên tắc thật và giả, chôn thiện ý lẫn tà ý. Khi nào toàn bộ chúng đã bị luộc chín trong máu và bùn, các người sẽ thấy chúng trở nên thứ gì, các người sẽ thấy thứ soup mà các người đã nhúng vào. Nếu có một cảnh đáng động lòng, đó là cảnh những con người bất hạnh ngồi xổm hàng tháng quanh nồi phù thủy, rồi mỗi người dùng xiên để găm thịt đều vênh vào về mẩu thịt của mình (đám dân nghèo). Đó là những gã Cộng hòa, Dân chủ, Phát Xít hay chống Phát Xít, thân Giáo sĩ hay bài Giáo sĩ.

Bernanos, Những nghĩa trang dưới ánh trăng, Plon 1938

CHÔNG LẠI ĐỘC TÀI

* Chúng Tôi Không Cần

Chúng ta đang đứng trước toàn thể một tổng hợp gồm những xác quyết và những sự kiện chứng tỏ ý hướng, không còn gì nghi ngờ nữa, nhằm tập trung toàn thể giới trẻ, từ tuổi thiếu nhi cho đến trưởng thành cho việc sử dụng toàn bộ và độc quyền của đảng, của chế độ, trên căn bản một ý thức hệ rõ ràng đã trở thành thứ "đạo tôn thờ nhà nước" (Statolatricie) thực sự và riêng biệt, ngoại đạo, hoàn toàn chống lại những quyền tự nhiên thuộc về gia đình và những quyền siêu nhiên thuộc về Giáo hội.

Đối với người tín hữu, giáo lý Công giáo không thể nào hòa giải với chủ trương cho rằng Giáo hội, giáo hoàng phải tự hạn chế vào những thực hành tôn giáo (gồm thánh lễ và bí tích) còn vấn đề giáo dục phải hoàn toàn tùy thuộc vào nhà nước.

* Với Nỗi Lo Âu Hối Hệp

Bất cứ ai xem chủng tộc, dân tộc hay nhà nước, hoặc hình thái nhà nước hoặc những cơ quan quyền lực(...) và thần hóa chúng bằng việc tôn thờ như ngẫu thần giáo, kẻ đó làm đảo lộn và sai lạc trật tự sự vật đã được tạo dựng và truyền phán do Thiên Chúa(...). Con người xét như là nhân vị, có những quyền nhận từ Thiên Chúa. Quyền đó phải được tồn tại chung với tập thể, bất chấp mọi vi phạm nhằm từ chối tiêu diệt hoặc khinh thường chúng.

* Thông điệp Divini Redemptoris

Chủ Nghĩa CS thì hoàn toàn hủy hoại, và người ta không thể chấp nhận cộng tác trên bất cứ lãnh vực nào với nó, nếu họ muốn cứu vãn minh Kitô giáo. Nếu có ai bị dẫn dụ vào sai lầm, hợp tác cho sự thắng lợi của Chủ Nghĩa CS trong nước họ, họ sẽ là những người trước tiên thành nạn nhân thuộc về sự sai lầm đó.

(JC. Để đọc LSGH II, t.144)

TẠI SAO CHÚNG TÔI XA LÁNH CÁC NGÀI

Nghị sĩ Corbon gửi Nghị-sĩ-giám-mục Dupanloup 1877

Chúng tôi xa lánh các ngài vì từ nhiều thế kỷ nay các ngài xa lánh chúng tôi. Tôi không muốn nói các ngài từ chối "những của ăn trong đạo"... nhưng muốn nói rằng, từ nhiều thế kỷ nay các ngài bỏ rơi chính nghĩa (cause) trần thế của chúng tôi. Các ngài dùng ảnh hưởng để cản trở thay vì cổ vũ việc cứu độ xã hội (rédemption sociale)... Các ngài luôn gộp chung quyền lợi các ngài với quyền lợi của một đảng phái chính trị. Nhưng đã có một thời gian trước các ngài hành động khác bây giờ, tôi vẫn thích ghi nhận điều đó, lúc các ngài hòa nhập quyền lợi các ngài với chúng tôi. Đó là thời đầu thời Trung Cổ.

(Từ thời Phục Hưng) giáo huấn đã thay đổi nhất là khi nói đến quần chúng nghèo... các ngài khuyên họ tuyệt đối từng phục quyền bính được thiết lập... rằng làm đẹp lòng Chúa thì phải bằng lòng tuyệt đối với số phận nghèo hèn... rằng càng chịu khó sống nghèo, bị chà đạp, bóc lột trên trần gian thì càng được phần thưởng hạnh phúc ở thế giới đời sau(...) Không quan tâm đến thế giới khác, xã hội tân tiến không hoãn việc thay đổi, cứu nguy xã hội này đến ngày phán xét. Đó là lý do tại sao nó là nước Cộng hòa và Dân Chủ. Chắc chắn rằng nó không từ bỏ những nguyên tắc giải phóng và nhân đạo của Tin Mừng.

(JC Để đọc LSGH II, p 170)

CÂU LẠC BỘ THỢ THUYỀN

* **Hệ thống gia trường bảo hộ:** Gồm những bậc vị vọng bảo trợ cho những người nghèo và sự tương trợ giữa những người cùng nghề. Tiến đến nhiều Hội Bảo Trợ dạy nghề (chiếm 1/5 thợ mới ở Paris 1970). Người thợ có bốn phận yêu kính thầy dạy và người bảo trợ.

* **Armand de Mélon than thở năm 1871:** "Sự thành công thuộc về những tư tưởng xã hội, vì chúng không chỉ ve vãn xoa dịu vọng con người, nhưng chúng được trình bày như một giải pháp, một hệ thống hoàn chỉnh; chúng giải đáp những khó khăn của vấn đề xã hội, chúng ta không đưa ra những giải pháp nào như thế..."

* **Câu lạc bộ Léon Hamel (1829-1915):** Cho người thợ tham gia ít nhiều vào việc quản trị "Của cải của người thợ là do họ và với họ, không có của cải nếu thiếu họ và chắc chắn không thể phân lại họ". Hamel còn tổ chức cho thợ hành hương Roma và trao đổi vấn đề xã hội với Đức Leo XIII.

* **Bá tước Albert de Mun (1841-1914):** Vâng lời Đức Thánh Cha năm 1892 để liên minh với phe Cộng hòa. Bá tước đã mở Câu Lạc Bộ Thợ Công giáo 1871 và sáng lập Liên Hiệp Thanh Niên Công giáo Pháp (ACJE 1886).

"Tôn giáo dạy tôi rằng những người thuộc giai cấp trên có trách nhiệm với những người hạng thấp: trách nhiệm về linh hồn họ, về sự thông minh của họ, về thân xác họ. Rằng sự trỗi vượt được ban cho ta, để nhằm phục vụ điều ấy. Rằng nếu ta để mất hoặc chỉ lo vui chơi mà không làm trách nhiệm, để làm hư hỏng những người được trao cho ta, thì ta đã phản bội lại sứ mạng và ơn quan phòng.

(JC. Để đọc LSGH II.t.172)

THÔNGIỆP TÂN SỰ - Đ. LÊO XIII 15/5/1891

Tôi xác quyết rằng... cần phải dùng những biện pháp khẩn cấp và hữu hiệu, giúp đỡ những người thuộc giai cấp thấp kém, bởi vì phần lớn họ đang sống trong tình trạng nghèo khổ bất xứng(...) Thế kỷ qua đã tàn phá, mà không có gì thay thế, những nghiệp đoàn tương xứng xưa đã bảo vệ cho họ... phó mặc cho lòng thương hại của những chủ nhân vô nhân đạo và cho lòng tham lam cạnh tranh vô độ... Thêm vào đó, còn phải nói đến sự tập trung vào trong tay một số người nền kỹ nghệ và thương mại, đã trở thành sự chia chác của một thiểu số giàu có, sung túc của cải, họ áp đặt một sự áp bức hầu như là nô lệ trên đám đông vô kể những người vô sản.

THÔNGIỆP BÓN MƯƠI NĂM - Đ. PIO XI 15/5/1931

(...) Nơi một số người chai cứng lương tâm đến mức cho rằng với mọi phương tiện đều tốt nếu nó làm gia tăng lợi nhuận riêng... Chế độ kinh tế mới khởi từ giai đoạn chủ nghĩa duy lý tràn lan, đã tách rời khỏi luật đạo đức và phó mặc tự do cho tham vọng của con người... Vật chất bất động ra khỏi xưởng thợ được trau chuốt nên tốt đẹp, đang khi con người trong đó kiệt quệ và bị hủy diệt.

Các chuyên viên trong lãnh vực Khoa Học Xã Hội lớn tiếng kêu mời lập lại trật tự trong sinh hoạt kinh tế sao cho hợp lý. Nhưng trật tự này rõ rệt là không hoàn chỉnh... nếu nó không thể hiện sự thống nhất kì diệu theo chương trình Thiên Chúa... Đó là trật tự hoàn bị mà Giáo hội không ngừng rao giảng và chính lý trí ngay thẳng đòi hỏi.

DUY TÂN THUYẾT

* **Loisy:** Loisy bị cấm năm cuốn sách năm 1903, vị linh mục từng phục, nhưng quả quyết không thể tự phá hủy những kết quả nghiên cứu.

Ngũ kinh trong tình trạng chuyển đến ta không thể của Moisen

Các chương đầu Sáng Thế không chứa đựng lịch sử chính xác và thực sự về nguồn gốc nhân loại. Các sách Cựu Ước, các phần mỗi cuốn không có cùng giá trị lịch sử. Đối với Khoa Chú Giải độc lập, các Sách Thánh, trong những điều kiện liên quan đến khoa học tự nhiên, không vượt trên những quan niệm thông thường thuộc về thời Thượng Cổ.

(Ngày mãn khóa 1892-93/ Études Bibliques 1894, t.79)

* **Khoa chú giải cổ điển giải thích về tiên tri Giona**

Linh mục Glaire, trưởng khoa thần học Paris chú giải chuyện Gionas: không có gì là không thể với Đấng Tạo Hóa vũ trụ.

Trước hết chúng ta lưu ý rằng, Kinh Thánh không xác định loại cá đã nuốt Giona vào bụng. Nếu đó là cá mập (Requin) thì mọi khó khăn đều biến mất... Điểm duy nhất còn gây thắc mắc là làm sao Giona có thể sống trong bụng cá ba ngày được? Tôi cho rằng đó là một phép lạ, và không có gì nghịch lý. Thiên Chúa quyền phép có thể trì hoãn quá trình tiêu hóa của các chất a-xít trong bao tử loại động vật ăn thịt này... cũng như xưa ngài làm trì hoãn ngọn lửa thiêu đốt ba thanh niên trong lò lửa...

Còn về việc Giona không thể thở... Thiên Chúa toàn năng có thể làm cho máu của vị tiên tri nghỉ ngơi không cần thở, giống như nhiều loài vật sống hang thẳm dưới đất mà không cần thở... Như trẻ thơ trong lòng mẹ cũng không cần không khí để thở... Những điều này vượt lên trên những quy luật bình thường và vì thế phải nói là thuộc phép lạ.

(JC Để đọc LSGH II, t.176)

KHÔNG NÊN LẤN TRÁNH CUỘC ĐỜI

NHÓM NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO (1905)

Theo hai LM Laberthonière và Portal:

"Ta vẫn tưởng thế giới trí thức đang tấn công ta... Nhưng rõ ràng ta đang ở trong nhà thuộc thế giới đó. Sắp đặt để các tâm hồn khỏi nhiễm tân thuyết là điều không thể được, nó đã tràn đến với mọi nơi và làm chủ với mọi sự. Nó là thế giới mà ta đang sống trong đó(...) Vì thế không còn vấn đề tự vệ, kháng cự, giương cao những rào chắn nữa... vấn đề là phải làm nó hoán cải (convertir) như xưa những tín hữu ban đầu đã mời gọi được thế giới Hy-La. Chúng ta đang trở lại thời các Tông đồ.

(JC.Để đọc LSGH II, t.180)

THÔNG DIỆP LAMENTABILI

D. PIO X 3/7/1907, KẾT ÁN 65 MỆNH ĐỀ

20. Mạc khải là ý thức đặc thù do con người trong tương quan với Thiên Chúa.

36. Sự Phục Sinh không đúng nghĩa là biến cố lịch sử mà là sự kiện siêu nhiên mà lương tâm Kitô hữu dần dần diễn dịch ra từ những sự kiện khác.

65. Đạo Công giáo ngày nay không thể nào nối kết được với khoa học trừ khi phải biến đổi thành thứ Kitô giáo không còn tính cách tín điều.

THÔNG DIỆP PASCENDI 8/9/1907

Nhìn tổng quát cả hệ thống, có ai còn ngạc nhiên khi ta xác định nó là điểm hội ngộ của tất cả mọi lạc thuyết chăng?... Những nhà duy tân thuyết không những hủy diệt đạo Công giáo mà là mọi tôn giáo, như ta đã từng nhấn mạnh.

PHONG TRÀO HÀNH ĐỘNG PHÁP

* **Mauras Sáng Lập Viên: 1912**

"Tôi dẫn thân chiến đấu với chế độ Cộng hòa. Nhà nước Cộng hòa tại Pháp là sự cai trị thuộc ngoại bang. Tinh thần Cộng hòa làm tan rã việc bảo vệ quốc gia và cổ vũ những trào lưu tôn giáo thù nghịch với đạo Công giáo cổ truyền. Cần phải trả lại cho nước Pháp một chế độ phù hợp(...) Vì thế, tương lai duy nhất của chúng ta là chế độ Quân Chủ, chế độ được hiện thân qua người thừa kế của 40 vị vua suốt 1000 năm, đã làm nên Pháp Quốc.

* **Bản án do Đức Pio XI**

Người Công giáo không được tham gia bất cứ cách nào vào những tổ chức trường phái đặt quyền lợi đảng phái lên trên tôn giáo... Không được phép nâng đỡ, khuyến khích và đọc những tờ báo mà các bài viết tách rời khỏi tín lý và luân lý chúng ta.

(Pio XI- Diễn từ ngày 20-12-1926 tại Cơ mật viện)

NON POSSUMUS (Chúng tôi không thể)

Thực đau lòng xiết bao cho những người Công giáo chân thành trong hoàn cảnh chúng tôi. Thực cực lòng khi những đứa con phải chống lại các mệnh lệnh của cha(...) Người cha đòi đứa con phải giết mẹ, hoặc để cho mẹ mình bị giết cũng vậy thôi, ông có thể được lắng nghe cách thành kính, nhưng đứa con không thể nào vâng phục. Từ chối vâng phục, chúng tôi vẫn không ngừng là người Công giáo tốt; bằng việc vâng lời chúng tôi không còn là người Pháp tốt nữa(...) Chúng tôi sẽ không phản bội quê hương chúng tôi. Non possumus (24-12-1926).

PHONG TRÀO THANH LAO CÔNG

JOC, Với Bán Nguyệt San Công Nhân Trẻ, Lời Jean Mondange, báo ngày 15-11-1929

"Tương lai của đoàn Thanh Lao Công là sự phát triển bình thường nhờ hoạt động chuyên sâu của phong trào JOC chúng ta, nhằm nâng đỡ giới thợ thuyền, là làm sao cho đời sống người thợ, văn hóa người thợ và tay nghề người thợ, sẽ thành cái gì đó được nhìn nhận và chiều tỏ như một chân lý được nhận thức cách tự do(...) tương lai phong trào JOC sẽ được thể hiện, khi nào nền văn minh thợ thuyền Kitô giáo là một sự kiện (tương tự nền văn minh phong kiến xưa). Tương lai phong trào JOC sẽ là lúc toàn thể công nhân sống trong môi trường thánh hóa tâm hồn và bảo vệ thân xác, che chở từng các nhân và các gia đình. Tương lai phong trào JOC, đó là lúc giới thợ thuyền thuộc về Chúa Kitô.

VIỆC THÁNH HÓA MÔI TRƯỜNG - Đức Pio XI

(...) Để đưa trọn vẹn những giai cấp khác nhau này về với Chúa Kitô, cần phải chọn lựa và huấn luyện ngay trong lòng những giai cấp này các trợ tá cho việc mục vụ Giáo hội, những trợ tá hiểu được giai cấp mình, biết những khát vọng và biết nói vào tâm hồn họ trong tinh thần bác ái, dịu hiền và huynh đệ. Những tông đồ đầu tiên và trực tiếp của công nhân phải là những công nhân, những tông đồ của thế giới kỹ nghệ và thương mại phải là những người xuất thân từ môi trường này.

CẦN DUYỆT LẠI PHƯƠNG PHÁP TÔNG ĐỒ (Godin và Daniel)

Không phải chỉ những kẻ bất nháo, những cô gái sa ngã và các võ sĩ quyền anh là không thể hội nhập vào công đoàn giáo xứ... Mà cả những cô công nhân ngành dệt, anh trưởng nhóm thợ hãng Renault... Nhưng trong cuộc truyền giáo mới, việc chinh phục những người vô sản là một công việc gay go và có thể là khó khăn lâu dài; nó đòi hỏi những ai nghĩ đến đại cuộc, phải xả thân toàn diện... Những nhà truyền giáo phải chấp nhận bị coi là đồng lõa (do cả những anh em mình)...

Chúng tôi sẵn sàng mở đường vào giới vô sản, còn các ngài, giám mục, các vị có sẵn sàng chưa để đón nhận vào giới Công giáo những tân tông do chúng tôi mang lại? Toàn bộ cuộc nghiên cứu này trả lời rằng: không. Giáo hội Pháp chưa sẵn sàng cho ngày mai, chưa có những tổ chức và có lẽ, cả tinh thần cần có nữa.

ĐẠI HỘI TÔNG ĐỒ GIÁO DÂN LẦN THỨ HAI Đ. Pio XII (1957)

Mối tương quan giữa Giáo hội và thế giới đòi phải có sự năng động của tông đồ giáo dân. Việc thánh hiến trần gian trong cốt yếu, chính là công việc của người giáo dân, là những người hòa nhập cách chặt chẽ vào đời sống kinh tế xã hội.

Ngày 20/2/1946, Đức Pio XII nói với Hồng Y đoàn: "Những người giáo dân có vị trí tiên phong trong đời sống Giáo hội. Nhờ họ mà Giáo hội trở thành nguyên lý sống động của xã hội nhân loại. Vì thế họ phải ý thức rõ rệt hơn rằng mình chẳng những thuộc về Giáo hội mà còn chính là Giáo hội".

THÔNGIỆP MẸ VÀ THẦY

Đ. Gioan XXIII 15/5/1961

"Giáo hội hôm nay phải đương đầu với một trách nhiệm lớn lao: đem sắc thái nhân bản và Kitô giáo vào trong nền văn minh hiện đại, sắc thái nền văn minh này đòi hỏi nhằm lợi ích phát triển và tồn tại. Giáo hội chu toàn trách vụ ấy, đặc biệt nhờ các tín hữu, những người cảm thấy mình gắn thân vào việc thực hiện những hàng động nghề nghiệp như là một dịch vụ, một nghĩa vụ mà họ thực hiện trong sự kết hiệp mật thiết với Thiên Chúa, trong Đức Kitô, để làm vinh danh Ngài".

Chương 18

SỰ TRƯỞNG THÀNH CÁC XỨ TRUYỀN GIÁO

Thế kỷ XIX-XX



I. VIỆC TRUYỀN GIÁO THẾ KỶ XIX

1.1. Vận hội mới

Bước vào thời Trùng Hưng (từ 1815), người Anh chấm dứt quyền bá chủ đại dương, nhưng họ tiếp tục cạnh tranh với người Pháp về thương mại, thuộc địa cũng như việc truyền giáo. Thành công của các nhóm Tin Lành Anh đầu thế kỷ XIX, cũng góp phần thúc đẩy các thừa sai Công giáo. Việc thuyền bè chạy bằng hơi nước và việc đào kênh Suez (1869) đã rút ngắn hành trình đi truyền giáo. Khát vọng trùng

hưng tôn giáo với sự hỗ trợ của nền văn học trỗi dậy, đã thấp lènh nơi người tín hữu ngọn lửa truyền giáo hăng say: khởi đầu là cuốn "Tinh hoa Kitô giáo" của Chateaubriand (1802), đến việc tái bản "Những bức thư xây dựng và lý thú"; đến "Annales" của hội Truyền bá Đức Tin (từ 1823, phát hành 178.000 bản năm 1846) và báo "Mission Catholiques" (từ 1868). Tính đến 1919 có khoảng 380 tạp chí góp phần cổ vũ sứ vụ cao cả này.

Nói chung các thừa sai ra đi để lo "phần rỗi cho các dân còn ngồi trong bóng tối sự chết". Họ hăng hái đến với "man dân" bằng cảm hứng của các Tông đồ thời Giáo hội sơ khai; Có người mong lập những miền Kitô mới, không bị tục hóa như Âu Châu. Vì nghĩ rằng Âu Châu là trung tâm văn minh, nhiều người ra đi với tâm trạng đến khai hóa cho dân bản xứ, thương xót "con cháu họ Cam" bị bán làm nô lệ, họ nỗ lực để khai hóa, văn minh hóa, nhân bản hóa bằng trường học và các viện cứu tế... Đến khi có bách hại một số thừa sai ra đi để "từ đạo" nữa !

Ngoài ra, thế kỷ XIX cũng là giai đoạn bành trướng thuộc địa của các nước Âu Châu. Ngày nay ta không sợ "xi-căng-đan" khi thấy nhiều nhà truyền giáo vừa phục vụ tôn giáo vừa phục vụ tổ quốc mình. Đó là điều đáng tiếc nhưng cũng khó mà tránh khỏi giữa lúc phong trào quốc gia cực đoan ở Âu Châu đang lên, lúc mà chính nước Tòa Thánh cũng đang bị xâm chiếm. Dầu sao Thánh Bộ Truyền Giáo cũng khá độc lập trong việc đặt giám mục và phân phối thừa sai (như ở Việt nam các thừa sai Tây Ban Nha vẫn tiếp tục phụ trách địa phận Đông đàng ngoài). Một mình đức Gregorio XVI (1831-46) thành lập thêm 70 giáo phận mới. Trong không ít trường hợp, các thừa sai mạnh dạn tố cáo những lạm dụng của thực dân.

1.2. Nhân sự, phương pháp

Nét đặc biệt của việc truyền giáo từ thế kỷ này là sự **tham gia của đông đảo quần chúng**. Để tài trợ cho các thừa sai, chị Pauline Jaricot cổ động phong trào "mỗi tuần một xu cho truyền giáo", tổ chức ân nhân thành từng nhóm 10, 100, 1000. Đó là nguồn gốc **hội Truyền Bá Đức Tin** ở Lyon(1822) sau được dời trụ sở về Roma (1922). Nếu năm 1822 hội mới chỉ thu được gần 23.000 francs thì 1846 hội thu được hơn 3,5 triệu từ 475 địa phận. Năm 1843, đức cha Forbin Janson lập **hội Thánh Nhi** (Sainte Enfance) nhằm giúp các trẻ em xứ truyền giáo. Sau này hai mẹ con bà Bigard cổ vũ hội từ thiện giúp lập chủng viện (1893) được đức Pio XI dời trụ sở về Roma, hội mang tên **hội "Thánh Phêrô"**.

Nhân sự truyền giáo thời này cũng rất hùng hậu. Không kể những đoàn truyền giáo cũ như thừa sai Paris, Lagiarist, dòng Chúa Thánh Thần; không kể những dòng lớn như Dòng Tên, Phanxicô, Đa Minh..., nhiều hội dòng bắt đầu tham gia việc truyền giáo. Điểm mới mẻ của thế kỷ này là có thêm những **Dòng chuyên việc truyền giáo**: 53 dòng nam, 200 dòng nữ. Phái nữ cũng không chịu thua phái

nam trong sứ vụ. Họ thường chuyên trách việc giáo dục, bác ái và từ thiện. Những dòng đến Việt Nam, ta thấy có dòng Thánh Thể do thánh Phêrô Eymard (1856), Dòng Đức Bà truyền giáo do Mẹ Maria Thánh Tâm (1861), Dòng Phaolô Thiện Bản (1873), Dòng nữ Phanxicô Thừa sai Đức Mẹ do Mẹ Maria de la Passion (1877).

Về phương pháp: đa số các thừa sai xuất thân từ những vùng nông thôn (Pháp, Áo, Tây Ban Nha, Ba Lan)... nên các vị thích nghi với quần chúng địa phương khá dễ dàng. Thường các vị nhấn mạnh những lễ nghi trang trọng gây ấn tượng. Các thừa sai nỗ lực nghiên cứu ngôn ngữ địa phương. Các ngài dùng trường học làm phương tiện đặc biệt để phổ biến văn minh Âu Châu và đức tin, kèm theo những nỗ lực phục vụ nhân đạo dành cho mọi người. Nhờ nguồn tài trợ vật chất và y tế từ Âu Châu, các vị tổ chức những công cuộc từ thiện. Cuối thế kỷ, ta thấy một hình thức hiện diện mới của cha **Charles de Foucauld** (+1916) sống ẩn dật tại sa mạc Sahara, ngài rao giảng bằng chứng từ đời sống và chia sẻ với tha nhân đến mẫu bánh cuối cùng, đặt nền tinh thần cho các tu hội Tiểu Đệ và Tiểu Muội.

Hiệp thông với những ưu tư của các thừa sai ở Châu Phi, đức Gregorio XVI kết án việc buôn nô lệ năm 1839. Năm 1845, ngài đưa ra những mệnh lệnh rất cụ thể về việc thiết lập Giáo hội địa phương: "Phải hủy bỏ tập tục chỉ chấp nhận một hàng giáo sĩ bản xứ phụ thuộc. Những người làm việc cho Tin Mừng, dù thuộc xứ nào, đều bình đẳng. Mong các nhà truyền giáo đừng pha mình vào việc chính trị và phạm trần". Yêu cầu lập hàng giáo sĩ bản xứ của ngài được Công Đồng Vatican I tái khẳng định, thế nhưng lại chưa được tuân thủ. Người Âu Châu vốn tự hào mình trỗi vượt về kinh tế lẫn trí thức nên phải sang thế kỷ sau mới có các giám mục địa phương.

1,3. Đến các Giáo hội trưởng thành

Đề tách khỏi ảnh hưởng các cường quốc, Tòa Thánh thiết lập nhiều **Tòa Khâm sứ** với những đại diện trực tiếp của giáo hoàng, phụ trách vấn đề tôn giáo. Khởi đầu tại Ấn Độ (1884), rồi đến Hoa kỳ, Canada (1898), Trung Hoa (1922), Đông Dương (1925)... Đức Pio IX và đức Lêô XIII hỗ trợ tích cực các chủng viện địa phương. Thế nhưng, phải sau thế chiến thứ nhất Tòa Thánh mới thành công trong việc đặt giám mục bản quốc.

Sau thế chiến, nhiều hội dòng mất phương tiện hoạt động, nhiều thừa sai trẻ đã chết trong quân ngũ, các nguồn tài trợ suy giảm, sự chia rẽ giữa các nước Âu Châu đã thổi lên lòng ái quốc đấu tranh cho độc lập của những nước thuộc địa. Đức Benedicto XV trong thông điệp Maximum Illud (1919) đã thẳng thắn phê phán các thừa sai "đã quên chức năng của mình, lo cho lợi ích quốc gia mình hơn là Nước Trời... Thái độ đó giống như bệnh dịch trong việc Tông đồ". Ngài kêu gọi lương tâm trách nhiệm các thừa sai phải giới thiệu những giám mục "bản xứ".

Đức Pio XI cương quyết hơn, ngài củng cố vai trò Bộ truyền giáo, tổ chức triển lãm các thành quả truyền giáo (1925), thiết lập ngày Khánh Nhật truyền giáo (chúa nhật thứ ba tháng 10) và đặt thánh Têrêxa Hải Đồng làm bổn mạng các xứ truyền giáo. Thông điệp Rerum Ecclesiae 1926 nói rõ lập trường của Ngài: phải có hàng giáo sĩ địa phương để tự đảm trách Giáo hội mình. Ấn Độ có giám mục tiên khởi 1923. Ba năm sau, đức Pio XI đích thân tấn phong sáu giám mục Trung Hoa. Nhật Bản có giám mục tiên khởi 1927, Việt Nam 1933. Năm 1939, đức Pio XII tấn phong hai giám mục da đen người Ouganda và Malgache. Thời điểm này, 48 địa phận đã được trao cho các giám mục bản quốc.

Vấn đề hội nhập văn hóa cũng được nhắc nhở nhiều nhưng vẫn chỉ mới có những bước dò dẫm tìm tòi. Nhà thờ Phát Diệm (1891) với kiến trúc Á Đông là trường hợp họa hiếm. Hầu hết ảnh tượng, kiến trúc ở xứ truyền giáo nặng ảnh hưởng Tây phương. Việc giữ lễ nghi dân tộc Nhật được cho phép năm 1936, Trung Hoa năm 1939, Ấn Độ 1940 đã giúp Tin Mừng đến với dân Á châu dễ dàng hơn.

II. GIÁO HỘI TRÊN CÁC ĐẠI LỤC

2,1. Châu Đại Dương

Những cuộc thám hiểm của Cook đã mở đường cho các nhà truyền giáo Tin Lành (1779). Người Công giáo đến Châu Đại Dương từ 1827: các cha dòng Thánh Tâm (Picpus) phụ trách các đảo phía Đông, các cha dòng Marist ở phía Tây. Có một số xung đột với anh em Tin Lành như vụ Pritchard tại

Tahiti 1830. **Cha Damien** dòng Picpus, đã hiến trọn đời phục vụ những người bệnh phong ở Molokai, Hawaii và chết vì lây bệnh (+1889). Cha Chanel dòng Marist từ đạo tại Futuna (+1841).

Năm 1970, Châu Đại Dương có 3,9 triệu tín hữu trên 18 triệu dân, chiếm 21% với 2 hồng y, 63 giám mục. Riêng Giáo hội Úc, bắt đầu được rao giảng từ 1820, nhưng lại đón nhận các di dân da trắng, đông nhất là người Ái Nhĩ Lan, nên mới năm 1842, đã có ba giám mục, 2 triệu tín hữu. Năm 1970, riêng Úc có 2,8 triệu tín hữu (23%) với 1 Hồng y, 35 Giám mục.

2,2. Châu Phi

Thế kỷ XIX, việc truyền giáo tại châu Phi gần như phải khởi sự lại từ đầu. Pháp chiếm Algérie năm 1830. Các thừa sai Paris đến Lesotho từ 1833. Nhiều dòng tu mới hướng về Phi Châu: nữ tu dòng Thánh Giuse của Mẹ Javouhey (1818), Dòng Thánh Tâm đức Maria của cha Libermann (1841), Hội thừa sai Phi châu từ Lyon của đức cha Brésillac (1856)... Trên đường đi sâu vào nội địa, trên 400 thừa sai sau vài tháng hoạt động đã chết vì bệnh đặc biệt là bệnh sốt rét vàng da. Phi châu trở thành mồ chôn nhiều nhà truyền giáo.

Người có công nhất với Phi châu là **Hồng y Lavigerie**, người Pháp. Ngài sáng lập dòng các "Cha Trắng" (1868) và các "Sơ Trắng" (1869). Các cha Trắng đã đến vùng Đại Hồ năm 1878 lập các địa phận Uganda, Congo Nam và Bắc. Hồng y Lavigerie chủ trương dùng người Phi cảm hóa người Phi, lập các làng Công giáo với các gia đình gồm các trẻ mồ côi được học đạo từ bé. Ngài chống lại việc Âu hóa người Phi, và kêu gọi các thừa sai theo gương thánh Phaolô trở nên Hy lạp với người Hy lạp. Ngài đi diễn thuyết nhiều nơi chống việc buôn bán người da đen, lập tại Pháp hội chống nô lệ, xây cất những làng riêng đón nhận dân nô lệ tìm tự do. Năm 1886, tại Uganda có Lwanga và 150 tín hữu đã can đảm đổ máu vì đức tin (thánh Lwanga và 22 bạn tử đạo được tôn phong năm 1964).

Năm 1970, Công giáo tại Phi châu có 31,8 / 328 triệu dân, tức 9,8%. Giáo dân nhiều ở Trung Phi (27%) rồi đến Đông Phi (18,5%). Miền Bắc Phi nằm trong vùng Hồi Giáo như Negeria, Ethiopie, Ai Cập chỉ độ 1%. Ngược lại tại vài nước Nam Phi, nơi xảy ra chuyện phân biệt chủng tộc thì lại có tỷ lệ rất cao, từ 40 đến 50% (như Burundi, Gabon, Angola, Congo). Hiện Châu Phi có một giáo chủ ở Carthago, 7 hồng y, 310 giám mục.

2,3 Châu Mỹ

Cuộc di dân của người Ái Nhĩ Lan đến **Canada** đã làm cho Giáo hội gốc Pháp ở đây phát triển nhanh chóng. Từ 1852, dân Canada truyền giáo cho vùng Bắc cực, thế nhưng đến năm 1945 cũng mới chỉ có khoảng 2000 tín hữu Esquimo. Đầu thế kỷ XX, Canada có 2,2 triệu tín hữu. Đến 1970 con số tăng lên 8,6 trên 19,5 triệu dân, tức 46% với 3 hồng y, 81 giám mục. Canada có nhiều đại học Công giáo lớn như Québec (1852), Ottawa (1856), Montréal (1876) và Sherbrooke (1975).

Hoa Kỳ vốn là Hợp Chúng Quốc đã mở cửa đón những phái Baptistes, Methodistes và nhiều hệ phái Tin Lành khác. Thời Hoa Kỳ độc lập (1776) người công giáo mới chỉ có 3%. Tòa Giám mục đầu tiên ở Baltimore được lập năm 1789. Đến 1850, Hoa Kỳ đã có 27 địa phận. Năm 1970 số tín hữu Hoa Kỳ là 48 / 204 triệu dân, chiếm 23% với 10 hồng y, 275 giám mục. Các đại học Công giáo chính Georgetown (1791), Washington (1889), Niagara (1956) và Chicago (1957). Số Công giáo da đen Hoa Kỳ có khoảng 800.000 (1970) với 185 linh mục và khoảng 1.300 tu sĩ nam nữ.

Các quốc gia **Châu Mỹ La Tinh** dành lại độc lập từ 1800-1824, nhưng một thiểu số dân da trắng thường nắm hết các quyền trong tay. Trong khoảng từ 1853-62, đức Pio IX ký các thỏa hiệp với những nước này nhận Công giáo là quốc giáo, thế nhưng hầu hết các thỏa ước bị vi phạm vì phong trào tục hóa (tách biệt đạo đời, tịch thu tài sản. Năm 1970, Châu Mỹ La Tinh có trên 600 giáo phận, với trên 200 triệu tín hữu (90%)

2,4. Châu Á

Nước Nhật cấm đạo đã hơn hai thế kỷ. Năm 1854, khi các thừa sai bắt đầu trở lại mảnh đất Phù Tang, các ngài còn thấy gần 20.000 tín hữu ở Nagasaki. Tổ tiên cha ông họ đã rửa tội, dạy kinh và chỉ cho họ ba dấu hiệu để nhận ra các thừa sai: độc thân, hiệp nhất với giáo hoàng Roma và sùng kính Trinh Mẫu Maria. Năm 1868, khoảng 8.000 tín hữu Nhật phải lưu đày. Nhưng năm 1873, do áp lực

các cường quốc Tây phương, họ lại được tự do. Tuy nhiên năm 1970, Nhật mới có 340 ngàn tín hữu trên 100 triệu dân (0,3%).

Nước Triều Tiên có Giám mục Đại diện Tông Tòa từ 1831, nhưng lại chịu bách hại liên tục đến 1885, khi đó Triều Tiên mới có 11.000 tín hữu. Năm 1936, dưới thời đô hộ của Nhật, số tín hữu tăng lên 128.000 chiếm 0,6% dân số. Sau khi Nhật thua trong đệ nhị thế chiến, Triều Tiên chia đôi. Tín hữu Bắc Hàn năm 1970 là 60.000 (0,6%) còn Nam Hàn 167.000 (2,5%) với 1 hồng y và 14 giám mục.

Tại **bán đảo Ấn**, trực thuộc Roma từ 1833-38, Tòa Thánh khá cương quyết giải tán bốn địa phận chính tòa lệ thuộc người Bồ Đào Nha, để đặt các Đại diện Tông Tòa. Tình trạng "ly giáo Goa" kéo dài đến 1929. Dầu làm việc trên mảnh đất của Ấn giáo và Hồi giáo (240+77 triệu), Giáo hội vẫn phát triển. Sau ngày dành độc lập 1947, bán đảo chia thành hai nước Ấn Độ và Hồi Quốc. Thống kê 1970:

- ❖ Tại Ấn: 7.800.000 tín hữu, 1,5%, 2 hồng y, 74 giám mục
- ❖ Tại Hồi Quốc: 422.000, 0,3%, 8 giám mục
- ❖ Tại Tích Lan: 829.000, 7%, 1 hồng y, 10 giám mục
- ❖ Tại vùng **Trung Đông**, quê hương của Hồi Giáo, số tín hữu còn ít hơn. Các nước Ả-rập, Afganistan, Yemen hầu như không có ai; Iran, Thổ Nhĩ Kỳ 0,1%; Pakistan 0,4%; đảo Chypre 1%, Israel, Koweit 1,5%; nhiều hơn là ở Irak 3%; Jordanie và Syrie 4,3%; riêng Liban thuộc địa Pháp có đến 30% Công Giáo.
- ❖ Trong vùng **Đông Nam Á**: đứng đầu là Phi Luật Tân có 26,8 / 32 triệu dân, chiếm 83% (1970) với 2 hồng y, 61 giám mục. Thứ nhì là Việt Nam: 2,5 / 38 triệu dân, tỷ lệ 6,5% (1970).
 - Miến Điện : 237.000
 - Thái Lan : 139.000 : 0,4 % : Đa số gốc Việt.
 - Cam-bốt: 62.000 : 0,9 : Đa số gốc Việt.
 - Lào: 32.000 : 1,2
 - Hồng-Kông : 230.000 : 6,0
 - Singapur : 5.000 : 2,5
 - Malaysia : 245.000 : 2,5
 - Macao : 36.000 : 13,6
 - Indonesia : 1.753.000: 1,5

Trung Hoa thế kỷ XIX có ba giai đoạn: trước 1860 xảy ra việc bách hại, trục xuất các thừa sai trong bối cảnh chiến tranh với các cường quốc. Sau 1860 Giáo hội được quyền giảng đạo dưới sự "bảo trợ" của Pháp. Nhưng từ năm 1900 nhờ lòng ái quốc của tín hữu chống Nhật bản, nhờ việc thay thế giáo sĩ bản xứ, đạo mới thực sự tự do tiến tới việc thành lập hàng giáo phẩm năm 1946 (Hồng y Tôma Tien). Năm 1949 Trung Hoa có 3,3 triệu tín hữu mà một phần ba dưới quyền giám mục Trung Hoa.

Ngày 20-11-1950 Trung Quốc phát động phong trào TAM TỰ LẬP (về điều khiển, tài chánh và truyền bá). Năm 1952, Trung Quốc chỉ còn 537 thừa sai ngoại quốc (trước có 3.000); 7 Giám mục và khoảng 1.000 linh mục tu sĩ Trung Hoa bị trục xuất. Tiếp theo là phong trào tục hóa. Đức Pío XII năm 1954 ra một thông điệp cấm tham gia Tam Tự Lập. Năm 1957, Hội Công giáo Ái Quốc ra đời, tổ chức bầu giám mục và xin Roma phê chuẩn. Tháng 6-1958, đức Pío XII kết án đích danh hội Ái Quốc.

Thế nhưng ngay năm sau, đức Gioan XXIII đã tìm cách liên lạc lại với giáo hội Trung Hoa. Năm 1980, hồng y Etchegaray đã được mời đến thăm Bắc Kinh, sau đó là tổng giám mục Koenig giáo phận Vienne. Con đường bình thường hóa quan hệ đang mở ra trong tương lai. Trong khi đó ở Đài Loan số tín hữu khoảng 304.000 (2,4%) năm 1970 với 2 hồng y, 10 giám mục.

Tổng số tín hữu Á châu năm 1970 là 43,8 triệu trên 1,9 tỉ dân, tức 2,4% với 7 Thượng phụ giáo chủ, 9 hồng y, 345 giám mục.

III. VIỆC TRUYỀN GIÁO NGÀY NAY

3.1. Quan điểm mới về truyền giáo

Do những biến chuyển thần học, việc truyền giáo ngày nay được diễn đạt bằng hai thành ngữ loan báo Tin Mừng và Phúc âm hóa. Tin Mừng của Thiên Chúa không chỉ là phần rỗi đời sau. Nước Trời bình an, hòa thuận và yêu thương do đức Kitô mang đến đã khởi sự từ trần gian. Mọi tín hữu đều có ơn gọi "ngôn sứ", nghĩa là loan báo về Tin Mừng mình đã đón nhận và làm cho môi trường mình đang sống gần gũi hơn với Nước Trời của Đức Kitô. Do đó:

- Việc truyền giáo không hạn chế trong những miền truyền giáo, mỗi tín hữu đều phải nỗ lực phúc âm hóa bản thân, xứ đạo, cộng đoàn mình đang sống.
- Tham gia trong lãnh vực nghệ thuật, khoa học, triết học, kêu gọi tình người không chỉ là chuẩn bị mà đã là giai đoạn đầu của phúc âm hóa rồi (Tông Huấn Loan báo Tin Mừng, số 51).
- Đấu tranh xây dựng một xã hội công bằng bác ái hơn, góp phần cho cha trị đến, cũng là một sứ mạng Tông đồ.
- Tuy lương tâm con người bó buộc phải theo chân lý, thế nhưng lời nói và đời sống chúng ta có phải là chứng tá đích thực của chân lý Tin Mừng chưa? Việc truyền giáo đích thực không chỉ dừng ở chỗ tăng số người rửa tội mà là có những con người tự do nguyện đáp lại lời Thiên Chúa mời gọi.

Giáo hội ngày nay, không tự coi mình như "chiếc tàu Noe" ai ở ngoài sẽ bị chết đuối, nhưng muốn trở thành một "**Đấu Chi**" cho thấy Thiên Chúa đã cứu độ con người. Tin Mừng đã có đó. Phải loan báo Tin Mừng, bằng cách giới thiệu về một Đấng tuy lạ mà lại quen, ngay trong cuộc sống. Dù ngôn ngữ Samaritano và cuộc phán xét trong Matthêu (chương 25) cho ta thấy "có người tưởng ở trong nhưng lại ở ngoài Giáo hội, và ngược lại, có người tưởng ở ngoài nhưng đã ở trong". Tông huấn Đấng Cứu chuộc Loài người (1979, số 13), khẳng định "Mỗi người (cụ thể, lịch sử) đã bao hàm trong mầu nhiệm cứu chuộc. Đức Kitô đã kết hợp với từng người mãi mãi... Cũng như 4 tỉ con người đang sống trên hành tinh này, từng người một đã được tham dự vào Đức Kitô ngay giây phút thành thai bên trái tim mẹ mình".

Đứng trước một nền văn hóa, một tôn giáo khác, nhà truyền giáo phải biết tìm kiếm lắng nghe, bởi vì Thiên Chúa "đã gieo cây dây đó vô số hạt giống Lời Chúa" (LBTM, s.53). Ngay cả trong thế giới vô tín vô thần: "không thể phủ nhận có những cánh cửa mở rộng chờ đón Kitô giáo, có những giá trị Tin Mừng" (LBTM, số 55). Nhà truyền giáo không có quyền áp đặt một văn hóa xa lạ nhưng phải biết hội nhập vào bối cảnh văn hóa cụ thể. Hơn thế nữa, Giáo hội nói chung vẫn đang mong chờ sự đóng góp suy tư của các nhà thần học tại các lục địa Á Châu, Phi Châu, Úc Châu và Mỹ Châu... sử dụng văn hoá riêng góp phần cho thần học của thế giới.

3.2. Tình hình Giáo hội tại các Lục địa

Dựa vào bộ "Théo-Nouvelle Encyclopédie Catholique", Fayard 1989, tr.168, ta có bản thống kê mức độ tăng giảm số tín hữu 1975-1985 so với dân số lục địa và số tín hữu như sau

a/ Số phần trăm dân số và tín hữu gia tăng

Lục địa	Dân số	Công giáo	So sánh
Phi châu	+38,47	+49,72	+11,25
Mỹ châu	+20,00	+23,84	+03,84
Bắc Mỹ	+11,91	+13,01	+01,10

Nam Mỹ	+26,00	+26,01	+00,01
Á châu	+24,87	+37,17	+12,30
Âu Châu	+05,13	+06,15	+01,20
Úc châu	+15,87	+23,28	+07,41
Tổng số	+22,2	+20,06	- 02,14

Dân số thế giới 1975 đến 1985 tăng từ 3,942 tỉ đến 4,817 tỷ nên tăng 22,2%. Số tín hữu từ 710 đến 852 triệu, chỉ tăng 20%. Do đó tỉ lệ tín hữu với dân số thế giới từ 18% (1975) giảm còn 17,7 % (1985). Lý do vì lục địa đông dân nhất là Á châu (60%) chỉ có 2,5% là công giáo.

b/ Số liệu tín hữu, linh mục năm 1985

Lục địa	DÂN SỐ /ngàn	Tín Hữu /ngàn	% so với lục địa	% so với Giáo hội	Số linh mục	% linh mục
Phi châu	555.236	72.658	13,1	8,5	18.058	4,5
Mỹ châu	667.045	442.663	63,4	49,6	118.898	29,5
Bắc Mỹ	264.766	64.475	24,35	7,6	68.942	17,1
CMLTinh	402.299	358.188	89,03	42	49.956	12,4
Á Châu	2.873.649	72.141	2,5	8,5	28.638	7,1
Âu Châu	697.168	278.047	39,9	32,6	232.372	57,6
Úc châu	24.442	6.444	26,4	0,7	5.514	1,3
TỔNG	4.817.560	851.953	17,7 %	100 %	403.480	100 %

Qua vài số liệu trên ta thấy: điểm nóng của Giáo hội hiện nay là Châu Mỹ La Tinh, chỉ vài thập niên nữa họ sẽ chiếm một nửa số tín hữu hoàn cầu đang khi số linh mục lại quá ít, một linh mục cho 7.170 tín hữu. Ngoài ra, Á châu chúng ta vẫn là khu vực truyền giáo quan trọng do tỉ lệ còn thấp, trong khi 2/3 tín hữu Á châu lại tập trung ở Phi Luật Tân. Thế nhưng mức độ gia tăng tín hữu nhanh tại Phi châu và Á châu hứa hẹn trong tương lai sẽ tăng tỉ lệ cân đối hơn. Dầu sao cũng cần phải lưu ý, số tín hữu là một chuyện, số Kitô hữu đích thực sống đạo thấp hơn nhiều.

NÊN BIẾT: THÔNG KÊ CÁC TÔN GIÁO LỚN - (NĂM 1985)

Théo-Nouvelle Encyclopédie Catholique, Fayard, tr.138

	Tín đồ	% Thế giới
Công giáo	850 triệu	17,7 %
Chính Thống	150 triệu	3 %
GH. Đông Phương cũ	d? 30 triệu	0,6 %
Anh giáo	65 triệu	1,4 %
Tin Lành	350 triệu	7,3 %
Các phái Kitô khác	150 triệu(?)	3 %(?)
Kitô giáo	1.600.000.000	33 %

Do Thái	17 triệu	0,3 %
Hồi giáo	840 triệu	17,6 %
Độc Thần	2.450.000.000	51 %
Ấn Độ giáo	600 triệu	12,5 %
Phật giáo	300 triệu	6,3 %
Không giáo	300 triệu	6,3 %
Thiền đạo	70 triệu	1,5 %
Lão giáo	55 triệu	1,1 %
Các đạo khác	300 triệu(?)	6,3 %

- Như vậy số Kitô hữu (các nhóm tuyên tín) khoảng 1,6 tỉ chiếm trên 30 %.
- Số tín hữu độc thần chiếm một nửa dân số toàn cầu (51%).
- Các tôn giáo không thờ độc thần khoảng 1,4 tỉ chiếm gần 30% .
- Như vậy số người vô thần hiện vào khoảng gần 1 tỷ chiếm 22%.

TOÁT YẾU

Công cuộc truyền giáo thế kỷ XIX có những bước tiến nhảy vọt. Việc Giáo hội nghèo đi sau cuộc cách mạng Pháp đã tạo cơ hội cho tín hữu Âu Châu ý thức trách nhiệm với đại cuộc qua Hội Truyền bá Đức tin, hội "Thánh Nhi" và hội "Thánh Phêrô". Nền văn học truyền giáo đã gây nên một phong trào, hàng ngàn thừa sai rời bỏ quê hương và tiện nghi đi loan báo Tin Mừng cứu độ.

Ngoài những đoàn thừa sai cũ, nay có thêm khoảng 250 hội dòng nam và nữ mới, chuyên việc đi truyền giáo. Về phương pháp: ở giai đoạn này, Giáo hội lưu tâm đặc biệt đến việc nâng cao đời sống văn hóa, y tế cho dân địa phương. Các thừa sai đã để lại những mẫu gương sáng chói về bác ái như cha Đa-miêng Tông đồ người phong cùi ở châu Đại Dương; đức cha Lavigerie chống việc buôn nô lệ ở Phi châu, hoặc chứng tá âm thầm của cha Foucauld ở sa mạc Sahara.

Tuy nhiên cũng phải khá lâu các thừa sai mới thoát khỏi não trạng "khai hóa, dạy dỗ" để thực sự khích lệ những giáo hội địa phương trưởng thành. Trong đó ta phải ghi công đặc biệt đức Pío XI, ngài đưa ra những chỉ thị cụ thể và tấn phong nhiều giám mục tiên khởi cho Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam... Việc hội nhập văn hóa sẽ được đặt ra nghiêm túc hơn trong thế kỷ XX, thế nhưng con đường vẫn còn dài. Bốn, năm thế kỷ đón nhận Tin Mừng của Á-Phi và châu Mỹ La Tinh tuy chẳng là bao so với những tôn giáo lâu đời ở đây, nhưng quả thật, đã đến lúc những Giáo hội này phải ý thức trách nhiệm đóng góp cho Giáo hội toàn cầu.

Vài số liệu đáng nhớ:

Lục địa	Phi Châu	Bắc Mỹ	Nam Mỹ	Á Châu	Âu Châu	Úc Châu
Số tín hữu (triệu)	72,6	64,4	358,2	72,1	278	6,4
% với lục địa	13,1	24,3	89,0	2,5	29,9	26,4
% với Giáo hội	8,5	7,6	42,0	8,5	32,6	0,7

BÀI ĐỌC THÊM

VĂN HỌC TRỮ TÌNH KITÔ GIÁO

... Những kẻ sùng bái thần tượng chưa có dịp biết đến niềm hăng say thôi thúc nhiệt tâm của các nhà tông đồ Tin Mừng. Ngay cả những hiền triết cổ thời, đâu có ai dám rời bỏ những con đường hàn lâm (Académus) đầy bóng mát và những khoái lạc say mê của thành Athènes, để lên đường theo tiếng gọi thôi thúc cao cả, ra đi giáo hóa người mọi rợ, dạy dỗ kẻ dốt nát, chữa trị cho bệnh nhân, cho người nghèo có áo mặc, gieo rắc tình thân và hòa bình giữa các quốc gia đang thù nghịch: đó là điều mà những tu sĩ Kitô giáo đã làm và hiện đang làm hằng ngày.

Biển cả, bão táp, giá rét miền bắc cực, nắng cháy vùng nhiệt đới, không có gì cản được bước chân họ: các vị chung sống với người Es-ki-mô trong túp lều da hải mã của họ; nuôi mình bằng dầu cá mập với người ở Băng đảo; rong ruổi trong những vùng hoang quanh với thổ dân Tartare hay Iroquois; cỡi lạc đà một bướu với người Ai Cập; theo chân người Châu Phi (le Cafre) vào những sa mạc khô cằn. Người Trung Hoa, người Nhật, người Ấn Độ đã trở thành những tân tông; không còn một hoang đảo hay rẻo đất nào trên đại dương mà chưa có bước chân hăng say của các vị đặt đến; và nếu như xưa kia, nhiều vương quốc bị khuất phục do bạo lực của Alexandre (Đại đế), thì nay địa cầu này được các ngài khuất phục bằng lòng bác ái.

(CHATEAUBRIAND, *Tinh hoa Kitô giáo 1802, Phần IV, Tập 4, ch.1.*
JC, *Đề đọc LSGH, II, tr.148*)

VIỆC TRUYỀN GIÁO THEO ĐỨC GREGORIO XVI

... Thực vậy, chư huynh phải làm hết sức, đây là một trong những trọng trách quan trọng nhất, để các Kitô hữu địa phương được gia nhập hàng giáo sĩ và lãnh chức linh mục(...). Phải khẩn cấp mở ngay những chủng viện để tất cả những thanh niên nào có ơn gọi linh mục, được huấn luyện nghiêm túc trong thời gian cần thiết, học hỏi các Thánh khoa... Có thể người ta hiểu được ước muốn của Tòa Thánh lâu nay là muốn có những linh mục xứng đáng chu toàn được các nhiệm vụ của giáo sĩ(...) và cũng để chuẩn bị cho chức giám mục(...). Ta bác bỏ và chớ gì người ta hủy bỏ thói quen coi giáo sĩ bản xứ vào loại giáo sĩ phụ. Những người thợ làm việc cho Tin Mừng, dù là người Âu Châu hay xứ nào đi nữa, cũng đều bình đẳng(...)

Mong sao các nhà truyền giáo chung sống giữa những người có tư tưởng chính trị khác nhau, đừng pha mình vào việc chính trị phạm trần. Mong sao họ đừng gắn bó với bất cứ đảng phái nào và đừng trở thành nhân tố gây chia rẽ trong nước...

Mong rằng người ta quan tâm thật sự đến những nỗ lực của các nhà truyền giáo trong việc tìm hiểu hiểu đời sống xã hội của những dân tộc này. Khi rao giảng giáo thuyết của Tin Mừng, các ngài đừng phủ nhận giá trị riêng những công trình lao động và nghệ thuật của các dân tộc này.

(*Collectanea S.C Của Bộ Truyền Giáo, Tập I, trang 541-545*).

PHÒNG THƯƠNG MẠI HAVRE

... Xét rằng những nhà truyền giáo đồng thời cũng thật sự là những nhà truyền bá cho tư tưởng Pháp ở các miền đất này. Họ mang lại sự trợ giúp quý báu cho những nhân viên thương mại và ngoại giao của chúng ta: nên không thể nào chối cãi được rằng đây là những đại diện của nền văn minh chúng ta qua nhiều thế kỷ, đã làm cho nước Pháp được biết đến và được yêu mến.

Xét rằng hiện nay, chính những nam nữ tu sĩ người Pháp đang đào tạo tầng lớp thượng lưu ở Nhật Bản, Trung Hoa và Thái Lan, ở những nơi đó, họ gần như là những đại diện duy nhất cho ngôn ngữ của chúng ta; đang khi nền giáo dục theo Anh ngữ ngự trị và cuối cùng sẽ thay thế hoàn toàn Pháp ngữ(...).

Xét rằng, một số các thừa sai Pháp này, hiện đã sống tại những khu vực đó từ 40 năm nay, không bao giờ trở về Pháp quốc nữa, bởi vì họ không còn nhà mẹ; vì Hội dòng của họ đã bị giải tán, người ta có thể quả quyết rằng, cùng với những nhà truyền giáo cuối cùng của Hội Dòng này, yếu tố ảnh hưởng của nước Pháp trong những nước đó cũng vì thế mà biến mất.

Xét rằng, nếu như luật lệ liên quan đến những Hội dòng này không thể thay đổi được trong lãnh thổ của mẫu quốc, thì ít nhất nên cổ vũ việc thành lập thêm trong những xứ thuộc địa những tu viện, nghĩa là cho phép việc huấn luyện tại nước Pháp những tập sinh của những Hội dòng đủ loại và đủ tôn giáo, miễn là những Hội Dòng này theo đuổi mục đích truyền đạt tư tưởng Pháp tại các xứ thuộc địa, hoặc tại hải ngoại, ở những nơi đó hoạt động đạo đức của họ cộng tác với hoạt động khai hóa của chính quyền(...).

Nay thỉnh nguyện: Xin chính phủ cho phép những Hội dòng các loại và thuộc các tôn giáo, được phép chiêu mộ tại tập sinh Pháp, nhằm trở thành những người truyền bá trên thế giới tư duy người Pháp và cổ vũ cho ảnh hưởng đạo đức cũng như thương mại của Pháp.

Văn bản sau những đạo luật cấm các Hội dòng (1904-14)

HUYỀN THOẠI CHIẾC TÀU HÀNG TẠI TÂN GUINÉE

Từ khởi thủy, Anut (Chúa) đã tạo dựng trời và đất. Trên trái đất, Ngài ban sự sống cho các loài cây cối thảo mộc và động vật, rồi Ngài ban sự sống cho Adam và Evà. Ngài ban cho hai ông bà có quyền trên tất cả mọi vật trên trái đất và thiết lập vườn địa đàng cho hai ông bà sinh sống. Ngài còn bổ túc thêm cho công trình này bằng việc tạo nên và ban cho hai ông bà một chiếc tàu chở hàng: trong đó có chứa nạo thịt, nạo những vật dụng bằng thép, những bao gạo, hộp thuốc lá, hộp quẹt... nhưng chưa có loại quần áo bằng vải cô-tông. Trong một thời gian lâu, họ bằng lòng với những thứ ấy, nhưng sau cùng họ lại chống Thiên Chúa bằng cách có những tương quan tình dục với nhau. Thiên Chúa tức giận, đuổi họ ra khỏi vườn địa đàng và kết án họ phải lang thang trong rừng rậm. Ngài thu lại chiếc tàu hàng và bắt họ phải sống quãng đời còn lại với sự trợ giúp tối thiểu(...).

Thiên Chúa chỉ cho Noê cách đóng một chiếc tàu - đó là chiếc tàu chạy bằng hơi nước - như những chiếc tàu chúng ta đang thấy tại cảng Mađang. Ngài cho ông một cái nón, một sơ mi trắng, những quần "soọc", giày và vớ nữa(...). Sau cơn hồng thủy, Thiên Chúa trả lại cho Noe và gia đình ông chiếc tàu hàng, như bằng chứng lòng nhân lành của Ngài với nhân loại(...). Sem và Japhet tiếp tục tôn kính Thiên Chúa và Noe, nên hưởng được những nguồn sung túc của chiếc tàu hàng. Họ đã trở nên tổ tiên giống dân da trắng, là những người đã biết sử dụng sự hiểu biết ngay thật. Nhưng "Cam" thì đần độn: nó khám phá sự trần truồng của cha nó(...). Thiên Chúa rút lại chiếc tàu của nó và gọi nó đến tận miền Tân Guinée, nó trở thành tổ tiên dân bản xứ tại đây.

Thiên Chúa đã phán với các nhà truyền giáo: "Anh em của chúng con ở Tân Guinée đang còn sống trong bóng đêm dày đặc. Họ không có chiếc tàu hàng vì sự ngu dốt của "Cam". Nhưng nay Ta thương xót và muốn giúp đỡ họ. Chính vì thế, các con, những nhà truyền giáo, các con hãy đến Tân Guinée giúp sửa lại lỗi lầm của Cham. Các con hãy đem con cháu của y về lại chính lộ. Khi nào chúng trở về với Ta, Ta sẽ gọi cho chúng chiếc tàu hàng, cũng một cách như hiện nay, Ta vẫn gọi cho chúng qua những người da trắng(...)".

(Trích Peter LAWRENCE, (Le Culte du Cargo) - Fayard, 1974, trang 85 tt.)

KITÔ HỮU NHẬT NĂM 1865

Thứ sáu, 17-3 khoảng 12 giờ rưỡi trưa, độ 15 người có 3 phụ nữ, đứng trước cửa nhà thờ, tay đặt trên ngực, khẽ nói với tôi: - Lòng của chúng tôi đây, tất cả, không khác gì lòng của các ông đâu.

Một phụ nữ hỏi: "Ảnh Đức Thánh Maria đâu? "(...). Nhìn thấy tượng Đức Bà ẵm Chúa Hải Nhi Giêsu, họ nói tôi làm họ nhớ lại lễ Giáng Sinh mà họ vẫn cứ hành vào tháng 11(...).

Có rất ít người biết công thức rửa tội(...) Họ thánh hóa ngày Chúa Nhật và những ngày lễ. Giai đoạn này họ đang giữ chay(...). Một người làm phép rửa (baptiseur) tên Phêrô, cho chúng tôi biết những chỉ dẫn quý báu nhất. Trước tiên, chúng tôi phải nói rằng, công thức ông ta làm phép rửa xem ra "thành sự"(...). Ông ta còn nói cho chúng tôi về chuỗi Mân Côi mà họ vẫn quen đọc như chúng ta vậy(...).

Sau cùng ông hỏi chúng tôi về vị lãnh đạo tối cao của nước Roma mà ông ta muốn biết tên. Khi chúng tôi cho ông biết vị đại diện chính thức của Chúa Giêsu Kitô, đức Piô IX, sẽ rất hạnh phúc khi

được biết những tin vui mà ông và những kitô hữu đồng hương của ông đã cho chúng tôi biết, thì ông Phêrô để lộ ra niềm vui thật lớn lao. Dầu vậy, trước khi rời chúng tôi, Phêrô còn muốn được bảo đảm xem thật sự chúng tôi có phải là những người kế tục thực sự của những người truyền giáo xưa kia chăng. Ông rụt rè hỏi chúng tôi: - Các ngài có con cái gì không?

- Chính ông và các anh em kitô hữu cũng như lương dân Nhật bản là con cái mà Chúa Nhân Lành đã ban cho chúng tôi. Còn về những người con khác, chúng tôi không có. Linh mục phải như những người truyền giáo trước đây giữ luật độc thân.

Sau khi nghe câu trả lời này, Phêrô và người bạn đi theo ông cúi sâu, trán sát đất hô lớn lên rằng: "Họ sống đồng trinh. Cảm ơn ! Cảm ơn !"

Hầu như tất cả mọi Kitô hữu đều theo một tổ chức như nhau. Trong đa số các làng, họ có hai vị lãnh đạo chính: vị thứ nhất gọi chủ sự việc kinh nguyện(...), vị thứ hai chuyên làm phép rửa tội(...).

(Trích F.MARNAS, *La Religion de Jésus Ressuscités au Japon - 1896 Tập I, trang 487 tt.*)

GIÁO HUẤN CỦA HỒNG Y LAVIGERIE

(...) Khi một linh mục tình nguyện đến vùng Phi Châu xích đạo, trước hết vị đó phải chấp nhận gánh vác những vất vả không thể tách rời khỏi việc truyền giáo, và không được viết thêm những lời than vãn của tiên tri Giêrêmia vào trong những lá thư của mình. Để thành công trong việc biến đổi bộ mặt của Phi Châu(...) điều kiện trước tiên là phải đào luyện người Phi châu được tuyển chọn, đào luyện trong môi trường sao cho họ vẫn là người Phi. Nói chung, cho tới nay, người ta chưa thực hiện được điều này, và tôi phải nói điều đó, chúng ta đã sa lầy tại Alger(...).

Cần phải giúp cho những thanh niên Da Đen này, cả những người chúng ta muốn đào tạo làm giáo viên và giảng viên, sống tương đối đầy đủ theo hoàn cảnh Phi Châu, và nếu có thể được, một mức sống xứng đáng, giúp họ có ảnh hưởng tốt, được mọi người chấp nhận mà không chê trách, ngõ hầu họ có thể trợ giúp các nhà truyền giáo cách hữu hiệu, thay vì trở nên gánh nặng cho các ngài.

(Hồng y LAVIGERIE *Ecrits d'Afrique - A. Humman sưu tập, Grasset, 1966, trang 177 tt.*)

CẦN GẤP HÀNG GIÁO SĨ ĐỊA PHƯƠNG

(*Maximum illud, 30-11-1919*) Đức Bê-nê-đictô XV

(...) Còn một điểm mà tất cả những vị lãnh đạo việc truyền giáo có bổn phận phải để tâm chú ý đặc biệt. Đó là việc tuyển mộ và huấn luyện hàng giáo sĩ bản xứ(...). Các giáo hoàng nài nỉ điều này để tránh xảy ra tình trạng đáng trách. Có những nơi, đạo Công giáo đã du nhập từ nhiều thế kỷ, thế mà tại đó, vẫn chỉ có hàng giáo sĩ bản xứ hoàn toàn phụ thuộc.

Cũng có nhiều dân tộc đã sớm được ánh sáng Tin Mừng soi chiếu, đã thoát khỏi đời sống man rợ để vươn lên đời sống văn minh, đã sản sinh ra những nhân vật nổi tiếng, trong các lãnh vực nghệ thuật và khoa học, thế mà vẫn chưa thành công (sau nhiều thế kỷ hoạt động bác ái từ thiện của Phúc Âm và Giáo hội), để làm phát sinh những giám mục và linh mục có uy tín đối với những người đồng hương. Người ta phải nhận ra rằng, có cái gì thiếu sót hay sai lầm trong việc huấn luyện hàng giáo sĩ hoạt động truyền giáo(...).

Nỗi buồn của ta thật to lớn khi thấy trong những năm gần đây, ngành báo chí có những chủ biên tỏ ra ít hăng say với Nước Chúa so với những quyền lợi riêng cho nước họ. Điều làm cho ta ngạc nhiên, đó là họ không còn chút bận tâm để thấy rằng, thái độ như thế có thể làm cho tâm hồn lương dân xa lìa tôn giáo.

(...) Một vị thừa sai Công Giáo, không phải là một thừa sai của nước mình, mà phải là vị thừa sai của Chúa Kitô, các vị phải cư xử cách nào, để những ai đến gặp các vị lần đầu tiên, luôn thấy rõ ràng các vị là thừa tác viên của một tôn giáo không xa lạ đối với bất cứ đất nước nào. Bởi vì, tôn giáo này ôm ấp tất cả những ai "thờ phượng Thiên Chúa trong tinh thần và trong chân lý" và bởi vì trong tôn giáo này, "không còn phân biệt Hy lạp hay Do thái, cắt bì hay không cắt bì, dân mọi rợ hay dân Xy-tha-r, nô lệ hay tự do nữa, song chỉ có Chúa Kitô là tất cả và ở trong mọi người" (Col 3,11).

(Trích *Le Siège apostolique et les Missions*, I trang 34 tt.)

LÒNG ÁI QUỐC TẠI TRUNG HOA

Thư gửi đức cha Reynauld, Ningpo, 18-9-1917.

(...) Những người Kitô hữu Trung hoa có quyền, mà hơn thế nữa, có bổn phận yêu nước cùng một cách như những Kitô hữu Âu Châu và Mỹ Châu(...). Ấn tượng đã lưu lại trong con, một ấn tượng rõ rệt, sau 17 năm sứ vụ, đó là: trở ngại căn bản -con không nói là duy nhất - căn Nước Chúa hiện trị cho quần chúng tại đây, chính là vấn đề của quốc gia; vì rằng, nói theo suy tư con người, trừ khi có phép lạ, hàng rào cản trở Giáo hội đồ quả không thể vượt qua, mà chỉ có chúng ta mới xóa bỏ được thôi. Thế nên, nếu lòng ái quốc chân chính đáng khen ngợi, đã được ca tụng tại những Giáo hội Âu châu, thì cũng cần phải cổ vũ lòng ái quốc như thế trong Giáo hội tại Trung hoa này, đó là một trong những điều kiện nhân bản không thể thiếu để đạo Công giáo đâm rễ trong lòng dân và lôi kéo được đại chúng về với mình.

Thưa đức cha, con quì gối và cúi đầu sát đất để nói điều này: trong 33 năm giám mục, đức cha đã huấn luyện được nhiều linh mục tốt và như người ta cho con biết, có cả những linh mục uyên bác và một vài vị xuất sắc nữa. Đức cha có bao giờ nghĩ đến rằng những người xuất sắc nhất, linh mục Soun chẳng hạn, không thể so sánh được với đức cha Favreau hoặc linh mục Lepers sao? hoặc như linh mục Zi cũng có thể làm quản hạt lắm chứ?

Nếu đức cha sợ những cộng sự viên người Âu không thể chấp nhận tuân phục một bề trên thuộc một dân khác chủng tộc, và như thế là coi thường họ sao? Than ôi, chúng ta là linh mục, phải chăng, chúng ta không thể vì tình yêu Chúa Giêsu Kitô, thực hiện điều những người Âu châu dân sự đã thực hiện, trên những tuyến đường sắt, khu vực hải quan, hay trong trường học chỉ vì lý do kinh tế? Và như thế, việc chúng ta huấn luyện linh mục bản xứ, mãi mãi cũng chỉ nhằm chuẩn bị một hàng giáo sĩ phụ thuộc thôi sao(...).

Thơ của Cha Lebbe, Casterman, 1960, trang 136 tt.

GIÁO HỘI DUY NHẤT VÀ ĐA DẠNG

Suốt 12 năm lưu trú tại Ấn độ, những cuộc tiếp xúc với bạn bè thuộc Ấn giáo, càng củng cố cho tôi lối nhìn "Ôn Cứu độ toàn thể" của Chúa Kitô, ơn cứu độ ấy vừa phổ quát vừa duy nhất(...)

Có những Kitô hữu đồng hóa ít nhiều vận mệnh thế giới với vận mạng của Kitô giáo, như trong 10 hoặc 15 thế kỷ đầu lịch sử Giáo hội. Họ không hề thấy rằng những dân tộc mới gia nhập Công giáo đã giúp Giáo hội gia tăng về số lượng và gia tăng ảnh hưởng rộng lớn hơn về mặt không gian: Sau thánh Tôma, Giáo hội vẫn chẳng học hỏi thêm sao, và sau công đồng Trento, các cơ chế không phải sửa đổi nữa sao? Giáo hội phải đạt đến tầm vóc trưởng thành và ai bước vào Giáo hội, cũng là bước vào một đền thờ nơi đó không có một viên đá nào là dư thừa lệch lạc(...).

Trên bình diện mạc khải, ngay từ đầu Giáo hội đã có tất cả, nhưng trên bình diện phát triển, Giáo hội theo bình diện nhân loại, hay đúng hơn, đón nhận và biến đổi nhân loại, thì chẳng có thể hệ nào là kết thúc cả(...) Giáo hội sẽ không chỉ nói như ở thời thánh Augustino rằng: "Ngôn ngữ của tôi là La Tinh, là Hi Lạp, nhưng tiếng Syriaque cũng là của tôi". Giáo hội sẽ thêm vào đó tiếng Phạn, tiếng Tamoul, tiếng Hoa... cùng với tất cả những gì mà các ngôn ngữ này mang lại, về tư tưởng cũng như tình cảm, mà đến nay chưa hề du nhập vào thế giới Địa trung Hải, Nhật Nhĩ Man và Slave(...)

Các nền linh đạo vẫn không ngừng triển nở, các cách thức để chiêm niệm, những công thức mới của mầu nhiệm, các dạng tôn kính và đời tận hiến, vẫn còn chờ đợi, và chắc chắn sẽ chờ đợi nhiều thế kỷ, cuộc đăng quang của những nền văn hóa như văn hóa Ấn Độ và Trung Hoa, giữa lòng một Giáo hội duy nhất và đa dạng. Kitô giáo hôm qua, hôm nay và cho đến muôn đời vẫn là (Nước trời) "đang đến". Thánh Linh vĩnh cửu sẽ luôn là Đấng hoàn tất công cuộc sáng tạo này.

(JULES MONCHANIN, 1951, *Théologie et Spiritualité Missionnaires*, Beuchesne, 1985, tr 196-197)

Chương 19

GIÁO HỘI HIỆN ĐẠI

Giáo Hội thời Vatican II (Năm 1939 - 1958)



Công đồng chung Vatican II

khoảng 5.000 người Do Thái trú ẩn tại các thánh đường hoặc tu viện và cứu Roma khỏi những cuộc oanh tạc tàn phá vào cuối thế chiến.

Một vấn đề tế nhị trong thế chiến là việc tiêu diệt người Do Thái. Trong sứ điệp truyền thanh đêm Noel 1942, đức Pio XII kêu gọi nhân loại quan tâm đến "hàng trăm ngàn người chỉ vì lý do chủng tộc đang bị tiêu diệt dần".

Ngày 2-6-1943 trong diễn văn trước Hồng y đoàn, ngài bày tỏ quan điểm phải bệnh vực, trợ giúp những người bị đau khổ vì lý do chủng tộc, nhưng cũng tâm sự "Tôi phải cân nhắc từng lời... kéo tình trạng họ lại bị đât hơn". Trong thư gửi giám mục Von Preysing (30-4-1943) ngài mong mỗi các giám mục tại mỗi nước can thiệp nhưng can dận các vị thận trọng "vì có nguy cơ kéo theo những cuộc trả thù".

Chính vì thế thư chung các giám mục Đức tháng 9-1943 nói về "Mười điều răn", không kết án trực tiếp lãnh tụ Hitler, chỉ kêu gọi lương tâm người tín hữu tránh những vi phạm đạo đức và nhân quyền. Giám mục Von Gallen thì lên tiếng kết án việc giết những người bệnh nạn, tàn tật. Một vài linh mục (như Lichtenberg) và nhóm "Bông Hồng Trắng" đã bị giết vì chính kiến can đảm. Giám mục Pháp Saliège (Toulouse) nói với tín hữu mình: "Những người Do Thái nam hay nữ... cũng là thành phần nhân loại, họ cũng là anh em chúng ta. Xin đừng quên điều đó". Trong số những nạn nhân ở trại tập trung Ba Lan, người ta không thể quên linh mục **Maximilien Kolbe** (+1941, Ofm) đã hy sinh chết cho một bạn tù.

1,2. Giáo hội thời hậu chiến

Ngoài những biến chuyển về thần học và phong trào Công giáo tiến hành mà chúng ta đã nghiên cứu (chương XIX, XX), tình hình Âu châu thời hậu chiến có nhiều thay đổi về biên giới, bước vào thời chiến tranh lạnh và có nhiều tiến triển trong vấn đề đại kết.

a/ Tình thế mới cho các Kitô hữu

Những thỏa ước Yalta (tháng 2-1945) xác định các vùng ảnh hưởng cho những nước đồng minh khác nhau. Liên Xô mở rộng về phía Tây, sáp nhập các nước vùng Baltique (Estonia, Lettonia, Lithuania). Ba Lan dành lại phần lãnh địa trên nước Đức còn Đức quốc thì bị chia đôi.

I. GIÁO HỘI THỜI ĐỨC PIO XII

1,1. Thời đệ nhị thế chiến

Lên ngôi giáo hoàng khi Đức đã chiếm Áo quốc, đức Pio XII đã phải đối phó ngay với thế chiến thứ hai. Ngài chọn đường lối trung lập vì tín hữu của mình có mặt trong cả hai phía và vì muốn độc lập để có thể làm trung gian hòa bình. Tuy không chấp nhận chủ trương của Hitler, nhưng đức Pio XII tin tưởng vào đường lối ngoại giao hơn là những lời tuyên bố long trọng. Quả thật, nhờ ngài mà Mussolini chậm tham chiến. Ngài đã thiết lập một văn phòng thông tin và trao đổi tù nhân dưới quyền giám mục Montini, đã cứu trợ được

Tại Tây Âu, người Kitô hữu chiếm được vị thế quan trọng trong lãnh vực chính trị qua các đảng Dân chủ Thiên Chúa giáo tại Ý, Đức, Bỉ... Ở Pháp phong trào Cộng Hòa Bình Dân (MRP), chứng tỏ người tín hữu đã vượt ra khỏi thứ "Ghetto" của đầu thế kỷ khi chọn một danh xưng không liên hệ đến niềm tin. Trong chính phủ lâm thời 1944-45 tại Pháp có 6 vị xuất thân từ phong trào Thanh Niên Công giáo (ACJF). Những đảng Dân chủ Tây Âu thường được lập trong thời kháng chiến và đứng ngoài sự giám hộ của các Giám mục. Họ đã vận động giúp người Công giáo không còn do dự với nền dân chủ và chế độ quốc hội. Tại Pháp còn có trào lưu một số tín hữu nghi ngờ những đảng phái nhân danh niềm tin tôn giáo.

b/ Cuộc chiến tranh lạnh

Trong vài năm sau cuộc chiến, tại các nước Đông Âu, những đảng cộng sản dựa vào thế lực của Liên Xô dần dần nắm được chính quyền: Albanie, Hung (1944), Nam Tư, Bungari (1945), Rumania Ba Lan (1947), Tiệp Khắc (1948). Nói chung, tại những nơi này, đều xảy ra việc tục hóa: giải tán hội đoàn tôn giáo, tịch thu trường học, bệnh viện, cấm dạy giáo lý ngoài nơi chỉ định. Những người Công giáo gốc Hy Lạp tại các nước vùng Baltique và Rumania bị áp lực buộc trở về trong bàn tay bà mẹ Chính Thống. Hồng y Slipyi sẵn sàng chịu cầm tù thay vì được Thượng phụ Alexis đặt làm Trưởng giáo vùng Ukraina.

Tại mỗi quốc gia Đông Âu đều xảy ra những vụ án liên lạc với kẻ thù... Hồng y Mindszenty tại Hungari, đức cha Béran tại Tiệp Khắc, đức cha Stepinac tại Nam Tư, hồng y Wiszynski tại Ba Lan. Từ năm 1956, phong trào cải tổ ở Liên Xô đã cải thiện tình hình tôn giáo Ba Lan (cho xuất bản báo chí có đại biểu trong quốc hội), nhưng tại Hungari, hồng y Mindszenty còn phải tự giam mình trong sứ quán Hoa Kỳ đến 1970.

Các nước Tây Âu qui tụ thành một khối quanh Hoa Kỳ: Minh ước Bắc Đại Tây Dương OTAN, 1949. Cũng năm đó đức Pio XII ban hành một sắc lệnh cấm người tín hữu cộng tác với cộng sản. Sắc lệnh đã gây nên những bi kịch lương tâm với nhiều tín hữu trong bối cảnh xã hội riêng biệt của mình, đặc biệt tại những nước thuộc khối xã hội chủ nghĩa. Cho đến khi xuất hiện một người, người ấy có tên là Gioan, đức Gioan XXIII.

c/ Con đường nối giữa Đông và Tây

"Không còn Giáo hội thâm lặng nữa". Đó là lời đức Gioan Phaolô II tuyên bố ngày 9-11-1978 tại Assisi trước một nhóm thanh niên. Con đường nối kết Đông Tây đã được đức Gioan XXIII khai mở trước đó gần hai thập niên, qua thông điệp Hòa Bình trên thế giới, qua việc triệu tập Công Đồng Vatican II, và khởi từ việc giải quyết cuộc khủng hoảng ở Cuba cuối tháng 10 năm 1962. Ngày 7-3-1963, ngài tiếp ông bà Adjoubei, con rể và con gái chủ tịch Khrouchtchev. Đức Giáo hoàng xây dựng quan hệ với các nước cộng sản, tức là đã chính thức xác nhận quyền hợp pháp thực tế của các chính quyền tại đây.

Con đường đã mở ấy được đức Phaolô VI và hồng y Casaroli tiếp nối. Nhờ những biến chuyển thần học và tinh thần cởi mở của Vatican II: phân biệt điều cốt yếu và phụ thuộc trong sinh hoạt tôn giáo, Giáo hội chỉ yêu cầu những nội dung căn bản về tự do Tổ chức sinh hoạt nội bộ của mình, gồm: việc bổ nhiệm giám mục, việc giám mục được quan hệ đều đặn với Roma, việc mở chủng viện đào tạo giáo sĩ, việc dạy giáo lý trong gia đình và quyền tự do tế tự một cách bình đẳng như mọi công dân và những tôn giáo khác.

Thế là chiếc cầu nối lại với Đông Âu đã được hình thành, Nam Tư ký với Tòa Thánh một thỏa hiệp năm 1966 và đặt quan hệ cấp đại sứ năm 1970. Tại Ba Lan, Tòa Thánh nâng những "Tổng đại diện" các vùng tái chiếm của Đức lên cấp "Giám quản tông tòa" (1967), cử đức cha Poggi làm trung gian trao đổi từ 1974. Quan hệ đôi bên ngày càng tốt đẹp hơn khi chủ tịch Gierek đến thăm đức Phaolô VI (1-12-1977) và nhất là ngày 22-10-1978 khi hồng y Wojtyla, người Ba Lan trở thành giáo chủ Gioan Phaolô II. Tại Hungari, thỏa ước đầu tiên được ký năm 1964, hồng y Mindszenty được trả tự do về đến Vatican (1971). Quan hệ đôi bên được củng cố dưới thời đức cha Lékai (từ 1975) và nhất là sau cuộc gặp gỡ của đức Phaolô VI với chủ tịch J. Kadar ngày 9-6-1977. Vị lãnh tụ này nhắc đến chuyện bà Loth hóa thành tượng để nói "chúng ta đừng nhìn lại đằng sau".

Quan hệ với Liên Xô cũng ngày càng sáng sủa. Ngoại trưởng Andrei Gromyko đến Tòa Thánh nhiều lần (1966, 1970, 1974, 1975, 1979), ngược lại hồng y Casaroli được chính thức đón tiếp tại Mascova vào tháng 2-1971 và tháng 6-1988. Dĩ nhiên, các mối quan hệ này đã bước sang một giai đoạn mới, trong bối cảnh thay đổi chính thể của các nước Đông Âu năm 1989 và của Liên Xô cũ năm 1991.

d/ Phong trào đại kết

Việc dành lại tự trị của các quốc gia Đông Âu sau Đệ nhất thế chiến đã nâng số Giáo hội Chính Thống độc lập (Autocéphales) lên đến **15 Giáo hội**: không kể Hy Lạp (1850), nay có thêm Giáo hội Georgia (Ba Lan, 1917), Ukraina (Kiev) và Nam Tư (1921), rồi đến Albani (1922) và Bucarest (Rumani 1925). Tòa Mascova cũng được tái lập năm 1917.

Trong thế giới Tin Lành, số hệ phái ngày càng nhiều, đáng kể nhất có phong trào Thánh Linh (Pentecotism) mạnh nha từ 1876 và thành lập năm 1901 tại Hoa Kỳ. Nếu cuối thế kỷ XIX, Tin Lành từng Tổ chức các buổi gặp gỡ những nhóm cùng phái rải rác khắp nơi, như Liên Hội các Giáo hội cải cách, hội Luther, hội Baptism... Thì hội nghị 1910 tại Edimbourg đã qui tụ được 1.200 đại biểu nhiều hội truyền giáo Tin Lành. Ý tưởng đại kết ra đời. Nhờ gợi ý của một đại biểu Viễn Đông "Xin các ngài chỉ giảng Tin Lành và để cho Đấng Christ thiết lập hội thánh phát xuất từ dân tộc chúng tôi... một Hội thánh thoát khỏi mọi thứ "phái, hội" (isme) mà các ngài kèm theo khi rao giảng".

Hưởng ứng lời kêu mời của hội nghị Edimbourg, mục sư Soderblom nước Đức khởi xướng phong trào "Sống và Hành động" (Life and Work) với đại hội lần thứ nhất năm 1925 tại Stockholm: gồm 600 đại biểu thuộc 27 quốc gia về dự. Phong trào thứ hai xuất phát từ Anh giáo là "Đức Tin với Luật Lệ" (Faith and Order) nhằm mục đích nghiên cứu sâu về Tín Lý; với đại hội đầu tiên ở Lausanna 1927, có 400 đại biểu của 108 Giáo hội tham dự. Hai phong trào đều Tổ chức đại hội lần hai, năm 1937, tại Oxford và Edimbourg với số thành viên đông hơn. Một số người tham dự cả hai phong trào đã vận động nối kết chúng lại qua quyết định Utrech 1938, nhưng do chiến tranh, mãi đến năm **1948 Hội đồng đại kết các Giáo hội được thành lập** tại Amsterdam, Hà Lan.

Về phía Công giáo, từ 1890 cha Portal dòng Lagiarist cổ động cho việc hợp nhất với Anh giáo. Sau khi Roma tuyên bố việc phong chức của Anh giáo vô hiệu (1896) và dù bị kết án năm 1908, ngài vẫn nỗ lực cổ vũ cho việc hiệp nhất này. Từ 1921-25, hồng y Mercier đứng ra Tổ chức nhiều cuộc gặp gỡ với Anh giáo tại Malines. Thế nhưng đức Pio XI năm 1928 trong Thông Điệp "Mortalium Animos" lại cấm người tín hữu tham gia các phong trào Tin Lành vì sợ những thay đổi về "chân lý mạc khải". Tuy nhiên, trong Giáo hội, phong trào đại kết thiêng liêng qua việc cầu nguyện vẫn được cổ động tích cực.

Tuần lễ cầu cho hiệp nhất từ 18-25 tháng 01 bắt đầu có từ năm 1908 do hai mục sư Anh giáo J.Spencer (Anh) và L.Wattson (Mỹ) khởi xướng tại các tu viện nói tiếng Anh. Năm sau đức Pio X gặp mục sư Wattston và cổ vũ chương trình này (vị mục sư trở lại Công giáo năm 1910). Tại Bỉ năm 1925 linh mục L. Bauduin, thành lập một tu viện chuyên cầu nguyện cho việc hợp nhất với Giáo hội Đông phương, nơi đây được cử hành phụng vụ theo hai nghi lễ Latinh và Byzantin. Nhưng ý tưởng căn bản đến lúc này vẫn là cầu nguyện cho "những người ngoài Công giáo trở lại với vị cha chung, ngài sẽ tiếp đón họ với lòng triu mến".

Cha P. Couturier địa phận Lyon là người canh tân hăng hái nhìn về đại kết. Ngài cổ vũ các mục sư và linh mục gặp nhau tĩnh tâm đại kết tại đan viện Trappist ở Dombes từ 1937. Ngài chủ trương cầu nguyện cho **"sự hiệp nhất mà Chúa Kitô mong muốn và bằng những phương tiện người muốn"**. Tháng 3-1950 một huấn thị của Tòa Thánh nhìn nhận phong trào đại kết là công trình tuyệt tác, và là hoa quả của Thánh Thần. Các Giám mục có quyền cho phép tín hữu hợp mặt với những phái khác, và tín hữu có thể đọc kinh Lạy Cha chung với mọi người.

Đến thời đức Gioan XXIII, ngày 29-1-1959 ngài tuyên bố rằng: "Chúng ta không lập phiên tòa xét lịch sử, không xem xét ai đúng ai sai. Mọi người đều có phần trách nhiệm. Tôi chỉ nói: Hãy cùng nhau ngồi lại, hãy thôi đừng chia cắt nữa... ". Bởi vì "Xét cho cùng những gì đoàn kết chúng ta lại vẫn lớn hơn những gì chia cắt chúng ta".

Ngày 5-6-1960, văn phòng "Hiệp nhất Kitô-hữu" được thành lập và năm 1964 sắc lệnh "Đại kết" của Vatican II được chấp thuận (2137 / 2148 thuận), cổ vũ đối thoại để hiểu giáo lý của nhau, cầu nguyện chung và hợp tác trong những việc hợp với lương tâm như việc bác ái. Ngày 7-12-1965 đức Phaolô VI và Thượng phụ Athenagoras cùng tuyên bố hủy những vạ tuyệt thông trong quá khứ. Từ nay Đức Kitô trở thành cốt lõi nối kết các Kitô hữu.

d/ Đức Pio XII

Nói đến đức Pio XII, người ta thường nhắc đến việc ngài kết án các trào lưu thần học, phong trào xã hội chủ nghĩa và linh mục thợ. Tuy nhiên phải nhìn nhận dưới thời đại ngài, sinh hoạt Giáo hội cũng có nhiều thay đổi: trước tiên là phụng vụ (nghi thức bí tích bằng tiếng địa phương, cho dân lễ buổi chiều, việc giữ chay Thánh Thể chỉ còn ba giờ, cải Tổ nghi lễ tuần thánh và giản dị hóa kinh thần vụ); Ngoài ra, ngài tích cực cổ vũ phong trào tông đồ giáo dân, mở hai **đại hội giáo dân thế giới** 1951 và 1957 tại Roma (trên 2.000 đại biểu thuộc 92 quốc gia); quốc tế hóa Hồng y đoàn (2/3 không phải người Ý), và cổ vũ đặc biệt cho việc lập hàng giáo phẩm các xứ truyền giáo. Ngày 01-11-1950, đức Pio XII công bố tín điều "Đức Mẹ Hồn xác lên trời".

NB - Thống kê đầu năm 1989: 154 hồng y, 4.000 giám mục, 410.136 linh mục trên thế giới, báo CGDT số ngày 30-4-1989

II. CÔNG ĐỒNG VATICAN II

2.1. Giai đoạn chuẩn bị

Hồng y Roncalli đắc cử giáo hoàng ngày 28-10-1958, lấy hiệu Gioan XXIII, khi đã 77 tuổi. Tuy xuất thân từ nông thôn, ngài từng làm đại diện Tòa Thánh ở Bungari, Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, là sứ thần Tòa Thánh tại Paris trong "mùa xuân thần học" (1944-53), rồi thượng phụ thành Venise. Ngài nổi tiếng về lòng trung hậu nhân từ. Nhiều người nghĩ ngài chỉ là Giáo hoàng chuyển tiếp, nhưng ngay sau đó người ta đã thấy nơi ngài một nhân cách độc đáo, khi thấy ngài rời cung điện xuống phố, đi thăm khám đường, đi hành hương Lorette và Assise. Ngõ ngàng hơn nữa, ngày 25-1-1959, vị Giáo hoàng 78 tuổi tuyên bố sẽ triệu tập Công Đồng chung đưa ra hai ý hướng rộng rãi: **cập nhật hóa Giáo hội và đại kết**. Trong thông điệp 11.9.1962, trước công đồng một tháng, ngài nói tới việc: "quét sạch bụi bặm trên khuôn mặt Giáo hội" và khẳng định "Giáo hội phải là Giáo hội của người nghèo".

Mười hai ủy ban chuẩn bị được thành lập đã soạn thảo tất cả 70 lượt đề. Trong số 3.070 nghị phụ được mời, thì 2.427 vị thuộc 134 quốc gia đã có mặt ngày khai mạc 11-10-1962 (49 vị thuộc các nước Xã hội Chủ Nghĩa) ngoài ra còn có 460 chuyên viên Thần học. Số quan sát viên các Giáo hội Kitô khác ban đầu có 31 sau lên đến 93 vị vào cuối công đồng. Số giáo dân dự thỉnh là 36 trong đó có 7 phụ nữ.

2.2. Diễn biến Công đồng

Trong kỳ họp thứ nhất, theo ý kiến hồng y Liénart, các Hội đồng Giám mục cử thành viên vào những ủy ban, thay vì bầu cử. Các ủy ban Công đồng làm việc khá gay gắt, vì có hai khuynh hướng trái ngược nhau: cổ bảo tồn kho tàng đức tin (Ý, Tây Ban Nha), hay thích nghi trong tinh thần đại kết và về nguồn. **Khóa họp I** kết thúc ngày 8-12 nhưng chưa quyết định văn bản nào. Số lượt đề được xếp lại còn 20.

Năm 1963, Đức Thánh Cha công bố thông điệp "Hòa Bình trên thế giới" (9-4) và nhận giải thưởng hòa bình Balzan. Suốt một tháng, toàn thế giới cảm động theo dõi con hấp hối của đức Gioan XXIII, cho tới khi ngài tạ thế ngày 3-6. Ngày 21-6-1963, hồng y Montini Tổng Giám mục Milan lên kế vị lấy hiệu là Phaolô VI. Ngày đăng quang, đức Phaolô VI xác định theo đuổi công đồng. Nỗ lực phục vụ công lý hòa bình và cổ vũ việc đại kết. **Kỳ họp II** (từ 29-9 đến 4-12-1963) kết thúc bằng việc công bố Hiến Chế Phụng Vụ và sắc lệnh Truyền Thông xã hội.

Năm 1964, đức Phaolô VI đi thăm Thánh địa (4 đến 6-1), gặp gỡ Thượng phụ Athenagoras thành Constantinople. Tháng 5-1964 văn phòng cho những người "ngoài Kitô giáo" được thành lập. Số lượt đề giảm xuống còn 17. **Kỳ họp III** (14-9 đến 21-11-1964), kết thúc bằng việc công bố Hiến Chế Ánh

sáng Muôn dân, hai sắc lệnh về Đại kết và Tôn giáo Đông Phương. Tháng 12 năm đó, đức Phaolô VI du hành Bombay, Ấn Độ.

Năm 1965, trong **kỳ họp thứ IV** (từ 14-9 đến 8-12-1965) tất cả các bản văn còn lại được công bố gồm Hiến Chế Mạc Khải và Hiến Chế Giáo hội giữa thế giới; sáu sắc lệnh: Nhiệm vụ các Giám mục, Đời sống Linh mục, Canh tân Dòng tu, Tông đồ giáo dân, Hoạt động truyền giáo và Truyền thông xã hội, và ba tuyên ngôn về giáo dục Kitô giáo, Liên lạc các tôn giáo, và về Tự do Tôn giáo. Ngày 4-10, tại diễn đàn Liên Hiệp Quốc ở New-York, lời đức Phaolô VI kêu gọi "không bao giờ để xảy ra chiến tranh nữa", được mọi người hưởng ứng. Công đồng bế mạc ngày 8-12 sau bốn năm làm việc, đã hoàn thành được **16 bản văn** (04 Hiến chế, 9 sắc lệnh và 3 tuyên ngôn).

2,3. Những nét lớn của Vatican II

Cách chung, công đồng ngỏ lời với mọi thành phần trên thế giới và không kết án bất cứ ai. Ta tạm tổng kết ba nét lớn:

- ❖ Một nền thần học trở về nguồn: Hiến chế Mạc Khải nhấn mạnh tính duy nhất của Mạc Khải trong Thánh Kinh lẫn Thánh truyền. Mạc Khải không ngừng ở bản văn, nhưng được Dân Chúa lưu giữ và không ngừng khám phá ra những điều mới mẻ phong phú. Việc về nguồn này giúp Giáo hội trở lại những truyền thống trước đây chưa quan tâm đủ như tập đoàn tính của Giám mục, chức tư tế cộng đồng của tín hữu, việc học hỏi Kinh Thánh, Giáo hội là Dân Chúa và Nhiệm Thể hơn là cơ chế pháp lý. Từ đó ta thấy xuất hiện các hội đồng giám mục miền, quốc gia; Thượng hội đồng các Giám mục Thế giới (1967, 1971, 1974, 1977, 1980, 1983, 1985, 1987, 1990); Việc cải tổ hiến pháp các dòng tu, việc biên soạn lại Giáo luật (hoàn tất năm 1983), và nhất là việc cải Tổ phụng vụ (dùng tiếng địa phương, đề cao phụng vụ lời Chúa, lễ đồng tế)...
- ❖ Cởi mở với các Kitô giáo và tôn giáo khác: theo tuyên ngôn về tự do tôn giáo các nghi phụ không cứ xét đạo nào có chân lý duy nhất và chân thật nữa, nhưng nhấn mạnh lương tâm con người được tự do nhận thức và chọn lựa. Kể cả trường hợp thiểu số không Công giáo sống trong vùng Công giáo. Tuyên ngôn liên lạc các tôn giáo cho thấy phải nỗ lực khám phá Thiên Chúa tiềm ẩn trong mọi tôn giáo. Còn sắc lệnh đại kết thì kêu gọi hướng đến những điểm chung của các Giáo hội đó là Đức Kitô và Tin Mừng.
- ❖ Đồng hành và đối thoại với thế giới: Trong Hiến chế Giáo hội giữa thế giới, Giáo hội chia sẻ với mọi nỗi vui buồn, lo âu hy vọng của con người, lưu tâm đến mọi biến chuyển của thế giới, đến hôn nhân gia đình, văn hóa, kinh tế, xã hội, chính trị, và kiến tạo hòa bình. Bởi vì trong Hiến chế Ánh sáng Muôn Dân, Giáo hội nói về mình như một dấu chỉ của huyền nhiệm "Dân Thiên Chúa". Chính vì thế văn phòng liên lạc với những người vô tín được thành lập vào tháng 4-1965, và Mục lục các sách cấm được bãi bỏ vào tháng 4-1966.

III. GIÁO HỘI SAU VATICAN II

Vatican II đã cho nhiều người cảm tưởng một kỷ nguyên mới được khởi đầu, chấm dứt thời đại Trento. Người ta sẽ nói trước Công đồng và sau công đồng như sự phân định hai não trạng, hai quan điểm và Tổ chức khác nhau.

Giáo hội dường như đã tìm lại được chiều kích thế giới. Những chuyến công du của đức Phaolô VI gây được thiện cảm của những Kitô hữu lẫn những người không tin Đức Kitô. Năm 1965 ngài đến Hoa Kỳ và Đồ Đào Nha, năm 1966 ngài gặp Giáo chủ Hồi Giáo Rouhani, gửi trả lá cờ đã tịch thu tại trận Lepanto (1571), năm 1967 Ngài đến Istamboul và gặp gỡ Thượng phụ Athenagoras, năm 1968 ngài đến châu Mỹ Latinh, năm sau ngài đến Genève và Ouganda, năm 1970 ngài đi Đông Á. Năm 1966, ngài gặp Tổng giám mục Cantorbery (Anh giáo). Ngài quốc tế hóa giáo triều Roma, từ nay các hồng y người Ý trong Hồng y đoàn chỉ còn là thiểu số.

Thông điệp "Phát triển các Dân Tộc" (1967) của đức Phaolô VI xác định vấn đề xã hội phải là vấn đề chung của thế giới; việc phát triển cho đúng phải có tính toàn diện từ kinh tế, văn hóa đến đời sống

thiên liêng; cần có những Tổ chức quốc tế để bảo vệ các nước yếu và nghèo chống lại sự cạnh tranh bất chính. Thông điệp được khai triển kỹ hơn tại các hội đồng Giám mục miền và Thượng Hội Đồng 1971.

3.1. Những diễn biến bất ngờ (1968)

Trong đường hướng của Vatican II, chấp nhận dị biệt và mở ngõ cho những suy tư, năm 1968 nhiều sự kiện xảy ra khá bất ngờ. Khắp nơi rộ lên những phong trào "vào đời", Giáo hội trên đường phố... Nhiều người đòi đặt lại vấn đề xã hội dựa vào niềm tin, hoặc tố cáo các giáo sĩ ủng hộ cho trật tự hiện hành. Nhiều người thúc ép phải thực hiện Công đồng cho nhanh hơn. Ngày càng có nhiều linh mục tu sĩ muốn hội nhập chức vụ linh mục vào bối cảnh chung của nhân loại như hôn nhân, lao động dân thân hoạt động chính trị... Thông điệp "Sự Sống Con người" (tháng 7-1968) của đức Phaolô VI, bác bỏ mọi cách ngừa thai trái tự nhiên, không được mọi tín hữu hưởng ứng như xưa.

Tháng 8-1968, đức Phaolô VI đến Colombia (Bogota và Medellin) nhân dịp hội nghị Giám mục Châu Mỹ Latinh (CELAM). Ngài công bố: "Hòa bình có tên gọi là phát triển". Cũng trong hội nghị Medellin, các Giám mục Nam Mỹ Châu đã chọn đứng hẳn về phía người nghèo trong lục địa, kêu gọi một cuộc giải phóng toàn diện (như Maisen cứu dân khỏi nô lệ Ai cập), chiến đấu cho Công lý, cho sự phát triển chân thực để mọi người có điều kiện sống hợp với nhân phẩm hơn... Đây là bước khởi đầu của thần học giải phóng.

Dù bản văn Vatican II cho nhiều người có cảm tưởng Giáo hội sẽ lồi cuồn và hấp dẫn hơn. Nhưng thực tế phong trào tục hóa đã quá sâu rộng trong thế giới Âu châu. Nên ngay sau Công đồng, người ta vẫn thấy sự thụt lùi rõ rệt về việc thực hành tôn giáo. Đan cử trường hợp nước Pháp: số người dự lễ chủ nhật năm 1950 là 30 (trên 100), năm 1966 còn 23, 1972 còn 17 và sau 1980 chỉ còn 12; số trẻ em dưới 7 tuổi rửa tội hàng năm giảm 1,7%. Số linh mục triều năm 1965 là 40.000, 1975 là 36.000 và 1985 chỉ còn 28.000, số tân linh mục mỗi năm trước trên một ngàn, giảm xuống 500 (1985 chỉ trên 100) chưa kể số linh mục bỏ tác vụ để kết hôn hoặc dân thân vào chính trị (gần 6000). Hôn nhân theo lễ nghi tôn giáo cũng giảm thiểu. Việc ly dị từ 1/10 vào 1963, tăng lên 1/5 năm 1979 và 1/3 năm 1985.

Một số người như nhóm bảo thủ của đức cha Lefebvre đổ lỗi tất cả những xáo trộn trên Vatican II, họ từ chối tuyệt đối Công đồng đã thay đổi phụng vụ, và đường lối cổ truyền. Trong khi đó những nhà thần học của Công đồng thì cắt nghĩa rằng: người ta đã giải thích công đồng sai, việc áp dụng đôi khi quá vội vã, sử dụng cơ chế tự do mà lại chưa chuẩn bị những Kitô hữu chín chắn.

Dẫu sao, năm 1985, các giám mục thế giới họp thượng hội đồng kỷ niệm 20 năm Vatican II, đã kết thúc bản tuyên ngôn như sau: "Thượng hội đồng hết lòng tạ ơn Thiên Chúa Cha, nhờ Con Một Ngài và trong thần khí về ơn huệ lớn lao nhất của thế kỷ này đã lãnh nhận, đó là công đồng Vatican II... Chúng tôi cam kết tìm hiểu thấu đáo hơn và đưa vào thực hành".

3.2. Trên những nẻo đường mới của Vatican II

Tuy có nhiều dấu hiệu bất ngờ trên, người ta phải công nhận Giáo hội đã bước qua một khúc ngoặt của lịch sử:

a/ Một Giáo hội phục vụ con người

Đức Phaolô VI tại Liên Hiệp Quốc đã khẳng định: "là chuyên gia về nhân loại, chúng tôi tôn trọng con người". Con người cụ thể nay trở thành điểm gặp của Giáo hội với mọi phong trào tổ chức trên thế giới. Qua các chuyến du hành, ngài và đức Gioan Phaolô II không ngừng lên tiếng bênh vực cho nhân quyền. Ủy ban "Công lý và Hòa bình" được thiết lập năm 1967 có văn phòng tại nhiều quốc gia. Người Kitô hữu được kêu gọi hiện diện và hoạt động trong mọi lãnh vực của đời sống qua việc dân thân xã hội và chính trị của họ. Nhiều phong trào Công giáo tiến hành mong muốn có một chọn lựa về chính trị rõ rệt. Tuy nhiên chủ trương đa dạng về dân thân gây nên một số căng thẳng do dị biệt giữa các Kitô hữu.

d/ Phong trào đại kết

Công đồng đã khai mở những nẻo đường rộng rãi cho phong trào đại kết. Giáo luật về hôn nhân dị giáo được giảm nhẹ. Giáo hội đã cử quan sát viên tham dự những cuộc họp lớn của Hội đồng Đại kết và qua đó, Giáo hội chú ý theo dõi, hiệp thông với những ưu tư của Hội đồng này.

Ở nhiều cấp độ và trong nhiều quốc gia, các bản văn chung được soạn thảo. Bản dịch Kinh Thánh đại kết (TOB, 1972) gặt hái nhiều thành công lớn lao. Nhóm Dombes (của hồng y Mercier) phổ biến hàng loạt những tài liệu thần học do trao đổi giữa người Công giáo và Tin Lành: như nghi lễ Tạ Ơn (1972), các tác vụ (1973), tác vụ Giám mục (1976) Chúa Thánh Thần, Giáo hội và Bí tích (1979)... Năm 1973 ban thường trực Hội đồng Giám mục Pháp và Hội liên hiệp Tin Lành Pháp đã cùng phổ biến những suy tư về việc buôn bán vũ khí... Dầu vậy, với một số người thì cần cở nỗ lực chung trước khi nghĩ đến chuyện thống nhất về tín lý.

c/ Trước bối cảnh phục hồi cảm thức tôn giáo

Từ 1970, trên thế giới bỗng xuất hiện phong trào trở về đời sống tâm linh. Có lẽ vì những khoa học, triết lý, các ý thức hệ và cả các tôn giáo lớn vẫn chưa tìm ra giải đáp cho những âu lo của con người. Nhiều tôn giáo mới đang xuất hiện, hoạt động bí toán, chiêm tinh... vẫn tạo được nhiều ảnh hưởng mới. Có những phong trào nhân danh đức Giêsu mà chẳng liên hệ gì đến các giáo hội, như trình diễn nhạc Opéra-Rock về Giêsu, Jésus Super Star, Godspels; những khẩu hiệu đa dạng và phổ biến tùy tiện để trang hoàng theo "mốt" như in trên áo "Giêsu cứu độ", "Giêsu thương bạn"...

Ngoài ra, do ảnh hưởng phái Pentecotism của Tin Lành, trong Giáo hội cũng xuất hiện phong trào Thánh Linh với các hiện tượng phi thường như nói tiếng lạ, ơn chữa bệnh và những cuộc hoán cải đông đảo (?). Tích cực hơn ta thấy sự hưởng ứng của nhiều bạn trẻ với phong trào Taizé (từ 1974), phong trào tham dự cầu nguyện tại các đan viện và nhất là tầm quan trọng của một số nhân vật tôn giáo trên các phương tiện truyền thông xã hội như: Martin Luther King, Mẹ Têrêxa Calcutta, đức Gioan Phaolô II. Những cuộc hành hương (tuy đôi khi chỉ là du lịch đạo đức) cũng thấy gia tăng ngày càng đông.

3.3. Tổ chức Giáo hội hôm nay

a/ Những chuyển hướng đa dạng

Giáo hội Phương Tây mất dần sự thống trị tuyệt đối trong Giáo hội của những thế kỷ trước. Phân nửa tín hữu hiện nay ở Châu Mỹ Latinh, Brasil nay là nước đông tín hữu nhất. Sự tăng vọt của dân số Phi châu đang gia tăng vị trí của Giáo hội này... Hơn nữa, mỗi vùng lớn của Giáo hội lại có những ưu tiên riêng biệt:

- Tây Âu bận tâm về vấn đề tục hóa, việc tìm kiếm một hệ thống giá trị và cải Tò đạo đức luân lý.
- Châu Mỹ Latinh ưu tiên giải quyết việc nghèo đói, những bất công kinh tế và cách mạng xã hội.
- Tại vùng Trung Đông có vấn đề Tôn giáo Đông Phương, liên lạc với Hồi giáo.
- Nam Phi có phong trào chống kỳ thị chủng tộc...

Trong tình hình chấp nhận đa dạng, các văn kiện tòa thánh như thông điệp, tông thư thường tìm những ngôn ngữ có thể áp dụng cho mọi người. Ngôn ngữ này bị nhiều người phê phán là không đáp ứng bối cảnh cụ thể. Ngay các Giáo hội địa phương cũng gặp khó khăn tương tự, vì chấp nhận các chủ trương thần học hoặc chính trị khác nhau.

b/ Quốc tế hóa giáo triều

Hồng y đoàn được quốc tế hóa. Những chức vụ lớn trong giáo triều không còn dành riêng cho người Ý. Hồng y Villot người Pháp đã là quốc vụ khanh, hồng y Etchegaray là chủ tịch văn phòng Công lý Hòa bình. Giới hạn về tuổi của các vị có trọng trách (tuổi hưu 75) xác định rõ hơn khía cạnh phục vụ của các chức vụ này. Những hội đồng Giám mục và Thượng hội đồng Giám mục nói lên tập đoàn tính của các ngài và làm thăng bằng sự tập quyền của Roma. Hai cuộc bầu cử giáo hoàng gần đây

cho thấy bầu khí mới đó. Đức Gioan Phaolô I (2 đến 29-9-1978) tuy vẫn là người Ý, nhưng là mẫu người hòa giải và không ở trong giáo triều (ngài là thượng phụ Venise). Việc bầu hồng y Wojtyla ngày 16-10-1978 người Ba Lan, rõ rệt là hậu quả việc quốc tế hóa các hồng y, khẳng định ý muốn giảm bớt ảnh hưởng quá lớn của Ý và các Giáo hội phương Tây. Hoạt động của ngài, chúng ta có thể theo dõi trên các phương tiện thông tin hằng ngày.

GIÁO HỘI NĂM 2000

Để kết thúc, xin trích dẫn một đoạn viết về "Giáo hội năm 2000" của hồng y Koenig tháng 12.1974 (Jean Comby, sđd II, tr. 230).

"Giáo hội trong tương lai sẽ đơn giản hơn trong nhiều điểm. Giáo hội sẽ không phê phán hay quyết định gì về những vấn đề Giáo hội không thông thạo(...) Trong tương lai, người ta sẽ có một tôn giáo của tự do, không hạn chế những đặc điểm riêng của con người, vì nơi nào có Thánh Thần của Chúa hoạt động, nơi đó phải có tự do(...).

Giáo hội của tương lai sẽ tự làm cho mình nên nhẹ nhàng để trở thành linh động. Giáo hội đó không tự trang bị cho mình những bộ máy nặng nề, như những loại xã hội chỉ có thể dựa vào sức mạnh của cơ chế... Một Giáo hội truyền giáo đòi hỏi tính sáng tạo, Giáo hội đó không để chết cứng vào cơ chế quá khứ, như thể sống chết cũng phải lệ thuộc vào nó, nhưng Giáo hội sẽ sáng tạo nên những cơ chế mới theo lời mời gọi của Thánh Thần và những nhu cầu của thời đại; tin tưởng vào cuộc đời và dưới sự thúc đẩy của Thánh Thần, Giáo hội dám liều loại bỏ cơ cấu nếu việc phục vụ Tin Mừng đòi hỏi.

Là Giáo hội truyền giáo, Giáo hội sống cộng sinh với khung cảnh văn hóa và xã hội, Giáo hội chấp nhận những chân lý và giá trị của cộng đồng xã hội đó; Giáo hội không dựng nên những pháo đài, không đào hào hào để tự vệ, và cũng không vũ trang để xâm chiếm.

TOÁT YẾU

Trong vài thập niên gần đây, Giáo hội đã phải đương đầu với những thay đổi biến chuyển lớn của thế giới. Trong đệ nhị thế chiến, đức Pío XII giữ đường lối trung lập, có nhiều nỗ lực để giảm bớt những thảm họa do chiến tranh gây ra. Thế nhưng, sau thế chiến, trong bối cảnh cuộc phân rã Đông-Tây: khi các tín hữu tại Tây Âu đã khẳng định được vị trí mình trong cộng đồng dân tộc thì ngược lại tín hữu Đông Âu gặp nhiều khó khăn do các phong trào tục hóa và hiểu lầm. Thế nhưng, Giáo hội thời đức Gioan XXIII và Phaolô VI đã có nhiều nỗ lực ngoại giao để nối lại quan hệ với những quốc gia này ngày càng tốt đẹp hơn.

Trong bối cảnh đó Giáo hội đã tiến hành công đồng Vatican II (1962-1965) vừa tự duyệt xét lại sinh hoạt của mình dưới ánh sáng Tin Mừng vừa đúc kết những tiến triển của thần học trong tiền bán thế kỷ XX. Nhờ Vatican II, Giáo hội từ bỏ độc quyền về chân lý, về luân lý và về cả tôn giáo để tin tưởng hơn vào Chúa Thánh Thần, Đấng không ngừng sáng tạo đời mới, Đấng vẫn làm việc nơi mọi người đồng hành với thế giới lắng nghe tiếng Chúa qua các thời điểm và nỗ lực xây dựng Nước Trời ngay từ trần gian. Điều này làm nổi bật vai trò của người tín hữu.

Trên đường trở về nguồn Tin Mừng và Đức Kitô, người tín hữu được kêu gọi trở về với nội tâm để góp phần cách sáng tạo vào sứ vụ Giáo hội: vừa đa dạng theo môi trường văn hóa riêng vừa liên đới trách nhiệm với toàn Giáo hội. Do thiếu chuẩn bị, việc áp dụng Vatican II đã gặp phải nhiều khó khăn bất ngờ, nhất là vào năm 1968, nhưng những nẻo đường mới của đại kết, của việc chọn lựa phục vụ nhân quyền giúp Giáo hội có khả năng hiện diện và phục vụ nhân loại cách hữu hiệu. Cơ chế Tổ chức sau Vatican II đã tạo điều kiện cho hồng y đoàn, cho các hội đồng và Thượng Hội đồng giám mục đáp ứng đúng lúc và phong phú đa dạng trước những vấn đề mới do thế giới đặt ra.

BÀI ĐỌC THÊM

BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI

Thông tri của hồng y Gerlier, TGM Lyon, buộc đọc tại nhà thờ Chúa nhật 6-9-1942, không được thêm bớt.

Việc áp dụng những biện pháp lưu đày và truy lùng người Do Thái, hiện đang gây ra trên khắp lãnh thổ những cảnh rất thương tâm, buộc chúng tôi theo lương tâm, thấy có bổn phận khẩn thiết và đau đớn lên tiếng phản kháng. Chúng tôi đã chứng kiến nhiều gia đình phải chia lìa nhau dù họ đã già nua tuổi tác, đang yếu đau, bệnh tật, vẫn không sao thoát khỏi. Trái tim phải se thắt lại khi nghĩ đến cảnh hàng ngàn người bị đối xử tàn tệ, và sẽ còn biết bao người khác nữa mà ta chưa thể thấy trước được.

Những ai muốn khiển trách Giáo hội, trước những vấn đề được đặt ra, đã khẳng định lớn tiếng trong giờ phút đen tối này, về những quyền không thể hủy diệt của con người: về đặc tính thiêng liêng của mỗi quan hệ gia đình, sự bất khả xâm phạm của quyền cư trú và những yêu sách bó buộc của đức ái huynh đệ mà Chúa Kitô đã lập như dấu chỉ riêng biệt của môn đệ Ngài. Không bao giờ rời bỏ những nguyên tắc này, đó chính là danh dự của nền văn minh Kitô giáo, và cũng là vinh dự của nước Pháp, .

Không thể nào xây dựng một trật tự mới trên bạo lực và căm thù. Người ta chỉ có thể xây dựng được trật tự mới, cùng với sự hòa bình, bằng cách tôn trọng công lý, trong hiệp nhất các tâm trí và tấm lòng, như tiếng nói lớn lao của ngài Thống chế đã mời gọi chúng tôi, và cũng nhờ đó mà uy tín lâu đời của quê hương tổ quốc của chúng ta sẽ triển nở.

(JC Để đọc LSGH II,t,192)

CÁC KITÔ HỮU KHÁNG CHIẾN

Chúng ta biết rằng có nhiều nỗ lực được theo đuổi, nhằm hợp nhất hữu hiệu các lực lượng kháng chiến(...). Những sáng kiến trên cho chúng tôi cơ hội để xác định lập trường của kitô hữu đối với Mặt Trận Kháng Chiến Thống Nhất. Dĩ nhiên, chúng tôi cũng nói đến những người kitô hữu(...)

Phát biểu với tư cách là kitô hữu, chúng tôi ý thức đầy đủ về tính siêu việt nơi sứ điệp của mình. Không thể chấp nhận nổi việc đặt Chúa Kitô vào một tổ chức nhân loại, trên cùng một bình diện như một vị lãnh đạo nào đó chấp nhận cho đảng mình gia nhập vào một cơ cấu nhân loại lớn hơn. Chúa Kitô siêu vượt trên mọi đảng phái và các dự án tạm bợ(...)

Nhưng cũng không thể nào chấp nhận được việc trốn tránh trước thảm kịch đang làm rung chuyển thế giới, viện lẽ tính siêu việt của Kitô giáo. Kitô giáo siêu việt, chứ đâu phải kitô hữu. Những kitô hữu Pháp đều là công dân Pháp. Kitô giáo không miễn cho họ những bổn phận của người Pháp bình thường, mà ngược lại, còn thêm vào những bó buộc này, những nghĩa vụ khác, vì là một Kitô hữu(...)

Chính vì thế, các tín hữu Pháp có thể như mọi công dân Pháp, tìm được chỗ đứng của mình trong các phong trào kháng chiến.

(JC Để đọc LSGH II,tr 193)

LẬP TRƯỜNG ĐỨC PIO XII

Sau đây là vài văn bản trong đó Đức Piô XII ám chỉ đến sự diệt chủng. Về sau, những văn bản này bị phê bình là không rõ rệt lắm.

*** Sứ điệp truyền thanh, nhân dịp Giáng sinh 24.12.1942**

(...) Khát vọng (lập lại hòa bình), nhân loại phải có đối với hàng trăm triệu người, không vì một lỗi lầm nào của họ, nhưng chỉ vì lý do quốc tịch hoặc do nguồn gốc chủng tộc, đã bị dẫn đến cái chết hoặc sự diệt chủng dần dần.

*** Thư gửi Đức cha Von Preysing, giám mục Bá linh,**

ngày 30 tháng 4 năm 1943.

Ta mong các vị chủ chăn trong quyền hạn tại chỗ, suy xét nhận định rõ ràng, lúc nào và bằng biện pháp nào, phải dùng đến điều dự trữ cho lúc cần thiết (mặc dầu có nhiều lý do lẽ ra phải can thiệp), để tránh xảy ra những tai họa lớn hơn, vì biết rằng những tuyên cáo của giám mục có nguy cơ kéo theo những cuộc trả thù và áp bức, cũng cần xét đến những hoàn cảnh khác có thể phát sinh do cuộc chiến kéo dài và cũng vì tâm lý của cuộc chiến. Đó cũng là một trong những động cơ khiến chính ta, ta cũng giới hạn trong những tuyên bố của ta.

*** Ngỏ lời cùng Hồng Y đoàn (Sacré-Collège), ngày 2-6-1943**

(...) Trái tim của ta đáp lại bằng mối âu lo ân cần và xúc động trước những lời cầu xin của những người hướng về ta bằng cái nhìn khẩn khoản âu lo, bị dày vò đau đớn vì lý do quốc tịch hay chủng tộc của họ, bởi những bất hạnh lớn lao hơn, vì những biện pháp diệt chủng, dù họ không có lỗi lầm gì.

Chư huynh không nên đợi ta trình bày dù là một phần trong tất cả những gì mà ta đã cố gắng và thử hoàn thành, để làm giảm bớt những thống khổ của họ, để xoa dịu tình trạng đạo đức và pháp lý của họ, để bảo vệ quyền lợi tôn giáo không thể chối bỏ của họ, để trợ giúp cho sự thiếu thốn và những gì cần thiết cho họ.

Tất cả những lời của ta, nhân dịp này ngỏ ý cùng với các thẩm quyền, tất cả những ám chỉ công khai của ta, phải được cân nhắc thận trọng và đo lường kỹ, nhằm có lợi cho những ai đau khổ, để không làm cho tình trạng của họ, điều ta không muốn, bị trầm trọng thêm và bị thống khổ hơn.

Thông điệp HÒA BÌNH TRÊN THẾ GIỚI

Đức Gioan XXIII, ngày 11.4.1963

Thưa quý chư huynh Thượng phụ, giáo chủ, tổng giám mục, giám mục... giáo sĩ và mọi tín hữu trên khắp hoàn cầu cũng như mọi người thiện chí(...)

Những tiến bộ khoa học và những phát minh kỹ thuật đã thuyết phục được chúng ta điều này: trong mọi sinh vật sống động và trong những sức mạnh của vũ trụ, có một trật tự đáng khâm phục ngự trị, chính là sự vĩ đại của con người, có thể khám phá các trật tự này và có thể làm nên những dụng cụ, nhờ đó làm chủ những nguồn năng lực thiên nhiên và sử dụng chúng nhằm phục vụ con người(...)

Tất cả mọi người có quyền sống, quyền được toàn vẹn thể lý và hưởng dùng những phương tiện cần thiết và đầy đủ, cho một cuộc sống xứng đáng, thường liên quan đến vấn đề cơm ăn, áo mặc, nhà ở, nghỉ ngơi, thuốc men và an sinh xã hội(...)

Mọi người có quyền tôn thờ Thiên Chúa theo đúng lẽ luật chân thật của lương tâm, và có thể tuyên xưng tôn giáo của mình trong đời tư cũng như công... ; quyền tự do chọn lựa bậc sống(...); quyền có việc làm và sáng kiến trong lãnh vực kinh tế(...).

Chúng tôi nhìn nhận Bản Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền của Liên Hiệp Quốc (10-12-1948) như là một bước tiến hướng tới việc thành lập một tổ chức pháp lý chính trị cho cộng đồng nhân loại(...). Vì vậy chúng tôi mong mỏi sao cho Tổ Chức Liên Hiệp Quốc càng ngày càng thích nghi những cơ cấu và phương tiện hành động của mình. Mong sao cho tổ chức Liên Hiệp Quốc sớm bảo vệ hữu hiệu được những quyền của con người(...).

Xin gởi những người thiện chí hiện đang gánh vác trọng trách bao la, là lặp lại những tương quan đời sống trong xã hội dựa trên những căn bản nền tảng của chân lý, công lý, nhân đạo và tự do: những tương quan giữa những tư nhân với nhau, giữa công dân với nhà nước, giữa những quốc gia, và sau cùng, tương quan giữa những cá nhân, gia đình, những đoàn thể trung gian một mặt với những quốc gia, và mặt khác với cộng đồng thế giới. Trọng trách cao cả hơn hết, bởi vì nó nhằm làm cho hòa bình chân thật ngự trị, trong trật tự do Thiên Chúa quyết định.

GIẢI THƯỞNG HÒA BÌNH BALZAN

Ngày 1.3.1963, Hội đồng tặng giải thưởng Hòa Bình Balzan gồm 37 thành viên thuộc 21 quốc tịch quyết định tặng giải Hòa Bình cho Đức Giáo Chủ (trong hội đồng có 4 thành viên Liên xô, cả 4 vị đều nhất trí bỏ phiếu cho Đức Gioan XXIII). Hội đồng ra tuyên bố tặng giải Hòa Bình cho Đức Giáo Chủ:

1. VÌ HÒA BÌNH giữa mọi người và giữa các dân tộc, do sự quan tâm không biết mệt mỏi của Giáo chủ để góp phần duy trì những quan hệ hòa bình giữa các nước, bằng cả những lời kêu gọi hòa bình gửi đến thiện chí của mọi người lẫn những hành động về ngoại giao mới đây.
2. VÌ TÌNH HUYNH ĐỆ giữa người với người và giữa các dân tộc, do sự đóng góp lớn lao của Giáo chủ cho tình huynh đệ ấy; cách riêng trong năm qua Giáo chủ đã mời đại diện các Giáo hội Kitô giáo khác; Chính thống và Tin lành đến dự và đặc biệt tham gia sinh hoạt Công đồng.
3. Làm như thế, Giáo chủ đã khiến các tín hữu của các Giáo hội đó cũng như của Giáo hội Công giáo có một thái độ hiểu biết lẫn nhau cao hơn và đưa lại những hậu quả vừa nhiều vừa quan trọng.
4. Giáo chủ đã thiết lập những sự giao tiếp mở rộng ra ngoài cả Cộng đồng Kitô giáo.

HIẾN CHẾ LUMEN GENTIUM

(...) Thiên Chúa đã muốn rằng con người không được thánh hóa và cứu độ cách riêng rẽ, ngoài mọi liên hệ hỗ tương; trái lại, Ngài đã muốn kiến tạo họ thành một dân nhận biết Ngài theo chân lý và phụng sự Ngài trong thánh thiện... Chúa Kitô kêu gọi đông đảo con người từ giữa người Do Thái và từ giữa dân ngoại, để thành lập nên một không theo xác thịt nhưng theo Thần trí và trở nên dân tộc mới của Thiên Chúa.

Thế nên, những ai, tin vào Chúa Kitô thì được "tái sinh" không phải từ một mầm giống có thể bị hủy diệt, nhưng từ mầm giống không bị hủy hoại là Lời Thiên Chúa sống động (1Pr 1,23), không theo xác thịt, nhưng trong nước và Thánh Thần (Ga 3,5-6), do đó, họ trở nên một dòng giống được tuyển lựa, hàng tư tế vương giả, dân tộc thánh, dân riêng mà Thiên Chúa đã dành cho Ngài, những kẻ xưa kia không phải là một dân tộc mà nay đã thành Dân Thiên Chúa (1Pr 2,9-10)(...)

Dân tộc Thiên sai này, dù vẫn chưa hoàn toàn phổ quát tính trong nhân loại, mới chỉ xuất hiện như một đàn chiên nhỏ bé, tuy vậy nó đang cấu tạo cho toàn thể nhân loại mầm mống hiệp nhất, hy vọng và cứu độ mạnh mẽ nhất. Được Chúa Kitô thiết lập để cùng thông hiệp vào sự sống; vào đức ái và vào chân lý, Dân tộc Thiên sai này là dụng cụ trong tay Chúa Kitô để cứu độ mọi người, và cũng là được Chúa Kitô sai đến với thế giới như ánh sáng và muối trần gian (Mt 5,13-16)(...).

Được chỉ định lan tràn trên mọi phần đất thế giới, Giáo hội có một chỗ trong lịch sử nhân loại, dầu Giáo hội đồng thời cũng siêu việt trên những giới hạn dân tộc trong thời gian và không gian. Tiến bước xuyên qua những cám dỗ, những nghịch cảnh Giáo hội được nâng đỡ bởi tiềm lực ân sủng của Thiên Chúa, cho Giáo hội mà Chúa Giêsu đã hứa qua sự yếu đuối xác thể của mình, Giáo hội không vấp ngã phạm đến sự hoàn thiện của lòng trung tín nhưng luôn vẫn xứng đáng là Hiền thê của Chúa mình, không ngừng tự đổi mới dưới tác động của Thánh Thần cho đến khi, nhờ Thập giá, Giáo hội đến được với Ánh sáng không hề tắt.

HIẾN CHẾ VUI MỪNG VÀ HY VỌNG

Những vui mừng và hy vọng, buồn sầu và lo âu của con người thời đại này, nhất là của những người nghèo và tất cả những ai đau khổ, cũng là niềm vui mừng và hy vọng, buồn sầu và lo âu của những môn đệ Chúa Kitô, và không có gì thực sự thuộc về con người mà không gây âm hưởng trong lòng họ(...).

Tất cả những gì là chân thiện mỹ trong những cơ cấu rất đa dạng nhân loại đã và đang dần thân vào, công đồng rất ngưỡng phục và quan tâm. Và Công đồng cũng tuyên bố rằng, Giáo hội muốn giúp đỡ, cổ vũ tất cả những cơ chế này bao nhiêu có thể, và rằng trách nhiệm này tương hợp với sứ mạng của chính Giáo hội...

Công đồng khuyến khích các Kitô hữu, là công dân của đô thành trần gian và đô thành thiên quốc, hãy nhiệt tâm và trung tín chu toàn bổn phận trần thế của mình bằng cách để cho Thánh Thần của Tin Mừng hướng dẫn. Họ sẽ xa rời chân lý, nếu họ nói rằng: chúng tôi không có quê hương vĩnh viễn ở trần thế này, chúng tôi đang tiến bước về quê hương tương lai, rồi vì thế tin rằng có thể sao lãng những trách vụ nhân loại, mà không nhận thấy rằng chính đức tin, bao gồm cả ơn gọi của Kitô hữu, đòi hỏi họ một nghĩa vụ khẩn thiết hơn.

Nhưng ngược lại, cũng không kém sai lầm, những ai tin rằng có thể hoàn toàn hiến thân cho những hoạt động trần thế... Với họ, đời sống tôn giáo giới hạn trong việc cử hành phụng tự và một vài bó buộc đạo đức. Cuộc ly dị giữa đức tin mà họ viện dẫn và cung cách sống thường ngày của những người đó, phải kể vào số những sai lầm trầm trọng nhất của thời đại chúng ta.

CÁC LINH MỤC TỰ GIẢI PHÓNG

Trong phần lớn các địa phận tại Pháp, các linh mục đã chọn lựa quyền tự do: đó là có những người trong chúng tôi đã từ chối sống bằng tiền "puộc-boá", như người ta nói, họ tham gia lao động để sống như mọi người; đó là có những người trong chúng tôi từ chối độc quyền rao giảng Lời Chúa để tạo cơ hội cho người tín hữu phát biểu; đó là có những người trong chúng tôi gia nhập đảng phái chính trị, hoặc từ chối những đặc quyền giáo sĩ, để sống kinh nghiệm của cộng đoàn cơ bản. Cũng có những người khác kết hôn vì trung thành với đức tin và với cuộc sống của chính mình(...)

Chính vì điều đó, "Trao đổi và đối thoại": mà các linh mục không còn muốn là những công chức, phù thủy, khán giả ngồi ở bao lơn, tự cho phép mình reo hò và múa máy cổ vũ người khác dẫn thân.

*(Báo cáo hội nghị "Trao đổi và đối thoại", Dijon, th. 4-1970.
Trích trong R.SOLE, Les Chrétiens en France, PUF, 1972.)*

PHÁT TRIỂN VÀ GIẢI PHÓNG

Ngày nay, vấn đề quan yếu mà mỗi người phải ý thức là vấn đề xã hội có tầm vóc toàn cầu(...). Đã xảy ra nhiều tình trạng bất công thấu đến trời cao. Khi có nhiều dân tộc, bị tước đoạt những thứ cần thiết, phải sống trong sự lệ thuộc đến độ ngăn cản họ có bất kỳ sáng kiến và trách nhiệm nào(...) Họ bị cám dỗ dùng bạo động để đẩy lùi những bất công như thế, nhằm cổ vũ phẩm giá con người(...).

Sự phát triển không thể giản lược vào việc gia tăng kinh tế đơn thuần. Để là phát triển chân thực, nó phải toàn diện, nghĩa là thăng hoa toàn diện con người và mọi người(...). Vấn đề là xây dựng một thế giới, trong đó mọi người, không phân biệt chủng tộc, tôn giáo, quốc tịch, có thể sống một cuộc đời hoàn toàn xứng đáng là con người, được giải thoát khỏi mọi thứ nô lệ đến từ phía con người hay từ thiên nhiên chưa được điều khiển cách đầy đủ(...). Nếu phát triển là tên gọi mới của hòa bình, còn có ai không ao ước hoạt động hết sức mình cho phát triển chăng?

(Đức Phaolô VI ngỏ lời với người Colombia ngày 23 tháng 8 năm 1968)

Chúng tôi sẽ còn tố cáo những bất bình đẳng kinh tế, những bất công giữa người giàu và người nghèo, những lạm dụng độc tài và hành chánh gây thiệt hại cho các bạn và cho tập thể. Chúng tôi sẽ còn cổ vũ cho những quyết định và những chương trình hữu ích cho các dân tộc trên đường phát triển(...). Chúng tôi khích lệ anh chị em đừng đặt tin tưởng vào bạo động và cách mạng; điều đó phản lại tinh thần Kitô giáo và điều đó cũng có thể làm chậm công việc thay vì khích lệ cho việc thăng tiến xã hội mà anh chị em khao khát cách chính đáng.

(Văn kiện chung kết Hội Nghị Medellin các giám mục Châu Mỹ Latinh, tháng 8-9 năm 1968)

Chúng ta đang đứng ở ngưỡng cửa của một thời đại mới của lịch sử lục địa chúng tôi, thời đại đầy Thần Khí với ước muốn toàn diện, giải phóng khỏi mọi nô lệ, ước vọng trưởng thành nhân vị cho cá nhân và sự hội nhập tập thể(...). Như xưa kia Israel, dân tộc Cựu Ước, đã cảm nghiệm sự hiện diện cứu độ của Thiên Chúa khi Ngài giải thoát họ khỏi sự áp bức của Ai Cập, ngày nay cũng thế, chúng ta là Dân Mới của Thiên Chúa, chúng ta không thể không cảm nghiệm về cuộc ghé thăm cứu độ của Ngài, khi nói đến vấn đề phát triển chân thực, là cuộc vượt qua của từng người và của mọi người khỏi

những điều kiện sống không xứng với nhân phẩm, đến những điều kiện sống xứng hợp với con người hơn.

(Văn kiện trích trong *Documentation Catholique*, 1968)

THẦN HỌC GIẢI PHÓNG

(...) Vấn đề phát triển gặp được vị trí đích thực trong viễn cảnh toàn cầu hơn, sâu sắc hơn và triệt để hơn của việc giải phóng. Chỉ trong khung cảnh này, việc phát triển có được ý nghĩa đích thực, và có được những khả năng để thực hiện(...). Tiến trình giải phóng hiện ra như một đòi hỏi phải làm triển nở mọi chiều kích của con người, một con người đang được hình thành trong cuộc sống và suốt giòng lịch sử(...). Sau hết, từ ngữ phát triển giới hạn và làm lu mờ đôi chút vấn nạn thần học hiện hành trong tiến trình đang nói đây. Ngược lại, từ ngữ giải phóng khiến ta liên tưởng và dẫn chúng ta đến những nguồn Thánh Kinh, nói về sự hiện diện và hoạt động của con người trong lịch sử.

Trong Thánh Kinh, Chúa Kitô được trình bày cho chúng ta như Đấng mang đến sự giải phóng. Đức Kitô cứu độ giải thoát con người khỏi tội, nguồn gốc sâu cùng của mọi đoạn giao băng hữu và cũng là nguồn gốc của mọi bất công và áp bức. Chúa Kitô làm cho con người được tự do một cách chân thực; nghĩa là Ngài làm cho con người được sống kết hiệp với Ngài, Đấng là nền tảng của mọi cộng đoàn nhân loại. Nói về nền thần học giải phóng, đó là tìm kiếm một lời giải đáp cho vấn đề sau: đâu là tương quan giữa ơn cứu độ và tiến trình lịch sử của sự giải phóng con người?

(Gustavo GUTIERREZ, *Théologie de la libération Lumen Vitae*, 1974, tr. 52t)

TUYÊN XUNG NIỀM TIN TRUYỀN THỐNG

Là thành viên của Hiệp Hội CREDO... chúng tôi đau lòng tuyên cáo và quyết liệt đấu tranh:

- Chống lại mọi sự phản bội đức tin trong việc giảng dạy giáo thuyết cách công khai và tư riêng.
- Chống lại mọi sự phủ nhận về nền đạo đức Kitô Giáo(...)
- Chống lại những chế biến thêm thắt vào việc cải tổ phụng vụ, gây hiểu lầm đối với các Kitô hữu có hiểu biết và có thể đưa đến chỗ thiếu nghiêm trang, vô hiệu mọi lễ nghi, vô hiệu các bí tích và gây nên sự phạm thánh.

Chính vì vậy chúng tôi lên tiếng chống lại lối dạy giáo lý mang những hình thức đa dạng, vì như thế có những bất bõ rất gây tai hại và việc bóp méo rất nghiêm trọng, mà hiện nay chưa có phản ứng nào, cũng như chưa có lời tuyên bố đề phòng và sửa sai của các cấp có Thẩm quyền.

Chính vì vậy chúng tôi từ chối những bản dịch đáng nghi ngờ văn kiện thánh, về tín lý, phụng vụ hoặc về kỷ luật...

(André MIGNOT và Michel de SAINT PIERRE, *Les Fumées de Satan, La Table Ronde*, 1976.)

ĐỨC GIOAN XXIII

ĐÁNH GIÁ CỦA BÁO LA CROIX (5-6-63)

"Nhiệm kỳ Giáo chủ ngắn ngủi này đã được bù lại bằng sự cô đọng sâu sắc. Trong thời kỳ đó, Giáo hội được hình dung bằng một hình ảnh mới, ít là với người ngoài Giáo hội. Giáo Hội không còn là một pháo đài kiên cố, sừng sững trên nền đá, hãnh diện về thành lũy bất khả xâm phạm, chẳng chịu những lệnh cấm và hàng rào phòng thủ, chỉ thích che chở cho những ai yên thân sống ở trong... Ngày nay Giáo hội xuất hiện như một con tàu, mà quê hương chân thật là sự thân thương với gió khơi, sóng nước và sao trời, để nối liền tình huynh đệ giữa những bên gần bờ xa... Nhờ Đức Gioan XXIII, người đời biết được rằng, sự thật mà ở bên ngoài lòng yêu mến thì không phải từ Thiên Chúa".

Thanh bạch: Đức Gioan XXIII, Angelo Roncalli, sinh ngày 25-11-1881 trong một gia đình nông dân gần Bergamo. "Nghèo thế, nhưng mỗi khi có người hành khất đến trước cửa bếp, dù trong bếp đã có đến 20 đứa trẻ háu ăn đang chờ đĩa súp, bao giờ mẹ tôi cũng tìm được chỗ cho ông hành khất và mau mắn mời người lạ đến ngồi gần"

ĐẾN VỚI CON NGƯỜI QUA CHIẾN TRANH VÀ HÒA BÌNH

Thụ phong linh mục năm 1904, Roncalli làm thư ký cho giám mục Bergamo đến 1914, và cùng với ngài đấu tranh cho quyền lợi của công nhân ở Renica. Thời này ngài chứng kiến vụ án Duy Tân thuyết, và đưa ra nhận định: "Đúng là chúng ta cần nói sự thật, tất cả sự thật, nhưng tôi không hiểu vì sao lại phải hòa sự thật với sấm sét nhọn sắc của núi Sinai, thay vì sự thanh thản của Chúa Giêsu bên bờ hồ hay trên sườn núi".

Chính Roncalli cũng bị nghi ngờ vì có thư từ với những linh mục bị theo dõi. Sau này khi đã 78 tuổi, ngài đọc lại, bổ túc thêm "hồ sơ" và chia sẻ: "Anh em thấy không, một linh mục bị theo dõi, cũng làm được giáo hoàng cơ đấy".

Trong thế chiến I, Roncalli nhập ngũ: "Chiến tranh đã cho tôi một dịp để đến gần các tâm hồn hơn, và để tìm ra những con đường tốt nhất đi vào lòng người. Qua kinh nghiệm này, tôi trở nên tốt hơn, sẵn sàng hơn để cảm thương lỗi lầm của kẻ khác, biết quên mình đi và quên cả những gì có thể tạo danh giá hay vinh dự cho mình ở đời này"

1920-25: Thành viên bộ truyền giáo, chủ tịch hội truyền bá đức tin ở Ý. Cha đi khắp nơi vận động cho công cuộc truyền giáo.

1925-44: Tổng giám mục Roncalli làm đại diện tòa thánh tại Bungari (1% công giáo), Hy Lạp (0,8%) và Thổ Nhĩ Kỳ (0,66%).

"Tôi xuất thân từ giới bình dân. Cha mẹ tôi là người nghèo. Chúa đã đưa tôi ra khỏi xóm làng quê hương, cho tôi chung đường và kẻ vai sát cánh với những người có tín ngưỡng khác nhau. Bây giờ cũng vậy, tôi không quan tâm đến những gì gây chia rẽ mà chỉ quan tâm đến những gì gây tình đoàn kết. Xin anh chị em hãy coi tôi như một tôi tớ Chúa" (Ngày nhận chức thượng phụ Venice)

"Bất luận tôi đi đâu, nếu ban đêm có người nào lỡ đường trước cửa nhà tôi, sẽ thấy cửa sổ tôi luôn có ngọn đèn sáng. Xin đừng ngại, hãy gõ cửa đi. Tôi sẽ không hỏi anh em là Công Giáo hay không? Chỉ xin người anh em cứ vào, sẽ có đôi tay thân ái đón tiếp và tấm lòng bạn hữu nồng hậu chào mời".

1944-53: Sứ thần tòa thánh tại Paris, trong thời điểm De Gaulle đòi 20 giám mục Pháp phải từ chức. André Latreille đại diện phía Pháp nhận định khi gặp gỡ Roncalli:

"Khi ngài biết tôi có 10 đứa con, ngài liên quan tâm và coi tôi là một người nghiêm túc... Nhờ tính lạc quan, chắc nịch, sáng suốt, khéo léo và nhẫn nại, ngài đã góp một phần lớn trong việc tái lập lại ngoại giao mà sáu tháng trước đây khó mà tiên liệu được".

Vị giám mục chia sẻ: "Tôi cứ bình thản, làm xong một việc rồi làm một việc kế tiếp. Tôi hoạt động, nói, yên lặng và nhẫn nại chờ đợi, và luôn làm sáng tỏ tình thần trong sáng, hiền hòa và vui tươi trước những gì diễn ra trước mắt tôi... Không biết do hiện tượng nào, có lẽ 20 năm sống ở Đông phương đã giúp tôi nhanh lẹ hơn, tinh tường hơn trước những mưu chước của phương Tây". Ngài rất ít tuyên bố lập trường, nhưng thích thú đặc biệt trong việc gặp gỡ các giới trí thức cũng như bình dân để lắng nghe và học hỏi.

1953-58: Thượng phụ giáo chủ Venice. "Đời giám mục mà cứ phải ngồi bàn giấy và làm ngoại giao thì tội nghiệp quá". "Tôi bắt đầu sứ vụ trực tiếp vào tuổi mà người khác kết thúc hoạt động của mình" (72 tuổi). "Từ nay tôi nghèo hơn trước, một vị hồng y nghèo lo giúp người nghèo... Tôi thấy mình như một bà mẹ nghèo, phải nuôi một đoàn con đông đảo".

Và từ sáng sớm ngài đã tản bộ trên đường phố còn trống vắng, ghé thăm dân lao động: anh bán tranh, anh hầu bàn quán cà phê, bắt tay người gác cửa khách sạn, hỏi han bà bán rau và cô hàng hoa. Còn buổi tối, ngài xuống bên đò nói chuyện với dân chài Gondola.

28.10.1958: Đắc cử Giáo Hoàng. "78 tuổi mới làm giáo chủ thì chắc chắn có gì lớn, rồi ngẫm nghĩ một lát ngài tiếp, nhưng tin tưởng vào Chúa thì không việc gì phải ngại".

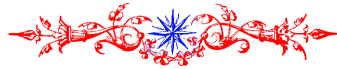
Thế nhưng, liền sau ngày đắc cử người ta đã thấy nhân cách độc đáo của ngài, khi ngài bỏ cung điện không báo trước sang bệnh viện nhi đồng thăm các cháu thiếu nhi và vào trại giam thăm tù nhân. Rồi ngài sẽ đi hành hương Loretto, Assisi... Dân lao động có thể bao vây quanh ngài để nói chuyện, thanh niên du dương tại các trại cải huấn thì hoan hô ầm trời khi cụ già Gioan đến thăm và tặng quà. Cảnh sát Roma bảo vệ một thời gian rồi cũng chán. Các nhà báo thích săn tin giật gân cũng bỏ cuộc khi thấy ngài thường đến các xứ đạo nghèo.

Mục sư Casalis nhận xét: "Chưa có ai trong chức vụ giáo chủ mà ung dung đến thế. Người ta yêu mến vị giáo chủ đã làm cho nội dung Tin Mừng của đạo, bấy lâu nay được bao bọc trong bầu khí tôn nghiêm đền thánh, bỗng trở nên hồn nhiên và hiện thực. Vì xét cho cùng, đó cũng là cung cách của Đức Giêsu tìm đến với mọi người, Đức Giêsu của hoa đồng cỏ nội, của thiếu nhi và người nghèo, của Thập giá và Nước Trời...".

Nhà báo Francis Mayor viết: (tóm ý) Khi hỏi giáo chủ Gioan XXIII về công đồng Vatican II rằng: Chương trình ra sao? Khi nào khai mạc? Thì được trả lời "Để xem Chúa bảo sao đã"... Giáo chủ Gioan XXIII đọc báo mỗi ngày, ngài không đòi phải thấy diễm lạ trên trời, ngài nghe Chúa nói qua con người và biến cố, ngài thấy Chúa trong nhật báo, trong ý kiến nghe một giám mục, trong các diễn từ hoặc tuyên ngôn của các vị lãnh đạo khác. "Giáo chủ đã suy niệm Tin Mừng thứ Năm theo con người, theo nỗi đau và niềm vui từng ngày".

Đối với ngài, Công Đồng chỉ để "đưa một làn khí mát vào Giáo hội", và để "quét sạch bụi bặm trên khuôn mặt Giáo hội".

Phần V



GIÁO HỘI VIỆT NAM

Chương 20

CÔNG CUỘC LOAN BÁO TIN MỪNG TRÊN ĐẤT VIỆT

GHVN thời sơ khai (Thế kỷ XVI-XVII)



DGH Alexandre VII trao Huấn dụ 1659 cho các Giám Mục Đại Diện Tông Toà sắp lên đường truyền giáo ở Việt Nam và Trung Hoa, là ĐC François Pallu, ĐC Pierre Lambert de la Motte và ĐC Ignace Cotolendi, trước sự hiện diện của ĐHY Alberici, Thánh Bộ Truyền Giáo

NB. Viết tắt tên các Dòng:

Ofm=Phanxicô; OP=Đaminh

SJ=Dòng Tên

MEP=Hội thừa Sai Paris

I. VIỆC TRUYỀN GIÁO THẾ KỶ XVI (1553-1615)

Sau khi đến Goa (1510) và Malacca (1511), Bồ Đào Nha liền cử nhiều sứ giả đến các miền Đông Á. Ông Perez đi Quảng Đông bị bão đánh dạt vào Chiêm Thành (1516). Tám năm sau Duarte Coelho đến liên lạc với dân Việt, gặp lúc nhà Mạc đang dấy binh, ông phải rút lui để lại một Thánh Giá ở Cù Lao Chàm có khắc chữ INRI, số MDXXIII (1523) và tên ông. Năm 1556, ông Fernandez Pinto có gặp lại Thánh Giá này.

Thời điểm đầu tiên Việt Sử nói tới các thừa sai là **năm 1533**. Theo **Khâm Định Việt Sử** (XXXIII, 6B): "Nguyên hòa, nguyên niên, đời Lê Trang Tôn có một dương nhân tên là I-ni-khu đi đường biển, lén vào giảng đạo Giatô ở làng Ninh cường, Quận Anh thuộc huyện Nam Chân và làng Trà Lũ thuộc huyện Giao Thủy". Có lẽ vị này người Bồ Đào Nha, nhưng không ai biết rõ thuộc dòng Đaminh, Phanxicô hay giáo sĩ triều?

Thời điểm chắc chắn khởi sự việc loan báo Tin Mừng tại Việt Nam là năm 1550. Cha Gaspar de Santa Cruz (OP, Bồ) từ Malacca đã đến Cần Cáo, Hà Tiên giảng đạo, 5 năm trước khi đến Quảng Đông. Cha Gaspar là người sáng lập tỉnh dòng Đaminh Santa Cruz-Malacca để truyền giáo cho vùng Đông Á.

1,1. Các thừa sai từ Malacca

Năm 1558, Malacca có giám mục tiên khởi Georgio de Santa Lucia (OP, BDNha). Đất Việt thuộc ranh giới địa phận này. Cũng năm 1558, hai cha Lopez và Azevedo (OP, BDNha) đến hoạt động ở Chân Lạp được 10 năm thì bị trục xuất. Năm 1580, hai cha Đaminh khác là Luis de Fonseca (BDNha) và Grégoire de la Motte (Pháp) đến giảng đạo ở vùng Quảng Nam. Tám năm sau, hai vị bị vua Chiêm Thành kết án tử hình. Cha Fonseca bị giết đang khi dâng lễ (+1588). Còn cha Grégoire bị thương nặng và chết trên tàu về Malacca (+1589).

Người tín hữu Việt Nam đầu tiên được nhiều người công nhận là cụ **Đỗ Hưng Viễn**, làng Bồng Trung, Vĩnh lộc (Thanh Hóa). Dựa vào gia phả họ Đỗ, có lẽ cụ đã chịu phép rửa nhân một chuyến đi sứ đến Macao thời vua Lê Anh Tông (+1573).

1,2. Các thừa sai từ Macao, Trung Hoa

Từ 1576, phía Bắc Việt Nam thuộc giáo phận Macao. Người Bồ Đào Nha đã mở thương điểm ở Macao từ 1555. Mười năm sau, cha Fr. Perez (SJ, BDNha) đã lập tại đây cơ sở truyền giáo. Giám mục

tiên khởi Melchior Carneiro (SJ, BDNha từ 1568). Các cha Phanxicô (TBNha) qua ngả Manila đến Macao từ 1578, nhưng chủ yếu để hoạt động tại Trung Hoa.

Việt Nam từ 1542 đến 1592 bị chia đôi: Nam Triều của vua Lê từ Thanh Hóa trở vào với Tây Kinh ở Thọ Xuân. Còn Bắc Triều của nhà Mạc từ Sơn Nam trở ra với Đông Kinh là Thăng Long (Hà Nội). Đời vua Lê Anh Tông (+1573), một tu sĩ Phanxico bị đắm tàu đã dâng tặng vua một ảnh "Phán-xét-chung" có phụ đề tiếng Hán. Vua cảm ơn và chuyển thư đến Macao xin thừa sai, nhưng Macao không sẵn người để gửi đi. Năm 1573, Trịnh Tùng giết Lê Anh Tông và đưa Lê Thế Tông lên ngôi vàng (6 tuổi). Chị cả của nhà vua là Công chúa Ngọc Hoa làm nhiếp chính. Để thắt chặt tình hữu nghị với Chiêm Thành, vua Lê Anh Tông cưới công chúa nước này. Ngọc Hoa thừa kế đất của mẹ nên là công chúa Chiêm, tục quen gọi là bà chúa Chèm.

Năm 1579, công chúa cử sứ giả đến Macao. Đức Cha Carneiro liền nhờ các cha dòng Phanxico. Cha Alfaro (Ofm, TBN) viết thư về Manila mời anh em trong dòng đến: "Khu đất mà Chúa đang cho một mùa gặt phong phú". Thế nhưng, cũng năm 1580, Tây Ban Nha thôn tính nước Bồ Đào Nha, nên người Bồ cố bảo vệ những khu vực Đông Ấn. Cha Alfaro bị người Bồ trục xuất. Ngài liền đi Goa để khiếu nại và bị bão chết tại Bình Định. Dân Chiêm Thành hỏa táng và xây mộ cho Ngài. Một cha dòng khác là Pesaro (Ofm, Ý) cũng bị trục xuất. Ngài đi lập tu viện mới ở Malacca nhưng trở lại được Macao. Cha Pesaro cho vẽ tranh tôn giáo gửi đến các vua chúa trong vùng và mở trường thầy giảng. Cuối năm 1582, tu sĩ Anton (Ofm) và một thầy giảng từ Macao vào được đất Chiêm Thành (Trần Phổ, sđd, 16-17).

+ Mai Hoa công chúa

Năm 1588, cũng theo lời mời của công chúa Chiêm, Macao cử hai linh mục triều Alfonso de Costa và João da Sá (Bồ) đến Thanh Hóa. Hai vị được đón tiếp nồng hậu và được giảng đạo. Thế nhưng năm sau, Lê Thế Tông đủ tuổi cầm quyền, hai vị bị cấm dâng lễ. Cuối năm 1590, hai vị được tự do trở lại nhờ có giáo sĩ Pedro Ordonez de Cevallos, vị này gặp bão tạt vào cửa Lạch Trường (Thanh Hóa).

Tiếp xúc với Ordonez nhiều lần, công chúa Ngọc Hoa tỏ lòng quý mến và ngỏ ý xin kết hôn. Đến khi vị giáo sĩ cho biết về luật linh mục độc thân, nàng cảm phục và xin học đạo. Trịnh Tùng nghe biết tin công chúa học đạo, thì ra lệnh trục xuất vị giáo sĩ. Công chúa liền xin rửa tội ngày 22-5-1591, lấy tên thánh Maria, ghép với tên thành Mai-Hoa. Theo gương công chúa, nhiều cung nữ và con cháu họ xin rửa tội, tất cả được 77 người. Mai Hoa biến nhà mình thành đan viện "Đức Mẹ Vô Nhiễm" và cùng 50 nữ tu tiên khởi tuyên khấn ngày 26-6 (C.A. Poncet: *La Princesse Marie (Bulletins des Amis du Vieux Hué, th.12.1941, tr. 351-358)* cho biết gần An Trường hiện còn một nền nhà nguyện và một giếng gọi là giếng Giatô do Mai-Hoa công chúa cho đào).

Cuối tháng tám, Ordonez lên thuyền xuống Nam để về nước. Ngang qua cửa biển Thuận An (Huế), ngài gặp chúa Nguyễn Hoàng. Quân đội của ông đã học đạo với hai cha Costa và Da Sá. Cha Ordonez liền rửa tội cho Tiên Vương Nguyễn Hoàng với tên thánh Grêgorio ngày 17-9-1591. Chiều hôm đó ngài rửa tội 20 người và sáng hôm sau 20 người nữa.

1.3. Các cha Phanxico và Đaminh từ Manila

a. Dòng Phanxico với nhà Mạc

Mạc Mậu Hợp ở Bắc Triều cũng gửi thư đến Macao (1578 và 1581). Vì thiếu nhân sự, đức cha Macao liền gửi thư xin dòng Phanxico ở Manila. Đoàn truyền giáo người Tây Ban Nha đến bến An Quảng (Quảng Yên) gồm tám vị. Các cha D. Oropesa, Bart. Ruiz, Fr. Montilla, ba thầy trợ sĩ và một thương gia Nhật Manuel de Santiago. Ông đã góp toàn bộ tài sản và xin khởi đầu năm tập trên thuyền. Vài tuần sau các vị cho thuyền ra cửa cấm để về Thăng Long thì bị bão giạt vào Hải Nam, bị dân Trung Hoa bắt về Quảng Châu. May nhờ cha Mateo Ricci can thiệp, các vị được thả về Macao (1583).

Năm sau cha Ruiz trở lại với một phụ nữ Việt đã được rửa tội ở Macao làm thông ngôn. Một linh mục bạn đi theo nhưng không ở lại. Cha Ruiz được Mạc Mậu Hợp tiếp đón nồng hậu và cho phép giảng. Cha dùng tranh ảnh để cắt nghĩa đạo. Dân chúng tỏ vẻ cảm phục nhưng không ai theo. Cha chỉ

rửa tội được một em nhỏ gần chết. Năm 1586, do áp lực của các thương gia Bồ, Cha phải về Macao rồi đi giảng ở Nhật. Vùng đất nhà Mạc sau đó còn có hai cha Dos Anjos và Da Conceição (Ofm, BDNha) rồi Bắc Hà trước 1605.

b/ Dòng Đa-minh vùng Chân Lạp

Các vua quan Chân Lạp khi tìm cách liên kết với quân đội Tây Ban Nha ở Manila thường cũng mời các thừa sai. Nhờ đó dòng Đa-minh ở Manila thực hiện được 4 chuyến truyền giáo (Tính dòng Đa-minh Mân Côi thành lập ở Manila năm 1587).

* Năm 1596, theo lời mời vua Chey-Chetta I, hai cha Jimenez, Aduarte và thầy Deza đã đến Châu Đốc. Nhưng đến nơi vua Chiêm đã bị vua Xiêm truất phế, phải trốn qua Lào. Phái đoàn vòng lên cửa Hàn (Hội An), được tổng trấn nhà Nguyễn hứa cho xây Thánh đường. Các vị có gặp và dự lễ tổ phụ hai cha dòng Augustin đang làm tuyên úy cho các tín hữu Bồ Đào Nha trên thuyền. Đoàn tàu Tây Ban Nha đụng độ với hải quân vua Lê nên rút về trước. Cha Jimenez bị kẹt lại. Trước khi trở về, Ngài rửa tội được hai tù nhân bị án tử hình.

* 1598, theo lời mời vua Ponthea Tan, hai cha Jimenez, và Aduarte trở lại Chân Lạp, nhưng bị bão giạt qua Macao. Trên một tàu khác, hai cha Maldonado, và Bastida đến vùng sông Cửu Long. Tiếc rằng Ponthea Tan băng hà, tân vương lại ủng hộ đạo Hồi, các vị đành trở về tay không.

* 1603, ấu vương Srey Sauryeper lại mời. Ba cha Inigo, Bellen và Collar đến tận Kinh thành Lovea En, dựng được một nguyện đường. Khi Ấu vương đổi chính sách, các vị về Manila.

* 1629-31: Theo lời mời quan tòa quyền Chân-Lạp, cha Morales dẫn đầu một phái đoàn năm người đến khu vực Cửu Long. Các vị dựng được một nhà nguyện đáng kể. Dân địa phương hiếu kỳ đến xem khá đông nhưng chẳng ai theo đạo. Các cha chỉ rửa tội được một em bé gái, con một tín hữu Nhật. Khi vua Chey Chetta II lên ngôi hạ lệnh cấm theo đạo, các vị được gọi về Manila hết.

1,4. Nhận định

Nói chung việc truyền giáo thế kỷ XVI ở Việt Nam chưa thành công lắm. Điều này cũng dễ hiểu. Các thừa sai Tây Ban Nha thì mới tiếp xúc với môi trường Á Châu. Các thừa sai Bồ Đào Nha, tuy đã bước qua giai đoạn hai với chủ trương thích nghi văn hóa (mở trường Thầy giảng), nhưng vì nhân sự ít ỏi còn đang bận tâm với hai quốc gia lớn là Trung Hoa và Nhật bản. Vì thế thường các vị đến Việt Nam theo lời mời của nhà cầm quyền

* Vùng Chân Lạp: chỉ mới có những cuộc thăm dò của các cha Đa-minh.

* Vùng nhà Mạc: Có các cha của Phanxico và bị Bồ Đào Nha cản trở.

Riêng vùng vua Lê: đã lưu lại trong ký ức dân Việt những kỷ niệm đẹp về Mai Hoa và Nguyễn Hoàng, hứa hẹn một ngày mai tươi sáng.

Đặc biệt cần ghi nhận nhiệt tình của các thừa sai Bồ Đào Nha, đã xé rào "luật bảo trợ" để mời các thừa sai Tây Ban Nha. Tiếc rằng thời gian hoạt động quá ngắn ngủi, các vị thừa sai chưa kịp học tiếng và xây dựng những cộng đoàn lâu dài.

II. NỬA THẾ KỶ DÒNG TÊN ĐẶT NỀN MÓNG 1615-64

2,1. Bối cảnh chung

Việt Nam đầu thế kỷ XVII thuộc hai thế lực Trịnh và Nguyễn. Trịnh Tùng tái chiếm Thăng Long (1592) đuổi nhà Mạc lên Cao Bằng rồi xưng vương (1599) và điều hành mọi việc trong nước. Còn tiên vương Nguyễn Hoàng đã vào Thuận Hóa (1558) cai quản Quảng Nam (1570) nay lập thêm tỉnh Phú Yên (1611). Năm 1653, Nguyễn Phúc Tần mở thêm tỉnh Diên Khánh (Khánh Hòa). Từ đầu thế kỷ XVII, dân Việt đã di cư lập nghiệp ở Thủy Chân Lạp, đông nhất là vùng Mỗi Xuy (Biên Hòa). Người Việt Nam mau chóng hòa mình với phong tục địa phương và chinh phục trong ôn hòa lãnh thổ như hiện nay vào thế kỷ sau.

Năm 1627, Nguyễn Phúc Nguyên từ chối nộp thuế cho Trịnh Tráng, khởi đầu 45 năm Bắc Nam phân tranh. Bảy trận chiến lớn đã diễn ra ở vùng Nghệ Tĩnh, Quảng Bình (Các năm 1627; 1640; 1643; 1648; 1655; 1660 và 1672). Sông Gianh trở thành ranh giới Đàng Ngoài - Đàng Trong của Chúa Trịnh - Chúa Nguyễn. Bối cảnh này khiến các thừa sai gặp nhiều khó khăn. Các nhà chúa thường nổi giận khi tàu Âu châu chậm đến hoặc giúp đỡ phía đối phương. Các thừa sai từ Nam ra Bắc phải tế nhị đi vòng qua tỉnh Macao.

Các thừa sai dòng Tên giai đoạn này đã đứng hẳn về lập trường thích nghi với văn hóa địa phương (cha Valignano ở Nhật, cha De Nobili ở Ấn, cha Ruggieri và M. Ricci ở Trung Hoa). Tiếng Hoa và Nhật lúc này đã được Latinh hóa. Tự điển Bồ-Hoa hoàn tất năm 1588, tự điển La-Bồ-Nhật in tại Amacusa 1595. Cuộc bách hại tại Nhật với chiếu chỉ Daifusanna 1614 trở thành vận may cho dân Việt, được tiếp xúc với những thừa sai đầy kinh nghiệm này (Các thừa sai thời này đa số là người Bồ, chúng ta chỉ ghi chú những vị khác quốc tịch).

2.2. 50 năm Giáo Hội Đàng Trong (1615-64)

Việc truyền giáo Đàng Trong có thể chia làm **hai giai đoạn chính**: thời bề trên F. Buzomi (+1639) và từ lúc cha Đắc Lộ trở lại miền Nam (sau 1640).

a/ Thời bề trên Buzomi

Nhằm giúp đỡ các tín hữu Nhật ở Hội An, cha Buzomi (Ý), cha Carvalho và hai tu sĩ Nhật đến đây ngày 18-01-1615. Các vị dựng một nhà nguyện, nhờ các thông ngôn Việt và Nhật để giảng đạo bằng tiếng Việt. Lễ phục sinh, cha Buzomi rửa tội được 10 người, trong số đó có cậu Augustin tình nguyện ở lại giúp các cha và trở thành thầy giảng đầu tiên ở xứ Nam (Việc thông ngôn lúc đầu cũng có những ngộ nhận. Cha Buzomi được xem vở trò "Con gnoc muon bau tlom lam Hoa laom chiam" nghĩa là: Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoa lang chẳng?. Cha phải cho sửa lại từ "hoa laom" thành "Christiam"). Năm sau, cha A. Fernandez đến thay cha Carvalho trở về Nhật (từ đạo 1624). Cha Buzomi lập cơ sở mới ở Quảng Nam rồi Nước Mặn (Qui Nhơn).

Năm 1617, hai cha Pina (Ý) và Baretto (Ý) đến, nhưng vài tháng sau cha Barento và cha Fernandez đi Cao Miên. Bù vào đó có thêm cha P. Marquez và cha Borri (Ý, 1618) rồi ba cha E. Fernandez, E. Borges, J. Leira (Ý) và thầy Romano Niti (1622). Năm 1624, cha Giám tỉnh G. Mattos đến cùng với bốn cha Anton Fontes, Gaspar Luis, Alexandre de Rhodes, (Đắc Lộ, Pháp), Giro-lamo Majorica (Ý) và thầy Ribero (Nhật) nâng tổng số thừa sai lên 15 người (11 linh mục).

Việc giảng đạo bằng tiếng Việt đem lại kết quả khả quan. Năm 1616, số tín hữu được 300. Ở Qui Nhơn năm 1621, cha Buzomi rửa tội 172 người, trong đó có hai ông bà Inhaxu-Ursula và gia đình. Ông Inhaxu là sứ thần nhà Nguyễn tại triều đình Chân Lạp. Ở Quảng Nam, cha Pina năm 1620 rửa tội được 275 người. Trong đó có nhiều người thuộc giới trí thức như các cụ nghề Giuse, Pherô, Phaolo và sư cụ Manuel. Các cụ hỗ trợ cha nhiều trong việc học tiếng Việt. Riêng cụ Phaolô trở lại nhờ sách bốn tiếng Hán của cha M. Ricci.

Những cản trở giai đoạn đầu do các "ongsai" (ông sãi). Ngoài việc thầy Tư Bình ở Nước Mặn tổ chức tranh luận với cha Buzomi. Các ông phao tin thiên tai hạn hán là do thần Phật nổi giận; bịa chuyện người chết hiện về cảnh cáo; hoặc phá chùa miếu rồi vu cáo cho các tín hữu. Giai đoạn sau giới cầm quyền kết tội bỏ thờ cúng tổ tiên; các cha cho đặt bàn thờ ông bà và cổ võ đọc kinh, làm phúc vào các ngày lễ giỗ kỵ, nhưng cấm cúng thực phẩm và vàng mã.

Năm 1625 cha Pina đi lên Thuận Hóa và rửa tội được cho bà Maria **Minh Đức Vương Thái Phi** (bà dì của Sãi vương). Theo cha Đắc Lộ "Bà là chỗ nương thân của Giáo hội mới chớm nở. Gương mẫu và thế lực của bà đã giúp nhiều cho việc truyền giáo và làm những người đã chịu phép rửa thêm vững tin". Cuối năm đó, vì tàu Bồ ngưng tiếp tế vũ khí, các thừa sai bị tập trung về Hội An... Độ vài tháng, có tàu từ Macao đến, các ngài lại được tự do.

Tháng 7-1626, hai cha Đắc Lộ và Marquez ra Bắc, hai cha Mattos và Leira đi Macao, cha Pina đã qua đời. Bù vào đó có thêm hai cha Nhật Mic. Machi và Mathias Machida, hai năm sau thêm cha Ben. Mattos và thầy A. Torres. Năm 1629, số tín hữu đã là 15.000 nhưng các thừa sai bắt đầu 10

năm thử thách cuối đời Sài Vương (chỉ trừ năm 1634). Các vị phải trốn trong khu rừng hoang nước độc, phải tạm thời di tản, nhưng số tín hữu vẫn gia tăng. Năm 1639, khi tất cả thừa sai bị trục xuất, giáo hữu miền Nam đã lên đến 40.000.

b/ Từ 1640 - 64

Trong vài năm (1640-45), nối tiếp công việc của cha Buzomi, cha Đắc Lộ ba lần bị trục xuất, ba lần cha trở lại. Chuyến đầu, cha mang quà cho chúa thượng ở Kim Long, rồi ở dinh bà Minh Đức, rửa tội 92 người. Chuyến hai, cha đi thăm các họ đạo ở Quảng Ngãi, Qui Nhơn, Ran-ran, chỉ có 6 tháng, ngài rửa tội 1305 người. Cha Ben. Mattos thì giảng ở Thuận Hóa, Quảng Bình. Chuyến ba (1-1642 đến 9-1643) cha tổ chức lại hội Thầy Giảng như ngoài Bắc và nhận lời khẩn 10 thầy ngày 31-7-1643. Các thầy khấn độc thân, để tài sản chung và vâng lời thầy bề trên. Các thầy chia làm hai nhóm lo vùng Bắc và Nam. Trong chuyến bốn, từ tháng 7-1644 giáo đoàn xứ Nam bắt đầu có bách hại đổ máu. Thầy giảng **Anrê Phú Yên** bị bắt ở nhà cha Đắc Lộ, trở thành vị tử đạo tiên khởi miền Nam ngày 26.7.1644. Khi bị chém, môi thầy vẫn còn mấp máy thánh danh Chúa Giêsu.

Trong khi đó tại Qui Nhơn, 700 tín hữu ra trình diện, Quan Trấn chỉ chọn 35 người "đàn anh" để đánh đòn. Cha Đắc Lộ bị trục xuất, ngài ra đi nhưng bí mật trở lại, đến nhiều nơi an ủi giáo hữu. Cuối cùng ngài bị bắt với 9 thầy giảng. Ngày 3-7-1645 ngài vĩnh biệt Việt Nam. Ngày 26, thầy Ignatio và thầy Vinh Sơn bị trảm quyết, bảy thầy kia bị chặt mỗi người một đốt ngón tay.

Năm sau, 1646, cha Metello Saccano đến thay thế. Cuối năm đó hai ông Augustin và Alêxi bị trảm quyết ở Quảng Bình, lệnh thiêu hủy sách đạo và ảnh tượng cũng được ban hành. Thế nhưng, chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan can khí giới của người Bồ Đào Nha, nên vẫn để cha Saccano và cha Rocca vừa mới đến ở lại Hội An. Các ngài dùng thầy giảng làm trung gian để đến với giáo hữu. Năm 1655, hai cha Fr. Rivas và P. Marquez đến thay thế hai vị. Sau cái chết của ông Phêrô Văn Nét (1656) các cha được một thời hòa hoãn. Hiền Vương nhờ các cha môi giới liên lạc với người Bồ. Nhưng đến 1661, khi chúa Nguyễn mất bảy huyện phía nam sông Lam Giang, cuộc bách hại lại tiếp diễn. Số người làm chứng cho đức tin để lại danh tánh khoảng 12 vị. Tháng 7-1664, cha chính Chevreuil, đại diện đức cha Lambert de la Motte tới Hội An. Số tín hữu miền Nam lên đến 50.000.

2,3. 37 năm truyền giáo xứ Bắc (1626-63)

Trước những thành công của xứ Nam, năm 1626 Macao gởi đến xứ Bắc cha G. Baldinotti (Ý) và thầy Julio Piano (Nhật). Các vị được Trịnh Tráng tiếp đón niềm nở, nhưng vì không thạo tiếng, nên gửi thư xin bề trên cử thừa sai trong Nam ra. Hai vị về Macao để đi Nhật, sau khi rửa tội bốn trẻ sắp chết.

Theo ý hướng đó, cha Đắc Lộ và Marquez từ miền Nam qua Macao đến cửa Bạng, Thanh Hóa ngày 19-3-1626 nhằm ngày lễ thánh Giuse. Cha Đắc Lộ liền chọn thánh Giuse làm quan thầy xứ Bắc (Công Đồng Định Hiến 1670 xác nhận thánh Giuse là bổn mạng GHVN). Bài giảng về "Viên ngọc Nước Chúa" đã khiến hai người xin rửa tội; vài ngày sau được 32 người, trong đó có cụ Gioakim ở An Vực. Cụ xin được vinh dự ghi chép kinh sách theo chữ Nôm. Chỉ hai tháng, họ đạo An Vực được 200 người. Nhờ việc an táng trọng thể một lính vệ, hai vương phi phủ chúa xin rửa tội.

Với món quà "đồng hồ cát" và bản đồ thế giới ghi chữ Hán, hai vị linh mục được theo Chúa Trịnh về Kẻ Chợ (Thăng Long, Hà Nội) và được phép giảng đạo. Dân chúng đến nghe giảng rất đông. Căn nhà Chúa Trịnh cất cho các cha trở thành nhà thờ Kẻ Chợ. Mỗi ngày các cha phải dạy từ bốn đến sáu lớp, mỗi lớp năm ba chục người. Trong số người trở lại, cha Đắc Lộ có nói đến Công chúa Catarina: "Đặt thơ văn lịch sử Đạo từ tạo thiên lập địa đến Chúa xuống thế... và lên trời, lại thêm chuyện chúng tôi đến Đông Kinh giảng đạo". Còn thầy sai Antonio làng Vũ Xá, thỉnh thoảng lại đưa đến hai ba chục, có khi 80 người xin rửa tội. Số tín hữu cuối 1627 là 1200; 1628 là 2000 và 1629 trên 3500.

Trong thời gian này cha Đắc Lộ đã có nhiều sáng kiến mới, như đặt ca vãn lễ Giáng Sinh, Cỗ vơ ba ngày tết kính Chúa Ba Ngôi, thay cây nêu bằng cây Thánh giá, dùng lá dừa ngày lễ lá và đặc biệt là soạn 15 ngắm thương khó. Cha đúc kết kinh nghiệm dạy giáo lý trong cuốn "Phép giảng tám ngày", sẽ được in tại Roma 1651. Ngoài ra, cha liên kết các thầy giảng thành một "hội" tình nguyện sống độc

thân, để tài sản chung và vâng lời một bề trên do các cha đặt. Các thầy sẽ tuyên khấn tạm trước khi khấn trọn đời.

Do các cung nữ kêu ca về luật một vợ một chồng, do những lời vu cáo các cha bắt hồn người chết (xức đầu) và vì chờ lâu không thấy tàu Bồ Đào Nha đến, Trịnh Tráng trục xuất hai cha vào tháng 3-1629. Nhưng nhờ cảm tình của viên thuyền trưởng, hai cha lên vào Nghệ An giảng đạo tám tháng, rửa tội gần 600 người, rồi theo một tàu Bồ Đào Nha trở lại Kẻ Chợ. Tháng 5-1630, cha nhận lời khấn ba thầy giảng đầu tiên là Phanxicô (bề trên), Anrê và Ignatio. Các cha vĩnh biệt xứ Bắc trở về Macao. Số tín hữu đã lên đến 5000. Cũng năm 1630, xứ Bắc có vị tử đạo tiên khởi, là **anh Phanxicô**. Dù bị chủ là một ông hoàng cấm đoán, anh vẫn tiếp tục "chôn xác kẻ chết" nên bị giam, tra tấn và bị giết.

Ngày 1-3-1632, bề trên Gaspar d'Amaral và hai cha Ant. Fontes, Ant. Cardim đến Kẻ Chợ. Các ngài vui mừng vì thấy ba thầy giảng đã rửa tội thêm 3340, lập 20 họ đạo và nhà thờ mới. các cha cho ba thầy khấn vĩnh viễn. Đến tháng 10, có thêm hai cha Majorica và Reggio (cha Cardim qua Lào). Cha Majorica và cha Fontes lập thêm cơ sở ở Thanh Hóa và Nghệ An. Cha Majorica đã biên soạn nhiều sách bằng chữ Nôm như chuyện các thánh và sách thiêng liêng để các ông trùm đọc ngày chủ nhật... Năm 1635 vùng Thanh Nghệ bị bão tàn phá. Trịnh Tráng ra lệnh cấm đạo, các tín hữu phải lấy liếp ngăn nhà thờ thành nhiều gian mỗi khi quân lính tới.

Các thừa sai sau vẫn tiếp tục đến Việt nam: Ant. Barbosa, Felix Morelli (1637), Gio. Bonel (Ý), Ray. Govea, Mart. Coelho (năm 1638) rồi Bart. Caldeira và Giuse Mauro (Ý) năm 1639. Hai cha Bonel và Mauro mới hoạt động được vài tháng thì bị bệnh mất. Cũng năm 1639, hai cha Amaral và Barbosa bị bệnh phải trở về Macao. Vị trước hoàn tất tự điển Việt-Bồ vị sau biên soạn tự điển Bồ-Việt, là những tác phẩm cha Đắc Lộ sẽ dùng để biên soạn **từ điển Việt-Bồ-La** (được in tại Roma 1651).

Năm 1640 cha Morelli làm bề trên, đón nhận cha Borges (Thụy Sĩ), và ba cha khác. Hai năm sau mỗi năm thêm một vị. Năm 1643, Chúa Trịnh cấm đạo độ 3 tháng, nhưng số tín hữu mỗi ngày càng gia tăng. Năm 1646 bốn thừa sai từ Macao đến Việt Nam trong đó có cha Amaral bị chết đuối. Bù vào đó Macao gửi thêm năm vị (3 Bồ Đào Nha; 2 Ý), đến cuối năm lại thêm cha Marini từ Cao-Miên lên.

Năm 1649, Trịnh Tráng chờ lâu không có thuyền người Bồ, lại giận vì thua trận với chúa Nguyễn, nên nhân cơ hội một số tín hữu tổ chức rước sách ồn ào, ông ra lệnh cấm đạo năm 1649. Được vài tháng tàu Macao đến, lệnh cấm được giải tỏa.

Từ năm 1650, thời bề trên Majorica, giáo đoàn xứ Bắc tiến triển cách mau lẹ. Theo cha Marini số giáo dân lên đến 350.000 với 414 nhà thờ. Số thầy giảng là 70, quán xuyến tất cả mọi việc không đòi chức linh mục. Năm 1656, cha Majorica qua đời, cha Borges lên thay. Năm sau Trịnh Tráng băng hà, Trịnh Tạc lên nối nghiệp khởi đầu cho một giai đoạn cấm cách mới. Tháng 6-1658, Trịnh Tạc trục xuất toàn bộ các thừa sai, chỉ còn cha Borges và Tissanier được ở lại. Mọi sinh hoạt phải nhờ các thầy giảng và hoạt động Tông đồ giáo dân. Năm 1662, chúa Trịnh cho phép thêm cha Albier, nhưng ba vị không được ra ngoài khu Kẻ Chợ. Dầu vậy, mỗi năm Giáo hội vẫn thêm được 6, 7 ngàn tân tòng. Đến năm 1663, Macao bị nhà Thanh phong tỏa, ba vị cuối cùng cũng bị trục xuất ngày 12-11. Sáu năm sau các cha dòng Tên trở lại xứ Bắc thì Việt Nam đã có Giám mục Đại diện Tông tòa rồi.

2.4. Nhận định

Thừa kế kinh nghiệm truyền giáo tại Ấn, Nhật và Trung Hoa, các cha dòng Tên đến Việt Nam đã chọn hướng thích nghi văn hóa. Từ việc học tiếng Việt, các cha đã **nghiên cứu văn phạm, biên soạn chữ quốc ngữ**. Việc xuất bản từ điển Việt-Bồ-La và **"Phép giảng tám ngày"** của cha Đắc Lộ tại Roma 1651, quả là điểm son trong lịch sử văn học Việt Nam. Ngoài ra, các ngài còn Cổ võ sự đóng góp hết sức đặc biệt của những tín hữu tiên khởi. Chính nhờ họ, đạo đã đi vào dân Việt với những văn thơ phong phú, những cung điệu ngấm nguyến, dâng hoa đặc sắc và những tuồng văn xúc tích cảm động. Những tín hữu tiên khởi này tỏ ra rất tích cực trong việc loan báo Tin Mừng mình mới đón nhận được.

Tổ chức thầy giảng Việt Nam cũng được cả thế giới kính phục. Các thầy rất đặc lực: dạy giáo lý, chủ sự giờ kinh, thăm viếng người bệnh khích lệ người khô khan, nhắc nhở các trùm trưởng, rửa tội

người hấp hối và cả người khoẻ mạnh nếu vắng thừa sai. Các thầy là chỗ dựa của giáo đoàn khi các thừa sai bị trục xuất, và nhà Đức Chúa Trời trở thành chủng viện đào tạo linh mục cho tương lai.

Hơn nữa, các cha dòng Tên còn xuất bản ở Âu Châu nhiều *sách giá trị về sử địa* đất Việt đầu thế kỷ XVII. Đáng kể nhất là các cuốn: "Lịch sử xứ Tonkin" của cha Đắc Lộ; "Delle Missioni de padri della Compagnia di Giesu" của cha Marini cũng như các tập "Relationes" của cha Borri và Tissanier đã giúp biết bao người hiểu biết nước Việt... Riêng cha Đắc Lộ còn có công lớn trong việc vận động ở Roma, xin đặt Giám mục cho Việt Nam năm 1658 và góp phần không nhỏ trong tài liệu "Những Chỉ Thị" của Thánh bộ truyền giáo vào năm sau.

Cuối cùng, một lý do quan trọng của những thành công này chính là lý do địa lợi nhân hòa. Các thừa sai đã gặp những người Việt Nam "thuần hậu tốt lành", đã gặp một dân tộc rộng mở trước những gì ngay chính. Phật giáo và Khổng giáo đã chuẩn bị cho họ những ý niệm về Thượng Đế, về tử bi, về tam cương ngũ thường. Xin trích lời cha Đắc Lộ: "... Điều làm tôi cảm động hơn hết là thấy ở xứ đó, bao nhiêu người tín hữu là bấy nhiêu thiên thần, ơn phép rửa đã cho họ tinh thần mà ta thấy nơi các Tông đồ và tử đạo của Giáo hội tiên khởi... ".

TOÁT YẾU

Lịch sử Giáo hội Việt Nam thời sơ khai có hai giai đoạn.

1. Thế kỷ XVI

Việc truyền giáo tại Việt Nam còn trong thời kỳ thăm dò, do các thừa sai Triều, Đa-minh, Phanxicô, xuất phát từ Malacca, Macao và Manila. Theo khâm định Việt sử, dân Việt Nam bắt đầu nghe giảng Tin Mừng từ năm 1533. Thế nhưng tín hữu đầu tiên là cụ Đỗ Hưng Viễn, tỉnh Thanh Hóa lại được rửa tội tại Macao sau đó khoảng 40 năm.

2. Các cha dòng Tên xây dựng nền móng

Chỉ trong vòng 50 năm (1615-64) các cha dòng Tên đã hoàn thành một công trình vĩ đại, nổi tiếng là các cha Buzomi, Đắc Lộ và Majorica. Các vị đã:

- San định chữ quốc ngữ: tự điển Việt-Bồ-La (1651)
- Biên soạn sách giáo lý: Phép giảng tám ngày (1651)
- Tổ chức hội thầy giảng: Miền Bắc (1630) và Miền Nam (1643)
- Biên soạn các văn, ngấm, tuồng, tích.
- Viết sách giới thiệu về Nước Việt.

Các tín hữu Việt Nam tiên khởi gia tăng nhanh chóng và đã góp phần không nhỏ trong tất cả công trình ấy. Do những dư luận và hiểu lầm, các vị đã sớm phải đối đầu với gian nan bắt bớ và tử đạo, trong đó đáng nhớ nhất là anh Phanxicô tại Thăng Long (1630) và thầy Anrê Phú Yên (1644).

BÀI ĐỌC THÊM

DÂN VIỆT ĐÓN NHẬN TIN MỪNG TỪ BAO GIỜ?

Cuốn Lê Triều Thượng Cổ Truyền Giáo (Hồng Kông 1919) dựa vào Gaillaud (Gaillaud: Essai sur les origines du Chritianisme au Tonkin et dans les autres pays Annamites, Paris 1915) cho rằng: Từ thời Thánh Tôma Tông đồ:

"Ông thánh Tume giảng đạo nước Annam, mà nhà vua giữ đạo được bốn đời, đến đời thứ năm mới bỏ đạo, song không dám phá thánh giá các tiên đế đã dựng trong đền, thì truyền xây tường mà che khuất đi".

Thái thú sĩ Nhiếp (187-226): "Sĩ vương là người hiền hậu, đức hạnh, hoặc có phải bởi ông ấy hiểu biết đạo thánh Thiên Chúa mà nên người nhân đức dường ấy chăng?"

Năm 980, một giáo sĩ Cảnh Giáo (Nestorio) tên là Aboul Faradge "đi làm một cùng năm thầy khác, đến thăm bốn đạo Trung Hoa thì kể rằng: khi đến nước Lâm-Áp, gặp vua Lư Kinh". Năm 980 vua Lê Đại Hành đóng đô ở Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

Ngoài ra theo chân phước Odorico di Portunaon (+1331, Ofm) trên hành trình đến Trung Hoa, ngài có ghé vào Dondiin, Bình Định (Trần Phổ, Dòng Phanxicô trên đất Việt, 1975, tr.9-10).

Riêng thánh Phanxicô Xavie thuật lại trong thư rằng tháng 7-1549, trên đường đến Nhật, ngài gặp cơn bão ở biển Cochinchina, phải đoàn có tấp vào bờ để kiểm củi. Theo sử gia Gispert thánh nhân đã ghé vào cửa Bạng, Thanh Hóa (Monumenta Xaveriana q I, tr.89. Gispert: Historia de Las Misiones Dominicanas en Tungkin, Avila 1928).

GIA PHẢ CỤ ĐỒ HƯNG VIỄN

"Nhánh thứ hai, đời thứ bảy, ông tổ là Đỗ công Biều, đậu cống sinh khoa thi Hương năm Kỷ Dậu, đời vua Chính Trị năm thứ bảy (Lê Anh Tôn 1558-1571)... Con đầu là Viên Đức, con thứ là Hưng Viễn theo đạo Hòa Lang"

Đó là một trong những người Việt đầu tiên trở lại đạo. Có lẽ ông là người đầu tiên chịu phép rửa tội, nhưng không để lại một người con cháu nào có đạo cả. Cũng dễ đoán tại lý gì. Được rửa tội tại Nam Dương hoặc Macao, nơi người Bồ Đào Nha không biết dùng tiếng Việt Nam, mà thân thập một đôi điều đạo lý Thiên Chúa Giáo, bèn là nhờ dùng tiếng Bồ Đào Nha, mà thứ tiếng ấy hẳn ông cũng chỉ biết được một ít chữ thôi. Hết sức lăm thì cũng biết làm dấu Thánh Giá hoặc tôn kính một cái ảnh tượng nào người ta đưa cho ông, đọc đôi ba câu kinh là cùng...

(Trích Cadière, Lịch Sử Đạo TC ở Việt Nam - Nxb Đại Việt, Huế, 1944, t. 126-130)

LÒNG ĐẠO ĐỨC CỦA DÂN XỨ BẮC

"... Họ có một đức tin sâu xa vững mạnh, không gì có thể nhổ khỏi lòng họ được... Lòng mến chuộng đức tin đã được lĩnh nhận, cho họ một lòng kính trọng không thể tưởng được đối với tất cả những nghi lễ dù nhỏ mọn mà họ được dự. Họ coi các thừa sai đến giảng đạo cho họ như những thiên sứ và lấy làm hân hạnh được vâng phục các ngài trong cả những điều nhỏ mọn. Không lần nào tôi trình bày cho họ về Thánh Giá mà không thấy họ cảm động rơi lệ.

Có những người ở xa 15 ngày đường đến xưng tội chịu lễ. Còn những người ở xa nhà thờ không đũa năm hoặc sáu dặm đường, thì không bao giờ chịu mất lễ các ngày lễ buộc. Họ đến từ chiều hôm trước và ở mãi đến hôm sau, sau khi đã dự hết các lễ nghi rồi mới trở về, nghĩa là lúc chiều tà. Suốt cả ngày hôm đó, họ ở nhà thờ, quỳ gối, chấp tay cầu nguyện, khiêm nhượng sốt sắng hết sức. Thấy họ như thế, tôi cảm động đến rơi lệ"

Đắc Lộ, Lịch Sử xứ Đông Kinh, tr 102

THƯ BỐN ĐẠO XỨ BẮC NĂM 1630

GỬI BỀ TRÊN CẢ DÒNG TÊN

Độc bản chữ nôm (Arch. SJ. Roma, Jap-sin, N. 80 F.12v-13r)

"An Nam quốc, các bốn đạo thần đẳng bái tạ Thiên Địa chân Chúa, thư túc trình Đại Sư tại Tây Phương, Ý-Đại-Lý-A quốc, sứ tôn sư vãng Đông phương giáo hóa chúng sinh. Hạnh ngộ hữu sự đáo An Nam quốc, giảng Thiên Chúa thánh đạo, cổ bản quốc hân mộ bất thăng. Văn đạo thậm táo, kể đắc ngũ thiên dư nhân, kỳ như tín đạo dữ đa. Nhiên bản quốc quân thần thượng vị thông hiểu, phi báng bất đắc dĩ tắc viết sơ vị hữu kim hà xử đắc lai. Độc bản đạo tâm vô nghi nhị ý độc kính nhạ. Vì thử cảm thư túc trình Đại Sư thùy lân mẫn chi dân tình, cứu man di chi tiểu quốc. Hữu hà kẻ sứ An Nam quốc, quý tiện cộng đắc thánh đạo, tận khí tha kỳ, dĩ thoát trầm luân thụ phúc chi tắc kỳ tứ hữu di hỉ.

Thần bốn đạo, đẳng, kê thủ, túc trình hư thư.

Tự Thiên Chúa giáng sinh chỉ kim nhất thiên lục bách tam thập niên"

Bản dịch:

Tất cả các bốn đạo nước Annam, đều lạy tạ Chúa thật Trời Đất, cúi mình dâng thư lên Đại Sư ở Phương Tây, nước Ý-Đại-Li-A, xin sai thầy đáng kính sang phương Đông dạy dỗ chúng sinh. Thực vạn hạnh chúng tôi được các thầy đến Annam giảng đạo thánh Chúa Trời. Nước chúng tôi hân hoan khôn xiết. Nghe theo đạo rất sớm, kể được hơn năm nghìn người, mà còn nhiều người nữa muốn tin đạo. Dẫu vua quan nước chúng tôi chưa hiểu biết, có những lời phi báng, nhưng đến nay vẫn chưa lên án đạo. Còn bốn đạo chúng tôi không bao giờ nghi ngờ hai ý, vẫn rất mực tôn kính đạo.

Vì thế chúng tôi cả dám kính đệ lá thư này lên Đại Sư, đáng rất chân tình thương xót, xin cứu lấy nước nhỏ mọn này (man di chi tiểu quốc). Xin liệu cách nào sai đáng làm thầy sang nước Annam, để chúng tôi hết thấy, sang hèn, đều được đạo thánh, bỏ hết đường tà, thoát khỏi chìm đắm (dĩ thoát trầm luân), được phúc lành tức là được ơn thanh nhàn vậy"

(Theo bản dịch của Nguyễn Hồng, Sđd, tr. 140-141)

CUỘC XỬ ÁN THẦY ANRÊ PHÚ YÊN (1644)

... Một toán 40 người lính dẫn thầy ra pháp trường cách tỉnh lỵ độ nửa dặm. Thầy vui vẻ ra đi, vai mang gông nặng mà chân đi vẫn mau, cha Đắc Lộ phải rào bước mới theo kịp. Đến nơi, thầy quì gối ngửa mặt lên trời miệng luôn kêu thánh danh Chúa Giêsu. Một tên lính cầm giáo đâm vào ngực thầy một nhát mạnh, lưỡi thầy lè ra đằng trước đến gần bằng một lòng bàn tay. Thầy Anrê âu yếm nhìn cha Đắc Lộ như gửi lời vĩnh biệt cuối cùng, cha ra dấu bảo thầy nhìn lên trời, nơi Chúa đang đợi trao cho thầy triều thiên tử đạo.

Rút giáo ra, tên lính đâm nhát thứ hai rồi thọc tìm quả tim đâm nhát thứ ba. Lạ quá, thầy Anrê vẫn quì ngay ngắn, mắt nhìn lên trời. Thấy thế một người lính khác vung đao chém cổ thầy, lát thứ nhất chém hụt, lát thứ hai đúng cổ họng, đầu đứt ngã về phía bên phải chỉ còn dính lại một chút da cổ. Chính lúc đó cha Đắc Lộ, như chính ngài thuật lại "nghe rõ ràng tiếng kêu tên cực trọng Chúa Giêsu, vì không kêu bằng miệng được, đã thoát ra ở vết thương nơi cổ, và cùng một lúc, linh hồn bay về trời, còn xác thì ngã xuống đất" Đó là ngày 26 tháng 7 năm 1664.

Nguyễn Hồng, Sđd, tr 177-178

MAI HOA CÔNG CHÚA XIN RỬA TỘI - 1951

Trang 33-34:

Bà Chúa phán rằng: "Phạm sự việc ở đời có lúc chấp kinh có khi tòng quyền, lẽ đâu lại chấp kinh mãi; những lúc này là lúc phải tòng quyền, nào việc khó gì? thầy hãy tạm bỏ đạo đi mà kết bạn vuốt ta thì xong, kết bạn rồi thầy sẽ ăn năn lỗi lại, lúc ấy cả dân ăn năn lỗi lại đạo cả, thế là xuôi trơn như không, việc hay mọi đảng, thầy đã nghe ra chưa?

Ông Odonez thưa: "Thân bà chúa, tôi thà chết chẳng thà bỏ đạo"

Bà chúa thấy thái độ cứng cỏi làm vậy, thì thở dài và nghĩ ngợi một chốc, đoạn cho ông Odonez về mà bàn lại...

Trang 51-52:

Bấy giờ có một phi nữ đi lấy một bình nước. Mà bà chúa quì xuống; đoạn ông Odonez hỏi rằng: "Bà muốn nhận tên gì?"

Bà Chúa rằng: "Xin nhận tên Maria"

Ông Odonez rằng "Maria, có muốn đi đạo Đức Chúa Giêsu chăng?"

Bà thưa rằng: "Có, muốn"

Ông Odonez rằng: "Nếu vậy bà phải tin các điều hội thánh tin"

Bà ấy thưa rằng: "Xin tin như vậy"

Ông Odonez lại hỏi về các điều cần phải tin trong đạo, mà tra từng điều một, xem bà ấy tin thế nào; vậy hễ ông Odonez hỏi về điều gì, thì bà ấy thưa ngay rằng: "Có tin cả"

Sau hết ông Odonez hỏi rằng: "Khi bà đã chịu phép rửa tội đoạn, dù người ta có dâng cho bà cả và thiên hạ làm của mình mà bỏ đạo, thì bà có bỏ đạo chẳng?"

Bà chúa thưa rằng: "Dù có phải chịu chết mặc lòng, thì cũng chẳng bỏ".

Đoạn ông Odonez làm phép rửa tội cho bà ấy nhân danh Cha và Con và Thánh Thần. Ngày ấy là ngày hai mươi hai tháng Mai (5) năm 1591.

... Khi làm các phép ấy đoạn, ông Odonez bảo bà chúa rằng: "Bây giờ ta có họ thiêng liêng vuổi nhau, tôi là cha và bà là con riêng tôi"

Bà chúa nghe thì mừng rỡ lắm mà rằng: "Nếu vậy bây giờ tôi chắc cha chẳng dám quên tôi nữa, tôi sẽ gửi thư cho quan toàn quyền tỉnh Goa, để quan ấy cho cha làm khâm sai mà trở lại đây, bấy giờ tôi sẽ được xử vuổi cha như người họ hàng chí thiết"

(R. Caillaud, *Lê Triều Thượng Cổ truyền giáo, HongKong 1919*)

CÁC TÁC PHẨM CHỮ NÔM CỦA CHA MAJORICA

Một mình cha Majorica đã biên soạn 48 cuốn sách bằng chữ nôm. Ta có thể kể những tác phẩm chính:

- ❖ Thiên Chúa Thánh Gia hồi tội kinh
- ❖ Chuyện thánh I-nha-xu
- ❖ Ngắm lễ mùa Phục Sinh
- ❖ Thiên Chúa Thánh Mẫu
- ❖ Thánh Phanxicô Xavie chuyện
- ❖ Thiên Chúa thánh giáo khai mông
- ❖ Đức Chúa chi thu
- ❖ Những điều ngắm trong các ngày lễ trọng
- ❖ Những kinh lễ mùa phục sinh

(Võ Long Tê, *Lịch sử Văn học Công Giáo VN, Nxb Tư Duy, 1965, tr 172-176*)

TRÍCH CHUYỆN THÁNH I-NHA-XU

"Ban đêm, dù giá rét, ông thánh Y-na-xu nằm trên ván không mà thức suy nghĩ sự Đức Chúa Blời. Khi người đồ nhà ông ấy tên là Giu-ông, hễ là đêm, thì ông thánh Y-na-xu khiến ông Giu-ông đi nằm trước. Mà ông Giu-ông có nhiều lần làm thình, rình ngó xem, bèn thấy ông thánh Y-na-xu khi quì gối, khi sấp mình xuống đất, khi ngửa mặt lên, mà thấy người nổi lên không, chân khỏi (đất), ở mặt mũi có hào quang sáng láng mà than thở cùng Đức Chúa Blời rằng: "Chúa chữa lòng tôi, chớ gì thiên hạ biết Chúa tôi mà thờ".

Có kẻ thấy mặt mũi ông thánh Y-na-xu chẳng phải kẻ mọn thì mắng người rằng: Sao ông đi ăn mày làm vậy, hay là có sự lỗi chi trọng mà sợ người ta bắt mình thì ả, giả chước làm vậy chẳng? Khi người ta mắng làm vậy, thì ông thánh Y-na-xu vênh cổ trở lại, vui mặt mà nghe hết lời ấy, đoạn mới trả lời rằng "Ôn ông làm phúc cho tôi"

Võ Long Tê, *Sđđ, tr 179*

GIOAN THANH MINH (1588-1663)

Thanh Minh là tên một làng thuộc huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, Gioan Thanh Minh được coi là một trong những tác giả sách tôn giáo đầu tiên của Việt Nam.

Mãi đến năm 34 tuổi, nhờ đọc các sách giáo lý chữ nho, ông Gioan Thanh Minh mới xin rửa tội, sau vào nhà chung làm thầy giảng. Năm 1629, ông bỏ nhà chung và được phái đi thu thuế mỏ cho triều đình. Giai đoạn này ông sinh ra tật nghiện rượu.

Năm 1648, ông được Đức Mẹ hiện ra (?) trách ông về việc lâu năm bỏ xưng tội, nhiều giáo hữu khác khuyên nhủ, ông thay đổi đời sống và tích cực hoạt động tông đồ. Mỗi ngày ông suy gẫm sự thương khó cả giờ, và mỗi khi nhớ lại chuyện cũ đều khóc. Cuối cùng ông từ đạo thời chúa Nguyễn Phúc Tần.

Ông viết tất cả 15 tác phẩm: hạnh tích thánh Constantinô Cả, thánh Giosaphát, thánh nữ Madalêna, thánh Inhatiô, thánh Phanxicô, thánh Đôminicô, thánh Catarina... và cuốn "Tuần chay suy niệm Đức Giêsu trong sa mạc"...

(Võ Long Tê, *Sđđ tr. 182*)

BÀ THÁNH TIÊN-DU-LA TRUYỆN

Bà thánh này là gương cho kẻ phạm tội được xem, mà quê người sinh ra ở thành A-lê-xan-ri-a, trong nước I-gi-tô, là con nhà sang trọng. Đến khi đã lớn lấy chồng cũng là người sang trọng mà ở cùng nhau lâu năm thì một lòng một ý. Song le, ma quỷ thấy hai vợ chồng phụng thờ Đức Chúa Trời cùng yêu nhau, vì vậy nó giục lòng thẳng kia, dỗ bà ấy làm sự lỗi nghĩa vợ chồng. Đến khi đã phạm tội đoạn thì bà ấy lo buồn lắm, sây một chút nữa mà chết, nhưng mà Đức Chúa Trời đã chọn người làm thánh cả thì mở lòng lấy tội làm bực mà lên thiên đàng...

Bồng chóc có một ngày người cắt tóc đi cùng mặc áo đàn ông mà đi tu nhà thờ ngoài thành mười tám dặm đường, là nơi các thầy tu hành trên rừng vắng vẻ, mà xin vào đây dâng mình cho Đức Chúa Trời... Người làm mọi việc hèn trong nhà này: làm bếp, kín nước, coi sóc cùng mọi việc khác. Người chịu làm việc ấy cho được đền vì tội mình làm vậy tám năm. Người chịu lụy trong nhà mà vui mặt liên, cho nên các thầy thấy làm vậy thì hã mà khen...

Vậy thầy cả dạy người đem ca-mê-lô đi mà mua gạo cho các thầy ăn, ví bằng chẳng có về đến nhà, thì đổ nhà thờ giữa đường. Khi người mua gạo về thì đã tối, phải vào nơi ấy mà đổ đêm, thì nằm tàu ca-mê-lô ở coi sóc nó. Bấy giờ gái kia ngờ là đàn ông, thì giục làm sự chẳng nên, thì người mắng lắm. Nó liền hổ người mà đi tìm kẻ khác ác nghiệp cùng, đến khi có thai, thì chờ cho đến ngày sanh mà đem con đến trước mặt các thầy, cáo thầy ấy là kẻ người ta khen có nét, rầy làm sự xấu hổ cho các thầy làm vậy. Người nghe sự lạ thì chối, song le muốn chịu khó cho được phúc hơn nữa, thì ở lặng chẳng chối, cho nên các thầy giận xua người ra mà trao thẳng bé ấy cho nuôi.

Bấy giờ người chịu sự xấu hổ làm vậy, nhưng mà chẳng dám lìa nơi nhà thờ, một làm chút lều ngoài ngõ mà ở nơi các thầy ra vào, chịu nhiech nhục xấu hổ. Thằng bé thì xin sữa chiên mà nuôi, mình thì ăn những rau cỏ trên rừng, đói khát liên, nước mắt chảy ra, gây guộc vồ vàng lắm, bởi người đi nắng thì đen như mực, mà quỷ thấy người mạnh sức làm vậy, thì nó làm nhiều chúc cho bỏ lều ấy mà về nhà quê. Có khi nó xui lòng nhớ sự sang trọng nhà mình xưa, cùng tưởng chồng hã còn trông vợ về, mà chồng khóc chẳng khi nào dừng vì chẳng biết tin vợ ở đâu...

Đoạn người biết ngày rình ra khỏi xác, thì nói tiếng cùng thằng nhỏ ấy: con tôi, đã đến ngày cha rình sinh thì, phó con cho Cha ở trên trời vì là Cha thật kẻ mồ côi, cùng phó thác cho các thầy cả ở nhà này, mà con xem các thầy bằng anh vậy, chớ muốn cho người ta khen, Đức Chúa Trời khen thì hơn...

Song le Đức Chúa Trời đã tỏ mọi sự người ra cho thầy cả biết, cùng cho thấy phúc đức người đã được trên trời. Bấy giờ, thầy cả nói sự ấy ra, các thầy liền vào phòng mà làm phúc cho người. Thiên hạ mới biết là đàn bà thì thương mà kính người lắm, khen phúc đức cùng tiếc để bảy năm chịu những sự khốn khó mà chẳng ai thương...

Chương 21

GIÁO HỘI VIỆT NAM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

Năm 1659 - 1802



I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Từ năm 1672, Trịnh Nguyễn tạm ngưng chiến tranh, mỗi bên lo ổn định khu vực của mình. Tại Bắc Hà, Chúa Trịnh mượn danh vua Lê, chấm dứt nhà Mạc (1677) tổ chức mọi sinh hoạt, mở cửa phố Hiến buôn bán với nước ngoài. Tại Nam Hà, chúa Nguyễn mở rộng ảnh hưởng trên vùng Chân Lạp, di dân vào Nam và giúp các vua Chân Lạp an định đất nước. Chúa Nguyễn lập vương phủ mới ở Phú Xuân Huế (1687). Nhà Nguyễn chấm dứt nước Chiêm Thành (1697) mở rộng đất đến Mỹ Tho, Vĩnh Long (1732) và làm chủ toàn vùng Chân Lạp năm 1757. Thế nhưng đến năm 1765, do sự chuyển quyền của Trương Phúc Loan, nhà

Nguyễn bị suy sụp. Trịnh Sâm phái Hoàng Ngũ Phúc đem quân vào chiếm Phú Xuân năm 1774.

Trước đó ba năm, Nguyễn Nhạc dấy quân ở Tây Sơn. Ông thu của cải nhà giàu phát cho dân nghèo nên được nhiều người tham gia. Ông ngoại giao với Chúa Trịnh (và Vua Lê) xưng Vương ở Qui Nhơn (1778) thu phục các tỉnh miền Nam (1782). Khiến Nguyễn Ánh phải nhờ tới nước Xiêm (Thái Lan) và gọi hoàng tử Cảnh qua Pháp cầu viện. Thế nhưng phe Tây Sơn đã đánh tan quân Xiêm ở Mỹ Tho (1785), rồi tiến chiếm Phú Xuân và chấm dứt nhà Trịnh 1786.

Đến khi Lê Chiêu Thống bị thua Nguyễn Hữu Chỉnh, mở cửa cho nhà Thanh vào nước Việt, Quang Trung xưng hiệu Bắc Bình Vương, đem quân giải phóng nước nhà năm 1789, khởi đầu triều đại Tây Sơn. Tiếc rằng vua Quang Trung đoản số. Vua Cảnh Thịnh lên ngôi khi mới 10 tuổi (1792-1802) nên bị Bùi Đắc Tuyên quyết đoán mọi chuyện, đưa đến việc chia rẽ ngay tại triều nội, cho đến ngày Gia Long lên ngôi (1802-20).

II. HAI ĐỊA PHẬN: ĐÀNG TRONG - ĐÀNG NGOÀI (1659-79)

Năm 1649 tại Roma, cha Đắc Lộ trình bày lên Đức Innocente X và thánh bộ truyền giáo về Giáo Hội Việt Nam đã có 300.000 tín hữu, mà mỗi năm còn thêm 15.000 tân tòng (Theo Launay, Histoire de la Mission du Tonkin, Paris 1927, dựa vào lá thư đức cha Lambert năm 1669, số giáo dân đảng ngoài năm 1665 mới là 80.000 và đảng trong 20.000. Thống kê của dòng Tên có lẽ là số rửa tội, trong đó nhiều người đã chết).

Cha nói về nhu cầu cần Giám mục và đề nghị thiết lập ngay hàng giáo sĩ địa phương. Năm 1652, cha Đắc Lộ đến Paris cổ động nhóm "Thân hữu" gồm các chủng sinh và linh mục Pháp trẻ. Trong số 20 người tình nguyện đi truyền giáo, cha Đắc Lộ giới thiệu về Roma ba người trong đó có linh mục Francois Pallu để lên chức Giám mục. Năm 1655, cha Pallu và bốn vị khác đến Roma gặp đức Alexandre VII. Giờ đây chỉ còn khó khăn về vấn đề tài chính. Năm 1657, linh mục Lambert de la Motte, giám đốc trung tâm xã hội ở Rouen, nhận được thư mời của cha Pallu. Cha liền đến Roma để tham gia cuộc vận động và tình nguyện dâng hết gia sản để trợ cấp cho việc truyền giáo.

Cuối tháng 7-1658, Tòa thánh quyết định chọn cha Pallu làm Giám mục hiệu tòa Heliopolis và cha Lambert làm Giám mục hiệu tòa Beryta (cả hai thuộc Liban). Đức cha Pallu thụ phong tại Roma ngày 17-11-1658 còn đức cha Lambert thụ phong tại Paris ngày 11-6-1660. Ngày 9-9-1659, đức Alexandro

VII ban đoàn sủng "Super Cathe-dram" thiết lập hai địa phận Đàng Ngoài và Đàng Trong. Đức cha Pallu phụ trách Đàng Ngoài gồm khu vực Chúa Trịnh và 4 tỉnh nam Trung Hoa; đức cha Lambert phụ trách Đàng Trong gồm khu vực chúa Nguyễn, Cao Miên và Thái Lan. Các vị được trao tận tay bản huấn thị 1659 (Xc bài XV, 1,2b (tr 54)).

Do sự cổ động của đức cha Pallu, nhiều linh mục và giáo dân đã tích cực tiến hành việc thiết lập một "Chủng viện truyền giáo Hải Ngoại". Chủng viện được đặt ở phố Du Bac, Paris; được vua Pháp cho phép năm 1663 và được Tòa Thánh công nhận ngày 11-8-1664. Từ đó **Hội Thừa Sai Paris** (M.E.P: Mission Etrangère de Paris) được hình thành dần dần. Đức cha Lambert muốn chuyển hội thành một Hội Dòng (Congrégation) nhưng Tòa Thánh xác định đây chỉ là một hội giáo sĩ, không có lời khấn dòng và không có đặc ân miễn trừ nào cả.

2,1. Những chọn lựa căn bản

Đức cha Lambert cùng hai cha Jacques de Bourges và Francois Deydier tới Juthia (Thái) ngày 22-8-1662. Ngày 7-1-1664, đức cha Pallu và bốn cha L. Chevreuil, A. Hainques, L. Lanneau, P. Brindeau cũng đến nơi (5 vị khác chết trong hành trình). Các vị liền cùng nhau họp **công đồng Juthia** (1664) để hoạch định đường hướng mục vụ. Công đồng dự định lập một chủng viện chung ở Juthia và ban hành một bản "Huấn dụ" (Monita) sẽ được Tòa Thánh châu phê và xuất bản tại Roma năm 1669. Nội dung chính của bản Monita như sau:

- ❖ Thánh hóa hoạt động truyền giáo bằng cầu nguyện;
- ❖ Phải học biết ngôn ngữ, phong tục địa phương;
- ❖ Trình bày Tin Mừng theo lứa tuổi và giai đoạn;
- ❖ Làm gương sáng và sống bác ái, không dùng thủ đoạn.
- ❖ Tổ chức các ông trùm, câu, biện, lo việc kinh sách và mục vụ cho từng xứ đạo.
- ❖ Đào tạo Thầy giảng và chọn người lên chức linh mục.

Chủng viện thánh Giuse ở Juthia đã được thành lập năm 1665, để đào tạo các linh mục Thái-Việt-Hoa. Từ 1765 chủng viện được dời về Hòn Đất (Hà Tiên); từ 1769-82 ở Pondichéry (Ấn Độ). Đến năm 1807 chủng viện Giuse được tái lập ở Pénang (Mã Lai).

2,2. Hoạt động của đức cha Lambert

Vì đức cha Pallu về Roma xin thêm thừa sai, nên đức cha Lambert, năm 1665, kiêm chức giám quản địa phận Đàng Ngoài. Ngài cử đến hai địa phận các cha đại diện (quen gọi là cha chính) ở Đàng Trong là cha Chevreuil (1664-65) rồi cha Hainques (1665-70); Còn Đàng Ngoài là cha Deydier (1666-73). **Năm 1668**, bốn thầy giảng được các cha chính gửi sang Thái được đức cha truyền chức **linh mục (tiên khởi)**. Đàng Trong có cha Giuse Trang 28 tuổi (31-3) và cha Luca Bền (?); Đàng Ngoài, thụ phong linh mục ngày 8-6 có hai cha Benedicto Hiền 54 tuổi và Gioan Huệ 46 tuổi. Mười ngày sau, hai cha trở về Bắc, còn cha Trang và cha Bền ở lại học thêm một năm.

Năm 1669, đức cha Lambert khởi đầu chuyển kinh lý. Ngài tới Phố Hiến vào tháng 9 cùng với hai thừa sai De Bourges và Bouchard. Tháng 1-1670, ngày truyền chức cho bảy Tân linh mục Đàng Ngoài là các cha Matthêu Mát, Simon Kiên, Antôn Quê, Phil Nhân, Giacôbê Chiêu, Lêon Trung và Benedicto Trị. Chín linh mục Đàng Ngoài đã cùng với đức cha và ba thừa sai họp **công đồng đầu tiên** trên đất Việt tại PHỐ-HIẾN vào ngày 24-2-1670, trao đổi chương trình hoạt động, chia vùng phụ trách, chọn thánh Giuse làm Bỏ mạng Giáo Hội Việt Nam và ấn định việc đào tạo chủng viện... Ngày 26-02-1670, đức cha Lambert thành lập **dòng Mến Thánh Giá** và nhận lời khấn của hai nữ tu Anê và Paula tại Kiên Lao (19/2). Rồi cùng với cha Bouchard, ngài xuống Hải Phố để về Thái Lan.

Tại miền Nam, thời hai cha chính Guyart (1671-74) và Courtaulin (1674-79), đức cha Lambert đã thực hiện được hai chuyến kinh lý. Năm 1671, đức cha cùng hai thừa sai Mahot, Vachet đến Phan Rí ngày 1-9, phải ẩn trú trong nhà bà Luxia Kỳ. Sau đó Ngài lên xứ Quảng thăm các tín hữu, thiết lập tu viện Mến Thánh Giá An-chỉ (Quảng Ngãi). Ngày 19-2-1672, Đức cha triệu tập công đồng Hải Phố

gồm các linh mục, thầy giảng để phổ biến về quyền đại diện tông tòa và công đồng Định Hiến. Ngày 26-3 ngài cùng cha Vachet đưa 12 chủng sinh sang Thái Lan. Cuối năm đó, ngài truyền chức cho cha Manuel Bôn, và lập Tu Viện Mến Thánh Giá cho nữ tu người Việt tại Thái Lan. Năm 1673 cha Bôn và hai thừa sai Vachet, Mahot đem thư và quà của đức cha cho Chúa Hiền. Các quan ở Quảng Ngãi bắt hai vị thừa sai nhưng sau đó trả tự do nhờ sự can thiệp của cha Bôn. Hiền Vương nhận thư và quà, ông cho phép giảng đạo, xây nhà thờ và trường học. Hai cha Bouchard và Courtaulin được cử đến năm 1674.

Tháng 9-1675, đức cha Lambert lại vào Đàng Trong. Ngài lên tận phủ Chúa ở Kim Long (Huế), ở đây nửa tháng, rồi đi kinh lý khắp nơi. Tại Quảng Ngãi, Đàng Trong có thêm linh mục thứ bốn Lui Doan tác giả tập "Sấm truyền Ca". Tháng 5-1676, đức cha trở về Thái Lan sau khi phân phối tám linh mục (4 Việt, 4 Pháp) đến các tỉnh. Tại Juthia năm 1679, đức cha ngã bệnh trầm trọng và qua đời (15/6).

Một vấn đề khá tế nhị đã xảy ra trong thời gian này. Khi đặt các Giám mục, Bộ truyền giáo đã không có những chỉ thị trực tiếp đến các tòa Giám mục Goa, Malacca (Bồ Đào Nha bảo trợ). Do đó, xảy ra nhiều tranh luận giữa các thừa sai Pháp và các cha dòng Tên. Các cha dòng Tên Fuciti, Marini và Candone vẫn có giấy đặt làm cha chính phía Bắc và Nam Hà. Đó là lý do khiến đức cha Pallu phải vội vã về Roma 1665. Để giải quyết vấn đề, Tòa Thánh đã gửi đi nhiều văn thư, trong đó có đoạn sắc "*Speculatores*" (13-9-1669) yêu cầu các cha dòng hoạt động phải được sự đồng ý của Giám mục đại diện Tông tòa vùng đó; và đoạn sắc "*Decet Romnum*" (1673) bãi bỏ mọi đặc ân đã ban trước đây và quyền bảo trợ. Năm 1680, bốn cha dòng Tên ở Việt Nam được bề trên gọi về hết, chỉ trừ cha Acosta (người Nhật) là ngự y cho chúa Nguyễn, do áp lực của nhà chúa phải ở lại Đàng Trong.

2,3. Hoạt động của đức cha Pallu

Sau khi xin được Tòa thánh châu phê bản Monita và ban hành đoạn sắc 1669, đức cha Pallu trở lại Thái Lan, tháng 9-1673. Ngài rất phấn khởi khi được cha chính Deydier báo tin về địa phận Đàng Ngoài, 25 thầy giảng sẵn sàng để thụ phong linh mục. Đức cha lên đường tháng 8-1674 để ra Bắc, thế nhưng một cơn bão đã đưa ngài sang tận Philippines. Trước đây, đức cha Lambert đã viết thư mời và cử thừa sai Bouchard đến Manila (năm 1671), nay đích thân đức cha Pallu đến trụ sở tỉnh dòng Đa Minh mời dòng sang giảng đạo. Hưởng ứng lời kêu gọi đó, các cha Đa Minh Tây Ban Nha sẽ liên tục phục vụ tại Đàng Ngoài từ 1676 và lần lượt gửi đến 243 thừa sai.

Tuy nhiên, vì người Tây Ban Nha nghi ngờ đức cha Pallu do thám cho nước Pháp, họ đưa đức cha về Madrid xét xử. Đức cha đã thắng án và đi Roma năm 1678 để vận động chia vùng Đông Á thành nhiều địa phận với các Giám mục địa phương (2 đàng trong, 4 đàng ngoài và 6 Trung Hoa). Kết quả của cuộc vận động: năm 1679 Đông Á có 6 địa phận là Nhật, Bắc Hoa, Nam Hoa, Đàng Trong và hai địa phận Đông Tây Đàng Ngoài, được chia theo ranh giới sông Hồng và sông Lô. Đức cha Pallu được cử đi coi địa phận Nam Hoa, ngài đến Phúc Kiến năm 1683 và qua đời ở đó ngày 29-10. Tuy chưa đặt chân lên đất Việt, công của ngài với Giáo Hội Việt Nam quả không phải là nhỏ.

2,4. Đàng Ngoài 1673-79

Tuy vẫn có xung đột quyền bính với dòng Tên, cha chính Deydier và cha De Bourges vẫn tích cực với sứ vụ. Năm 1674, hai vị rửa tội được 6.690 người. Các ngài rất tích cực với việc chọn người lên chức linh mục. Đàng Ngoài có thêm bốn Tân linh mục thụ phong tại Thái Lan là cha Philip Trà, Đa Minh Hảo (1677) cha Phanxicô Thụy, Micae Hợp (1679).

Hai cha dòng Đa Minh, Juan de Santa Cruz và Juan de Arjona đến Phố Hiến ngày 7-7-1676. Sang tháng sau thêm cha D. Morales. Qua năm sau các ngài đến Trung Linh và được cha Deydier trao cho 40 làng tỉnh Đông và Nam. Tháng 3-1679, cha chính Deydier bắt ba cha phải khấn vâng lời nên các vị qua Thái Lan hỏi ý kiến đức cha Lambert. Vị Giám mục viết thư yêu cầu cha chính để cho dòng hưởng quyền miễn trừ.

III. XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN (1679-1800)

Dưới sự điều hành của Thánh bộ truyền giáo, thành phần các thừa sai tại Việt Nam giai đoạn này rất đa dạng ngay trong danh sách giám mục ta thấy có thừa sai Paris (14 vị), Đa Minh (7 vị), Phanxicô, Augustin, Barnabít mỗi dòng một vị... với quốc tịch: Pháp (14 vị), Tây Ban Nha (5 vị), Ý (4), Đức (1 vị). Đặc biệt, có đức cha Pérez thuộc bộ truyền giáo, quốc tịch Bồ lai Thái. Như một thử nghiệm đặt Giám mục địa phương. Tuy nhiên để hoạt động sứ vụ được thống nhất hơn, hạ bán thế kỷ XVIII, Thánh bộ trao hẳn trách nhiệm cho hội Thừa sai Paris (Đàng Trong, Tây Đàng Ngoài) và dòng Đa Minh (1757, Đông Đàng Ngoài). Một số cha dòng Tên vẫn hoạt động: tại Đàng Trong đến 1783 và Đàng Ngoài đến 1802.

3.1. Địa phận Đàng Trong (1679-1799)

Đức cha Mahot (1680-84, MEP) nhận chức vụ do sự khẩn nài của các thầy giảng. Ngài triệu tập công đồng Hải Phố II (1682) bàn về việc tổ chức quản trị: chia các xứ, họ; đặt thầy giảng địa sở hoặc lưu động tháp tùng các linh mục; qui định hiệm vụ các quý chức... Đức cha Duchesne (MEP, 1684) kế vị chỉ được vài ngày. Đức cha Laneau ở Thái trở thành giám quản, ngài đặt cha P. Langlois (tác giả bộ từ điển Pháp-Việt 1500 từ) làm cha chính.

Đức cha Pérez đã nói trên, được chọn kế vị (1691-1728). Dưới thời ngài có cuộc bách hại của Nguyễn Phúc Chu năm 1700, khoảng 200 nhà thờ bị phá, 13 trên 17 thừa sai bị bắt, trong đó có bốn vị chết rũ tù. Bà Inê Thành (không phải bà thánh Đê) kiên quyết chết cho niềm tin, dù chồng và con đến khuyên dụ bỏ đạo. Đức cha Pérez không quan tâm đến việc đào tạo linh mục. Ngài viết thư mời các cha dòng Phanxicô người Tây Ban Nha ở Manila. Đáp lời mời của Ngài, dòng Phanxicô đến hoạt động ở Đàng Trong từ 1719 đến 1834.

Các cha Phanxicô đến Nam Việt lần lượt khoảng 30 vị, trong đó đáng lưu ý nhất có cha Jer. Trinidad được đặt làm cha chính địa phận, đã xây dựng nhiều nhà thờ ở Bình Định, Phú Xuân, Quảng Nam, Qui Nhơn... Đặc biệt, còn có cha José Garcia (+1761) được cử vào giúp di dân tại Saigon từ 1722. Cha phải di tản khi có chiến tranh với người Miên năm 1730 nhưng trở lại tái thiết và lập thêm nhiều họ mới từ Saigon, Lái Thiêu, Mỹ Tho đến tận Hà Tiên. Bốn linh mục Việt từ Thái Lan trở về năm 1690 là các cha Mauro Lộc, Phanxico Vân, Emmanuel Lâu, Tadeo Nghiêm, sau hai năm chỉ còn hai linh mục Việt, đến 1700 chỉ còn cha Emmanuel Lâu.

Chuẩn bị người kế vị, đức cha Pérez đặt Giám mục phụ tá M. Labbé (1700-23) nhưng vị này lại qua đời sớm. Địa phận được trao cho đức cha Alexandro Alexandris người Ý, dòng Barnabít (1727-38). Thời Ngài, dòng Phanxicô vẫn hoạt động mạnh ở miền Nam, nhưng việc đào tạo giáo sĩ Việt bị lãng quên. Năm 1737, cha Valère Rist (Ofm, Đức) được đặt làm Giám mục, nhưng ngài qua đời ngay năm đó. Cuối thời đức cha Alexandris, vấn đề "dòng-triều" lại được đặt ra, nên khi đức cha năm xuống, Tòa thánh phải cử đức cha Achards de la Baume đến kinh lược Đàng Trong. Sau khi trao đổi với mọi thành phần thừa sai, ngày 2-7-1740, ngài phân chia ranh giới hoạt động như sau: Dòng Phanxicô từ Bình Thuận vào Nam, Thừa sai Pháp từ Bình Thuận ra Huế, Dòng Tên từ Huế trở lên và vùng Đồng Nai. 24 nhà thờ và nhà nguyện của dòng Phanxicô ở miền Trung phải trao cho thừa sai Paris, nhưng nhờ sự can thiệp của dòng ở Roma, tất cả được trả lại vào năm 1744.

Từ nay thừa sai Pháp (MEP) phụ trách hẳn Đàng Trong. Đức cha Lefèbre (1741-60) với giám mục phụ tá Bennetat (1748-56); đức cha Piguel (1760-71); đức cha Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc 1774-99), với giám mục phụ tá Labartette (1782-1822). Năm 1747, đức cha Hilario Hy, địa phận Đông Đàng Ngoài được cử làm Khâm sai Đàng Trong. Ngài chủ tọa công đồng Phú Xuân (1747) trao đổi về phương pháp làm việc chung và phổ biến tông chiếu Ex quo (1742) về việc thờ kính tổ tiên.

Năm 1750, do lời dèm pha và thái độ vô lễ của thương gia Pháp Le Poivre, Võ vương bắt và trục xuất tất cả các thừa sai (26 vị gồm 6 MEP, 9 SJ, 9 Ofm và 2 thuộc Thánh bộ). Hai năm sau đức cha Bennetat và cha Rival trở lại, nhưng chưa được một năm lại bị trục xuất. Cả địa phận chỉ còn có ba linh mục (1 Việt, 1 Hoa, 1 lai Ấn Độ) với khoảng 200 thầy giảng đảm nhận. Riêng cha Koeffler (SJ, Áo) ở lại làm ngụ y trong phủ chúa, thì không được đi đâu cả. Năm 1765, Võ vương mất, đức cha Piguel mới vào được địa phận.

Điều đã cứu Giáo hội Đàng Trong qua cơn bách hại chính là nhờ con số đông đảo thầy giảng do các thừa sai Paris đào tạo. Chứng viện thợ đúc Huế mở lại từ 1739-50. Chính vì thế các giám mục về sau lưu ý đặc biệt đến việc mở chứng viện. Đức cha Bá Đa Lộc mở ở Hà Tiên (1776) sau dời lên Tân Triều, Biên Hòa (1778) rồi đưa xuống Mỹ Tho (1783), trước khi dời về Lái Thiêu (1789-1833). Tại miền Trung, đức cha Labartette, cũng mở chứng viện ở Bình Định: mới đầu tại Dinh Cát (1782) rồi Hòa Ninh (1784) cuối cùng đến An Ninh (1801-20). Dòng Mến Thánh Giá cũng được phục hồi với gần 200 nữ tu tại 20 tu viện.

Khi Tây Sơn vào đánh chiếm Gia Định (1782) các thừa sai phải đưa chủng sinh qua Thái Lan. Cha Odemilla (Ofm) ở lại, bị bắt ở Cái Nhum và bị chém tại Chợ Quán. Bên đất Thái, đức cha Bá Đa Lộc gặp Nguyễn Ánh và chọn lựa ủng hộ hậu duệ của chúa Nguyễn này. Ngài đưa hoàng tử Cảnh về Pháp, gặp vua Louis XVI, ký kết văn kiện Versailles 28-11-1789. Theo giao kèo, Pháp cung cấp bốn chiến thuyền và 12.450 quân lính; ngược lại, Nguyễn Ánh sẽ trao cho Pháp đảo Côn Sơn và Cửa Hàn. Thế nhưng phía Pháp, bá tước De Conway không thi hành thỏa ước. Đức cha phải tự mình đi mộ người và mua tàu bè súng ống. Có lẽ vị Giám mục nghĩ chúa Nguyễn mới là chủ của Đàng Trong, Ngài sa vào cơn "cám dỗ Constantin": Hy vọng một vị vua cảm tình với đạo sẽ dành nhiều dễ dãi cho Giáo hội. Thế nhưng, ngay khi đó, các thừa sai khác đã lên tiếng khiển trách ngài quên Bỏ phạt tông đồ, pha mình vào chính trị, chính đức cha nhiều lần phải thanh minh (Tsuboi, Catholicisme et Sociétés Asiatiques, Tokyo 1986, tr. 133-136).

Thêm sự giúp đỡ của đức cha và thân hữu Ngài, Nguyễn Ánh và quân đội miền Nam ra đánh Tây Sơn hàng năm, chiếm được Qui Nhơn (1799), Phú Xuân (1801), xưng đế và tiến vào Thăng Long năm 1802. Thế nhưng, năm 1797 vua Cảnh Thịnh bắt được một lá thư Nguyễn Ánh gửi giám mục Labartette. Vua ra lệnh cấm đạo. Thánh Emmanuel Nguyễn Văn Triệu, linh mục Đàng Ngoài về thăm ở Phú Xuân bị bắt và xử trảm ngày 17-9-1798. Theo truyền khẩu, Đức Mẹ đã hiện ra an ủi các tín hữu ẩn náu trong vùng rừng **La-Vang** tỉnh Quảng Trị cũng trong năm này.

3.2. Địa phận Đàng Ngoài

Từ năm 1679, Đàng Ngoài có hai địa phận. Đức cha Bourges phụ trách Tây Đàng Ngoài (1679-1713) và đức cha Deydier địa phận Đông (1679-93). Năm 1681, vua Lê nhận tặng vật của vua Louis XIV, nên các thừa sai được đối xử tử tế hơn trước. Việc đào tạo giáo sĩ Việt Nam được tiến triển điều hòa. Đức cha Bourges mở chứng viện Nghệ An (1685) và Kẻ Lô (1697). Ngài phong chức cho 33 tân linh mục. Đức cha Deydier lập chứng viện Kiên Lao (1683), Kẻ Cốc (Bắc Ninh, 1684) và Lục Thủy (1686). Ngài truyền chức 20 vị. Ngoài ra một số thầy còn được gửi đi học ở Juthia. Năm 1689, ba tân linh mục học ở Thái Lan về có cha Giuse Phước. Năm 1691, cha Phước được đề cử làm giám mục phụ tá. Tiếc rằng việc không thành, vì nhiều thừa sai nói ngài thiếu kiến thức về giáo luật.

a/ Địa phận Tây Đàng Ngoài

Năm 1693, đức cha Bourges phải kiêm nhiệm địa phận Đông. Ngài chọn cha Bélot làm Giám mục phụ tá. Giúp đỡ ngài còn có khoảng mười thừa sai dòng Tên và ba cha Việt dòng Tên đào tạo ở Macao (Valentino Sơn, Lêon Vệ và Inhaxu Martino). Cuộc bách hại Trịnh Cương từ 1712 đến 1724 gây nhiều khó khăn cho địa phận: đức cha Bourges bị trục xuất và qua đời tại Thái Lan; Đức cha Bélot trốn được về Thanh Hóa tiếp tục coi sóc địa phận (+1717). Đức cha Fr. Guissain kế vị từ 1718 nhưng mãi đến 1723 mới thụ phong, rồi lâm bệnh và qua đời.

Thời cha L. Néez làm cha chính (1723-38) và làm Giám mục (1738-64) địa phận tiếp tục chịu bách hại. Vùng ngoại thành Thăng Long năm 1723 có hai cha dòng Tên, bốn thầy giảng và năm tín hữu tử đạo; đến năm 1737 thêm bốn cha dòng Tên khác và một thầy giảng làm chứng cho đức tin. Thánh Federich Tê (TBN OP) bị bắt tại Lục Thủy năm 1737, được đưa về Thăng Long. Từ 1744 thánh Liciniana Đậu (TBN, OP) cũng bị bắt và giam chung với ngài. Hai vị vẫn tiếp tục làm việc mục vụ cho đến khi bị trảm quyết ngày 22-1-1745.

Năm 1746, đức cha Néez chọn cha Devaux (+1756) làm giám mục phụ tá. Nhưng vị này lại chết sớm, nên kế vị ngài là đức cha Reydellet (1764-80). Dầu phải đối đầu với cuộc bách hại gay gắt của Trịnh Sâm, đức cha Reydellet lập thêm chứng viện Vĩnh Trị, nâng số giáo sĩ Việt từ 29 lên trên 40

vị, với sự hợp tác của khoảng 100 thầy giảng và 300 nữ tu Mến Thánh Giá. Hai thánh Vinhson Phạm Hiếu Liêm (OP) và Castaneda Gia (TBN, OP) bị giam trong phủ chúa, đã tham gia "**Hội đồng Tư giáo**" và bị xử trảm ngày 30-10-1773 tại Thăng Long.

Đức cha Davoust kế vị (1780-89). Trong cuộc chiến Tây Sơn, khoảng 2000 tín hữu Việt lánh nạn qua Lào, cha Bồn và ba thầy giảng được phái sang giúp họ. Năm 1789, đức cha Longer Gia được chọn thay thế. Ngài từ Đàng Trong đi bộ qua Macao thụ phong, rồi về tấn phong cho các Giám mục Alonso Phê, (Đông Đàng Ngoài) Labartette (Đàng Trong). Năm 1796, ngài chọn đức cha La Motte làm phụ tá. Năm 1798, vua Quang Toản ra lệnh cấm đạo. Thánh Gioan Đạt, linh mục, tử đạo ngày 28/10.

b/ Địa phận Đông Đàng Ngoài

Địa phận Đông là vùng truyền giáo của dòng Đa Minh. Năm 1681 hai cha Arjona và Morales bị bắt và trục xuất, nhưng cha Juan Santa Cruz Thập có thêm một người bạn mới là cha Lezoli Cao (Ý, OP) đến Phố Hiến. Hai cha phụ trách 70 thánh đường, thuộc tỉnh Nam và trên 18.000 tín hữu. Năm 1692 được thêm hai vị: cha Berriain tìm đường sang Ai-Lao giảng đạo, uống phải nước suối nhiễm trùng nên chết năm 1695; Năm 1696 cha Gorrichategui cũng vì lý do sức khỏe phải về Manila. Bù vào đó, Dòng gửi đến cha Lopez Lộ và cha Bustamante Hy. Năm 1698, cha Lezoli Cao (+1706) được Tòa thánh đặt làm Giám mục địa phận Đông kế vị đức cha Deydier đã mất từ 1793. Năm 1702, ngài được đức cha Bélot tấn phong tại Kê-sắt.

Năm 1707, cha Juan Thập được chọn làm quyền đại diện Tông Tòa, ngài có sắc phong giám mục năm 1716 cùng với vị giám mục phụ tá Sextri Tri (Ý, OP). Đức cha Sextri Tri phải đi Quảng Tây thụ phong rồi về tấn phong cho đức cha Juan Thập. Đức cha Juan Thập qua đời năm 1721, ở Việt Nam 45 năm, xứng đáng với danh hiệu "**Tổ phụ miền truyền giáo Đa Minh tại Việt Nam**". Theo cha Angelo Walz các **nhà phước Đa Minh** có từ năm 1715 tại Trung Linh, do cha bề trên Bustamante Hy OP. Các di phước Đa Minh sống thành những nhà độc lập, hòa mình với dân chúng nông thôn và hăng say làm việc tông đồ.

Sau khi đức cha Sextri Tri nằm xuống, Tòa thánh đặt một giám mục Ý, dòng Augustin cai quản địa phận Đông là đức cha Hilario de Gesù Hy (1737-56). Vị này mời các thừa sai đồng hương và cùng dòng đến phục vụ, ngài muốn lấy một số nhà thờ Đa Minh giao cho các cha Augustin và hợp công đồng Lục Thủy (1753) để quyết định điều đó. Dòng Đa Minh liền cử cha Hernandez Tuấn về Roma trình bày sự việc. Năm 1757, thánh bộ truyền giáo gọi các cha Augustin, hoặc về nước hoặc đi truyền giáo ở Trung Hoa. Từ đây, địa phận Đông thuộc trách nhiệm Dòng Đa Minh.

Đặc biệt địa phận Đông Đàng Ngoài có sự phục vụ của các cha dòng Đa Minh Việt Nam. Hai tu sĩ tiên khởi khẩn năm 1738, đã chia nhau danh xưng đức cha Juan Thập, là cha Pio de Santa Cruz và cha Juan de Santo Domingo. Tính đến cuối thế kỷ, dòng đào tạo được 39 linh mục dòng người Việt. Thống kê địa phận 1763 có 8 thừa sai, 24 linh mục gồm 10 triều và 14 thuộc dòng, cho thấy vai trò khá quan trọng của các vị với giáo hội địa phương. Ngoài ra khá đông các linh mục được gửi đi du học tại Manila, trong đó có thánh Vinhson Liêm được trường cao đẳng Juan Latran ở Manila chọn làm Bồn mạng.

Thời đức cha Hernandez Tuấn (1757-77) địa phận có thêm trường lý đoán ở Kê Bù (1773) nhưng lại phải trải qua những năm bách hại ác liệt của Trịnh Sâm. Ngoài hai thánh Gia và Liêm, nhiều tín hữu đã bị bắt và tra tấn, 206 thánh đường bị triệt hạ. Ngày 29-1-1777 thầy giảng Emmanuel Triệu cùng 20 tín hữu bị trảm quyết ở Hải Dương.

Sau đức cha Hernandez là đức cha Obelar Khâm (1778-89) rồi đến đức cha Alonso Phê (1790-99) vị này chọn một phụ tá là đức cha Delgado Y (1795-1838). Năm 1780 cha chính Alonso Phê sau chuyến Kinh Lý đã cho biết tình hình địa phận như sau: 74.930 tín hữu, 5 thừa sai, 15 linh mục (5 triều), 325 người nhà đức Chúa Trời, 175 di phước Đa Minh (12 nhà) và 48 nữ tu Mến Thánh Giá (5 nhà). Tuy là chiến trường của Tây Sơn đánh chúa Trịnh và quân Thanh, địa phận Đông tương đối bình an vào thời Cảnh Thịnh.

TOÁT YẾU

Dựa vào bản chỉ thị 1659 của bộ truyền giáo, đức cha Lambert qua hai công đồng Juthia 1664 và Định Hiến 1670 đã giúp Giáo hội Việt Nam đi vào ổn định: các giáo xứ, giáo họ được phân ranh giới và đi vào sinh hoạt đều hòa. Các linh mục Việt Nam có phần đóng góp hết sức đặc biệt vì các ngài không gặp khó khăn về ngôn ngữ, văn hóa và dễ dàng hoạt động hơn các thừa sai khi có bách hại. Việc thiếu quan tâm đào tạo của đức cha Pérez và Alexandris, dù được bổ sung khá nhiều thừa sai, giải thích việc chậm phát triển Giáo hội Đàng Trong so với đàng Ngoài giai đoạn này. Tuy nhiên, do những hạn chế lịch sử, các linh mục Việt Nam được đào tạo vội vàng, lại quá bận rộn với mục vụ bí tích, nên sinh hoạt tôn giáo thời này, phát triển mạnh hơn khuynh hướng bình dân và đạo đức tình cảm.

Một số sử liệu đáng ghi nhớ:

- 1659: thành lập hai địa phận Đàng Trong và Đàng Ngoài
- 1668: Bốn Linh mục Việt Nam tiên khởi
- 1679: Đàng Ngoài được chia thành hai địa phận (Đông và Tây Đàng Ngoài).
- 1670: thành lập Dòng Mến Thánh Giá.

Ngoài các thừa sai Paris, hoạt động tại Việt Nam giai đoạn này còn có Dòng Tên, Barnabit, Augustin. Dòng Phanxicô đã gởi đến khoảng 30 vị (1719-1834) và là những người đầu tiên tổ chức các giáo đoàn tại Saigon, Mỹ Tho, Hà Tiên. Dòng Đa Minh trở lại Việt Nam từ 1676, tại địa phận Đông Đàng Ngoài. Khu vực này được trao hẳn cho Dòng từ 1757. Tuy có một số xung đột giữa các đoàn truyền giáo nhưng cuối cùng Thánh bộ đã giải quyết cách ôn hòa.

BÀI ĐỌC THÊM

XUNG ĐỘT GIỮA DÒNG TÊN VÀ HỘI THỪA SAI PARIS

Năm 1640, Bộ Truyền Giáo đã ra sắc dụ đặt tất cả các miền truyền giáo dưới quyền Thánh Bộ. Nhưng năm 1646, Thánh bộ lại ban cho các cha Dòng Tên quyền triệu hồi và thay thế các giáo sĩ không cần xin phép, mà chỉ cần thông báo danh tánh để được trao những năng quyền cần thiết.

Cha Fuciti nhận được một thư của cha Gama, giám tỉnh dòng Tên tại Nhật, thư khuyên các tín hữu Bắc Việt trung thành với dòng Tên: "Phải chăng, một thiếu nữ dòng dõi cao sang chỉ nên cưới một ông chồng ở một gia đình thánh thiện"

Trong thư gửi cha chính địa phận Deydier ngày 21-7-1669, cha Fuciti viết: "Lúc xưa hai bà mẹ kiện vua Salomon về trẻ nhỏ còn sống sót, người đàn bà không phải là mẹ thật, xin vua Salomon chia đứa nhỏ ấy, còn người mẹ thật nhất quyết không chịu, bà thà thấy con mình sống với người khác hơn là thấy nó bị chặt ra từng miếng. Vua Salomon đã xử cho người mẹ thật được lãnh con mình, các cha Dòng cũng hy vọng rằng Đấng Salomon của Chúa Giêsu trên ngai tòa thánh Phêrô, cũng sẽ trả Giáo Hội Việt Nam lại cho người mẹ thật của nó là các cha Dòng Tên"

(Theo Phan Phát Huồn, Việt Nam Giáo Sử, Saigon 1965, tr 180-181)

MỤC ĐÍCH VÀ SỨ MẠNG DÒNG MẾN THÁNH GIÁ

Chính đức cha Phêrô Maria Lambert de la Motte đã chỉ rõ mục đích và sứ mạng Dòng Mến Thánh Giá.

- Suy niệm cuộc đời đau khổ của Đức Giêsu Kitô để hiểu biết và yêu mến Người
- Tiếp nối cuộc đời lữ thứ hy sinh của Người và thực thi tinh thần trung gian, bằng đời sống chuyển cầu cho thế giới và Giáo hội, nhất là Giáo hội địa phương.

- Là cánh tay hữu hình của Đấng trung gian duy nhất giữa Thiên Chúa và loài người, người nữ tu Mến Thánh Giá dân thân phục vụ, ưu tiên giới trẻ và giới nữ, trong lãnh vực văn hóa, xã hội, lãnh vực y tế, luân lý và đức tin.
- Tất cả đời sống hoán cải, khổ chế, chiêm niệm và sinh hoạt tông đồ của chị em được liên kết với công nghiệp Chúa Cứu Thế, sẽ trở thành lời kinh chuyển cầu, xin ơn hoán cải cho lương dân và những ki tô hữu sống xa lìa Chúa. Như thế, chuyển cầu là nghĩa vụ thứ nhất giữa các nghĩa vụ làm nên sứ mạng đặc biệt của Dòng Mến Thánh Giá

Theo sát đầu chân Đức Kitô, Đấng Khiết tịnh, Nghèo khó và Vâng Phục trên bước đường phụng sự Thiên Chúa và phục vụ tha nhân, chúng ta nhiệt tâm chu toàn sứ mạng, với ý thức về sự cao quý của ơn gọi Chúa dành cho ta trong đời sống tu trì, theo linh đạo Mến Thánh Giá.

(Trích Hiến Chương Dòng MTG - Bộ luật chung 1990, tr 18-19)

KẾT THÚC CUỘC TRANH CHẤP

GIỮA CÁC CHA ÂUTINH VÀ ĐAMINH

Ngày 7-8-1757, Thánh bộ truyền bá đức tin đã quyết định về vụ tranh chấp như sau:

"Qua quyết định của Đức Hồng y Giuseppe Spinelli tổng trưởng, điều cần làm ngay là ra lệnh cho cha Adriano di Santa Tecla và cha Paolino di Giesu thuộc dòng Âutinh đang hoạt động truyền giáo tại Đàng Ngoài địa phận Đông, phải mau trở về nước Ý. Nhưng vấn đề rắc rối chính là có ba bốn cha dòng Âutinh người bản quốc, nên phải có biện pháp xử lý đối với các cha này.

Sau khi đã đắn đo suy tính, và nếu Đức Thánh Cha chấp thuận thì các cha bản quốc này cũng sẽ phải qua Ý hoặc vào dòng Đaminh và tuyên khấn trong dòng này. Nếu như muốn ở bậc linh mục triều thì phải tuân phục vị đại diện hoặc quyền đại diện Tổng tòa với những nghĩa vụ và bốn phận như một linh mục triều bình thường. Cha bí thư Antonello đã tường trình lên Đức Thánh Cha trong buổi triều yết ngày 7.8.1757 và Đức Thánh Cha đã châu phê quyết định này của Thánh bộ".

Bùi Đức Sinh, Đaminh trên đất Việt, I, tr 83-84

TRÍCH THU' CHA JUAN DE SANTA CRUZ OP - 1706

"Cha bề trên địa phận Francois Deydier ở Phố Hiến thấy chúng tôi nhiệt thành với sứ mạng, nên đã trao cho chúng tôi 40 làng thuộc tỉnh Đông và tỉnh Nam, để chúng tôi hoạt động, chứ không dành tỉnh Nghệ An như đã định trước. Các làng chúng tôi phụ trách rất khó đi lại và khó hoạt động lắm, vì cách xa nhau quá nên chẳng ai muốn nhận, chỉ có chúng tôi bằng lòng nhận vì đức vâng phục và vì các linh hồn mà thôi.

Khu vực của chúng tôi đất đai rộng, nhưng ít bổn đạo và rất nghèo, đến độ không có làng nào đủ sức làm được cho chúng tôi một căn nhà, nên chúng tôi phải ở dưới thuyền đã mấy năm trời. Chúng tôi phải tốn phí nhiều tiền để sắm thuyền lớn mới có thể dâng Thánh Lễ và làm các phép Bí tích như rửa tội, giải tội. Nhờ có nhiều sông ngòi, thuyền chúng tôi có thể đi khắp miền truyền giáo của chúng tôi trong tám ngày. Sống và hoạt động như thế rất nguy hiểm, vì mưa bão xứ này lớn và mạnh lắm, lại còn liều mình lọt vào tay trộm cướp thường uy hiếp những thuyền đậu hai bên bờ ban đêm. Chúng tôi đã lập được họ Mân Côi trong nhiều làng thuộc khu vực của dòng và của các cha triều người Việt nữa, và chính tôi đã lập họ này ở Thăng Long, quen gọi là Kẻ Chợ"...

"... Mùa đông, thuyền trống trải, gió lùa khắp nơi làm chúng tôi phải chịu rét. Đã mấy năm nay, mùa đông nào tôi cũng bị cảm cúm, ho suyễn. Dù đau yếu như vậy, tôi vẫn không bỏ việc bổn phận. Nhiều đêm tôi đau quá không ngủ được, cứ ngồi từ tối đến sáng. Từ nhiều năm qua, tôi còn phải chứng đau mắt suốt hai, ba tháng liền, nhưng không vì thế mà tôi bỏ việc giảng dạy. Tôi làm việc suốt ngày, tiếp xúc với giáo dân cũng như lương dân, nhất là không bao giờ bỏ dâng Thánh Lễ. Chúng tôi dạy giáo dân tôn sùng kinh Mân Côi. Tối đến, họ hội họp nhau trong một nhà, tạm gọi là nguyện đường, để đọc kinh chung, lần hạt đủ một tràng trăm rưỡi, rồi thêm nửa giờ suy gẫm. Nếu chúng tôi không bận ngồi tòa giải tội, chúng tôi cũng đọc kinh chung với họ..."

Bùi Đức Sinh, Đaminh trên đất Việt q.I, tr 39-41

CÁC SÁCH CỦA CHA JUAN SANTA CRUZ

Để giúp giáo dân thêm lòng đạo, cha Juan đã dịch ra tiếng Việt một kinh của thánh Âutinh, tức kinh Tôi lạy Minh Thánh Đức Chúa Giêsu, kinh này được giáo dân quen đọc trong Thánh Lễ sau khi dâng Minh và Máu Chúa.

Cha còn soạn ra hai kinh ngợi khen và tạ ơn Minh Thánh Chúa để đọc trước và sau rước lễ. Cha cũng dịch 15 ngắm kinh Mân Côi, kinh Sáng Danh, nhiều kinh về Chúa Giêsu và Đức Mẹ mà cha đáng kính Luis de Granada đã soạn. Và sau đây là những tác phẩm cha Juan đã viết bằng tiếng Việt:

1. "Sách dạy cách xưng tội cùng cắt nghĩa mười điều răn đạo đức Chúa Lời".
2. "Sách truyện bà thánh Rosa de Lima về Dòng ta".
3. "Sách dạy kính thờ những mẫu ảnh thánh", trong sách này tác giả nói đến ảnh thánh Đaminh hay làm phép lạ.
4. "Sách Vườn hoa", gồm ba quyển nói về kinh Mân Côi, kể ra nhiều tích truyện và các ân xá của họ Mân Côi.
5. "Sách dạy về cội rễ trời đất nhân vật", trong đó tác giả phê bình sự thờ thần dối trá.
6. "Sách kinh toàn niên", đây là cuốn sách do các cha dòng Tên đã viết bằng chữ Hán, cha Juan dịch sang chữ Nôm.
7. "Tập học chữ Nho, gồm hai tập, mỗi tập có 1000 chữ, tác giả phải mất ba năm để thực hiện,
8. "Sách nói về mầu nhiệm Minh Thánh Chúa": 15 bài giảng.

Cha Lezoli cũng xuất bản được ba cuốn: Sách gương tội, Sách sửa lỗi và Sách hỏi tội.

Sử Ký Địa Phận Trung, Phú Nhai 1916, tr 26

ĐÁM TÁNG ĐỨC CHA BÁ ĐA LỘC

Trong cuộc chiếm đánh thành Qui Nhơn, hoàng tử Cảnh và đức cha Bá Đa Lộc đều có mặt. Nhưng đức cha lâm bệnh nặng và qua đời tại Diên Khánh ngày 9-10-1799.

Đám tang đức cha Bá Đa Lộc rất long trọng. Xác được ướp bằng các chất thuốc thơm và đặt trong quan tài rất đẹp bằng gỗ quý. Người ta quàn vào một nơi trang trọng trong tòa giám mục ở Thị Nghè luôn hai tháng, để lo liệu mọi lễ nghi cần thiết cho việc quốc táng. Giáo dân tham dự rất đông. Các quan mặc lễ phục chỉnh tề, chúa Nguyễn tỏ ra rất xúc động, hàng giáo sĩ không thiếu một ai. Thái hậu, hoàng hậu và các cung tần cũng đi ra tới mộ, đó là một điều lạ chưa từng có. Đạo cận vệ của Nguyễn Vương gồm 12.000 người võ trang rất trang nghiêm được sử dụng cho thêm phần long trọng, kế tiếp là đạo tượng binh trên 100 thớt, dưới sự điều khiển của thế tử Cảnh. Người ta cho kéo nhiều khẩu đại bác theo sau.

Đám tang đi từ Thị Nghè, bắt đầu từ 1 giờ đêm đến 9 giờ sáng mới tới huyệt. Tám chục người khiêng chiếc kiệu hết sức lộng lẫy, trong đó có quan tài. Số người đi đưa khoảng 50.000 chạ cả đường sá, không kể những người đi xem. Các lễ nghi công giáo được cử hành đầy đủ. Trước khi hạ huyệt, Nguyễn vương đọc bài diếu văn nhắc nhở công ơn của vị giám mục, ly biệt người bạn chí thân. Mộ của đức cha là một khu vườn nhỏ thuộc tòa giám mục bấy giờ, nay gọi là "Lăng Cha Cả". Chúa Nguyễn cho dựng một ngôi đền lợp ngói, vách gỗ, cột lớn bằng gỗ quý. Kiến trúc do một họa sĩ Pháp dựng lên. Đến sau, chúa còn cho 50 lính canh phòng ngày đêm cẩn mật. Trong đền dựng một tấm bia đá lớn với những lời ghi chép sự nghiệp của đức giám mục đối với nhà Nguyễn.

(Xem L.E. Louvet, La Cochinchine Religieuse, Q.I, tr. 476-481.)

SẮM TRUYỀN CA CỦA LŨ-Y ĐOAN (1670)

Lời tựa Phan Văn Cận: "Thầy cả này đã trở lại đạo từ nhỏ và đã làm thầy giảng giúp địa phận Đà Nẵng, thầy tinh thông chữ nho thuộc nhiều Tứ Thư Ngũ Kinh. Thầy làm sách này cho hạng văn nho đọc để biết rõ đạo Chúa Giêsu... Sách này của thầy bị nhiều thầy cả tây hồi đó không ưng, vì nói lại sách đạo Nho và đạo Phật, nhưng bỏ đạo lại ưa và chép lại để đọc... "

GIACÓP

... Lẹ làng điếm huyết cho xong
Gia Cước té xuống nhưng không chịu hàng...

SARA và ABRAHAM

Xuân Lài buồn việc không con
Hữu tam bất hiếu, gọi chồng thở than...
Nhưng về sau:
Ích Manh, Y Giác một nhà
một cha khác mẹ, thuận hòa yêu thương
Xuân Lài có dạ hờn ghen
Xúi chồng "Hãy đuổi kéo phiền mai sau"
Ích Manh thừa kế làm sao
Vì rằng: mẹ nó, nàng hầu mà thôi

ISAAC TÌM VỢ

Đây rồi giai ngẫu thiên thành
Thế là lão bộc tới gần hỏi han
"Dám nào cho biết quý danh
Đêm nay xin trọ, gia trang thế nào"
Tiếng oanh đáp lại ngọt ngào
Tôi là Lan Bạch tuổi đầu đôi mươi
Bỏ Tuân thân phụ của tôi
Cũng là cháu nội Mã Khôi vùng này"...
Lão bộc cảm tạ theo sau
Tới nơi gia chủ tiếp vào gia trang
Lạc đà và các tòng nhân
Nơi ăn chốn ở sẵn sàng nghi ngơi.
Hàn huyền trao đổi rộn lời
Cỗ bàn đã dọn chủ mời dần tâm
Lão bộc từ tốn phân trần
"Trước khi cầm đuôi tôi cần trình qua"...

GIUSE GIẢI MỘNG

Nhìn ra trời đã hừng đông
Vua bèn triệu tập hội đồng bói khoa
Những nhà thuật số huyền gia
Chiêm tinh đoán mộng cả và Giép-Tô
Nhà vua thuật lại mộng cô
Yêu cầu giải đoán cân đo tượng chiêm
Tung ra dịch tượng, quẻ kiền
Lục hào, thái á, cửa huyền, đạo gia

CHUYỆN ÔNG LÓT

Thấy con tàn phá hải hùng
Tiểu thành Lộc bỏ chạy cùng hai con
Chui vào hang đá trên non
Buồn thì uống rượu quên con kinh hoàng

Đêm nằm mộng thấy giàu sang
 Được vua kêu gả một nàng mỹ nhân
 Vu sơn đùa cợt gió trăng
 Sáng ra uống rượu tâm can đỡ sầu
 Mộng về lại thấy đêm sau
 Có nàng công chúa theo hầu một bên
 Hết lời ân ái trao duyên
 Mây mưa chốc đã bên thềm trắng lên
 Giật mình thấy cảnh buồn thêm
 Thành xưa cao lớn hóa miền hoang vu.

HỘI NHẬP VĂN HÓA GHVN THỜI ĐẦU

1. Xử dụng những hình thức trang hoàng

Các tín hữu thời đầu đã tận dụng những hình thức địa phương trong các cuộc rước kiệu, như: đồ bát bửu, kiệu bát cong, chiêng trống, ban bát âm, lọng vàng, lọng xanh, cặp tàn, phương du, thanh la náo bạt, sơn son thếp vàng...

2. Văn nghệ bình dân

Ngay từ thời đầu đã có khá nhiều các "văn, vè, truyện, tuồng"

Các văn dâng hoa "lục bát" với âm điệu quan họ và châu văn.

Các cung kinh:

- Tế hoa: theo cung xướng tại triều đình
- Kinh cầu chữ rất gần với cung xướng tế của chùa đình
- Cung ngấm "15 sự thương khó"

Cung văn lâm khốc trong ngấm "5 sự thương" kinh mân Côi, kinh cầu chịu nạn và ngấm nguyện thứ sáu tuần thánh...

Chương 22

GIÁO HỘI VIỆT NAM THỜI CẬN ĐẠI

Năm 1800-1933



Nhà thờ chính tòa Bắc Ninh

Trong danh sách 117 thánh Tử đạo Việt Nam, 111 vị đã làm chứng cho đức tin trong khoảng 1833-1862. Năm 1862 là thời điểm vua Tự Đức tuyên bố ngưng việc bách hại. Năm 1933 là thời điểm Việt Nam có giám mục tiên khởi, đức cha J.B. Nguyễn Bá Tông.

I. GHVN LỚN LÊN TRONG THỬ THÁCH

1.1. Giáo hội dưới cái nhìn của Triều đình

(Xc. Kỷ yếu hội nghị khoa học xã hội, TP HCM, 1988 có tóm tắt các chiếu chỉ cấm đạo từ trang 150-157)

Dưới thời Gia Long (1802-20) tuy không có chiếu chỉ cấm đạo nhưng nhà vua nhận định về đạo năm 1804 như sau: "Đạo Giatô đặt ra thuyết thiên đường địa ngục khiến ngu phu ngu phụ chạy vạy như điên, tiếm nhiệm thành quen, mê mà không biết". Vua hạ lệnh cấm tu bổ và xây dựng thánh đường.

Vua Minh Mạng (1820-40) chỉ thực sự cấm đạo từ 1833. Nhưng trong chiếu chỉ 1825, ông phê phán các giáo sĩ mê hoặc lòng dân và làm bại hoại phong tục. Các thừa sai ở miền Nam là Tabert Từ, Gagelin Kính, Odoricô Phương (Ofm) bị triệu về kinh đô dịch sách, đến 1828 mới được tự do nhờ sự can thiệp của Tổng trấn Lê Văn Duyệt (1832).

Chiếu chỉ 6-1-1833 viết "Dân ngu bị mê hoặc mà không biết... Chúng lập nhà riêng nhà giảng, tụ tập nhiều người cấm đỗ dâm ô phụ nữ, lừa gạt lấy mất người ốm... ai trót theo đạo muốn hối thì hãy từ bỏ đạo, bước qua cây thập tự (quá khóa) được miễn tội" (Đại Nam Thực Lục - ĐNTL XI, tr 235). Vua cũng ra lệnh triệt hạ các nhà thờ. Chiếu chỉ 1836, vua hạ lệnh khám các tàu bè: "Nếu là đạo trưởng Tây dương, chiếu theo luật trình sát, ngoại quốc lén vào trong nước mà khép tội chém"... "Trần thủ dung túng hoặc không nghiêm cấm cũng phải tội như phạm nhân" (ĐNTL XVII, tr 245)

Dân chúng khu vực miền Bắc, lòng vốn còn hướng về vua Lê, nên không tuân hành lệnh cấm đạo. Giữa năm 1837, linh mục Đặng Đình Viên bị bắt cùng một số thư gửi các thừa sai. Tổng đốc Trịnh Quang Khanh đem thư về triều đình. Ông bị khiển trách về tội dung túng và bị giáng cấp. Từ đó bão tố bách hại mới nổi lên ở Nam Định. Các thừa sai có tên trên thư bị bắt hết, chỉ sót lại danh Trùm Vọng (Giám mục Hermosilla Liêm, OP), khiến vua phải ra chỉ dụ 1839, treo giải thưởng 10.000 quan tiền cho ai bắt được (ĐNTL XX, tr.119).

Vua Thiệu Trị (1841-47) không chủ trương bắt giết. Ông muốn kiên nhẫn giáo dục tín hữu bỏ đạo tà, nhà vua khá nhân nhượng thả nhiều thừa sai bị bắt cho về nước, nhưng khi xảy ra cuộc thủy chiến với Pháp ở Đà Nẵng, vua ra hai chiếu chỉ cấm đạo (1847). Vua so sánh thuốc phiện và đạo Giatô là hai mối hại và lấy lại các biện pháp của Minh Mạng.

Riêng vua Tự Đức (1847-84) ra đến bảy chiếu chỉ cấm đạo. Ông vẫn nghĩ về đạo "móc mắt người chết để làm thứ thuốc mê hoặc dân chúng" (1848), ông sàng lọc các quan Công giáo (1855): "Nếu nhận tội thì được tha, bằng không, sẽ bị cách chức xuống làm bạch đinh và bị trừng phạt theo pháp luật"... "Đạo đồ dù hay chữ đến đâu, cũng không được dự các kỳ thi hay nhận chức vụ trong làng

trong tông" (Louvét: "La Cochinchine religieuse", q.II, tr.206). Chiếu chỉ 1857, vua hứa thưởng cho những ai tố cáo các đạo trưởng, truyền các lý trưởng ép các đạo đồ thờ cúng Tổ tiên và các thần của làng. Vua không cho giết hại, chỉ dặn khắc chữ tả đạo trên má, và ra hạn một năm để bỏ đạo, sau đó, "đàn ông sẽ nghiêm trị, đàn bà sẽ đưa về làm tôi tớ các quan" (Louvét, Sđd, II, 248-250).

Hai chỉ dụ 1859 sau biến cố Pháp đánh vào Đà Nẵng và miền Nam nước Việt, vua kiểm tra lại tất cả các quan lại và buộc họ bỏ đạo, vua cũng buộc các binh sĩ bước qua thập giá trước khi đánh bọn "bạch qui" (Louvét, Sđd, II, 261-266). Năm sau vua truyền lệnh lùng bắt các trinh nữ (nữ tu) chuyên dấu diêm đồ thờ và liên lạc thư từ. Cuối cùng ngày 5-8-1861 vua ra chiếu chỉ "**phân tháp**", phá bình địa các làng Kitô giáo, tịch thu tài sản, khắc trên má tên làng và chữ "Giatô tả đạo", phân tán các tín đồ, giao cho lương dân cứ năm người canh một người (Louvét, Sđd, II, 294-296).

Tháng 7-1862 vua Tự Đức nhân ngày sinh nhật tuyên bố trả tự do và tài sản cho các tín hữu: "vì chúng đã cải quá phần nào, nên trẫm thương chúng".

1.2. Nhận định việc cấm đạo của nhà Nguyễn

Nhà Nguyễn tuy thống nhất được đất nước, nhưng không đủ khả năng để an dân khắp nơi xảy ra nhiều cuộc nổi loạn, giặc giã. Việc xây thành, đào hào, việc hạn chế cách xây nhà, ăn mặc, việc loại bỏ chữ Nôm, độc tôn Tống Nho, nhất là chủ trương tứ bất: không lấy Trạng Nguyên, không tuyên hoàng hậu, không phong thái tử, không cử tể tướng, chứng tỏ ngại vàng các ông thiếu vững chắc và phải củng cố về quyền hành.

Các nhận định của triều đình về đạo Giatô nói chung khá phũ phàng và thiếu hiểu biết. Giả thuyết nhẹ nhàng nhất là nói các ông hiểu lầm, ảnh hưởng những dư luận xấu. Bằng không, phải nói các ông muốn hướng dẫn dư luận đề triệt hạ "tà đạo". Và ở đây ta thấy nguyên nhân sâu xa của việc cấm đạo là tội "khí quân". Bởi vì vua là Thiên tử, là con trời, nên không thể sai lầm khi ra lệnh cấm. Hay nói theo Trần Trọng Kim: "Cấm mà không được thì tất là phải giết, mà khi cấm và giết như vậy vẫn tưởng mình làm bổn phận làm vua" (Việt Nam Sử Lược, Saigon 1971, q.II tr.186).

Dầu sao các vua nhà Nguyễn không giống với Nêron bạo chúa, không có thứ "sadisme" vui thích trong việc hành hạ người khác. Các ông không giống hoàng đế Trajan hơn (chính sách 112) muốn tha thứ không muốn giết chết. Vua không cho các quan giết tín hữu, trên nguyên tắc mọi bản án phải gửi về kinh đô xin phê chuẩn, và thường nhà vua chần chừ khi ký bản án, đôi khi thêm hai chữ "giảm hậu", nghĩa là khoan xử, để phạm nhân suy nghĩ lại mà bỏ đạo sẽ được ân xá.

Về sau thái độ hung hãn và xâm lấn của Pháp quả có thêm lý do để triều đình nghi ngờ các tín hữu. Thế nhưng vì các tín hữu chỉ cần bước qua thập giá thì được tha, ta thấy rõ lý do tôn giáo trong các bản án tử đạo. Ngay các tín hữu tình nguyện đi đánh Pháp, Tự Đức cũng giết nếu không "quá khóa" (xin coi chương XXIII. I,2, tr 209).

Tóm lược thái độ trên, chúng ta có thể đọc lá thư tâm tình của Tự Đức tháng 7-1864 (Patrich TUCK: Thừa sai Công Giáo Pháp 1857-1819, UBĐKCGVN 1989 trang 181-188), xin trích vài câu:

"Ngạn ngữ có câu: vua có lỗi, thần dân cũng không được buồn, cha xử không tốt cũng không phải là duyên cớ để con bất hiếu. Điều ấy lại càng đúng khi người cha không có ác ý... Vì thế, các người, tín đồ Giatô, tình thế các người chắc chắn là khó xử, nhưng các người vẫn kiên gan theo đạo của mình trong lúc vẫn giữ đúng luật nước, về việc này Ta chỉ biết mừng cho các người. Ta sẽ luôn luôn ghi nhớ. Đó lại càng là lý do để ta đối xử với người Kitô giáo và lương như nhau, sau khi tỏ lòng nhân từ cho các tín hữu Giatô và trả tự do cho họ".

Theo những phân tích của sử gia Nhật Tsuboi: Các thừa sai giữa thế kỷ XIX, chịu ảnh hưởng của thời đại, bắt đầu dùng những từ ngữ trong thư từ: "Tôn giáo và Tổ quốc", "Đồng bào chúng ta"... Các linh mục như Huc, Chamaison, giám mục Pellerin dù không ý thức trước hậu quả việc thúc dục Napoléon III đem quân sang Việt Nam, dù chỉ muốn chấm dứt việc bách hại, dù ước mong có một vua Việt Nam theo đạo... thì các vị vẫn đáng chịu sự phê phán của các tài liệu lịch sử, vì đã góp phần cho thực dân Pháp thực hiện ý đồ của họ sớm hơn (Tsuboi: Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung

Hoa, Ban KHXH HCM 1990, tr 68-71). Sau này các vị sẽ phải kêu lên? "Những việc tội bại của quân đội Âu châu trong một ngày, thì phải có 20 thừa sai giảng trong một năm mới sửa chữa được những tai hại của nó" (Louvét Sđd II 223)

1,3. Tình hình Giáo hội Việt Nam thế kỷ XIX

Ngay giữa bối cảnh bách hại, số tín hữu Việt Nam vẫn gia tăng được 31,2%, nghĩa là từ 320.000 năm 1800 (Đông Đàng Ngoài: 140.000, Tây Đàng Ngoài 120.000, Đàng Trong 60.000) số tín hữu tăng thành 426.000 năm 1855 (Đông Đàng Ngoài 200.000, Tây Đàng Ngoài 140.000, Đàng Trong 86.000). Số giáo phận từ 3 nâng lên thành 8 giáo phận.

a/. Khu vực hội thừa sai Paris

Vì chủng viện Hội thừa sai bị hoàng đế Napoléon đóng cửa (1809-1815) nên sinh hoạt thời gian đầu chỉ dựa vào số 11 thừa sai cũ và 80 linh mục Việt Nam (Tây Đàng Ngoài 6 + 65, Đàng Trong 5 + 15).

❖ **giáo phận Tây Đàng Ngoài:** đức cha Longer Gia (+1829) chọn hai giám mục phụ tá đều sớm qua đời là đức cha La Mothe (1816-19) và Guérard (1822). Nên kế vị ngài là đức cha Havard Du (1829-38), vị này bị lưu lạc và chết đói trong rừng. Đức cha Borie Cao được chọn kế vị, nhưng lại từ đạo trước khi thụ phong. Sau đó, đức cha Retord Liêu (1840-58) phải qua Manila để thụ phong. Năm 1846, Tòa thánh tách giáo phận Tây để thành lập giáo phận Vinh (Nam Đàng Ngoài) trao cho đức cha Gauthier Hậu (1846-77).

❖ **giáo phận Đàng Trong:** Đức cha Labartette (+1822) tấn phong hai giám mục phó đều sớm từ trần là đức cha Doussain (1808-09) và Audemar (1818-21). Nên sau đó giáo phận thuộc quyền cha chính Thomassin (+1824) và cha Tabert Từ. Năm 1827, cha Tabert Từ được cử làm giám mục đang khi bị giam lỏng ở Huế nên năm 1830 ngài mới thụ phong. Nói chung, do ảnh hưởng Tả quân Lê Văn Duyệt, Giáo hội miền Nam hoàn toàn bình an trước 1833. Sau đó, nhiều thừa sai phải theo đức cha Tabert và 15 chủng sinh di tản qua Thái Lan. Tại đây, vua Thái ép đức cha phải hô hào các tín hữu Việt Nam chống lại Minh Mạng. Đức cha không chịu và trốn đi Singapour rồi đến Calcutta, Ấn Độ. Nhờ sự hỗ trợ của linh mục Phan Văn Minh, đức cha biên soạn từ điển Việt-La, La-Việt (Nên tìm đọc Phi-năng thi tập gồm bài thơ về Tin Mừng có những bài xướng và họa, do linh mục Philiphê Minh chủ xướng).

Đức cha tấn phong giám mục phó Cuénót Thê (1835-61) cử về Gò Thị, Bình Định. Ngay năm 1835, đức cha Thê truyền chức cho 10 tân linh mục Việt, gửi thư khích lệ các giáo đoàn, nhận thêm được 6 thừa sai, mở lại hai chủng viện Quảng Trị và Lái Thiêu. Ngài cũng tập trung được 250 nữ tu Mến Thánh Giá trong 18 tu viện.

Kế vị đức cha Tabert năm 1840, đức cha Cuénót Thê tận dụng giai đoạn bình yên thời Thiệu Trị, ngài mở Công đồng Gò Thị (1841) quyết định gửi lại chủng sinh du học Pénang, nhưng về nước mới thụ phong. Ngài cử nhiều thừa sai và Thầy giảng đi truyền giáo ở Kontum (Làng Hổ), Ban-Mê-Thuột, nổi bật là thầy Sáu Do. Trong giáo phận, ngài tổ chức học hỏi cho các linh mục hàng năm, thi đua truyền giáo giữa các xứ đạo. Với người đã chối đạo, ngài yêu cầu họ mời gọi một tân tông khác. Số tín hữu gia tăng nhanh.

Năm 1844, tòa thánh tách giáo phận thành hai: Tây Đàng Trong (Saigon) giao cho đức cha Lefèbvre Nghĩa (1844-64) và Đông Đàng Trong (Qui Nhơn) vẫn được đức cha Cuénót Thê phụ trách. Năm 1850 tòa thánh lại chia Đàng Trong thành 4 giáo phận

- Bắc Đàng Trong (Huế), Đc Pellerin Phan (+1862)
- Đông Đàng Trong (Qui Nhơn) Đc. Cuénót Thê.
- Tây Đàng Trong (Saigon) Đc Lefèbvre Nghĩa
- Nam Đàng Trong (Nam Vang) Đc Miche Mịch (+1873)

b/ Khu vực Dòng Đa Minh

Đức cha Delgado Y (+1838) cùng với đức cha phó Henares Minh (1803-38) đã tận dụng bối cảnh bình an để tổ chức giáo phận. Đây là thời hoàng kim của dòng Đa Minh Việt Nam giai đoạn I, vì trong 38 năm dòng có thêm 66 linh mục (chưa kể 16 vị thế kỷ trước). Cùng với các linh mục triều, giáo phận thường xuyên có trên 50 linh mục để phục vụ. Thế nhưng, tài nghệ của Trịnh Quang Khanh chỉ trong ba năm (1838-40), đã phá hủy khá nhiều công trình của các Ngải, ngoài nhân sự, ba chủng viện và trên 1.000 nhà thờ bị triệt hạ.

Đức cha Hermosilla Liêm (1841-61) được tấn phong cách khá hy hữu tại Vĩnh Trị do đức cha Retord. Ngay sau đó đức cha Liêm tấn phong đức cha Jimeno Lâm làm phụ tá (vị này về Manila năm 1845), ngài họp các linh mục giáo phận, tu sửa các nhà thờ, tu viện; mở trường Latinh Nam Am và trường thần học ở Mỹ Động (Hải Dương). Lễ đại triều kính thánh phụ Đa Minh ngài Tổ chức đầu tháng 8-1844 sau sẽ trở thành tập tục "Lễ đầu Dòng" trong giáo phận (vị thủ lãnh dòng?). Năm 1845 ngài tấn phong đức cha phó Marti Gia (+1852). Năm 1848, Tòa thánh chia khu vực dòng thành hai giáo phận: đức cha Liêm coi giáo phận Đông cùng đức cha phụ tá mới Alcazar Hy (1849-70). giáo phận Trung (Bùi Chu, Thái Bình) do đức cha Marti Gia và đức cha phó kế vị Sanjurjo An (1849-57), rồi đến đức cha Sampedro Xuyên (1855-58) và đức cha BerrioOchoa Vinh (1858-61) vị giám mục gây tre mũ giấy (Các giám mục miền truyền giáo Đa Minh giai đoạn này đều là Đa Minh).

Trước tình hình bách hại ngày càng gay gắt, năm 1858 các thừa sai Đa Minh hợp lại và chia một nửa lãnh tạm qua Macao, những vị này sẽ trở lại Việt Nam ngay khi Tự Đức cho tự do tôn giáo.

1.4. Một vài sử liệu về các thánh tử đạo

Tuy có hàng chục ngàn tín hữu đã đổ máu đào làm chứng cho đức tin, nhưng giáo hội mới thực sự tôn 117 vị Thánh tử đạo tại Việt Nam.

a/ Bốn đợt suy tôn chân phước

27.5.1900 do đức Lêo XIII, 64 vị

20.5.1906 do đức Pío X 08 vị

02.5.1909 do đức Pío X 20 vị

29.4.1951 do đức Pío XII 25 vị

Tất cả được đức Gioan Phaolô II **suy tôn hiển thánh ngày 19-6-1988** và được Bộ Phụng Tự ngày 14-2-1990 cho phép tín hữu Việt Nam mừng lễ kính vào ngày 24-11 mỗi năm (trên thế giới mừng lễ nhớ).

b/ Phân chia theo thời đại

04 vị thời Trịnh Nguyễn.

02 vị thời Cảnh Thịnh.

58 vị thời Minh Mạng.

03 vị thời Thiệu Trị.

50 vị thời Tự Đức.

c/ Thành phần gồm có:

	Pháp	TBNha	Việt	Tổng số
Giám mục	02	06	0	08
Linh mục	08	05	37	50
Thầy giảng			14	14

Chủng sinh			01	01
Giáo hữu			44	44
Tổng số	10	11	96	117

d/ Với các bản án

Trảm quyết (chém) 75 vị; Xử giáo (thắt cổ) 22 vị;

Rũ tù 09 vị; Lãng trí (chặt tay chân trước) 04 vị.

Thiêu sinh 06 vị; Bá đao (trảm nhất) 1 vị.

II. GIÁO HỘI VIỆT NAM SAU 1862

2,1. Tương quan các thừa sai với thực dân Pháp

Trong giới hạn của bài, chúng ta không phân định công tội của từng vị thừa sai, mà chỉ quan tâm đến những nét lớn trong tương quan của các vị với thực dân Pháp. Dù muốn dù không các thừa sai Pháp chịu ảnh hưởng trực tiếp chính sách tôn giáo của chính phủ Pháp. Như ta đã biết (ch. XVIII, 2,2; ch. XIX, 1,1), Napoléon III chủ trương nhờ các giáo sĩ để ổn định đất nước, nhưng từ 1870 trở đi, phong trào tục hóa được phát động, dân Pháp loại dần tôn giáo khỏi sinh hoạt xã hội.

a. Những xung đột

Trong bối cảnh thời Napoléon III, một vài thừa sai có ảo tưởng về một nước Pháp bảo trợ việc truyền giáo. Giai đoạn này hội Thừa sai Paris nhận được viện trợ từ ngân sách thuộc địa (40.000 francs năm 1864; 145.000 năm 1879) cộng với trợ cấp của hội Truyền giáo Đức Tin và quỹ của Hội Thừa sai (55.000 + 22.000 francs năm 1879- Xc P.TUCK, Sdd tr.220-221). Các thừa sai dùng tiền này để mở trường, xây dựng bệnh viện và cơ quan từ thiện. Người Pháp mau chóng nhận ra các vị muốn hoạt động độc lập. Ngay năm 1864, họ đã đặt các thanh tra trường học, sau họ mở trường công lập thành phố (1866) và đã kích chương trình học của các thừa sai (P.TUCK, Sdd trang 250).

Từ 1870, luật sư Blancsubé thuộc hội Tam Điểm và nhiều người ở Saigon đã mạnh mẽ chống việc trợ cấp cho các thừa sai. Harmand tổng đốc Nam Định trong thư 15-1-1874 nói rõ: "Tôi muốn đề cử càng nhiều dân lương hơn giáo dân càng tốt... Nếu quan lại cũ (không công giáo) đến, chúng tôi sung sướng chứng tỏ cho họ biết chúng ta không thiên vị. Đâu phải người Pháp nào cũng theo Kitô giáo" (Xc P.TUCK, Sdd tr. 291-294; 388-392).

Và như vậy, thực dân Pháp đã bộc lộ rõ mục đích thương mại của mình, khiến các thừa sai thận trọng hơn. Giám mục Puginier từ chối hợp tác với Fr Garnier năm 1873: "Tuy tôi là người Pháp, tôi vẫn nhớ mình là Linh mục Bắc Kỳ, đừng yêu cầu tôi làm những gì hại đến chính phủ Annam, tôi sẽ không làm gì, vì tôi mắc nợ với Tổ quốc đã chấp nhận tôi cũng như Tổ quốc đã sinh ra tôi" (Tsuboi, Sdd tr.77).

b. Đến đoạn giao

Sau khi phái Cộng hòa thắng thế tại quốc hội Pháp, mọi trợ cấp kể cả trợ cấp nhà thờ chính tòa Saigon bị bãi bỏ năm 1881 (Tuck Sdd tr.299). Paul Bert thống sứ Bắc và Trung kỳ xác định chẳng có ưu đãi nào cho kitô hữu dưới quyền bảo hộ, ông nói đến nước Pháp dưới ánh sáng cách mạng 1789 chỉ cho các tín hữu quyền bình đẳng, buộc phải vâng lời vua quan và nộp thuế (Tuck Sdd tr.541-544).

Toàn quyền Lanessan thuộc phái Tam Điểm (1891-94) trợ cấp và tham dự các buổi lễ chính thức của Phật giáo và chống giáo sĩ ra mặt (Tuck Sdd tr.599). Camille Paris khởi đầu cho hàng loạt bài viết của nhiều tác giả chống giáo sĩ từ năm 1890 trên các báo Le Courier d'Haiphong, L'indépendance Tonkinoise và Le Mékong (Tuck Sdd tr.601 và 639). Đầu thế kỷ XX, đức giám mục và cha sở Saigon bị trục xuất khỏi nhà thờ, và chỉ được trở lại bằng cách thuê mướn (Tuck Sdd tr.621).

Người Pháp sau đạo luật phân ly 1905, nếu để cho giáo hội hoạt động bác ái và giáo dục, chỉ vì họ nhắm lợi lộc vật chất: các nữ tu hoạt động bệnh viện nhiệt tình dù ít lương, trường học công giáo được tín hữu yểm trợ xây dựng và quản trị. "Làm thay công việc ấy cho hội thừa sai, có thể khiến chính quyền tốn kém gấp mười lần. Mà ta sẽ tìm đâu ra số tài chính ấy" (Tuck Sđd tr.622).

c. Hỗ trợ phong trào độc lập

Cũng giai đoạn này lập trường Vatican tỏ rõ sự ủng hộ cho các phong trào dành độc lập. Đức Benedicto XV qua sắc lệnh "Maximum illud" (1919) phê phán các thừa sai hỗ trợ cho thực dân và cổ vũ việc đặt giám mục bản xứ. Giám mục Pineau Trị giáo phận Vinh bị mất chức vì bao che một số linh mục ủng hộ phong trào Đông Du của Phan Bội Châu vào năm 1909 (Tuck Sđd tr.685). Hồng y Bộ trưởng bộ Truyền Giáo là Van Rossum ra lệnh cho các giám mục năm 1922 phải nâng cao việc đào tạo giáo sĩ bản xứ để chuẩn bị cho chức giám mục. Bề trên Hội Thừa Sai Guébriant năm 1924 xác định lại rằng các thừa sai phải mở nước Chúa chứ không phải kẻ xây dựng đế quốc thuộc địa (Tuck Sđd tr.720-722).

Ngày 20-5-1925, đức Pio XI qua tông thư "Ex Officio Supremo" đặt đức cha Aiuti người Ý làm khâm sứ Đông Dương. Tòa khâm sứ được xây ở Huế và khánh thành năm 1928. Kế vị ngài là đức cha Dreyer (Ofm, Pháp, 1929-36). Năm 1933, Việt Nam có giám mục tiên khởi là đức cha JB. Nguyễn Bá Tông, phó giáo phận Phát Diệm.

Một điểm đáng lưu ý là khu vực dòng Đa Minh, số thừa sai Tây Ban Nha ngày càng gửi tới nhiều. Các ngài cũng hơi quá thận trọng khi ngừng đào tạo linh mục dòng người Việt (1883-1935). Phong trào văn thân thả lỏng khu vực này (Tuck Sđd tr.452). Sự hiện diện của các ngài chứng tỏ Bộ Truyền Giáo tương đối khá độc lập với phong trào thực dân.

2.2. Người Công giáo giữa lòng dân tộc

Một trang sử đáng buồn với người Việt Nam là thời Văn Thân và sau này là một số sĩ phu Cần Vương. Văn Thân đã tỏ thái độ từ 1864, nhưng năm 1874 mới khẳng định lập trường qua hịch "**Bình Tây Sát Tả**" của Trần Tấn, Đặng Như Mai với đại ý: "Triều đình hòa với Tây mặc lòng sĩ phu nước Nam vẫn không chịu, vậy để giữ lấy cái văn hóa của ta ngàn năm nay". Việc "sát tả" được thực hiện bằng cách tàn phá nhiều làng Công giáo với số nạn nhân lên đến 60.000. Người Công giáo nhiều nơi võ trang tự vệ nhưng đôi khi hăng máu trả thù tàn phá một số làng có Văn Thân. Quả là nỗi buồn chung về cảnh huynh đệ tương tàn. Thế nhưng thái độ người Việt Công giáo với Pháp ra sao? Xin lược ghi bài viết của tác giả Chương Thâu về một số nhân vật tiêu biểu trong phong trào yêu nước chống Pháp của người Công giáo Việt Nam thời cận đại (Xc Vấn đề phong thánh Tử đạo và Lịch sử Dân tộc VN, KHXHVN, tr.103-117 1988).

Trước tiên, ngay thời Tự Đức có linh mục **Đặng Đức Tuân** (1874), tác giả "Hiển bình Tây sách" và "Minh Đạo, Bình Tây sách" vạch rõ tội ác của Pháp, trình bày kế hoạch phòng ngự, luyện tập chiến pháp, mở rộng ngoại giao, dùng thế lực nước Anh để chế ngự Pháp.

Một nhân vật nổi tiếng hơn là ông **Nguyễn Trường Tộ** (1830-71, Trương Bá Cần: Nguyễn Trường Tộ, Con người và di thảo, HCM 1988) với hàng loạt bản điều trần lên Tự Đức như "Tế cấp luận", "Giáo môn luận", "Tế cấp bát điều"... tha thiết đề nghị triều đình gấp rút duy tân đất nước, mở rộng ngoại giao, cử người đi học kỹ thuật phương Tây để dân giàu nước mạnh, đủ sức chống ngoại xâm.

Linh mục Nguyễn Điều và thầy sáu Nguyễn Hoàng cũng ở trong phái đoàn được Tự Đức cử theo đức cha Gauthier Hậu đi Pháp năm 1867, để mua dụng cụ máy móc về mở trường kỹ thuật ở Huế. Năm 1868, còn có sĩ phu Đinh Điền tỉnh Ninh Bình mật tâu lên triều đình đề nghị phát triển kinh tế nước nhà và nhờ người Anh giúp chống Pháp.

Dưới thời Cần Vương, có không ít nghĩa quân là người Công giáo trong các phong trào Tổng Dục Tân, Phan Đình Phùng, Nguyễn Xuân Ôn, và Vương Quốc Chính. Nổi bật phải nói đến Đội Vũ thống lĩnh nghĩa quân ba huyện Nghĩa Hưng, Ý Yên và Vụ Bản phối hợp chặt chẽ với cuộc khởi nghĩa

của Tạ Hiền ở Nam Định, tại Quảng Bình có Lãnh Phiên một thủ lĩnh nghĩa quân không chịu hàng dù bị Pháp bắt và tra tấn đến chết.

Bước sang thế kỷ XX, trong phong trào Duy Tân (1904) của Phan Bội Châu ta thấy có thầy già Mai Lão Bạng (Vinh +1942) có mặt từ những ngày đầu, đưa nhiều thanh niên Công giáo sang Nhật, sau làm phó Tổng trưởng tài chánh của Việt Nam Quang Phục Hội, và bị đi tù lâu năm ở Côn Đảo. Bên cạnh đó ở tỉnh Nghệ Tĩnh có các linh mục cốt cán của phong trào như Đậu Quang Lĩnh (+1919), Nguyễn Tường (+1911), Nguyễn Thần Đồng đều bị mật thám tây đày đi Côn Đảo. Người ta còn ghi danh khoảng 20 thanh niên từ Xã Đoài (Vinh) tham gia phong trào Đông Du, đặc biệt có Lê Khanh được chính Phan Bội Châu gọi là "Hiếu Tôn", và cắt nghĩa: Con yêu của Thượng Đế là hiếu tôn, cũng là hiếu với Tổ quốc vậy.

Trong phong trào đấu tranh của toàn dân từ 1930, ta thấy người Công giáo có mặt tích cực khắp nơi. Nổi bật là Trương Văn Lĩnh (+1946) và Trần Tử Bình (+1967). Nhiều tín hữu đấu tranh và bị Pháp giết như ông Năm Lang, tám Điều ở Cù Lao Giêng (An Giang), ông Trần Văn Thời họ Kê Cẩm (Hậu Giang)...

"Như vậy là trong cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ để dành độc lập tự chủ của dân tộc, qua tất cả chặng đường lịch sử, người Công giáo Việt Nam đã luôn có mặt bên cạnh các giới đồng bào mình, đã cùng đi trên con đường dài đầy chông gai, và cuối cùng đã cùng có được niềm tự hào chính đáng với nhân dân Tổ quốc thân yêu"

2.3. Tình hình sinh hoạt tôn giáo

Theo đà gia tăng dân số, số tín hữu ngày càng gia tăng tại Việt Nam. Năm 1907 là 872.402 (Khu vực Đa Minh 304.616; Tây Đàng Ngoài 387.093; Đàng Trong 180.693), đến 1933 là 1.297.222 (Khu Đa Minh 457.131, Tây Đàng Ngoài 511.647 và Đàng Trong 328.450). Số giáo phận từ 8 nay thành 13 cộng với Phủ doãn Lạng Sơn.

Các Giám mục tại các giáo phận:

* Tây Đàng Ngoài: Jeantet Khiêm (1858-66) Theurel Chiêu (+1868); Puginier Phước (+1892); Gendreau Đông (+1935); Chaize Thịnh (+1949).

- giáo phận Hưng Hóa từ 1895: Ramond Lộc (+1938) Vandaele Van (+1946), Mazé Kim (+1960).
- giáo phận Phát Diệm từ 1901: Marcou Thành (+1935)
- giáo phận Thanh Hóa từ 1932: Cooman Hành (+1959)

* Nam Đàng Ngoài(Vinh) Gauthier Hậu (1846-77), Croc Hòa (+1886); Pineau Trị (+1912) và Eloy Bắc (+1946).

* Đông Đàng Ngoài: Alcazar Hy (1861-70), Colomer Lễ (đến 1883), Terres Hiền (+1906), Apellano Huy (+1919), Azua Minh (1929), Garcia Thiện (+1933), Gomez Lễ (+1952).

- giáo phận Bắc Ninh từ 1883: Colomer Lễ (+1902), Valesco Khâm (+1924), Gordaliza Phúc (+1931), Artaraz Chính (+1950).
- Phủ Doãn Lạng Sơn từ 1913: Cothonay Chiêu (+1923), Maillet Bính (+1928), Hedde Minh (+1960), Jacq Mỹ
- Trung Đàng Ngoài: Cezon Khang (1865-80), Riano Hòa (+1884), Onate Thuận (+1897), Fernandez Định (+1907), Munagorri Trung (+1936).
- Thái Bình: Casado Thuận (1936-41), Ubierna Ninh (1941-55).
- Bắc Đàng Trong (Huế) Sohier Bình (1862-76), Pontvianne Phong (+1880), Caspar Lộc (+1907), Allys Lý (+1931), Chabanon Giáo (+1936), Lemasle Lễ (+1946).

* Qui Nhơn (Đông Đàng Trong) Charbonnier Trí (1864-78), Galibert Lợi (+1883), Camelbeke Hân (+1901), Grangeon Mẫn (+1929), Tardieu Phú (+1942), Piquet Lợi (1957).

- Kontum từ 1932: Jannin Phước (+1940), Sion Khâm (+1952), Seitz Kim (1975)..

* Tây Đàng Trong từ 1924 được gọi là Saigon. Lefèbvre Nghĩa (1844-64), Miche Mịch (+1873), Colombert Mỹ (+1894), Depierre Đề (+1899), Mossard Mão (+1920), Quinton Tôn (+1938), Dumortier Đạm (+1941) Cassaigne Sanh (+1955).

* Nam Vang: Miche (1850-64), Cordier (+1895), Grosgeorge (+1902), Bouchut (+1928), Herrgott.

Trong bối cảnh tự do, các tín hữu Việt Nam đã quảng đại đóng góp và tham gia xây dựng hàng loạt cơ sở tôn giáo các nhà thờ chính tòa, các thánh đường, chủng viện, ấn quán, các trường học và cơ sở bác ái. Ngoài thánh đường Phát Diệm do cha Trần Lục thực hiện từ 1875-1995, được xếp vào loại di tích văn hóa của cả nước, ta phải kể đến những thánh đường: Đức Bà Saigon (1880), Đức Mẹ Trà Kiệu (1898 - Tương truyền Đức Mẹ hiện ra yểm trợ các tín hữu năm 1885 tại đồi Kim Sơn, khi một nhóm Cần Vương đến quấy phá), La Vang (1901), Đức Mẹ Vô Nhiễm Phú Nhai (1923), đền thánh Tử Đạo Hải Dương (1928)...

Theo sử gia Tuck, số người được rửa tội thời này, ngoài động lực tinh thần, ngoài trẻ em gia đình Công Giáo, ta còn thấy một số yếu tố xã hội khác: những người bị quan lại địa phương đàn áp đến nương tựa trong các làng đạo, có người vì tranh chấp muốn nhờ các thừa sai can thiệp, việc các giáo sĩ mở kho phát lúa khi có thiên tai hạn hán... (Tuck Sđd 727-732). Sử gia Tuck còn thu lượm được một tài liệu 17 người xin trở lại Phật giáo năm 1899, xưa họ theo đạo vì tưởng rằng sẽ được miễn sưu giảm thuế (Tuck Sđd 743).

Về trường học, thường các xứ đạo mở tiểu học hoặc dạy học ngay trong nhà xứ, số trường trung học rất ít vì thiếu nhân sự. Mãi đến năm 1924 mới có trường sư phạm Toma Nam Định do các sư huynh Lasan phụ trách (Frère Donatien Giám đốc), các giám mục cổ vũ các giáo xứ trợ cấp cho giáo sư tương lai của xứ mình. Khởi đầu trường có 200 học viên. Theo Tuck, năm 1907 số học sinh trường Công giáo (không kể chủng sinh) là 70.629 em (Khu Đa Minh 16.705, Tây Đàng Ngoài 38.928, Đàng Trong 14.996 - Thống kê trích trong Les Missions Catholiques d'Indochine, Paris 1933 theo Bùi Đức Sinh LSGH, II, tr.355-367.).

Ngoài ra, giai đoạn này số thừa sai đến ngày càng đông, nhưng số linh mục Việt Nam cũng gia tăng nhanh. Tại tất cả các giáo phận đều có sự phục vụ của nhiều dòng tu gốc ngoại quốc.

Dòng nữ có các dòng: Saint Paul (Saigon 1860, Hà Nội 1894, Huế 1889), dòng kín Carmel (Saigon 1862, Hà Nội 1895, Huế 1909), Chúa Quan Phòng (Long Xuyên 1876), Đức Bà Truyền Giáo (Phát Diệm 1924), Phanxicô thừa sai Đức Mẹ (Vinh 1932), Vinh Sơn Phaolô (Saigon 1928).

Dòng nam như: Lasan (Saigon 1866, Huế 1904, Hà Nội 1908, Qui Nhơn 1931), Đa Minh Lyon 1902 (Hà Nội 1930), Chúa Cứu Thế (Huế 1925, Hà Nội 1928, Saigon 1933), Phanxicô (Vinh 1928) và tu hội Xuân Bích Hà Nội 1933.

Các dòng Việt Nam mới thành lập gồm có: Kitô Vua Cái Nhum (Vĩnh Long 1870), Phước Sơn 1920, Sư huynh Thánh Tâm Huế 1925, Thánh Giuse Nha Trang 1926, Qui Nhơn 1928 và sư huynh Thánh Gia (Nam vang 1931).

Dòng nữ có thêm Dòng Con Đức Mẹ Phú Xuân 1920.

TOÁT YẾU

Từ 1833 đến 1862, các nhà vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức ban hành trên mười chiếu chỉ cấm đạo. Tuy nhiên, số tín hữu vẫn gia tăng từ 320.000 năm 1800 lên 426.000 năm 1855. Vì thế Giáo hội đã tách thành tám giáo phận: Đông-Tây-Trung-Nam "Đàng Ngoài", Đông-Tây-Nam-Bắc "Đàng Trong".

Nhiều người đã làm chứng cho Tin Mừng, trong đó Giáo hội đã suy tôn 117 hiền thánh Tử đạo (6 vị thế kỷ trước) ngày 19-6-1988 do đức Gioan Phaolô II. Thành phần các vị gồm 8 giám mục, 50 linh mục, 14 thầy giảng, 1 chủng sinh và 44 tín hữu.

Sau 1862, các tín hữu tự do hơn, đã chứng tỏ lòng yêu nước của mình. Tiêu biểu có Nguyễn Trường Tộ, Đội Vũ, Mai Lão Bạng, Trương Văn Lĩnh...

Nếu giai đoạn đầu, người Pháp thời Napoléon III có yểm trợ về tài chánh một phần, thì từ năm 1881, Giáo hội Việt Nam nhờ sự hỗ trợ của các cơ quan tôn giáo nước ngoài và nhất là sự quảng đại của các tín hữu đã xây dựng nhiều Thánh đường, trường học, và cơ sở bác ái.

Trên con đường tiến đến trưởng thành của Giáo Hội Việt Nam, tòa Khâm sứ Đông dương được thiết lập từ 1925. Năm 1933, số tín hữu Việt Nam đã lên đến gần 1,3 triệu với 13 giáo phận và 1 Phủ Doãn. Cũng năm 1933, Việt Nam có giám mục tiên khởi là đức cha JB Nguyễn Bá Tòng.

BÀI ĐỌC THÊM

THÁI ĐỘ GIA LONG VỚI NGƯỜI CÔNG GIÁO

Ngày 22.7.1802, vua Gia Long tiến vào Thăng Long giữa tiếng hoan hô của dân cổ đô. Để tỏ tình đối với đạo Công giáo, nhà vua tuyên bố hủy bỏ các chiếu chỉ cấm đạo, đồng thời cho các giám mục, linh mục, ngoại quốc cũng như bản quốc, được tự do giảng đạo, xây cất nhà thờ, nhà xứ, các cơ sở giáo dục và bác ái.

Chín ngày sau, đức cha Longer Gia và thừa sai Eyot Nhân được vua Gia Long tiếp kiến tại điện Kính Thiên. Vua mời các ngài dùng trà và nói chuyện rất lâu về tình hình Châu Á và Châu Âu. Gia Long còn ân cần hỏi thăm sức khỏe các thừa sai, hỏi thăm các ngài nhờ đâu thoát được cuộc bách hại của Tây Sơn. Đức cha Longer đáp: "Chúng tôi đã phải ẩn trốn trong rừng, nhưng điều đã cứu sống chúng tôi chính là sự trung thành của anh em công giáo".

Nhân dịp này, các thừa sai ngỡ ý xin nhà vua ra một chiếu chỉ bênh vực đạo Công giáo, nhất là cấm các lương dân thu tiền giáo dân vào những dịp lễ tế thần. Gia Long hứa làm như các ngài xin. Nhưng chỉ hai tháng sau, một làng thuộc trấn Sơn Nam Hạ bắt giáo dân đóng góp vào việc cúng tế, giáo dân không nghe, một người bị giết. Ở Nghệ An, nhiều người công giáo không chịu đóng góp vào việc cúng tế, bị đẩy xuống sông. Việc này đến tai Gia Long, vua liền ban hành một chỉ dụ cấm người lương dân từ nay không được bắt giáo dân đóng góp tiền bạc vào việc tế thần nữa:

"Phải chăng người công giáo không phải là thần dân nước Việt? Họ cũng đóng thuế như các thần dân khác. Nếu có người tin tưởng vào các thần linh, được lắm, không ai cấm đoán họ. Nhưng có những người không tin tưởng, thì cũng không nên bắt buộc họ thông công vào việc tế tự các vị thần mà họ không tin tưởng".

(*Bùi đức Sinh, ĐMTĐV, I, tr 118-119*)

GIA LONG CHỌN MINH MẠNG

Năm 1816, trái với tục lệ quốc gia, Gia Long chọn hoàng tử Đảm, con bà thứ phi làm thái tử nối ngôi. Việc đặt hoàng tử Đảm lên ngôi là vì đông cung Cảnh, con trưởng của Gia Long đã mất năm 1801, rồi thái tử Hy tử trận năm 1803. Theo lệ thường thì con trai của đông cung Cảnh được thay vào địa vị chí tôn này, nhưng Gia Long thấy cháu đích tôn của mình còn nhỏ, e không đủ sức giữ gìn ngôi báu, nên để hoàng tử Đảm nối ngôi mình.

Khi hai đại thần là tả quân Lê Văn Duyệt và trung quân Phạm Đăng Hưng ngỡ ý can ngăn, thì nhà vua đáp: "Khi có nợ, thì người ta cứ con mà đòi, chứ không đòi cháu". Sự thực Vua ấu trĩ thì dễ bị các đại thần thao túng, có khi loạn chính sự. Gia Long lo xa không phải vô lý, nhất là vì mới chiếm được ngai vàng, ông lại càng cẩn thận hơn, hướng hồ ông, từ quân sự đến chính trị vốn là con người rất kỹ tính. Ngày 25.01.1820, Vua Gia Long băng hà, hoàng tử Đảm lên ngôi vua, hiệu Minh Mạng. Trong di chiếu, Gia Long trời cho con đừng cấm đạo Công giáo, trước là để tỏ lòng biết ơn đức giám

mục Bá Đa Lộc, sau là để tránh những khó khăn về ngoại giao. Vua Gia Long còn trời cho con phải cắt một đội 50 binh sĩ canh mò đức cổ giám mục, tức "Lăng Cha Cả".

(Bùi đức Sinh, ĐMTĐV, I, tr 123-124)

MỘT SỐ CHỈ DỤ CỦA MINH MẠNG

Ngày 12-2-1825, Minh Mạng hạ chỉ dụ:

"Tà đạo Tây phương làm hại lòng người, đã lâu nay nhiều chiếc tàu của Âu châu sang đây buôn bán thường để lại những đạo sĩ, bọn người này làm mê hoặc lòng dân và phá hoại phong tục. Như thế chẳng phải là cái họa lớn của nước ta sao? Vậy ta nên ngăn cấm điều bậy bạ ấy để dân ta quay về chính đạo".

Để tập trung các đạo trưởng vào một nơi, Minh Mạng đã lấy cớ từ khi hai ông Chaigneau và Vannier về Pháp, không còn ai làm thông dịch viên trong triều, nên cần phải nhờ đến các thừa sai ngoại quốc, đồng thời họ còn được ủy thác việc phiên dịch các sách Tây sang Hán tự. Các thừa sai đã hiểu ý nhà vua, nên bảo nhau ẩn tránh hoặc thoái thác. Tuy nhiên, cũng có ba thừa sai thuộc giáo phận Đàng Trong đã có mặt tại Huế, đó là các cha Taberd Từ, Gagelin Kính, và Odorico Phương (Ofm). Ba cha được ở trong cung quán, nơi dành cho các đại sứ. Mỗi cha có sáu người giúp việc, lương bổng ngang với một quan chánh nhị phẩm, đây là một cách giam lỏng các thừa sai.

(L.-E. Louvet: Sđd. Q.II, tr. 41.)

TẢ QUÂN LÊ VĂN DUYỆT CAN THIỆP

Tháng 12-1827, Lê văn Duyệt về Huế tâu trình vua Minh Mạng nghe hành động của nhà vua là trái với lễ phải, trái với đường lối chính trị rộng rãi khôn ngoan của vua cha, đồng thời trình bày những văn bản Gia Long đề cao công ơn của đức cha Bá Đa Lộc đối với nhà Nguyễn:

"Tâu Hoàng thượng, chúng ta định bắt bỏ các đạo trưởng người châu Âu, trong khi chúng ta còn nhai cơm do các vị đó cung cấp cho chúng ta sao? Ai đã giúp hoàng thượng lấy lại đất nước này? Hình như hoàng thượng muốn mất nước? Tây Sơn chém giết người công giáo, Tây Sơn đã mất ngôi. Vua xứ Pégú (Miến Điện) vừa đuổi các linh mục ra khỏi nước, liền bị xô khỏi ngai vàng. Hình như hoàng thượng không còn nhớ đến công ơn của các thừa sai. Hình như mộ của thượng sư Phêrô (Bá Đa Lộc) không còn ở giữa chúng ta? Không được ! Bao lâu thân còn sống, hoàng thượng sẽ không làm điều ấy. Khi thân chết rồi, hoàng thượng muốn làm gì thì làm".

CHIỀU CHỈ 6.1.1833

"Minh Mạng Thánh tổ Hoàng đế, có lời cùng toàn thể thần dân

Đã từ lâu người Tây Dương đem vào truyền bá đạo Dato, lừa dối ngu dân, dạy chúng về thiên đường, địa ngục. Chúng không thờ Phật, chẳng thờ tổ tiên, thiệt là quân vô đạo. Hơn thế nữa, chúng dựng nhà thờ riêng, trai gái ra vào lẫn lộn, mục đích là để quyến rũ đàn bà con gái, chúng còn móc mắt người ốm đau để làm bùa ngải. Thật là một điều trái với luân thường đạo nghĩa."

"Năm ngoái, trẫm đã phạt hai làng theo tà đạo này, làm thế là để thần dân biết ý của trẫm, và để mọi người xa lánh tội ác này và trở về đàng ngay. Thần dân hãy nghe lời trẫm: có nhiều kẻ chỉ vì ngu dốt mà bị lôi cuốn theo đàng tà, tuy nhiên chúng còn lương tri để biết phải trái trở về chính đạo, nên trẫm muốn dùng lời giảng khuyên răn chúng. Trường hợp chúng còn cố chấp, trẫm sẽ dùng đến hình phạt".

"Vì vậy trẫm truyền cho tất cả những ai theo tà đạo này từ quan chí dân, nếu còn biết sợ quyền uy trẫm, thì hãy thật lòng cải tà quy chính. Các quan phải kiểm soát các đạo đồ trong địa hạt mình xem chúng có tuân thượng lệnh hay không, và bắt chúng giày đập thập tự. Các đạo đường, đạo quán phải triệt hạ hết. Sau này, còn ai theo đạo ấy thì phải nghiêm trị, vì trẫm muốn tiêu diệt tận gốc tà đạo. Đó là thánh ý của trẫm, thần dân phải nghe theo và thi hành. Ngày 12 tháng 11 âm lịch, năm thứ 13 của triều đại trẫm". (ký tên và đóng ấn son)

THẬP ĐIỀU CỦA MINH MẠNG

Ngày 15-7-1834 Minh Mạng phổ biến 10 điều răn gọi là: "Thánh dụ Huấn dịch Thập điều".

1. Đôn nhân luân (luân lý)
2. Chính tâm thuật
3. Vụ bản nghiệp (chăm chỉ làm ăn)
4. Thượng tiết kiệm (biết dằn dặt)
5. Hậu phong tục (giữ gìn lễ thói)
6. Huấn đệ tử (dạy con em)
7. Sùng chính học (đạo Khổng)
8. Giới dâm thắc (cấm tà dâm)
9. Thận thủ pháp (giữ luật nước cẩn thận)
10. Quảng thiện hạnh (cổ võ điều thiện).

(Bùi Đức Sinh, *Đa Minh trên đất Việt I*, tr 146-147)

THƯ Đ. GRÊGORIÔ XVI KHÍCH LỆ TÍN HỮU VIỆT NAM (1839)

"Các con yêu dấu trong Đức Giêsu Kitô,

Những tin mới nhất về Giáo hội trên đất nước chúng con làm cha vừa đau lòng, vừa được an ủi mừng vui... Vui mừng vì cha thấy một lần nữa Giáo hội đang chiến thắng những âm mưu phá hoại của ba thù, vui mừng vì Giáo hội được thêm nhiều anh hùng tuấn giáo, những đấng cha không sợ quá đáng khi ca tụng về sự thánh thiện và lòng dũng cảm. Đồng thời, cha cũng phải buồn sầu ứa lệ, khi nghĩ đến các con đang lâm cảnh khốn khổ nhục nhã của cấm cách, vì thế, dù phải lo việc chung của cả Hội thánh, cha cũng không thể quên chúng con, gửi đến chúng con những người giàu lòng hy sinh bác ái, để chúng con khỏi thiệt về phần linh hồn.

Cha khuyên chúng con đừng nản lòng trước những thử thách sẽ qua đi mau chóng, vì chính những thử thách ấy sẽ đem lại cho chúng con cuộc sống vĩnh cửu. Chúng con hãy đưa mắt nhìn lên Chúa Giêsu là Đấng rất thánh, là Chúa đức tin của chúng con và là Đấng giải thoát chúng con khỏi quyền lực tối tăm, để nhận biết ánh sáng là đạo thánh Người. Sau hết là Đấng đã tự nguyện nhận lấy cái chết khổ nhục trên Thánh Giá cho chúng con được ơn cứu độ. Chúng con hãy theo gương các đấng bậc đã bằng lòng chịu khổ chịu chết vì sứ mạng, đã sống giữa chúng con... "

(Louvet, *La Cochinchine Religieuse*, Q.II, tr 117)

THƯ CỤ CHÍNH PHÊ GỬI CÁC NỮ TU (13-6-1791)

Phaterê (Frater) chính Phê, dòng ông thánh Duminhgô, [...] giáo phận Đông trong nước Annam, gửi lời thăm các mẹ các chị em dòng Hãm Minh ông thánh Duminhgô, cùng các chị họ Mền Câu-rút (Cruz) ở bên Đông này, xin cho được mọi sự lành, cùng ra sức giữ lễ luật riêng chị em cho trọn.

Trước hết, Thầy truyền cho chị em, cứ lễ luật mình mà ăn ở cho cẩn thận. Vậy lễ luật chị em Hãm Minh và lễ luật chị em Mền Câu- rút dù khác nhau mặc lòng, song cũng tóm lại sự hãm mình cả. Vì kẻ Mền Câu-rút thì phải hãm mình và kẻ hãm mình cho được phúc thì phải hãm mình vì Mền Câu-rút. Ấy vậy cho nên hai lễ luật cũng có nhiều điều phải giữ như nhau, và cũng có một ý cho chị em làm những việc lành phúc đức, cho đáng được Đức Chúa Lời thương đời này và đời sau vô cùng...

(Trích trong bản *LỄ LUẬT NHÀ MỤ* 1865, Dòng Đaminh Tam Hiệp dịch từ bản chữ nôm, tr.20)

THÁNH ANRÊ DỪNG-LẠC (1795-1839)

Sinh ra trong một gia đình ngoại giáo tại Bắc Ninh, Trần An Dũng theo cha mẹ vào kẻ chợ, Hà Nội. Tại đây vì nhà nghèo, cậu được gán cho một thầy giảng nuôi nấng dạy dỗ và rửa tội với tên thánh Anrê. Ít lâu sau, cậu xin vào chủng viện Vĩnh Trị, làm thầy giảng rồi lãnh chức linh mục năm 1823.

Trong mười sáu năm linh mục, cha Dũng sống rất nghiêm ngặt. Cha giữ chay suốt mùa chay và các ngày thứ sáu trong năm. Cha hết mình với nhiệm vụ chủ chăn, không ngại bất cứ việc gì. Cha có lòng ưu ái đặc biệt với người nghèo. Có được của cải gì cha đều chia cho họ hầu hết.

Cha bị bắt ba lần. Lần đầu, khi đang lễ tại Kẻ Roi, quân lính ập đến, nhưng cha nhanh chân lẫn vào trong các tín hữu dự lễ. Ông tổng Thịn bỏ ra sáu nén bạc để chuộc ngài về. Từ đây cha đổi tên là Lạc. Lần thứ hai, cha đến xưng tội với linh mục Thi tại xứ Kẻ Sông thì cả hai bị bắt. Quân lính đòi tiền chuộc 200 quan. Các tín hữu ở đó chỉ góp được một trăm, nên chỉ cha Dũng-Lạc được thả. Thế nhưng trên đường về, vì mưa gió, thuyền của cha ghé vào bờ trú ẩn... và cha bị bắt lần thứ ba.

Đức cha Retord Liêu và các tín hữu tìm cách chuộc cha về, nhưng cha gửi thư, nói đến chuyện thánh Phêrô xưa hai lần thoát ngục, đến lần thứ ba định chạy trốn khỏi Roma, thì gặp Chúa đi vào thành... và thánh nhân đã quay trở lại để chịu tử đạo. Tuy là tù nhân, nhưng cha Dũng Lạc được quan huyện Bình Lục tiếp đãi lịch sự, các tín hữu theo tiền biểu lộ cảm tình cách đặc biệt, và lính canh cũng đối xử cách tử tế...

Trước giờ hành quyết, người lý hình đến nói với cha: "Chúng tôi không biết các thầy tội gì, chúng tôi chỉ làm theo lệnh trên, xin các thầy đừng chấp". Cha Dũng-Lạc tươi cười trả lời: "Quan đã truyền thì anh cứ thi hành" rồi nghiêng đầu cho lý hình chém. Hôm đó là ngày 21.12.1939, tại bãi gần Ô Cầu Giấy (Hà Nội). Nhớ đến thánh Dũng Lạc, phải nhớ đến những vần thơ tâm sự trong thư viết trong ngục gửi cho linh mục bạn rằng:

*"Lạc rầy đã rõ chốn quan quân,
Bút chép thơ này gửi thớ than,
Lòng nhớ bạn, nỗi còn vất vả,
Dạ thương khách chạy chữa yên hàn.
Đông qua tiết lại thì xuân tới,
Khổ trăm mai sau hưởng phúc an,
Làm kẻ anh hùng quân chi khó,
Nguyễn xin cùng gặp chốn thiên đàng".*

THÁNH THÉOPHANE VÉNARD VEN

Linh Mục, Hội Thừa Sai Paris (1829-1861)

Tạp chí "Những người ra đi", số dành riêng cho Hội Thừa Sai Paris, đã phác họa chân dung vị thánh Tử đạo trẻ trung Théophane Vénard Ven như sau:

"Phải nói rằng, khi anh chào đời, một đóa hồng nở trên môi, một cánh chim cất tiếng líu lo bên tai. Bởi vì khi anh diễn tả ý mình, lời anh tràn ngập những hình ảnh dễ thương dịu dàng, duyên dáng. Những mối tình thân từ thời thơ ấu cũng như sau này, anh vẫn duy trì ngày càng đậm đà, ngọt ngào và thánh thiện.

"Đời anh là một bài ca trong lúc vui, lúc buồn. Từ những biến cố thời học sinh cho đến lòng sốt sắng khi gia nhập hàng tư tế. Anh hát lên khi rời đất Pháp, anh hát lên khi thấy đất Việt Nam..."

Trong những lá thư dài và thường xuyên, anh kể lại từng chi tiết anh gặp trong đời. Đối với anh, đời tông đồ sao mà thoải mái, vui tươi, dễ yêu đến thế ! Anh thi vị hóa tất cả: với anh việc cực nhọc hóa nhẹ nhàng, gánh nặng nên nhẹ nhõm, bệnh tật không làm anh nản chí, anh coi như cơ hội thưởng ngắm những giây phút nghỉ ngơi, các cuộc hành trình qua đồng lầy núi cao hay trên đường sỏi đá, anh diễn tả dưới màu sắc tươi mát như những buổi đi dạo mùa Xuân. Anh quả là cây huệ có sức mạnh của cây sồi.

"Chúng ta chỉ có thể đoán ra những cực hình anh chịu, vì anh mô tả chúng đằng sau những cánh hoa kỳ diệu, mà anh không ngừng gieo trồng, tung vãi mọi nơi cho đến khi nhắm mắt lìa đời. Những cánh hoa đó nở rộ trong công việc của anh, nở trong những cực hình, nở trong củi gỗ, nở trên những dụng cụ tra tấn và nở ngay trên mảnh đất thấm máu đào của anh. Quan tòa cũng trở thành bạn hữu, lý hình cũng phải tỏ lòng ngưỡng mộ. Đối với anh, nhát gươm chém đầu định mệnh, chỉ là "ngắt nhẹ cánh hoa tuyển lựa để trang hoàng trên bàn thờ..." "

Trích Uống Nước Nhớ Nguồn, trang 32-33

THÁNH BERRIO-OCCHOA VINH

Giám mục, Dòng Đaminh (1827-1861)

Tuy sống gian khổ như thế, Đức Cha Vinh đã không một lời rên rỉ, không một tiếng thở than. Cái "chương trình" thánh thiện trong vui tươi xả kỷ của anh chàng chủng sinh thợ mộc "vừa học vừa làm" thời niên thiếu, giờ đây, ngài vẫn trung thành thực hiện. Ta có thể thấy điều đó trong một thư gửi cho mẫu thân vào tháng 08-1860:

"Mẹ chí yêu của lòng con,

"Mẹ hỏi con sống thế nào, ăn uống làm sao? Mẹ quý mến của con ời ! Con sống tươi lăm, con làm giám mục cơ mà ! Còn thức ăn ngày nào cũng có. Đừng lo mẹ ạ, chúng con chẳng đói đâu. Nhưng mẹ tưởng hề làm giám mục là phải ngồi ngựa à? Không đâu, chúng con con tuốt giày ra giữa đêm hôm tăm tối, nhồi lết chỗ lộn này đến quãng lầy nọ. Vây mà cứ vui thôi. Một hôm, con lộn sáu dặm đường, trên mưa tuôn, dưới bùn trơn, con ngã soành soạch không biết bao nhiêu lần. Tuy là giám mục, con cũng ướt như chuột và lấm bùn be bết. Nhưng giáo hữu ở đây tốt lăm, về tới nhà, con đã thấy họ đổ nước cho con tắm rửa sạch sẽ để chuẩn bị dâng lễ...

"Ồ có lẽ mẹ bảo: Vinh nhỏ của mẹ ời, sống thế xiu lăm ! Không, chả buồn chả xiu chút nào. Ở đây người ta sống mạnh, sống tươi, nhanh nhẹn lăm. Chúa cũng an ủi con trong lao nhọc. Coi tuy là "giai già" mà vẫn nhảy qua vũng lộn lẹ như sóc ấy. Mẹ ạ, Vinh trước đã là đứa con nhảy nhót qua núi đồi, thì nay bộ mặt đầy râu của nó, cũng sẽ làm những tên quý già nhất trong hỏa ngục phải run sợ..." (Thư 116).

Quả thực, phải có tâm hồn tươi trẻ và siêu nhiên mới có được thái độ và lời lẽ như vậy, vừa dí dỏm vừa tươi vui pha chút đùa bỡn nữa. Những lá thư như thế phản ánh được sự bỏ mình và nét tươi trẻ của vị giám mục tử đạo 34 tuổi xuân này. Thực là cái vui của những vị thánh, của những tâm hồn đầy Chúa.

Trích Uống Nước Nhớ Nguồn tr. 314-315

THỐNG KÊ Giáo Hội Việt Nam năm 1933 - Theo Giáo Phận

(Bùi Đức Sinh, LSGH, II, tr.357t)

	Giám mục	Thừa sai	Lm Việt	Tu sĩ	Thầy giảng	Nhà thờ	Giáo dân
Hà Nội	2	35	148	459	410	721	168.800
Hưng Hóa	1	24	36	53	78	343	50.283
Phát Diệm	2		93	216	120	400	99.236
Thanh hóa	1	36	58	10	82	180	45.000
Vinh	1	24	173	12	130	550	148.328
Bùi Chu	1	31	168	692	599	872	326.967
Hải Phòng	1	21	66	145	100	380	86.650
Bắc Ninh	1	15	52	89	99	309	40.265
Lạng Sơn	1	10	6	37	14	19	3.249
Huế	1	26	109	611	30	330	72.102
Qui Nhon	1	28	71	271	60	362	60.662

Kontum	1	14	15	6	160	134	19.808
Saigon	1	30	116	897	137	281	99.743
Nam Vang	1	34	78	447	136	217	76.135
Tổng số	16	328	1.188	3.945	2.055	5.098	1.297.228

Chương 23

CHÂN DUNG CÁC THÁNH TỬ ĐẠO VIỆT NAM



I. HỌ ĐÃ SỐNG NHƯ THẾ

Martyr theo nguyên ngữ có nghĩa là nhân chứng. Trừ một vài vị tử đạo nhờ ơn Chúa đặc biệt để có được một quyết định quả cảm bất ngờ trước thử thách. Còn bình thường, cuộc đời của họ đã là một chứng từ, một quá trình hợp tác với ơn Chúa, trước khi phải làm chứng cho Ngài bằng máu đào.

Giai đoạn lịch sử thời 117 thánh Tử Đạo Việt Nam kéo dài đúng 117 năm, tính từ hai vị tử đạo tiên khởi 1745 (*thánh Phanxicô Federich Tê và Matthêu Liciniana Đâu*) đến vị

cuối cùng 1862 (*thánh Phêrô Đa*), qua các triều đại vua Lê - chúa Trịnh, Tây Sơn và triều Nguyễn (*Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức*).

Nếu xét lịch sử Giáo hội Việt Nam theo niên biểu 1533, khởi đầu bằng giáo sĩ I-ni-khu (Iñigo) được nhắc đến trong Khâm Định Việt sử [1], thì thời các thánh tử đạo phải nói là hoa quả của hơn hai thế kỷ LỜI THIÊN CHÚA đã được gieo trồng trên quê hương Việt Nam. Trong đó gần một thế kỷ đi vào tổ chức nề nếp (*từ 1659*) khi có hai giáo phận Đàng Trong và Đàng Ngoài, rồi từ năm 1668 có linh mục bản xứ. Vì thế có thể nói, Giáo hội đã có những chọn lựa cách sống tương ứng với giai đoạn lịch sử của mình.

Theo thống kê 1855, Giáo hội Việt Nam có 426.000 tín hữu, chiếm tỷ lệ 4% dân số [2], rải rác từ trấn Kinh Bắc, qua miền Thượng du cho đến Châu đốc, An Giang.

Xét về thành phần tử đạo, ngoài các giám mục, linh mục chuyên lo về tôn giáo ta thấy còn có các giáo hữu thuộc mọi tầng lớp nhân dân như quan trường có thánh Hy, quan án có thánh Khảm, quân ngũ có những cai đội hoặc chưởng vệ, xuống đến những binh sĩ tầm thường, hương chức có những chánh tổng, lý trưởng. Xét về nghề nghiệp ta thấy có lang y, thương gia, có thợ may, thợ dệt, thợ mộc, cả dân chài, nhưng đông đảo nhất vẫn là giới nông dân (10 vị).

Để trả lời câu hỏi: các thánh tử đạo đã sống thế nào? Chúng ta có thể chú ý đặc biệt đến năm vấn đề sau:

1.1. Thân ái với mọi người

Người Việt Nam thường nói: "*Phép vua thua lệ làng*". Mặc cho triều đình nhà Nguyễn ra những chiếu chỉ bách hại, dấu hiệu tình thân giữa bà con chòm xóm đối với người Công giáo là sự kiện quá rõ rệt. Thí dụ trong vụ án linh mục Gioan Đạt, viên cai ngục nói: "*Tôi thấy cụ khôn ngoan, đạo*

đức, thì muốn kết nghĩa huynh đệ lắm, ngặt vì cụ sắp bị án tử rồi. Tôi xin hứa biếu cụ một cỗ quan tài để biếu lộ lòng tôi quý cụ."

Chuyện hai linh mục **Trương Đình Thi** và **Dũng Lạc**, quan huyện Bình Lục nói: "Các ông là quan bên đạo, tôi quan bên đời", rồi cho lệnh cởi trói và cho dọn cơm bằng mâm bát của mình. Đến khi cho áp giải hai vị về Thăng Long, quan lập đàn tế lạy trời phật để thanh minh mình vô can trong vụ án.

Đặc biệt chuyện linh mục **Vũ Bá Loan**, niên trưởng 84 tuổi, được mọi người kính trọng gọi bằng "cụ", ngài không bị đòn đánh, và trong ngày xử, mười lý hình bỏ đao chạy trốn, đến người thứ mười một, đã lịch sự xin phép: "Việc vua truyền cháu phải làm, xin cụ xá lỗi cho. Cháu sẽ cố giúp cụ chết êm ái. Khi về trời cụ nhớ đến cháu nhé".

Nhờ đâu ông câu **Lê Văn Phụng**, mỗi lần quan huyện đi truy lùng lại cho người đến báo trước? Nhờ đâu linh mục **Lê Bảo Tịnh** được quan tổng trấn cho giấy phép mở chủng viện? Nhờ đâu Giáo hội miền Nam suốt thời Minh Mạng chỉ có duy nhất một vị trong số 117 vị tử đạo? Rồi nhờ đâu khu vực đồng Đam bình an đến năm 1838, và hầu như an bình từ năm 1841-1856? Nhờ đâu những giám mục như **Hermosilla Vọng**, từng được nêu đích danh trong chiếu chỉ nhà vua, vẫn được an toàn hơn 20 năm: Thưa, nhờ những quan chức địa phương không đánh giá đạo Công giáo như nhà vua, và nhờ những căn nhà "lương dân" luôn mở rộng cách hào hiệp.

Ngay cả khi vua Tự Đức đã ra chiếu chỉ phân tháp ngày 5-8-1861, phân tán các tín hữu, giao cho lương dân quản lý cả người lẫn của cải, thì Giáo hội vẫn tồn tại nhờ nhiều người không theo lệnh vua. Như lương dân làng Hảo Hội, đã che dấu và tiếp tế cho nhiều chủng sinh ở Kẻ Mốt đến ẩn trốn [3]. Con số hàng chục ngàn người bị giết trong giai đoạn này cũng là lớn, nhưng đó chỉ là tỷ lệ vài phần trăm, còn trên 90% giới Công Giáo vẫn sống sót qua cơn "hồng thủy".

Chính trong bối cảnh thân ái của đại quần chúng bình dân Việt Nam, các tín hữu đầu thế kỷ XIX có nhiều cơ may thể hiện sự gắn bó, tinh thần phục vụ và lòng bác ái của Tin Mừng. Những cuộc truy lùng thường xuyên của triều đình đã giúp các nhà thừa sai sống sát với tinh thần nghèo khó của người tông đồ và gần gũi với dân lao động trong các làng quê, sau lũy tre xanh. Đến Việt Nam, các vị liên lo việc học tiếng và phong tục [4]. Rồi sau đó, cũng ăn nước mắm, ăn tương, ăn cà, cũng nón lá, áo bà ba, áo khâu... sống với dân Việt, sống như dân Việt, có thừa sai suốt 15 năm không đụng đến một miếng thịt. Thế nhưng các vị vẫn vui tươi. Thừa sai Gagelin Kính gửi thư về nhà: *"Những thiếu thốn, những cực nhọc đủ thứ đến với chúng tôi, nhưng tôi dám khẳng định rằng: tôi được hạnh phúc trong túp lều tranh của tôi hơn vua nước Pháp trong hoàng cung của ngài"*.

Đại đa số giới Công giáo thuộc thành phần nào? Thưa, là những người nông dân tầm thường nhất, mỗi ngày lam lũ lao động để làm xanh giải đất quê hương. Linh mục **Khuông** từng tuyên bố: *"Đạo Giatô không những cấm tín hữu chống lại triều đình, mà còn khuyến khích để họ cầu nguyện và góp phần giúp quê hương an ninh thịnh vượng"*.

1.2. Tôn trọng vua quan và hết lòng vì quê hương

Hội nhập vào nền văn hóa Á Đông theo chế độ xã hội gia trưởng, Giáo hội Việt Nam đã có nét suy tư sáng tạo đặc biệt. Ngay từ thời linh mục Đắc Lộ, tín hữu Việt Nam đã coi nhà cầm quyền như một người cha, mọi người đều là con trong đại gia đình dân tộc [5]. Linh mục **Nguyễn Văn Tự** đối đáp với quan tòa: *"Tôi kính Thiên Chúa như Thượng Phụ, kính vua như trung phụ, và kính song thân như hạ phụ. Không thể nghe cha ruột để hại vua, tôi cũng không thể vì vua mà phạm đến Thượng Phụ là Thiên Chúa được"*.

Dĩ nhiên trong bối cảnh lịch sử "thượng tôn Tống Nho" của nhà Nguyễn, thì việc đề cao chữ hiếu hơn chữ trung đủ làm cho triều đình thêm khó chịu. Vì khi đề cao hiếu hơn trung, người Công giáo tuân lệnh vua một cách có suy nghĩ, có lựa chọn, tuân giữ luật lệ hợp lý, nhưng bạo dạn phản đối điều nghịch lý trái với lương tâm mình. Dầu sao giới Công giáo không tổ chức nổi loạn, bạo động. Giám mục Alonso Phê trong thư chung năm 1798 xác định khí giới đánh giặc bách hại *"chẳng phải là súng ống gươm giáo đâu, mà là đức tin, lời cầu nguyện và đức bác ái"* [6].

Đức cha **Sampedro Xuyên** ra vạ tuyệt thông cho ai tổ chức bạo động và buộc những ai vu cáo ngài cổ động nổi dậy phải cải chính công khai [7]. Giám mục **Hemosilla Liêm** nhắc nhở các tín hữu phải tuân giữ luật nhà phép nước, còn nếu bị vu cáo tội chính trị thì cứ an tâm, vì đức Giêsu xưa từng bị dân Do Thái lấy cớ chính trị để giết (Ga 19,12). Ngài nói tiếp: "... *Phô con đừng hòa tập vuốt giặc, đừng nghe chúng nói dối dă dắt ấy dắt khác sai chúng nó, vì cái ấy là không hẳn*" [8].

Là dân trong nước, các tín hữu sẵn sàng thi hành nghĩa vụ công dân, từ thuế khóa cho đến gia nhập quân ngũ. Năm 1838, nguyên tại tỉnh Nam Định, quan tổng đốc Trịnh Quang Khanh đã tụ tập được 500 binh sĩ Công giáo, để rồi bắt đập lên Thánh Giá[9]. Trong quan trường, chiếu chỉ tháng 9-1855 ra lệnh sàng lọc các quan Công giáo, cấm đạo đồ đi thi hay nhận chức vụ trong làng trong tổng [10]. Thế mà sáu năm sau (1861), trong một đợt thanh trừng, triều đình còn bắt được 32 viên quan, ba người chối đạo, 18 bị giết, 11 bị án lưu đầy [11].

Các thừa sai Pháp sẵn sàng làm nhân viên thông dịch cho nhà vua. Chính Minh Mạng định phong các ngài làm quan chức trong triều đình. Linh mục **Gagelin Kính** đại diện anh em từ chối đặc ân đó: "*Tuy nhiên, những việc đó nào có thể dung hòa với nhiệm vụ linh mục của tôi, tôi sẵn sàng giúp đỡ nhà vua*". Thừa sai **Jaccard Phan** liên tục giúp vua 10 năm, dù bị lãnh ba án tử hình: lần đầu vua giảm thành án xung quân để dịch sách, lần hai đổi thành án lưu đầy chung với thừa sai Odorico Phuong Ofm, vị này chết nơi rừng thiêng nước độc, còn ngài vẫn sống sót và tiếp tục dạy sinh ngữ và dịch sách cho hoàng triều. Lần cuối cùng cha từ đạo vào ngày 21-9-1838. Trước đó, nhiều người khuyên ngài bỏ trốn, ngài nói: "*Không bao giờ, tôi muốn chứng tỏ phải dùng điều thiện để thắng điều ác*".

Cuốn giáo lý đầu tiên cho người Công giáo Việt Nam, cuốn "Phép giảng tám ngày" (1651) của cha Đắc Lộ đã khẳng định các tín hữu theo đạo Thiên Chúa, đạo của mọi quốc gia chứ không phải đạo Phú Lãng Sa [12]. Đến thời Lê Cảnh Hưng (1740-86), trong cuộc tranh luận bốn tôn giáo, được ghi lại trong cuốn "Hội đồng tứ giáo" [13], hai linh mục **Catañeda Gia** và **Phạm Hiếu Liêm** đã trả lời vấn nạn "Đạo Hoa Lang là đạo ngoại quốc" rằng: "Chớ thì đạo Phật chẳng từ Ấn Độ, đạo Nho từ nước Lỗ, đạo Lão chẳng từ đời nhà Châu ở Trung Hoa sao?" và đã khẳng định: "Chẳng có đạo nào là đạo Hoa Lang, đạo chúng tôi là đạo Thiên Chúa, chúng tôi ước ao thiên hạ mọi nước đều biết". Linh mục **Vũ Bá Loan** trình bày điều đó với quan: "Tôi chẳng theo đạo của nước nào cả, tôi chỉ thờ Chúa Trời Đất, Chúa của muôn dân thôi".

Cũng vì vậy, khi quân đội Pháp tiến vào Đà Nẵng năm 1858, giới Công giáo không hề làm nội ứng như thừa sai Pelerin tưởng [14]. Ngược lại, họ tình nguyện đi bảo vệ non sông. Có điều, vua Tự Đức đòi họ, muốn tham chiến phải bỏ đạo trước đã. Tháng 7-1857, có 14 binh sĩ, một bỏ đạo, 13 bị lưu đầy. Tháng 4-1858, trong nhóm 20 binh sĩ, bốn bỏ đạo, 16 bị lưu đầy. Và khi tàu Pháp đến, 193 binh sĩ Công giáo chuẩn bị lên đường xuống Đà Nẵng, vì không chối đạo đã lãnh án chung thân.

Một vị tử đạo thời này là binh sĩ **Trần Văn Trung**, đã bị giết vì khẳng khái tuyên bố: "*Tôi là Kitô hữu tôi sẵn sàng đi đánh kẻ thù của đất nước, nhưng bỏ đạo thì không bao giờ*" [15].

1.3. Sống Tin Mừng yêu thương

Thế nhưng chân dung đích thực cuộc đời các vị tử đạo nổi bật ở lòng yêu thương. Với người "có đồng ăn đồng để", như y sĩ **Phan Đắc Hòa**, thì ông rộng rãi giúp người nghèo khổ, riêng bệnh nhân túng thiếu, không những ông chữa bệnh miễn phí, lại còn giúp tiền giúp lúa. Với ông **Martinô Thọ**, thì "Công bằng chưa đủ, phải có bác ái nữa, mà muốn thực thi bác ái phải có điều kiện", và ông trồng thêm vườn dâu kiếm tiền giúp người thiếu thốn. Người cùng tử đạo với ông là **Gioan Cồn** từng mạnh dạn đấu tranh cho người nghèo chống lại một lý tưởng đòi sưu cao thuế nặng. Ông **Năm Thuông** là ân nhân của viện cô nhi trong vùng. Ông **Trùm Đích** thường xuyên thăm viếng trại cùi và sẵn sàng nuôi người mắc bệnh dịch tại nhà mình.

Nếu tình thương bác ái đã được Đức Giêsu coi là dấu chỉ của những môn đệ Ngài (Ga 13,35), ta không lạ gì linh mục **Emmanuel Triệu** sẵn sàng nhường tiền bữa ăn ân huệ trước giờ xử tử: "Xin cầm tiền và gửi cho người nghèo dùm tôi". Linh mục **Phan Văn Minh** dặn đừng tổ chức an táng lớn, để dành tiền giúp người bản cùng. Linh mục **Hoàng Khanh** trong tù sẵn sàng chữa bệnh cho thân nhân viên cai ngục. Và giám mục **Henares Minh** đi đâu cũng mang theo thuốc chữa bệnh miễn phí.

Với ông Cai Tả, thì yêu thương để xứng với tình Chúa yêu, ông thường chăm chú cho những người mắc nợ và nói *"Minh quên nợ người, Chúa quên tội mình"*. Với ông Năm Quỳnh thì bác ái rõ rệt là hoa quả của đức tin, ông từng nói với gia đình: *"Bà và các con không đồng ý cho tôi lấy của nhà để giúp người nghèo, tôi sẽ đi vay mượn hoặc làm thuê kiếm tiền giúp đỡ họ"*, vì ông nói: *"Tôi chưa thấy ai hay giúp người nghèo khó lại từng bán bao giờ. Kinh Thánh chẳng dạy chúng ta phải coi họ như chi thể của Chúa đó sao? Chúa đã cho chúng ta sống, tất sẽ quan phòng cho ta đủ dùng"*.

Với quan **Hồ Đình Hy** thì: *"Đừng làm việc thiện cách máy móc qua lần chiếu lệ, mà phải làm với thiện ý"*. Ông từng chăm sóc nuôi nấng một người bệnh bơ vơ, suốt 15 ngày sáng tối thăm hỏi, và khi người bệnh lìa đời, đã tổ chức lễ an táng tổ tế. Ông cũng nuôi hai bé gái bị bỏ rơi cho đến khi trưởng thành, một xin đi tu một xin lập gia đình, ông quảng đại lo đến nơi đến chốn.

Chúng ta còn học được nơi các tín hữu thời từ đạo hai mẫu gương bác ái tập thể

- Thứ nhất là **phong trào Thánh Nhi (Saint Infant)**. Mọi người thi đua nhau, nhất là các y sĩ, các dì phước và cả bà đỡ tìm mọi cách rửa tội cho trẻ em bệnh nặng chết yểu. Họ thăm nom, săn sóc nuôi nấng, thuốc men và tổ chức an táng. Nếu các em sống sót, họ dạy giáo lý và nghề nghiệp cho đến khi tự lập được. Nhiều gia đình rất quảng đại nhận trẻ mồ côi làm con nuôi. Giáo phận đang trong năm 1843 rửa tội 8273 em [16]. Giáo phận Trung Đàng Ngoài năm 1855 rửa tội được đến 35.349 em [17].
- Mẫu gương thứ hai thể hiện **trong các mùa dịch** toàn quốc năm 1850-1851: các tín hữu có mặt bên giường các bệnh nhân, đưa đến nhà thương chăm sóc, đó là giai đoạn các linh mục đi lại tự do. Thậm chí ngay tại kinh đô Phú Xuân, người ta được chứng kiến những nghi lễ an táng trọng thể, đi đầu là thánh giá nền cao, tiếp đến hai hàng tín hữu, rồi linh mục với phẩm phục khăn choàng, họ vừa đi vừa hát vang lên bài thánh ca tiễn biệt.

Dù chưa đi sâu vào mẫu gương trong các cuộc từ đạo, thì những mẫu gương yêu thương của hầu hết tín hữu đầu thế kỷ XIX với mảnh đất và con người Việt Nam, đối với Giáo hội hôm nay, cũng đủ là một di sản quý giá thôi thúc kêu mời chúng ta phải phát huy, với những cách thể hữu hiệu và cụ thể hơn, để phục vụ tha nhân nhất là những người cùng khổ.

1.4. Mặn nồng tình nghĩa gia đình

Một trong những đóng góp của giới Công giáo vào cơ chế Pháp lý gia đình Việt Nam, là luật lệ một vợ một chồng. Trong giai đoạn văn hóa quá ảnh hưởng quan điểm Nho giáo "trai năm thê bảy thiếp", các tín hữu đã góp phần đề cao đạo đức thủy chung của dân tộc trong truyện trầu cau. Dĩ nhiên không phải mọi tín hữu đều trung thành với lời cam kết hôn nhân, như ông **Lê Văn Gấm**, binh sĩ **Phan Viết Huy**, **Cai Thìn**, quan **Hồ Đình Hy**... đã có thời gian sa ngã, thế nhưng tất cả đều biết trở về để vun đắp lại mái ấm gia đình của mình.

Trong danh sách 117, trừ một số theo đạo khi đã trưởng thành, còn những ai sinh ra trong gia đình Công giáo đều được rửa tội và giáo dục đức tin ngay từ bé. Thầy **Daminh Ủy** từng mạnh dạn tuyên bố, giữ vững niềm tin là giữ đạo cha ông: *"Nếu tôi cả gan bước lên thánh giá, thì tôi xúc phạm đến Chúa và bất hiếu với mẹ cha. Vì song thân sinh ra tôi đã dạy tôi trung thành với niềm tin cho đến chết"*. Nói chung các vị từ đạo khi bị bắt không thoát khỏi tình cảm quyến luyến với người thân, có điều các vị chọn lựa Thiên Chúa và tin tưởng phó thác người thân chơi Ngai. Nhiều vị đang bị giam được về thăm gia đình, đã bình tĩnh khuyên vợ con vui vẻ cho mình được chịu từ đạo, rồi tự động trở vào tù như các ông **Phêrô Dũng**, **Phêrô Thuận**, **Laurensô Ngón**, **Năm Thương**. Ta có thể thấy điều đó trong vài di ngôn cuối cùng sau

- Ông **Martinô Thọ** căn dặn các con vào thăm trong tù: "Các con thân mến, cha không còn làm gì giúp các con ở thế gian này được nữa, cha chỉ còn lo chuẩn bị tâm hồn đón nhận những thử thách cuối cùng. Ý Chúa đã muốn cha xa lìa các con mãi mãi, nhưng các con còn có mẹ, hãy cố gắng vâng lời mẹ. Các con lớn hãy nhớ quan tâm săn sóc em mình. Các con nhỏ phải biết kính trọng vâng lời anh chị. Hãy thương yêu nhau, siêng năng làm việc đỡ đần mẹ. Hãy nhớ đọc kinh tối sáng và lần chuỗi Mân Côi hằng ngày.

Chúa trao cho mỗi người một thánh giá riêng, hãy vui vẻ vác theo chân Chúa và kiên trung giữ đạo".

- Y sĩ **Phan Đắc Hòa** thì nói: *"Cha yêu thương các con và hằng chăm sóc các con, nhưng cha phải yêu Chúa nhiều hơn, các con hãy vui lòng vâng ý Chúa đừng buồn làm chi. Các con ở với mẹ, yêu thương nhau và sẵn sóc việc nhà..."*.

Nói đến tình nghĩa gia đình, chúng ta khó có thể quên một số hình ảnh như: linh mục **Emmanuel Triệu** vì thương mẹ già ở lại Huế ba tháng dựng nhà cho mẹ, nên mới bị bắt. Ông **đội Trung** có con gái được phép ở trong tù chăm sóc, nhưng ông bắt con về để kịp học giáo lý với bạn bè trong xứ. Ông Trùm **Lê Văn Phụng** tại pháp trường gặp lại con gái, cô Anna Nhiên, đã đeo cho con ảnh thánh giá ở cổ mình và nói: "Con hãy nhận lấy kỷ vật của Ba. Đây là ảnh đức Giêsu Kitô Chúa chúng ta, ảnh này quý hơn vàng bạc bội phần. Con hãy luôn mang nơi cổ và trung thành cầu nguyện sớm chiều con nhé!". Nếu nói đến gia đình từ đạo phải kể: anh em có Anrê Tường - Vinh Sơn Tương; cha con có Ân Khâm - Cai Thìn; con rể bố vợ có Lý Mỹ - Trùm Đích.

Ông **Lý Mỹ** vì thấy nhạc phụ là ông trùm Đích đã cao niên, mỗi cuộc tra tấn đều tự nguyện chịu đòn hai lần thay thế cho cha. Con gái ông Lý 12 tuổi, trốn mẹ vào tù thăm và thưa: *"Xin cha can đảm chịu chết vì Chúa"*. Cậu Tường 9 tuổi, con trai ông không đi được, cũng nhủ lời: *"Cha đừng lo cho chúng con, cha cứ an tâm vững lòng xưng đạo và chịu chết vì đạo"*. Vợ ông, bà Mỹ nói trong tiếng nghẹn ngào: *"Vợ con ai mà chẳng thương tiếc nhưng ông hãy hy sinh vác thánh giá rất nặng vì Chúa. Hãy trung thành đến cùng, đừng lo nghĩ đến mẹ con tôi. Thiên Chúa sẽ quan phòng tất cả"*.

Như thế, ta thấy những thân nhân của các vị tử đạo, tuy vẫn tiếc thương, vẫn buồn khóc, nhưng cũng can đảm vì tin tưởng yểm trợ tinh thần cho các chứng nhân. Chúng ta quan tâm đặc biệt đến hình ảnh một số bà mẹ.

- Bà mẹ của **Jaccard Phan**, khi nghe tin con chịu chết vì đức tin đã reo lên: "Thật là tin vui, gia đình ta có một vị tử đạo". Bà nói tiếp: "Xin chúc tụng Chúa, tôi sẽ buồn biết bao, nếu con tôi chịu khuất phục trước gian khổ và cực hình".
- Bà mẹ **Castañeda Gia**, khi em trai vị linh mục đang tìm cách báo tin sao cho khéo để mẹ bớt buồn. Bà hỏi: *"Tại sao Jacinto của mẹ lại chết? Anh ấy chết bệnh hay bị giết?"*. Cậu Clémentê hỏi lại: *"Vậy mẹ muốn anh ấy chết cách nào?"*. Bà đáp: *"Mẹ mong rằng Jacinto chết vì đức tin"*. Clémentê liền nói *"Thưa mẹ vâng, chính vì đức tin mà anh ấy bị giết"*. Ngay chiều hôm đó, bà liền đến nhà thờ dòng Đaminh để cùng với các tu sĩ hát lên lời kinh Tạ Ơn TE DEUM.
- Bà Maria Nhiệm, thân mẫu thánh **Lê Văn Gấm**, năm 1870, tức là 23 năm sau cuộc tử đạo của con trai, đã đến làm chứng tại tòa án phong Chân Phước. Bà nói: *"Khi nghe tin con bị giết, vợ chồng tôi không thăm thiết gì hết, chỉ nói: chết như vậy đáng làm thánh"*.
- Nhưng hình ảnh nổi bật nhất là bà mẹ binh sĩ **Anrê Trông**, được đức Lêô XIII trong sắc phong chân phước năm 1900 ca tụng về lòng can trường, đã theo gương *"Nữ vương các thánh Tử Đạo"*. Bà có mặt trong cuộc hành quyết để dâng hiến người con trai duy nhất. Bà đi cạnh con, không than khóc, không sầu buồn, lại bình tĩnh khuyên con bền chí. Và khi đầu vị tử đạo rơi xuống, bà mạnh dạn tiến vào pháp trường và nói với quan: *"Đây là con tôi, xin các ông trả lại cái đầu nó cho tôi"*. Rồi bà mở rộng vạt áo, bọc lấy thủ cấp của người con yêu quý, đem về an táng ngay trong nhà.

1.5. Kính yêu Đức Trinh Nữ Maria

Nếu nói đến đời sống các Thánh Tử đạo Việt Nam, chúng ta không thể bỏ qua lòng tôn sùng Đức Maria của các vị. Lòng tôn kính đó thể hiện qua các thứ bảy đầu tháng, với những cuộc rước long trọng, qua tháng hoa và tháng Mân Côi mỗi năm, đặc biệt qua việc siêng năng lần chuỗi Mân Côi hằng ngày. Nhiều người đọc kinh trên đường đi và lấy chuỗi làm đơn vị tính đường dài. Một niềm an ủi lớn cho giai đoạn thời Tử đạo là việc Đức Mẹ hiện ra an ủi tại rừng La-Vang (Quảng Trị) năm 1798: Mẹ vẫn

hiện diện để nâng đỡ khích lệ con cái mình trong những lúc khó khăn. Ở đây chúng ta lưu tâm đến một số sự kiện tiêu biểu:

Ông **Năm Thuông** bỏ tiền dựng một nhà nguyện kính trái tim vẹn sạch Đức Mẹ; ông **Lý Mỹ** mỗi tối tụ tập các phụ nữ đọc 50 kinh trước khi đi công tác; linh mục **Néron Bắc** ăn chay các lễ vọng kính Đức Mẹ; linh mục **Dụ** khi biết mình sắp bị bắt đã mang theo hành trang duy nhất là một tràng hạt Mân Côi; rồi linh mục **Federich Tế** tự nhận là con điên Đức Mẹ. Khi dừng bước ở Macao đợi tàu đến Việt Nam, ngài đã cầu nguyện:

*"Lạy Thánh Mẫu cao vời nhân ái,
Tấm lòng con điên dại đáng thương,
Ngày đêm nung nấu can trường,
Lòng bao la Mẹ dẫu phương đáp đền.
Trong tâm tưởng con hằng mơ ước,
Khấp muôn phương loan báo Tin Mừng,
Giờ con gặp cánh sầu thương,
Như thuyền neo bến trùng dương xa vời" [18].*

Như vậy đó, các ngài đã trao phó cho Mẹ những ước vọng thầm kín của mình để xin Mẹ trợ giúp. Giám mục **Borie Cao** ghi lại trong nhật ký lời nguyện ngày tận hiến cho Mẹ tại chủng viện:

"Lạy Mẹ của con, xin hãy tin nơi con, khi con trưởng thành, con sẽ hiến toàn thân cho việc cải hóa các người chưa tin. Xin Mẹ giúp con theo con đường và tinh thần của ơn gọi đó. Xin cho con được đau khổ vì đức Kitô, được đón nhận ngành lá Tử Đạo và về đến bến vinh quang".

Đức cha **Valentino Vinh** trong thư gửi cho Mẫu thân (thư 61) đã nói lên suy nghĩ của mình, tuy có vẻ hài hước nhưng cũng tràn đầy tin tưởng:

"Mẹ à, với tràng hạt Mân Côi trong tay, với lời Kinh Lạy Cha và kinh Kính Mừng Maria tươi nở trên môi, với tư tưởng thánh thiện trong tâm trí, hỏi thế giới còn chi đẹp dễ hơn? Mẹ hãy thưa với Đức Maria về con. Lời cầu nguyện tốt ấy sẽ đánh gãy răng quỷ dữ..."

Đến khi đã bị bắt, kinh Mân Côi vẫn là lời kinh hằng ngày của các chứng nhân đức tin. Có khi các vị chia hai bè để đọc lớn tiếng trong tù. Giám mục **Cao**, hai linh mục **Nguyễn Thế Diễm** và **Vũ Đăng Khoa** hát vang bài *"Ave Maria Stella"* (Kính chào Mẹ sao Bắc Đẩu) và cầu nguyện: *"Như xưa Mẹ đã dâng Con Yêu Quý trong đền thờ nay xin cũng hiến dâng chúng con trong cuộc tử đạo hồng phúc"*.

Linh mục **Nguyễn Văn Hạnh** thay vì dày đập, đã hôn kính ảnh Đức Mẹ dù bị đánh đúng 100 roi. Bà **Lê Thị Thành** tâm sự: *"Nhờ ơn Đức Mẹ giúp sức, tôi không thấy đau đớn"*. Ngoài ra linh mục **Schoeffler Đông** trong thư, tỏ ra mừng rỡ khi biết tin mình tử đạo ngày 01-5, ngày đầu tháng hoa kính Đức Maria. Linh mục Hoan luôn đeo trên cổ áo Đức Bà cho đến giờ xử tử, ngài nói: *"Ánh này tôi không thể cho ai được. Đây là hình ảnh Đức Nữ Vương và là Bà Chúa của tôi"*. Linh mục **Cornay Tân** khi bị giam trong cũi, vẫn cất tiếng hát, lính nghe hay nên báo với quan, thế là quan bắt hát mới cho ăn, ngài kể lại trong thư rằng: *"Mỗi bữa ăn tôi lại có dịp hát thánh ca chúc tụng Đức Maria"*.

Cuối cùng, ngay giờ phút hành hình, các vị Tử đạo vẫn cậy nhờ lời chuyển cầu của Mẹ Maria. Linh mục **Cornay Tân** cầu nguyện *"Xin Đức Maria chứng giám cho việc sám hối của con..."*. Hai linh mục **Castañeda Gia** và **Phạm Hiếu Liêm** từ trại tù ra pháp trường đã hát vang lời kinh Salve Regina (Lạy Nữ Vương) để chạy đến *"Mẹ nhân lành, làm cho chúng con được sống được vui được cậy... Xin cho chúng con được thấy Đức Giêsu con lòng Mẹ..."*. Bởi vì thực ra trong thâm tâm của các vị, cuộc tử đạo quả là một hiến tế cần nhờ Mẹ làm trung gian để dâng lên Thiên Chúa, như Linh mục **Théophane Vénard Ven** đã ghi lại lời nguyện trong thư gửi Đức cha Theurel:

"Lạy Mẹ Vô Nhiễm, khi đầu con rơi xuống dưới lưỡi guom của lý hình, xin nhận lấy tôi tớ nhỏ bé như trái nho chín được hái, như bông hồng nở rộ được ngắt về dâng kính trên bàn thờ. Ave-Maria".

II. TỬ ĐẠO: HIỆN TẾ TÌNH YÊU

Trong thư chung 1798, Giám mục Alonso Phê đã khẳng định với các tín hữu thời tử đạo rằng, nếu trong cuộc tử đạo họ không thể hiện đức yêu thương, thì kẻ như là vô ích, ngài viết:

"...Phải lấy lòng nói cùng việc làm mà xưng đạo ra cho thật thà. Phải kính mến Đức Chúa Blời trước hết mọi sự hơn của cải, hơn mạng sống mình, lại phải yêu-thương người ta bằng mình vậy, và nếu chẳng có đức yêu thương dù chịu chết vì đạo, thì cũng chẳng được gì sót. Vì phúc tử đạo tại đức Caritas là lòng mến đức Chúa Blời trên hết mọi sự, cùng yêu người ta bằng mình vì Đức Chúa Blời mà chết" [19].

Hiện tế đầu tiên của Giáo hội là Chúa Giêsu, Đấng đã tự hiến mạng sống mình vì yêu nhân loại. Các vị tử đạo đã theo sát mẫu gương của ngài trong cuộc khổ nạn, từ vườn Cây Dầu cho đến đỉnh đồi Canvê.

2.1. "Xin cất cho con chén này"

Lời cầu nguyện của Đức Giêsu trong vườn Cây Dầu gọi lên một thái độ căn bản của các vị tử đạo là: KHÔNG CUỒNG TÍN. không được chạy theo vinh quang giả dối, dù là bằng hành vi dâng hiến hoàn hảo nhất. Thế nhưng khi nào Đấng Quan Phòng muốn biểu lộ niềm tin bằng hành động cụ thể, thì các vị phải đi cho trọn con đường của mình. Không ngoan và can đảm như hai đức tính hòa hợp nơi các thánh Tử Đạo. Không có quyền liều mạng. Với các linh mục, vẫn có nghĩa vụ sống gần các tín hữu, phải rất khôn ngoan và thận trọng. Linh mục **Vũ Đình Tước** diễn tả điều đó bằng câu: *"Bỏ chạy khi nào còn có thể, nếu không chạy được thì xin vâng ý Chúa"*.

Lời Kinh Thánh *"Cáo có hang, chim có tổ, nhưng con người không có chỗ gối đầu"* thường được nhắc nhở trên môi các linh mục tu sĩ. Bị rượt ở thành này, các vị trốn qua thành khác, nhưng vẫn không ngừng hoạt động. Trong một lá thư đức cha **Cuénót Thê** viết: *"Dù chỉ còn một giáo sĩ chẳng làm được gì ngoài việc đọc kinh Thần Vụ, thì nguyên sự hiện diện của vị đó, cũng đủ nâng đỡ niềm tin và sinh hoạt cho các tín hữu rồi"*. Ngoài ra, đến khi bị bắt, nếu có thể các tín hữu sẵn sàng bỏ tiền để chuộc mạng cho các ngài, như linh mục **Dũng Lạc** hai lần được chuộc, lần thứ ba mới chịu tử đạo.

Ở đây chúng ta lưu tâm đến năm vị tử đạo trong hai dạng tự nộp mình:

a/ Hai vị muốn được chia sẻ cuộc tử đạo của thầy mình, họ không thuộc nhóm 12 tông đồ ở vườn Cây Dầu bỏ thầy chạy trốn, đó là thầy **Tự** và linh mục **Duệ**. **Thầy Tự** khi thấy cha Cao bị bắt đã lẻo đẻo theo sau và xin vị linh mục nhận mình là môn sinh để được chia sẻ những gian lao của Ngài. Vị thừa sai cảm động trao cho thầy nửa chiếc khăn để làm kỷ vật, và thầy **Tự** đã giữ khăn đó cho đến chết. Ngày hành quyết, thầy xin được xử ngay tại nơi đã thấm máu người cha thân yêu mình năm trước.

Còn linh mục **Vũ Văn Duệ** đã 83 tuổi và về hưu được sáu năm, khi đức cha **Y** ghé thăm và hỏi: *"Cụ còn sức theo tôi lên thủ phủ Nam Định chăng?"*. Cha **Duệ** hiểu ý vị Giám mục muốn nói đến việc tử đạo nên đáp: *"Khi nào đức cha bị bắt, xin cho phép con theo cùng"*. Vì thế khi hay tin vị giám mục đã bị bắt, cha thường la lớn để binh lính đến bắt Ngài. Trong ngục khi biết đức cha đã bị chém, cha **Duệ** liền bỏ chiếu nằm đất và nói: *"Giám mục là cha đã phải xử, ta là con mà nằm chiếu sao phải lẽ"*.

b/ Trường hợp thứ hai là ba vị tử đạo tự nộp thể mạng cho người khác, đó là: Linh mục **Gioan Đạt** vừa dâng lễ xong thì quân lính vây bắt. Cha đã chạy thoát, nhưng vì để quên áo lễ, cha thấy quân lính tra tấn gia chủ nên ra nộp mạng và nói: *"Vẫn biết tôi có thể thoát, nhưng như thế anh chị em sẽ bị khổ nhiều"*. Vị thứ hai, thừa sai **Gagelin Kính**, viết thư xin phép giám mục cho mình ra trình diện để tín hữu Bình Định được bình an. Vị thứ ba là linh mục **Đặng Đình Viên**, cha đã trốn an toàn trong vườn mía dày đặc, nhưng khi thấy quân lính đánh đập tra khảo con của chủ nhà, cha cũng tự động ra thể mạng. Những mẫu gương này làm ta liên tưởng đến thánh Maximilien Kolbe ở trại tập trung Đức quốc xã sau này.

2,2. Không để ai liên lụy

Như Đức Giêsu trong vườn Cây Dầu đưa tay cho quân lính bắt, nhưng yêu cầu cho các môn đệ được tự do, các vị tử đạo tuyệt đối không để ai bị liên lụy. Một người duy nhất khai tên năm sáu tín hữu vì tưởng những người này đã trốn là quan Hồ Đình Hy, lời khai của ông làm liên lụy đến 29 người. Ông hết sức hối hận, và nói: "Tôi cam chịu mọi cực hình để nên giống Đức Kitô, để đền bù tội lỗi của tôi".

Linh mục **Nguyễn Đình Nghi** đi đâu cũng mang theo vài nén bạc, có ý giao cho lính, để chủ nhà nơi ngài trọ được bình an. Linh mục **Federich Té** khi bị bắt đã yêu cầu, và lính nghe ngài thả những giáo hữu đang bị trói. Đức cha **Borie Cao** dù bị đánh đập, không khai tên bất cứ ai, sau quan cho lời thầy Tự ra đánh và nói họ sẽ đánh thầy mãi nếu ngài không khai. Thế là cha liền kể tên vài người đã qua đời, quan vui vẻ tha cho thầy Tự, nhưng khi kiểm tra lại mới biết những người đó đã chết. Quan hỏi: "Sao ông cứng đầu thế?" Cha đáp: "Thưa, câu hỏi của quan tôi không thể trả lời khác hơn được".

Bốn linh mục âm thầm bỏ giáo xứ để các tín hữu được an toàn. Các vị đi mà chẳng biết sẽ đến đâu, đó là linh mục **Đỗ Yến, Vinhson Diễm, Borie Cao** và **Néron Bắc**. Trường hợp thừa sai **Schoeffler Đông** bị bắt chung với một linh mục Việt và hai chú giúp lễ, khi quân lính đòi tiền chuộc, cha yêu cầu thả những người kia ra, lấy cớ chỉ có họ mới biết chỗ để tiền, đến khi họ đã đi xa, cha nói rõ ý muốn chỉ một mình bị bắt. Ngoài ra ta phải kể đến ông **Năm Quỳnh**, vì làm trùm họ nên giữ sổ các tín hữu, khi thấy quân lính giữ cuốn sổ đó, ông nhấn con trai đưa 50 quan tiền để chuộc lại.

Một hình ảnh tiêu biểu nhất của việc không để ai liên lụy là **linh mục Tự**. Khi bị giam giữ, cha thấy trong sổ sách bị tịch thu có cuốn sổ ghi tên các tín hữu xứ Kẻ Mốt, cha lén đem về trại giam, rồi tìm cách chuyển ra ngoài. Nhưng vì quân lính canh giữ quá kỹ lưỡng không thể làm gì được, cha liền bày kế xin một chiếc chiếu đắp cho đỡ muỗi, rồi nằm trong chiếu ngài nhai nhai và nuốt từng tờ cuốn sổ ấy. Dĩ nhiên "món ăn" này không hợp khẩu vị chút nào, nên mới được hai phần cuốn, cha đã thấy rất cô không nuốt nổi nữa, phần còn lại cha đành nhai nát rồi giấu dưới gầm phản.

2,3. Không man trá

Khi xưa trong cạm bẫy, có cụ Eleazaro không chấp nhận giả bộ ăn của cúng, một số vị tử đạo không chấp nhận mọi hình thức khóa quá trá hình. Nhiều linh mục như các cha **Lê Tuy, Đỗ Yến, Hoàng Khanh, Nguyễn Văn Hưởng, Lê Bảo Tịnh...** nhất định không khai man lý lịch là lang y dù được hứa trả tự do.

Nhiều khi quan tâm vì thương tình, tìm cách giải gỡ khó khăn tâm của các chứng nhân đức tin. Họ yêu cầu các vị giả bộ bước qua Thập giá chứ không cần làm thực sự. Linh mục **Phan Văn Minh**, quan chỉ đòi gặt đầu là sẽ ký giấy đã bước qua Thập giá. Nhóm năm người thầy **Hả Trọng Mậu, Bùi Văn Úy** và các anh **Nguyễn Văn Mới, Nguyễn Văn Đệ, Nguyễn Văn Vinh**, quan chỉ yêu cầu "đi vòng quanh Thánh Giá". Riêng với linh mục **Đỗ Yến**, quan vẽ một vòng tròn rồi yêu cầu bước qua vòng đó. Nhưng tất cả các vị không thực hiện, vì thấy rõ rệt đó là dấu bỏ đạo.

Thầy giảng **Nguyễn Cần**, quan nói nhắm mắt bước đại qua Thập giá, thầy đáp: "*Thưa quan, mắt thì nhắm được, chứ lòng và trí khôn không thể nhắm được, nên tôi chẳng làm*". Một số giáo hữu đã bỏ đạo dụ dỗ thầy: "Tôi nào Chúa chẳng tha, thánh Phêrô chối Chúa ba lần còn làm thủ lãnh Giáo hội.". Người khác lừa dối: "Cha Retord nhấn thầy cứ bước qua Thập giá, rồi về sẽ liệu sau". Thầy Cần đáp: "*Dù thiên thần có xuống bảo tôi bỏ đạo, tôi cũng chẳng nghe nữa là cha Liêu. Hơn nữa tôi biết chắc ngài không ra lệnh cho tôi như vậy*".

2,4. Như một Thánh lễ cuộc đời

Thế nhưng, các vị tử đạo đã không chết chỉ vì một lý tưởng, một ý thức hệ hay một tham vọng nào cả. Đối với các ngài, sự hiến dâng chính vì một Đấng mà các ngài yêu mến là Đức Giêsu, Ông **Năm Quỳnh** khi bị xử giáo, nằm giang tay trên đất còn nói: "*Xưa Chúa cũng giang tay thế này để chịu đóng đinh*". Đức cha **Sanjurjo An** viết: "*Chớ gì máu tôi hòa với máu Đức Kitô trên đôi Canvê tẩy rửa tôi sạch muôn vàn tội lỗi*". Linh mục **Gagelin Kính** nói: "*Tôi ước mơ trở thành tro bụi để kết hợp với*

Chúa Kitô. Tôi giữ từ cõi đời này, không hề thương tiếc điều gì, chỉ nhìn lên Chúa Kitô chịu đóng đinh, đủ an ủi tôi về mọi đau khổ và cả cái chết nữa".

Linh mục **Đinh Viêt Dụ** tâm sự với người vào thăm rằng: "Sức tôi tuy đã giảm, nhưng còn chịu đựng được. Chúa chúng ta đã chịu bao hình khổ để cứu độ nhân loại. Tôi cũng sẵn lòng chịu những sự khổ này để nên giống Chúa Kitô phần nào". Linh mục **Ngô Duy Hiền** lại nói: "Tôi sẵn sàng chết vì Đấng đã chết cho tôi". Ngoài ra, tất cả các vị tử đạo đều thấy cái chết của mình như một hiến tế, tất cả đều cầu nguyện, hiến dâng đời mình trong những giây phút cuối cùng, và khi biết chính xác ngày xử, các vị thường chuẩn bị tinh thần bằng những hy sinh tự nguyện, hoặc bằng ăn chay hãm mình, hoặc bằng những thời gian dài suy niệm.

Có hai hình ảnh đáng ghi nhớ đặc biệt: ông **Tổng Viêt Bường**, trường hợp đặc biệt xử về đêm, đã tìm cách đi chậm để xin được chết trên nền cũ nhà thờ Thọ Đức, Huế. Chính nơi đã từng bao năm tháng các tín hữu tụ tập dâng lên Chúa Hiến lễ tối cao là Đức Giêsu, thì cũng tại đây, ông hiến dâng chính mạng sống mình. Hình ảnh thứ hai là giám mục **Henares Minh**, sau khi người học trò yêu quý là **thầy Chiểu** bị xử trảm, ngài kính cẩn đón lấy thủ cấp của thầy, rồi dâng lên cao như một lễ vật tinh tuyền kính dâng Thiên Chúa. Cả pháp trường đều thình lặn ngất ngậy trong giây phút có một không hai đó, giây phút kết tinh trọn vẹn cuộc đời dâng hiến của một người con cái Chúa.

Như vậy tử đạo chính là một thánh lễ cuộc đời. Lá thư linh mục **Bonnard Hương** ngày áp cuộc tử đạo nói rõ lên điều đó: "Giờ long trọng đã điểm, xin chào tất cả mọi người đã thương mến và nhớ đến tôi... Trông cậy vào lòng Đức Giêsu nhân từ, tôi tin Ngài thứ tha muôn vạn tội lỗi cho tôi. Tôi tự nguyện hiến dâng máu và mạng sống vì yêu mến Ngài, và vì những linh hồn yêu dấu mà tôi muốn phục vụ hết mình... Ngày mai sẽ là ngày hiến tế của tôi. Xin cho ý Chúa được thể hiện". Và như Đức Giêsu xưa trên đồi Canvê, ngài kết thúc bằng lời nguyện: "Trong tay Ngài, Lạy Chúa, con phó thác hồn con".

Tóm lại, tử đạo chính là Hiến Tế Tình Yêu. Đoạn thư sau đây của đức cha Retord Liêu gởi cho linh mục Hương ở trong tù, tuy là một suy niệm dựa vào danh xưng vị thừa sai, nhưng tiềm ẩn bên trong ý nghĩa sâu xa của tất cả các cuộc tử đạo:

"Tôi đã chúc lành cho cha khi đã đặt cho cha danh xưng đẹp đẽ CỐ HƯƠNG, nghĩa là người cha của quê hương, là hương trầm và là hương thơm. Chính lúc này đây, quê hương yêu dấu đó đang sắp xuất hiện cho cha trong ánh huy hoàng, vì cha sắp là một trong những công dân hạnh phúc. Chính lúc này đây, Hương trầm quý giá chuẩn bị đốt lên trên bàn thờ tử đạo và bay đến tận ngai Đấng Vĩnh Cửu. Chính lúc này đây, Hương thơm đáng ca tụng sẽ làm hài lòng Đức Giêsu như bình hương của cô Madalena, sẽ làm cho thiên thần và loài người, trời và đất hân hoan vì hương vị ngọt ngào của nó".

Vậy đó, mỗi cuộc đời tử đạo là cuộc tự hiến. Đức cha **Cuénot Thê** tâm sự: "Nhìn các bạn từng người bước lên bàn thờ tử đạo, tôi thấy mình cô đơn quá, ngày đẹp nhất đời tôi là ngày được hiến tế trên bàn thờ tử đạo". Cuộc đời các chứng nhân đức tin chịu đốt cháy trong lao khổ, trong ngục hình, và cả cái chết đều như hương trầm dâng lên Thiên Chúa, sẽ tỏa hương thơm ngát cho ngàn muôn thế hệ.

III. TỬ ĐẠO LÀ CHỨNG TỪ

Nguyên việc các vị tử đạo chấp nhận cái chết vì niềm tin đã là một chứng từ mạnh mẽ với mọi người tham dự. Thế nhưng, ngoài chứng từ bằng máu đào, các vị tử đạo còn làm chứng cho nội dung Tin Mừng bằng thái độ của mình với vua quan, bằng sự liên đới nội bộ và nhất là bằng lời nói, giải thích về đạo hoặc truyền giảng Phúc Âm ngay trong ngục thất.

3,1. Thái độ với vua quan

Nói chung tất cả các anh hùng tử đạo đều tỏ vẻ kính trọng giới quan quyền, các vị nói năng lịch sự, hòa nhã, thưa bẩm đúng qui cách. Dường như đối với các vị, phải tìm mọi cách để giúp quan quân gặp được Chân lý của Tin Mừng. Có khi các vị nói rõ ý tưởng đó, như trường hợp linh mục **Đaminh Trạch**: "Nếu quan muốn sự sống đời đời, hãy thờ lạy Thánh giá này". Còn bình thường, các vị ôn tồn, tế nhị giải đáp những thắc mắc, biện bác những dư luận sai lầm. Vì thế các quan đôi lần biểu lộ tâm lòng mến thương cảm phục như trong vụ án linh mục **Laurensô Hưởng**, viên quan thấy tử tội có dáng

dấp một đạo sư, nên hứa hẹn nếu chịu bỏ đạo, sẽ thu xếp cho ngài đến trụ trì Chùa Non Nước ở Ninh Bình.

Thừa sai **Bonnard Hương** tâm sự: *"Trước mặt vua quan, tôi có kinh nghiệm cụ thể lời đức Giêsu: Chúa Thánh Linh sẽ nói thay các con. Thực vậy, chưa bao giờ tôi nói tiếng Việt lưu loát và dễ dàng như thế"*. Trường hợp **đức cha Cao** cho ta thấy, các vị tử đạo có lẽ còn coi quan quyền như những tác nhân trong chương trình quan phòng của Chúa. Khi viên quan vừa đọc xong bản án tử hình, ngài nói: "Thưa quan, từ bé đến nay tôi chưa lạy ai, vì bên Âu châu đó là hành vi kính trọng chỉ dành cho Đấng Tối Cao. Nhưng điều tôi vừa nghe làm tôi quá vui mừng, xin được bày tỏ lòng tri ân của tôi theo lối Đông Phương". Rồi ngài quỳ xuống định lạy, nhưng viên quan đã kịp thời cản lại.

Hai đoạn thơ sau đây cho ta thấy rõ thái độ bất bạo động của các vị tử đạo. Một đảng cương quyết đấu tranh cho tự do lương tâm của con người, đảng khác vẫn luôn luôn muốn là trung thần của nhà vua. Bài thứ nhất của ông **Lý Mỹ**:

*"Gồng đóng xiềng mang, dạ nguyện kinh,
Những say về đạo hã về tình
Vai mang bốn điệp tai thêm ấm
Xông xênh ba vòng cổ lại thanh
Phép nước đành lòng không oán thán
Nghĩa Thầy để dạ vẫn định ninh
Khiến sao nên vậy nào lo nghĩ
Phó mặc Hoàng Thiên sự tử sinh."*

Đoạn thơ thứ hai của linh mục **Đoàn Công Quý** gửi cho mẫu thân:

*"... Dầu trắng trời gồng cùm tù rạc,
Chén ngục hình xiềng tỏa chi nề,
Miễn vui lòng cam chịu một bề
Cho trọn đạo trung thân hiếu tử..."*

3.2. Liên đới tập thể

Một chứng từ khá đặc biệt các tín hữu thời tử đạo nêu lên với quần chúng là việc họ luôn gắn bó, thông cảm và sẵn sàng san sẻ những khó khăn, cũng như liên đới với nhau để tuyên xưng niềm tin của mình. Không cảm động sao được, hình ảnh cô bé cháu 5 tuổi ở Tây Ban Nha mỗi ngày cầu nguyện cho bác giám mục Henares Minh: *"... Trung thành phục vụ Chúa suốt đời, và nếu cần để tôn vinh và làm hiển danh Chúa hơn, xin cho bác được hiến dâng mạng sống vì yêu Ngài"*. Ấy thế mà em chỉ biết: *"Bác tên Đaminh, tu dòng Đaminh, đang truyền giáo ở thật xa, nơi người ta đang bách hại các Kitô hữu"*.

Không cảm động sao được, cụ **Án Khảm** vốn là tiên chỉ làng Quần Cống, đang khi quân lính bao vây làng, cho mõ đi rao: *"Trình quan viên làng nước, có lệnh cụ Án, truyền rằng: ai mà quá khóa phải phạt ba roi và bị đuổi khỏi làng"*. Và ngay trước mặt quân lính, cụ Án đứng ra ngăn cản một tín hữu nhất sợ định đập lên Thánh giá.

Không cảm động sao được, một linh mục **Nguyễn Bá Tuần** đang ở nơi yên hàn, khi hay tin vị thừa sai **Fernandez Hiền** không có nơi ẩn trú, đã đến gặp để cùng nhau trên đường lưu lạc, cùng phơi nắng phơi sương nhiều ngày trong đồng lầy, cùng bị bắt và cùng bị kết án, có điều cha Tuần chết rũ tù mấy ngày trước buổi hành quyết.

Khi các vị tử đạo bị bắt, các vị vẫn tìm được nguồn khích lệ từ bên ngoài qua thư từ, thăm viếng, tiếp tế. Các linh mục tìm đủ mọi cách vào thăm các chứng nhân đức tin để đưa Thánh Thể và giải tội cho họ. Linh mục **Phêrô Lựu** đã bị bắt khi làm mục vụ cho các tín hữu trong ngục tù Mỹ Tho. Đọc

đoạn thơ sau đây của đức cha Retord Liêu gửi linh mục **Phạm Khắc Khoan** trong tù, chúng ta thấy phần nào nội dung những mối liên đới đó

"Sách có câu: Chết vinh hơn sống nhục. Hãy coi những kẻ bội giáo, cuộc đời họ đáng tui hổ biết bao. Ngược lại, khắp bốn phương thiên hạ đều vang lời ngợi khen những ai chết cho đức tin. Các vị tử đạo như tiếng kèn thiên quốc với âm điệu vang lừng muôn người lắng nghe. Những kẻ chối đạo, ở lại trần gian chỉ chờ lưỡi rìu chặt đem về tiếp lửa cho hỏa ngục...Tôi viết cho cha những lời vắn tắt vội vã này. Ước mong nó thành ngọn gió đưa cha lướt êm đến bến bờ quê hương. Ước mong nó thành bó hoa rực rỡ với làn hương thơm ngát tỏa niềm tin tô thắm tâm hồn cha trong cuộc chiến cuối cùng. Xin kính cẩn tạm biệt cha, xin kính cẩn hôn lên gông cùm xiềng xích của cha. Trong lúc cầu nguyện xin đừng quên tôi nhé".

Như vậy, chúng ta thấy cuộc đời tử đạo của mỗi người không chỉ một mình mình biết, nhưng thường mang yểm vóc tập thể. Sự bền vững của một người có tác động khích lệ đến nhiều người. Đức cha **Sanjurjo An** xin quân lính đừng chém mình chết sớm, nhưng ngài yêu cầu họ chém ba nhát: "Một tạ ơn Thiên Chúa cho làm người và đến Việt Nam rao giảng Tin Mừng; một cám ơn công sinh thành dưỡng dục mẹ cha; và một để làm gương cho các tín hữu". Linh mục **Nguyễn Bá Tuấn** khẳng định: "Sao tôi lại phải bắt chước những kẻ bội giáo, mẫu gương tôi soi là hai giám mục (đức cha Y và Minh) của tôi".

Với những chứng nhân đức tin cùng bị giam, tình liên đới của họ còn cụ thể hơn. Một người ra tòa trở về, các người khác xúm vào chăm sóc những vết thương, hỏi han về cuộc điều tra và thuật lại cho nhau những lời đáp khẳng khái khi đối diện với quan quyền. Rồi họ cùng nhau tạ ơn Chúa đã cho anh em mình vượt qua cơn thử thách. Đẹp làm sao hình ảnh linh mục **Đoàn Trinh Hoan** tuy tuổi già tóc bạc, cổ mang gông, tay đeo xiềng xích, mỗi ngày đi từ phòng giam này qua phòng giam khác để khích lệ các tín hữu. Đẹp làm sao hình ảnh hai ông **Martinô Thọ** và **Gioan Cồn** sẵn sàng quì xuống, liếm từng vết thương ba vị linh mục **Nguyễn Ngân**, **Nguyễn Đình Nghi**, **Tạ Đức Thịnh** theo đòi hỏi của quan. Đẹp làm sao linh mục **Phạm Hiếu Liêm** đã bênh vực cho bạn (Castaneda Gia) bằng cái giá chính mạng sống mình, khi nói: "Xin quan nể tha thì tha cả, nếu giết thì giết cả".

Nhóm năm người, hai thầy **Hà Trọng Mậu**, **Bùi Văn Úy** và ba anh **Nguyễn Văn Mới**, **Nguyễn Văn Đệ**, **Nguyễn Văn Vinh** khi thấy linh mục Tự, chỗ dựa tinh thần của nhóm đã bị xử tử cả năm người đã thất vọng chán nản. Nhưng khi họ ngồi lại với nhau, ôn lại những lời khuyên của thầy mến yêu, năm người đã tìm được can đảm. Họ gửi thư cho cha chính dòng Đaminh để xin khẩn dòng Ba ngay trong ngục, rồi hợp lực với nhau làm tổng đồ tại nhà giam. Chỉ một thời gian ngắn, thầy Mậu đã viết thư loan tin mình rửa tội được 44 người.

3.3. Loan báo Tin Mừng

Lời Chúa không thể bị trói buộc. Nếu nhiều chứng nhân đức tin chẳng để lại di ngôn nào ngoài thái độ quả cảm xác nhận và cương quyết: "Tôi là Kitô hữu" hoặc "Tôi không bao giờ đạp lên Thánh giá", thì trong số 117 Thánh Tử Đạo Việt Nam, ta cũng thấy được nhiều mẫu gương nhiệt tâm tông đồ có tính cách sáng tạo.

Linh mục **Federich Tế**, chính bảy năm rưỡi trong tù, đã khéo quan hệ với cai ngục để tự do thăm viếng phục vụ các tín hữu Thăng Long, đến độ đức cha Longer Gia dự định đặt ngài làm cha sở xứ Thăng Long. Bảy tháng trước ngày xử, cùng với linh mục bạn là cha **Liciniana Đậu**, hai vị rửa tội được trên 100 người. Hai linh mục **Castaneda Gia** và **Phạm Hiếu Liêm** có cơ hội may mắn khác, trong ba ngày tham gia "Hội đồng Tứ Giáo" trao đổi ba đề tài lớn của cõi nhân sinh: Người ta bởi đâu mà có? sống để làm gì? và chết rồi đi đâu? Hai ngài đã làm chứng cho sự thật và niềm tin Công giáo. Còn "đức thầy" Tuấn (**Hermosilla Liêm**) bị giam trong cũi trong 10 ngày, tuy lom khom đứng không được mà nằm cũng chẳng được, nhưng ngài đã giảng đạo và rửa tội cho con trai viên Đội Bái. Về giáo dân có ông cai **Lê Đăng Thị** đã dạy đạo cho một phạm nhân cùng bị xử, buổi sáng ngày ra pháp trường anh đã nhận lãnh bí tích rửa tội, thế là ông Thị có một người bạn đồng hành về Thiên Quốc.

Đôi khi việc loan báo Tin Mừng không thể hiện bằng ngôn ngữ mà bằng hành động. Ông **Phaolô Đổng** đã bị áp lực khắc lên má chữ Tả đạo, ông can đảm chịu đau lần thứ hai để rạch xóa chữ tả đạo, khi khác lại chịu đau lần thứ ba để khắc thay vào hai chữ "Chính đạo".

Linh mục **Ngô Duy Hiên**, 71 tuổi, mỗi buổi tối chăm chú vẽ trên vải những hình thánh giá đẹp với những nét trang trí hoa văn để tặng cho các tín hữu vào thăm. Những hình thánh giá đó được chuyền tay nhau, giúp một số tội nhân thống hối, một số người nhất tâm vì tìm lại được lòng can trường, nên các tín hữu đến xin ảnh rất đông. Vị linh mục phải nhờ anh bạn tù khắc hình thánh giá trên gỗ để in hàng loạt ban phát cho họ. Thế đấy tuy ở trong tù, cha Hiên đã gây được phong trào kính thánh giá rộng rãi ở Nam Định.

Một trường hợp loan báo Tin Mừng khác cũng khá đặc biệt. Linh mục **Nguyễn Văn Tự** đến ngày bị xử tử, đã xin phép quan được mặc áo dòng Đaminh và ôm thánh giá ra pháp trường. Trước khi bị chém, cha xin nói đôi lời và ứng khẩu giảng gần một giờ về Đức Giêsu, về ơn Cứu độ, về tình huynh đệ mọi người là anh em.

IV. CHÂN DUNG CÁC VỊ TỬ ĐẠO

Trong các phần trên, chúng ta đã quan sát các anh hùng tử đạo trong sinh hoạt hằng ngày, nghiên cứu về tâm tư và lời nói các vị. Giờ đây chúng ta cùng nhau chiêm ngưỡng chân dung các ngài, dựa vào thái độ trong giờ phút cuối cùng cuộc đời chứng nhân, chúng ta thấy được tư thế, nét mặt và có lẽ cả ánh mắt của các ngài nữa.

4.1. Lòng anh dũng hào hùng

Một quan niệm sai lầm các tín hữu dễ mắc phải là tưởng tượng các vị thánh quá linh thiêng như những thiên thần, nghĩ rằng với ơn Chúa, các vị tử đạo chẳng còn biết đau đớn gì nữa. Thực ra, các vị vẫn mang thân phận rất người như chúng ta, cũng sợ đòn đánh tra tấn và luyến tiếc cuộc sống trần gian. Ngay trong số 117 Hiền Thánh Việt Nam, cũng không ít vị đã từng đập lên thánh giá, có điều sau đó các vị đã hồi tâm và tiếp tục chọn Thiên Chúa.

Trong vụ án ba thánh **Phan Viết Huy, Bùi Đức Thế, Đinh Đạt**, thì 500 binh sĩ Công giáo Nam Định, ngay hôm đầu tiên đã có 485 người nghe Tổng đốc Trịnh Quang Khanh dày đập thánh giá. Ít bữa sau 15 người chỉ còn 9 kẻ trung thành, rồi còn 5, còn 3 và ba người cuối cùng cũng một lần chối đạo. Đến khi về nhà nghĩ lại, ba ông họp nhau nộp đơn xin tiếp tục giữ đạo và phải vào thẳng kinh đô dâng sớ tận tay Đức vua. Từ đấy các ông dũng cảm chịu mọi hình khổ cho đến chết.

Thầy giảng **Tôma Toán**, 76 tuổi, đập lên thánh giá những hai lần. Nhưng khi đã thông hối, thầy chấp nhận mọi thử thách cách can đảm lạ thường. Có lần sau 13 ngày bị lột trần, bị trói ngoài sân phơi nắng phơi sương, bị mọi người qua lại sỉ nhục, hành hạ. Thế mà khi quan cho dọn một mâm cơm yêu cầu thầy ăn rồi bỏ đạo, thầy nói: "Nếu ăn mà phải bỏ đạo, tôi sẽ không bao giờ ăn". Và thầy bị bỏ đói chết gục trong nhà giam.

Ông **Năm Thương** bị án lưu đày xuống Vĩnh Long. sau nhiều ngày đi bộ mệt nhọc, ông không chịu dừng lại Saigon, cương quyết đi trọn hành trình đến tận nơi bản án qui định. Và rồi vừa đến Vĩnh Long, ông đã kiệt sức, trút hơi thở cuối cùng. Linh mục **Nguyễn Văn Hạnh** từng được mệnh danh là "Laurenso Việt Nam", vì lần kia sau một trận đòn, cha đã bình thân chấp tay sau lưng và nói: "Làm quan lớn mà bất công, bắt một mông chịu cả, còn mông kia chẳng phải chịu gì hết".

Chỉ khí **bà Đê (Lê thị Thành)**, vị thánh nữ Việt Nam duy nhất, cũng không thua kém các bậc nam nhi. Quan quân cho cột các ống tay áo rồi bỏ rấn vào trong người, bà vẫn bình tĩnh đứng yên không nhúc nhích, không sợ hãi. Con cái vào tù thăm, khóc lóc khi thấy thân thể mẹ bầm tím, áo bết những vết máu, bà mỉm cười an ủi: "Sao con lại buồn, mẹ mặc áo hoa hồng đấy con ạ". Bà coi những vết máu như vòng hoa khoác lên cổ người chiến sĩ thắng trận trở về.

Lòng anh dũng của các chứng nhân tử đạo đã được tô điểm thêm bằng sự kiên trì theo năm tháng. Chấp nhận bản án, và bình tĩnh chờ đợi, không một ai quyên sinh để tự kết liễu đời mình. Một phụ nữ ngoại giáo tặng linh mục **Gioan Đạt** lọ độc dược để khỏi kéo dài những ngày bị tra tấn khổ đau; một viên quan yêu cầu đức cha **Delgado Y** uống thuốc độc theo kiểu những người "quân tử" Đông

Phương thường làm. Nhưng các ngài lại dùng chính cơ hội ấy trình bày quan điểm Giáo hội về mạng sống con người.

4.2. Lòng bao dung thứ tha

Nếu lòng anh dũng giúp các vị tử đạo bình thản đón nhận cái chết không run rẩy, không quy lụy khóc than, thì lòng bao dung thứ tha mới là đặc tính phân biệt vị tử đạo với những vị anh hùng vì lý do khác.

Các tín hữu chỉ thực sự chết vì đạo nếu biểu lộ được tình yêu, lòng nhân ái, sự bao dung của Tin Mừng. Các vị chắc chắn không đồng ý với bản án bất công của triều đình nhưng như Đức Giêsu trên thánh giá vẫn cầu nguyện cho quân lính giết hại mình, các chứng nhân tử đạo vẫn tiếp tục yêu thương vua quan và chính những người hành xử mình.

- Thừa sai **Gagelin Kinh** gửi thư cho bạn bè: *"Tôi sẵn lòng tha thứ cho những kẻ áp bức tôi"*.
- Chuyện linh mục Théophane **Vénard Ven**, khi viên quan nói: *"Tôi phải theo lệnh vua, đừng giận tôi nhé"*, ngài đáp: *"Tôi chẳng ghét gì ai cả, tôi sẽ cầu nguyện nhiều cho quan"*.
- Cụ **Hoàng Lương Cảnh** làm cho quan quân phá lên cười, vì khi họ yêu cầu cụ đọc: *"Cầu Chúa Giêsu, xin cho các quan trị nước cho yên càng ngày càng thịnh"*.
- Linh mục **Phan Văn Minh** trong tù đã giải tội cho bếp Nhẫn, kẻ đã dẫn lối cho quan quân bắt ngài. Cũng vậy, linh mục **Đặng Đình Viên**, trên đường ra pháp trường, ban phép lành xá giải cho hai phụ nữ tố giác nơi cha trú ẩn.
- Ông **Lê Văn Phụng** tại pháp trường nhún nhủ con trai mình: *"Con ơi, hãy tha thứ, đừng tìm báo thù kẻ tố giác ba nhé"*. Và dặn dò thân hữu: *"Hãy tha thứ các bạn ơi. Hãy tha thứ, vì chính tôi đã thứ tha"*.
- Linh mục **Phạm Khắc Khoan** và hai thầy **Đình Văn Thanh, Nguyễn Văn Hiếu** trước lúc bị xử chém đã giơ tay lên trời cùng cầu nguyện: *"Vinh danh chúc tụng ngợi khen Thiên Chúa, Chúa trời đất, chúng con hiến dâng mạng sống cho Ngài. Xin Chúa chúc phúc cho nhà vua được cai trị lâu dài trong an bình. Xin biến đổi trái tim vua, để vua tin theo đạo thật, đạo duy nhất đem lại cho con người hạnh phúc đích thực"*.

Việc chiêm ngưỡng lòng bao dung thứ tha của các vị tử đạo cho phép chúng ta mừng tượng ra khuôn mặt của các ngài: không một chút bất mãn tức tối, không một chút oán ghét hận thù, ánh mắt và nụ cười của các ngài toát lên nét dịu hiền thông cảm. Thế nhưng, còn hơn thế nữa, các ngài tràn trề hoan lạc ngược nhìn về trời cao vì trong thâm tâm, các ngài tin tưởng rằng: cái chết tử đạo là cái chết vinh quang, sẽ khai mở cho các ngài vào cuộc sống mới muôn đời bất diệt.

4.3. Niềm tin phục sinh

Linh mục **Nguyễn Văn Xuyên** trong thời gian bị giam đã phổ biến cho các tín hữu bài về lục bát sau:

"Ai ơi giữ lấy túi khôn
 Dầy tràn tin cậy đầy lòng mến yêu
 Gươm đao đe dọa dẫu nhiều
 Quỷ ma cám dỗ sớm chiều đe lo
 Ai mà thắng được trên đời
 Mai sau hưởng phúc cõi trời cao sang"

Với các vị tử đạo, cái chết chính là cuộc thử thách cuối cùng mà họ sẵn sàng mong đợi. Thầy **Hà Trọng Mậu** đại diện cho anh em nói với quan: *"Thưa quan, chúng tôi mong ước về bên Chúa như nai mong tìm thấy suối vậy"*.

Ông **Án Khảm** vui vẻ nói với mọi người: *"Cha con chúng tôi hôm nay vào Nước Thiên Đàng đây"*. Linh mục **Nguyễn Văn Hạnh** cũng tươi tỉnh đi chào mọi người: *"Anh em ở lại, chúng tôi đi về Thiên đàng nhé"*. Ông **Gioan Cỗn** khi thấy người anh em sụt sùi nước mắt, ông nói: *"Sao anh lại khóc, lẽ ra phải mừng cho tôi chứ"*.

Ngoài ra trong các bức thư trao đổi với gia đình và bạn bè, các vị tử đạo không chào vĩnh biệt mọi người mà chỉ chào tạm biệt, hẹn ngày tái ngộ. Thầy **Nguyễn Đình Uyển** trả lời thắc mắc kẻ dọa chém đầu mà thấy thầy không sợ rằng: *"Hãy chém đi, đến ngày phán xét, tôi lại được cái đầu khác"*. Linh mục **Nguyễn Văn Xuyên** diễn tả niềm tin này bằng câu: *"Thưa quan, tôi chọn cái chết để được sống đời đời, hơn là nghe quan sống thêm ít lâu rồi muôn đời bị tiêu diệt"*. Linh mục **Lê Bảo Tịnh** thì nói: *"Thân xác tôi đây, các ông muốn làm gì thì làm, tôi sẵn sàng không oán thán, nó chết đi, nhưng mai này sẽ sống lại vinh quang"*. Niềm tin sống lại của các chứng nhân ấy được bộc lộ khá rõ nét, vì chính vua Minh Mạng cũng phải lo lắng bồn chồn trong vụ án linh mục Gagelin Kính. Chính vua ra lệnh canh mã vị tử đạo ba ngày, sợ ngài sống lại, rồi còn cho đào lên xem hài cốt có còn đó chăng, sau mới chôn lại.

Hình ảnh tuyệt đẹp về niềm tin phục sinh của các vị tử đạo là câu chuyện linh mục **Phạm Khắc Khoan** và hai thầy **Nguyễn Văn Hiếu, Đình Văn Thanh**, nhưng trong những ngày bị giam bị giữ, ba vị chia bè hát kinh Tạ Ơn TE DEUM bằng tiếng Latinh. Lời kinh Te Deum ấy nối kết các vị với Giáo hội sơ khai, khi cuộc bách hại 300 năm chấm dứt. Lời kinh tràn trề tin tưởng và phó thác trong niềm tri ân Thiên Chúa. Lời kinh nối kết các vị với cộng đoàn các Thánh trên Thiên quốc:

"Tâu Thượng Đế, này thân dân xin hát mừng trước bệ

Tuyên xưng Ngài là Chúa Tể cần khôn...

Suy tôn Chúa, bậc tông đồ hợp xướng

Tán tụng Ngài bao thế hệ tiên tri

Đoàn tử đạo quang huy hùng dũng

Máu đào đổ ra minh chứng về Ngài...

Cúi lạy Chúa xin phù hộ bề tôi

Ngài cứu chuộc bằng bửu huyết tuôn tràn

Xin được hợp đoàn cùng muôn thần thánh,

Phúc miên trường vui hưởng ánh vinh quang".

Rồi ngay tại pháp trường, ba vị lại tiếp tục cầu nguyện bằng thánh ca. Như trong đêm phục sinh, cha Khoan hát ba lần lời Allêluia, mỗi lần với cung giọng cao hơn. Xen kẽ vào đó, hai thầy giảng cùng hát thay cộng đoàn theo cao độ của vị chủ sự: ALLÊLUIA, ALLÊLUIA, ALLÊLUIA. Như vậy đó, các vị tử đạo đã diễn tả lại trong đời mình cuộc khổ nạn của Đức Kitô, nhưng là một Đức Kitô phục sinh. 117 hiến tế tình yêu cũng là 117 chứng tá niềm tin của những con người xác tín rằng: chết vì đức Kitô, chết đi là sống lại trong cuộc sống muôn đời.

TỔNG KẾT

Cuối cùng, bài học rút ra từ những cái chết của các vị Tử Đạo là **bài học của sự sống**. Cái chết nguyên nó chẳng có giá trị gì hết, chính sự sống mới làm nên muôn điều huyền diệu. Sự sống **đó chính là tình yêu** với con người chung quanh, tình yêu với những gì cao thượng và chân thật. Tình yêu đó bùng lên cách mãnh liệt trong mâu nhiệm tự hủy và hiến dâng.

Bài học của các vị tử đạo không phải là khơi lên máu nóng tìm đến cái chết, mà chính là sống hiến thân từng giây từng phút của đời mình cho Thiên Chúa và tha nhân. Sự sống đó luôn kêu mời chúng ta: mỗi ngày chết đi những yếu đuối tầm thường, để can đảm làm chứng tá đấu tranh cho Chân lý. Sự sống đó hứa hẹn với chúng ta một ngày sau rạng rỡ, ngày đoàn tụ với cha anh chúng ta trên cõi bất diệt.

-
- [1] Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục, XXXIII, 6B
 - [2] Giáo phận đang trong 86.000; Giáo phận Tây đàng ngoài 140.000, Giáo phận Đông đàng ngoài 200.000. Xc *Bùi Đức Sinh, Dòng Đaminh Trên Đất Việt*, q.I, tr. 281
 - [3] Bùi Đức Sinh, *Đaminh Trên Đất Việt*, q.I, tr.326
 - [4] Chúng ta có thể so sánh với việc truyền giáo ở Châu Mỹ Latinh, dân địa phương cho đến nay vẫn dùng tiếng Tây Ban Nha làm ngôn ngữ chính, trong khi đó ở Việt Nam, các thừa sai soạn chữ quốc ngữ. Điều đó cũng do lòng lỗi truyền giáo của Thánh Bộ Truyền bá đức tin được thành lập năm 1622. Xc. *Daniel Rops, Eglise des temps Clasiques, Fayard 1958, pp. 97-100*
 - [5] Phép giảng tám ngày, Tinh Việt 1961, tr.11-16
 - [6] Thư chung các Đấng Vicario, *Kẻ sắt 1903, tr.63-68*
 - [7] Disquisitio Promotoris Fidei, *Roma 1917, I, tr.17-19*
 - [8] Thư chung các Đấng Vicario II, tr.53-54
 - [9] Gispert, Historia de las Misiones Dominicanas en Tunkin, *Avila 1928, tr. 428t*
 - [10] Louvet, La Cochinchine Religieuse II, tr.204-207
 - [11] Louvet, Sđd II, tr.267
 - [12] Phép giảng tám ngày, tr.17
 - [13] Tân Định, 1959, tr.4-6
 - [14] Kỷ yếu hội nghị khoa học lịch sử đạo Thiên Chúa, 1988, t. 39-41
 - [15] Louvet, Sđd II, tr.264-266
 - [16] Louvet, Sđd II, tr.128
 - [17] Bùi Đức Sinh, Sđd I, tr.258. Sử ký địa phận Trung, *Phủ Nhai 1916, tr.74*
 - [18] Rodriguez, Martirologio Oriental III, tr.28
 - [19] Thư chung các Đấng Vicario I, tr.63-68

Chương 24

GIÁO HỘI VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI

Sau năm 1933



I. NHỮNG NÉT CHÍNH YẾU

1,1. Tiến đến việc thiết lập hàng giáo phẩm

Chỉ trong vài thập niên, lịch sử Việt Nam, được viết thêm những trang sử lớn. Ngày 2-9-1945: tuyên ngôn độc lập tại Hà Nội. Năm 1954 với chiến thắng Điện Biên Phủ, chấm dứt hẳn sự đô hộ của Pháp tại Việt Nam. Ngày 30-4-1975, Saigon được giải phóng, hai miền Nam Bắc tái thống nhất trong một quốc gia duy nhất Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, với thủ đô Hà Nội.

Lịch sử Giáo hội Việt Nam cũng có những bước tiến dài. Tính đến 1960, số giáo phận tại Việt Nam đã là 20. Năm 1936, giáo phận **Thái Bình** được tách từ Bùi Chu. Năm 1938, giáo phận **Vĩnh Long** được tách từ Saigon. Năm 1955 giáo phận **Cần Thơ** được tách từ Nam Vang. Năm 1957 giáo phận Nha Trang được tách từ Saigon và Qui Nhơn. Trước đó, năm 1939 Phủ Doãn Lạng Sơn cũng đã nâng lên cấp giáo phận.

Ngày 24-11-1960, đức Gioan XXIII qua tông hiến "Venerabilium Nostrorum" thành lập thêm ba giáo phận mới là **Đà Lạt**, **Mỹ Tho** (tách từ Saigon) và **Long Xuyên** (tách từ Cần Thơ), và tuyên bố thành lập hàng giáo phẩm Việt Nam. Từ nay các Giám mục đều là giám mục chính tòa thay vì đại diện Tông Tòa như trước.

Giáo hội Việt Nam được chia thành ba giáo khu hay **ba Tổng giáo phận**: Hà Nội (10 giáo phận), Huế (4 giáo phận), Saigon (6 giáo phận). Đứng đầu ba Tổng Giáo phận là ba Tổng Giám mục. Chỉ trừ hai giáo phận Nha Trang (**đức cha Piquet Lợi**) và Kontum (**đức cha Seitz Kim**), 18 giáo phận còn lại đều do các giám mục Việt Nam cai quản. Đức cha Cassaigne Sanh tình nguyện lên phục vụ tại trại phong Di Linh (+1973).

Sau 1960, sáu giáo phận khác được thành lập là:

- **Đà Nẵng** (1963, tách từ Qui Nhơn);
- **Xuân Lộc, Phú Cường** (1965, tách từ Saigon);
- **Ban Mê Thuật** (1967 tách từ Kon-tum)
- **Phan Thiết** (1975, tách từ Đà Lạt),
- và **Bà Rịa** (2005, tách từ Xuân Lộc)

Nâng Tổng số giáo phận Việt Nam hiện nay lên 26 giáo phận (Hà Nội 10, Huế 6, Saigon 10).

Theo Niên giám 1964 (trang 504-506) ta ghi nhận các số liệu sau đây:

	Tín hữu	% dân số	Giám mục	Linh Mục		Tu sĩ		Nhà thờ
				Triều	Dòng	Nam	Nữ	
<i>Hà Nội</i>	155.000	6	2	53	1		13	478

<i>Lạng Sơn</i>	2.500	0,7	1	4				14
<i>Hải Phòng</i>	54.617	3,6	1	8				316
<i>Bắc Ninh</i>	35.423	1,7	1	6	1		24	236
<i>Hưng Hóa</i>	70.181	4,1	1	34			34	356
<i>Thái Bình</i>	88.652	5,3	1	13			26	536
<i>Bùi Chu</i>	165.000	18	1	30	1		90	432
<i>Phát Diệm</i>	58.900	13	1	24	7		34	282
<i>Thanh Hóa</i>	47.000	3	1	27			50	176
<i>Vinh</i>	156.195	8,2	2	124			64	650

THỐNG KÊ BA TỔNG GIÁO PHẬN (1964)

	Tín hữu	% dân số	Giám mục	Linh Mục		Tu Sĩ		Nhà thờ
				Triều	Dòng	Nam	Nữ	
<i>Hà Nội</i>	833.468	5,6	12	323	10		335	3.476
<i>Huế</i>	511.052	11,8	06	393	149	282	1516	1.178
<i>Saigon</i>	943.790	9,56	10	909	243	691	3198	1.083
<i>Tổng số</i>	2.388.310	8,27	28	1625	393	963	5049	5.737

Đối chiếu thống kê 1964 với 1933 (Xc tr.197), ta thấy: số tín hữu miền Trung và Nam gia tăng nhanh do biến cố di cư sau hiệp định Genève, 543.500 tín hữu đến từ miền Bắc.

- Tuy số tín hữu **gia tăng hơn một triệu**, nhưng so với đà gia tăng dân số từ 13 lên 28,8 triệu, tỷ lệ tín hữu **giảm** từ 9,97% xuống **8,27%**
- Số linh mục Dòng và tu sĩ nam nữ tập trung đông ở các nơi có cơ sở đào tạo, nhiều vị không trực tiếp hoạt động.

Thống kê các giáo phận thuộc hai Tổng Giáo Phận Huế và Saigon theo Annuario Pontificio 1971, như sau:

Giáo phận	Tín hữu	% dân số	Giám mục	Lm triều	Lm dòng	Nam tu	Nữ tu
<i>Huế</i>	86.138	12,3	3	174	40	129	826
<i>Qui Nhơn</i>	96.125	5	1	73	12	104	264
<i>Kontum</i>	80.627	9,5	1	82	1	6	105
<i>Nha Trang</i>	130.180	11,2	1	138	18	150	200
<i>Đà Nẵng</i>	106.766	9,4	1	82	4	6	369
<i>B.M.Thuột</i>	48.794	17,2	1	63	3	12	35
<i>Saigon</i>	507.753	18,1	2	538	157	626	1.991
<i>Vĩnh Long</i>	89.200	5,2	1	119	7	74	645
<i>Cần Thơ</i>	85.247	5,7	1	89	2	35	229

<i>Đà Lạt</i>	69.193	23	2	66	62	133	405
<i>Mỹ Tho</i>	56.909	4	1	68		19	83
<i>Long Xuyên</i>	105.759	7,5	2	97	5	36	205
<i>Phủ Cường</i>	251.708	7,1	1	61	6	11	116
<i>Xuân Lộc</i>	272.646	34,4	1	141	24	109	711

NB. Theo thống kê Thánh Bộ Truyền giáo, năm 1970, dân số Việt Nam là 38.113.000 với số tín hữu 2.491.839, tỉ lệ chỉ còn **6,5%**.

1,2. Trong đất nước thống nhất

Trong bối cảnh đất nước thống nhất, Giáo hội Việt Nam hai miền Nam Bắc thực sự trở thành một Giáo hội duy nhất. Việt Nam đã có năm vị Hồng y:

- Hồng y **Giuse Trịnh Như Khuê**, (22- 5-1976 U1978)
- Hồng y **Giuse Trịnh Văn Căn**, (1979 U1990)
- Hồng y **Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng** (1994 U2009)
- Hồng y **Phanxicô X. Nguyễn Văn Thuận** (2001 U2002)
- Hồng y **Gioan B. Phạm Minh Mẫn** (2003)

Hội đồng giám mục toàn quốc được tiến hành hằng năm kể từ 1980, đã đưa ra đường hướng chung của toàn Giáo hội Việt Nam trong **thư chung 1-5-1980**, khẳng định ý muốn là "**Hội Thánh Chúa Giêsu Kitô trong lòng dân tộc Việt Nam**".

a/ Hội thánh Chúa Giêsu Kitô nghĩa là: gắn bó với Chúa Kitô và hiệp nhất với Hội Thánh toàn cầu; gắn bó với Đức Giáo hoàng vị đại diện Chúa Kitô... ; gắn bó với nhau trong tình huynh đệ theo kiểu mẫu Giáo hội sơ khai: chỉ một tấm lòng, một linh hồn, không người nào nói là có của gì riêng nhưng đối với họ mọi sự đều là của chung; trung thành với tinh thần của Công Đồng Vatican II là tinh thần cởi mở, đối thoại và hòa mình với cộng đồng xã hội mình đang sống(...).

b/ Yêu tổ quốc, yêu đồng bào đối với người Công giáo không những là một tình cảm tự nhiên phải có, mà còn là một bổn phận **đòi hỏi của Phúc âm**, như Công đồng đã nhắc nhở: "Các người Kitô giáo từ mọi dân tộc tụ họp trong Hội Thánh, không phân biệt với người khác về chế độ, về ngôn ngữ, cũng như về tổ chức xã hội trần gian, nên họ phải sống cho Thiên Chúa và cho Chúa Kitô trong nếp sống lành mạnh của dân tộc mình: là công dân tốt, họ phải thực sự và tích cực vun trồng lòng yêu nước (Sl. Truyền giáo 15)..."

c/ Xây dựng một nếp sống và một lối **diễn tả đức tin phù hợp với truyền thống dân tộc**: "Muốn thế, một đảng chúng ta phải đào sâu Kinh Thánh và Thần học để nắm vững những điều cốt yếu của đức tin, đảng khác phải đào sâu nếp sống của từng dân tộc trong nước, để khám phá ra những giá trị riêng của mỗi dân tộc. Rồi từ đó, chúng ta tận dụng những cái hay trong kho tàng văn hóa mà xây dựng một nếp sống và một lối diễn tả đức tin phù hợp với truyền thống của mỗi dân tộc đang cùng chung sống trên quê hương và trong Cộng đồng Hội Thánh này [1].

II. MỘT SỐ TƯ LIỆU LỊCH SỬ

2,1. Các khâm sứ Tòa Thánh

- Đức cha Constantino Aiuti 1925-28
- Đức cha Colomban Dreyer (Ofm) 1928-36
- Đức cha Antonin Drapier (Op) 1936-50
- Đức cha John Dooley, dòng Colomban 1950-60

- Đại diện khâm sứ Giuseppe Caprio 1957-59
- Đức cha Mario Brini 1959-62
- Đức cha Salvatore Asta 1962-64
- Đức cha Angelo Palmas 1964-69
- Đức cha Henri Lemaitre 1969-75

2.2. Các đức cha tại các giáo phận

Các vị đã về nhà Cha được đánh dấu (U).

Khi viết phỏ (kế vị) ý nói ngài đã làm giám mục chính tòa.

a/ Tổng Giáo phận Hà Nội

Hà Nội: Đc Giuse Trịnh Như Khuê (1950-78) Tgm, hồng y U

Đc phó (kế vị) Giuse Trịnh Văn Căn (1963-90), Tgm, hồng y U

Đc phụ tá PX. Nguyễn Văn Sang (1981-90) ® (Thái Bình)

Đc Giám quản Phaolô Phạm Đình Tụng 1990, Tgm, HY 1994 *hưu*

Đc phụ tá Phaolô Lê Đắc Trọng (1994-2005) *hưu* U2009

Đc Giám quản Giuse Ngô Quang Kiệt (2003) – Tgm 2004

Đc Phụ tá Laurensô Chu Văn Minh (2008)

Hưng Hóa: Đc Phêrô Nguyễn Huy Quang (1960-85) U

Đc phó (kế vị) Giuse Phan Thế Hình (1976-89) U

Đc Giuse Nguyễn Phụng Hiểu (1991- 92) U

Đc Antôn Vũ Huy Chương (2003)

Lạng Sơn: Đc Vinhson Phaolô Phạm Văn Dụ (1960-98) U

Đc Giuse Ngô Quang Kiệt (1999) ® Hà Nội

Đc Giuse Đặng Đức Ngân (2007)

Hải Phòng: Đc Giuse Trương Cao Đại (OP, 1953-59) U1969

Đc phó (kế vị) Phêrô Khuất Văn Tạo (1956-77) U

Đc Giuse Nguyễn Tùng Cương (1979-99) U

Đc Giuse Vũ Văn Thiên (2003)

Bắc Ninh: Đc Đaminh Hoàng Văn Đoàn (OP, 1950-59) ® (Qui Nhon)

Đc Phaolô Phạm Đình Tụng (1963-94) ® (Hà Nội)

Đc phụ tá Đaminh Đình Huy Quảng (1975-92) U

Đc phó (kế vị) Giuse Nguyễn Quang Tuyền (1989-2006)

Đc Giám quản Giuse Ngô Quang Kiệt (2006 –2008)

Đc Cosma Hoàng Văn Đạt (SJ, 2008)

Thái Bình: Đc Đa Minh Đình Đức Trụ (1960-82) U

Đc phó (kế vị) Giuse Đình Bình (1979-89) U

Đc Phanxicô Xaviê Nguyễn Văn Sang (1990-2009) *hưu*

Đc Phêrô Nguyễn Văn Độ (SDB, 2009)

Bùi Chu: Đc Đa Minh Hồ Ngọc Cẩn (1936-48) U

Đc Phêrô Phạm Ngọc Chi (1950-59) ® (Qui Nhơn, Đà Nẵng)

Đc Giuse Phạm Năng Tĩnh (1960-74) U

Đc Đa Minh Lê Hữu Cung (1975-87) U

Đc phó (kế vị) Giuse Vũ Duy Nhất (1979-2000) U

Đc Giuse Hoàng Văn Tiêm (SDB, 2001)

Đc phụ tá Phêrô Nguyễn Văn Đệ (SDB, 2005) ® Thái Bình

Phát Diệm: Đc Gioan B. Nguyễn Bá Tòng (1935-45) U

Đc phụ tá Gioan Phan Đình Phùng (1940-44) U

Đc Tadêo Lê Hữu Từ (SOC, 1945-56) U

Đc Phaolô Bùi Chu Tạo (1959-98) U 2001

Đc phó Giuse Lê Quý Thanh (1961-74) U

Đc phó Giuse Nguyễn Thiện Khuyến (1977-81) U

Đc phó (kế vị) Giuse Nguyễn Văn Yên (1989-2004) *hưu*

Đc Giám quản Giuse Nguyễn Chí Linh (2004-2009)

Đc Giuse Nguyễn Năng (2009)

Thanh Hóa: Đc Phêrô Phạm Tản (1958-90) U

Đc Bartolomêo Nguyễn Sơn Lâm (1994-2003) U

Đc Giuse Nguyễn Chí Linh (2004)

Vinh: Đc Gioan B. Trần Hữu Đức (1951-71) U

Đc phó Phaolô Trần Đình Nhiên (1963-69) U

Đc Phêrô Nguyễn Năng (1971-78) U

Đc Phêrô Trần Xuân Hạp (1979) *hưu* U 2005

Đc phó (kế vị) Phaolô Cao Đình Thuyên (1992)

b/ Tổng giáo phận Huế

Huế: Tgm Phêrô Ngô Đình Thục (1960-68) U 1984

G. quản, Tgm (kế vị) Philipê Nguyễn Kim Điền (1965-88) U

Tgm (giám quản, kế vị) Stephanô Nguyễn Như Thê (1975)

Đc phụ tá Phanxicô X. Lê Văn Hồng (2005)

Đà Nẵng: Đc Phêrô Phạm Ngọc Chi (1963-75) U 1988

Đc Phanxicô Xaviê Nguyễn Quang Sách (1975-2000) *hưu*

Đc Phaolô Tịnh Nguyễn Bình Tĩnh (2000-2006) *hưu*

Đc Giuse Châu Ngọc Tri (2006)

Qui Nhơn: Đc Phêrô Phạm Ngọc Chi (1957-63) ® (Đà Nẵng)

Đc Đa Minh Hoàng Văn Đoàn (1963-74) U

Đc Phaolô Huỳnh Đông Các (1974-99) U 2000

Đc phó Giuse Phan Văn Hoa (1976-87) U

Đc Phêrô Nguyễn Soạn (1999)

Đc phó Matthêu Nguyễn Văn Khôi (2009)

Kontum: Đc Alexis Phạm Văn Lộc (1975-95) *hưu*

Đc phó (kế vị) Phêrô Trần Thanh Chung (1981-2003) *hưu*

Đc Micae Hoàng Đức Oanh (2003)

Buôn Ma Thuột: Đc Phêrô Nguyễn Huy Mai (1967-90) U

Đc phó (kế vị) Giuse Trịnh Chính Trực (1981) *hưu*

Đc phó (kế vị) Giuse Nguyễn Tích Đức (1997-2006) *hưu*

Đc giám quản Phaolô Nguyễn Văn Hòa (2005-2009)

Đc Vinhson Nguyễn Văn Bản (2009)

Nha Trang: Đc PX. Nguyễn Văn Thuận (1967-75) ® (Tp HCM)

Đc Phaolô Nguyễn Văn Hòa (1975-2009) *hưu*

Đc phó Phêrô Nguyễn Văn Nho (1997-2003) U

Đc phó (kế vị) Giuse Võ Đức Minh (2005)

c/ Tổng Giáo phận Tp. Hồ Chí Minh

Saigon: Đc Simon Hòa Nguyễn Văn Hiền (1955-60) ® (Đà Lạt)

Tgm Phaolô Nguyễn Văn Bình (1960-93) U 1995

Đc phụ tá Phan X. Trần Thanh Khâm (1966-76)

Đc phụ tá Nicolas Huỳnh Văn Nghi (1974-75) ® (Phan Thiết)

Đc Tgm phó PX. Nguyễn Văn Thuận (1975) ® *Hồng y* U 2002

Đc phụ tá Louis Phạm Văn Năm (1978) *hưu* U 2001

Giám quản Nicolas Huỳnh Văn Nghi (1993-97)

Tgm Gioan B. Phạm Minh Mẫn (1997), *Hồng y*

Đc phụ tá Giuse Vũ Duy Thống (2001-09) ® (Phan Thiết)

Đc phụ tá Giuse Nguyễn Văn Khảm (2008)

Vĩnh Long: Đc Phêrô Ngô Đình Thục (1938-60) U

Đc Anton Nguyễn Văn Thiện (1960-68) *hưu* *Les Cèdres, Pháp*

Đc Giacôbê Nguyễn Văn Mậu (1968-2000) *hưu*

Đc phó Raphael Nguyễn Văn Diệp (1975-2000) *hưu* U 2007

Đc Tôma Nguyễn Văn Tân (2000)

Cần Thơ: Đc Phaolô Nguyễn Văn Bình (1955-60) ® (Saigon)

Đc Philipê Nguyễn Kim Điền (1960-65) ® (Huế) U

Đc Giacôbê Nguyễn Ngọc Quang (1965-93) U

Đc phó (kế vị) Emmanuel Lê Phong Thuận (1975)

Đc phó Stephanô Tri Bửu Thiên (2003)

Đà Lạt: Đc Simon Hòa Nguyễn Văn Hiền (1960-73) U

Đc Batôlômeo Nguyễn Sơn Lâm (1975-94) ® (Thanh Hóa)

Đc phó (kế vị) Phêrô Nguyễn Văn Nhơn (1991)

Mỹ Tho: Đc Giuse Trần Văn Thiện (1960-89) U

Đc phó (kế vị) Anrê Nguyễn Văn Nam (1975-99) *huru* U 2005

Đc phó Gioan B. Phạm Minh Mẫn (1993-97) ® (Tp HCM)

Đc Phaolô Bùi Văn Đọc (1999)

Long Xuyên: Đc Micae Nguyễn Khắc Ngữ (1960-98) *huru* U2009

Đc phó (kế vị) Gioan B. Bùi Tuần (1975-2003) *huru*

Đc phó (kế vị) Giuse Trần Xuân Tiểu (1999)

Phú Cường: Đc Giuse Phạm Văn Thiện (1966-93) U

Đc phụ tá Giacôbê Huỳnh Văn Cửa (1976-88) U

Đc phó (kế vị) Louis Hà Kim Danh (1983-95) U

Đức cha Phêrô Trần Đình Tứ (1999)

Xuân Lộc: Đc Giuse Lê Văn Ân (1966-74) U

Đc Đa Minh Nguyễn Văn Lăng (1974-88) U

Đc phó (kế vị) Phaolô Nguyễn Minh Nhật (1975-04) U 2007

Đc phụ tá Tôma Nguyễn Văn Trâm (1992) ® (Bà Rịa)

Đc Đa Minh Nguyễn Chu Trinh (2004)

Đc phụ tá Tôma Vũ Đình Hiệu (2009)

Phan Thiết: Đc Nicôlas Huỳnh Văn Nghi (1975-04) *huru*

Đc phó (kế vị) Phaolô Nguyễn Thanh Hoan (2001-09) *huru*

Đc Giuse Vũ Duy Thống (2009)

Bà Rịa: Đc Tôma Nguyễn Văn Trâm (2005)

* Hiện tình tháng 12/2008

Giáo tỉnh Hà Nội	10 giáo phận	13 giám mục (3 <i>huru</i>)
Giáo tỉnh Huế	6 giáo phận	13 giám mục (6 <i>huru</i>)
Giáo tỉnh Tp. HCM	10 giáo phận	18 giám mục (4 <i>huru</i>)
Toàn quốc	26 giáo phận	44 giám mục (13 <i>huru</i>)

- Đã có **102 Giám mục Việt Nam**, chưa kể Tgm Phêrô Nguyễn Văn Tốt (Porto Rico), Đc Đaminh Mai Thanh Lương, USA, và Đc Vinhson Nguyễn Mạnh Hiếu, Canada.

- Sáu chủng viện chính thức hiện nay:

Hà Nội - Vinh Thanh - Huế - Nha Trang - Tp. HCM - Xuân Lộc và Cần Thơ.

2,3. Các Dòng Nam

Ngoài các dòng tu đã kể, Giáo hội Việt Nam từ nay được đón tiếp nhiều dòng tu khác, chúng ta ghi nhận niên hiệu Dòng có người đến Việt Nam:

- 1933: Dòng Xitô: Mỹ Cam, Cam Ranh

Đan viện Phước Sơn gia nhập gia đình Xitô năm 1934 và thiết lập các đan viện Châu Sơn (1936), Phước Lý (1952), hợp thành Chi Dòng **Xitô Thánh gia** (1964), Châu Sơn lập thêm đan viện Châu Sơn Đà Lạt (1957), Châu Thủy Bình Tuy (1972)

- 1936: Dòng **Biển Đức** thiết lập đan viện Thiên An Huế (1940), Thiên Hòa - Ban Mê Thuột (1962), Thiên Bình - Long Thành (1969) và Thiên Phước - Thủ Đức (1976).
- 1952: Dòng Trợ Thế Gioan Thiên Chúa
Dòng Don Bosco
- 1953: Tiểu Đệ Chúa Giêsu
- 1954: Lazarist Vinh Sang
- 1957: Dòng Tên trở lại Việt Nam
- 1962: Các sư huynh Gioan Ankwô (1928) gốc Hoa
- 1970: Dòng Đức Mẹ người nghèo
- 1972: Dòng Thánh Thể

Thiết lập tại Việt Nam có các dòng Sư Huynh Thánh Tâm Huế (1939) [2] do đức cha Allys Lý lập từ 1925, Dòng Đức Mẹ Đồng Công (1953) do cha Đa Minh Trần Đình Thủ lập từ 1948. Tu hội Tận Hiến Nhập Thể gồm hai ngành Nam-Nữ, (1969) do cha Micae Việt Anh sáng lập từ 1949, Tu Hội Nhà Chúa (1977) do cha Giuse Vũ Khoa Cử lập từ 1956. Năm 1970 Dòng Sư Huynh Thánh Gia được đức cha Herrgott lập năm 1931 ở Cambốt, nay dời trụ sở về An Giang.

Ngoài ra, còn có các tu hội đang trong thời thử nghiệm như Đắc Lộ do cha Giuse Vũ Khánh Tường từ 1957, Tông đồ Nhỏ từ 1957, tu hội Chúa Giêsu 1961, Tôi Tả Thánh Linh từ 1962, Tu sĩ Truyền giáo Phaolô Cần Thơ từ 1963, Gioan Tiền Sứ 1974, Gia đình Nagia Thủ Đức 1975...

2.4. Các Dòng Nữ

Ngoài các dòng đã nói, nhiều dòng tu khác đã đến Việt Nam phục vụ theo thứ tự thời gian:

- 1935: Nữ Kinh sĩ Augustin
Nữ Đan sĩ Clara.
- 1938: Phụ tá truyền giáo.
- 1953: Tiểu muội Chúa Giêsu
- 1954: Nữ Tả quốc tế Công giáo
Nữ đan sĩ Biển Đức (Bathilda)
- 1958: Nữ tu Đấng Chấn Lành
- 1961: Dòng Con Đức mẹ phù hộ Salesian,
Tu hội Nhập Thể
- 1963: Nữ lao động truyền giáo (Eau Vie)
- 1964: Tu hội Dân Truyền
- 1968: Tu Hội Bác Ái (Foyers de Charité).
- 1974: Dòng Phaolô Thiện Bản
Tu hội Chúa Giêsu Hải Đồng

Trong các dòng thành lập tại Việt Nam, ta phải nói đến

a/ Dòng Mến Thánh Giá do đức cha Lambert de La Motte sáng lập tu viện đầu tiên ở Kiên Lao Nam Định năm 1670. Lần lượt dòng được chia thành 23 chi nhánh như sau: Mến Thánh giá Cái

Nhum (1800), Thủ Thiêm (1840), Cái Mơn (1844), Chợ Quán (1852), Phát Diệm (1902), Qui Nhơn (1929), Thanh Hóa (1932), Hà Nội (1938), Hưng Hóa Xã Đoài Nha Trang (1943), Tân Bình Vĩnh (1952), Khánh Hưng Cần Thơ (1958), Tân Lập (1960), Sóc Trăng (1961), Đà Lạt và Thừa sai Huế (1962), Tân Việt và Bắc Hải (1963), Bắc Ninh (1965), Tân An (1973), Lưu Phương - Hà Nội; Phan Thiết và Thừa sai Huế - Xuân Lộc.

b/ Dòng nữ Đa Minh Việt Nam do các cha Đa Minh lập từ 1715 và được cải tổ thánh dòng giáo phận theo tinh thần Công Đồng GMVN Đông Dương 1934. Hiện nay có sáu hội dòng Nữ Đa Minh Việt Nam: Bùi Chu (1951), Tam Hiệp (1951) Thánh Tâm Hồ Nai (1958), Rosa Lima Xuân Hiệp (1973), Lạng Sơn Gò Vấp (1978) và Thái Bình (2004).

- 1937: Dòng Con Đức Mẹ Đi Viếng, Huế (MTG Kim Đồi lập 1924)
- 1946: Dòng Con Đức Mẹ Mân Côi, Bùi Chu
- 1947: Dòng Tu Ảnh Phép lạ Kontum
- 1953: Dòng nữ tu Thừa sai Đức Mẹ Trinh Vương.
- 1961: Dòng chị em Khiết Tâm Đức Mẹ, Nha Trang.
- 1963: Tu hội Nagiaret, nay là Hội Dòng Nữ Tỳ Chúa Giêsu linh mục (1981)
- 1967: Dòng Con Đức Mẹ Bình Thủy, Cần Thơ - tách từ *Dòng Con Đức Mẹ Russey-Keo (Nam Vang)*.
- 1969: Dòng Nữ Vương Hòa Bình Ban Mê Thuột
Ngành nữ tu hội Tận Hiến.
- 1972: Đan Viện nữ Xi-tô.
- 1987: Nữ tỳ Thiên Chúa
- 1993: Nữ Tỳ Chúa Giêsu Thánh Thể

Ngoài ra còn một số tu hội đang trong thời thử nghiệm như Tôi Tá Thánh Tâm từ 1962, Nữ Tỳ Thánh Tâm 1962, Nữ Tá Truyền Giáo Vĩnh Long 1965, Nữ Tu Lasan 1967, Chiến sĩ Tận Hiến Mẹ Maria 1967...

2,5. Công giáo Tiến Hành

Theo tinh thần của đức thánh cha Piô XII và trào lưu chung trong Giáo hội trên thế giới, người tín hữu được kêu mời tham gia các đoàn thể để thánh hóa bản thân, liên đới với nhau trong các biến cố tang, lễ, hiếu, hỉ, tham gia các công tác từ thiện, xã hội; và nhắc nhở nhau sống chứng nhân giữa đời. Nói chung, trước 1975 tại Việt Nam có gần như đầy đủ các phong trào trên thế giới (Ch. XIX, 4, 1) được chia thành ba dạng [3]

a/ Các hội đoàn chuyên biệt: Cho từng giới:

Thiếu niên: Thiếu Nhi Thánh Thể, và Hùng Tâm Dũng Chí.

Thanh Niên: Sinh Viên Công giáo (JECU), Thanh Sinh Công (JEC), Thanh Lao Công (JOC), Thanh Niên Thánh Nghiệp (JAC), và Thanh Niên Công giáo (JIC).

Gia trưởng có Gia Lao Công, Liên minh Thánh Tâm và Công tư chức Công giáo.

Phụ nữ có Hội Các Bà Mẹ Công giáo, Hội Con Đức Mẹ, Hội các Thiếu nữ Công giáo.

Trí thức có Nhóm Pax Romana, Hiệp hội Giáo Chức Công giáo và Hội Bác Sĩ Công giáo.

b/ Các hội đoàn không chuyên biệt: nhiều hạng tuổi

- Legio Mariae
- Hiệp Hội Thánh Mẫu

- Gia đình phật tử
- Phong trào Hội Học Kitô giáo.

c/ Các hội đoàn phụ tá: chuyên cầu nguyện, từ thiện hay góp phần giáo dục, gồm có

- Hội Bác ái Vinh Sơn.
- Hướng đạo Công giáo.
- Các Dòng Ba Phanxicô, Cát Minh và Đa Minh.

[1] Nguyên văn thư chung, Xc CG và DT kỷ niệm 10 năm giải phóng trang 79-81.

[2] Sổ ghi trong ngoặc là năm được châu phê.

[3] Theo tài liệu Nhà Truyền Thống Giáo phận Sài Gòn.

BÀI ĐỌC THÊM

HOẠT ĐỘNG TÔNG ĐỒ GIÁO DÂN

Giáo Hội Việt Nam đã có những hoạt động tông đồ giáo dân rất tích cực ngay từ những thế kỷ đầu, khi mới tiếp nhận Tin Mừng. Không kể những nỗ lực của cá nhân kêu mời bạn hữu nghe giảng Tin Mừng, hội Thầy Giảng (Cathéchisme) đã góp cho Giáo hội những con người nhiệt thành, dành trọn thời gian cho sinh hoạt huấn giáo.

Ngoài ra, các quý chức (Ông Trưởng, Ông Trùm, Ông Quản, Ông Từ, Ông Câu, Ông biện) đúng thực là cánh tay nối dài của các linh mục. Tại nhiều nơi, ngoài công tác đôn đốc sinh hoạt tôn giáo: nhắc nhở tham dự phụng vụ, dạy giáo lý, quản trị cơ sở... các ông còn lo cả việc an sinh xã hội như dàn hòa các gia đình, cứu trợ người nghèo, sửa đường, xây chợ, xây trường... Ngoài Dòng Ba, tại nhiều giáo xứ còn có Hội Mân Côi, Hội Kính Danh Chúa Giêsu và Hội thánh nữ Imelda (cho trẻ em rước lễ lần đầu).

MỘT SỐ ĐOÀN THỂ CÔNG GIÁO TIẾN HÀNH

Về các đoàn thể sinh hoạt nhiều tại các giáo xứ, chúng ta nên biết về thời điểm thành lập và du nhập vào Việt Nam:

Nghĩa Binh Thánh Thể: Được Lm Cros lập tại Ý (1860), được cha Bessière cải tổ tại Pháp (1917). Hai cha Xuân Bích Palard Lý và Uzureau Đoàn lập tại Hà Nội năm 1931.

Hùng Tâm Dũng Chí: Do Lm Gaston de Courtois lập tại Pháp (1936 và 1937), được Lm Bùi văn Nho lập tại nhà thờ Ngã Sáu Sài Gòn năm 1940 (Nam) và 1947 (Nữ).

Thanh Lao Công Giáo (JOC): Do Lm Cardijn lập tại Bỉ. Đến Việt Nam như các hội ái hữu tại Nam Định và Hà Nội (1936), năm 1941 có ba liên đoàn Bắc, Trung, Nam, lập tổng liên đoàn Việt Nam năm 1958. Ông Trần quang Bửu sau được chọn làm phó liên đoàn Thanh Lao Công quốc tế.

Sinh Viên Công Giáo (JECU): Một số sinh viên trong Nam Thanh Công Giáo ở Hà Nội đã được tách ra để lập Sinh Viên Công Giáo năm 1937, sinh hoạt tại Câu lạc bộ Phục Hưng Hà Nội, do các cha Đaminh Lyon hướng dẫn.

Hội Con Đức Mẹ: Được thành lập do ý Đức Maria trong những lần hiện ra với nữ tu Catharina Labouré. Hội Con Đức Mẹ Việt Nam đầu tiên được nữ tu Sampré (Bác Ái Vinh Sơn) thành lập tại nhà thờ Gia Định năm 1932.

Hiệp hội Thánh Mẫu: Do Lm Leunis SJ. lập năm 1563 tại Roma. Các sư huynh Lasan lập các hiệp hội đầu tiên tại trường Tabert Sài Gòn từ 1895. Sau đó được các giám mục cổ vũ tại Phát Diệm (1934) và Bùi Chu (1937).

Liên Minh Thánh Tâm: Do Lm Hamon SJ. lập tại Montréal, Canada năm 1883. Các cha Chúa Cứu Thế cổ võ tại Hànội từ 1950, rồi tại Huế và Sài Gòn.

Legio Mariae: Do ông Phan Đức (Frank Duff) lập tại Ái Nhĩ Lan năm 1921. Lm Létourneau CSSr lập tại Hà Nội, Lm Trịnh Như Khuê là vị linh hướng đầu tiên cho praesidium Hàm Long. Năm 1948, Legio Việt Nam được sáp nhập vào Liên đoàn Ái Nhĩ Lan.

Hội Gia Đình Phật Tà: Do linh mục Phêrô Banh lập tại Vĩnh Long tại Vĩnh Long năm 1945 với danh xưng Hội Phật Tà. Năm 1953, đức cha Ngô đình Thực cải tên như hiện nay.

BAN THƯỜNG VỤ HỘI ĐỒNG GIÁM MỤC

(2004-2007)

<i>Chủ tịch</i>	: Đc Phaolô Nguyễn Văn Hòa - Nha Trang
<i>Phó</i>	: ĐHY - TGM Gioan B. Phạm Minh Mẫn - Sài Gòn
<i>Tổng thư ký</i>	: Đc Phêrô Nguyễn Soạn - Qui Nhơn
<i>Thư ký</i>	: TGM Giuse Ngô Quang Kiệt - Lạng Sơn
<i>UB Phụng Tự</i>	: Đc Phêrô Trần Đình Tứ - Phú Cường
<i>UB Giáo Lý Đức Tin</i>	: Đc Phaolô Bùi Văn Đọc - Mỹ Tho
<i>UB Thánh Nhạc</i>	: Đc Stêphanô Tri Bửu Thiên - Cần Thơ
<i>UB Giáo Sĩ</i>	: Đc Antôn Vũ Huy Chương - Hưng Hóa
<i>UB Tu Sĩ</i>	: Đc Giuse Hoàng Văn Tiệm - Bùi Chu
<i>UB Giáo Dân</i>	: Đc Phanxicô X. Nguyễn Văn Sang - Thái Bình
<i>UB Loan Báo Tin Mừng</i>	: Đc Phêrô Nguyễn Văn Nhơn - Đà Lạt
<i>UB Văn Hóa</i>	: Đc Giuse Vũ Duy Thống - Sài Gòn
<i>UB Bác ái Xã hội</i>	: Đc. Phaolô Nguyễn Thanh Hoan - Phan Thiết

BAN THƯỜNG VỤ HĐGM KHÓA X (2007-2010)

<i>Chủ tịch</i>	: Đc Phêrô Nguyễn Văn Nhơn
<i>Phó</i>	: Đc Giuse Nguyễn Chí Linh
<i>Tổng thư ký</i>	: TGM Giuse Ngô Quang Kiệt
<i>Phó</i>	: Đc Giuse Võ Đức Minh
<i>UB Giáo Lý Đức Tin</i>	: Đc Phaolô Bùi Văn Đọc
<i>UB Kinh Thánh</i>	: Đc Giuse Võ Đức Minh
<i>UB Phụng Tự</i>	: Đc Phêrô Trần Đình Tứ
<i>UB Thánh Nhạc</i>	: Đc Phaolô Nguyễn Văn Hòa
<i>UB Giáo sĩ, Chứng sinh</i>	: Đc Antôn Vũ Huy Chương
<i>UB Tu Sĩ</i>	: Đc Giuse Hoàng Văn Tiệm
<i>UB Giáo Dân</i>	: Đc Giuse Trần Xuân Tiếu
<i>UB Mục vụ Gia Đình</i>	: Đc Giuse Châu Ngọc Tri
<i>UB Mục vụ Giới trẻ</i>	: Đc Giuse Vũ Văn Thiên
<i>UB Loan báo Tin Mừng</i>	: Đc Micae Hoàng Đức Oanh
<i>UB Bác ái Xã hội</i>	: Đc Đaminh Nguyễn Chu Trinh

UB Di dân : ĐHY Gioan B. Phạm Minh Mẫn

UB Văn Hóa : Đc Giuse Vũ Duy Thống

UB Truyền thông Xã hội : Đc Phêrô Nguyễn Văn Độ

THỐNG KÊ GIÁO HỘI VIỆT NAM 2004

(Theo Niên Giám 2005, trang 511-513)

Tổng giáo phận Hà Nội

	Thành lập	Giáo dân	Giáo xứ	Linh mục	Nam tu	Nữ tu
<i>Hà Nội</i>	1659	282.000	132	62	11	231
<i>Hải Phòng</i>	1679	113.092	62	30		
<i>Vinh</i>	1846	453.018	143	130		338
<i>Bùi Chu</i>	1848	380.130	129	61		475
<i>Bắc Ninh</i>	1883	123.090	47	9		299
<i>Hưng Hoá</i>	1895	198.000	73	24		112
<i>Phát Diệm</i>	1901	144.721	65	31	24	93
<i>Lạng Sơn</i>	1913	6.078	11	3		7
<i>Thanh Hoá</i>	1932	128.206	46	42		152
<i>Thái Bình</i>	1936	116.399	64	44		79
Tổng số:		1.944.734	772	436	35	1.786

Tổng giáo phận Huế

<i>Quy Nhơn</i>	1659	62.520	34	70		315
<i>Huế</i>	1850	65.770	177	107	73	599
<i>Kontum</i>	1932	203.723	48	44	3	191
<i>Nha Trang</i>	1957	185.064	69	154	56	363
<i>Đà Nẵng</i>	1963	57.870	34	74	1	420
<i>Ban Mê Thuật</i>	1967	303.368	49	78	51	280
Tổng số:		878.315	411	527	184	2.168

Tổng giáo phận TP HCM

<i>Saigon</i>	1844	602.478	195	528	1.011	3.382
<i>Vĩnh Long</i>	1938	183.728	88	159	35	524
<i>Cần Thơ</i>	1955	176.424	131	160	0	695
<i>Mỹ Tho</i>	1960	111.454	63	88	0	218
<i>Đà Lạt</i>	1960	299.778	71	148	54	595
<i>Long Xuyên</i>	1960	234.360	113	201	35	140
<i>Phước Cường</i>	1965	113.238	64	100	38	184
<i>Xuân Lộc</i>	1965	975.033	219	335	421	1.522
<i>Phan Thiết</i>	1975	134.511	64	85	20	207
Tổng số:		2.831.004	1.008	1.804	1.614	7.467

Giáo hội Việt Nam 2004: 5,67 triệu tín hữu

trên: 82,3 triệu dân, **tỷ lệ 6,88 %**

với: 1.833 nam tu

11.421 nữ tu

2.789 linh mục

và 2.089 xứ - họ đạo

Chương 25

LƯỢC SỬ HỘI THÁNH CÔNG GIÁO TẠI VIỆT NAM

** Ghi chú: Bài viết năm 1992,
và được cập nhật tháng 9-2006.*



Nhà thờ Du Sinh

"Cây có cội, nước có nguồn". Sức sống của Hội Thánh hôm nay là thành quả của hơn 400 năm hạt giống Tin Mừng được gieo trồng. Cũng là thành quả của hơn 300 năm cây đức tin được vun xới và phát triển, hơn ba trăm năm Hội Thánh chia sẻ muôn nỗi thăng trầm của quê hương, và cũng là hơn 300 năm chan hòa hồng ân Thiên Chúa.

"... Nhìn về quá khứ, chúng tôi cảm mến sâu sắc bàn tay nhân lành của Thiên Chúa, đã êm ái và mạnh mẽ hướng dẫn Hội Thánh Người trên đất nước Việt Nam của chúng ta. Chúng tôi biết ơn công lao của vô vàn tín hữu đã làm sáng tỏ đức tin và lòng yêu nước của mình..." (Trích Thư Chung HĐGMVN 1980, số 17).

I. CÓ NHỮNG NGƯỜI RA ĐI GIEO GIỐNG...

1,1. Hạt giống Tin Mừng được gieo vãi (Thế kỷ XVI)

Những tiến bộ của ngành hàng hải giúp Christophe Comlomb đến được Mỹ Châu năm 1492, cũng đã nối dài những bước chân truyền giáo của các thừa sai vượt đại dương, đến quê hương Việt Nam. Năm 1533, theo Khâm Định Việt Sử (33,6b), chỉ dụ cấm đạo của vua Lê Trang Tôn đã nói đến một thừa sai tây phương tên I-Ni-Khu, lên theo đường biển vào truyền đạo tại làng Ninh Cường, và làng Trà Lũ.

Tiếp theo là dấu chân rao giảng của các linh mục dòng Đa Minh: Năm 1550, cha Gaspar De Santa Cruz đến giảng đạo tại Hà Tiên; Năm 1588, hai cha Luis de Fonseca và Grégoire de la Motte bị vua Chiêm Thành hãm hại tại Quảng Nam. Trước đó, năm 1583, do lời mời của nhà Mạc, các linh mục dòng Phanxicô đã đến Bắc Hà. Cha Bartôlômê Ruiz đã giảng đạo bằng tranh ảnh tôn giáo. Sự kiện nổi bật cuối thế kỷ XVI (1591) là việc trở lại của công chúa Mai Hoa (Maria Flora) tại Thanh Hóa, do linh mục Ordonez. Hiện nay tại An Trường (Thanh Hóa) vẫn còn một nền nhà thờ và một giếng Da-tô do công chúa cho đào (1).

Người tín hữu đầu tiên. Dựa vào gia phả nhà họ Đỗ, cụ Đỗ Hưng Viễn, người làng Bồng Trung tỉnh Thanh Hóa, được coi là tín hữu Việt Nam tiên khởi. Cụ đi sứ và được rửa tội tại Macao thời vua Lê Anh Tôn (1573), nhưng con cái không ai theo đạo (2).

1,2. Và những tín hữu đầu tiên

Việc các cha dòng Tên, dưới sự điều hành của cha Buzomi đến Cửa Hàn, Quảng Nam, năm 1615, đã khai mở một giai đoạn mới trong lịch sử truyền giáo. Thừa hưởng kinh nghiệm "hội nhập văn hóa" của cha Mattêô Ricci tại Trung Hoa và Valignanô tại Nhật Bản (3), các vị quan tâm đặc biệt đến

việc học ngôn ngữ, phong tục dân Việt, và giảng đạo bằng tiếng Việt. Thế là chỉ trong vài chục năm, Tin Mừng đã đi vào văn hóa Việt Nam.

Các tín hữu Việt Nam tiên khởi đã đóng góp vai trò rất lớn lao trong công trình ấy. Ngoài việc giúp các thừa sai học tiếng, các vị còn phiên dịch kinh sách và giáo lý ra chữ Nôm để phổ biến. Sử sách còn nhắc đến cụ nghệ Giuse, sư cụ Manuel giúp cha Pina ở Quảng Nam, đến cụ Gioakim giúp cha Đắc Lộ ở An Vực, Thanh Hóa (4) và những vần thơ văn của công chúa Catarina, viết về "lịch sử đạo Thiên Chúa từ tạo thiên lập địa đến khi Chúa xuống thế... ". "... Thơ văn đó được các người có đạo truyền tụng nhau, họ ngâm lên lúc làm việc ở nhà, ở ngoài đồng hay lúc đi đường" (5). Phần lớn những văn dâng hoa cổ và cung giọng ngấm "15 sự thương khó" hiện nay, cũng đã xuất phát từ giai đoạn này.

Nếu người ta quan tâm nhiều hơn đến việc hình thành chữ quốc ngữ trong giai đoạn này, được ổn định khi cha Đắc Lộ cho xuất bản tại Rôma tự điển Việt-Bồ-La năm 1651, sách văn phạm An Nam và cuốn song ngữ "Phép giảng tám ngày" (6); thì cũng đừng quên những tác phẩm tôn giáo bằng chữ Nôm: thừa sai Majorica với 48 tác phẩm về suy niệm và hạnh các Thánh; một giáo hữu Quảng Ngãi là Gioan Thanh Minh với 15 thi phẩm về tiểu sử các Thánh; và nhất là linh mục Lu-y-Đoan với tập thơ lục bát "Sấm truyền ca" (1670) viết lại truyện Cựu Ước, với nhiều điển tích và thành ngữ Á Đông (7).

Cộng tác với thừa sai, còn có một đội ngũ đông đảo các tín hữu Việt Nam, hiến toàn thân cho việc tông đồ, đó là các thầy giảng. Các thầy tuyên khấn độc thân, để tài sản chung và vâng lời thầy bề trên (lớp đầu tại Kẻ Chợ, Hà Nội năm 1630; tại Cửa Hàn Quảng Nam năm 1643). Các thầy giảng hỗ trợ các thừa sai trong việc giảng dạy giáo lý, điều hành và duy trì các cộng đoàn Dân Chúa, khi các ngài bị trục xuất hoặc vắng mặt.

Những chứng nhân đức tin đầu tiên:

- Tại Đàng Ngoài: Năm 1630, anh Phanxicô, dù bị chủ là một hoàng thân cấm đoán, vẫn tiếp tục chôn xác người chết, nên bị giam, tra tấn và bị giết.
- Tại Đàng Trong: Năm 1644, thầy **Anrê Phú Yên** bị bắt tại nhà cha Đắc Lộ. Dù bị quan quân đe dọa, thầy không bỏ đạo, nên bị chém đầu, trên môi còn mấp máy Danh Đức Giêsu.

Nói về tín hữu Việt Nam thời này, cha Đắc Lộ viết: "... Điều làm tôi cảm động hơn hết là thấy ở xứ đó, bao nhiêu người Công Giáo là bấy nhiêu Thiên Thần, và ơn Phép Rửa đã ban cho họ một tinh thần mà chúng ta gặp thấy ở các Tông Đồ và các Thánh Tử Đạo tiên khởi..." (8).

II. TRONG TÌNH YÊU CHĂM SÓC CỦA HỘI THÁNH TOÀN CẦU (1659-1960)

Năm 1622 là khúc ngoặt quan trọng trong lịch sử truyền giáo của Hội Thánh. Trước những lạm dụng của các vị vua Bảo Trợ, Tòa Thánh lấy lại quyền điều hành việc truyền giáo, và thiết lập Thánh Bộ Truyền Bá Đức Tin (1622), Thánh Bộ đã kiểm tra lại toàn bộ sinh hoạt truyền giáo trên thế giới, và cung cấp nhiều phương tiện truyền giáo như: mở nhà in đa ngữ, hỗ trợ tài chính, gửi các sách phụng vụ và giáo lý, lập chủng viện Urbano 1627, để đào tạo các chủng sinh ở các miền truyền giáo gửi về, lập ra chức Giám quản Tông Tòa cho các giám mục miền truyền giáo, trực thuộc Tòa Thánh. Phương pháp truyền giáo ở các nơi đều phải tuân theo sự hướng dẫn của Thánh Bộ, dựa trên bản Huấn Thị 1659, với những chỉ thị tích cực:

"Các thừa sai phải được huấn luyện theo luật bác ái Tin Mừng, biết thích nghi với phong tục và tính tình người khác... Công việc trước mắt của chư huynh là đưa những người địa phương, xứng đáng lên chức linh mục và cả giám mục nữa... Hãy rao giảng cho tín hữu bốn phận trung thành với chính quyền... Đừng đưa vào nước họ đất nước của mình, mà là Đức Tin, Đức Tin này không hề khai trừ hay làm tổn thương những nghi lễ tập tục của bất cứ dân tộc nào cả..." (9).

Cũng năm 1659, ngày 9-9. Tòa Thánh thiết lập hai giáo phận trên đất Việt, và đặt hai Giám Quản Tông Tòa đầu tiên:

* Giáo phận Đàng Trong: từ sông Gianh trở vào, cộng với Cam Bốt và Thái Lan, do Đức cha Lambert de la Motte phụ trách.

* Giáo phận Đà Nẵng Ngoài: từ sông Gianh trở ra, cộng với Ai Lao và các tỉnh Nao Hoa, do Đức cha Francois Pallu phụ trách.

Trải qua ba trăm năm (từ 1659-1960). Hội Thánh Việt Nam đã phát triển trong sự chăm sóc của nhiều đơn vị thừa sai; với sự đóng góp rất lớn lao của các linh mục và tu sĩ Việt Nam; đã đồng hành cùng dân tộc trong mọi biến cố, và đã tích cực làm chứng cho niềm Tin bằng nhiều hoạt động bác ái phục vụ, cũng như bằng chính cả mạng sống mình.

2.1. Những vòng tay thân ái

Nằm trong sự điều hành chung của Thánh Bộ Truyền Giáo, tuổi thơ của Hội Thánh Việt Nam đã được biết bao trái tim và bàn tay các tín hữu khắp bốn phương săn sóc và dưỡng nuôi: Các nhà truyền giáo tại Việt Nam, linh mục hoặc tu sĩ nam nữ, thuộc nhiều quốc tịch như Pháp, Tây Ban Nha, Ý, Đức, Bỉ, Ái Nhĩ Lan, Gia Nã Đại, Hoa Kỳ, Trung Hoa... Các ngài đã sẵn sàng từ bỏ quê cha đất tổ, để đến hoạt động tại Việt Nam, và ước nguyện được phục vụ Tin Mừng trên giải đất này. Các ngài đã chấp nhận nếp sống thiếu thốn tiện nghi, cư ngụ trong các mái nhà tranh vách đất, chịu đựng khí hậu nóng bỏng của vùng nhiệt đới, chấp nhận cả những ngược đãi, hiềm lăm.

Trong những tập thể đóng góp nhiều công sức nhất cho chúng ta có ngày hôm nay, phải kể đến Hội Thừa Sai Paris, **Dòng Đa Minh, Dòng Tên, và Dòng Phanxicô.**

Hàng ngàn thành viên Hội Thừa Sai Paris đã đảm nhiệm toàn bộ khu vực địa phận Tây Đà Nẵng Ngoài (nay là các địa phận Hà Nội, Vinh, Hưng Hóa, Phát Diệm và Thanh Hóa), và khu vực địa phận Đà Nẵng Trong (nay là 15 địa phận thuộc giáo tỉnh Huế và Sài Gòn) suốt 300 năm, trước khi giao lại cho hàng Giáo phẩm Việt Nam.

Tương tự như thế, dòng Đa Minh đảm nhiệm địa phận Đông Đà Nẵng Ngoài (nay là các địa phận Hải Phòng, Bùi Chu, Bắc Ninh, Thái Bình và Lạng Sơn), với 243 thừa sai Tây Ban Nha và 134 linh mục Dòng người Việt. Với sự yểm trợ của các cha Đa Minh Lyon (1902), đặc trách giáo phận Lạng Sơn (từ 1913)

Ngoài ra, Dòng Tên sau 1659, vẫn còn một số thừa sai hoạt động tại Đà Nẵng Trong đến năm 1783, và Đà Nẵng Ngoài đến 1802.

Riêng Dòng Phanxicô, với hơn một thế kỷ (từ 1719-1834), đã thiết lập thêm hàng trăm giáo xứ mới tại miền Trung và miền Nam.

Từ năm 1862, khi vua Tự Đức chấp thuận cho việc giảng đạo, số các Dòng Tu đến trên giải đất hình chữ "S" này ngày càng nhiều, và đảm nhiệm những sinh hoạt ngày càng đa dạng.

* **Dòng Nữ** có các Dòng: Phaolô thành Chartres (1860), Dòng kín Cát minh (1862), Chúa Quan Phòng (1976), Đức Bà Truyền Giáo (1924), Vinhson Phaolô (1925), Biển Đức và Tiểu Muội (1954), Nữ tu Đáng Chấn Chiên Lành (1958), Con Đức Mẹ Phù Hộ Salésian và Nữ Tỳ Chúa Giêsu - Mẹ Maria (1961), tu hội Dâng Truyền (1964) và dòng Phaolô Thiện Bản (1974).

* **Dòng Nam** có các Dòng: Lasan (1866), Chúa Cứu Thế (1925), Phanxicô (1928), Tu hội Xuân Bích (1933), Đan viện Xi-tô Mỹ Ca (1933), Biển Đức (1935), Gioan Thiên Chúa (1952), Don Bosco (1952), Tiểu Đệ Đức Giêsu (1953), Lagiariste (1954), Dòng Tên (1957), Đức Mẹ Người nghèo (1970) và Dòng Thánh Thể (1971).

Ngoài ra chúng ta không thể quên những "đồng xu mỗi tuần" của hàng triệu tín hữu khắp nơi, tham gia vào các Hội Truyền Bá Đức Tin ở Lyon (1822), Hội Thánh Nhi (1843) nhằm giúp trẻ em miền truyền giáo, và Hội Thánh Phêrô (1893) giúp các chủng viện truyền giáo. Cũng không thể quên, đằng sau các nhà truyền giáo là tập thể các Dòng tu quốc tế, sẵn sàng yểm trợ các chương trình từ thiện, tặng học bổng... Và cũng thế, làm sao quên được hàng triệu các thân hữu, và ân nhân khắp hoàn cầu, mỗi ngày dâng lời cầu nguyện cho Hội Thánh Việt Nam.

2.2. Đảm nhận vận mệnh chính mình

Đọc lại lịch sử Giáo Hội Việt Nam, người ta thấy ngoài vai trò của các thừa sai nước ngoài, việc phát triển của Hội Thánh đã nhờ vào chính những người Việt thiện chí và hăng say, dâng hiến trọn cuộc sống cho Nước Trời, đưa Tin Mừng đến khắp các hang cùng ngõ hẻm, và nuôi dưỡng đời sống đức tin cho anh em mình, đó là các linh mục và tu sĩ Việt Nam.

a. Hàng giáo sĩ Việt Nam

Năm 1668, đức cha Lambert đã đặt tay truyền chức cho **bốn linh mục tiên khởi** tại Juthia, Thái Lan là: Cha Giuse Trang, cha Luca Bên, (thuộc Đảng Trong) cha Bênêdictô Hiền, Gioan Huệ (thuộc Đảng Ngoài) và năm sau, thêm bảy tân linh mục khác thuộc Đảng Ngoài.

Chín linh mục Đảng Ngoài đã cùng với Đức Cha Lambert và ba thừa sai, họp Công Đồng đầu tiên của Hội Thánh Việt Nam tại Phố Hiến, tháng 2-1670. Các vị đã cùng nhau đưa ra một chương trình hoạt động, chia giáo xứ, chọn thánh Giuse làm bổn mạng, và ấn định việc đào tạo chủng sinh qua tổ chức nhà Đức Chúa Trời.

Với tổ chức Nhà Đức Chúa Trời, từ nay, mỗi giáo xứ ổn định đều trở thành một "tiểu chủng viện" ươm trồng ơn gọi. Những người có khả năng sẽ được chọn gọi vào chủng viện, hoặc vào trường Kẻ Giảng để trở thành linh mục hoặc thầy giảng. Chính nhờ đó, Hội Thánh Việt Nam không bao giờ thiếu linh mục, kể cả trong những giai đoạn bách hại gay go nhất, khi toàn bộ các thừa sai bị trục xuất.

Không kể các chủng viện liên địa phận tại Juthia (1665), Pondichéry, Ấn Độ (1769-82), và Pénang, Mã Lai Á (từ 1807), đã có biết bao linh mục xuất thân từ các chủng viện:

- Miền Nam tại Hà Tiên (1776) dời lên Tân Triều (Biên Hòa 1778), rồi Mỹ Tho (1783), và Lái Thiêu (1789-1832).
- Miền Trung tại Thợ Đức, Huế (1739-50), rồi Bình Định, mới đầu ở Dinh Cát (1782), sau ở Hòa Ninh (1784) và An Ninh (1801-20).
- Miền Bắc có chủng viện Nghệ An (1685). Kẻ Lô (1697). Kiên Lao (1683), Kẻ Cốc, Bắc Ninh (1684), Lục Thủy, Bùi Chu (1686) và Kẻ Bù (1773).

Sau này, mỗi địa phận mới được thành lập, lại đi kèm với các chủng viện mới. Thống kê sau đây cho ta thấy mức phát triển của hàng giáo sĩ Việt Nam qua các giai đoạn:

Năm 1700 có 43 linh mục, năm 1800 có 119 Lm, năm 1900 có 385 Lm, năm 1933 có 1158 Lm, năm 1963 đã là 2018 (393 linh mục Dòng) (10).

b. Các dòng tu Việt Nam (thế kỷ XVII - XIX).

"Hội Thánh Việt Nam từ thuở khai nguyên, đã được Thiên Chúa ban cho một quà tặng quý báu là Dòng Mến Thánh Giá, như một cánh tay hữu hình của Chúa Kitô, để cộng tác với Hội Thầy Giảng, hàng giáo sĩ bản quốc, và các quý chức xây dựng nhiệm thể Chúa Cứu Thế..."

Dòng Mến Thánh Giá là hội dòng nữ đầu tiên mang bản sắc Á Châu và hướng hẳn về việc truyền giáo cho lương dân.

Quả thực, ngay từ đầu năm 1670 (thứ tư Lễ Tro), Đức Cha Lambert đã nhận lời khẩn của hai nữ tu tiên khởi Anê và Paula, tại Kiên Lao; đã soạn thảo và ban hành hiến pháp Dòng. Năm sau, ngài thiết lập thêm một cộng đoàn tại Quảng Ngãi. Kể từ đó, dần dần nữ tu Mến Thánh Giá có mặt trên các miền đất nước, giữ ba lời khấn, sống cộng đoàn và liên kết với nhau: giáo dục giới trẻ về văn hóa và đức tin, phục vụ bệnh nhân, bảo vệ trẻ thơ và góp phần thăng tiến nữ giới bằng giáo dục và hướng nghiệp (12).

Năm 1854, Đức Cha Retord Liêu đã gửi tin về Châu Âu: "Dòng Mến Thánh Giá có 72 nhà, 1600 chị em; và đã rửa tội hơn 51.000 trẻ em hấp hối" (13).

Tại miền Truyền giáo thuộc dòng Đa Minh, ngoài các nữ tu Mến Thánh Giá, còn có đông đảo các **chị em Đa Minh Dòng Ba Sống Chung**.

Kể từ thời cha chính Bustamante Hy, nhà phước Đa Minh đầu tiên được lập ở Trung Linh năm 1715. Về tinh thần, chị em học theo gương Thánh Đa Minh và các Thánh Dòng; về tổ chức, chị em như một tu hội có lời khấn tu, còn về hoạt động thì tương tự các nữ tu Mến Thánh Giá (14).

Thông kê của cha chính Alonso Phê năm 1780 cho biết trong khu vực Đa Minh có 5 nhà Mến Thánh Giá (48 dì) và 12 nhà nữ Đa Minh (178 dì). Đến năm 1933, số nữ tu Đa Minh tại bốn địa phận Dòng là 780 (15).

Cuối thế kỷ XIX nhiều Dòng tu mới đã được thành lập tại Việt Nam:

* **Dòng Nam** gồm có: Kitô Vua, Cái Nhum (1870), Sư huynh Thánh Tâm Huế (1925), Thánh Giuse Nha Trang (1926), Qui Nhơn (1928), Đức Mẹ Đồng Công (1953); các tu hội: Nhập Thể Tân Hiến (1969), Thánh Gia Long Xuyên (1970), Nhà Chúa (1971), Đắc Lộ (1957), Gioan Tiền Sứ (1974), Truyền Giáo Cần Thơ (1963), Gia đình Na-Gia (1964). Riêng Dòng Phước Sơn được lập năm 1920, đã gia nhập gia đình Xitô năm 1934, được nâng lên thành chi dòng Thánh Gia năm 1964 (gồm các Đan viện Phước Sơn 1920, Châu Sơn 1936, Phước Lý 1952, Châu Sơn-Đà Lạt 1957 và Châu Thủy-Bình Tuy 1972).

* **Dòng Nữ** gồm có: Con Đức Mẹ Vô Nhiễm (1920), Con Đức Mẹ Thăm Viếng (1937), Con Đức Mẹ Mân Côi (1946), Nữ Tu Ảnh Phép lạ Kontum (1947), Trinh Vương (1953), Khiết Tâm Nha Trang (1961), Tu hội Nữ Tỳ Đức Giêsu Linh Mục (1966, thành hội dòng 1987), Con Đức Mẹ Bình Thủy Cần Thơ (1967), Nữ Vương Hòa Bình (1969, Ban Mê Thuột), Tu hội Nhập Thể Tân Hiến (1969). Ngoài ra còn một số tu hội thử nghiệm như: Tỏi Tá Thánh Linh, Nữ Tỳ Thánh Tâm, Nữ Tá Truyền Giáo, Nữ Tu Lasan, Nữ Tỳ Thiên Chúa, Nữ tu Thánh Thể, Chúa Hải Đồng, và một số các Gia Đình Bác Ái (Foyers).

2,3. Dẫn thân phục vụ con người

Với tỷ lệ nhỏ nhoi trong cộng đồng dân tộc (16), Hội Thánh thực ra chỉ tham gia một phần nào với sự nghiệp chung của đồng bào. Thế nhưng, Hội Thánh vẫn canh cánh bên lòng mỗi bận tâm phục vụ cho công cuộc con người ngày càng tươi sáng, tiến bộ và bình an, đã để lại những chứng tá tập thể đặc biệt về mặt an sinh, giáo dục và bác ái từ thiện.

Góp phần vào sự sống còn của quê hương, đã có không ít tín hữu tham gia quân đội của Tây Sơn, nhiều người còn giữ những vị trí chỉ huy (17). Trong phong trào yêu nước thời cận đại, sử sách ghi lại danh tính nhiều nhân vật, như linh mục Đặng Đức Tuấn, như Nguyễn Trường Tộ, linh mục Nguyễn Điều, Đội Vũ, Lãnh Phiên, thầy già Mai Lão Bạng, hoặc các linh mục Đậu Quang Lĩnh, Nguyễn Tường, Nguyễn Thần Đồng... (18). Các vị đã đóng góp phần tìm óc để "Hiến Bình Tây Sách" để "Tề cấp luận", và đóng góp phần xương máu trên những chặng đường dài đầy chông gai, để dành độc lập cho dân tộc.

Trong hướng an sinh, các tín hữu cùng nhịp bước với mọi người trong bối cảnh kinh tế khó khăn: từ những đoàn người đông đảo theo chân cụ Nguyễn Công Trứ đến lập cư tại Tiền Hải, Kim Sơn, Thái Bình; cho tới những đoàn người theo kế hoạch của Chúa Nguyễn, đến an cư lập nghiệp ngay từ giai đoạn đầu Mỗi Xuy, Biên Hòa (19). Rồi qua những năm tháng lịch sử, tương tự những đan viện thời Trung Cổ làm nên những làng mạc Âu Châu, các linh mục đã dẫn dân đi "lập trại" biến những khu vực hoang vu thành khu dân cư đông đảo, sinh hoạt sầm uất.

Trong lãnh vực giáo dục và xã hội, hầu như bất cứ nhà thờ hay tu viện nào cũng kèm theo trường học và tổ chức bác ái từ thiện, như những lớp miễn phí, những bệnh viện hoặc trạm xá, xin đan cử một thống kê của các địa phận miền Trung và miền Nam vào năm 1969 (20). Các nhà thờ và dòng tu đã đảm nhiệm tất cả:

1030 tiểu học, 345.756 học sinh (25% không công giáo)

226 trung học, 152.928 học sinh (46% không công giáo)

41 bệnh viện, với 7.000 giường.

239 trạm phát thuốc, 36 nhà hộ sinh, 29 nhà dưỡng lão

9 trại phong, với 2.500 bệnh nhân.

82 cô nhi viện chăm sóc 11.000 em.

Dĩ nhiên những con số ấy cũng chưa nhiều, nhưng cũng đủ nhắc nhở người tín hữu hôm nay, theo cách thế của mình, nối tiếp vào truyền thống phục vụ con người ấy.

2,4. Lớn lên trong thử thách

Trước hiểm họa thực dân Pháp, triều đình Nhà Nguyễn phải chọn một trong hai con đường: hoặc là tiến hành cải cách trong nước, mở rộng bang giao để bảo toàn chủ quyền; hoặc là chìm đắm trong chính sách thủ cựu, tự cô lập, cố gắng duy trì chế độ quân chủ chuyên chế lạc hậu. Và triều đình đã chọn con đường thứ hai: dùng những điều luật hà khắc để trừng trị mọi hành vi bị coi như là chống đối, và thi hành những chính sách cấm đạo Giatô (21).

Phân tích lý do việc cấm đạo là trách nhiệm của khoa lịch sử, trong khi đó, 14 chỉ dụ cấm đạo từ 1833-1862 là một thực tế lịch sử (22).

Và, chính giữa bối cảnh khó khăn đó, niềm tin của Kitô hữu được thanh luyện. Khi mà việc giữ đạo chẳng đem lại cho họ một lợi ích nào cụ thể, số Kitô hữu vẫn tiếp tục gia tăng, từ 320.000 năm 1800, lên 426.000 năm 1855. Số địa phận từ ba nâng lên thành tám địa phận năm 1850, và 13 địa phận năm 1933.

Trong số những người đổ máu đào minh chứng cho niềm tin: 117 vị đã được suy tôn chân phước trong 4 đợt: Đức Lêô XIII suy tôn 64 vị năm 1900; Đức Piô X suy tôn 8 vị năm 1906, và 20 vị năm 1909; Đức Piô XII suy tôn 25 vị năm 1951. Thành Phần gồm 8 giám mục, 50 linh mục, 1 chủng sinh, 14 thầy giảng và 44 giáo dân.

Tất cả 117 vị đã được Đức Gioan Phaolô II suy tôn Hiển Thánh ngày 19-6-1988.

Các địa phận mới được thành lập trước 1933:

* Tại Đàng Ngoài: Vinh (1846), Bùi Chu (1848), Bắc Ninh (1883), Hưng Hóa (1895), Phát Diệm (1901), Lạng Sơn (1913), Thanh Hóa (1932).

* Địa phận Đàng Trong: năm 1844 được chia thành 2 địa phận Đông (Qui Nhơn) và Tây (Sài Gòn) tách ra thêm các địa phận Huế (1950), Nam Vang (1950) và Kontum (1932).

Năm 1933, Hội Thánh Việt Nam có Giám Mục tiên khởi là Đức Cha **Gioan B. Nguyễn Bá Tòng**, khởi sự cho giai đoạn mới, giai đoạn tiến triển đến trưởng thành.

III. HỘI THÁNH VIỆT NAM THỜI TRƯỞNG THÀNH

Việc thành lập hàng giáo phẩm địa phương, vốn là ước vọng của Thánh Bộ Truyền Giáo ngay từ bản huấn thị 1659, nhưng trong thực tế, phải đến thế kỷ XX mới thành sự thật. Năm 1846, Đức Piô IX đã đưa ra những chỉ thị rất cụ thể: "Phải hủy bỏ tập tục chỉ chấp nhận một hàng giáo sĩ bản xứ phụ thuộc. Những người làm việc Tin Mừng, dù thuộc xứ nào, đều bình đẳng" (23).

Sau đó, Đức Lêô XIII đã đẩy công việc nhanh hơn bằng cách lập các Tòa Khâm Sứ, trước tiên là tại Ấn Độ (1884) rồi đến Hoa Kỳ và Canada (1898). Đến thời Đức Piô XI, Việt Nam có Tòa Khâm Sứ tại Huế năm 1925.

Chính dưới thời Đức Piô XI, nhiều quốc gia thuộc miền truyền giáo có Giám mục: Ấn Độ (1923), Trung Hoa (1926), Nhật Bản (1927) và Việt Nam (1933). Đặc biệt thời đó, Tòa Thánh không chỉ hỏi ý kiến các thừa sai, mà cả ý kiến các linh mục Việt Nam tại Sài-gòn năm 1925, và tại Huế 1930.

Kể từ đây sinh hoạt của các Hội Thánh Việt Nam linh động hẳn lên: đón nhận nhiều Dòng Tu quốc tế, thành lập và cải tổ các Dòng Tu trong nước, số linh mục Việt ngày càng đông, số địa phận ngày càng tăng. Các địa phận mới được thiết lập là: Thái Bình (1936), Vĩnh Long (1938), Cần Thơ (1955) và Nha Trang (1957).

3,1. Ngày lịch sử 24-11-1960

Qua Tông Hiến Venerabilium Nostrorum, ngày 24-11-1960, Đức Gioan XXIII đã thiết lập thêm ba địa phận mới là Đà Lạt, Mỹ Tho và Long Xuyên, tuyên bố thiết lập ba Giáo Tỉnh (Hà Nội, Huế, Sài-gòn) và bổ nhiệm các Giám Mục chính tòa.

Số giáo phận tại Việt Nam lúc này là 20, được phân chia như sau: Hà Nội 10, Huế 4 và Sài-gòn 6. Đứng đầu ba Giáo Tỉnh là ba Tổng Giám Mục Giuse Trịnh Như Khuê, Phêrô Ngô Đình Thục và Phaolô Nguyễn văn Bình. Chỉ trừ hai giáo phận Nha Trang (Đức Cha Piquet Lợi), và Kontum (Đức Cha Seitz Kim), 18 Giáo phận còn lại đều do các giám mục Việt Nam phụ trách.

Việc thiết lập hàng giáo phẩm Việt Nam năm 1960 quả là một bước ngoặt đáng ghi nhớ. Hạt giống Tin Mừng đã được gieo trồng suốt bốn thế kỷ, nay đơm bông kết trái trong bối cảnh Công Đồng Vatican II đã đưa người tín hữu Việt Nam vào trào lưu chung của Hội Thánh toàn cầu: trở về nguồn Tin Mừng và canh tân thích nghi với thời đại; cởi mở và đối thoại với mọi nền văn hóa, cùng chung âu lo và hy vọng với mọi người, để dân thân phục vụ xã hội ngày càng đa dạng và phong phú hơn.

3.2. Nhìn lại một chặng đường...

Sau 1960, sáu địa phận khác được thành lập là Đà Nẵng (1963), Xuân Lộc (1966), Phú Cường (1966), Ban Mê Thuột (1967) Phan Thiết (1975), và Bà Rịa (2005), nâng tổng số giáo phận Việt Nam hiện nay lên **26 giáo phận** (Giáo tỉnh Hà Nội 10, Huế 6, Sài Gòn 10).

Tính đến tháng 9-2006, Việt Nam đã có tất cả 92 giám mục (48 vị đã được Chúa gọi về - Chưa kể hai vị thụ phong và phục vụ ở nước ngoài).

Từ năm 1975, trong bối cảnh đất nước thống nhất, Hội Thánh Việt Nam ở hai miền Nam Bắc được xum họp một nhà. Kể từ 1980, Đại hội các Giám Mục toàn quốc đã được tiến hành hằng năm, và Hội Thánh Việt Nam khẳng định ý muốn là "Hội Thánh Chúa Giêsu Kitô trong lòng dân tộc Việt Nam, để phục vụ hạnh phúc của đồng bào" (X. Thư chung 1980).

Nhìn lại lịch sử gần 500 năm, như Mẹ MARIA, người tín hữu Việt Nam cất cao lời ngợi khen và cảm tạ Thiên Chúa, vì khi quay nhìn quá khứ với cặp mắt đức tin, ta nhận ra Chúa hằng hiện diện và đồng hành với Hội Thánh trong từng bước đi, dù khi thành công hay thất bại, dù lúc chan hòa ánh sáng hay bóng tối đong đầy.

Nhìn lại lịch sử gần 500 năm, người tín hữu Việt Nam cũng ý thức rằng đức tin mà mình lãnh nhận, đã được gieo trồng và vun xới bằng mồ hôi và nước mắt; hơn nữa bằng cả máu đào của tiền nhân. Vì thế, phải hết sức trân trọng, gìn giữ và phát huy đức tin ấy bằng cả cuộc đời.

Hơn thế nữa, nếu đức tin là hồng ân đã lãnh nhận xuyên qua gian khổ của tiền nhân, người tín hữu Việt Nam hôm nay phải tiếp tục công trình của cha ông trong nỗ lực truyền giáo, để tinh thần Phúc Âm được thấm nhập vào mọi thực tại xã hội, và quê hương Việt Nam thân yêu được phát triển theo hướng đi của Nước Trời, Nước Công Chính, Yêu Thương và An Bình.

Maranatha, Lạy Chúa Giêsu, Xin Ngài Đến (Kh 22,20).

* Chú thích:

1. C.A. Poncet: la Princesse Marie, Bulletins des Amis du Vieux Huế tháng 12-1941, tr. 351-358.
2. Xc. Hồng Lam, Lịch sử đạo Thiên Chúa ở Việt Nam, Huế 1944, giải thích của Cadière tr. 124-138.
3. Các cha Dòng Tên đã xuất bản tự điển Bồ Hoa năm 1588, và tự điển La-Bồ-Nhật năm 1595.
4. Nguyễn Hồng, Lịch Sử truyền giáo ở Việt Nam I, Hiện Tại 1959 tr. 68-76; 105-118.
5. Đắc Lộ, Lịch sử xứ Đông Kinh, Lyon 1651, tr. 164.
6. Nhờ việc xuất bản năm 1651 này, cha Đắc Lộ vẫn được coi là Ông Tổ của chữ quốc ngữ. Thực ra, chính ngài trong lời dẫn của tập sách, đã nhắc đến công khởi sự của cha Pina, đến hai cuốn tự điển được soạn tại Macao của cha G.Amaral (tự điển Việt-Bồ) và cha Ant. Barbosa (tự điển Bồ Việt). Trong các tài liệu người Việt viết chữ quốc ngữ có hai lá thư của Bento Thiện và Igessiô Văn Tín (1659) và "Truyện nước Annam Đàng Ngoài

- chí Đàng Trong" của LM Bình viết tại Lisbon năm 1822 (x. Võ Long Tê, Lịch Sử Văn Học CGVN, Sài-gòn 1965 tr. 127 và 206 - Phan Phát Hườn, Việt Nam giáo sử I, Sài-gòn 1965, tr 138-139)
7. Võ Long Tê, Sđd tr. 170-183.
 8. Nguyễn Hồng, Sđd tr. 122
 9. ĐC Bùi Tuần, Ôn trở về, Đồng Nai 1991 tr. 15-16
 10. Việt Nam Công Giáo Niên Giám 1964 tr. 156-157 và 504-505
 11. Trích văn kiện châu phê Dòng MTG của ĐTGM Phaolô Nguyễn Văn Bình, 27.02.1990.
 12. Luật tiên khởi II, 2-5. Xc Hiến chương Dòng MTG, Đ. 96 tr. 86.
 13. Tam bách chu niên từ khi lập Dòng MTG, Sài-gòn 1970 tr.5.
 14. Angelo Walz OP. Compendium Historiae Ordinis Praedicatorum, đoạn 127. Các Giám Mục thường gửi thư luân lưu chung cho hai Dòng, như ĐC Alonso Phê viết ngày 13-7-1791: "Vây lẽ luật chị em Hăm Minh (Đa Minh), và lẽ luật chị em Mến Câu Rút (MTG) dù khác nhau mặc lòng, song cũng tóm lại sự hăm mình cả. Vì kẻ Mến Câu Rút thì phải Hăm Minh, và kẻ hăm mình cho được phúc thì phải hăm mình vì Mến Câu Rút... "
 15. Bùi Đức Sinh, Đa Minh trên đất Việt I, tr 115; II tr. 127-156.
 16. Theo thống kê: - 1855 số tín hữu 426.000 tỷ lệ 4% - 1907 số tín hữu 872.400 tỷ lệ 7% - 1933 số tín hữu 1.297.000 tỷ lệ 9.9% - 1963 số tín hữu 2.388.000 tỷ lệ 8.27% - 1990 số tín hữu 4.342.000 tỷ lệ 6.86%
 17. Một số vấn đề lịch sử đạo Thiên Chúa. UBKHXH 1988, Mạc Đường tr. 69-70.
 18. Như trên, bài Chương đầu tr. 103-117.
 19. Launay, Histoire Générale de la Société des Missions Etrangères, Paris 1894. II tr. 125. Đc Labbé viết năm 1710 rằng: "Người Việt đến Đồng Nai khoảng 40 năm trước. Trong số 20.000 người di cư, theo tôi có ít nhất 2.000 giáo dân".
 20. Linh mục nguyệt san 1970 số 105, tr. 618-619.
 21. Sách giáo khoa Lịch sử lớp 11, nxb Giáo Dục 1991, tr. 147-150.
 22. Một số vấn đề lịch sử đạo Thiên Chúa... UBKHXH 1988, tr,150-157.

Collectanea S.C de Propaganda Fide, tome I, tr. 541-545.